



# Đức Giêsu Thành Nazarét

## TẬP I

### TỪ PHÉP RỬA TẠI SÔNG GIODAN ĐẾN BIÊN HÌNH

Tác giả: **JOSEPH RATZINGER (ĐGH Bênêđictô XVI)**

Biên dịch: Lm. Nguyễn Luật Khoa, OFM - Nữ tu Phạm Thị Huy, OP

Dịch từ bản tiếng Anh: *Jesus of Nazareth*

Các trích dẫn Kinh Thánh lấy từ bản dịch do  
Nhóm Phiên Dịch Các Giờ Kinh Phụng Vụ thực hiện.

*Đức Giáo Hoàng Bênêđictô đã viết tác phẩm đầu tay. Đây là một công trình táo bạo và tâm cỡ. Ngài tìm cách giải thoát con người Đức Giêsu ra khỏi những bức tranh phổ thông gần đây và phục hồi căn tính đích thật của Đức Giêsu lại như các Tin Mừng đã khám phá. Trí tuệ như một thần học gia và xác tín cá nhân như một người tín hữu. Đức Giáo Hoàng chia sẻ một chân dung máu-và-thịt, đầy tính thuyết phục và phong phú của Đức Giêsu. Ngài còn khuyến khích chúng ta hội ngộ diện đối diện với nhân vật tâm điểm trong đức tin Kitô.*

# MỤC LỤC

## 1. LỜI DẪN NHẬP

## 2. LỜI GIỚI THIỆU

Chương I: **ĐỨC GIÊSU NHẬN PHÉP RỬA**

Chương II: **ĐỨC GIÊSU CHỊU CÁM ĐỠ**

Chương III: **TIN MỪNG VỀ TRIỀU ĐẠI THIÊN CHÚA**

Chương IV: **BÀI GIẢNG TRÊN NÚI**

Phần 1: TORAH CỦA ĐẢNG THIÊN SAI

Phần 2: MỘT THẦY RABBI NÓI CHUYỆN VỚI ĐỨC GIÊSU

Phần 3: CUỘC TRANH LUẬN LIÊN QUAN ĐẾN NGÀY SABÁT

Phần 4: ĐIỀU RĂN THỨ TƯ

Phần 5: SỰ THỎA HIỆP VÀ CHỦ NGHĨA NGÔN SỬ TRIỆT ĐỀ

Chương V: **LỜI CẦU NGUYỆN CỦA ĐỨC CHÚA**

Phần 1: TRIỀU ĐẠI CHA MAU ĐẾN

Phần 2: Ý CHA THỂ HIỆN DƯỚI ĐẤT CŨNG NHƯ TRÊN TRỜI

Phần 3: XIN THA TỘI CHO CHÚNG CON...

Phần 4: XIN ĐỪNG ĐỀ CHÚNG CON SA CHƯỚC CÁM ĐỠ

Phần 5: NHƯNG CỨU CHÚNG CON CHO KHỎI MỌI SỰ DỮ

Chương VI: **CÁC MÔN ĐỆ**

Chương VII: **SỬ ĐIỆP TRONG CÁC DỰ NGÔN**

Phần 1: BẢN CHẤT VÀ MỤC ĐÍCH CỦA CÁC DỰ NGÔN

Phần 2: NGƯỜI SAMARI TỐT LÀNH (LC 10:25-37)

Phần 3: DỰ NGÔN VỀ NGƯỜI CHA NHÂN HẬU (LC 15:11-32)

Phần 4: DỰ NGÔN ÔNG NHÀ GIÀU VÀ ANH LADARÔ (LUCA 16:19-31)

Chương VIII: **NHỮNG HÌNH ẢNH CHÍNH TRONG TIN MỪNG GIOAN**

Phần 1: DẪN NHẬP- VẤN NẠN GIOAN

Phần 2: NƯỚC

Phần 3: CÂY NHO VÀ RƯỢU NHO

Phần 4: BÁNH

Phần 5: NGƯỜI MỤC TỬ

Chương IX: **HAI DẤU ẤN LỊCH SỬ TRONG HÀNH TRÌNH CỦA ĐỨC GIÊSU**

Phần 1: DẤU ẤN THỨ NHẤT - LỜI TUYÊN TÍN CỦA PHÊRÔ

Phần 2: DẤU ẤN THỨ HAI - BIỂN HÌNH

Chương X: ĐỨC GIÊSU CÔNG BỐ CĂN TÍNH CỦA NGÀI

Phần 1: CON NGƯỜI

Phần 2: NGƯỜI CON

Phần 3: “TA LÀ”

## 1. LỜI DẪN NHẬP

### ĐỨC GIÊSU THÀNH NADARÉT: TỪ PHÉP RỬA TẠI SÔNG GIODAN ĐẾN BIỂN HÌNH

Cuốn sách về Đức Giêsu này đã trải qua một thời gian ấp ủ khá lâu. Giờ đây, tôi muốn giới thiệu Phần đầu của cuốn sách trước công chúng. Trong những thập niên 30 và 40, thời gian tôi lớn lên, vào thời ấy đã có nhiều sách khá hay về Đức Giêsu. Người ta có thể nhắc đến tên tuổi của một vài tác giả như Karl Adam, Romano Guardini, Franz Michel Willam, Giovanni Papini, và Henri Daniel-Rops. Tất cả những cuốn sách này đặt cơ sở trên bức chân dung về Đức Giêsu của Tin Mừng. Những cuốn sách này đã trình bày Đức Giêsu như một con người đang sống trên trái đất, cho dù hoàn toàn là một con người, cùng lúc ấy, Ngài cũng đem Thiên Chúa tới cho con người. Thiên Chúa mà, như người Con, Ngài là một với Thiên Chúa này. Như thế, qua con người Đức Giêsu, Thiên Chúa trở nên hiển thị, và kể từ đó, con mắt của chúng ta có thể trông thấy con người tuyệt đối.

Nhưng trong thập niên 50, hoàn cảnh đã bắt đầu thay đổi. Điểm gián đoạn giữa “Đức Giêsu lịch sử” và “Đức Kitô niềm tin” càng ngày càng trở nên rộng lớn và cả hai đã bị tách ra khỏi nhau cách rõ ràng. Trong Đức Giêsu như người Con của Thiên Chúa hằng sống, đức tin vào Đức Giêsu như Đức Kitô có ý nghĩa gì, nếu như *con người* Giêsu hoàn toàn khác biệt với bức tranh mà các Tác giả Phúc Âm đã vẽ về Ngài, và với bức tranh này, Hội Thánh dùng như nền tảng để giảng dạy, dựa trên chứng tích của các Tin Mừng?

Trong khi khoa nghiên cứu phê bình lịch sử phát triển, nghiên cứu này cũng dẫn đến những sự phân biệt cách khéo léo giữa các tầng lớp khác nhau trong truyền thống các Tin Mừng. Nhưng bên dưới những phân biệt này, đối tượng đích thật của đức tin, nhân vật [*Gestalt*] Giêsu, càng ngày càng trở nên tối tăm và mờ dần. Cùng lúc ấy, những tái tạo về Đức Giêsu này (Chỉ khám phá ra Đấng này phía sau các truyền thống và các nguồn mà các Tác giả Phúc Âm dùng tới) càng ngày càng trở nên mâu thuẫn nhau: Từ tận cùng của một cực, Đức Giêsu là nhà cách mạng chống lại Roma để lật đổ các quyền lực thống trị, dù cuối cùng đã thất bại, đến một tận cùng khác, Ngài là nhà giáo đạo đức hiện thành cho phép tất cả và đã thất bại một cách vô trách nhiệm. Nếu bạn đọc một số tái tạo, bạn nhận ra ngay rằng, quá xa vời với việc khám phá một icon đã trở nên quá tối tăm qua dòng thời gian, từ tái tạo này đến tái tạo kia lại giống như những hình ảnh của các tác giả và các lý tưởng mà họ đang quan niệm. Từ đó đã dẫn đến sự nghi ngờ về những bức chân dung về Đức Giêsu này. Vì lý do đó, chính nhân vật Giêsu càng lụi ra xa hơn nữa.

Tất cả những nỗ lực này đã dẫn đến một kết quả chung: Ấn tượng cho rằng chúng ta biết rất ít về Đức Giêsu, và chỉ qua thời gian sau đó, đức tin vào thần tính của Ngài mới làm thành hình ảnh mà chúng ta có về Ngài. Cho tới bây giờ, nói chung, ấn tượng này đã đi sâu vào trong tâm trí của người Kitô. Đây là hoàn cảnh bi thảm về đức tin, bởi vì, người ta nghi ngờ về điểm quy chiếu của đức tin: Bạn bè thân thiện với Đức Giêsu, Đấng mà tất cả lệ thuộc vào, có nguy cơ nắm lấy không khí loãng.

Rudolf Schnackenburg có thể là nhà chú giải Công giáo nổi tiếng nhất của nước Đức trong hậu bán thế kỷ hai mươi. Rõ ràng, vào cuối đời của ông, khủng hoảng này bao vây lấy đức tin đã gây ra ấn tượng sâu trên ông. Vì những bất cân xứng trong mọi chân dung về Đức Giêsu “lịch sử” được các nhà chú giải đương đại đưa ra, ông phấn đấu để viết một công trình quan trọng cuối cùng: *Đức Giêsu trong các Tin Mừng: Một Kitô Học Kinh Thánh*. Cuốn sách này có mục đích giúp cho các Kitô hữu “ngày nay đang bất an vì nghiên cứu khoa học và bàn luận cách phê bình, để họ có thể nắm chặt lấy đức tin vào con người Đức Giêsu Kitô như Đấng mang lại cứu độ và Đấng Cứu Thế của thế gian” (tr. X). Trong Phần cuối của cuốn sách, Schnackenburg tóm tắt kết quả của cả cuộc đời nghiên cứu. “Một quan điểm đáng tin cậy về nhân vật lịch sử Đức Giêsu thành Nadarét mà qua cố gắng của khoa học và cùng với các phương pháp phê bình lịch sử chỉ có thể dẫn đến sự bất thỏa đáng” (tr. 316). “Những nỗ lực trong khoa chú giải để xem xét những truyền thống này và truy nguyên chúng lại trong những gì đáng tin mang tính lịch sử” đã lôi chúng ta “vào trong một cuộc tranh luận liên tục về truyền thống và lịch sử biên soạn mà chẳng bao giờ đi đến kết thúc” (tr. 318).

Trình thuật riêng của ông về nhân vật Giêsu chịu đau khổ do một số căng thẳng không thể giải quyết được vì những ép buộc của các phương pháp mà ông cảm thấy buộc phải dùng đến, bất chấp những bất tương xứng của chúng. Schnackenburg chỉ cho chúng ta hình ảnh Đức Kitô của các Tin Mừng, nhưng ông lại cho đó là sản phẩm gồm nhiều tầng lớp của truyền thống, qua đó, Đức Giêsu “thực sự” chỉ được nhìn thoáng từ xa. Ông viết: “Nền tảng lịch sử giả định, nhưng không thay thế được quan niệm đức tin của các Tác giả Phúc Âm” (tr. 321). Giờ đây, không còn ai nghi ngờ về điều này. Những gì chưa rõ ràng là “nền tảng lịch sử” này thật sự kéo dài bao xa. Vì thế, Schnackenburg nêu bật vấn đề về điểm quyết định, mà ông xem đó như sự sáng suốt mang tính lịch sử chân chính: Sự liên quan giữa Đức Giêsu với Thiên Chúa và sự gần gũi của Ngài với Thiên Chúa (tr. 322). “Nếu không neo chặt vào Thiên Chúa, con người Đức Giêsu vẫn mờ ảo, không thật và không thể nào giải thích được” (tr. 322).

Đó cũng là điểm mà tôi sẽ xây dựng cuốn sách của tôi chung quanh. Cuốn sách này nhận ra Đức Giêsu trong ánh sáng hiệp thông của Ngài với Chúa Cha, là tâm điểm đích thật trong nhân cách của Ngài. Nếu không có tâm điểm này, chúng ta hoàn toàn không hiểu được Ngài, và chính từ tâm điểm này, Ngài làm cho chính Ngài hiện diện với chúng ta đến ngày nay.

Chắc chắn, trong những diễn biến đặc biệt trong bài trình bày của riêng tôi về Đức Giêsu, tôi dứt khoát cố gắng vượt qua khỏi Schnackenburg. Vấn đề đối với tường thuật của Schnackenburg về tương quan giữa các truyền thống Tân Ước và các biến cố lịch sử nổi bật lên khá rõ ràng đối với tôi, khi ông viết rằng các Tin Mừng “muốn mặc lấy xác thể cho người Con bí nhiệm của Thiên Chúa, Đấng đã xuất hiện trên trần gian” (tr. 322). Tôi muốn trả lời rằng các Tin Mừng không cần thiết phải “mặc xác thể cho Ngài”, vì Ngài đã thật sự mang lấy xác thể. Dĩ nhiên, vấn đề vẫn còn đó: Có cách nào đi vào xác thể này qua mớ hỗn độn dày đặc của các truyền thống hay không?

Trong Phần dẫn nhập của cuốn sách, Schnackenburg kể lại cho chúng ta rằng ông cảm thấy mình mang ơn phương pháp phê bình lịch sử, đã được dùng trong nền thần học Công Giáo từ khi thông điệp *Divino Afflante Spiritu* mở cánh cửa năm 1943 (tr. IX). Thông điệp này là một dấu ấn quan trọng trong nền chú giải Công giáo. Mặc dù, từ Thông điệp này đã bắt đầu cuộc tranh luận về phương pháp cả bên trong lẫn

bên ngoài Hội thánh Công giáo. Có nhiều khám phá mới và có ý nghĩa về mặt phương pháp, trong cả hai, nghiên cứu thuần túy lịch sử và sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa thần học và phương pháp lịch sử trong việc chú giải Kinh Thánh. *Dei Verbum*, Hiến Chế Tín Lý về Mạc Khải của Công Đồng Vatican II, đã bước đi một bước quyết định tiến về phía trước. Thêm vào đó, hai văn kiện quan trọng của Ủy Ban Kinh Thánh Giáo Hoàng đã truyền đạt những điểm sâu sắc quan trọng. Những điểm sâu sắc này đã trưởng thành từ bên trong những cuộc tranh luận giữa các nhà chú giải: *Cách chú giải Phúc Âm trong Giáo Hội* (Vatican City, 1993) và *Dân Do Thái và các Sách Thánh của Họ trong Phúc Âm Kitô* (Vatican City, 2001).

Tối thiểu, từ những văn kiện này, tôi muốn phác hoạ lại những nét chính bao quát về phương pháp luận để hướng dẫn tôi trong khi viết cuốn sách này. Cách đặc biệt vì bản tính nội tại của thần học và đức tin, điểm đầu tiên là phương pháp phê bình lịch sử đã là và vẫn là một chiều kích rất cần thiết trong việc chú giải. Vì tự bản chất của đức tin Kinh thánh là về những biến cố lịch sử thật sự. Đức tin Kinh thánh không kể lại những câu chuyện mang tính biểu tượng hoá các chân lý siêu lịch sử, nhưng đức tin Kinh Thánh có cơ sở trên lịch sử. Lịch sử đã xảy ra tại đây và trên trái đất này. *Factum historicum* (dữ liệu lịch sử) không phải là mặt mã mang tính biểu tượng có thể thay thế cho đức tin Kinh thánh, nhưng *factum historicum* là nền tảng mà trên nền tảng này: *Et incarnatus est*, khi chúng ta nói đến cụm từ này, chúng ta công nhận việc Thiên Chúa đi vào cách đích thật trong lịch sử thật sự.

Nếu chúng ta đặt lịch sử này qua bên cạnh, như thế, đức tin Kitô bị biến mất và đức tin Kitô này được viết lại như một vài tôn giáo khác. Dù vậy, nếu điều kiện trở nên một dữ liệu theo nghĩa này, nếu lịch sử là một chiều kích quan trọng trong đức tin Kitô, như thế, đức tin phải tự đặt chính mình vào trong phương pháp lịch sử. Đúng thế, chính đức tin đòi hỏi điều này. Tôi đã nhắc đến Hiến Chế về Mạc Khải của Công Đồng. Hiến Chế này cũng đưa ra cùng một điểm rõ ràng trong Phần 12 và tiếp tục liệt kê ra những yếu tố cụ thể của phương pháp mà phải giữ trong đầu khi chú giải Sách thánh. Tài liệu của Ủy Ban Kinh Thánh Giáo Hoàng về việc chú giải Sách thánh đã triển khai khá đầy đủ cùng một tư tưởng trong chương “Những phương pháp và những cách tiếp cận để chú giải”.

Tôi lập lại, không thể nào thay thế phương pháp phê bình lịch sử vì đó là một dụng cụ đưa ra bố cục đức tin Kitô. Nhưng chúng ta cần thêm vào hai điểm. Phương pháp này là chiều kích nền tảng trong việc chú giải, nhưng phương pháp này không làm cạn kiệt chức năng chú giải của những ai nhận thấy các bản văn Sách thánh như một bộ phận riêng lẻ của Sách thánh được Thiên Chúa linh ứng. Chúng ta sẽ phải trở lại điểm này cách đầy đủ hơn ngay lúc này.

Vì thời gian, điều quan trọng, và đây là điểm thứ hai, là nhận ra những giới hạn của chính phương pháp phê bình - lịch sử. Ngày nay, đối với những ai tự xem như họ được Sách thánh nói chuyện cách trực tiếp, sự giới hạn đầu tiên của phương pháp này là, qua chính bản chất của nó, phương pháp này đã đặt cụm từ Sách thánh vào trong quá khứ. Đây là phương pháp *lich sử*. Nghĩa là, phương pháp này điều tra bối cảnh đương thời hồi đó của các biến cố, trong đó, những bản văn bắt nguồn. Phương pháp này nỗ lực xác nhận và hiểu về quá khứ, như thể trong chính nó, với độ chính xác có thể lớn nhất. Như thế, để tìm xem có thể tác giả đã nói điều gì và muốn nói trong bối cảnh quan điểm và các biến cố của thời đó. Trong phạm vi này, phương pháp này vẫn trung thực với nó. Phương pháp lịch sử không chỉ nghiên cứu cụm từ Sách thánh như một vật của quá khứ, nhưng còn để các từ này vào trong quá khứ. Nó có thể thoáng thấy các điểm tiếp cận với hiện tại và có thể cố gắng áp dụng từ ngữ Sách thánh vào trong hiện tại. Có một điều mà phương pháp này không thể làm là, làm cho các cụm từ này đi vào trong điều gì đó hiện diện trong *hiện tại*. Điều này vượt qua giới hạn của phương pháp này. Chính sự chính xác trong cách chú giải thực tế của quá khứ, vừa là sức mạnh và vừa là điểm yếu của phương pháp này.

Điểm này nối kết với một điểm khác. Bởi vì đây là phương pháp lịch sử, nó giả định sự đồng dạng của bản văn trong các biến cố lịch sử mở ra. Vì thế, phương pháp này phải xử lý những từ ngữ của Sách thánh mà nó nghiên cứu như ngôn từ con người. Suy tư cách cẩn thận, nó có thể có trực giác về một điều gì đó có “giá trị sâu xa hơn” từ ngữ chứa đựng. Theo một nghĩa nào đó, nó có thể nắm bắt được những âm thanh thuộc về chiều kích cao hơn qua từ ngữ con người, và như thế, mở phương pháp này ra cho sự tự siêu việt. Nhưng đối tượng đặc biệt của nó là lời nói con người như con người.

Cuối cùng, phương pháp này xem xét đến những cuốn sách riêng lẻ của Sách thánh trong bối cảnh của từng thời kỳ lịch sử của chúng, và kể đó, phân tích chúng xa hơn dựa theo các nguồn của chúng. Tuy nhiên, sự hiệp nhất của tất cả những bản văn này như một “Sách thánh” là điều mà phương pháp này không thể nhận ra như một dữ liệu lịch sử trước mặt. Dĩ nhiên, phương pháp này có thể nghiên cứu những luồng phát triển, sự lớn mạnh của các truyền thống và trong nghĩa này, có thể nhìn ra ngoài khỏi các sách riêng biệt để nhận ra làm thế nào chúng đi đến chung với nhau để làm thành “Sách thánh”. Dù sao chăng nữa, phương pháp này luôn luôn phải bắt đầu bằng cách trở lại nguồn gốc của các bản văn riêng lẻ, nghĩa là, đặt chúng vào trong bối cảnh quá khứ của chúng, cho dù phương pháp này tiếp tục bổ sung chuyên động quay trở lại trong thời gian, bằng cách đi theo tiến trình mà sau đó, các bản văn được đem chung lại với nhau.

Chúng ta không được quên giới hạn của mọi nỗ lực để hiểu biết quá khứ: Chúng ta không bao giờ đi ra khỏi phạm vi của giả thuyết, cách đơn giản, vì chúng ta không thể nào đem quá khứ vào trong hiện tại. Chắc chắn, một số giả thuyết hưởng được một cấp độ chắc chắn cao, nhưng nói chung, chúng ta cần duy trì ý thức về sự giới hạn của tính chắc chắn của chúng ta. Đúng thế, lịch sử của chú giải hiện đại đã làm cho sự giới hạn này cực kỳ rõ rệt.

Như thế, cho đến đây, một mặt, chúng ta chưa nói gì về tầm quan trọng của phương pháp phê bình-lịch sử. Mặt khác, chúng ta đã diễn tả những giới hạn của nó. Dù tôi hy vọng rằng còn có một điều gì đó hơn nữa chứ không chỉ sự giới hạn đã hiện ra trước mặt: Sự kiện mà tính chất nội tại của phương pháp này hướng ra khỏi chính nó và chứa đựng trong chính nó một sự cởi mở cho các phương pháp bổ sung. Trong các từ ngữ của quá khứ, chúng ta có thể xem xét vấn đề liên quan đến ý nghĩa của nó cho hiện tại. Một giọng nói lớn hơn giọng con người ngân vang trong những lời mang tính người trong Sách thánh. Một cách nào đó, các bản văn [*Schrifte*] riêng lẻ của Sách Thánh chỉ đến tiến trình sống động đã làm thành Sách thánh [*Schrift*].

Đúng thế, ba mươi năm về trước, nhận thức về điểm cuối cùng này đã được các học giả người Mỹ triển khai thành công trình “chú giải quy điển”. Mục đích của cách chú giải này là đọc các bản văn riêng lẻ trong tính toàn thể của Sách thánh, như thế, đưa ra ánh sáng mới cho tất cả mọi bản văn riêng lẻ. Phần 12 trong Hiến Chế Mạc Khải của Công Đồng Vatican II đã nhấn mạnh cách rõ ràng điểm này như nguyên tắc nền tảng của việc chú giải mang tính thần học: Nếu bạn muốn hiểu Sách thánh theo tinh thần mà Sách thánh đã được viết, bạn phải chú trọng đến nội dung và đến sự hiệp nhất của Sách thánh như một tổng thể. Công Đồng tiếp tục nhấn mạnh đến sự cần thiết phải để ý tới truyền thống sống động của toàn thể Hội thánh và của sự tương tự của đức tin (những tương xứng nội tại bên trong đức tin).

Giờ đây, chúng ta hãy dừng lại trong sự hiệp nhất của Sách thánh. Đây là dữ liệu mang tính thần học. Nhưng dữ liệu này không áp đặt từ bên ngoài vào, trên những gì là một tập thể các bản văn hỗn độn trong chính nó. Các nhà chú giải hiện đại đã đưa ra ánh sáng về tiến trình luôn đọc lại đã giả mạo các từ ngữ được chuyển tải vào trong Sách thánh: Các bản văn cổ được tái hợp lại, tái chú giải lại, và đọc với cặp mắt mới trong những bối cảnh mới. Chúng trở thành Sách thánh bằng cách đọc lại, tiến hoá trong sự tiếp tục với ý nghĩa nguyên thủy của chúng, ngầm sửa lại và thêm vào chiều sâu và chiều rộng của ý

nghĩa. Đây là tiến trình mà từ ngữ dần dần mở ra những tiềm lực nội tại của chúng, cách nào đó, đã hiện diện như những hạt giống, nhưng đang cần thách đố của các hoàn cảnh mới, kinh nghiệm mới và đau khổ mới, để mở ra.

Chắc chắn, tiến trình bày không đi theo tuyến, và thường đột ngột. Nhưng khi bạn quan sát tiến trình này mở ra trong ánh sáng của Đức Giêsu Kitô, bạn có thể thấy nó chuyển động trong một hướng tổng thể. Bạn có thể thấy Tân Ước và Cựu Ước thuộc về với nhau. Giải thích học mang tính Kitô học này nhìn thấy Đức Giêsu như chìa khoá cho tổng thể và học từ Ngài cách thức để hiểu Sách thánh như một hiệp nhất. Giải thích học mang tính Kitô học này giả định về tiền hành động của đức tin. Giải thích học này không phải là kết luận của một phương pháp thuần túy lịch sử. Nhưng giải thích học này là một hành động đức tin đặt nền tảng trên lý trí, lý trí lịch sử, và như thế, giúp nhận ra sự hiệp nhất nội tại của Sách thánh. Cũng thế, giải thích học này giúp cho chúng ta hiểu lại những yếu tố cá nhân đã làm thành chúng mà không lấy đi tính nguyên thủy về lịch sử của chúng.

“Cách chú giải quy điển”, đọc các bản văn riêng lẻ của Sách thánh trong bối cảnh tổng thể, là chiều kích quan trọng của việc chú giải. Cách này không mâu thuẫn với cách chú giải phê bình-lịch sử, nhưng đem nó tới trước trong phương cách cơ bản hướng về việc trở nên thần học theo nghĩa riêng biệt. Tôi muốn nhấn mạnh đến hai mảng khác của việc chú giải mang tính thần học. Chú giải phê bình-lịch sử về một bản văn tìm cách khám phá ra ý nghĩa chính xác mà từ ngữ muốn truyền đạt vào thời và nơi nguyên thủy của nó. Điều này tốt và quan trọng. Nhưng, bên cạnh dữ kiện cho thấy rằng những tái tạo như thế chỉ có thể công bố sự chắc chắn cách tương đối thôi, cũng cần nhớ rằng bất cứ các nói mang tính người nào luôn có một tầm quan trọng nào đó vì bao gồm nhiều hơn cả những gì tác giả đã có ý thức ngay lúc ấy. Khi một cụm từ siêu việt thời điểm mà nó được nói ra, nó mang trong mình nó một “giá trị sâu xa hơn”. Trước hết, “giá trị sâu xa hơn” này gắn liền với đa số tất cả các từ ngữ đã trưởng thành trong luồng lịch sử-đức tin. Vì thế, trong trường hợp này, tác giả không đơn thuần phát biểu cho chính mình trên quyền bính riêng của mình. Tác giả đang lên tiếng từ quan điểm của một lịch sử chung đã dưỡng nuôi tác giả và đã bao gồm cách tiềm ẩn những khả năng về tương lai của nó, về những giai đoạn xa hơn nơi hành trình của nó. Không thể nào tiến trình luôn luôn đọc lại và rút ra những ý nghĩa mới từ những từ ngữ có thể xảy ra, trừ khi chính những lời này đã mở ra từ bên trong.

Tại điểm này, chúng ta nhận ra một tia sáng, cả trên cấp độ lịch sử, về linh ứng có nghĩa là gì: Tác giả không lên tiếng như một chủ thể riêng tư và tự tại. Ông lên tiếng trong một cộng đoàn sống động, có ý nói là, trong một chuyển động lịch sử sống động không do ông sáng tạo ra, cũng không do tập thể tạo ra, nhưng được một sức mạnh lớn hơn đang hoạt động, dẫn tới phía trước. Đây là những chiều kích của từ ngữ mà nền giáo lý cũ về tứ nghĩa của Sách thánh đã vạch ra tính chính xác cách tuyệt vời. Tứ nghĩa của Sách thánh không phải là những ý nghĩa riêng lẻ được sắp xếp bên cạnh nhau, nhưng là những chiều kích của một từ ngữ vượt ra khỏi thời điểm.

Điểm này đã đề nghị về khía cạnh thứ hai mà tôi đã muốn đề cập đến. Trong Sách thánh, từng cuốn sách hay toàn bộ Sách thánh cũng không đơn thuần là một áng văn chương. Sách thánh đến từ bên trong trái tim của một chủ thể sống động, Dân hành hương của Thiên Chúa, và sống bên trong cùng với chủ thể này. Người ta có thể nói rằng những cuốn Sách thánh liên quan đến ba chủ thể ảnh hưởng lẫn nhau. Trước hết, đó là từng tác giả riêng lẻ hay tập thể nhiều tác giả, những người mà chúng ta nhớ ơn một bản văn Sách thánh cách đặc biệt. Nhưng những tác giả này không phải là những nhà văn tự trị theo nghĩa hiện tại. Họ làm thành một Phần của chủ thể mang tính tập thể, “Dân Chúa”, họ lên tiếng từ trong trái tim “Dân Chúa” và cho “Dân Chúa”. Như thế, chủ thể này thật sự là “tác giả” sâu xa hơn của các Sách thánh. Và cũng như thế, dân này cũng không hiện hữu một mình, nhưng dân này biết rằng chính Thiên

Chúa đã dẫn dắt và đã nói với họ. Đáng này là Đáng đang nói qua con người và nhân tính của họ ở một cấp độ sâu xa nhất.

Nói kết với chủ thể mà chúng ta gọi là “Dân Chúa” rất quan trọng cho Sách thánh. Một mặt, cuốn sách này, Sách thánh, là lượng định đến từ Thiên Chúa, sức mạnh hướng dẫn nhân loại. Mặt khác, cho dù Sách thánh sống cách chính xác trong dân này, cả như chính dân này siêu việt trong Sách thánh. Qua việc tự siêu việt của họ (tại cấp độ sâu xa nhất, hoa quả của Lời nhập thể), họ trở nên dân của *Thiên Chúa*. Dân Chúa, Hội thánh, là chủ thể sống động của Sách thánh. Trong Hội thánh, những lời Sách thánh luôn luôn hiện diện. Dĩ nhiên, điều này cũng có nghĩa là dân này phải nhận chính bản thể của họ từ Thiên Chúa, cuối cùng, từ Đức Kitô nhập thể. Dân này phải để Ngài định đoạt, hướng dẫn và chỉ đường cho chính họ.

Tôi cảm thấy tôi mang ơn độc giả về những nhận xét trong phương pháp luận này, vì những nhận xét này chỉ đạo chú giải của tôi về nhân vật Giêsu trong Tân Ước (x. Những nhận xét giới thiệu bao gồm trong Thư Mục). Đối với bức chân dung về Đức Giêsu của tôi, áp dụng chính của điểm này là tôi tin vào các Sách thánh. Dĩ nhiên, tôi thừa nhận những gì Công đồng và chú giải hiện đại nói cho chúng ta về các thể loại văn chương, về mục đích của tác giả, và về dữ kiện mà các Sách thánh đã được viết trong bối cảnh và lên tiếng trong hoàn cảnh sống động của các cộng đoàn. Trong khả năng tốt nhất của tôi, tôi muốn liên kết lại tất cả những điểm này. Tuy thế, tôi vẫn muốn cố gắng vẽ lại bức chân dung Đức Giêsu của Sách thánh như là Đức Giêsu “lịch sử” đích thực, theo đúng nghĩa của từ này. Tôi xác tín và hy vọng rằng độc giả cũng sẽ nhận ra nhân vật này còn hơn sự lôgic, nói theo tính cách lịch sử, trí tuệ hơn cả những tái tạo mà chúng ta đã trình bày trong những thập niên vừa qua. Tôi tin rằng Đức Giêsu này, Đức Giêsu của Sách thánh, là nhân vật thuyết phục và mang tính lịch sử đích thực.

Không có cách nào để giải thích tại sao Ngài đã phải chịu chết và đã ảnh hưởng mạnh đến như thế, trừ khi phải có chuyện gì đó phi thường đã xảy ra, trừ khi nhân vật và những lời nói của Đức Giêsu vượt qua khỏi niềm hy vọng và lòng trông đợi của thời đó cách triệt để. Sớm nhất là khoảng 20 năm sau khi Đức Giêsu chết, Thánh Thi-Kitô cao trọng trong thư gửi cho cộng đoàn Philipphê (2:6-8) đưa ra cho chúng ta một nền Kitô học đã triển khai cách trọn vẹn. Nền Kitô học này nhấn mạnh rằng Đức Giêsu ngang hàng với Thiên Chúa, nhưng Ngài tự trút bỏ chính mình, và đã trở nên con người khiêm nhường cho đến chết trên Thập giá. Nền Kitô học này nhấn mạnh rằng, giờ đây, việc thờ phượng của toàn thể tạo vật thuộc về Ngài. Qua Ngôn sứ Isai, Thiên Chúa đã nói rằng sự tôn vinh này chỉ dành riêng cho mình Người (x. Is 45:23).

Nghiên cứu khoa học đặt câu hỏi cách chính xác: Sau khi Đức Giêsu bị đóng đinh, chuyện gì đã xảy ra trong thời gian hai mươi năm sau? Đây là xuất xứ của nền Kitô học này? Nếu nói rằng, đây là kết quả thuộc về những hình thức tập thể bí mật, mà chúng ta tìm kiếm tác giả của chúng, giả định này không thật sự giải thích được chuyện gì cả. Làm sao những tập thể vô danh này lại có thể quá sáng tạo như vậy? Làm sao họ quá xác quyết như thế và họ xoay xở như thế nào để chiếm ưu thế? Dù nói theo cách lịch sử, có lôgic hơn không để cho rằng sự cao trọng đã đến ngay từ đầu, và nhân vật Giêsu thật sự đã làm nổ tung tất cả mọi phạm trù, và chỉ có thể được hiểu trong ánh sáng của mầu nhiệm Thiên Chúa? Thú thật rằng như con người tin rằng Ngài thật sự *đã là* Thiên Chúa, và Ngài đã truyền đạt thiên tính của Ngài mở ra trong các dụ ngôn, lúc này càng tăng lên sự rõ ràng, vượt qua khỏi phạm vi của phương pháp lịch sử. Thế nhưng, nếu thay vào đó, chúng ta dùng xác tín đức tin này như điểm khởi đầu để ta đọc các bản văn với sự giúp đỡ của phương pháp luận lịch sử và sự mở ra nội tại của nó về điều gì đó lớn hơn, các bản văn này mở ra và mạc khải một con đường và một nhân vật xứng đáng để tin. Còn có một điểm khác cũng hội tụ lại cách rõ ràng: Cho dù các bản văn Tân Ước trình bày sự xung đột gồm nhiều tầng



lớp để bám chặt vào nhân vật Giêsu, các bản văn này biểu lộ một hài hoà xa xa bất chấp mọi khác biệt của chúng.

Hiển nhiên, cách thức mà tôi nhìn về nhân vật Giêsu vượt ra khỏi những gì thuộc về chú giải đương đại, như Schnackenburg đại diện. Tôi hy vọng điều này trở nên rõ ràng cho độc giả, dù mục đích của tôi khi viết cuốn sách này không phải để chống đối lại những chú giải hiện đại. Nhưng tôi viết cuốn sách này với lòng biết ơn sâu xa đến tất cả những gì đã được ban cho và còn tiếp tục ban cho chúng ta. Nó đã mở ra cho chúng ta sự giàu có về tài liệu và sự phong phú trong những việc tìm kiếm để làm cho nhân vật Giêsu trở nên hiện diện với chúng ta cùng với sự sống động và chiều sâu mà chúng ta không thể nào tưởng tượng nổi trong một vài thập niên vừa qua. Đơn thuần, tôi cố gắng đi xa hơn chú giải phê bình- lịch sử để áp dụng những chiều sâu thuộc về phương pháp luận mới, cho phép chúng ta đưa ra một chú giải về Sách thánh thích hợp mang tính thần học. Chắc chắn, điều này cần phải có đức tin, nhưng mục đích khá rõ rệt, hay buộc phải rõ rệt, là không được đầu hàng việc cam kết với lịch sử cách nghiêm túc.

Cuốn sách tiếp tục nhưng không nói lên rằng đây là một hành động của giáo quyền, nhưng cuốn sách này chỉ là một diễn đạt tìm kiếm của cá nhân tôi về “khuôn mặt của Chúa” (x. Tv 27:8). Như thế, mọi người tự do mâu thuẫn với tôi. Tôi chỉ xin độc giả sự thiện chí lúc ban đầu, vì nếu không có thiện chí này, không thể nào hiểu được.

Như tôi đã đề cập ngay trong Phần dẫn nhập, cuốn sách này đã trải qua thời gian thai nghén dài. Tôi đã bắt đầu làm việc với cuốn sách này trong những ngày nghỉ hè năm 2003. Kế đến, trong tháng 8 năm 2004, tôi đã hoàn tất từ chương 1 đến chương 4. Sau khi tôi được chọn làm Giám Mục thành Roma, tôi đã dùng tất cả những thời gian rảnh rỗi để tiếp tục viết cuốn sách này. Bởi vì tôi không biết tôi có còn được ban cho nhiều thời gian hay sức lực nữa, tôi đã quyết định xuất bản mười chương đầu, bao gồm thời gian từ Phép Rửa tại sông Giođan, cho đến lời tuyên tín đức tin của Phêrô và Biển hình, như Phần Một của cuốn sách này.

Trong Phần Hai, tôi hy vọng rằng tôi có thể bao gồm chương về các trình thuật thời thơ ấu, mà giờ đây tôi đã hoãn lại, vì các chương trình này gây ấn tượng cho tôi như tiêu chuẩn quan trọng nhất để trình bày nhân vật và sứ điệp của Đức Giêsu trong công việc mục vụ công khai của Ngài, và vì thế, giúp nuôi dưỡng sự lớn lên trong một tương quan sống động với Ngài.

*Roma, ngày 30 tháng 9 năm 2006*

Lễ thánh Giêrômê

JOSEPH RATZINGER, BÊNÊĐICTÔ XVI

## 2. LỜI GIỚI THIỆU

### SUY TƯ BAN ĐẦU VỀ MÀU NHIỆM GIÊSU

Các tôn giáo không chỉ nhắm đến việc trả lời vấn nạn về nguồn gốc của chúng ta. Bằng cách này hay cách khác, tất cả các tôn giáo cố gắng vén bức màn tương lai lên. Hình như chúng quan trọng vì chúng truyền đạt kiến thức về những gì sẽ xảy ra và vì thế, chỉ cho con người con đường mà họ phải chọn để tránh nỗi đau buồn sẽ xảy đến. Thực tế, điều này giải thích tại sao tất cả mọi tôn giáo đều triển khai nhiều phương cách để nhìn vào tương lai.

Chúng ta đang nghiên cứu bản văn Đệ Nhị luật đề cập đến những phương cách khác nhau mà các dân tộc chung quanh Israel đã dùng để mở “cửa sổ” vào trong tương lai: “Khi vào đất mà Đức Chúa, Thiên Chúa của anh ban cho anh, khi anh đừng học đòi những thói ghê tởm của các dân tộc ấy: Giữa anh em, không được thấy ai làm lễ thiêu con trai hoặc con gái mình, không được thấy ai làm nghề bói toán, chiêm tinh, tướng số, phù thủy, bùa bùa, ngòi đồng ngòi cốt, chiêm hồn. Thật vậy, hễ ai làm điều ấy thì là điều ghê tởm đối với Đức Chúa” (Đnl 18:9-12).

Câu chuyện về việc vua Saul sụp đổ cho thấy thật khó để giữ vững và hành động mà không có chúng, khi từ bỏ những điều này. Chính Saul đã cố gắng áp đặt mệnh lệnh này và xua đuổi các phù thủy ra khỏi đất đai. Nhưng khi đối diện với viễn tượng trận chiến nguy hiểm sắp xảy ra với người Philistine, vua không thể nào chịu đựng nổi sự im lặng của Thiên Chúa và ông đã liều mình đi đến Endor, gặp một người phụ nữ gọi hồn người chết và xin bà ta mời thần linh của Samuel để giúp cho vua có một thoáng nhìn về tương lai. Nếu Đức Chúa không lên tiếng, như thế, phải có một người nào đó xé bức màn che đây tương lai (x. 1Sm 28).

Chương 18 trong sách Đệ Nhị luật đặt tên cho những cách thức muốn điều khiển tương lai như “sự ghê tởm” trong mắt Thiên Chúa. Ngược lại với cách bói toán này, con đường của Israel hoàn toàn khác, con đường đức tin. Con đường đức tin hoạt động trong hình thức một lời hứa. “Đức Chúa, Thiên Chúa của anh em sẽ cho xuất hiện một ngôn sứ như tôi để giúp anh em; anh em hãy nghe vị ấy” (Đnl 18:15). Thoạt nhìn, hình như điều này không gì khác hơn là lời tuyên bố rằng Thiên Chúa sẽ triển khai một cơ quan ngôn sứ trong Israel và phân công cho người coi cơ quan này nhiệm vụ giải thích hiện tại và tương lai. Lời phê bình gay gắt về các ngôn sứ giả hiện diện rất nhiều trong các bản văn ngôn sứ nhấn mạnh đến sự nguy hiểm, mà trong thực tế, các ngôn sứ sẽ nhận lãnh vai trò của những người bói toán, hành động giống như họ và được người khác hỏi ý kiến như họ. Khi điều này xảy ra, Israel phạm lại chính điều mà các ngôn sứ được uỷ nhiệm để ngăn ngừa.

Kết luận của Đệ Nhị luật quay trở lại lời hứa và đem lại cho lời hứa một chuyển hướng khác ngạc nhiên đã xảy ra ngoài việc thiết lập vai trò ngôn sứ. Khi thực hiện điều này, kết luận của Đệ Nhị luật cho nhân vật ngôn sứ một ý nghĩa thật. Chúng ta đọc thấy “trong Israel, không còn xuất hiện một ngôn sứ nào như ông Môsê, người mà Đức Chúa biết rõ, mặt giáp mặt” (Đnl 34:10). Sự buồn phiền kỳ lạ che phủ lấy kết luận này trong Cuốn sách thứ năm của Môsê. Lời hứa liên quan đến “một ngôn sứ như tôi” chưa được nên trọn vẹn. Và giờ đây, hiển nhiên những lời này không chỉ nhắm đến việc thiết lập ngôn sứ, đúng ra đã tồn tại rồi, nhưng những lời này còn nhắm đến điều gì khác hơn và lớn hơn: Lời tuyên bố về một Môsê mới. Điều này trở nên hiển nhiên vì sở hữu đất đai ở Palestine không làm cho dân tuyển chọn đi vào trong cứu rỗi. Dân Israel vẫn chờ đợi sự giải thoát thật. Cả đến cuộc xuất hành cách triệt để hơn vẫn cần có một đáng được gọi là một Môsê mới.

Và giờ đây, chúng ta biết rằng những gì dành riêng cho Môsê thứ nhất, phẩm chất duy nhất và quan trọng của nhân vật này: Ông đã trò chuyện với Thiên Chúa “diện đối diện” như một người nói chuyện với bạn của mình, như thế, ông đã nói chuyện với Thiên Chúa (x. Xh 33:11). Điều quan trọng nhất về nhân vật Môsê không phải là tất cả những công việc lạ lùng ông đã làm như được tường thuật lại, cũng không phải là những việc làm và những đau khổ trên hành trình từ “căn nhà nô lệ trong Ai cập” qua sa mạc, đến ngưỡng cửa của miền Đất hứa. Điều quan trọng nhất là ông đã nói chuyện với Thiên Chúa như một người bạn. Chỉ có điều này mới có thể là bàn đạp cho công việc của ông. Chỉ có điều này mới là nguồn của Lê luật đã chỉ cho dân Israel thấy con đường của họ qua lịch sử.

Bây giờ, điều này trở nên khá rõ ràng vì vị ngôn sứ không phải là phiên bản bói toán thuộc về Israel, như thời đó đã công nhận cách rộng rãi và như nhiều vị ngôn sứ cũng tự nhận họ như vậy. Ngược lại, vị ngôn sứ này hoàn toàn khác biệt. Công việc của ông không phải là báo cáo về các biến cố về ngày mai hay ngày hôm sau để thỏa mãn tính hiếu kỳ hay nhu cầu an toàn của con người. Ông chỉ cho chúng ta khuôn mặt của Thiên Chúa và khi thực hiện điều này, ông cũng chỉ cho chúng ta con đường mà chúng ta phải đi. Tương lai mà ông nói đến vượt quá những gì mà con người tìm kiếm nơi những thầy bói toán. Ông vạch ra con đường dẫn đến cuộc “xuất hành” đích thật, bao gồm trong cả điều này: Giữa tất cả những con đường lịch sử, con đường tới Thiên Chúa là phương hướng đích thật mà chúng ta phải tìm kiếm và đạt tới. Theo nghĩa này, lời tiên tri là hệ luận tất yếu cho thuyết độc thần của Israel. Đây là cách giải nghĩa của đức tin vào trong đời sống hằng ngày của một cộng đoàn trước mặt Thiên Chúa và trên con đường tới Người.

“Và trong Israel, chưa bao giờ xuất hiện một ngôn sứ nào như Môsê”. Nhận định này cho lời hứa một hương vị cánh chung. “Thiên Chúa, Chúa của người, sẽ nâng lên cho người một ngôn sứ như tôi”. Israel có quyền hy vọng một Môsê mới, Môsê này chưa xuất hiện, nhưng sẽ được nâng lên vào thời điểm thích hợp. Và đặc điểm của vị “ngôn sứ” này sẽ là Ngài trò chuyện với Thiên Chúa diện đối diện, như một người bạn nói chuyện với một người bạn. Dấu phân biệt của vị này sẽ là tương quan trực tiếp giữa Ngài với Thiên Chúa, giúp cho Ngài liên hệ với ý muốn và lời của Thiên Chúa cách trực tiếp và không pha trộn. Dân Israel và đúng thế, toàn thể nhân loại đang mong chờ việc can thiệp cứu độ này.

Dẫu vậy, lúc này chúng ta cần nhắc lại một câu chuyện đặc biệt khác trong sách Xuất hành liên quan đến tương quan giữa Môsê với Thiên Chúa. Sách Xuất hành kể cho chúng ta việc Môsê cầu xin Thiên Chúa. “Xin Ngài thương cho con được thấy vinh quang của Ngài” (Xh 33:18). Thiên Chúa chối từ lời khẩn xin của ông. “Người không thể xem thấy tôn nhan Ta” (Xh 33:20). Môsê đứng gần Thiên Chúa tại chỗ khe nứt của tảng đá và vinh quang Thiên Chúa đi ngang qua chỗ này. Khi Thiên Chúa đi ngang qua, Người lấy bàn tay của Người che mặt Môsê lại. Nhưng cuối cùng, Người rút tay lại. “Người sẽ xem thấy lưng Ta, còn tôn nhan Ta thì không được thấy” (Xh 33:23).

Bản văn bí nhiệm này đóng vai trò quan trọng trong lịch sử bí nhiệm học của Do thái và Kitô. Bản văn này phục vụ như nền tảng cho những nỗ lực để phân định sự liên hệ với Thiên Chúa có thể đi xa tới đâu trong cuộc đời này và đâu là những giới hạn mà quan điểm bí nhiệm dựa vào. Trong chiều kích của vấn đề hiện nay, điểm chính cho thấy là, cho dù tương quan trực tiếp của Môsê với Thiên Chúa đã làm cho ông trở nên đại trung gian của Mạc Khải, đáng trung gian của Giao Ước, nhưng đại trung gian này vẫn có giới hạn. Ông không nhìn thấy mặt Thiên Chúa, cho dù ông được phép đi vào trong đám mây hiện diện của Thiên Chúa và được phép nói chuyện với Thiên Chúa như một người bạn. Vì thế, lời hứa về “một ngôn sứ như tôi” hiển nhiên bao gồm một ước vọng lớn lao hơn: Vị ngôn sứ cuối cùng, Môsê mời, sẽ được ban cho những gì đã chối từ với Môsê thứ nhất, cái nhìn trực tiếp và đích thật khuôn mặt Thiên Chúa. Và vì thế, khả năng nói chuyện hoàn toàn từ việc nhìn thấy, chứ không chỉ nói chuyện đằng sau

lung Thiên Chúa. Cách tự nhiên, điều này dẫn đến lòng mong đợi hơn mà Môsê mới sẽ là đáng trung gian cho một giao ước cao cả hơn giao ước mà Môsê đã mang xuống từ trên núi Xinaï (x. Dt 9:11-24).

Đây là bối cảnh mà chúng ta cần có để đọc câu kết trong Phần lời dẫn nhập của Tin Mừng Gioan. “Thiên Chúa, chưa bao giờ có ai thấy cả; nhưng Con Một vốn là Thiên Chúa và là Đấng hằng ở nơi cung lòng Chúa Cha, chính Người đã tỏ cho chúng ta biết” (Ga 1:18). Chỉ trong Đức Giêsu, lời hứa về vị ngôn sứ mới được nên trọn vẹn. Những gì xác thực về Môsê trong hình thức rời rạc, nay trở thành hiện thực nơi con người Đức Giêsu: Ngài sống trước mặt Thiên Chúa, không chỉ như một người bạn, nhưng như người Con. Ngài sống trong sự hiệp nhất thân tình nhất với Chúa Cha.

Chúng ta phải bắt đầu từ đây, nếu thật sự chúng ta muốn hiểu nhân vật Giêsu như Tân Ước trình bày cho chúng ta. Những gì mà chúng ta được nghe thuật lại về những lời nói, hành động, đau khổ và vinh quang của Ngài neo chặt lại chỗ này. Đây là tâm điểm. Nếu chúng ta bỏ sót tâm điểm này, chúng ta sẽ thất bại trong việc nhận ra nhân vật Giêsu thật sự là ai, vì thế, nó trở nên tự mâu thuẫn, và cuối cùng trở thành khó hiểu. Câu hỏi mà mỗi một độc giả Tân Ước phải đặt ra là giảng dạy của Đức Giêsu xuất phát từ đâu? Làm thế nào giải thích sự xuất hiện của Ngài trong lịch sử? Câu hỏi này chỉ được trả lời từ quan điểm này. Phản ứng từ những thánh giả nghe Ngài khá rõ ràng: Giảng dạy này không đến từ một trường lớp nào cả. Giảng dạy này hoàn toàn khác biệt với những gì có thể học được trong trường học. Giảng dạy này không phải dạy cho loại giải thích hay chú giải. Giảng dạy này khác biệt. Giảng dạy này chú giải “với quyền bính”. Trong Phần sau, chúng ta cần nhắc đến những cụm từ của Đức Giêsu, và kế tiếp, chúng ta sẽ trở lại nhận định này theo quan điểm của những ai nghe Ngài và đào sâu vào ý nghĩa của giảng dạy này.

Giảng dạy của Đức Giêsu không phải là sản phẩm từ việc học hỏi của con người, về bất cứ hình thức nào. Giảng dạy này bắt nguồn từ việc tiếp cận cách trực tiếp với Chúa Cha, từ trò chuyện “diện đối diện”, từ cái nhìn của Đấng dựa sát vào trái tim Cha. Giảng dạy này là lời của người Con. Nếu không có nền tảng nội tại này, giảng dạy của Ngài chỉ đơn thuần là sự giả định. Đây là phán đoán của những người học thức thời Đức Giêsu và họ nhận định chính xác như thế vì họ không thể chấp nhận nền tảng nội tại này: Thấy và biết diện đối diện.

Lập đi lập lại, các Tin Mừng ghi nhận rằng nhiều đêm, Đức Giêsu rút lui “lên núi” để cầu nguyện “một mình” với Cha Ngài. Những đoạn văn ngắn này trở nên nền tảng giúp chúng ta hiểu Đức Giêsu. Những đoạn văn này vén bức màn bí nhiệm lên một chút. Chúng cho chúng ta một thoáng nhìn về hiện hữu làm con của Đức Giêsu, vào trong nguồn mà từ trong nguồn này, hành động, giảng dạy và đau khổ của Ngài xuất phát. “Lời cầu nguyện” này của Đức Giêsu là người Con trò chuyện với Cha. Ý thức và ý chí con người của Đức Giêsu, linh hồn Ngài, được đem vào trong sự trao đổi này, và trong cách thức này, “lời cầu nguyện” mang tính người có thể trở thành việc tham dự vào trong hiệp thông làm con với Chúa Cha.

Lời xác nhận khá nổi tiếng của Adolf von Harnack cho rằng sứ điệp của Đức Giêsu nói về Chúa Cha, không phải về người Con, vì thế, nền Kitô học không có chỗ đứng trong sứ điệp này. Hiển nhiên, lý luận này khá sai lầm vì những gì chúng ta đã đề cập tới. Đức Giêsu chỉ có thể nói về Chúa Cha trong cách thức Ngài đã làm bởi vì Ngài là người Con, vì sự hiệp thông làm con giữa Ngài với Chúa Cha. Chiều kích Kitô học, hay nói cách khác, mẫu nhiệm người Con như Đấng Mạc Khải Chúa Cha, hiện diện trong tất cả những gì Đức Giêsu nói và hành động. Một điểm quan trọng khác xuất hiện ở đây: Chúng ta đã nói rằng, trong sự hiệp thông làm con giữa Đức Giêsu với Chúa Cha, linh hồn Ngài được đem vào trong hành động cầu nguyện. Ai thấy Đức Giêsu, là thấy Chúa Cha (x. Ga 14:9). Vì thế, người môn đệ cùng bước với Đức Giêsu đã được Ngài đem vào trong hiệp thông với Thiên Chúa. Đó là ý nghĩa của cứu rỗi:

Bước qua những giới hạn thuộc bản chất người đã hiện diện ngay tại đó như một khả năng và niềm hy vọng trong con người, hình ảnh và sự giống như Thiên Chúa, ngay từ thời điểm sáng tạo.

Cuốn sách Đệ Nhị luật bao gồm một lời hứa hoàn toàn khác với niềm hy vọng về Đấng thiên sai được diễn đạt trong những cuốn sách khác của Cựu Ước, tuy thế, lời hứa này là cực kỳ quan trọng để hiểu về nhân vật Giêsu. Đối tượng của lời hứa này không phải về một vị vua Israel hay một vị vua thế gian, nói cách khác, một Đavít mới, nhưng một Môsê mới. Tuy nhiên, chính Môsê cũng được coi như một vị ngôn sứ. Ở đây, phạm trù “ngôn sứ” được xem như một điều hoàn toàn duy nhất và đặc trưng, trái ngược với thế giới tôn giáo chung quanh, một điều gì đó mà chỉ duy Israel có trong hình thức đặc biệt này. Yếu tố khác biệt và mới mẻ này là hệ quả của tính duy nhất thuộc về đức tin vào Thiên Chúa được ban cho Israel. Trong bất kỳ thời đại nào, vấn nạn của con người không chỉ tập trung vào nguồn gốc tối hậu của nó, nhưng hầu như còn hơn cả sự mờ tối về nguồn gốc của nó, con người còn bận tâm đến sự ẩn giấu về tương lai đang chờ đợi họ. Con người muốn xé bức màn này ra. Con người muốn biết về những gì sẽ xảy ra, để họ có thể tránh khỏi sự diệt vong và lên đường hướng về cứu rỗi.

## **CHƯƠNG I**

### **ĐỨC GIÊSU NHẬN PHÉP RỬA**

Hoạt động công khai của Đức Giêsu bắt đầu với việc Ngài nhận Phép Rửa từ Gioan Tẩy giả tại sông Giođan. Trong khi Mátthêu chỉ đưa ra biểu thị mang tính công thức về ngày tháng của biến cố này, “hồi ấy”, Luca cực kỳ thận trọng đặt biến cố này vào trong bối cảnh bao quát hơn trong lịch sử trần thế, nhờ đó, cho phép chúng ta ấn định một thời điểm chính xác cho biến cố này. Như thế, Mátthêu cung cấp một loại ngày tháng, trong ngày tháng này, Mátthêu đặt cây

gia tộc của Đức Giêsu vào ngay khi bắt đầu Tin Mừng của thánh nhân. Gia phả này sắp xếp để cho thấy trục hệ từ Apraham đến Đavít và trình bày Đức Giêsu như người thừa kế cho cả lời hứa cho Apraham và sự đảm bảo Thiên Chúa dành cho Đavít, cho những ai Chúa đã hứa nước trời vĩnh cửu, vượt qua mọi tội lỗi của Israel và tất cả mọi trừng phạt của Thiên Chúa. Khi cây gia tộc trình bày điểm này, lịch sử được chia thành ba giai đoạn và mỗi giai đoạn gồm mười bốn đời. Con số mười bốn có giá trị toán học thuộc về tên của Đavít. Lịch sử mà cây gia tộc ghi lại, được phân chia từ thời Apraham đến Đavít, thời kỳ từ Đavít đến thời lưu đày Babylon, và một thời kỳ mười bốn đời thêm vào sau. Chính sự kiện còn có mười bốn thế hệ khác nữa đã trôi qua cho thấy rằng, thời gian của vị vua Đavít cuối cùng, thời gian của đời mới vương quốc Đavít là sự thiết lập Triều đại Thiên Chúa, giờ đây đã đến.

Trong khi người ta mong chờ từ tác giả Phúc Âm Mátthêu gốc Do thái Kitô, cây gia tộc này cũng là gia phả của lịch sử cứu độ Do thái, hầu đưa ra một quan điểm gián tiếp về lịch sử thế gian, như vương quốc Đavít cuối cùng, trở thành Vương quốc Thiên Chúa, đương nhiên, liên quan đến thế giới như một tổng thể. Chính vì thế, thời điểm thật vẫn còn mơ hồ. Dĩ nhiên, điều này cũng liên quan đến sự kiện cho rằng những thế hệ này ít lệ thuộc vào bất cứ sơ đồ lịch sử nào hơn là vào ba giai đoạn của lời hứa và như thế, không có ý định triển khai một niên đại cách chính xác.

Ở đây, chúng ta hãy quan sát điểm bắt đầu vì Luca đã không đặt gia phả của Đức Giêsu ngay tại Phần đầu Tin Mừng, nhưng lại nối kết gia phả này với câu chuyện Đức Giêsu nhận Phép Rửa, qua đó, làm thành một kết luận. Luca kể lại cho chúng ta rằng vào thời điểm này, Đức Giêsu khoảng ba mươi tuổi, nghĩa là, Ngài đã tới tuổi có quyền để hoạt động công khai. Ngược lại với Mátthêu, Luca dùng gia phả

của mình để đi từ Đức Giêsu trở về lại trong lịch sử quá khứ. Ápraham và Đavít xuất hiện, nhưng không có điểm nhấn đặc biệt nào cả. Cây gia tộc trở về lại Adam, và vì thế, về lại sáng tạo, vì có một lần Luca đi đến tên Adam, Luca thêm vào “của Thiên Chúa”. Đây là cách thức nhấn mạnh đến tầm mức phổ quát trong sứ vụ rao giảng của Đức Giêsu. Ngài là con của Adam, con cái loài người. Vì Ngài là con người, tất cả chúng ta thuộc về Ngài và Ngài thuộc về chúng ta. Trong Ngài, nhân loại bắt đầu lại và đạt tới cùng đích của mình.

Chúng ta hãy trở lại với Gioan Tẩy giả. Luca đã cung cấp hai quy chiếu thời gian quan trọng trong trình thuật thời thơ ấu. Tính lại thời điểm bắt đầu cuộc đời của vị Tẩy giả, Luca kể cho chúng ta rằng việc ấy đã xảy ra vào “thời vua Hêrôđê, cai trị miền Giuđê” (Lc 1:5). Vì thế, quy chiếu thời gian trong trường hợp của vị Tẩy giả vẫn nằm trong phạm vi lịch sử Do thái. Ngược lại, câu chuyện thời thơ ấu của Đức Giêsu bắt đầu với câu “thời ấy, hoàng đế Augútô ra chiếu chỉ” (Lc 2:1). Đại diện bởi Đế quốc Roma, lịch sử thế giới bao quát hơn làm thành hậu cảnh.

Luca dùng lại mạch văn này khi Luca giới thiệu câu chuyện vị Tẩy giả, đánh dấu thời điểm Đức Giêsu bắt đầu hoạt động cách công khai. Ngay tại điểm này, Luca kể lại cho chúng ta cách trân trọng và chính xác là vào “năm thứ mười lăm dưới thời hoàng đế Tibêriô, thời Phongxiô Philatô, làm tổng trấn miền Galilê, người em là Philipphê làm tiểu vương miền Iturê và Trakhônít, Lyxania làm tiểu vương miền Abilên, Khana và Caipha làm thượng tế” (Lc 3:1-2). Một lần nữa, việc nhắc lại hoàng đế Roma được dùng để chỉ đến vị trí niên đại của Đức Giêsu trong lịch sử thế giới. Chúng ta không có ý muốn nói về hoạt động của Đức Giêsu như đang xảy ra trong thể loại “bất cứ lúc nào” mang tính thần thoại, có thể nghĩa là, luôn luôn hay không bao giờ. Đây là biến cố lịch sử có ngày tháng chính xác tầm quan trọng trọn vẹn mà những gì xảy ra trong lịch sử thật đều có. Cũng như những gì xảy ra trong lịch sử, biến cố này chỉ xảy ra một lần. Biến cố này cùng thời với mọi thời, nhưng không theo cách thức là một thần thoại phi thời gian.

Nhưng điểm nhấn không chỉ về thời gian: Vị hoàng đế và Đức Giêsu đại diện cho hai trật tự khác nhau của thực tại. Cả hai không loại trừ nhau, nhưng cuộc hội ngộ của cả hai có khả năng làm nổi tung sự mâu thuẫn có liên hệ mật thiết đến những vấn nạn cơ bản về nhân loại và về hiện hữu con người. Về sau, Đức Giêsu nói “của Xêda, trả về Xêda; của Thiên Chúa, trả về Thiên Chúa” (Mc 12:17), là cách thức diễn đạt tính tương hợp nên tảng của cả hai lãnh vực. Nhưng khi hoàng đế tự giải thích quyền thế của mình như của một vị chúa, ví dụ như khi Augútô tuyên bố là người đem lại hoà bình cho thế giới và cứu độ nhân loại, như thế, người Kitô hữu phải “vâng lời Thiên Chúa hơn vâng lời người phàm” (Cv 5:29). Kể đó, việc những người Kitô hữu trở thành “tử đạo” để làm chứng cho Đức Kitô, vì chính Ngài là “nhân chứng trung thành” đã chết trên Thập giá dưới thời quan Phongxiô Philatô (Kh 1:5). Luca đề cập đến Phongxiô Philatô cho thấy hình bóng của Thập giá ngay từ lúc Đức Giêsu bắt đầu cuộc đời hoạt động công khai. Những tên tuổi như Hêrôđê, Anna, Caipha cũng tiên báo trước Thập giá.

Nhưng một điểm khác sáng tỏ qua sự kiện Luca liệt kê bên cạnh hoàng đế và các quận vương là việc Đất thánh bị phân chia. Tất cả những ông hoàng này lệ thuộc vào Roma ngoại giáo. Vương quốc Đavít tan rã ra từng mảnh, “lều” của Đavít hư hại (x. Am 9:11 tt). Miêu duệ Đavít, người cha hợp pháp của Đức Giêsu, là một bác thợ mộc trong một tỉnh lỵ có nửa ngoại giáo thuộc Galilê. Một lần nữa, Israel đang sống trong bóng tối vì thiếu vắng sự hiện diện của Chúa. Thiên Chúa im lặng, dường như quên đi những lời hứa với Ápraham và Đavít. Lời than khóc ngày xưa được nghe lại một lần nữa: Chúng tôi chẳng còn có ngôn sứ nào cả, dường như Thiên Chúa đã bỏ dân Người. Vì chính lý do này, miền đất tràn ngập sự lo âu.

Những phong trào đối lập, những niềm hy vọng và mong chờ đã định hình xu hướng chính trị và tôn giáo. Vào khoảng thời gian Đức Giêsu sinh ra, Giuđê người Galilê đã kêu gọi cuộc nổi dậy, nhưng bị người Roma đập tan với cuộc thảm sát đẫm máu. Giuđê để lại một đảng phái, nhóm Zealot. Nhóm này đã sửa soạn tổ chức lại để khủng bố và dùng bạo lực phục hồi tự do cho Israel. Có khả năng một hay hai môn đệ trong nhóm Mười Hai Tông đồ của Đức Giêsu, Simon Nhiệt thành và có lẽ Giuđa Ítcariôt, đã từng là thành viên của phong trào này. Người Phariseu mà chúng ta thường gặp trong các Tin Mừng, đã nỗ lực sống theo những hướng dẫn của luật Torah cách cực kỳ chính xác nhất. Họ cũng chối từ tuân theo sự lãnh đạo của nền văn hoá Hy Lạp-La mã, cách tự nhiên đã tự áp đặt trong khắp đế quốc La mã, và giờ đây, nền văn hoá này đang gây áp lực buộc Israel đồng hoá với cách sống của dân ngoại. Đa số nhóm Sadốc thuộc về tầng lớp quý tộc và giới thượng tế, đã cố gắng thực hành Do Thái giáo, thức thời với hoàn cảnh này, và cũng thỏa hiệp với thống trị La mã. Sau khi Giêrusalem bị tàn phá (A.D. 70), nhóm Sadốc biến mất, trong khi đó, mô hình cuộc sống mà nhóm Phariseu thực hành lại tìm ra hình thức vững bền theo cách thức của Do Thái giáo do Mishnah và Talmud định hình. Mặc dầu chúng ta quan sát thấy sự đối lập giữa Đức Giêsu và người Phariseu trong các Tin Mừng, và cho dù cái chết của Ngài trên Thập giá cực kỳ phản kháng với chủ trương của nhóm Zealot, chúng ta nên nhớ rằng dân chúng đến với Đức Kitô thuộc đủ mọi thành Phần và cộng đoàn Kitô tiên khởi bao gồm một số thượng tế và cựu Phariseu.

Sau Thế chiến Thứ hai, một khám phá tình cờ dẫn đến những cuộc khai quật tại Qum-ran, đưa các bản văn ra ánh sáng mà một số học giả cho là liên quan đến một phong trào khác, cho đến nay chỉ được biết đến qua những tham khảo văn chương: Được gọi là nhóm Essenes. Nhóm này chống lại đền thờ Hêrôđê và phụng tự đền thờ để rút lui vào trong hoang địa Giuđê. Ở đây, họ thành lập những cộng đoàn theo kiểu đan tu, nhưng cũng có một đời sống chung cho những gia đình có động lực tôn giáo. Họ cũng thành lập một trung tâm văn chương phong phú và lập nên những nghi thức khác biệt, bao gồm cả nghi thức tẩy rửa và những lời nguyện chung. Lòng mộ đạo sốt sắng trong các bản văn Qum-ran đang chuyển động. Điều này tho thấy, không chỉ Gioan Tẩy giả, nhưng có thể cả Đức Giêsu và gia đình của Ngài, rất gần gũi với cộng đoàn Qum-ran. Dù sao đi nữa, trong các bản văn Qum-ran có khá nhiều điểm tiếp cận với sứ điệp Kitô. Một giả thuyết hợp lý cho rằng Gioan Tẩy giả đã sống trong cộng đoàn này một thời gian và đã nhận được một Phần huấn luyện tôn giáo của mình trong cộng đoàn này.

Thế nhưng việc xuất hiện của vị Tẩy giả trong cảnh này là điều hoàn toàn mới mẻ. Phép Rửa mà ông thi hành hoàn toàn khác với sự tẩy rửa tôn giáo thông thường. Phép Rửa này không thể lập lại và có nghĩa là một sắc lệnh cụ thể về việc hoán cải ban ra một hướng đi mới muôn đời cho toàn thể cuộc đời. Phép Rửa này nối kết với lời mời gọi mãnh liệt, dẫn đến cách thức suy nghĩ và hành động mới, nhưng trên hết tất cả, với lời công bố về sự phán xét của Thiên Chúa và với lời tuyên bố về một Đấng lớn hơn Gioan sẽ đến. Tin Mừng thứ tư cho chúng ta biết rằng Vị Tẩy giả “không biết” nhân vật lớn hơn này (x. Ga 1:30-31) mà ông đang dọn đường. Nhưng vị Tẩy giả biết vai trò của mình là dọn đường cho Đấng khác bí nhiệm, mà toàn thể sứ mạng của ông đều hướng về Ngài.

Cả bốn Tin Mừng diễn tả sứ mạng này trong việc dùng đoạn văn của Isaiah “Có tiếng hô: ‘Trong sa mạc, hãy mở một con đường cho Đức Chúa, giữa đồng hoang, hãy vạch một con lộ thẳng băng cho Thiên Chúa chúng ta’” (Is 40:23). Máccô thêm vào tài liệu của Malakhi 3:1 và Xuất hành 23:20. Tư liệu này được lặp lại ở một chỗ khác nhau trong Mátthêu (Mt 11:10), và cũng như trong Luca (Lc 1:76 và 7:27). “Này Ta sai sứ giả của Ta đi trước mặt Con, người sẽ dọn đường cho Con” (Mc 1:2). Tất cả những bản văn Cựu Ước này nhìn thấy trước sự can thiệp cứu độ của Thiên Chúa, Đấng hiện đến từ nơi ẩn mình để phán xét và để cứu độ. Để cho vị Chúa này mà cánh cửa đã mở ra và con đường sẵn sàng. Những lời hy vọng thuở xưa được đem vào trong hiện tại với lời rao giảng của vị Tẩy giả: Những việc vĩ đại sẽ được mở ra.

Chúng ta có thể tưởng tượng ra ấn tượng khác thường mà nhân vật và sứ điệp của Gioan Tẩy giả đã tạo ra trong bầu khí cao điểm tại Giêrusalem vào thời điểm lịch sử đặc biệt đó. Cuối cùng, lại có một một ngôn sứ và cuộc đời của ông đánh dấu như thế. Rốt cuộc, bàn tay Thiên Chúa đang hành động cách rõ rệt một lần nữa. Gioan rửa bằng nước, nhưng Đấng cao trọng hơn sẽ rửa bằng Thánh Thần và bằng lửa. Đấng ấy đã đứng trước cửa rồi. Qua tất cả những điều này, tuyệt đối không có lý do gì để giả định rằng Máccô cường điệu lên khi tường trình rằng “mọi người từ khắp miền Giuđê và thành Giêrusalem kéo đến với ông. Họ thú tội và ông làm phép rửa cho họ” (Mc 1:5). Phép Rửa của Gioan bao gồm việc xưng thú tội lỗi. Do Thái giáo thời đó quen thuộc với cả hai, lời xưng thú tội lỗi mang tính công thức chung hơn và việc thực hành xưng thú mang tính cá nhân cao, trong đó kỳ vọng đến việc liệt kê ra những hành vi tội lỗi cá nhân (Gnilka, *Matthäusevangelium* I, tr. 68). Mục đích thật sự là từ bỏ cuộc sống tội lỗi mà cá nhân đã sống đến bây giờ và bắt đầu một hành trình hướng đến một cuộc sống mới và thay đổi.

Nghi thức thực sự của Phép Rửa biểu tượng điều này. Một mặt, việc nhận chìm vào trong nước là biểu tượng sự chết, gợi nhớ lại biểu tượng chết chóc thuộc về quyền năng tiêu huỷ và tàn phá của lũ lụt đại dương. Lý trí thời xưa quan niệm đại dương như sự đe dọa thường xuyên tới vũ trụ, tới trái đất. Trận lụt thời nguyên thủy đã nhấn chìm tất cả sự sống. Dòng sông (Giodan) cũng có thể nhận lấy giá trị biểu tượng này cho những ai được nhận chìm trong đó. Nhưng trên hết tất cả, dòng chảy của con sông là một biểu tượng sự sống. Những dòng sông lớn như Nile, Euphrates và Tigris, là những người ban phát sự sống cách vĩ đại. Cả đến ngày nay, dòng sông Giodan cũng là nguồn sự sống cho các miền phụ cận. Nhận chìm vào trong nước nói lên sự thanh tẩy, sự giải thoát khỏi dơ bẩn của quá khứ đã đè nặng và bóp méo cuộc sống. Nhận chìm vào nói về sự bắt đầu lần nữa, có nghĩa là về chết đi và sống lại, về bắt đầu lại cuộc sống lần nữa. Như thế, chúng ta có thể nói rằng đây là sự tái sinh. Tất cả việc này phải chờ đợi đến nền thần học phép rửa của Kitô được khai triển cách rõ ràng, nhưng hành động đi xuống sông Giodan và đi lên ra khỏi nước đã hàm chứa những triển khai sau.

Như chúng ta vừa nghe, toàn thể Giuđê và Giêrusalem đã lũ lượt kéo đến để chịu phép rửa. Nhưng giờ đây, một điều mới xảy ra. “Hồi ấy, Đức Giêsu từ Nadarét miền Galilê đến, và được ông Gioan làm phép rửa dưới sông Giodan” (Mc 1:9). Đến bây giờ chưa nói gì về những khách hành hương đến từ Galilê. Hình như hành động này chỉ giới hạn tại vùng Giuđê. Nhưng sự khác biệt thật sự ở đây không phải là sự kiện Đức Giêsu xuất thân từ địa dư khác, như thế từ một miền đất xa xôi. Sự khác biệt thật là sự kiện Đức Giêsu muốn nhận phép rửa để Ngài hoà nhập với đám đông tội nhân đang chờ trên bờ sông Giodan. Chúng ta vừa nghe thấy việc xưng thú tội lỗi là một yếu tố của Phép Rửa. Chính Phép Rửa là lời xưng thú tội lỗi và là nỗ lực từ bỏ đời sống hư hỏng cũ và nhận lấy đời sống mới. Đức Giêsu có thể làm những điều này hay không? Làm sao Ngài có thể xưng thú tội lỗi? Làm thế nào Ngài có thể tách chính Ngài ra khỏi cuộc sống trước đó, để có thể bắt đầu một cuộc sống mới? Người Kitô hữu không thể tránh né câu hỏi này. Mátthêu ghi lại cuộc tranh luận giữa vị Tẩy giả và Đức Giêsu cho chúng ta, cũng để diễn đạt về câu hỏi riêng của các Kitô hữu tiên khởi cho Đức Giêsu. “Chính tôi mới cần được Ngài làm phép rửa, thế mà Ngài lại đến với tôi!” (Mt 3:14). Mátthêu tiếp tục tường thuật lại cho chúng ta rằng “Đức Giêsu trả lời: ‘Bây giờ cứ thế đã. Vì chúng ta nên làm như vậy để giữ trọn đức công chính’. Bây giờ ông Gioan mới chiều theo ý Người” (Mt 3:15).

Không dễ gì giải mã ý nghĩa của câu trả lời nghe như lời ản này. Dù sao chăng nữa, từ ngữ Hy Lạp “bây giờ, *artis*” hàm chứa một số hạn chế: Đây là hoàn cảnh tạm thời và đặc biệt đòi hỏi cách thức hành động đặc biệt. Chia khóa để giải thích câu trả lời của Đức Giêsu là chúng ta hiểu từ *công chính, righteousness* như thế nào: Toàn thể sự công chính phải được hoàn tất. Trong thế giới của Đức Giêsu, công chính là câu trả lời của con người đối với luật Torah, hoàn toàn chấp nhận ý Thiên Chúa, mang lấy “ách của Nước Thiên Chúa”, như một công thức đưa ra. Không có sự chuẩn bị cho Phép Rửa của Gioan trong luật Torah, nhưng câu trả lời này của Đức Giêsu là con đường Ngài thừa nhận Phép Rửa như một diễn đạt về tiếng Xin Vâng vô hạn tới ý của Thiên Chúa, như sự chấp nhận vâng phục ách của Người.



Hành động đi xuống vào trong nước của Phép Rửa này hàm chứa lời xưng thú lỗi lầm và khẩn xin sự tha thứ để thực hiện một bắt đầu mới. Như thế, trong một thế giới đóng ấn bởi tội lỗi, lời Xin Vâng tới toàn thể ý của Thiên Chúa cũng diễn tả sự liên đới với con người đã phạm tội nhưng khao khát sự công chính. Ý nghĩa của biến cố này không nổi bật cách trọn vẹn, cho đến khi được nhìn dưới ánh sáng của Thập giá và Sống lại. Đang khi bước xuống nước, các dự tòng cho Phép Rửa xưng thú tội lỗi của họ và tìm cách loại bỏ gánh nặng tội lỗi của họ. Đức Giêsu đã làm gì trong cùng trường hợp như thế? Xuyên suốt Tin Mừng của mình, Luca đã chú trọng đến việc cầu nguyện của Đức Giêsu và mô tả Ngài cầu nguyện nhiều lần, trong đối thoại với Chúa Cha. Luca kể cho chúng ta rằng đang khi cầu nguyện, Đức Giêsu đã nhận Phép Rửa (x. Lc 3:21). Nhìn các biến cố này trong ánh sáng Thập giá và Sống lại, người Kitô hữu nhận ra những gì đã xảy ra: Đức Giêsu đã gánh lấy mọi tội lỗi của con người trên vai mình. Ngài đã mang những tội lỗi này xuống vào trong sâu thẳm của Giođan. Ngài đã khai mạc hoạt động công khai của mình, bằng cách bước vào trong chỗ đứng của tội nhân. Cung cách khai mở của Ngài là sự tiên báo về Thập giá. Ngài là Giônã thật đã nói với các thủy thủ trên tàu “Hãy đem tôi ném xuống biển” (Gn 1:12). Toàn thể ý nghĩa của việc Đức Giêsu nhận Phép Rửa, chi tiết Ngài mang “tất cả sự công chính”, trước tiên đến từ ánh sáng của Thập giá. Phép Rửa là sự chấp nhận cái chết vì tội lỗi nhân loại, và có tiếng phán ra rằng “Đây là Con Ta yêu dấu” trên nước rửa là lời ám chỉ tiên báo đến sự Sống lại. Điều này cũng giải thích tại sao trong chính những diễn từ của riêng Ngài, Đức Giêsu lại dùng từ *phép rửa* để nói về cái chết của Ngài (x. Mc 10:38; Lc 12:50).

Chỉ từ điểm xuất phát này, chúng ta mới có thể hiểu Phép Rửa Kitô. Phép Rửa của Đức Giêsu tiên báo trước cái chết của Ngài trên Thập giá, và tiếng nói từ trời tiên báo về sự Sống lại. Giờ đây, những lời tiên báo này đã trở thành thực tại. Phép Rửa bằng nước của Gioan đã nhận được ý nghĩa trọn vẹn qua Phép Rửa của chính cuộc đời và cái chết của riêng Đức Giêsu. Giờ đây, việc chấp nhận lời mời gọi chịu phép rửa có nghĩa là đi đến nơi Đức Giêsu chịu Phép Rửa. Đó là đi đến nơi nào Ngài đồng nhất chính Ngài với chúng ta và từ chỗ đó, chúng ta nhận lãnh căn tính của chúng ta với Ngài. Tiếp điểm nơi Ngài tiên báo trước cái chết của Ngài, giờ đây trở thành tiếp điểm nơi chúng ta tiên báo tái sinh lại với Ngài. Phaolô triển khai nối kết nội tại này trong nền thần học Phép Rửa của ngài (x. Rm 6), cho dù không nhắc đến Phép Rửa của Đức Giêsu tại Giođan cách rõ ràng.

Giáo Hội Đông phương khai triển rộng hơn và đi sâu vào trong tư duy này về Phép Rửa của Đức Giêsu trong nền phụng vụ và trong nền thần học icon của mình. Giáo Hội Đông phương nhận ra nối kết sâu xa giữa nội dung lễ Hiển linh (tiếng nói từ trời tuyên bố Đức Giêsu là Con Thiên Chúa: Vì đối với Đông phương, lễ Hiển linh là ngày của Phép Rửa) với Phục sinh. Đông phương nhận ra nhận xét của Đức Giêsu về Gioan rằng “Vì chúng ta nên làm như vậy để giúp trọn đức công chính” (Mt 3:15) như việc tiên báo về lời nguyện của Ngài với Chúa Cha trong vườn Ghếtsemani: “Lạy Cha, ... xin đừng theo ý Con, mà xin theo ý Cha” (Mt 26:39). Những thánh thi trong phụng vụ của ngày mồng 3 tháng Giêng phù hợp với những thánh thi của ngày thứ Tư Tuần thánh. Những thánh thi của ngày mồng 4 tháng Giêng tương ứng với các thánh thi trong ngày thứ Năm Tuần thánh. Các thánh thi của ngày mồng 5 tháng Giêng phù hợp với các thánh thi ngày thứ Sáu và thứ Bảy Tuần thánh.

Truyền thống hình tượng chọn những tương ứng này. Icon về Phép Rửa của Đức Giêsu miêu tả nước như ngôi mộ thuộc tinh thể lỏng có hình dáng một hang động tối tăm. Hang động này là dấu chỉ hình tượng âm phủ, thế giới bên dưới hay hoả ngục. Đức Giêsu đi xuống trong ngôi mộ nước này, vào trong địa ngục này gói Ngài lại từ mọi góc cạnh, vì thế, là sự tiên báo trước hành động của Ngài đi vào trong thế giới âm ti. Thánh Cyril thành Giêrusalem nói rằng “Khi Ngài đã vào trong nước, Ngài đã bỏ lại con người mạnh mẽ” (x. Lc 11:22). Thánh Gioan Chrysostom viết “Đi xuống nước và lại trở lên là hình ảnh việc đi vào trong hoả ngục và Sống lại”. Thánh thi ngắn trong nền Phụng vụ Byzantine đã thêm vào một nối kết biểu tượng khác. “Áo choàng của Elisha đã quay lưng lại Giođan và nước bị phân rẽ để lại một

con đường khô ráo. Đây là hình ảnh thật của Phép Rửa, nhờ đó, chúng ta vượt qua cuộc sống” (Evdokimov, *The Art of the Icon*, tr. 296).

Kể đến, Phép Rửa của Đức Giêsu được nhân mạnh như sự lặp lại toàn thể lịch sử, vừa tóm tắt quá khứ và vừa tiên báo tương lai. Việc Ngài đi vào trong tội lỗi của người khác là việc đi xuống “âm phủ”. Nhưng Ngài không đi xuống trong vai trò một khán giả, như trong *Âm Phủ* của Dante. Đúng hơn, Ngài đi xuống trong vai trò của Đấng chịu đau khổ với người khác. Việc đi xuống là đau khổ đang được biến đổi và quay thế giới bên dưới trở lại, phá đổ và đẩy tung cửa địa ngục. Phép Rửa của Ngài là việc đi xuống để vào trong căn nhà của ma quỷ, chiến đấu với “người mạnh thế”. Nó bị đánh bại và trói buộc bởi Đấng mạnh hơn, vì Đấng này ngang hàng với Thiên Chúa, Đấng này có thể nhận lấy mọi tội lỗi của thế gian và kể đến, chịu đau khổ với tội lỗi cho đến cùng, không bỏ sót điều gì trên con đường đi xuống để đồng nhất với con người sa ngã. Cuộc chiến đấu này là sự “hoán cải” hữu thể để đem nó vào trong một điều kiện mới, để sửa soạn một trời mới và đất mới. Nhìn từ góc độ này, bí tích Phép Rửa tỏ hiện như ân huệ tham dự vào trong cuộc chiến đấu-đang biến đổi-thế giới của Đức Giêsu, vào trong việc hoán cải đời sống đã xảy ra trong việc Ngài đi xuống và đi lên.

Cách giải thích mang tính giáo hội và việc đọc lại biến cố Phép Rửa của Đức Giêsu có đem chúng ta đi quá xa khỏi Sách thánh hay không? Thật hữu ích khi lắng nghe Tin Mừng thứ bốn trong bối cảnh này. Theo Gioan, khi vị Tầy giả vừa thấy Đức Giêsu, ông nói “Đây là Chiên Thiên Chúa, đây Đấng xoá bỏ tội trần gian” (Ga 1:29). Những lời này được nói lên trước việc phân phát Thánh thể trong Phụng vụ Roma, đã trở nên cơ hội cho khá nhiều thắc mắc. “Chiên Thiên Chúa” có ý nghĩa gì? Tại sao Đức Giêsu được gọi là Con Chiên? Tại sao Con Chiên này gánh lấy tội trần gian, làm biến mất mọi tội lỗi như cướp chúng khỏi bất cứ bản thể hay thực tại nào?

Chúng ta tri ân công việc của Joachim Jeremias, nhờ đó, chúng ta có chìa khoá để hiểu những lời này cách chính xác và xem những lời này, cả từ quan điểm lịch sử, như những lời đích thực của chính vị Tầy giả. Trước hết, những lời này bao gồm hai ám chỉ đồng nhất từ Cựu Ước. Bài ca về Người Tội Tớ Đau khổ trong Isaiah so sánh Người Tội Tớ Đau khổ của Thiên Chúa với Con Chiên bị dẫn đi sát tế. “Nhu cừu câm nín khi bị xén lông, Người chẳng hề mở miệng” (Is 53:7). Quan trọng hơn thế nữa, Đức Giêsu chịu đóng đinh trong ngày lễ Vượt qua, và từ lúc đó trở đi, Đức Giêsu xuất hiện như Con Chiên Vượt qua đích thật, trong Con Chiên này đã hoàn tất ý nghĩa về con chiên Vượt qua trong thời Xuất hành khỏi Ai cập: Sự giải thoát khỏi quyền thống trị của sự chết tại Ai cập và mở ra cho cuộc Xuất hành, cho hành trình vào trong tự do của lời hứa. Trong ánh sáng Phục sinh, biểu tượng con chiên này nhận lấy tầm quan trọng nền tảng để hiểu Đức Kitô. Chúng ta tìm thấy ý nghĩa này trong Phaolô (x. 1Cor 5:7), trong Gioan (x. Ga 19:36), trong thư thứ nhất của Phêrô (x. 1Pr 1:19), trong sách Khải huyền (ví dụ Kh 5:6).

Jeremias đưa ra một nhận xét khác cho rằng từ *talia* trong Do thái vừa có nghĩa “con chiên” và vừa có nghĩa “con trai” hay “tội tớ” (*TDNT*, I, tr. 339). Như thế, trong ví dụ đầu tiên, có thể vị Tầy giả muốn ám chỉ đến Tội Tớ của Chúa mang lấy tội lỗi của thế gian qua việc đền tội đã được uỷ nhiệm. Nhưng ám chỉ này cũng xác nhận Ngài là Con Chiên Vượt qua đích thật đã chuộc đền và xoá đi tội lỗi trần gian. “Đấng Cứu Thế đang chết trên Thập giá, đã đi vào cái chết được uỷ nhiệm cách kiên nhẫn như con chiên sát tế. Nhờ vào sức mạnh chuộc đền trong cái chết vô tội của Ngài, Ngài đã tẩy sạch... tội lỗi của toàn thể nhân loại” (*TDNT*, I, tr. 340). Nếu ngay giờ tội cùng khi dân Do thái chịu áp bức bên Ai cập, máu của Con Chiên Vượt qua đã trở thành chìa khoá để giải thoát dân Do thái, giờ đây, người Con đã trở thành một người tội tớ, người chăn chiên đã trở thành con chiên, không còn chỉ thay thế cho Israel nữa, nhưng cho sự giải thoát thế gian, cho toàn thể nhân loại.

Điều này đưa chúng ta đến chủ đề quan trọng về sứ mạng phổ quát của Đức Giêsu. Israel không hiện hữu cho chính mình. Nhưng việc chọn Israel là con đường Thiên Chúa dự định để đến với tất cả mọi người. Ý tưởng phổ quát sẽ trở lại nhiều lần như hạt nhân đích thật trong sứ mạng của Đức Giêsu. Qua việc nhắc đến Con Chiên Thiên Chúa gánh tội trần gian, Tin Mừng thứ tư đặt tư tưởng này ngay từ khởi điểm trong hành trình của Đức Giêsu.

Việc nhắc đến Con Chiên Thiên Chúa giải thích Phép Rửa của Đức Giêsu, việc Ngài đi xuống để vào trong vực sâu sự chết, như là nền thần học Thập giá, nếu như chúng ta muốn diễn đạt như thế. Cả bốn Tin Mừng đều ghi lại theo cách khác nhau, khi Đức Giêsu đã đi lên từ nước, trời “xé ra” (Mc 1:10) hay “mở ra” (Mt 3:16; Lc 3:21). Thánh Thần hiện xuống trên Ngài “như chim bồ câu”. Và giữa lúc này, một tiếng nói từ trời vang lên. Theo Máccô và Luca, tiếng nói này gọi Đức Giêsu với những lời “Con là Con...” Theo Máttêu, tiếng nói này nói về Ngài trong ngôi thứ ba, nói rằng “Đây là Con yêu dấu của Ta, Ta hài lòng về Người” (Mt 3:17). Hình ảnh bồ câu có thể gọi lại trình thuật sáng tạo nói về Thần Khí bay lượn trên nước (St 1:2). Từ ngữ *giống như* (“giống như bồ câu”) đề nghị một cái “mỉm cười về những gì mà cuối cùng không thể nào diễn tả được” (Gnilka, *Matthäusevangelium*, I, tr. 78). Cùng một tiếng nói từ trời lại vang lên một lần nữa khi Đức Giêsu biến hình, cho dù có thêm vào mệnh lệnh “Hãy nghe lời Người”. Khi chúng ta đề cập đến biến hình, chúng ta sẽ xem xét cách cẩn thận về ý nghĩa của những từ này.

Ngay lúc này, tôi chỉ muốn nhấn mạnh cách vấn tất đến ba chiều kích của cảnh tượng này. Trước hết là hình ảnh trời mở ra: Trời mở ra trên Đức Giêsu. Sự hiệp thông ý của Ngài với Chúa Cha, sự hoàn tất của Ngài cho “tất cả công chính”, mở trời ra. Trời là nơi mà ý Thiên Chúa được hoàn tất cách tuyệt đối. Khía cạnh kế tiếp là lời tuyên bố của Thiên Chúa, của Cha về sứ mạng của Đức Giêsu. Lời tuyên bố này không giải thích về những việc Đức Giêsu làm, nhưng về Ngài là ai: Ngài là người Con yêu dấu, trong Ngài, niềm vui thiện hảo của Thiên Chúa ngừng lại. Cuối cùng, tôi muốn cho thấy rằng, trong cảnh tượng này, cùng với người Con, chúng ta hội ngộ với Chúa Cha và Chúa Thánh Thần. Mâu Nhiệm Thiên Chúa Ba Ngôi bắt đầu tỏ lộ, cho dù chiều sâu của mâu nhiệm này chỉ được mạc khải cách trọn vẹn khi hành trình của Đức Giêsu kết thúc. Vì lý do này, cho dù, có một hình cung nối liền điểm bắt đầu hành trình của Đức Giêsu với những lời khi Ngài sai các môn đệ vào trong thế gian sau khi Sống lại: “Vậy anh em hãy đi và làm cho môn dân trở thành môn đệ, làm phép rửa cho họ nhân danh Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần” (Mt 28:19). Phép Rửa mà các môn đệ của Đức Giêsu thi hành từ khi Ngài nói những lời này, là cánh cửa đi vào trong Phép Rửa của riêng Thầy, vào trong thực tại mà Ngài đã tiên báo qua phương cách của nó. Đây là con đường trở nên một người Kitô hữu.

Dur luận tổng quát của nhóm học giả tự do đã giải thích Phép Rửa của Đức Giêsu như một kinh nghiệm nghề nghiệp. Sau khi sống một cuộc sống hoàn toàn bình thường tại tỉnh lẻ Galilê, khi nhận Phép Rửa, Ngài đã có một kinh nghiệm kinh thiên động địa. Kế đó, chúng ta được nghe rằng Ngài trở nên ý thức về tương quan đặc biệt của Ngài với Thiên Chúa và sứ mạng tôn giáo của Ngài. Hơn thế nữa, sứ mạng này giả định xuất phát từ động cơ kỳ vọng đang nổi cộm trong Israel, do Gioan tái tạo lại cách sáng tạo, và từ một biến cố tình cảm mà biến cố Phép Rửa được đem vào cuộc đời của Đức Giêsu. Nhưng những tư tưởng này không có mặt trong bản văn. Tuy nhiên, nhiều kiwns thức uyên bác đã đi vào trong việc trình bày cách đọc này. Cách đọc này có bà con với “tiểu thuyết Giêsu” hơn là với cách chú giải đích thực của những bản văn. Những bản văn không mở ra cho chúng ta cửa sổ nào vào trong cuộc đời nội tâm của Đức Giêsu. Đức Giêsu đứng trên tâm lý hoá của chúng ta (Guardini, *Das Wesen des Christentums*). Nhưng các bản văn giúp cho chúng ta biết chắc làm thế nào Đức Giêsu nối kết với “Môsê và các Ngôn sứ”. Các bản văn giúp cho chúng ta nhận ra sự hiệp nhất nội tại trong quy trình kéo dài từ lúc đầu tiên trong cuộc đời của Ngài cho đến Thập giá và Sống lại. Đức Giêsu không xuất hiện trong vai trò của một chủ thể thiên tài dẫn đến những biến động mang tính xúc cảm, có khi thất bại và có khi thành công. Nếu đúng như thế, Ngài vẫn duy trì chỉ là một cá nhân đã sống thời xa xưa, và như thế, Ngài tách

biệt với chúng ta cách triệt để bởi hồ sâu ngăn cách không thể nổi lại được. Thay vào đó, Ngài đứng trước chúng ta như là “người Con yêu dấu”. Một mặt, Ngài là Đấng Khác hoàn toàn, cũng như thế, Ngài cũng có thể trở thành đồng thời với tất cả chúng ta, “gần gũi” mỗi cá nhân chúng ta “hơn chúng ta gần gũi với chính chúng ta” (Thánh Augustinô, *Tự Thú*, III, 6, I).

## **CHƯƠNG II**

### **ĐỨC GIÊSU CHỊU CÁM DỠ**

Việc Thánh Thần ngự xuống trên Đức Giêsu kết thúc cảnh tượng Phép Rửa và được hiểu như là lễ nhận chức vụ thiên sai cách chính thức. Vì thế, các Giáo phụ đã quan niệm biến cố này tương tự như việc xức dầu tấn phong các vua chúa và các vị thượng tế trong Israel khi nhận chức vụ. Các thuật ngữ *Messiah* và *Kitô* có nghĩa là “Đấng được xức dầu”. Trong Cựu Ước, việc xức dầu được xem như dấu chỉ hiển nhiên rằng người được xức dầu được trao cho những hồng ân thuộc về chức vụ, với Thần Khí Thiên Chúa. Isaiah 11:1 đã khai triển đề tài này vào trong niềm hy vọng về “Đấng được xức dầu” thật. Cách chính xác, Thánh Thần Thiên Chúa sẽ ngự xuống trên Đấng được xức dầu. “Thần khí khôn ngoan và minh mẫn, thần khí mưu lược và dũng mãnh, thần khí hiểu biết và kính sợ Đức Chúa” (Is 11:2). Theo trình thuật của Luca, Đức Giêsu tự giới thiệu bản thân và sứ mạng của mình trong hội đường tại Nadarét khi trích dẫn một đoạn trong Isaiah. “Thần Khí Chúa ngự trên tôi, vì Chúa đã xức dầu tấn phong tôi” (Lc 4:18; x. Is 61:1). Kết luận của cảnh tượng Phép Rửa cho chúng ta thấy rằng Đức Giêsu đã nhận việc “xức dầu” thật này. Ngài là Đấng được xức dầu đã chờ đợi. Ngay lúc ấy, phẩm giá vương giả và tư tế được ban cho Ngài cách chính thức cho tất cả mọi thời đại trong sự hiện diện của Israel.

Từ đó trở đi, Ngài có trách nhiệm với sứ mạng này. Khác ngạc nhiên, cả ba Tin Mừng Nhất Lãm đều kể lại cho chúng ta rằng mệnh lệnh đầu tiên của Thần Khí là dẫn Ngài vào trong hoang địa để chịu “ma quỷ cám dỗ” (Mt 4:1). Hành động này mở đầu với sự tĩnh tâm, và rõ ràng, sự tĩnh tâm này cũng là cuộc chiến nội tâm để trung thành với nhiệm vụ, cuộc chiến chống lại tất cả những bóp méo về nhiệm vụ, tuyên bố là sự hoàn tất đích thật. Đây là việc đi xuống vào trong những hiểm họa đang bủa vây nhân loại, vì không có cách nào khác để nâng nhân loại sa ngã đứng lên. Đức Giêsu phải đi vào trong bi kịch hiện hữu nhân loại, bởi vì điều này thuộc về cốt lõi trong sứ mạng của Ngài. Ngài phải thâm nhập hoàn toàn vào trong bi kịch này, xuống tận thẳm sâu của nó, để tìm kiếm “con chiên lạc”, mang nó trên vai mình, và đem nó về nhà.

Kinh Tin Kính của các Tông đồ nói về việc Đức Giêsu xuống trong “ngục tổ tông”. Việc đi xuống này không chỉ xảy ra trong và sau cái chết của Ngài, nhưng còn đồng hành trong suốt hành trình của Ngài. Ngài phải nắm lại toàn thể lịch sử ngay từ khởi đầu, từ Adam trở đi. Ngài phải đi qua, chịu đau khổ qua toàn thể lịch sử để có thể biến đổi nó. Cách đặc biệt, thư Do thái nhấn mạnh cách hùng hồn đến sứ mạng của Đức Giêsu, sự liên đới với tất cả chúng ta mà Ngài đã tỏ bày trước trong Phép Rửa của Ngài, bao gồm luôn cả sự phơi trần ra cho sự mạo hiểm và nguy hiểm trong hiện hữu nhân loại. “Bởi thế, Người đã phải nên giống anh em về mọi phương diện, để trở thành một vị Thượng Tế nhân từ và trung tín trong việc thờ phượng Thiên Chúa, hầu đền tội cho dân. Vì bản thân Người đã trải qua thử thách và đau khổ, nên Người có thể cứu giúp những ai bị thử thách” (Dt 2:17-18). “Vị Thượng Tế của chúng ta không phải là Đấng không biết cảm thương những nỗi yếu hèn của ta, vì Người đã chịu thử thách về mọi phương

diện cũng như ta, nhưng không phạm tội” (Dt 4:15). Vì thế, câu chuyện cám dỗ nổi kết mật thiết với câu chuyện Phép Rửa, vì từ đó, Đức Giêsu đã đi vào liên đới với tội nhân. Một lần nữa, chúng ta thấy Đức Giêsu vật lộn với sứ mạng của Ngài trong con thống khổ tại núi cây Dầu. Nhưng “nhưng cám dỗ” luôn ở với Ngài trong từng bước đi. Theo nghĩa này, chúng ta có thể thấy câu chuyện cám dỗ, cũng như câu chuyện Phép Rửa, như sự tiên báo được cô đọng vào trong một diễn đạt đơn độc về cuộc chiến mà Ngài phải chịu đựng từng bước trong sứ mạng của Ngài.

Trong trình thuật ngắn về những cám dỗ (Mc 1:13), Máccô làm nhẹ đi song đối giữa Adam và Đức Giêsu, bằng cách nhấn mạnh đến việc Đức Giêsu “chịu đau khổ qua” bị kịch thuộc Phần bản chất nhân loại như thế nào. Chúng ta đọc thấy Đức Giêsu “sống giữa loài dã thú, và có các thiên sứ hầu hạ Người” (Mc 1:13). Hoang địa, hình ảnh đối lập với địa đàng, trở thành nơi hoà giải và chữa lành. Dã thú là nỗi lo sợ cụ thể nhất mà cuộc nổi loạn của tạo vật và quyền bính sự chết đặt ra cho nhân loại. Nhưng ở đây, dã thú trở thành bạn hữu của con người, như có lần chúng đã ở trong thiên đàng. Hoà bình được tái lập, hòa bình mà Isaiah đã loan báo vào những ngày của Đấng Messiah. “Sói sẽ ở với chiên con, bao nằm bên dê nhỏ” (Is 11:6). Một khi chiến thắng tội lỗi, và tái lập lại sự hoà hợp giữa con người với Thiên Chúa, tạo vật cũng được hoà giải. Tạo vật bị xé ra từng mảnh vì xung đột, một lần nữa, lại trở thành nơi cư ngụ của hoà bình, như Phaolô đã diễn tả về hoà bình khi nói về sự rên siết của tạo vật “ngong ngóng đợi chờ ngày Thiên Chúa mạc khải vinh quang của con cái Người” (Rm 8:19).

Phải chăng ốc đảo của tạo vật đã xuất hiện chung quanh các đan viện Biển đức tại Tây phương là những báo trước về sự hòa giải của các tạo vật mà con cái Thiên Chúa mang lại hay sao? Cũng như ngược lại, những gì giống như Chernobyl là diễn đạt gây sốc về sự nô lệ của tạo vật trong bóng tối thiếu vắng sự hiện diện của Thiên Chúa hay sao? Máccô kết thúc trình thuật ngắn của mình về cám dỗ với một trích dẫn như ám chỉ đến Thánh vịnh 91:11. “Thiên sứ giữ gìn bạn”. Những lời này cũng xảy ra ngay Phần cuối trong trình thuật chi tiết của Máttêu về những cám dỗ, và chỉ trong bối cảnh rộng hơn mới có thể hiểu được chúng cách trọn vẹn.

Máttêu và Luca ghi lại ba cám dỗ của Đức Giêsu, phản ánh cuộc chiến nội tâm về sứ mạng đặc biệt của riêng Ngài, đồng thời, cả hai tác giả Tin Mừng cũng xử lý câu hỏi về những vấn đề nào thật sự trong đời sống nhân loại. Như chúng ta nhận ra ở đây, ngay tại tâm điểm của các cám dỗ là hành động đầy Thiên Chúa qua bên cạnh, vì chúng ta nhận thấy Người như phụ thuộc, nếu không thực sự muốn nói là thừa thãi và phiền hà, khi so sánh với tất cả những vấn đề có vẻ như khẩn cấp hơn tràn ngập cuộc đời chúng ta. Đây là cám dỗ đe dọa chúng ta dưới nhiều hình thức khác nhau khi đặt Thiên Chúa ra bên lề như ảo giác: Xây dựng một thế giới bằng ánh sáng của riêng chúng ta, không quy chiếu về Thiên Chúa, xây dựng trên những nền tảng của riêng chúng ta, và chối từ công nhận thực tại vượt ngoài tâm của chính trị và vật chất.

Sự giả vờ đạo đức là bộ phận khăng khít với cám dỗ. Sự giả vờ đạo đức không mời mọc chúng ta làm điều dữ cách trực tiếp. Không, vì như thế quá lộ liễu. Nó làm bộ chỉ cho chúng ta con đường tốt hơn, cuối cùng, nơi đó chúng ta từ bỏ ảo ảnh của mình và lao mình vào trong công việc thật sự làm cho thế giới này thành một nơi tốt hơn. Hơn thế nữa, sự giả vờ đạo đức này tuyên bố nói về chủ nghĩa hiện thực thật sự: Những gì có thực, là những gì đang có trước mặt chúng ta: Quyền lực và cơm bánh. Nếu so sánh, những gì thuộc về Thiên Chúa biến dần vào trong vô thực, vào trong thế giới phụ thuộc không ai thật sự cần đến cả.

Thiên Chúa trở thành vấn đề: Có phải chính Người là thực tại hay không phải là thực tại? Người có nhân từ hay không hay chúng ta phải phát minh ra điều tốt lành cho chúng ta? Vấn đề Thiên Chúa là vấn đề nền tảng và vấn đề này đặt chúng ta ngay tại ngã tư thuộc về hiện hữu nhân loại. Đấng Cứu Thế phải

làm gì cho thế gian hay không làm gì? Đây là vấn nạn về những cám dỗ của Đức Giêsu. Trong Mátthêu và Luca, cả ba cám dỗ đều giống nhau nhưng trình tự lại khác nhau. Chúng ta sẽ theo trình tự của Mátthêu vì sự sắp xếp của Mátthêu phản ánh tính logic mạnh dần lên đi từ cám dỗ này đến cám dỗ kia.

Đức Giêsu “ăn chay ròng rã bốn mươi đêm ngày, và sau đó, Người thấy đói” (Mt 4:2). Vào thời của Đức Giêsu, con số bốn mươi có nhiều biểu tượng súc tích đối với Israel. Trước hết, con số bốn mươi gợi nhớ lại bốn mươi năm Israel lang thang trong hoang địa, thời gian mà dân chúng vừa chịu cám dỗ và vừa được hưởng sự thân mật cách đặc biệt với Thiên Chúa. Bốn mươi đêm ngày cũng nhắc cho chúng ta nhớ lại bốn mươi ngày mà Môsê đã ở trên núi Xinaï trước khi ông được vinh dự nhận lãnh lời Chúa, những tấm bia thánh của Giao Ước. Con số này cũng phục vụ để nhắc nhở câu chuyện ngắn về rabbi cho thấy làm thế nào Ápraham đã sống bốn mươi đêm ngày trên con đường đến núi Horeb, nơi đó, ông sát tế con trai mình, làm thế nào trong thời gian này, ông không ăn uống gì cả và chỉ sống bằng sự hiện ra và những lời của thiên sứ hộ tống ông.

Trong khi kéo dân con số biểu tượng ra một cách thư giãn, nhẹ nhàng, và có thể chấp nhận được, Các Giáo phụ quan niệm con số bốn mươi như con số vũ trụ, như dấu chỉ toán học cho thế gian này. Bốn “góc” vây quanh toàn thể thế gian, và con số mười là con số các điều răn. Con số vũ trụ nhân lên với con số các điều răn trở thành một nhận định biểu tượng về lịch sử của thế gian này như một tổng thể. Đường như Đức Giêsu đang làm hồi sinh cuộc Xuất hành của Israel, kể đến, làm hồi sinh con đường quanh co lộn xộn của lịch sử nói chung. Bốn mươi ngày chay tịnh ôm lấy bi kịch lịch sử mà Đức Giêsu đã nhận vào cho chính Ngài và mang theo cho đến tận cùng.

“Nếu ông là Con Thiên Chúa, thì truyền cho hòn đá này hoá bánh đi!” (Mt 4:3). Như thế cám dỗ thứ nhất bắt đầu. “Nếu ông là Con Thiên Chúa”. Chúng ta sẽ nghe lại những lời này từ miệng lưỡi của những người qua đường đang nhạo báng dưới chân Thập giá. “Nếu mi là Con Thiên Chúa, thì xuống khỏi thập giá xem nào!” (Mt 27:40). Sách Khôn ngoan cũng báo trước tình huống này. “Nếu tên công chính là Con Thiên Chúa, hãy Người sẽ phù hộ và cứu nó” (Kn 2:18). Ở đây, nhạo báng và cám dỗ đan xen vào nhau: Đức Kitô bị thách đố để triển khai tính khả tín của mình bằng cách đưa ra chứng cứ cho những gì Ngài tuyên bố. Việc đòi hỏi chứng cứ luôn là đề tài thường xảy ra trong câu chuyện cuộc đời của Đức Giêsu. Nhiều lần, Ngài bị trách mắng vì đã thất bại trong việc chứng minh chính mình cách đầy đủ, vì cho đến nay đã thất bại thực hiện phép lạ cao cả để loại trừ tất cả sự mơ hồ và mâu thuẫn, để có thể làm cho mọi người nhận thấy rõ ràng mà không cần tranh luận về Ngài là ai, là gì và không phải là gì.

Xuyên suốt toàn bộ lịch sử, chúng ta cũng đòi hỏi Thiên Chúa, Đức Kitô và Hội thánh của Ngài như thế. Chúng ta nói “Lạy Chúa, nếu như Ngài hiện hữu, như thế, Ngài sẽ phải tỏ mình ra. Ngài sẽ phải đi ra khỏi đám mây che phủ Ngài và ban cho chúng tôi sự rõ ràng mà chúng tôi đáng được. Nếu Ngài, Đức Kitô, thật sự là Con Thiên Chúa, chứ không phải là một đấng khác như những cá nhân đã giác ngộ tiếp tục xuất hiện trong lịch sử, như thế, Ngài sẽ phải chứng minh cách rõ ràng hơn những gì Ngài đang thực hiện bây giờ. Và nếu Hội thánh thực sự thuộc về Ngài, Ngài sẽ phải làm cho Hội thánh hiện diện cách hiển nhiên hơn”.

Chúng ta sẽ trở lại điểm này trong nối kết với cám dỗ thứ hai, đúng thế, đó là vấn đề trọng điểm. Trong cám dỗ thứ nhất, kẻ cám dỗ đề xuất chứng cứ về thần tính, bao gồm việc biến đá trong hoang địa thành bánh. Trước tiên, đây là vấn nạn về cơn đói của riêng Đức Giêsu, như cách thức Luca nhận ra điều này. “Truyền cho hòn đá này hoá bánh đi” (Lc 4:3). Tuy nhiên, Mátthêu hiểu cơn cám dỗ cách bao quát hơn, như về sau Đức Giêsu đối diện với cám dỗ này trong suốt cuộc đời trần thế của Ngài và như thế, xuyên suốt tất cả lịch sử.

Có gì bí hiểm hơn, có gì đỗi lập hơn với niềm tin vào hiện hữu của một Thiên Chúa nhân từ và một Đấng Cứu Thế nan loại, hơn là sự nghèo đói của thế giới? Đó không phải là thử thách đầu tiên cho Đấng Cứu Thế, trước cái nhìn chăm chú của thế gian và đại diện cho thế gian, ban cơm bánh cho thế gian và chấm dứt nghèo đói hay sao? Suốt thời gian lang thang của họ trong hoang địa, Thiên Chúa đã nuôi dân Israel bằng cách từ trời, với manna. Hình như điều này cho thấy một đặc ân được thoáng nhìn về sự vật như thế nào khi Đấng Messiah đến: Đấng Cứu Thế đã không, hay không phải chứng minh tính khả tín của mình bằng cách nuôi mọi người hay sao? Vấn đề nuôi nấng thế gian, và nói chung, không phải là các vấn đề xã hội, chẳng phải là tiêu chuẩn thật và cơ bản mà sự cứu thế phải được lượng định hay sao? Người nào không đạt tới chuẩn này có được gọi là đấng cứu thế hay không? Rất dễ hiểu, chủ nghĩa Mátxít dung chính điểm này như lời hứa cứu rỗi của mình: Chủ nghĩa này cho thấy rằng không còn ai đói khát nữa và “hoang địa sẽ trở thành cơm bánh”.

“Nếu ông là Con Thiên Chúa”: Đúng là một thách đố! Và chúng ta đã chẳng nói nói như thế với Hội thánh hay sao? Nếu bạn tuyên bố là Hội thánh của Chúa, như thế, bạn hãy bắt đầu đảm bảo cơm bánh cho thế gian, Phần còn lại sẽ đến sau. Rất khó để trả lời về thách đố này, cách chính xác, vì tiếng khóc của kẻ đói đã thấm thấu quá sâu vào trong tai và vào trong linh hồn, như phải là thế. Không thể nào hiểu được câu trả lời của Đức Giêsu chỉ dưới ánh sáng của câu chuyện cám dỗ. Chủ đề cơm bánh đi vào toàn thể Tin Mừng và phải nhìn vào tận trong chiều sâu của Tin Mừng.

Có hai trình thuật quan trọng khác liên quan đến cơm bánh trong cuộc đời Đức Giêsu. Trình thuật đầu tiên là việc hoá bánh ra nhiều cho hàng ngàn người đi theo Chúa khi Ngài lánh đến một chỗ hoang vắng. Giờ đây, tại sao Đức Kitô mới thực hiện chính việc mà trước đó Ngài đã từ chối như một cám dỗ? Đám đông đã từ bỏ tất cả để đến nghe lời của Chúa. Họ là những người đã mở trái tim cho Chúa và cho nhau. Vì thế, họ sẵn sàng nhận bánh với ý hướng đúng đắn. Như thế, phép lạ hóa bánh ra nhiều gồm có ba chiều kích: Việc tìm kiếm Chúa, lời nói và giảng dạy của Ngài đi trước, đặt toàn thể cuộc đời trong con đường ngay chính. Hơn thế nữa, Thiên Chúa được yêu cầu cung cấp cơm bánh. Cuối cùng, việc sẵn sàng chia sẻ với nhau là yếu tố quan trọng của phép lạ. Lắng nghe Chúa trở thành sống với Chúa, và dẫn đưa từ đức tin tới tình yêu, tới việc khám phá ra tha nhân. Đức Giêsu không thờ ơ trước đói khát của con người, trước nhu cầu thân xác của họ, nhưng Ngài đặt những điều này trong bối cảnh và trật tự đúng đắn.

Vì thế, trình thuật thứ hai liên quan đến bánh hương về phía trước và sửa soạn cho trình thuật thứ ba: Bữa Tiệc ly đã trở thành Thánh Thể của Hội thánh và phép lạ hoá bánh vĩnh viễn của Đức Giêsu. Chính Đức Giêsu đã trở nên hạt lúa mì đã chết và sinh ra nhiều hoa trái (x. Ga 12:24). Chính Ngài đã trở nên bánh cho chúng ta, và việc hoá bánh ra nhiều này kéo dài cho đến thời thế mạt, mà không bao giờ bị tiêu tan. Ý nghĩa này cho chúng ta hậu cảnh cần thiết nếu chúng ta muốn hiểu ý nghĩa việc Đức Giêsu trích dẫn Cựu Ước để khước từ kẻ cám dỗ. “Người ta sống không chỉ nhờ cơm bánh... nhờ mọi lời miệng Đức Chúa phán ra” (Đnl 8:3). Alfred Delp, người Đức dòng Tên, đã bị Nazis tử hình, có lần đã viết “Cơm bánh quan trọng, tự do còn quan trọng hơn, nhưng quan trọng nhất vẫn là sự trung thành cách trọn vẹn và thờ phượng cách trung thành”.

Khi nào trật tự về của cải không còn được tôn trọng nữa, nhưng bị đảo lộn, kết quả không còn là công bình hay quan tâm đến nỗi đau khổ của nhân loại. Đúng hơn, kết quả là hư nát và tàn phá chính của cái vật chất. Khi Thiên Chúa bị xem như vấn đề thứ yếu, có thể đặt ra bên lề cách tạm thời hay vĩnh viễn vì những chuyện quan trọng hơn, cách chính xác, những gì tưởng là quan trọng hơn lại trở thành hư không. Điều này không chỉ là hậu quả tiêu cực mà cuộc thí nghiệm Mátxít đã chứng minh như vậy.

Viện trợ của Tây phương cho các quốc gia đang phát triển chỉ thuần túy dựa trên kỹ thuật và vật chất, không chỉ để Thiên Chúa ra khỏi bức hình này, nhưng còn xua đuổi con người ra khỏi Thiên Chúa. Và viện trợ này hãnh diện tuyên bố là “biết hơn”, thì chính mình trở thành việc biến “thế giới thứ ba” thành những gì mà ngày nay chúng ta muốn nói tới qua thuật ngữ này. Việc giúp đỡ này đã xô đẩy những cấu trúc đạo đức và xã hội của bản xứ ra bên lề và lấp đầy khoảng trống bằng tư duy kỹ thuật. Tư tưởng cho là chúng ta có thể biến đá thành cơm bánh. Thay vào đó, sự “viện trợ” của chúng ta chỉ cho hòn đá thay vì cơm bánh. Vấn đề là sự ưu việt của Thiên Chúa. Vấn đề là sự công nhận rằng Người là một thực tại, Người là thực tại mà nếu không có thực tại này, không gì có thể là tốt lành. Lịch sử không thể tách rời khỏi Thiên Chúa và rồi, chảy đi cách êm ả trên những tuyến đơn thuần vật chất. Nếu trái tim con người không tốt lành, không có gì có thể trở nên tốt lành. Và sự tốt lành của trái tim con người chỉ có thể đến từ Đấng Tốt Lành, chính Người là Sự Thiện.

Dĩ nhiên, con người có thể đặt vấn đề tại sao Thiên Chúa không dựng nên một thế giới mà trong thế giới này, hiện diện của Người trở thành hiển nhiên? Tại sao Đức Kitô không để lại một dấu chỉ nào khác cho thế giới thấy sự hiện diện của Ngài thật rực rỡ đến nỗi không ai có thể cưỡng lại? Đây là mầu nhiệm Thiên Chúa và con người, mà chúng ta thấy thật quá bí nhiệm. Chúng ta sống trong thế giới này, nơi Thiên Chúa không tỏ lộ như vật chất hữu hình, nhưng chỉ có thể tìm kiếm và nhận ra, khi trái tim bắt đầu lên đường “xuất hành” khỏi “Ai cập”. Chỉ trong thế giới này mà chúng ta buộc phải từ chối những ảo tưởng của các nền triết học giả tạo và nhận ra rằng, chúng ta không sống bởi bánh mà thôi, nhưng trước hết và trên hết mọi sự, bởi việc tuân phục Lời Chúa. Chỉ khi nào thực hành việc tuân phục này, thái độ triển khai để có thể cung cấp cơm bánh cho tất cả.

Chúng ta hãy đi tiếp đến cảm dỗ thứ hai của Đức Giêsu. Trong nhiều cách thức, để rút ra những bài học cho chúng ta trong ba cảm dỗ, cảm dỗ này khó hiểu nhất. Cảm dỗ thứ hai phải được chú giải như một cái nhìn. Một lần nữa, cái nhìn này đại diện cho điều gì có thực, điều gì dẫn tới sự hăm dọa đến con người Đức Giêsu và sứ mạng của Ngài cách đặc biệt. Chi tiết đầu tiên đập vào mắt là ma quỷ trích Sách thánh để dụ Đức Giêsu vào bẫy của nó. Ma quỷ trích Thánh vịnh 91:11 nói về việc Thiên Chúa bảo vệ những ai tin tưởng vào Người. “Bởi chưng Người truyền cho Thiên Sứ giữ gìn bạn trên khắp nẻo đường, và Thiên Sứ sẽ tay đỡ tay nâng cho bạn khỏi vấp chân vào đá”. Những lời này có một ý nghĩa quan trọng bởi vì những lời này được phát biểu trong thành thánh và trong nơi thánh. Đúng thế, thánh vịnh được trích dẫn chỗ này nối kết với Đền thờ. Cầu nguyện là niềm hy vọng được bảo vệ trong Đền thờ, bởi chưng, nơi Thiên Chúa ngự trị mang ý nghĩa là nơi đặc biệt được Chúa bảo vệ. Có nơi nào mà khi tin vào Thiên Chúa, con người cảm thấy an toàn hơn những khu vực thiêng liêng trong Đền thờ? (Gnilka đưa ra nhiều chi tiết trong *Matthäusevangelium*, I, tr. 88). Ma quỷ chứng minh rằng nó là nhà chuyên môn về Sách thánh nên có thể trích dẫn Thánh vịnh cách chính xác. Toàn thể cuộc đối thoại trong cảm dỗ thứ hai xảy ra dưới hình thức cuộc tranh luận giữa hai đọc giả Kinh thánh. Khi bình luận đoạn này, Joachim Gnilka nói rằng ở đây, ma quỷ tự giới thiệu nó như một thần học gia. Nhà văn Liên Xô Vladimir Soloviev đã dùng chủ đề này trong truyện ngắn “Kẻ Phản Kitô”. Kẻ Phản Kitô nhận học vị tiến sĩ thần học tại đại học Tubingen và còn là một học giả Kinh thánh tầm cỡ. Bức chân dung Kẻ Phản Kitô của Soloviev diễn tả cách mạnh mẽ sự nghi ngờ của ông về một số giải thích Sách thánh hiện có. Đây không phải là sự chối từ việc giải thích Sách thánh cách uyên bác, nhưng là sự đón chào cách trân trọng và lời cảnh báo cần thiết chống lại những lầm lạc có thể xảy ra. Cách chú giải Sách thánh có thể trở thành phương tiện cho Kẻ Phản Kitô. Soloviev không phải là người đầu tiên báo động cho chúng ta điều này. Đây chính là điểm sâu xa trong chính câu chuyện cảm dỗ. Những khám phá được vịn vào để giải thích cách uyên bác đã được dùng để liên kết lại thành những cuốn sách kinh hoàng đã tàn phá nhân vật Giêsu và triệt phá đức tin.

Ngày nay, thói quen phổ biến là đánh giá Sách thánh chống lại với quan điểm được gọi là hiện đại. Giáo lý nền tảng của quan điểm hiện đại cho rằng Thiên Chúa không thể hành động trong lịch sử, những gì



liên quan đến Thiên Chúa đóng băng lại trong phạm vi của tính chủ quan. Và như thế, Sách thánh không còn nói về Thiên Chúa, Thiên Chúa hằng sống. Không, bây giờ chỉ có *chúng ta* nói về và quyết định Thiên Chúa có thể làm được gì và chúng ta sẽ hay nên làm gì. Với vẻ xuất sắc mang tính bác học, Kê Phán Kitô nói cho chúng ta biết rằng, để có thể lắng nghe Thiên Chúa nói điều gì, bất cứ cách giải thích nào đọc Sách thánh từ quan điểm đức tin vào Thiên Chúa hằng sống, đều là chủ nghĩa bảo thủ. Nó muốn thuyết phục chúng ta rằng chỉ có cách chú giải của *nó*, cách thuần túy khoa học mới có thể theo kịp với thời đại. Trong cách thuần túy khoa học, Thiên Chúa không nói gì cả và không có gì để nói.

Cách chính xác, cuộc tranh luận thần học giữa Đức Giêsu và ma quỷ là cuộc tranh luận về cách chú giải Sách thánh, và cuộc tranh luận này thích hợp trong mọi giai đoạn lịch sử. Vấn đề giải thích học nằm ngay tại nền tảng của việc chú giải Sách thánh cách đúng đắn là điều này: Chúng ta đang làm việc với hình ảnh nào của Thiên Chúa? Cuối cùng, cuộc bàn cãi về cách giải thích trở thành cuộc bàn cãi về Thiên Chúa là ai. Nhưng trong thực tế, cuộc xung đột về hình ảnh Thiên Chúa nhấn mạnh đến cuộc tranh luận về cách giải thích Sách thánh giá trị, được hình ảnh mà chúng ta hình thành về Đức Kitô quyết định: Có phải Ngài, Đấng vẫn không có quyền lực thế gian, thực sự là người Con Thiên Chúa hằng sống hay không?

Vì thế, vấn nạn cấu trúc liên quan đến cuộc tranh luận ẩn tượng về Sách thánh giữa Đức Kitô và kẻ cám dỗ dẫn trực tiếp đến vấn nạn về nội dung cuộc tranh luận. Cuộc tranh luận này về vấn đề gì? Vấn đề đang bị đe dọa trong cám dỗ thứ hai được tóm tắt lại dưới chủ đề “cơm bánh và gánh xiếc”. Tư tưởng cho rằng sau khi cung cấp cơm bánh, màn trình diễn cũng được ban cho. Rõ ràng, chỉ có hài lòng về thân xác không đủ cho con người, vì thế cách giải thích này tiếp tục, những ai từ chối không để cho Thiên Chúa làm bất cứ chuyện gì với thế gian và với con người, buộc phải cung cấp tác dụng kích thích và cảm xúc để thay thế nỗi sợ hãi tôn giáo và đuổi nỗi sợ này đi chỗ khác. Nhưng điều này không thể nào là điểm nhấn của đoạn này, vì hiển nhiên, sự cám dỗ không bao gồm bất cứ khán giả nào cả.

Điểm nhấn đang tranh cãi được tỏ lộ trong câu trả lời của Đức Giêsu, cũng được trích từ Đệ Nhị luật. “Người chớ thử thách Đức Chúa là Thiên Chúa của người” (Đnl 6:16). Đoạn văn Đệ Nhị luật này ám chỉ đến câu chuyện làm thế nào dân Israel hầu như chết khát trong hoang địa. Israel chống lại Môsê, và khi hành động như thế, họ chống lại Thiên Chúa. Thiên Chúa phải chứng minh Người là Thiên Chúa. Sách thánh kê lại sự chống đối Thiên Chúa như sau: “Vì con cái Israel đã gây sự và thử thách Đức Chúa mà rằng ‘có Đức Chúa ở giữa chúng ta hay không?’” (Xh 17:7). Như thế, chúng ta đã gặp vấn đề này rồi: Thiên Chúa phải cam chịu sự thử nghiệm. Người phải chịu “kiểm tra” như các sản phẩm được kiểm tra. Người phải phục tùng những điều kiện mà chúng ta cho là cần thiết nếu chúng ta muốn đạt được sự chắc chắn. Nếu bây giờ, Người không bảo vệ chúng ta như Người đã hứa trong Thánh vịnh 91, như thế, Người không phải là Thiên Chúa. Người sẽ phải cho thấy lời của riêng Người và chính Người, cũng sai lầm.

Ở đây, chúng ta đang xử lý vấn đề bao quát như làm sao chúng ta có thể và không thể biết Thiên Chúa, làm sao chúng ta liên hệ với Thiên Chúa và làm sao chúng ta có thể đánh mất Người. Lòng tự kiêu biến Thiên Chúa thành một đối tượng và áp đặt những điều kiện để kiểm nghiệm của chúng ta trên Người không thể làm cho chúng ta tìm ra Người. Vì điều này hàm chứa rằng chúng ta từ chối Thiên Chúa là Thiên Chúa, bằng cách đặt chính chúng ta trên Người, bằng cách loại bỏ toàn bộ chiều kích thuộc về tình yêu, thuộc về việc lắng nghe nội tâm, bằng cách không chấp nhận bất cứ gì là thật, trừ khi chúng ta có thể kiểm tra và nắm bắt qua thí nghiệm. Tư duy như thế có nghĩa là biến chính cá nhân thành Thiên Chúa. Và khi làm như thế là hạ phẩm giá không chỉ Thiên Chúa, nhưng cả thế gian và chính cá nhân nữa.

Cho dù từ cảnh trên đỉnh Đền thờ này, chúng ta có thể nhìn ra và thấy Thập giá. Đức Kitô không nhảy xuống từ đỉnh Đền thờ. Ngài không mạo hiểm lao xuống vực thẳm. Ngài không thử Thiên Chúa. Nhưng Ngài lại đi xuống vào trong vực thẳm sự chết, vào trong đêm bị ruồng bỏ, và vào trong nỗi u sầu của vô tự vệ. Người mạo hiểm cú nhảy này như là một hành động thuộc về tình yêu của Thiên Chúa cho con người. Cuối cùng, Ngài đã biết rằng khi nhảy qua, Ngài chỉ có thể rơi vào đôi tay nhân từ của Chúa Cha. Điều này làm sáng tỏ ý nghĩa thực sự của Thánh vịnh 91 liên quan đến sự tin tưởng vô bờ bến và tội hậu mà Thánh vịnh nói đến: Nếu bạn đi theo ý Chúa, bạn biết rằng, cho dù tất cả những điều kinh hoàng xảy đến cho bạn, bạn sẽ không bao giờ đánh mất nơi trú ngụ cuối cùng. Bạn biết rằng nền tảng của thế giới này là tình yêu, như thế, cả khi không ai có thể hay sẽ giúp bạn, bạn sẽ tiếp tục tin tưởng vào Đấng yêu thương bạn. Nhưng niềm tin và chúng ta nuôi dưỡng dựa trên quyền bính của Sách thánh và vào lời mời gọi của Chúa sống lại, lại là điều hoàn toàn khác với sự thách thức táo bạo với Thiên Chúa, làm cho Thiên Chúa trở nên tội lỗi của chúng ta.

Chúng ta đi đến cảm dỗ thứ ba và cuối cùng, đỉnh điểm của toàn thể câu chuyện. Ma quỷ đem Chúa vào trong một cái nhìn trên núi cao. Ma quỷ cho Ngài thấy tất cả các nước thế gian, vinh quang của các nước ấy và hứa cho Ngài quyền thống trị thế gian. Đó chẳng phải là sứ mạng của Đấng Messiah hay sao? Ngài không cho rằng Ngài là vua của thế gian để hiệp nhất toàn thể trái đất vào trong một vương quốc vĩ đại của bình an và thiện hảo hay sao? Chúng ta đã thấy cảm dỗ biến đá thành bánh có hai bản sao đặc biệt sau này trong câu chuyện của Đức Giêsu: Việc hoá bánh ra nhiều và Bữa Tiệc ly. Cùng một cách thức xảy ra nơi này.

Chúa sống lại tụ họp các môn đệ lại “trên núi” (x. Mt 28:16). Đúng thế, trên ngọn núi này, Người nói “Thầy đã được trao toàn quyền trên trời dưới đất” (Mt 28:18). Chỗ này có hai chi tiết mới và khác biệt. Chúa có quyền *trên trời* và dưới đất. Chỉ có người nào có toàn thể quyền bính này, mới có sức mạnh cứu rỗi thật. Nếu không có quyền trên trời, quyền bính dưới đất luôn luôn mơ hồ và mỏng manh. Chỉ khi nào quyền lực phục tùng sự giới hạn và phán đoán của trời cao, nói cách khác, của Thiên Chúa, nó mới trở nên sức mạnh cho điều tốt lành. Và chỉ khi nào sức mạnh được Thiên Chúa chúc lành, lúc ấy, có thể tin tưởng vào sức mạnh.

Chỗ này đi vào yếu tố thứ hai: Đức Giêsu có quyền lực này nhờ vào sự Sống lại của Ngài. Nghĩa là, sức mạnh này bao hàm cả Thập giá và cái chết. Sức mạnh này giả định một ngọn núi khác, Gôngôtha, nơi Ngài bị treo trên Thập giá, bị chết, bị dân chúng nhục mạ và bị các môn đệ từ bỏ. Vương quốc của Đức Kitô khác với các vương quốc trần thế và vinh quang của chúng, mà Xatan điều hành trước mặt Ngài. Như từ ngữ *doxa* của Hy Lạp cho thấy, vinh quang này là vẻ ảo ảnh làm lan ra. Đây không phải loại vinh quang thuộc về Vương quốc của Đức Kitô. Vương quốc của Ngài lớn mạnh qua sự khiêm nhường công bố trong những ai đồng ý trở thành môn đệ của Ngài, những ai chịu phép rửa nhân danh Thiên Chúa Ba Ngôi, và những ai giữ điều răn của Ngài (x. Mt 28:19).

Chúng ta hãy quay trở lại cảm dỗ thứ ba. Nội dung thật của cảm dỗ này trở nên hiển nhiên khi chúng ta nhận ra rằng qua lịch sử, nội dung này luôn nhận lấy những hình thái mới. Vào thời kỳ đầu tiên, đế quốc Kitô đã cố gắng dùng đức tin để hàn gắn sự hiệp nhất chính trị. Giờ đây, Vương quốc của Đức Kitô kỳ vọng mang lấy hình thức nước chính trị với vinh quang của nó. Sự bất lực của đức tin, sự bất lực trần thế của Đức Giêsu Kitô, đã được hỗ trợ bằng sức mạnh chính trị và quân sự. Cảm dỗ dùng sức mạnh để bảo đảm đức tin xảy ra nhiều lần qua nhiều hình thức khác nhau trải qua nhiều thế kỷ, và nhiều lần đức tin phải chịu chết ngộp dưới việc ôm lấy sức mạnh. Cuộc đấu tranh cho tự do của Hội thánh, đấu tranh để tránh việc đồng nhất Vương quốc của Đức Giêsu với bất cứ cơ cấu chính trị nào, là cuộc đấu tranh phải chiến đấu từ thế kỷ này qua thế kỷ kia. Vì sự hoà trộn giữa quyền lực đức tin và chính trị luôn đi tới một giá: Đức tin trở thành nô tì cho quyền lực và bị bẻ cong theo tiêu chuẩn của quyền lực.

Chỗ này, một chọn lựa khác đang bị đe dọa xảy ra dưới hình thức bi thảm trong trình thuật Thương khó của Chúa. Ngai tại cao điểm trong phiên tòa Giêsu, Philatô đưa ra cho dân chúng một chọn lựa giữa Đức Giêsu và Baraba. Một trong hai sẽ được tha. Nhưng Baraba là ai? Thông thường, lời của Tin Mừng Gioan hiện ra chỗ này: “Baraba là một tên cướp” (Ga 18:40). Nhưng thuật ngữ “tên cướp” trong tiếng Hy Lạp lại có một nghĩa đặc biệt thuộc phạm vi chính trị, thông dụng vào thời đó tại Palestine. Tên cướp đồng nghĩa với “người đầu đá chống cự”. Baraba đã là Phần tử trong cuộc nổi dậy (x. Mc 15:7), và còn hơn thế nữa, trong bối cảnh này, bị lên án là kẻ giết người (x. Lc 23:19, 25). Khi Máttêu ghi nhận Baraba là “tên tù khét tiếng” (Mt 27:16), chúng có này cho thấy rằng Baraba là một trong những người đầu đá chống cự nổi tiếng, đúng thế, có thể là người lãnh đạo thật của cuộc nổi dậy đặc biệt này.

Nói cách khác, Baraba là một nhân vật messiah. Sự chọn lựa giữa Đức Giêsu và Baraba thì không ngẫu nhiên. Hai nhân vật messiah, hai hình thức niềm tin messiah đứng đối nghịch nhau. Điều này trở nên rõ hơn khi chúng ta xem xét đến tên riêng Bar-Abbas có nghĩa là “người con của cha”. Đây là danh hiệu đặc thù về messiah, tên của nhà lãnh đạo nổi tiếng một giáo phái thuộc phong trào messiah. Cuộc chiến tranh cuối cùng thuộc Do thái messiah do Bar-Kokhba, “người con của ngôi sao”, chiến đấu vào năm 132. Hình thức của tên như nhau, và đại diện cho cùng một ý định.

Giáo phụ Origen cung cấp cho chúng ta một chi tiết độc đáo khác. Cho đến thế kỷ thứ ba, nhiều thủ bản của các Tin Mừng đề cập đến người đàn ông đang gây vấn nạn ở đây là “Giêsu Baraba”, “Giêsu người con của cha”. Ở đây, nhân vật Baraba được coi là một loại cái tôi khác của Đức Giêsu, có cùng một tuyên bố, nhưng lời công bố được hiểu theo cách hoàn toàn khác. Vì thế chọn lựa xảy ra giữa một messiah lãnh đạo cuộc chiến đấu bằng vũ trang, hứa hẹn tự do và đất nước cho riêng mình, và với Đức Giêsu bí nhiệm đã công bố rằng đánh mất chính mình là con đường tới sự sống. Có gì đáng ngạc nhiên trong khi đám đông thích Baraba hơn? (Muốn bàn luận điểm này cách đầy đủ hơn, xem cuốn sách quan trọng của Vittorio Messori, *Patì sotto Ponzio Pilato?* Turin, 1992, tr. 52-62).

Ngày nay, nếu chúng ta phải chọn lựa, Đức Giêsu thành Nadarét, con bà Maria, người Con của Cha, có cơ hội nào không? Thật sự, chúng ta biết Đức Giêsu hay không? Chúng ta hiểu Ngài hay không? Có lẽ, ngày nay cũng như muôn đời, chúng ta không nỗ lực để hiểu Ngài? Kẻ căm dỗ không quá thô lỗ khi trực tiếp đề nghị với chúng ta rằng chúng ta nên thờ phượng ma quỷ. Nó chỉ đơn thuần đề nghị rằng chúng ta chọn lựa quyết định có lý, chúng ta chọn đưa ra sự ưu tiên cho thế giới có tổ chức và hệ thống, nơi đó, Thiên Chúa chỉ có chỗ đứng như là một quan tâm cá nhân và Người không được xen vào những mục đích quan trọng của chúng ta. Soloviev quy cho Kẻ Phản Kitô trong một cuốn sách có tựa đề. *Con đường mở dẫn đến hoà bình và hạnh phúc cho thế giới*. Cuốn sách này trở thành một cuốn sách thánh mới, trong đó, sứ điệp chính là việc thờ phượng kế hoạch mang tính lý trí và hạnh phúc.

Như thế, cám dỗ thứ ba của Đức Giêsu chứng minh là một cám dỗ cơ bản, bởi vì cám dỗ này liên quan đến câu hỏi con người kỳ vọng loại hành động nào từ Đấng Cứu Thế. Cám dỗ này thâm thấu vào toàn bộ cuộc đời của Đức Giêsu. Cám dỗ này tự tỏ lộ ngay vào thời điểm quyết định trên hành trình của Ngài. Khi lên tiếng đại diện cho các môn đệ, Phêrô đã tuyên xưng rằng Đức Giêsu là Đức Kitô-Messiah, Con Thiên Chúa hằng sống. Khi công bố điều này, Phêrô đã diễn đạt thành lời đức tin xây dựng Giáo Hội và khai mạc cộng đoàn đức tin mới có nền tảng trên Đức Kitô. Tại thời điểm quan trọng này, kiến thức quyết định và khác biệt này về Đức Giêsu đã tách biệt các môn đệ của Ngài với ý kiến chung và bắt đầu thành lập họ như một gia đình mới của Ngài. Kẻ cám dỗ xuất hiện, đe dọa xoay tất cả theo hướng ngược lại. Ngay lập tức, Chúa tuyên bố rằng phải hiểu khái niệm Messiah trong toàn thể sứ điệp của các Ngôn sứ. Có nghĩa là không phải quyền lực thế gian, nhưng Thập giá, và một cộng đoàn cực kỳ khác biệt đã ra đời qua Thập giá.

Nhưng Phêrô không hiểu như thế: “Phêrô liền kéo riêng Người ra và bắt đầu trách Người. ‘Xin Thiên Chúa thương đừng để Thầy gặp phải chuyện ấy!’” (Mt 16:22). Chỉ khi nào chúng ta đọc những lời này ngược lại với phong cảnh cám dỗ, như nó diễn lại vào thời điểm quyết định, lúc ấy chúng ta mới hiểu câu trả lời khó tin và cứng cỏi của Đức Giêsu. “Xatan lui lại đằng sau Thầy! Anh cản lời Thầy, vì tư tưởng của anh không phải là tư tưởng của Thiên Chúa, mà là của loài người” (Mt 16:23).

Nhưng không phải tất cả chúng ta lập đi lập lại với Đức Giêsu rằng sứ điệp của Ngài dẫn đến xung đột với những ý kiến đang thịnh hành, vì thế, luôn luôn có sự đe dọa thoáng hiện về thất bại, đau khổ và bách hại hay sao? Đế quốc Kitô hay quyền lực trần thế của giáo triều, ngày nay không còn là một cám dỗ nữa, nhưng cách giải thích Kitô giáo như là một công thức để tiến triển và công bố sự thịnh vượng phổ quát như là mục đích của tất cả tôn giáo, bao gồm cả Kitô giáo, đây là hình thức hiện đại của cùng một cám dỗ. Cám dỗ này xuất hiện dưới chiêu bài của câu hỏi: “Đức Giêsu đem tới cái gì, kể đến, nêu như Ngài không dẫn chúng ta vào một thế giới tốt hơn? Làm sao điều này không thể là nội dung của niềm hy vọng messiah?”

Trong Cựu Ước, hai bộ phận của niềm hy vọng này vẫn còn xoắn lại với nhau bất phân biệt. Bộ phận thứ nhất là lòng mong chờ một thiên đàng trần thế, trong đó, sỏi nằm với chiên (x. Is 11:6), dân chúng thế gian đi đến núi Xion và lời tiên báo “Họ sẽ đúc gươm đao thành cuốc thành cây, rèn giáo mác nên liềm nên hái” (Is 2:4; Mk 4:1-3). Tuy nhiên, bên cạnh lòng mong chờ này là viễn cảnh người tội đau khổ của Thiên Chúa, Đấng Messiah đem lại sự cứu rỗi qua sự khinh rẻ và đau khổ. Qua mục vụ công khai và lập lại trong bài giảng của Ngài sau Phục sinh, Đức Giêsu đã cho các môn đệ thấy rằng Môsê và các Ngôn sứ đã nói về Ngài, Đấng dường như bất lực, đau khổ, chịu đóng đinh và sống lại. Ngài đã cho thấy, trong con đường này, và không phải con đường nào khác, những lời hứa được hoàn tất. “Các anh chẳng hiểu gì cả! Lòng trí các anh thật là chậm tin vào lời các ngôn sứ!” (Lc 24:25). Đó là những gì Chúa đã nói với các môn đệ trên đường Emmau và Người đã phải nói với chúng ta như thế qua nhiều thế kỷ, vì chúng ta cũng luôn giả định rằng để làm tốt lời công bố của Ngài là Đấng Messiah, Ngài phải được dẫn vào trong thời hoàng kim.

Tuy nhiên, Đức Giêsu lập lại cho chúng ta những gì Ngài đã nói để trả lời cho Xatan, những gì Ngài đã nói với Phêrô, và những gì Ngài đã giải thích xa hơn cho các môn đệ làng Emmau: Không có vương quốc thế gian nào là Vương quốc Thiên Chúa, điều kiện toàn thể cho sự cứu rỗi nhân loại. Những nước trần thế vẫn là những nước trần gian thuộc về con người, và bất cứ ai tuyên bố có thể thiết lập một thế giới tuyệt đối là quyết tâm lừa bịp của Xatan và làm thế giới này có lợi cho đôi tay của nó.

Bây giờ thật sự dẫn đến câu hỏi quan trọng sẽ ở lại với chúng ta qua toàn thể cuốn sách: Đức Giêsu thật sự mang lại điều gì, nếu không phải là hòa bình thế gian, sự phồn vinh phổ quát, và một thế giới tốt hơn? Ngài đã đem lại điều gì?

Câu trả lời rất đơn giản: Thiên Chúa. Ngài đã mang lại Thiên Chúa. Ngài đã mang Thiên Chúa đến, Đấng từ từ hé mở khuôn mặt mình ra, trước hết cho Ápraham, kể đến cho Môsê và các Ngôn sứ, và kể đó trong văn chương Khôn ngoan. Một Thiên Chúa chỉ mạc khải khuôn mặt của mình cho Israel, cho dù Người cũng được người ngoại giáo kính thờ trong nhiều dáng vẻ mờ ảo. Chính vị Chúa này, Thiên Chúa của Ápraham, Isaacm và Giacóp, Thiên Chúa thật, Đấng mà Đức Giêsu đã mang đến cho các nước trên trái đất này.

Ngài đã mang Thiên Chúa đến, và giờ đây, chúng ta biết bộ mặt của Người, giờ đây, chúng ta có thể gọi đến Người. Giờ đây, chúng ta, con người biết được con đường mà chúng ta phải chọn trong thế gian này. Đức Giêsu đã mang Chúa đến và với Chúa, là chân lý về nguồn gốc và cùng đích của chúng ta: Đức tin,

hy vọng và tình yêu. Chỉ vì trái tim chúng ta quá sơ cứng đến nỗi chúng ta nghĩ rằng chuyện này quá bé nhỏ. Vâng, đúng thế, quyền lực của Thiên Chúa hoạt động cách âm thầm trong thế gian này, nhưng đây là sức mạnh thật và bền vững. Lại nữa, nguyên nhân Thiên Chúa dường như nằm trong những sự giãy chết. Nhưng trở đi trở lại, nguyên nhân Thiên Chúa chứng minh là điều thật sự chịu đựng và cứu rỗi. Các nước trần thế mà Xatan có thể đựat ra trước mặt Đức Chúa vào thời đó, đã đi qua rồi. Vinh quang của chúng, *doxa* của chúng, đã chứng minh chỉ là vẻ bên ngoài. Nhưng vinh quang của Đức Kitô, Đấng khiêm nhường, vinh quang tự hy sinh vì tình yêu của Ngài đã không đi qua, hay sẽ không bao giờ qua đi.

Đức Giêsu đã xuất hiện cách chiến thắng trong cuộc chiến với Xatan. Đối với sự thánh hóa đối trá về quyền lực và phần vinh của kẻ cám dỗ, đối với lời hứa đối trá của nó về tương lai sẽ ban cho tất cả mọi người quyền lực và của cải, Ngài trả lời bằng sự kiện Thiên Chúa là Thiên Chúa, Thiên Chúa là sự Thiện chân thật của con người. Đối với lời mời gọi thờ phượng quyền lực, Chúa trả lời bằng cách trích dẫn Đệ Nhị luật, cùng một cuốn sách mà chính ma quỷ đã trích dẫn. “Người phải bái lạy Đức Chúa là Thiên Chúa của người, và phải thờ phượng một mình Người mà thôi” (Mt 4:10; x. Đnl 6:13). Điều răn cơ bản của Israel cũng là điều răn cơ bản của người Kitô hữu: Phải thờ phượng một mình Thiên Chúa mà thôi. Khi chúng ta nghiên cứu tới Bài giảng Trên núi, chúng ta sẽ thấy rằng cách chính xác, lời Xin Vâng vô điều kiện này đối với phiến đá đầu tiên trong Mười Điều răn cũng bao gồm luôn cả tiếng Xin Vâng đối với phiến đá thứ hai, kính trọng con người, yêu thương đồng loại. Cũng như Máccô, Mátthêu kết luận trình thuật cám dỗ với lời nhận định “Các sứ thần tiến đến hầu hạ Người” (Mt 4:11; Mc 1:13). Bây giờ, Thánh vịnh 91:11 hoàn tất: Các sứ thần hầu hạ Ngài, Ngài tự chứng minh là người Con, vì thế, trời mở ra trên Ngài, Giacóp mới, vị Tổ phụ của Israel được phổ quát hóa (x. Ga 1:51; St 28:12).

### **CHƯƠNG III**

## **TIN MỪNG VỀ TRIỀU ĐẠI THIÊN CHÚA**

“Sau khi ông Gioan bị nộp, Đức Giêsu đến miền Galilê rao giảng Tin Mừng của Thiên Chúa. Người nói: “Thời kỳ đã mãn, và Triều Đại Thiên Chúa đã đến gần. Anh em hãy sám hối và tin vào Tin Mừng” (Mc 1:14-15). Với những lời này, Tác giả Phúc Âm Máccô diễn tả việc khởi đầu hoạt động công khai của Đức Giêsu, và đồng thời nêu rõ nội dung chính trong việc rao giảng của Ngài. Mátthêu cũng tóm tắt hoạt động của Đức Giêsu tại Galilê trong cùng một thuật ngữ. “Và Đức Giêsu đi khắp miền Galilê, giảng dạy trong các hội đường, rao giảng Tin Mừng Nước Trời và chữa hết mọi kẻ bệnh hoạn tật nguyên trong dân” (Mt 4:23). Cả hai tác giả Phúc Âm đều dùng thuật ngữ Hy lạp *evangelion* để nói về giảng dạy của Đức Giêsu. Nhưng thật ra, thuật ngữ này có nghĩa gì?

Thuật ngữ này được dịch ra là “những tin vui”. Âm thanh nghe rất lôi cuốn, nhưng lại không lột tả hết cấp độ quan trọng nói lên ý nghĩa thật sự của thuật ngữ *evangelion* là gì. Thuật ngữ này có chỗ đứng trong kho từ vựng của các hoàng đế La mã. Họ tự nhận họ là vua chúa, đáng cứu nhân độ thế, và đáng cứu độ thế gian. Trong tiếng La tinh, những sứ điệp mà các hoàng đế ban hành ra được gọi là *evangelium*, bất kể đến việc nội dung trong các sứ điệp này có đem lại sự phấn khởi và vui vẻ hay không. Tư tưởng muốn đề cập đến là, những gì xuất phát từ hoàng đế trở thành sứ điệp cứu độ, chứ không chỉ là một mảng tin tức, nhưng là một thay đổi làm cho thế giới này trở nên tốt hơn.

Khi các Tác giả Phúc Âm mượn lại thuật ngữ này, và qua cách này, thuật ngữ này trở thành tên chung cho những tác phẩm của họ. Các Tác giả Phúc Âm muốn nói với chúng ta là: Những gì mà các hoàng đế, những người có tham vọng làm chúa, tuyên bố cách bất hợp pháp, lại thật sự đang xảy ra nơi đây, một sứ điệp được phú ban với quyền bính trọn vẹn, một sứ điệp không chỉ là lời nói, nhưng còn là thực tại. Trong ngôn ngữ của học thuyết ngôn ngữ hiện nay, chúng ta nên nói rằng *evangelium*, Tin Mừng, không chỉ là bài diễn văn thông tin, nhưng là bài diễn văn để thi hành, không chỉ truyền đạt thông tin, nhưng hành động, sức mạnh có hiệu lực đi vào trong thế giới để cứu rỗi và biến đổi thế giới. Máccô nói về “Tin Mừng của Thiên Chúa”, điểm nhấn cho thấy rằng không phải các hoàng đế có thể cứu thế gian, nhưng chính Thiên Chúa. Và nơi đây, lời Chúa xuất hiện cùng một lúc, vừa là lời và vừa là hành động. Và cũng chính tại nơi đây, những gì các hoàng đế chỉ khẳng định, nhưng không thể thực hiện được, lại thật sự xảy ra. Chỉ nơi đây, Chúa thật của thế gian, Thiên Chúa hằng sống, đi vào hành động.

Nội dung trọng điểm của Tin mừng là: Triều đại Thiên Chúa ở gần ngay bên. Dấu ấn lịch sử được đặt vào trong dòng chảy thời gian. Một điều gì mới đang xảy ra. Và lời đáp trả về ân huệ này đòi hỏi con người: Hoán cải và đức tin. Trọng điểm của lời công bố này là sứ điệp về Triều đại Thiên Chúa ở gần ngay bên. Lời công bố này là tâm điểm thật của lời và hành động của Đức Giêsu. Một quan sát về thống kê làm nổi bật điểm này. Cụm từ “Triều đại Thiên Chúa” xuất hiện 122 lần trong toàn bộ Tân Ước. 99 lần trong Tin Mừng Nhất Lãm, và trong 99 lần này, 90 lần ghi lại lời của Đức Giêsu. Trong Tin Mừng Gioan và Phần còn lại của các bản văn Tân Ước, thuật ngữ này chỉ đóng vai trò khiêm tốn. Người ta có thể nói rằng trực giảng dạy của Đức Giêsu trước Phục sinh là Triều đại Thiên Chúa, còn sau Phục sinh, Kitô học là tâm điểm trong lời giảng dạy của các Tông đồ.

Như thế, phải chăng điều này có nghĩa là đã có sự xa rời với giảng dạy thật sự của Đức Giêsu? Phải chăng nhà chú giải Rudolf Bultmann đúng khi ông cho rằng, thật ra Đức Giêsu lịch sử không phải là một Phần của nền thần học Tân Ước, nhưng chủ yếu phải quan niệm Ngài như một thầy dạy Do thái? Cách chắc chắn, cho dù được xem là giả định trọng tâm đối với Tân Ước, phải chăng vị thầy dạy Do thái này không được xem như một Phần của chính Tân Ước?

Một biến thể khác thuộc về hồ sơ được vịn vào giữa Đức Giêsu và giảng dạy của các Tông đồ xuất hiện trong câu nói khá nổi tiếng của học giả Công giáo hiện đại Alfred Loisy. Ông nói rằng: Đức Giêsu đã giảng dạy Triều đại Thiên Chúa, nhưng những gì đã xảy ra lại là Hội thánh. Những lời này có thể được xem như châm biếm, nhưng chúng cũng diễn đạt sự đau buồn. Thay vì lòng mong chờ sâu xa về Triều đại riêng của Thiên Chúa, về một thế giới mới được chính Thiên Chúa biến đổi, chúng ta đã nhận được một điều rất khác, và than ôi, đó là một thay thế lâm ly: Hội thánh.

Có đúng như thế không? Phải chăng hình thức Kitô giáo đã thành hình qua lời giảng dạy của các Tông đồ, và trong Hội thánh được xây dựng trên giảng dạy này, thật sự chỉ là một hình thức lao đầu vô tường vì sự mong chờ vô vọng vào trong một điều gì khác phải không? Có phải sự thay thế chủ đề từ “Triều đại Thiên Chúa” đến Đức Kitô (và cũng đến nguồn gốc Hội thánh) thật ra chỉ là lời hứa bị sụp đổ và nảy sinh một điều gì khác trong chỗ này phải không?

Tất cả hệ tại vào cách chúng ta hiểu diễn đạt “Triều đại Thiên Chúa” mà Đức Giêsu đã dùng, hệ tại vào loại tương quan hiện hữu giữa nội dung lời công bố và con người của Ngài, xét như người công bố. Phải chăng Ngài chỉ là một sứ giả có nhiệm vụ trình bày một nguyên nhân hoàn toàn độc lập với Ngài hay không? Hay chính sứ giả là sứ điệp? Vấn nạn về Hội thánh không phải là vấn nạn chính yếu. Thật ra, vấn đề cơ bản là tương quan giữa Triều đại Thiên Chúa và Đức Kitô. Hiểu biết của chúng ta về Hội thánh sẽ lệ thuộc vào nền tảng này.

Trước khi chúng ta đào sâu vào lời nói của Đức Giêsu để hiểu sứ điệp của Ngài, hành động và sự đau khổ của Ngài, thật hữu ích nếu chúng ta lược sơ qua thuật ngữ “*Triều đại*” được hiểu như thế nào trong lịch sử Hội thánh. Chúng ta có thể xác định ba chiều kích đã được các Giáo phụ giải thích về thuật ngữ chỉ đạo này.

Chiều kích đầu tiên là chiều kích Kitô học. Đặt cơ sở trên việc đọc lời của Đức Giêsu, Origen gọi Đức Giêsu là *autobasileia*, nghĩa là Triều đại trong con người. Chính Đức Giêsu là Triều đại. Triều đại không phải là một sự vật, không phải là phạm vi địa dư như các triều đại trần gian. Triều đại là con người. Triều đại là Ngài. Dựa theo cách chú giải này, thuật ngữ “Triều đại Thiên Chúa” chính là Kitô học ẩn mật. Qua cách mà Origen nói về Triều đại Thiên Chúa, Đức Giêsu đưa dẫn con người nhận ra sự kiện vượt trội, đó là trong Ngài, chính Thiên Chúa đang hiện diện giữa họ. Đức Giêsu là hiện diện của Thiên Chúa.

Cách nhìn thứ hai về ý nghĩa của “Triều đại Thiên Chúa” mà chúng ta có thể gọi là cách chú giải duy tâm hay mâu nhiệm. Cách nhìn này quan niệm nội tâm của con người như là trọng điểm của Triều đại Thiên Chúa. Cách tiếp cận để hiểu về Triều đại Thiên Chúa này cũng được Origen khai mở. Trong luận thuyết *Về Cầu Nguyện*, Origen nói rằng “những ai cầu nguyện cho Triều đại Thiên Chúa đến, họ cầu nguyện về Triều đại Thiên Chúa hiện diện trong chính họ cách chắc chắn, họ cầu nguyện rằng Triều đại này sẽ sinh hoa quả và đạt tới sự trọn vẹn. Vì trong từng con người thánh thiện, chính Thiên Chúa ngự trị (thực hiện sự thống trị, là Triều đại Thiên Chúa)... Vì thế, nếu chúng ta muốn Thiên Chúa ngự trị trong chúng ta (Triều đại Thiên Chúa ngự trong chúng ta), như thế, không được cho tội lỗi ngự trị trong thân xác hư nát của chúng ta dưới bất cứ hình thức nào (Rm 6:12). ... Như thế, hãy để cho Thiên Chúa dạo chơi trong chúng ta như trong thiên đàng thiêng liêng (St 3:8) và một mình Người cai trị trong chúng ta với Đức Kitô của Ngài” (*Patrologia Graeca* II, tr. 495). Tư tưởng cơ bản này khá rõ: Không thể nào tìm thấy Triều đại Thiên Chúa trên bất cứ bản đồ nào cả. Đây không phải là triều đại theo kiểu các triều đại trần gian. Triều đại Thiên Chúa nằm trong hiện hữu nội tại của con người. Triều đại này lớn lên và chiếu tỏa ra bên ngoài từ sự bình an nội tâm.

Chúng ta có thể gọi chiều kích thứ ba để chú giải Triều đại Thiên Chúa là Hội thánh: Triều đại Thiên Chúa và Hội thánh liên quan tới nhau trong những cách khác nhau và nhiều hay ít, đã đem lại sự gần gũi.

Như tôi có thể nhận ra, cách tiếp cận cuối cùng này đang dần dần thống trị lĩnh vực, đặc biệt trong nền thần học Công giáo hiện đại. Chắc hẳn, cách chú giải theo nội tâm con người hay nối kết với Đức Kitô không bao giờ biến mất hoàn toàn. Nhưng nền thần học của thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 có khuynh hướng nói về Hội thánh như Triều đại Thiên Chúa trên trái đất. Hội thánh được xem như sự hiện diện đích thực của Triều đại trong lịch sử. Tuy nhiên, vào thời đó, Phong trào Ánh sáng đã làm loé sáng cuộc cách mạng chú giải trong nền thần học Tin Lành và một trong những kết quả của cuộc cách mạng này là cách hiểu đối mới về sứ điệp của Đức Giêsu liên quan đến Triều đại Thiên Chúa. Tuy nhiên, cách chú giải mới này lập tức đã chia thành nhiều luồng rất khác nhau.

Một trong những luồng này là nền thần học cấp tiến đầu thế kỷ 20. Adolf von Harnack, phát ngôn viên chính của nền thần học này, quan niệm sứ điệp của Đức Giêsu về Triều đại Thiên Chúa như cuộc cách mạng kếp chống lại Do Thái giáo trong thời Đức Giêsu. Trong khi Do Thái giáo nhấn mạnh hoàn toàn vào tập thể, vào dân tuyển chọn, Harnack cho rằng sứ điệp của Đức Giêsu chỉ giới hạn vào cá nhân. Đức Giêsu nói với cá nhân. Ngài nhận ra giá trị vô hạn của cá nhân và dùng đó như nền tảng trong giảng dạy của Ngài. Theo Harnack, phần đề cơ bản thứ hai là: Trong khi phụng tự theo nghi thức (và vì thế, đời sống tư tế) đã chiếm ưu thế trong Do Thái giáo, Đức Giêsu đặt nghi thức qua bên cạnh và hoàn toàn tập trung vào sứ điệp của Ngài về đạo đức. Harnack lý luận rằng Đức Giêsu không quan tâm đến việc thanh

tây và thánh hóa theo nghi thức, nhưng quan tâm đến linh hồn con người. Hành động đạo đức cá nhân, việc làm tình yêu cá nhân sẽ quyết định việc họ được vào Triều đại hay bị loại ra bên ngoài.

Phản đề giữa nghi thức và đạo đức, giữa cộng đoàn và cá nhân vẫn còn ảnh hưởng khá lâu sau thời của Harnack, và cách chú giải Công giáo đã nhận lấy phản đề này cách rộng rãi từ khoảng năm 1930 trở đi. Cho dù, chính Harnack liên kết phản đề này với trình thuật của ông về những khác biệt giữa ba hình thức Kitô giáo chính: Công giáo Roma, Slavic Hy Lạp, và Tin Lành Đức. Ông cho rằng hình thức thứ ba là hình thức đã phục hồi lại nguyên trạng sứ điệp của Đức Giêsu. Nhưng ngay trong thế giới của Tin Lành cũng có sự chống đối quyết liệt đối với Harnack. Những người chống đối Harnack nhấn mạnh rằng không phải cá nhân như thế mới đứng dưới lời hứa, nhưng là cộng đoàn, và vì là Phần tử của cộng đoàn mà cá nhân đạt được sự cứu rỗi. Những người chống đối vạch ra rằng không phải sự thành đạt đạo đức của cá nhân đáng kể đến, ngược lại, “vượt khỏi tầm đạo đức” và đơn thuần là ân sủng, như trong quan điểm của họ về việc Đức Giêsu ăn uống với những kẻ tội lỗi cho thấy cách rõ rệt (x., ví dụ, K.L. Schomidt, *TDNT*, I, tr. 574 tt).

Thế chiến thứ Nhất kết thúc thời huy hoàng của nền thần học cấp tiến và theo sau đó, bầu khí trí thức đã thay đổi tận căn. Nhưng vẫn còn nhiều rung động trong cuộc cách mạng trước đó xa. Dấu chỉ đầu tiên và rõ rệt cho những gì sẽ xảy ra là cuốn sách của Johannes Weiss xuất hiện năm 1892 dưới tựa đề *Lời công bố của Đức Giêsu về Triều Đại Thiên Chúa*. Những công trình chú giải trước đó của Albert Schweitzer đồng một quan điểm. Giờ đây, quan điểm này công bố rằng sứ điệp của Đức Giêsu mang tính “cánh chung” cách triệt để. Lời công bố của Ngài về Triều đại Thiên Chúa cách nội tại là lời công bố về thời thế nội tại của thế gian, điềm cắt ngang vào trong một thế giới mới, nơi đó, như thuật ngữ *triều đại* gọi lên, Thiên Chúa ngự trị. Vì thế, lý luận cho rằng lời loan báo về Triều đại Thiên Chúa phải được hiểu như ám chỉ cách nghiêm túc đến thời cuối cùng. Cả những văn bản có vẻ đối lập với cách chú giải này cũng bị bóp méo để làm cho thích hợp. Ví dụ, những dụ ngôn về người gieo giống (x. Mc 4:3-9), hạt cải (x. Mc 4:30-32), men trong bột (x. Mt 13:33; Lc 13:20), và hạt giống tự mọc lên (x. Mc 4:26-29). Vấn đề không phải là mọc lên, nhưng Đức Giêsu muốn nói rằng trong khi thế giới của chúng ta nhỏ bé, một điều gì đó khác thường có mặt bùng lên cách bất ngờ trong cảnh tượng này. Rõ ràng, chỗ này lý thuyết chiếm ưu thế vượt qua việc lắng nghe bản văn. Có nhiều cố gắng đã thực hiện để hoán chuyển cái nhìn của Đức Giêsu về thời cuối cùng nội tại vào trong ngôn ngữ của đời sống Kitô hiện đại, đối với chúng ta, từ lâu điểm này không trí tuệ lắm. Ví dụ, Bultmann đã nỗ lực làm điều này dưới ánh sáng triết học của Martin Heidegger, ông lý luận rằng vấn đề là thái độ hiện sinh của việc “luôn luôn đứng sẵn sàng”. Xây dựng trên học thuật của Ernst Bloch, Jurgen Moltmann xây dựng một nền “thần học hy vọng”, công bố việc chú giải đức tin như một liên hệ tích cực trong việc định hướng cho tương lai.

Từ đó, việc tái chú giải mang tính trần thế về tư tưởng Triều đại đã đạt được nền tảng đáng kể, đặc biệt, nếu không muốn nói là dành riêng cho nền thần học Công giáo. Cách tái chú giải này đề xuất một quan niệm mới về Kitô giáo, các tôn giáo, và lịch sử nói chung, và cho rằng việc tái tạo hình tôn giáo, và lịch sử nói chung, và cho rằng việc tái tạo hình dáng cách tận căn như thế sẽ giúp cho người ta tái thích hợp với sứ điệp của Đức Giêsu. Cách tái chú giải này công bố rằng, trong thời tiền Công Đồng Vatican II, “quy giáo hội” là quan điểm chiếm ưu thế: Hội thánh đại diện như tâm điểm Kitô giáo. Kế đó, có sự chuyển hướng đến quy Kitô, đến giáo lý nói về Đức Kitô là tâm điểm của tất cả. Nhưng không chỉ Hội thánh mới chia rẽ, vì thế cuộc tranh luận vẫn tiếp tục, bởi chung Đức Kitô chỉ dành riêng cho những người Kitô. Từ đó, thêm một bước xa hơn từ quy Kitô đến quy Thiên Chúa. Bước này đã đem chúng ta gần lại với cộng đoàn các tôn giáo hơn, nhưng mục đích cuối cùng của chúng ta vẫn tiếp tục vượt qua khỏi chúng ta, vì ngay cả Thiên Chúa cũng có thể là nguyên nhân gây chia rẽ giữa các tôn giáo và giữa các dân tộc.



Chính vì thế, giờ đây chúng ta phải hướng đến “quy triều đại”, nghĩa là hướng đến tâm điểm của Triều đại. Tối thiểu, chúng ta đã được nghe đó là trái tim trong sứ điệp của Đức Giêsu và đó cũng là công thức đúng đắn để trang bị nghị lực tích cực cho nhân loại và dẫn họ hướng đến tương lai của thế giới. Theo cách chú giải này, “Triều đại” chỉ đơn thuần là tên về một thế giới thống trị bởi hòa bình, công lý và bảo tồn tạo vật. Không có nghĩa nào khác hơn nghĩa này. “Triều đại” này là mục đích mà lịch sử phải đạt tới. Mục đích này được coi là nhiệm vụ đích thực của các tôn giáo: Làm việc chung với nhau để “Triều đại” đến. Dĩ nhiên, các tôn giáo hoàn toàn tự do gìn giữ truyền thống của mình và sống theo căn tính riêng của từng tôn giáo, nhưng các tôn giáo phải đem những căn tính khác biệt của mình để cùng mang một nhiệm vụ chung là xây dựng “Triều đại”, một thế giới, nói cách khác, nơi mà hòa bình, công lý và tôn trọng tạo vật là những giá trị chính yếu.

Nghe khá hay. Hình như giống với con đường, mà cuối cùng, giúp cho toàn thế giới thích hợp với sứ điệp của Đức Giêsu, nhưng không đòi hỏi nhà truyền giáo rao giảng cho các tôn giáo khác. Đường như lúc này là thế, sau hết, lời của Đức Giêsu đã đạt được Phần nào nội dung thực tế, vì việc thành lập “Triều đại” đã trở thành công việc chung và đang đến gần. Mặc dù, trong nghiên cứu sâu xa hơn, hình như có sự nghi ngờ. Ai có thể nói công lý là gì? Những gì phục vụ cho công lý trong những trường hợp cụ thể là gì? Làm thế nào chúng ta xây dựng hòa bình? Xem xét kỹ hơn nữa, toàn thể dự phòng này chứng minh chỉ là giấc mơ không tưởng mà chẳng có nội dung gì cả, ngoại trừ những dẫn giải ngầm giả định một vài giáo lý mang tính đảng phái như là nội dung mà đòi hỏi tất cả phải chấp nhận.

Nhưng điểm chính bật ra là Thiên Chúa biến mất. Chỉ còn con người là diễn viên duy nhất trên sân khấu. Sự trân trọng “các truyền thống” tôn giáo cho rằng cách tư duy này chỉ bề ngoài. Sự thật là các truyền thống được xem như có quá nhiều loại tập tục mà người ta phải được phép gìn giữ, dù cuối cùng, những tập tục này không có gì cả. Giờ đây, đức tin và các tôn giáo hướng về các mục đích chính trị. Chỉ các tổ chức thế giới là đáng kể. Những vấn đề tôn giáo chỉ có thể phục vụ mục đích này. Quan điểm đức tin và tôn giáo hậu Kitô rất gần gũi cách phiến toái với cảm dỗ thứ ba của Đức Giêsu.

Như thế, chúng ta hãy trở lại với Tin Mừng, với Đức Giêsu thật. Chúng ta phê bình chính yếu đến tư tưởng không tưởng thế tục về Triều đại vì tư tưởng này đã đẩy Thiên Chúa ra khỏi sân khấu. Không cần đến Thiên Chúa nữa hay Thiên Chúa là điều cực kỳ phiến toái. Nhưng Đức Giêsu đã công bố rằng Triều đại *Thiên Chúa*, không như bất cứ triều đại nào. Chính Máthêu nói về “Nước Trời”, nhưng thuật ngữ *trời* lại là một diễn đạt thay thế cho thuật ngữ *Thiên Chúa*, mà người Do thái, nhắm đến điều răn thứ hai, tránh né do kính trọng mầu nhiệm Thiên Chúa. Từ đó, thành ngữ “Nước Trời” không phải là lời tuyên bố một chiều về một điều gì đó “ngoài tầm”: Thành ngữ này nói về Thiên Chúa, Đấng ở trong thế gian này cũng như ngoài thế gian này, Đấng siêu việt thế giới chúng ta cách vô hạn, nhưng cũng hoàn toàn nội tại trong thế giới này.

Còn có một quan sát ngôn ngữ học quan trọng khác: Bên dưới thuật ngữ *malkut* trong tiếng Do thái “là một *nomen actionis* [một từ ngữ hành động] và có nghĩa là, như thuật ngữ *basileia* [Triều đại] của Hy Lạp, chức năng vua chúa, quyền thế tích cực của vua” (Stuhlmacher, *Biblische Theologie*, I, tr. 67). Những gì có nghĩa, không phải là “triều đại” nội tại nhưng chưa được thiết lập, nhưng có nghĩa là quyền tối thượng thật sự của Thiên Chúa trên thế gian đang trở nên một biến cố trong lịch sử theo cách mới.

Chúng ta có thể nói cách đơn giản hơn: Khi Đức Giêsu nói về Triều đại Thiên Chúa, cách đơn giản, Ngài đang loan báo Thiên Chúa và đang loan báo Ngài là Thiên Chúa hằng sống, Đấng có thể hành động cách cụ thể trong thế gian và trong lịch sử và cả đến lúc này, cũng đang hoạt động. Ngài đang nói với chúng ta: “Thiên Chúa hiện hữu” và “Thiên Chúa là Thiên Chúa thật”, nghĩa là, Ngài nắm dòng chảy thế giới trong tay Ngài. Theo nghĩa này, sứ điệp của Đức Giêsu cực kỳ đơn giản và hoàn toàn quy Thiên Chúa.

Điều mới mẻ và hoàn toàn đặc biệt về sứ điệp của Ngài là Ngài đang nói với chúng ta: Thiên Chúa đang hành động ngay lúc này. Đây là thời điểm Thiên Chúa tỏ lộ chính Người trong lịch sử như Đức Chúa, như Thiên Chúa hằng sống, theo cách thức vượt khỏi tầm những gì đã thấy trước đó. Vì thế, “Triều đại Thiên Chúa” là cách dịch bất tương xứng. Tốt hơn nên nói về hữu thể-Đức Chúa của Thiên Chúa, vương quyền Người.

Giờ đây, dù chúng ta phải phác họa nội dung “sứ điệp về Triều đại” của Đức Giêsu, cách chính xác hơn dưới ánh sáng bối cảnh lịch sử của nó. Cũng như toàn thể sứ điệp của Đức Giêsu, lời loan báo về quyền thống trị của Thiên Chúa được tìm thấy trong Cựu Ước. Trong chuyển động lũy tiến từ khởi đầu với Ápraham xuống đến thời của Ngài, Ngài đã đọc Cựu Ước như một toàn thể. Cách chính xác, khi chúng ta hiểu được chuyển động này như một toàn thể, chúng ta thấy chuyển động này trực tiếp dẫn đến chính Đức Giêsu.

Trước hết, những Thánh vịnh được gọi là lên ngôi công bố vương quyền Thiên Chúa (YHWH). Vương quyền được hiểu như sự mở rộng trên toàn thể vũ trụ và vương quyền mà Israel chấp nhận qua việc thờ phượng (x. Tc 47, 93, 96-99). Kể từ khi tai ương viếng thăm lịch sử Israel vào thế kỷ thứ sáu B.C., vương quyền của Thiên Chúa đã trở thành một diễn đạt về niềm hy vọng cho tương lai. Được viết trong thế kỷ thứ hai trước Đức Kitô, sách Đanien nói về uy quyền Thiên Chúa trong hiện tại, nhưng sách Đanien chủ yếu loan báo cho chúng ta niềm hy vọng về tương lai, vì bây giờ nhân vật “con người” trở nên quan trọng, như chính người có trách nhiệm đưa dẫn vào trong uy quyền của Thiên Chúa. Trong Do Thái giáo thời Đức Giêsu, chúng ta gặp khái niệm uy quyền thần linh trong bối cảnh nghi thức Đền thờ tại Giêrusalem và trong phụng vụ hội đường. Chúng ta cũng gặp cùng một khái niệm trong văn chương rabbi và trong các bản văn Qum-ran. Hằng ngày, những người Do thái đạo đức cầu nguyện Shema Israel. “Nghe đây, hỡi Israel! Đức Chúa, Thiên Chúa chúng ta, là Đức Chúa duy nhất, Hãy yêu mến Đức Chúa, Thiên Chúa của anh em hết lòng hết dạ, hết sức anh em” (Đnl 6:4-5; 11:13; x. Ds 15:37-41). Việc đọc kinh này được hiểu như một hành động đặt trên vai con người cách uy quyền tối cao của Thiên Chúa. Lời cầu nguyện này không chỉ là vấn đề từ ngữ: Người nào cầu nguyện lời kinh này, họ chấp nhận vương quyền Thiên Chúa, kết quả là, qua hành động cầu nguyện, vương quyền Thiên Chúa đi vào trong thế gian. Người đang cầu nguyện giúp mang vương quyền này trên vai của họ, và qua lời kinh của họ, vương quyền Thiên Chúa uốn nắn đường đời của họ, hiện hữu từng ngày của họ, làm cho nó thành một nơi cho Thiên Chúa hiện diện trong thế gian.

Kể đến, chúng ta thấy rằng vương quyền thần linh, sự thống trị của Thiên Chúa trên thế gian và trên lịch sử, siêu việt lúc này, đúng thế, siêu việt và vượt ra khỏi toàn thể lịch sử. Động lực nội tại của vương quyền thần linh mang lịch sử vượt qua khỏi lịch sử. Thế nhưng, đồng thời lại là một điều gì đó tuyệt đối thuộc về hiện tại. Điều này hiện diện trong phụng vụ, trong Đền thờ và trong hội đường, như lời tiên báo về thế giới kế tiếp. Điều này hiện diện như quyền năng hình thành cuộc đời qua lời cầu nguyện và hữu thể của người tín hữu: Bằng cách mang ách của Thiên Chúa, người tín hữu đã nhận được một Phần trong thế giới sẽ đến.

Từ lợi điểm này, chúng ta có thể thấy rõ ràng cả hai, Đức Giêsu vừa là “Israel thật” (x. Gc 1:47) và vừa, theo thuật ngữ về năng động nội tại của những lời đã hứa cho Israel, siêu việt Do Thái giáo. Những gì chúng ta vừa khám phá ra vẫn còn đó. Nhưng còn có thêm một điểm mới chỗ này, một điều tìm thấy sự diễn đạt trên tất cả những nhận định như “Triều đại Thiên Chúa đã đến gần” (Mc 1:15), “Triều đại Thiên Chúa đã đến giữa các ông” (Mt 12:58), “Triều đại Thiên Chúa đang ở giữa các ông” (Lc 17:21). Những lời này diễn đạt một tiến trình đang đến nhưng đã bắt đầu và kéo dài vượt qua toàn thể lịch sử. Những lời này làm nảy sinh luận đề về “lòng mong đợi sắp xảy đến” và đã làm cho điều này xuất hiện như thể là tính chất đặc thù của Đức Giêsu. Cho dù, cách chú giải này không kết luận. Đúng thế, nếu chúng ta

cần nhắc đến toàn thể những lời nói của Đức Giêsu, thật sự cách chú giải này bị loại ra cách dứt khoát. Điều này hiển nhiên vì những điều trình bày về cách giải thích thuộc về khái huyền của lời công bố Triều đại của Đức Giêsu (ví dụ kỳ vọng sắp xảy đến) chỉ bị áp lực, trên nền tảng các tác giả thuyết của chúng, coi thường nhiều lời nói của Đức Giêsu về vấn đề này, và bẻ cong những lời nói khác cách thô bạo để làm cho nó thích hợp.

Chúng ta đã thấy rằng sứ điệp về Triều đại của Đức Giêsu bao gồm những nhận định diễn đạt những chiều kích sơ sài trong lịch sử. Triều đại giống như hạt cải, hạt nhỏ nhất trong các hạt. Triều đại giống như nắm men, một lượng nhỏ so sánh với cả khối bột, nhưng điều quan trọng quyết định là cái mà khối bột trở thành. Triều đại được so sánh không biết bao nhiêu lần với hạt giống được gieo trong cánh đồng thế gian, nơi đó hạt giống trải qua biết bao nhiêu số phận – bị chim trời mổ, hay bị chết ngạt giữa gai góc, hay chín muộn cho hoa quả phì nhiêu. Một dụ ngôn khác kể cho chúng ta làm sao hạt giống Triều đại lớn lên, nhưng kẻ thù đến và gieo cỏ lùng vào giữa, nên hiện nay đã lớn lên với hạt giống, và sự phân chia chỉ xảy ra vào thời cánh chung (x. Mt 13:24-30).

Thêm vào đó, một khía cạnh khác về thực tại bí nhiệm này của “vương quyền Thiên Chúa” lộ rõ khi Đức Giêsu so sánh với kho tàng chôn trong thửa ruộng. Người tìm được kho tàng chôn giấu lại và bán tất cả để mua thửa ruộng này, vì thế chiếm hữu kho tàng có thể hoàn tất mọi ước muốn. Có một song song với dụ ngôn hạt ngọc quý, cũng thế, người tìm thấy viên ngọc từ bỏ tất cả để có thể đạt được điều tốt lành có giá trị quá trời vượt này (x. Mt 13:44). Tuy thế, một khía cạnh khác về “vương quyền Thiên Chúa” (Triều đại) lộ ra khi Đức Giêsu nhận định cách bí ẩn “Nước Trời phải đương đầu với sức mạnh, ai mạnh sức thì chiếm được” (Mt 11:12). Về mặt phương pháp luận, điều này bất hợp pháp vì chỉ công nhận một khía cạnh của toàn thể như có thể quy cho Đức Giêsu và kẻ đó, trên cơ sở của công bố độ đoán như thế, bẻ cong tất cả cho đến khi nó ăn khớp. Thay vào đó, chúng ta nên nói rằng: Thực tại mà Đức Giêsu gọi “Triều đại Thiên Chúa, vương quyền Thiên Chúa” cực kỳ phức tạp, và chỉ qua việc chấp nhận Triều đại trong tính toàn thể của Triều đại, chúng ta mới có thể tiếp cận được, và để cho chính chúng ta được hướng dẫn bởi sứ điệp của Ngài.

Tối thiểu, chúng ta cùng nghiên cứu cách tỉ mỉ một bản văn điển hình cho thấy khó khăn như thế nào để giải mã sứ điệp mật mã bí ẩn của Đức Giêsu. Luca 17:20-21 kể cho chúng ta rằng “người Phariseu hỏi Đức Giêsu bao giờ Triều đại Thiên Chúa đến. Người trả lời: ‘Triều đại Thiên Chúa không đến như một điều có thể quan sát được. Và người ta sẽ không nói: ‘Ồ đây này!’ Hay ‘Ồ kia kia!’, vì này Triều đại Thiên Chúa đang ở giữa các ông’”. Khi nhà chú giải làm việc với bản văn này, nói chung, họ cũng phản ánh những cách tiếp cận khác nhau để hiểu về “Triều đại Thiên Chúa”, dựa theo những quyết định trước đây và thế giới quan nền tảng mà từng nhà chú giải mang theo với họ.

Có một chú giải “duy tâm” cho chúng ta biết rằng Triều đại Thiên Chúa không phải là cấu trúc bên ngoài, nhưng nằm trong tính nội tại của con người. Điều này gọi lại những gì chúng ta đã nghe từ Origen. Cách chú giải này có một sự thật, nhưng không đủ, cho dù từ quan điểm ngôn ngữ. Kế đó, có một cách chú giải trong nghĩa mong chờ sự sắp xảy đến. Cách chú giải này giải thích rằng Triều đại Thiên Chúa không đến từ từ, như mở ra để quan sát, nhưng đến đột xuất. Tuy nhiên, cách chú giải này không có cơ sở trên công thức thật sự của bản văn. Vì lý do này, khuynh hướng đang rõ nở cho rằng Đức Kitô dùng những lời này để nói về chính Ngài: Ngài, Đấng sống giữa chúng ta, là “Triều đại Thiên Chúa”, chỉ có chúng ta không biết Ngài (x. Ga 1:30). Một câu nói khác của Đức Giêsu cũng chỉ về hướng này, cho dù mang sắc thái khác. “Còn nếu tôi dùng ngón tay Thiên Chúa mà trừ quỷ, thì quả là Triều đại Thiên Chúa đã đến giữa các ông” (Lc 11:20). Chỗ này (cũng như trong bản văn trước, về vấn đề này), “Triều đại” không chỉ hiện diện trong hiện diện thể lý của Đức Giêsu, nhưng hơn thế nữa, hiện diện trong hành động của

Ngài, hoàn tất trong Chúa Thánh Thần. Trong nghĩa này, trong và qua Ngài, Triều đại Thiên Chúa trở nên hiện diện tại đây và lúc này, có nghĩa là “đang đến gần”.

Vì thế, giải pháp sau đây thể hiện trong chính nó, mặc dù trong cách thức mở đầu đã khám phá xa hơn trong toàn bộ diễn biến của việc chúng ta lắng nghe Sách thánh. Sự gần kề mới mẻ của Triều đại mà Đức Giêsu đề cập đến, điểm đặc trưng khác biệt trong sứ điệp của Ngài, được tìm thấy nơi chính Đức Giêsu. Qua sự hiện diện và hành động của Đức Giêsu, ở đây và bây giờ, Thiên Chúa thực sự đi vào trong lịch sử theo cách thức hoàn toàn mới mẻ. Lý do tại sao *bây giờ* là sự viên mãn của thời gian (Mc 1:15), tại sao *bây giờ* là thời gian hoán cải và đền tội theo nghĩa đặc biệt, cũng như là thời gian vui mừng, là trong Đức Giêsu, chính Thiên Chúa đến gần chúng ta. Trong Đức Giêsu, bây giờ Thiên Chúa là Đấng hành động và cai trị như Đức Chúa, cai trị trong cách thần linh, không với sức mạnh trần thế, cai trị qua tình yêu đạt “đến cùng” (Ga 13:1), đến Thập giá. Chính từ tâm điểm này, những chiều kích có vẻ đối nghịch và khác biệt có thể liên kết lại với nhau. Trong bối cảnh này, chúng ta hiểu những nhận định của Đức Giêsu về sự khiêm hạ và ẩn mình của Triều đại. Trong bối cảnh này, chúng ta hiểu hình ảnh cơ bản của hạt giống, mà chúng ta sẽ xem xét lại trong nhiều cách khác. Trong bối cảnh này, chúng ta cũng hiểu lời mời gọi đi theo Ngài cách can đảm, từ bỏ tất cả lại phía sau. Chính Ngài là kho báu, hiệp thông với Ngài là viên ngọc quý giá nhất.

Giờ đây, cách chú giải này phô bày ra sự căng thẳng giữa đạo đức và ân sủng, giữa chủ nghĩa nhân vị theo sát nghĩa nhất và lời mời gọi đi vào một gia đình mới. Khi chúng ta nghiên cứu Torah của Messiah trong Bài giảng Trên núi, chúng ta sẽ thấy nhiều bộ phận đến chung với nhau: Tự do khỏi Lê luật, quà tặng ân sủng, và “sự công chính cao cả hơn”, nghĩa là, Đức Giêsu đòi hỏi các môn đệ của Ngài “vượt qua” sự công chính của những người Phariseu và kinh sư (x. Mt 5:20). Trong lúc này, chúng ta hãy nghiên cứu một ví dụ: Câu chuyện người Phariseu và người thu thuế, cả hai đều cầu nguyện trong Đền thờ nhưng theo những cách khác nhau (x. Lc 18:9-14).

Người Phariseu có thể khoe khoang những nhân đức đáng kể. Ông chỉ kể cho Thiên Chúa về chính ông và ông nghĩ rằng ông đang ca ngợi Thiên Chúa trong khi ca ngợi chính mình. Người thu thuế biết ông là kẻ tội lỗi. Ông biết mình không thể khoe khoang trước mặt Thiên Chúa và ông cầu nguyện trong ý thức trọn vẹn về món nợ ân sủng của ông. Như thế, phải chăng người Phariseu đại diện cho đạo đức và người thu thuế đại diện cho ân sủng mà không cần đạo đức hay thậm chí lại đối lập với đạo đức? Vấn đề chính không phải là câu hỏi “đạo đức”: Có hay không? Nhưng có hai cách tương quan với Thiên Chúa và với chính mình. Người Phariseu hoàn toàn không nhìn đến Thiên Chúa nhưng chỉ nhìn đến chính ông. Thật sự, ông không cần Thiên Chúa, vì ông có thể tự mình làm được mọi điều tốt lành. Ông không có tương quan thật với Thiên Chúa, Đấng cực kỳ dư thừa. Những gì ông đã làm cho chính ông quá đủ rồi. Con người tự làm cho mình nên công chính. Ngược lại, người thu thuế nhìn mình dưới ánh sáng Thiên Chúa. Ông đã nhìn lên Thiên Chúa, và trong tiến trình này, mắt ông mở ra và nhận ra chính mình. Vì thế, ông biết rằng ông cần Thiên Chúa và ông sống nhờ vào sự tốt lành của Thiên Chúa, sự tốt lành mà ông không thể ép Thiên Chúa ban cho ông và ông cũng không thể kiếm được cho chính mình. Ông biết rằng ông cần lòng thương xót và nhờ đó, ông sẽ học từ lòng thương xót của Thiên Chúa để trở nên thương xót chính ông, và vì thế, trở nên giống như Thiên Chúa. Ông múc lấy cuộc đời từ hữu thể-tương quan, từ việc nhận lãnh tất cả như quà tặng. Ông sẽ luôn luôn cần đến quà tặng thiện hảo, tha thứ, và trong khi nhận lãnh những điều này, ông sẽ luôn luôn học để trao lại quà tặng cho tha nhân. Ân sủng mà ông cầu xin không miễn trừ ông khỏi đạo đức. Trước tiên, ân sủng làm cho ông thật sự có khả năng làm điều tốt. Ông cần đến Thiên Chúa và vì ông nhận ra điều này, ông bắt đầu trở nên tốt lành qua sự thiện hảo của Thiên Chúa. Đạo đức không bị phủ nhận. Đạo đức thoát ra khỏi những ràng buộc của chủ nghĩa luân lý và được đặt vào trong bối cảnh tương quan tình yêu, tương quan với Thiên Chúa. Và đó là làm thế nào đạo đức thật sự trở nên chính nó.

“Triều đại Thiên Chúa” là một chủ đề xuyên suốt toàn thể lời rao giảng của Đức Giêsu. Vì thế, chúng ta chỉ có thể hiểu chủ đề này dưới ánh sáng của toàn bộ giảng dạy này. Bây giờ, chúng ta tập trung vào một trong những yếu tố chính yếu trong giảng dạy của Đức Giêsu: Bài giảng Trên núi. Trong đó, chúng ta sẽ tìm thấy sự triển khai sâu xa hơn về những đề tài mà chúng ta đã đi qua cách sơ lược. Trên tất cả, những gì chúng ta sẽ nhận ra trong chương kế tiếp là Đức Giêsu luôn nói như người Con, tương quan giữa Cha Con luôn luôn hiện diện như hậu cảnh trong sứ điệp của Ngài. Theo nghĩa này, Thiên Chúa luôn hiện diện tại tâm điểm trong cuộc bàn luận. Thế nhưng, cách chính xác, chính Đức Giêsu là Thiên Chúa, người Con, toàn bộ giảng dạy của Ngài là sứ điệp về mầu nhiệm về con người Ngài. Đó là Kitô học, diễn từ liên quan đến hiện diện của Thiên Chúa trong hành động và hữu thể riêng Ngài. Và chúng ta sẽ thấy rằng điểm này đòi hỏi chúng ta phải quyết định, và vì thế, điểm này dẫn đến Thập giá và Sống lại.

## **CHƯƠNG IV**

### **BÀI GIẢNG TRÊN NÚI**

Ngay sau câu chuyện Đức Giêsu chịu cám dỗ, Mátthêu tiếp nối bằng một trình thuật ngắn bắt đầu sứ vụ của Đức Giêsu. Trong văn mạch này, Mátthêu trình bày khá rõ về Galilê như “Galilê của dân ngoại”, nơi các Ngôn sứ (Is 8:23; 9:1) đã tiên báo rằng một “ánh sáng huy hoàng” (x. Mt 4:15) sẽ bắt đầu chiếu sáng. Bằng cách này, Mátthêu trả lời về sự ngạc nhiên cho rằng Đấng Cứu Thế không đến từ Giêrusalem và Giuđê, nhưng đến từ miền đất thực sự được xem như một nửa dân ngoại. Chính dưới con mắt của nhiều người chống lại sứ điệp messiah

của Đức Giêsu, chi tiết Ngài đến từ Nadarét, từ Galilê, trở thành chứng tích về sứ điệp thiêng liêng của Ngài trong thực tế. Ngay đầu Tin Mừng, Mátthêu đã xác nhận Phần Cựu Ước về Đức Giêsu, cả chi tiết nhỏ như vân tay cũng trở nên rõ ràng. Không đi vào chi tiết trong trình thuật hành trình Emmau (x. Lc 24:25 tt), những gì Luca nhận định như một nguyên tắc nền tảng, nghĩa là, tất cả Sách thánh đều quy về Đức Giêsu. Về Phần mình, Mátthêu cố gắng giải thích tất cả những chi tiết trong con đường của Đức Giêsu cách trân trọng.

Có ba yếu tố trong bản tóm tắt đầu tiên về hoạt động của Đức Giêsu (x. Mt 4:12-25). Chúng ta sẽ trở lại sau đây. Thứ nhất, Mátthêu trình bày nội dung nền tảng trong giảng dạy của Đức Giêsu, nhằm tóm tắt toàn thể sứ điệp của Ngài. “Anh em hãy sám hối, vì Nước Trời đã đến gần” (Mt 4:17). Yếu tố thứ hai là việc kêu gọi mười hai Tông đồ, vừa là cử chỉ biểu tượng và vừa là một hành động cụ thể, qua đó, Đức Giêsu loan báo và khởi xướng việc đổi mới mười hai chi tộc, cuộc tập hợp mới của dân Israel. Cuối cùng, đoạn này đã làm nổi rõ Đức Giêsu không chỉ là một thầy dạy, nhưng còn là Đấng Cứu Thế cho toàn thể con người: Đức Giêsu giảng dạy, đồng thời, cũng là Đức Giêsu cứu rỗi.

Chỉ trong một vài nét chấm phá, trong mười bốn câu (4:12-15), Mátthêu trình bày cho độc giả của mình một chân dung ban đầu về nhân vật và công việc của Đức Giêsu. Ngay sau đó là ba chương về Bài giảng Trên núi. Bài giảng này về điều gì vậy? Với bài diễn từ tầm cỡ này, Mátthêu sắp xếp lại hình ảnh một Đức Giêsu như Môsê mới cách chính xác với ý nghĩa sâu sắc mà chúng ta đã thấy trước đây, trong nối kết với lời hứa về một tiên tri mới đã được nói đến trong sách Đệ Nhị Luật.

Câu mở đầu đi xa hơn một lời giới thiệu bình thường. “Thấy đám đông, Đức Giêsu lên núi, Người ngồi xuống, các môn đệ đến gần bên. Người mở miệng dạy họ rằng” (Mt 5:1-2). Đức Giêsu ngồi xuống, diễn đạt quyền bính tuyệt đối của một thầy dạy. Ngài ngồi tại ngai tòa của mình trên núi. Sau đó, Ngài sẽ đề cập đến thầy rabbi ngồi tại ngai tòa của mình, ngai tòa của Môsê và vì thế, với quyền bính (x. Mt 23:2). Vì lý do này, phải lắng nghe và chấp nhận những gì họ giảng dạy, cho dù cuộc đời họ có đi ngược lại những lời giảng dạy này, cho dù tự họ không có thẩm quyền, nhưng họ nhận được thẩm quyền từ đấng khác. Đức Giêsu ngồi tại ngai tòa của mình như thầy dạy Israel và như thầy dạy mọi người ở mọi nơi. Như chúng ta sẽ thấy khi nghiên cứu đến chính bản văn, vì chỗ này Mátthêu dùng thuật ngữ *môn đệ* không chỉ giới hạn vào cử tọa nhắm đến trong Bài giảng Trên núi, nhưng mở rộng thuật ngữ này ra. Bất cứ ai nghe và chấp nhận lời này, có thể trở thành một người “môn đệ”.

Từ đây trở đi, những gì được kể đến là việc lắng nghe và đi theo, chứ không phải là dòng dõi. Tất cả đều có thể trở thành môn đệ. Đây là lời mời gọi cho mọi người. Như thế, lắng nghe trở thành cơ sở để, trên đó xây dựng một Israel bao gồm nhiều người, một Israel mới, nhưng không loại trừ và hủy bỏ Israel cũ, nhưng bước xa hơn vượt ra khỏi Israel cũ để đi vào lãnh vực phổ quát.

Đức Giêsu ngồi trên ngai tòa Môsê. Ngài ngồi chỗ này, nhưng không theo phong cách mà các thầy đã được huấn luyện cho công việc này tại trường học. Ngài ngồi đó như Môsê tầm cỡ hơn, mở rộng Giao Ước đến toàn thể các dân tộc. Điều này cũng giải thích tầm quan trọng của ngọn núi. Tác giả Phúc Âm không kể lại cho chúng ta ngọn núi nào tại Galilê. Nhưng chính yếu tố cảnh tượng giảng dạy của Đức Giêsu làm thành “ngọn núi”, Xinaï mới. “Ngọn núi” là nơi Đức Giêsu cầu nguyện, nơi Ngài diện đối diện với Chúa Cha. Cách chính xác, lý do tại sao nơi này cũng là nơi giảng dạy của Ngài, vì giảng dạy của Ngài xuất phát từ cuộc trao đổi thân tình nhất với Chúa Cha. Như thế, qua chính bản chất của trường hợp này, “ngọn núi” được thiết lập như một Xinaï mới và cuối cùng.

Thế nhưng “ngọn núi” này lại khác với khối đá áp đặt trên trong hoang địa biết bao? Truyền thống đã xác định ngọn đồi phía đông biển hồ Genesareth như là Ngọn núi của các Mối phúc. Những ai đã đến đó và đã ngắm nhìn toàn bộ phong cảnh nước non của biển hồ, bầu trời và mặt trời, cây cối và đồng cỏ, hoa và tiếng chim hót với con mắt linh hồn, không bao giờ họ có thể quên được bầu khí bình an tuyệt vời và vẻ đẹp của tạo vật được gặp gỡ tại đó, bất hạnh thay, trong một mảnh đất thiếu vắng hoà bình.

Bất cứ nơi nào Ngọn núi của các Mối phúc thật sự hiện diện, nơi đó phải có đặc điểm bình an và vẻ đẹp này. Êlia được ban cho một phiên bản biến đổi kinh nghiệm Xinaï: Ông đã kinh nghiệm Thiên Chúa đi ngang qua, nhưng không trong giông bão hay trong ngọn lửa hay trong động đất, nhưng trong ngọn gió hiu hiu (1V 19:1-13). Sự biến đổi đã hoàn tất chỗ này. Giờ đây, quyền năng của Thiên Chúa tỏ lộ trong sự nhẹ nhàng của Người, sự cao cả trong sự đơn giản và gần gũi của Người. Nhưng quyền năng và sự cao cả của Người rất sâu xa. Những gì trước kia tìm thấy diễn đạt trong dông bão, lửa, và động đất, và giờ đây, mặc lấy hình thức Thập giá, mặc lấy đau khổ của Thiên Chúa, Đấng mời gọi chúng ta bước vào ngọn lửa bí nhiệm, ngọn lửa tình yêu chịu đóng đinh. “Phúc thay anh em khi vì Thầy mà bị người ta xỉ vả, bách hại” (Mt 5:11). Sự mãnh liệt của Mạc Khải tại Sinai làm cho dân chúng quá sợ hãi đến nỗi họ nói với Môsê: “Xin chính ông nói với chúng tôi, chúng tôi mới dám nghe; nhưng xin Thiên Chúa đừng nói với chúng tôi, kẻo chúng tôi chết mất!” (Xh 20:19).

Giờ đây, Thiên Chúa trò chuyện cách thân tình, như con người nói chuyện với nhau. Giờ đây, Người đi xuống tận trong sâu thẳm đau khổ con người. Tuy vậy, chính hành động này nhắc nhở và sẽ tiếp tục nhắc nhở những ai nghe Người, dù sao những ai nghe cũng nghĩ như các môn đệ đã nghĩ, nói rằng “Lời này chướng tai quá! Ai mà nghe nổi?” (Ga 6:60). Sự tốt lành mới này của Chúa không phải là nước đường. Xi căng đan Thập giá còn khó khăn cho nhiều người chấp nhận hơn là sấm sét Xinaï đối với dân Israel.

Đúng thế, người Israel khá đúng khi họ nói rằng, họ thà chết nếu như Thiên Chúa nói với họ (Xh 20:19). Nếu không có “sự hấp hối”, không có sự chết đi cho những gì riêng tư của chúng ta, sẽ không có sự hiệp thông với Thiên Chúa và không có cứu độ. Khi suy niệm về Phép Rửa, chúng ta đã thấy điểm này. Không thể nào hạ Phép Rửa xuống thành một nghi thức thuần túy.

Chúng ta đã xem xét trước một số điểm và chúng sẽ xuất hiện cách trọn vẹn khi chúng ta nghiên cứu đến chính bản văn. Giờ đây đã khá rõ ràng Bài giảng Trên núi là luật Torah mới đã được Đức Giêsu đem đến. Môsê chỉ có thể trao Torah của ông bằng cách đi vào trong bóng tối thiêng liêng trên núi. Cũng thế, Torah của Đức Giêsu bao hàm ý nghĩa việc Ngài đi vào trong hiệp thông với Chúa Cha, việc đi lên bên trong của cuộc đời Ngài, như thế, việc đi lên này kéo dài vào trong việc Ngài đi xuống vào trong hiệp thông với cuộc đời và đau khổ của con người.

Tác giả Phúc Âm Luca cho chúng ta một phiên bản ngắn hơn về Bài giảng Trên núi với những điểm nhấn khác nhau. Luca viết cho người Kitô hữu ngoại giáo, và vì thế, thánh nhân không quan tâm lắm đến việc họa chân dung Đức Giêsu như một Môsê mới, lời của Đấng này làm thành luật Torah cuối cùng. Do đó, cả bố cục bên ngoài của Bài giảng cũng được trình bày theo cách khác. Trong trình thuật của Luca, ngay sau Bài giảng Trên núi là lời kêu gọi Mười Hai tông đồ mà Luca trình bày như là hoa quả sau một đêm tỉnh thức cầu nguyện. Luca đặt lời kêu gọi nhóm Mười Hai trên núi, nơi Đức Giêsu cầu nguyện. Sau biến cố này, biến cố quan trọng nền tảng trên con đường của Đức Giêsu, từ trên núi, Đức Chúa xuống trên nhóm Mười Hai, những người mà Ngài vừa chọn (và những người mà Luca vừa giới thiệu tên tuổi), và Ngài đứng trên đất bằng. Theo Luca, thế đứng này diễn đạt về quyền bính tối cao và trọn vẹn của Đức Giêsu, và đất bằng diễn đạt về phạm vi cử tọa mà Ngài nhắm đến thật rộng rãi. Luca tiếp tục nhấn mạnh đến chiều sâu này khi nói với chúng ta rằng, ngoài nhóm Mười Hai cùng với Đức Giêsu từ trên núi đi xuống, đông đảo các môn đệ của Ngài, cũng như đám đông dân chúng từ Giuđê, Giêrusalem và các vùng biên phụ cận như Tyre và Sidon, đã tuân đến lắng nghe Ngài và được Ngài chữa lành (Lc 6:17). Trong cảnh tượng này, ý nghĩa phổ quát của Bài giảng minh chứng tiêu chuẩn cao hơn thế nữa khi Luca, cũng như Mátthêu, tiếp tục nói “Đức Giêsu ngược mắt lên nhìn các môn đệ và nói ...” (Lc 6:20). Cả hai yếu tố đều chính xác: Bài giảng Trên núi nói với toàn thể thế giới, toàn thể hiện tại và tương lai, tuy vậy, Bài giảng này đòi hỏi *cuộc đời làm môn đệ* và chỉ có thể hiểu được và sống được nhờ vào việc đi theo Đức Giêsu và đồng hành với Ngài trên hành trình của Ngài.

Dĩ nhiên, những suy tư sau đây không nhắm đến việc chú giải Bài giảng Trên núi từng câu một. Tôi muốn chọn ba Phần của Bài giảng, vì đối với tôi, sứ điệp và con người Đức Giêsu hiện ra thật rõ ràng cách cụ thể. Trước tiên là các *Mối phúc*. Thứ hai, tôi muốn tư duy trên phiên bản luật Torah mới mà Đức Giêsu ban tặng cho chúng ta. Chỗ này, Đức Giêsu đối thoại với Môsê, với các truyền thống của Israel. Trong một cuốn sách quan trọng có đề tựa *Một Thầy Rabbi Nói Chuyện với Đức Giêsu*. Một học giả Do thái, Jacob Neusner đã chọn đứng ở giữa các thánh giả của Bài giảng Trên núi, đã lắng nghe Đức Giêsu, cố gắng đối thoại với Ngài. Còn hơn nhiều chú giải khác mà tôi đã biết, cuộc thảo luận đáng kính và thẳng thắn này giữa một tín hữu Do thái và Đức Giêsu, con của Ápraham, đã làm cho tôi thấy sự cao cả trong những lời nói của Đức Giêsu và sự chọn lựa mà Tin Mừng đặt trước chúng ta. Kế đến, trong Phần thứ hai, như một Kitô hữu, tôi muốn tham gia vào trong cuộc đối thoại của thầy Rabbi với Đức Giêsu, để được hướng dẫn để hiểu biết tốt hơn tính Do thái trung thực và mầu nhiệm Giêsu. Cuối cùng, một Phần quan trọng của Bài giảng Trên núi được dành cho việc cầu nguyện. Đúng thế, làm sao có thể khác được? Phần này lên đến đỉnh điểm trong kinh Lạy Cha, qua đó, Đức Giêsu muốn dạy cách cầu nguyện cho các môn đệ thuộc mọi thời đại. Ngài muốn đặt họ trước mặt Chúa Cha, vì thế, hướng dẫn họ trên đường tới sự sống.

### ***Các Mối phúc***

Thông thường các Mối phúc được trình bày như bản đối chiếu của Tân Ước đối với Mười Điều răn, như một ví dụ về nền luân lý Kitô cho rằng có chỗ đứng cao hơn những điều răn Cựu Ước. Cách tiếp cận này giải thích hoàn toàn sai lạc những lời nói này của Đức Giêsu. Đức Giêsu luôn luôn giả định trước giá trị của Mười Điều răn như một vấn đề dĩ nhiên (xem ví dụ Mc 10:19; Lc 16:17). Trong Bài giảng Trên núi, Đức Giêsu tóm tắt lại và thêm vào chiều sâu cho các điều răn trong tám bia thứ hai, nhưng Ngài không hủy bỏ chúng (x. Mt 5:21-48). Trong bất kỳ trường hợp nào, nếu làm như thế sẽ mâu thuẫn cách tuyệt đối với nguyên tắc nền tảng đang làm cơ sở cho việc bàn luận của Ngài về Mười Điều răn. “Anh em đừng tưởng Thầy đến để bãi bỏ luật Môsê hoặc lời các ngôn sứ. Thầy đến không phải là để bãi bỏ, nhưng là để kiện toàn. Vì, Thầy bảo thật anh em, trước khi trời đất qua đi, cho đến khi mọi sự được hoàn thành” (Mt 5:17-18). Nhận định này có vẻ như mâu thuẫn với giảng dạy của thánh Phaolô. Cần phải bàn luận thêm nhận định này sau khi chúng ta nghiên cứu cuộc đối thoại giữa Đức Giêsu và thầy Rabbi. Ngay lúc này cũng đủ để lưu ý rằng Đức Giêsu không có ý định hủy bỏ Mười Điều răn. Ngược lại, Ngài củng cố Mười Điều răn.

Nhưng các Mối phúc có nghĩa là gì? Trước hết, các Mối phúc nằm trong truyền thống lâu đời thuộc về các giảng dạy của Cựu Ước, như chúng ta tìm thấy trong Thánh vịnh 1 và trong bản văn song song trong Giêrêmia 17:7-8: “Phúc thay kẻ đặt niềm tin vào Đức Chúa”. Đây là những lời hứa. Cho dù cùng lúc ấy, những lời hứa này là tiêu chuẩn để phân định các thần khí và như thế, những lời hứa này chứng tỏ là những hướng dẫn để tìm được con đường đúng đắn. Bối cảnh mà Luca dàn dựng Bài giảng Trên núi minh định việc Đức Giêsu nói các Mối phúc cho ai. “Ngài ngược mắt lên nhìn các môn đệ của Ngài”. Từng Mối phúc là hoa quả của cái nhìn đến các môn đệ này. Có thể gọi các Mối phúc là những điều kiện đích thật của các môn đệ Đức Giêsu: Họ là những người đàn ông đang khóc lóc, nghèo khó, đói khát. Họ bị oán ghét và bị giết (x. Lc 6:20-23). Những lời tuyên bố này có nghĩa là liệt kê ra cách thực tế, nhưng cũng mang tính thần học, về các thuộc tính của người môn đệ Đức Giêsu, của những ai bắt đầu lên đường đi theo Đức Giêsu và đã trở thành gia đình của Ngài.

Tuy thế, hoàn cảnh kinh nghiệm đang đe dọa mà Đức Giêsu thấy nơi những ai đi theo Ngài lại trở thành một lời hứa khi Ngài đoái nhìn đến họ. Lời hứa sáng tỏ trong ánh sáng của Chúa Cha. Trong tầm nhìn nói với cộng đoàn các môn đệ Đức Giêsu, các Mối phúc là những nghịch lý. Những tiêu chuẩn của thế gian bị đảo ngược lại ngay khi sự vật được nhìn với quan điểm chính đáng. Nói cách khác, giá trị của Thiên Chúa quá khác biệt với những giá trị của thế gian. Cách chính xác, những ai nghèo khó theo nghĩa trần gian, những ai bị xem như lạc mất linh hồn, họ lại là những người may mắn, được chúc lành, họ có đủ lý do để vui mừng và hân hoan ngay trong đau khổ của họ. Các Mối phúc là những lời hứa lộng lẫy với hình ảnh mới về thế gian và về con người được Đức Giêsu khai mở, “sự biến đổi những giá trị” của Ngài. Các Mối phúc là những lời hứa cánh chung. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa rằng niềm vui mà các lời hứa công bố được hoãn lại cho đến một tương lai xa xôi vô định hay chỉ áp dụng cho thế giới mai sau. Khi nào con người bắt đầu thấy và sống trong quan điểm của Thiên Chúa, khi nào họ đồng hành trên con đường của Đức Giêsu, lúc ấy, họ sống dựa theo những tiêu chuẩn mới, và một điều gì đó về *cánh chung, eschaton*, của thực tại đang đến, đã hiện diện. Đức Giêsu đem niềm vui vào giữa đau buồn.

Nghịch lý mà Đức Giêsu đưa ra trong các Mối phúc diễn đạt hoàn cảnh thật của người tín hữu trong trần gian, cũng cùng một cách mà Phaolô hay dùng để nói lên kinh nghiệm sống và đau khổ như một Tông đồ. “Bị coi là bịp bợm, nhưng kỳ thực chúng tôi chân thành; bị coi là vô danh, tiểu tốt, nhưng kỳ thực chúng tôi được mọi người biết đến; bị coi là sắp chết, nhưng kỳ thực chúng tôi vẫn sống; coi như bị trừng phạt, nhưng kỳ thực không bị giết chết; coi như phải ưu phiền, nhưng kỳ thực chúng tôi luôn vui vẻ; coi như nghèo túng, nhưng kỳ thực chúng tôi làm cho bao người trở nên giàu có; coi như không có gì, nhưng kỳ thực chúng tôi có tất cả” (2Cor 6:8-10). “Chúng tôi bị dồn ép tứ bề, nhưng không bị đè bẹp; hoang mang nhưng không tuyệt vọng; bị ngược đãi, nhưng không bị bỏ rơi; bị quật ngã, nhưng không bị tiêu diệt” (2Cor 4:8-9). Trong Tin Mừng Luca, những gì các Mối phúc trình bày như lời an ủi và lời hứa, lại



được Phaolô nói tới như một kinh nghiệm sống của một tông đồ. Phaolô quan niệm mình đã được dựng nên “hạng chót của tất cả”, kẻ bị án tử hình, trò cười cho thế gian, vô gia cư, bị vu khống, khi khinh miệt (x. 1Cor 4:9-13). Tuy vậy, Phaolô kinh nghiệm niềm vui vô bờ bến. Như người bị trao nộp, người tự dâng hiến chính mình để đem Đức Kitô lại cho con người, Phaolô kinh nghiệm sự liên kết nội tại với Thập giá và Sống lại: Chúng ta được trao ban sự chết “để sự sống của Đức Giêsu cũng được biểu lộ nơi thân xác phải chết của chúng tôi” (2Cor 4:11). Trong những sứ giả của Ngài, chính Đức Kitô vẫn còn chịu đau khổ, vẫn còn bị treo trên Thập giá. Tuy thế, Ngài đã sống lại, sống lại cách bất biến. Cho dù trong thế gian này, sứ giả của Đức Giêsu vẫn còn đang sống câu chuyện đau khổ của Đức Giêsu, vinh quang Sống lại chiếu sáng qua đó, và vinh quang này đem lại niềm vui, một “phúc lành” cao cả hơn thứ hạnh phúc mà họ có thể đã kinh nghiệm trước đây trên những nẻo đường trần thế. Chỉ lúc này, họ mới nhận ra “hạnh phúc” thật là gì, “phúc lành” thật là gì, và trong khi hành động như thế, họ nhận ra sự tầm thường thuộc về những gì theo chuẩn mực giao ước được cho là hài lòng và hạnh phúc.

Những nghịch lý mà thánh Phaolô đã kinh nghiệm trong cuộc đời mình, liên quan đến nghịch lý của các Mối phúc, vì thế, phô bày ra cùng một điều mà Gioan diễn đạt theo cách khác khi Gioan gọi Thập giá của Thiên Chúa là sự “vinh quang”, việc nâng lên tới ngai Thiên Chúa trên cao. Gioan đem Thập giá và Sống lại, Thập giá và vinh quang vào chung một từ duy nhất, vì theo thánh nhân, đúng thế, điều này không thể biệt phân với điều kia. Thập giá là hành động “xuất hành”, hành động tình yêu hoàn tất tới cực điểm và đạt “đến cùng” (Ga 13:1). Và vì thế, đó là nơi vinh quang, nơi tiếp cận và hiệp nhất đích thật với Thiên Chúa, Đấng tình yêu (x. 1Ga 4:7, 16). Như thế, cái nhìn này của Gioan *không quá cực đoan, ne plus ultra*, trong việc nhấn mạnh đến nghịch lý của các Mối phúc và đem các Mối phúc vào trong tầm hiểu biết của chúng ta.

Suy tư này về Phaolô và Gioan đưa ra cho chúng ta hai điểm. Thứ nhất, các Mối phúc diễn đạt ý nghĩa về cuộc đời làm môn đệ. Khi các Mối phúc càng trở nên cụ thể và càng thật, người môn đệ càng hoàn tất việc tự hiến đời mình để phục vụ theo cách thức mà cuộc đời thánh Phaolô đã chiếu sáng cho chúng ta. Ý nghĩa của các Mối phúc không thể được diễn tả trong những thuật ngữ thuần túy mang tính lý thuyết. Các Mối phúc được công bố trong cuộc đời và sự đau khổ và trong niềm vui nhiệm mầu của người môn đệ tự dâng hiến chính mình cách triệt để để đi theo Chúa. Điểm này dẫn đến điểm thứ hai: Đặc tính Kitô học trong các Mối phúc. Người môn đệ liên kết với mầu nhiệm Đức Kitô. Cuộc đời của người ấy chìm sâu vào trong hiệp thông với Đức Kitô. “Tôi sống, nhưng không còn phải là tôi, mà là Đức Kitô sống trong tôi” (Gl 2:20). Các Mối phúc chuyển Thập giá và Sống lại vào trong cuộc đời làm môn đệ. Nhưng các Mối phúc được áp dụng cho các môn đệ vì, trước tiên, chính Đức Kitô đã sống mầu mầu các Mối phúc.

Điều này càng trở nên hiển nhiên nếu bây giờ, chúng ta quay trở lại để nghiên cứu phiên bản các Mối phúc của Máthêu (x. Mt 5:3-12). Những ai đọc bản văn của Máthêu cách chăm chú, sẽ nhận ra rằng các Mối phúc trình bày một loại tiểu sử nội tâm của Đức Giêsu được mở ra, một kiểu chân dung về nhân vật của thánh nhân. Đấng không có chỗ tựa đầu (x. Mt 8:20), là Đấng nghèo thật sự. Đấng có thể nói “hãy đến cùng tôi... vì tôi có lòng hiền hậu và khiêm nhường” (x. Mt 11:28-29), là Đấng hiền hậu thật. Ngài là Đấng trong sạch trong lòng và luôn luôn nhìn thấy Thiên Chúa. Ngài là Đấng đem lại hòa bình, Ngài là Đấng chịu đau khổ vì Thiên Chúa. Các Mối phúc phô diễn mầu nhiệm của chính Đức Kitô, và kêu mời chúng ta vào trong hiệp thông với Ngài. Nhưng vì đặc tính Kitô học ẩn giấu, các Mối phúc cũng là bản chỉ đường cho Hội thánh, qua chúng, Hội thánh nhận ra mầu mầu Hội thánh phải trở nên. Các Mối phúc là những hướng đi cho cuộc đời làm môn đệ, những hướng đi liên quan đến từng cá nhân, cho dù, theo nhiều ơn gọi khác nhau, những hướng đi rất khác biệt cho mỗi cá nhân.

Bây giờ, chúng ta hãy xem xét chi tiết hơn từng nôi kết trong dây chuyền các Mối phúc. Trước hết, chúng ta tranh luận khá nhiều về “tinh thần nghèo khó”. Cụm từ này có tên tuổi trong những cuộn da Qum-ran như người đạo đức tự gọi họ như thế. Họ cũng tự gọi họ là “người nghèo khó ân sủng”, “người nghèo được Ngài cứu rỗi”, hay cách đơn giản “người nghèo” (Gnilka, *Matthäusevangelium*, I, tr. 121). Qua việc tự nhận mình theo cách này, họ nói lên họ ý thức họ là Israel thật, bằng cách viện dẫn đến các truyền thống đậm rễ sâu trong đức tin Israel. Vào thời kỳ Babylon xâm chiếm Giuđê, 90 Phần trăm người Giuđê thuộc thành Phần nghèo. Sau thời kỳ Lưu đầy, chính sách thuế má của Persia dẫn đến một tinh huống nghèo nàn bi thảm khác. Vì thế không còn duy trì theo quan niệm cũ cho rằng sự phồn thịnh và nghèo nàn đích thực là hệ quả do một đời sống xấu xa (được gọi là *Tun-Ergehens-Zusammenhang*, hay tương ứng với hạnh kiểm-cuộc đời). Giờ đây, dân Israel nhận ra rằng sự nghèo khó của họ đem họ lại gần với Thiên Chúa. Họ nhận ra rằng trong khiêm nhường, người nghèo là những người gần với trái tim Thiên Chúa nhất. Trong khi đó, sự đối ngược lại trở nên xác thực đối với người kiêu căng ngạo mạn chỉ cậy dựa vào chính họ.

Xuất phát từ nhận thức này, lòng xót thương người nghèo tìm ra diễn đạt trong nhiều Thánh vịnh. Người nghèo nhận ra chính họ là Israel thật. Trong sự thương xót của những Thánh vịnh này, trong diễn đạt của các Thánh vịnh về lòng sùng kính sâu xa đến sự thiện hảo của Thiên Chúa, trong sự tốt lành và khiêm nhường của con người lớn mạnh từ đó như con người đang thức tỉnh chờ đợi tình yêu cứu độ của Thiên Chúa, từ đây trái tim quảng đại được triển khai để mở cửa cho Đức Kitô. Maria và Giuse, Simêon và Anna, Zacaria và Êlisabét, những người chần chừ tại Bêlem và nhóm Mười Hai là những người được Chúa mời gọi vào trong tình môn đệ thân tình, tất cả trở nên một Phần tử của dòng chảy này. Dòng chảy này đối nghịch lại với nhóm Pharisêu và Saduciô, và cả với Qum-ran bất chấp có nhiều mối quan hệ tinh thần. Tân Ước bắt đầu trong những con người này với ý thức trọn vẹn về sự hiệp nhất với đức tin của Israel cách tuyệt đối. Đức tin này đã trưởng thành đến độ tinh khiết hơn bao giờ hết.

Chỗ này đang tiến triển cách im lặng là thái độ trước Thiên Chúa mà Phaolô đã khám phá trong nền thần học công chính của mình: Những người này không phô trương sự thành công của họ trước mặt Thiên Chúa. Họ không bước vào trong sự hiện diện của Thiên Chúa như thể họ là những thành viên có thể cam kết ngang hàng với Người. Họ không đòi hỏi Phần thưởng vì những gì họ đã thực hiện. Những người này biết rằng sự nghèo khó của họ cũng có chiều kích nội tại. Họ là những tình nhân chỉ muốn Thiên Chúa ban tặng những hồng ân của Người trên họ và bằng cách ấy, sống hài hòa nội tâm với bản chất và lời của Thiên Chúa. Thánh Têrêsa thành Lisieux nói về một ngày nào đó khi đứng trước Thiên Chúa với đôi tay trống rỗng, và thánh nhân dâng đôi tay trống rỗng lên Người. Lời nói này diễn đạt tinh thần của những người nghèo khó của Thiên Chúa: Họ đến với đôi tay trống không, không phải với đôi tay nắm chặt và bám lấy, nhưng với đôi tay mở ra và cho đi, và vì thế, những đôi tay này sẵn sàng nhận lấy sự tốt lành vô bờ bến của Thiên Chúa.

Vì đây là trường hợp mà Mátthêu nói về tinh thần nghèo khó và trong Tin Mừng Luca, Chúa nói về “người nghèo” nhưng không có phẩm chất nào cả. Không có sự mâu thuẫn giữa Mátthêu và Luca. Một vài người cho rằng Mátthêu đã dùng khái niệm khó nghèo mà nguyên thủy, Luca đã hiểu theo kiểu hoàn toàn thật sự vật chất. Mátthêu đã thánh hóa khái niệm này, và vì thế, đã tước đoạt khái niệm này tận căn nguyên của nó. Tuy thế, những ai đọc Tin Mừng Luca biết cách chính xác rằng chính thánh nhân giới thiệu với chúng ta về “tinh thần nghèo khó”. Người ta có thể nói rằng đó là một tập thể xã hội, mà giữa tập thể này, hành trình trần thế và sứ điệp của Đức Giêsu đã bắt đầu. Ngược lại, rõ ràng Mátthêu hoàn toàn duy trì truyền thống đạo đức phản ánh trong các Thánh vịnh, và như thế, trong viễn tượng về Israel đích thật được diễn đạt trong các Thánh vịnh.

Sự khó nghèo mà truyền thống đề cập tới không bao giờ là một hiện tượng thuần túy vật chất. Nghèo khó thuần túy vật chất không mang tới sự cứu rỗi, cho dù, những ai bất hạnh trong thế gian này có thể trông cậy vào lòng nhân từ của Thiên Chúa cách đặc biệt. Nhưng tâm hồn của những ai không có gì cả, cũng có thể trở nên sơ cứng, độc ác, xấu xa, bên trong đầy tràn tham vọng của cái vật chất, quên hẳn Thiên Chúa, thèm thuồng của cái bên ngoài.

Mặt khác, sự khó nghèo đề cập đến ở đây cũng không phải là thái độ thuần túy thiêng liêng. Phải thú nhận rằng không phải tất cả mọi người đều được kêu gọi tới việc thay đổi tận căn như rất nhiều Kitô hữu đích thực, từ vị tổ phụ đan tu là Antôn đến Phanxicô thành Assisi, xuống đến những người nghèo mầu mực trong thời đại chúng ta, họ đã sống và tiếp tục sống khó nghèo như một khuôn mẫu cho chúng ta. Nhưng, để trở thành cộng đoàn người nghèo của Đức Giêsu, Hội thánh luôn cần đến những nhà khổ hạnh vĩ đại. Hội thánh cần những cộng đoàn đi theo họ, sống khó nghèo và đơn sơ để trình bày cho chúng ta sự thật về các Mối phúc. Hội thánh cần họ để thức tỉnh mọi người thấy rằng của cải chỉ để phục vụ, tương phản lại nền văn hóa sung túc với nền văn hóa tự do nội tâm, và vì thế, cũng tạo ra những điều kiện cho công bình xã hội.

Chắc chắn, tự thân Bài giảng Trên núi không phải là một chương trình xã hội. Nhưng chỉ khi nào sự linh ứng cao cả mà Bài giảng tác động cách sống động trên chúng ta, ảnh hưởng đến tư tưởng và hành động của chúng ta, chỉ khi nào đức tin phát ra sức mạnh từ bỏ và trách nhiệm đối với tha nhân chúng ta và đối với toàn thể xã hội, chỉ khi ấy mới có công bình xã hội. Như một tổng thể, Hội thánh không được quên rằng Hội thánh phải duy trì để có thể nhận ra là cộng đoàn người nghèo của Thiên Chúa. Cũng như Cựu Ước tự mở ra qua sự nghèo khó của Thiên Chúa đến sự đổi mới trong Giao Ước mới, cũng thế, bất cứ sự đổi mới nào của Hội thánh có thể bắt đầu chuyển động qua những ai sống cùng một lòng khiêm nhường kiên định, cùng một sự tốt lành luôn luôn sẵn sàng phục vụ.

Cho đến đây, chúng ta đã nghiên cứu mới nửa Phần đầu của các Mối phúc, “Phúc thay ai có tâm hồn nghèo khó”. Trong cả hai, Máttêu và Luca, lời hứa cho họ theo sau: “Vì Nước Thiên Chúa [Nước Trời] là của họ” (Mt 5:3; Lc 6:20). “Nước Thiên Chúa” là phạm trù cơ bản trong sứ điệp của Đức Giêsu. Ở đây trở thành một bộ phận của các Mối phúc. Bối cảnh này rất quan trọng để hiểu cách đúng đắn về thuật ngữ đã gây ra tranh cãi khá nhiều. Chúng ta đã thấy điều này trong khi nghiên cứu về ý nghĩa của diễn đạt “Nước Thiên Chúa”, và chúng ta cần phải nhắc lại thường hơn trong suy tư của chúng ta về sau.

Trước khi chúng ta tiếp tục suy niệm về bản văn, có lẽ cũng là tư tưởng hay nếu chúng ta quay trở lại một chút về nhân vật mà lịch sử đức tin đã ban cho chúng ta như một minh họa sống động và cao độ nhất của Mối phúc này: Phanxicô thành Assisi. Các thánh là những nhà chú giải Sách thánh cách đích thật. Ý nghĩa về một đoạn văn Sách thánh trở nên dễ hiểu nhất nơi những con người đã hoàn toàn được các bản văn này đi xuyên qua và họ đã sống các bản văn này. Việc chú giải Sách thánh không bao giờ có thể trở nên một công việc đơn thuần mang tính kiến thức vì không được hạ Sách thánh xuống thành lịch sử đơn thuần. Sách thánh tràn ngập tiềm năng cho tương lai, tiềm năng này chỉ mở ra cho những ai “sống với” và “đau khổ qua” bản văn thánh. Phanxicô thành Assisi được lời hứa của Mối phúc thứ nhất ôm chặt lấy cách triệt để, đến nỗi đã trả lại quần áo của mình và để cho Đức giám mục mặc cho thánh nhân bằng cách khác, người đại diện cho lòng cha nhân từ của Thiên Chúa, qua đó hoa huệ ngoài đồng được mặc xiêm y đẹp hơn cả xiêm y của vua Sôlômon (x. Mt 6:28-29). Đối với Phanxicô, trên hết tất cả, lòng khiêm nhường tuyệt đối này đã trở thành sự tự do để phục vụ, tự do để truyền giáo, sự tin tưởng tột bực vào Thiên Chúa, Đấng chăm sóc không chỉ hoa cỏ ngoài đồng, nhưng cách đặc biệt cho con cai nhân loại của Người. Đó là cách Phanxicô sửa sai Hội thánh vào thời của ngài, vì trong thời phong kiến, Hội thánh đã đánh mất tự do và năng động truyền giáo để vươn ra bên ngoài. Chính việc mở ra cho Đức Kitô tận sâu thẳm bên trong, Đấng mà Phanxicô đã được hình dung trước qua năm dấu thánh, quá tuyệt vời

đến nỗi từ đó, thánh nhân không còn sống cho chính mình, nhưng như một con người được tái sinh, hoàn toàn từ và trong Đức Kitô. Bởi vì thánh nhân không sáng lập một dòng tu: Ngài chỉ muốn quy tụ Dân Chúa lại để lắng nghe lời, mà không vượt qua tính nghiêm trọng trong lời mời gọi của Thiên Chúa qua các phương tiện chú giải uyên bác.

Cho dù qua việc lập nên Dòng Ba, Phanxicô chấp nhận sự khác biệt giữa việc dẫn thân cách triệt để và sự cần thiết để sống trong thế gian. Điểm nhấn của Dòng Ba là chấp nhận cách khiêm tốn trách nhiệm của lời khẩn cầu và những đòi hỏi của lời khẩn này cho cá nhân, bất cứ lúc nào cá nhân tình cờ trở nên, trong khi hướng toàn bộ cuộc đời cá nhân đến sự hiệp thông nội tại cách sâu xa với Đức Kitô mà Phanxicô đã chỉ cho chúng ta. “Ai mua sắm, hãy làm như không có gì cả” (x. 1Cor 7:29 tt). Để làm chủ sự giằng co bên trong này, có lẽ là thách đố khó khăn hơn, và giữ vững được bởi những ai đã cam kết đi theo Đức Kitô cách triệt để, thật sự sống bằng cách khác. Đó là mục đích của những dòng ba. Và những dòng ba mở ra cho chúng ta những gì các Mối phúc muốn nói với *tất cả*. Trên hết mọi sự, qua việc nhìn vào Phanxicô thành Assisi, chúng ta thấy rõ ràng những gì mà cụm từ “Nước Thiên Chúa” muốn nói tới. Phanxicô hoàn toàn đứng bên trong Hội thánh, và đồng thời, chính trong những con người như thế, Hội thánh đã lớn lên hướng tới mục đích nằm trong tương lai, thế nhưng, mục đích này lại đang hiện diện: Nước Thiên Chúa đang tới gần.

Giờ đây, chúng ta hãy đi qua Mối phúc thứ hai được Tin Mừng Mátthêu liệt kê và đi thẳng đến Mối phúc thứ ba, vốn nối kết chặt chẽ với Mối phúc thứ nhất. “Phúc thay ai hiền lành, vì họ sẽ được Đất hứa làm gia nghiệp” (Mt 5:4). Có một số bản dịch thuật ngữ *praus* Hy Lạp thành “bất bạo động” hơn là “hiền lành”. Cách dịch này thu hẹp thuật ngữ Hy Lạp lại vốn rất phong phú trong truyền thống. Cụ thể, Mối phúc thứ ba trích dẫn Thánh vịnh: “Kẻ nghèo hèn được đất hứa làm gia nghiệp” (Tv 37:11). Thuật ngữ *praus* trong Sách thánh Hy Lạp dịch chữ *anawim* của Do thái, được dùng để nói về người nghèo của Thiên Chúa, là những người mà chúng ta đã đề cập tới trong nối kết với Mối phúc thứ nhất. Vì thế, Mối phúc thứ nhất và thứ ba gối lên nhau trong phạm vi rộng. Thêm vào đó, Mối phúc thứ ba làm sáng tỏ chiều kích thiết yếu của ý nghĩa việc sống khó nghèo từ và cho Thiên Chúa.

Cho dù điểm nhấn có mở rộng ra khi chúng ta để ý tới những bản văn khác có cùng thuật ngữ này. Trong sách Dân số 12:3, chúng ta đọc thấy “Ông Môsê là người hiền lành nhất đời”. Người ta không thể không nghĩ tới lời Đức Giêsu “Anh em hãy mang lấy ách của tôi, và hãy học với tôi, vì tôi có lòng hiền lành và khiêm nhường” (Mt 11:29). Đức Kitô là Môsê mới và đích thật (tu tưởng này trải dài trong suốt cả Bài giảng Trên núi). Trong Ngài xuất hiện sự thiện tình tuyền thích hợp của một vĩ nhân, người cai trị.

Chúng ta được dẫn sâu vào hơn khi nghiên cứu một đoạn khác nối kết giữa Cựu và Tân Ước có nền tảng trên thuật ngữ *praus*, “hiền lành”. Trong Zecharia 9:9-10, chúng ta đọc thấy “Nào thiếu nữ Xion, hãy vui mừng hoan hỉ! Hỡi thiếu nữ Giêrusalem, hãy vui sướng reo hò! Vì kìa Đức Vua của ngươi đang đến với ngươi: Người là Đấng Chính Trực, Đấng Toàn Thắng, khiêm tốn ngồi trên lưng lừa, một con lừa vẫn còn theo mẹ. Người sẽ quét sạch chiến xa khỏi Éphraim và chiến mã khỏi Giêrusalem; cung nỏ chiến tranh sẽ bị Người bẻ gãy, và Người sẽ công bố hòa bình cho muôn dân. Người thống trị từ biên này qua biển nọ, từ sông Cả đến tận cùng cõi đất”. Đoạn này loan báo về một vị vua nghèo khó, một vị vua cai trị không dựa vào sức mạnh chính trị và quân sự. Hữu thể sâu thẳm của Ngài là khiêm nhường và hiền lành trước mặt Thiên Chúa và con người. Trong đó, Đấng ấy đối lập hoàn toàn với các vua vĩ đại của thế gian. Một minh họa sống động là chi tiết Đấng ấy ngồi trên lưng lừa, con vật mà người nghèo cỡi, hình ảnh phản ngược với chiến mã mà Ngài chỗi từ. Ngài là vua hoà bình nhờ vào quyền năng của Thiên Chúa, chứ không phải của riêng Ngài.

Còn một yếu tố khác nữa: Nước của ngài thì phổ quát, ôm lấy toàn thể trái đất. “Từ biển này sang biển nọ”, đằng sau diễn đạt này là hình ảnh của một trái đất phẳng được nước bao bọc từ bé, và vì thế, hình ảnh này cho chúng ta một gợi ý về việc thế giới mở rộng về quyền thống trị của Ngài. Vì thế, Karl Elliger rất đúng khi nói rằng “qua tất cả làn sương mù,” chúng ta “thoáng thấy cùng với sự khác biệt ngạc nhiên, chân dung của Đấng mà giờ đây thực sự đem đến cho tất cả thế giới sự bình an vượt qua mọi hiểu biết. Ngài đã làm như thế trong sự vâng phục làm con: Qua việc từ chối bạo lực và chấp nhận đau khổ cho đến khi ngài được Cha giải thoát khỏi đau khổ. Và từ đó trở đi, ngài xây dựng nước của ngài chỉ bằng lời hòa bình” (*Das Alte Testament Deutsch*, số 24/25, tr. 151). Chỉ dựa trên thông điệp này, chúng ta mới hiểu được phạm vi tổng quan của trình thuật Chúa nhật lễ Lá, chỉ lúc này, chúng ta mới hiểu ý nghĩa khi Luca (và cùng một cách như Gioan) kể cho chúng ta rằng Đức Giêsu ra lệnh cho các môn đệ của Ngài tìm cho Ngài một con lừa cái và lừa con. “Sự việc đó xảy ra như thế để ứng nghiệm lời ngôn sứ: Hãy bảo thiếu nữ Xion: Kia Đức Vua của ngươi đang đến với ngươi, hiền hậu ngồi trên lưng lừa, lưng lừa con, là con của một con vật chở đồ” (Mt 21:4-5; x. Ga 12:15).

Chẳng may, một số bản dịch đã làm lu mờ đi những nối kết này do việc dùng những từ khác để dịch từ *praus*. Trong vòng cung rộng của những bản văn này, từ Dân Số 12 đến Zechariah 9, đến các Mối phúc, đến trình thuật Chúa nhật lễ Lá, chúng ta có thể nhận thấy cái nhìn của Đức Giêsu, vị vua hòa bình, Đấng mở tung biên giới đang phân chia các dân tộc và lập nên một lãnh thổ hòa bình “từ biển này qua biển nọ”. Qua việc vâng phục, Ngài mời gọi chúng ta vào trong hòa bình này và gieo hòa bình này vào trong chúng ta. Một mặt, thuật ngữ *hiền lành* thuộc về từ vựng của Dân Chúa, thuộc về Israel mà, trong Đức Kitô, đã nối liền tới toàn thể thế gian. Cùng lúc ấy, thuật ngữ này liên quan đến vương quyền, mở ra cho chúng ta bản chất vương quyền mới của Đức Kitô. Trong nghĩa này, chúng ta có thể nói rằng thuật ngữ này vừa là thuật ngữ Kitô học và vừa là thuật ngữ Giáo hội học. Trong bất cứ trường hợp nào, thuật ngữ này kêu gọi chúng ta đi theo Đấng đã vào Giêrusalem cỡi trên lưng lừa, Đấng ấy mạc khải toàn thể bản chất về vương quyền của Ngài.

Trong bản văn của Tin Mừng Mátthêu, Mối phúc thứ ba kết hợp với lời hứa đất đai. “Phúc thay ai hiền lành, vì họ sẽ được Đất hứa làm gia nghiệp”. Nhận định này có ý nghĩa gì? Hy vọng về một miền đất là một Phần nội dung nguyên thủy trong lời hứa cho Ápraham. Trong những năm dân Israel lang thang trong hoang địa, lời hứa đất đai luôn luôn được nhìn trước như mục đích của hành trình. Trong nơi lưu đày, Israel đợi chờ ngày trở lại miền đất. Tuy nhiên, chúng ta không được bỏ sót vì lời hứa đất đai rõ ràng là về một điều gì đó lớn hơn một tư tưởng thuần túy chỉ sở hữu một mảnh đất hay lãnh thổ quốc gia theo nghĩa mọi người có quyền để có.

Trong cận cảnh của cuộc đấu tranh giải phóng trước cuộc xuất hành của Israel ra khỏi Ai cập, vấn đề chính là quyền tự do để thờ phượng, quyền của dân chúng đối với phụng vụ riêng của họ. Thời gian trôi qua, điều này đã trở thành hiển nhiên rằng, lời hứa về đất đai có nghĩa như sau: Miền đất được ban cho như một không gian để vâng phục, một lãnh vực để mở ra cho Thiên Chúa, được giải phóng khỏi mọi ghê tởm trong việc thờ ngẫu tượng. Khái niệm về vâng phục Thiên Chúa, và cũng thế, về trật tự đúng đắn của trái đất, là yếu tố nền tảng trong khái niệm tự do và khái niệm đất đai. Từ quan điểm này, cuộc lưu đày, việc đất đai bị lấy đi, có thể được hiểu như sau: Chính đất đai đã trở thành phạm vi thờ kính ngẫu tượng và bất tuân phục, và vì thế, việc sở hữu đất đai trở thành mâu thuẫn.

Cách hiểu mới và tích cực về cuộc lưu đày của dân Israel có thể xuất phát từ cách tư duy này: Israel đã bị phân tán khắp nơi trên thế giới, nhờ đó, bất cứ nơi nào, Israel cũng có thể tạo ra không gian cho Thiên Chúa và vì thế, hoàn tất mục đích sáng tạo đã được trình thuật tạo dựng thứ nhất gọi lên (x. St 1:1-2, 4). Ngày sabát là mục đích của sáng tạo và cho thấy sáng tạo để làm gì? Nói cách khác, thế giới hiện hữu vì Thiên Chúa đã muốn dựng nên một không gian để đáp trả lại tình yêu của Người, một không gian vâng

phục và tự do. Từng bước từng bước, khi Israel chấp nhận và đau khổ với tất cả thăng trầm trong lịch sử của mình như dân Chúa, tư tưởng về đất đai đã lớn mạnh trong chiều sâu và chiều rộng, chuyển đổi điểm nhấn từ việc sở hữu quốc gia đến tính phổ quát mà Thiên Chúa đã công bố về trái đất.

Dĩ nhiên, có một ý nghĩa trong đó ảnh hưởng giữa “hiền lành” và lời hứa đất đai, cũng có thể được xem như một mảng hoàn toàn bình thường thuộc về khôn ngoan lịch sử: Những người xâm chiếm đến và đi, nhưng những người ở lại là người giản dị, khiêm nhường, cày cấy đất đai, tiếp tục gieo giống và thu hoạch giữa những đau thương và vui mừng. Người khiêm nhường, người giản dị, tồn tại lâu hơn sức mạnh, ngay cả từ quan điểm thuần túy lịch sử. Nhưng còn hơn nữa. Sự phổ quát hóa dần dần về khái niệm đất đai trên nền tảng của nền thần học hy vọng cũng phản ánh chân trời phổ quát mà chúng ta đã tìm ra trong lời hứa của Zechariah: Mảnh đất của vua hòa bình không phải là quốc gia, nhưng kéo dài “từ biển này qua biển nọ” (Da 9:10). Hòa bình nhắm đến việc xóa bỏ các biên giới và đổi mới trái đất qua hòa bình đến từ Thiên Chúa. Cuối cùng, trái đất thuộc về người hiền lành, hòa bình, như Thiên Chúa đã nói với chúng ta. Có nghĩa là trở nên “miền đất của vua hòa bình”. Mỗi phúc thứ ba mời gọi chúng ta định hướng cuộc đời của mình theo mục đích này.

Đối với chúng ta, người Kitô hữu, mỗi cuộc tụ họp Thánh thể trở thành nơi vua hòa bình ngự trị theo ý nghĩa này. Vì thế, sự hiệp thông phổ quát của Hội thánh Đức Kitô trở thành bản phác thảo sơ bộ cho thế giới ngày mai, được tiền định trở thành mảnh đất hòa bình của Đức Giêsu Kitô. Cũng thế, trong phương diện này, Mỗi phúc thứ ba hài hòa khăng khít với Mỗi phúc thứ nhất: Một cách nào đó, Mỗi phúc thứ ba giải thích ý nghĩa về “Triều đại Thiên Chúa”, cho dù lời công bố nằm sau thuật ngữ này vượt quá lời hứa đất đai.

Qua những bình luận trên đây, chúng ta đã tiên báo trước Mỗi phúc thứ bảy “Phúc thay ai xây dựng hòa bình vì họ sẽ được gọi là con Thiên Chúa” (Mt 5:9). Chính vì thế, một vài quan sát những điểm chính về lời nói quan trọng có tính nền tảng này của Đức Giêsu có thể đã đủ. Trước hết, chúng ta nhìn thoáng qua các biến cố lịch sử trần gian trong Phần hậu cảnh. Trong trình thuật thời thơ ấu, Luca đã đề nghị sự tương phản giữa đứa trẻ và hoàng đế Augustô đầy quyền bính, người nổi tiếng như “đấng cứu thế cho toàn thể nhân loại” và như người xây dựng hòa bình cao cả. Caesar đã tự gán cho mình danh hiệu “người mang lại hòa bình thế giới”. Người tín hữu trong Israel được nhắc nhở về Sôlômon, tên Do thái có nguồn gốc trong thuật ngữ “hòa bình” (*shalom*). Đức Chúa đã hứa cho Đavít “Suốt cuộc đời nó, Ta sẽ ban cho Israel được an cư lạc nghiệp... Nó sẽ con đối với Ta, Ta sẽ là Cha đối với nó” (1Sb 22:9 tt). Điều này làm nổi bật mối kết nối giữa tư cách cuộc đời người Con Chúa và vương quyền hòa bình: Đức Giêsu là người Con, Ngài thật sự là người Con. Chính vì thế, Ngài là “Sôlômon” đích thực, Đấng mang lại hòa bình. Thiết lập hòa bình là một Phần trong chính bản thể của phận làm con. Như thế, Mỗi phúc thứ bảy mời gọi chúng ta trở nên và hành động những gì người Con thực hiện, nhờ đó, chính chúng ta được trở nên “những người con của Thiên Chúa”.

Trước hết, điều này áp dụng vào trong hoàn cảnh sống của từng người. Điều này bắt đầu với quyết định nền tảng mà Phaolô đã tha thiết nài xin chúng ta hành động nhân danh Thiên Chúa. “VẬY, nhân danh Đức Kitô, chúng tôi nài xin anh em hãy làm hòa với Thiên Chúa” (2Cor 5:20). Sự thù nghịch với Thiên Chúa là nguồn gốc của tất cả những gì đầu độc con người. Vượt qua sự thù nghịch này trở thành điều kiện nền tảng cho hòa bình thế giới. Chỉ có người nào đã hòa giải với Thiên Chúa, mới có thể hòa giải và hài hòa với chính họ, và chỉ ai đã hòa giải với Thiên Chúa và với chính họ, mới có thể thiết lập hòa bình chung quanh họ và khắp cả thế gian. Nhưng bối cảnh chính trị xuất hiện trong trình thuật thời thơ ấu của Luca, cũng như trong các Mỗi phúc của Mátthêu cho thấy phạm vi tổng quan của những lời này. Bình an dưới thế (x. Lc 2:14) là ý muốn của Thiên Chúa, và vì lý do này, nhiệm vụ này cũng được trao cho con người. Người Kitô hữu biết rằng hòa bình bền vững nối kết với con người đang cư ngụ

trong *eudokia* của Thiên Chúa, “niềm hoan lạc tốt lành” của Người. Cuộc đấu tranh để cư ngụ trong bình an với Thiên Chúa là một Phần bất phân biệt trong cuộc đấu tranh cho “hòa bình dưới thế”. Bình an với Thiên Chúa là nguồn tiêu chuẩn và năng lực cho hòa bình dưới thế. Khi con người không nhìn thấy Thiên Chúa, hòa bình bị tan rã và bạo lực tăng nhanh đến cấp độ bạo lực không thể nào tưởng tượng nổi. Ngày nay, chúng ta thấy quá rõ bạo lực này.

Chúng ta hãy trở lại Mỗi phúc thứ hai. “Phúc thay ai than khóc, vì họ sẽ được Thiên Chúa ủi an” (Mt 5:5). Có phải than khóc là điều tốt lành và tuyên bố rằng than khóc được chúc phúc hay không? Có hai loại than khóc. Loại thứ nhất là loại mất niềm hy vọng, trở nên mất tin tưởng vào tình yêu và chân lý và vì thế, loại than khóc này gặm nhấm và phá hủy con người từ bên trong. Nhưng còn có một loại than khóc khác do việc hội ngộ với chân lý đang làm đảo lộn, dẫn con người trải qua hoán cải và chối từ sự dữ. Sự than khóc này chữa lành, vì dạy cho con người hy vọng và yêu thương trở lại. Giuđa là một ví dụ của loại than khóc thứ nhất: Bị chính sa ngã của mình giáng xuống, Giuđa không còn dám hy vọng nữa và treo cổ trong tuyệt vọng. Phêrô là ví dụ của loại than khóc thứ hai: Bị cái nhìn của Thiên Chúa giáng xuống, Phêrô đã bật ra tiếng khóc chữa lành. Tiếng khóc này đã cày xới mảnh đất linh hồn của thánh nhân. Ngài bắt đầu lại và chính thánh nhân được đổi mới.

Ezekiel 9:4 cho chúng ta một chứng tích rất ấn tượng cho thấy làm thế nào loại than khóc tích cực này có thể chống lại sự thống trị của sự dữ. Sáu người đàn ông có nhiệm vụ thi hành sự trừng phạt thánh trong Giêrusalem, trên mảnh đất tràn ngập màu, trong thành phố tràn ngập tội lỗi (x. Ed 9:9). Tuy nhiên, trước khi hành động, một người đàn ông mặc áo vải gai phải ghi chữ Do thái *tau* (như dấu Thánh giá) trên trán của những ai “đang rên siết khóc than về mọi điều ghê tởm đang xảy ra trong khắp thành” (Ed 9:4). Những ai mang dấu này được miễn trừ hình phạt. Họ là những người không chạy theo đám đông, chối từ thông đồng với bất công đã trở thành căn bệnh địa phương, thay vào đó, họ đau khổ dưới bất công. Cho dù không phải chính quyền năng của họ thay đổi toàn bộ hoàn cảnh, họ vẫn chống lại sự thống trị của sự dữ qua việc chống cự cách thụ động trong đau khổ của họ, qua than khóc để vạch biên giới với quyền lực sự dữ.

Truyền thống đã đưa ra một hình ảnh than khóc khác đã mang lại cứu rỗi: Maria đứng dưới chân Thập giá với người chị em của mình, vợ ông Clôpát, với Maria Mácđala và với Gioan (Ga 19:25 tt). Một lần nữa, như trong thị kiến của Ezekiel, nơi đây chúng ta gặp một nhóm nhỏ vẫn trung thành trong một thế giới tràn ngập tàn bạo và nghi ngờ hay thỏa hiệp cách hời hợt. Nhóm nhỏ này không ngăn chặn được thảm họa, nhưng qua “sự đau khổ với” đáng bị lên án (bởi sự đồng-thương khó với [com-passion] theo ngữ nghĩa học), chính họ đứng về phía Ngài, và qua “lòng yêu thương với” của họ, họ đứng về phía Thiên Chúa, Đáng là tình yêu. “Đồng-thương khó với” nhắc chúng ta nhớ câu chú giải tuyệt vời của thánh Bênêđô thành Clairvaux về Diễm Ca (số 5, bài giảng 26): “Impassibilis est Deus, sed non incompassibilis”, Thiên Chúa không thể đau khổ, nhưng Người có thể “đau khổ với”. Dưới chân Thập giá của Đức Giêsu, chúng ta hiểu hơn bất cứ nơi nào khác về ý nghĩa “phúc cho ai than khóc, vì họ sẽ được Thiên Chúa ủi an”. Những ai không chai đá trước đau khổ và nhu cầu của tha nhân, những ai không để cho sự dữ đi vào linh hồn của họ, nhưng đau khổ dưới quyền lực của nó, và như thế, chấp nhận luân lý của Thiên Chúa, họ là những người mở cửa sổ thế giới ra để cho ánh sáng chiếu vào. Họ là những người than khóc theo nghĩa mà lời an ủi cao cả được ban cho. Vì thế, Mỗi phúc thứ hai nối kết chặt chẽ với Mỗi phúc thứ tám. “Phúc thay ai bị bách hại vì sống công chính, vì Nước Trời là của họ” (Mt 5:10).

Sự than khóc mà Đức Chúa đề cập đến thì không thỏa hiệp với sự dữ. Đây là cách thức chống lại mô hình ứng xử mà cá nhân bị áp lực chấp nhận vì “ai cũng làm như thế”. Thế giới này không thể chịu đựng cách phản kháng này. Thế giới này đòi hỏi sự thỏa hiệp. Thế giới này xem sự than khóc này như việc lên án trực tiếp chống lại lương tâm đang tê cóng. Và đúng như thế. Đó là lý do tại sao những ai than

khóc lại bị bách hại vì sự công chính. Những ai đang than khóc được hứa ban sự ủi an. Những ai bị bắt bớ được hứa ban cho Triều đại Thiên Chúa, cũng cùng một lời hứa ban cho những ai có tinh thần nghèo khó. Cả hai lời hứa nối kết cách chặt chẽ. Triều đại Thiên Chúa, đứng dưới sự bảo vệ của quyền năng Thiên Chúa, đảm bảo trong tình yêu của Người, đây chính là sự ủi an thật.

Điều ngược lại cũng đúng. Những ai đau khổ không thực sự được ủi an, nước mắt của họ không hoàn toàn được lau khô, cho đến khi họ và sự bất lực của thế giới này không còn bị đe dọa bởi bạo lực chém giết. Sự ủi an không dẫn tới hoàn tất cho đến khi cả những đau khổ trong quá khứ không bao giờ hiểu thấu, được nâng lên vào trong ánh sáng của Thiên Chúa và được ban cho ý nghĩa hòa giải nhờ sự nhân từ của Người. Sự an ủi thật chỉ xuất hiện khi “kẻ thù cuối cùng”, sự chết (x. 1Cor 15:26), và tất cả kẻ đồng lõa với nó bị tước đi quyền lực của chúng. Vì thế, những lời an ủi của Đức Kitô giúp cho chúng ta hiểu được ý nghĩa Ngài muốn nói về “Triều đại của Thiên Chúa” (của các tầng trời), trong khi đó, “Triều đại của Thiên Chúa” cho chúng ta tư tưởng về niềm an ủi nào mà Thiên Chúa giữ gìn cho tất cả những ai than khóc và đau khổ trong thế gian này.

Chúng ta phải thêm vào chỗ này một nhận xét khác. Những lời của Đức Giêsu liên quan đến những ai bị bách hại vì công chính đã có một ý nghĩa ngôn sứ đối với Mátthêu và thánh giá của thánh nhân. Với họ, đây là những gì Đức Chúa báo trước về hoàn cảnh Hội thánh mà họ đang sống. Hội thánh đã trở thành Giáo Hội bị bách hại, bị bách hại “vì sự công chính”. Trong ngôn ngữ của Giao Ước cũ, *công chính* là thuật ngữ nói về sự trung thành đối với luật Torah, với lời Chúa, như các Ngôn sứ đã luôn nhắc nhở cho thánh giá của họ. Đây là sự tuân giữ con đường đúng mà Thiên Chúa đã chỉ cho, với Mười Điều răn tại tâm điểm của con đường này. Trong Tân Ước, thuật ngữ này tương ứng với khái niệm công chính của Cựu Ước là *đức tin*: Con người đức tin là “người công chính”, người bước trong đường lối của Thiên Chúa (x. Tv 1; Gr 17:5-8). Vì đức tin là đang bước đi với Đức Kitô, trong Ngài, toàn thể Lễ luật trở nên trọn vẹn. Đức tin liên kết chúng ta với sự công chính của chính Đức Kitô.

Những ai bị bách hại vì sự công chính là những người sống bởi sự công chính của Thiên Chúa, bởi đức tin. Bởi vì con người luôn luôn cố gắng thoát ra khỏi ý muốn của Thiên Chúa để đi theo một mình họ, đức tin luôn xuất hiện như đối nghịch lại với “thế gian”, với quyền bính đang cai trị trong bất cứ thời đại nào. Vì lý do này, sẽ có sự bắt bớ vì sự công chính trong từng giai đoạn lịch sử. Lời an ủi này nói về Hội thánh bị bách hại trong mọi thời. Trong sự bất lực và đau khổ của Hội thánh, Hội thánh biết rằng Hội thánh đang đứng nơi mà Triều đại Thiên Chúa đang đến.

Như thế, nếu chúng ta có thể xác định lại một lần nữa chiều kích giáo hội học, cách chú giải về bản chất của Hội thánh, trong lời hứa gắn liền với Mỗi phúc này, như chúng ta đã làm trong những mỗi phúc trước, như thế, chúng ta cũng có thể xác định nền tảng Kitô học đối với những lời này: Đức Kitô chịu đóng đinh là người công chính bị bách hại được mô tả trong những lời tiên tri của Giao Ước cũ, đặc biệt, những Bài ca về Người Tôi Tớ Đau khổ, nhưng cũng đã được các tác phẩm của Plato (*The Republic*, II, 361e - 362a) hình dung trước. Và trong dáng vẻ này, chính Ngài là mùa vọng của Triều đại Thiên Chúa. Mỗi phúc này là lời mời gọi đi theo Đức Kitô chịu đóng đinh, lời mời gọi cho từng cá nhân cũng như cho toàn thể Hội thánh.

Trong những lời kết thúc toàn thể đoạn văn, Mỗi phúc liên quan đến người bị bách hại bao gồm một biến thể đề cập đến một điểm mới. Đức Giêsu hứa ban niềm vui, lời ca ngợi và Phần thưởng cao cả cho những ai vì Ngài mà bị chửi rủa và bị bách hại, và mọi cách thức của sự dữ vu khống chống lại họ (x. Mt 5:11). Trung thành với con người của Ngài, từ “Tôi” của chính Đức Giêsu trở thành tiêu chuẩn cho sự công chính và cứu rỗi. Trong những Mỗi phúc khác, có thể nói là Kitô học hiện diện trong hình thức ẩn mình. Tuy nhiên, chỗ này, sứ điệp mà chính Ngài là tâm điểm của lịch sử lại xuất hiện cách công khai. Đức



Giêsu gán cho từ “Tôi” của Ngài một vị thể chuẩn mà đúng thể, không một vị thầy Israel nào, không một vị thầy nào của Hội thánh, có quyền tự nhận cho chính mình. Người nào phát biểu như thế, không còn là một ngôn sứ theo nghĩa truyền thống, một đại sứ hay người được người khác ủy nhiệm. Chính Ngài là điểm tham khảo về cuộc đời công chính, mục đích và tâm điểm của cuộc sống này.

Sau đây, trong dòng chảy chiêm niệm, chúng ta sẽ thấy rằng Kitô học trực tiếp này lập thành Bài giảng Trên núi như một tông thể. Những gì ở đây chỉ chạm đến, sẽ được triển khai xa hơn khi chúng ta tiếp bước.

Giờ đây, chúng ta hãy trở lại một trong hai Mối phúc vẫn còn được bàn thảo. “Phúc thay ai khát khao nên người công chính, vì họ sẽ được Thiên Chúa cho thỏa lòng” (Mt 5:6). Về bản chất, lời này nối kết với những lời của Đức Giêsu liên quan đến những ai than khóc và những ai sẽ tìm thấy ủi an. Trong Mối phúc trước đó, những ai nhận được lời hứa là những người không nhượng bộ cho sự độc đoán của những ý kiến và tập quán đang chiếm ưu thế, nhưng lại chối từ những ý kiến và tập quán này qua đau khổ. Cũng thế, Mối phúc này liên quan tới những ai đang canh phòng, những ai đang tìm kiếm những gì cao cả, công lý thật, tốt lành thật. Một trong những Phần nguyên bản trong sách Đanien bao gồm một nhận định mà truyền thống đã coi là tổng hợp thái độ đang được xem xét chỗ này. Phần này diễn tả Đanien như *vir desideriorum*, một người nhiều khao khát (Đn 9:23 trong Vulgate La tinh). Những người mà Mối phúc này diễn tả là những người không hài lòng với những sự vật như chúng là và từ chối để cho lòng thao thức của tâm hồn bị bóp nghẹt, lòng thao thức hướng con người đến những gì cao cả hơn và đặt họ trên hành trình nội tâm để đạt tới Mối phúc này, đúng như những nhà thông thái từ phương Đông tìm kiếm Đức Giêsu, ngôi sao dẫn đường đến chân lý, đến tình yêu, đến Thiên Chúa. Những người này là những người mà sự nhạy cảm nội tâm giúp họ thấy và nghe được những dấu chỉ tinh tế Thiên Chúa gởi đến trong thế gian để bề gãy chế độ độc tài theo quy ước.

Ngay tại điểm này, ai mà không nhớ tới những vị thánh khiêm nhường, mà trong họ, chính Giao Ước cũ mở ra cho Giao Ước mới, và được biến đổi vào trong Giao Ước mới. Họ là Dacaria và Êlisabét, Maria và Giuse, Simêôn và Anna, theo cách thức khác nhau, tất cả những người này chờ đợi sự cứu rỗi cho Israel trong sự tỉnh thức nội tâm, và qua lòng đạo đức khiêm nhường của họ, sự chờ đợi và khao khát kiên trì “sửa soạn con đường” cho Đức Chúa phải không? Nhưng chúng ta có nghĩ đến Mười Hai Tông đồ, như chúng ta sẽ thấy, cho dù những người đàn ông này đến từ quá trình học thức và xã hội hoàn toàn khác nhau, đã mở tâm hồn họ ra ngay trong công việc và cuộc sống hằng ngày của họ, có sẵn sàng đáp trả lời mời gọi cho những gì cao cả hơn hay không? Hay lòng say mê sự công chính của một người như Phaolô, dù lòng say mê sai lạc này đã sửa soạn cho Phaolô để Thiên Chúa quăng xuống và vì thế, đã đem đến cái nhìn sự trong sáng mới. Chúng ta có thể tiếp tục luồng tư duy này qua suốt toàn bộ lịch sử. Có lần Edith Stein đã nói rằng bất cứ ai tìm kiếm chân lý cách thành thật và nhiệt tình, họ đang trên con đường đi tới Đức Kitô. Chính những người này mà các Mối phúc nói tới, lòng khao khát và đói khát này được chúc phúc vì dẫn con người đến với Thiên Chúa, đến với Đức Kitô và vì thế mở thế giới ra cho Triều đại Thiên Chúa.

Dựa trên Tân Ước, đối với tôi dường như đây là chỗ cần phải nói về sự cứu rỗi cho những ai không biết Đức Kitô. Ngày nay, một quan điểm khá thịnh hành cho rằng tất cả mọi người nên sống theo tôn giáo, hay có lẽ theo vô thần, mà chính họ tìm ra cách ngẫu nhiên. Người ta cho rằng đây là con đường cứu rỗi cho họ. Một quan điểm như thế giả định một bức tranh xa lạ về Thiên Chúa và một tư tưởng xa lạ về con người và về một con đường đúng đắn để cho con người sống. Chúng ta hãy làm sáng tỏ vấn đề này bằng cách đặt ra một số câu hỏi cụ thể. Có ai đạt tới sự tốt lành và công chính trong mắt Thiên Chúa vì họ đã ý thức hoàn tất những nhiệm vụ trả thù bằng máu hay không? Vì họ đã chiến đấu cách mãnh liệt và trong “thánh chiến” hay không? Hay bởi vì họ đã thực hiện một số sát tế loài vật? Hay bởi vì họ đã thực hành

những nghi thức thanh tẩy và giữ các điều khác? Vì họ đã công bố quan điểm của họ và ao ước muốn trở thành các qui tắc cho lương tâm và như thế, làm cho chính họ trở thành tiêu chuẩn? Không, Thiên Chúa đòi hỏi ngược lại: Chúng ta phải chăm chú đến lời khuyên thầm lặng của Ngài cách nội tâm, hiện diện trong chúng ta và xé chúng ta ra khỏi những gì đơn thuần là thói quen và đặt chúng ta vào trong con đường dẫn đến chân lý. “Đói khát sự công chính” là con đường mở ra cho mọi người. Con đường này tìm thấy đích điểm trong Đức Giêsu Kitô.

Còn một Mối phúc nữa “Phúc thay ai có tâm hồn trong sạch, vì họ sẽ được nhìn thấy Thiên Chúa” (Mt 5:8). Bộ phận để nhìn thấy Thiên Chúa là tâm hồn. Chỉ có trí óc không thôi, không đủ. Để cho con người có thể có khả năng nhận ra Thiên Chúa, những năng lực trong hiện hữu của họ phải làm việc hài hòa. Ý muốn cũng như chiều kích cảm xúc bên dưới của linh hồn phải trong sạch, như thế, cho trí tuệ và ý chí một hướng đi. Nói về *tâm hồn* theo cách này có nghĩa là những sức mạnh nhận thức của con người đang thể hiện cách hòa điệu, cũng đòi hỏi sự tương hợp riêng biệt giữa thân xác và linh hồn, vì đó là nền tảng của cái toàn thể trong tạo vật mà chúng ta gọi là “người”. Tính khí cảm xúc nền tảng của con người thật sự chỉ lệ thuộc vào hiệp nhất thân xác và linh hồn, và trên sự chấp nhận của con người vừa thân xác và vừa linh hồn. Có nghĩa là, họ đặt thân xác của họ dưới kỷ luật của tinh thần, tuy không cô lập trí tuệ hay ý chí. Đúng hơn, họ chấp nhận như chính họ đến từ Thiên Chúa, và vì thế, nhận ra và sống được tính thân xác hiện hữu của họ như sự phong phú cho tinh thần. Tâm hồn, tổng thể của con người, phải nên tinh khiết, cởi mở nội tâm và tự do, để họ có thể nhìn thấy Thiên Chúa. Trong khi tranh luận với một vài người, Theophilus thành Antioch (chết khoảng năm 180) có lần nói như thế này: “Nếu bạn nói ‘chỉ cho tôi Thiên Chúa của bạn,’ tôi sẽ trả lời bạn, ‘chỉ cho tôi con người trong bạn’... Vì Thiên Chúa được nhìn thấy bởi con người có khả năng nhìn thấy Người, họ có con mắt tinh thần mở ra... Linh hồn con người phải trong như tấm gương chiếu sáng” (*Ad Autolyicum*, I, 2, 7 tt).

Điều này làm bật ra câu hỏi: Làm thế nào con mắt bên trong của con người được trong sạch? Làm thế nào để cắt bỏ căn bệnh cườm làm cho cái nhìn của con người bị mờ hay bị mù chung với nhau? Truyền thống bí nhiệm đã nói về “con đường thanh luyện” đi lên tới sự “hiệp nhất” cuối cùng là một cố gắng để trả lời câu hỏi này. Trước hết và trên hết, phải đọc các Mối phúc trong bối cảnh Sách thánh. Nơi đó, trước hết, chúng ta gặp chủ đề về sự trong sạch tâm hồn trong Thánh vịnh 24, phản ánh cánh cửa phụng vụ thời xưa. “Ai sẽ lên núi Chúa? Và ai sẽ cư ngụ trong đền thánh của Người? Đó là kẻ tay sạch lòng thanh, chẳng mê theo ngẫu tượng, không thề gian thề dối” (Tv 24:3-4). Trước cửa Đền thờ, câu hỏi đưa ra là ai có thể vào và đứng gần với Thiên Chúa hằng sống. Tay sạch và lòng thanh là điều kiện.

Thánh vịnh giải thích nội dung điều kiện để được vào trong nơi Thiên Chúa ngự trị bằng nhiều cách khác nhau. Một điều kiện nền tảng là ai muốn vào trong hiện diện của Thiên Chúa, họ phải tìm hiểu Người, phải tìm kiếm tôn nhan Người (Tv 24:6). Chính vì thế, điều kiện nền tảng chứng minh cùng một thái độ mà chúng ta đã nhận ra trên đây, được diễn tả trong cụm từ “đói khát sự công chính”. Tìm hiểu Thiên Chúa, tìm kiếm tôn nhan Người, là điều kiện đầu tiên và cơ bản để hướng lên dẫn đến việc hội ngộ với Thiên Chúa. Tuy nhiên, cả trước khi đó, Thánh vịnh ghi rõ ràng tay sạch và lòng thanh đòi hỏi con người từ chối sự lừa dối và thề gian. Điều này đòi hỏi sự trung thực, thành thật và công bình đối với tha nhân và cộng đoàn. Đó là những gì chúng ta gọi là đạo đức xã hội, dù đạo đức này thật sự chạm vào tận sâu thăm tâm hồn.

Thánh vịnh 15 ghi thêm chi tiết về điều này và như thế, chúng ta có thể nói rằng điều kiện để được nhận vào hiện diện của Thiên Chúa đơn giản là nội dung của Mười Điều răn, với điểm nhấn trên việc tìm kiếm Chúa bên trong, trên hành trình hướng về Người (tám bia thứ nhất) và trên yêu thương tha nhân, trên sự công chính hướng về cá nhân và cộng đoàn (tám bia thứ hai). Không có những điều kiện nào liên quan đặc biệt tới kiến thức về Mạc Khải được liệt kê ra, chỉ có “tìm hiểu Thiên Chúa” và những giáo lý cơ

bản của công lý mà một lương tâm cảnh giác chuyển tải đến mọi người, lương tâm này chuyển thành hoạt động qua việc tìm kiếm Thiên Chúa. Suy tư trước đây của chúng ta về vấn đề cứu rỗi tìm thấy sự xác nhận chỗ này.

Cho dù trên môi miệng của Đức Giêsu, những lời này đạt được chiều sâu mới. Vì chiều sâu này lệ thuộc vào bản chất của Ngài, nên Ngài nhìn thấy Thiên Chúa, nên Ngài đứng diện đối diện với Thiên Chúa, trong diễn từ nội tâm vĩnh cửu, trong tương quan làm con. Nói cách khác, các Mối phúc này mang tính Kitô học sâu xa. Chúng ta sẽ nhìn thấy Thiên Chúa khi chúng ta đi vào trong “tâm trí của Đức Kitô” (Pl 2:5). Sự thanh luyện tâm hồn xảy ra như là hệ quả của việc đi theo Đức Kitô, trở nên một với Ngài. “Tôi sống, nhưng không còn phải là tôi, mà là Đức Kitô sống trong tôi” (Gl 2:20). Và ngay tại điểm này, một điều mới sáng tỏ: Việc đi lên tới Thiên Chúa xảy ra chính trong việc đi xuống phục vụ cách khiêm hạ, trong việc đi xuống của tình yêu, vì tình yêu là bản thể của Thiên Chúa, và vì thế, là sức mạnh thanh luyện con người cách đích thực và giúp cho họ nhận thấy Thiên Chúa và nhìn ra họ. Trong Đức Giêsu Kitô, Thiên Chúa đã mạc khải chính Người trong việc đi xuống. “Đức Giêsu Kitô vốn dĩ là Thiên Chúa mà không nghĩ phải nhất quyết duy trì địa vị ngang hàng với Thiên Chúa, nhưng đã hoàn toàn trút bỏ vinh quang mặc lấy thân nô lệ, trở nên giống phàm nhân sống như người trần thế. Người còn hạ mình vâng lời cho đến nỗi bằng lòng chịu chết, chết trên cây thập tự. Chính vì thế, Thiên Chúa đã siêu tôn Người và tặng ban danh hiệu trổi vượt trên muôn ngàn danh hiệu” (Pl 2:6-9).

Những lời này đánh dấu bước ngoặt quyết định trong lịch sử của bí nhiệm học. Những lời này cho thấy những gì mới mẻ trong bí nhiệm học Kitô, đến từ những gì mới mẻ trong Mạc Khải của Đức Giêsu Kitô. Thiên Chúa đi xuống, cho đến chết trên Thập giá. Và cách chính xác, qua việc làm như thế, Người mạc khải chính Người trong thiên tính đích thật của Người. Chúng ta đi lên tới Thiên Chúa qua việc đồng hành với Người trong con đường đi xuống này. Trong bối cảnh này, “cánh cửa phụng vụ” trong Thánh vịnh 24 nhận lấy một ý nghĩa mới: Tâm hồn thanh sạch là tâm hồn yêu thương đi vào trong hiệp nhất của phục vụ và vâng phục với Đức Giêsu Kitô. Tình yêu là ngọn lửa thanh luyện và hiệp nhất trí tuệ, ý chí và tình cảm, vì thế, làm cho con người trở nên một với chính họ, cũng như làm cho họ trở nên một trong con mắt Thiên Chúa. Chính vì thế, con người có thể phục vụ cho việc hiệp nhất những ai đang chia rẽ. Đó là cách thức con người đi vào nơi Chúa ngự và trở nên có khả năng nhìn thấy Người. Và đó là ý nghĩa về con người được “chức phúc”.

Sau nỗ lực để đi sâu vào trong cái nhìn bên trong này của các Mối phúc (chủ đề “lòng thương xót” không được đề cập tới trong chương này, nhưng trong nối kết với dụ ngôn người Samaritanô tốt lành), chúng ta vẫn phải tự hỏi, hai câu hỏi có liên quan đến việc hiểu biết tổng thể. Trong Tin Mừng Luca, theo sau bốn Mối phúc là bốn lời công bố về mỗi họa. “Nhưng khốn cho các người là những kẻ giàu có... Khốn cho các người, hỡi những kẻ bây giờ được no nê... Khốn cho các người, hỡi những kẻ bây giờ đang vui cười... Khốn cho các người khi được mọi người ca tụng” (Lc 6:24-26). Những lời này làm cho chúng ta sợ hãi. Chúng ta nghĩ gì về những mối họa này?

Giờ đây, điều đầu tiên phải đề cập là, ở đây Đức Giêsu đang đi theo một mô hình cũng được tìm thấy trong Giêrêmia 17 và Thánh vịnh 1: Sau trình thuật về con đường đúng đắn dẫn con người đến sự cứu rỗi, biển báo chống lại con đường ngược chiều đi theo sau. Biển báo này vạch mặt những lời hứa giả dối và những đề nghị dối trá, nghĩa là, cứu con người khỏi đi vào con đường có thể chỉ dẫn họ đến cái chết. Một lần nữa, chúng ta sẽ tìm thấy cùng một vấn đề trong dụ ngôn người giàu có và anh Lazarô.

Nếu hiểu cách đúng đắn những biển chỉ đường hy vọng mà chúng ta tìm thấy trong các Mối phúc, chúng ta nhận ra rằng, ở đây chúng ta chỉ đang xử lý tới những thái độ ngược lại, những thái độ giam hãm con người vào trong mặt nổi bề ngoài, trong tính tạm thời, trong sự mất mát những phẩm chất cao cả nhất và

sâu xa nhất của con người và vì thế, vào trong mắt mát Thiên Chúa và tha nhân, con đường đến tàn lụi. Bây giờ, chúng ta hiểu ý định thực sự của biên báo này: Lời công bố về mối họa không phải là những lời kết án, không phải là một diễn đạt ghét bỏ, ganh tị, hay thù hận. Điểm nhấn không phải là kết án, nhưng là lời cảnh báo nhắm vào cứu độ.

Nhưng bây giờ, vấn đề cơ bản phát sinh: Phải chăng hướng đi mà Đức Chúa chỉ cho chúng ta trong các Mối phúc và trong những lời cảnh báo tương ứng, thật sự là hướng đi đúng? Có thực giàu có, no nê, vui cười, được ca tụng là một điều xấu xa hay không? Friedrich Nietzsche đã chia thẳng lời phê bình giận dữ của ông đến khía cạnh này của Kitô giáo. Ông nói rằng không phải nền giáo lý Kitô giáo cần được phê bình, nhưng chính nền đạo đức Kitô giáo cần được bóc trần ra như “tội tử hình chống lại cuộc sống”. Khi nói về “đạo đức Kitô giáo”. Nietzsche có ý nói thẳng đến hướng đi mà Bài giảng Trên núi đưa ra.

“Tội nào là tội lớn nhất trên thế gian này? Chắc chắn, đó là những lời của con người đã nói “Khôn cho người, hồi những kẻ bây giờ đang được vui cười”. Chống lại những lời hứa của Đức Kitô, ông nói rằng chúng tôi không muốn Triều đại Thiên Quốc. “Chúng tôi đã trưởng thành rồi, và như thế, chúng tôi muốn có triều đại trần thế”.

Nietzsche nhìn viễn tượng của Bài giảng Trên núi như một tôn giáo phần uất, như sự ghen tị hèn nhát và bất tài, những ai không kham nổi những đòi hỏi của cuộc đời và cố gắng trả thù chúng bằng cách chúc lành sự thất bại của chúng và nguyên rủa những người mạnh, người thành công và kẻ hạnh phúc. Quan điểm rộng mở của Đức Giêsu đi ngược lại tính trần tục chật hẹp, với ý muốn chiếm lấy thật nhiều từ thế gian, và những gì cuộc sống ban cho bây giờ, tìm kiếm thiên đàng nơi đây, và không bị cấm cản bởi bất cứ dẫn đo nào trong khi làm như thế.

Những điều này đã tìm ra con đường vào trong tâm trí của thời hiện đại và nói rộng ra, đã làm cho con người thời nay cảm thấy như thế nào về cuộc đời. Chính vì thế, Bài giảng Trên núi đặt câu hỏi về sự chọn lựa Kitô giáo nền tảng, và như con cái của thời đại chúng ta, chúng ta cảm thấy sự phản kháng từ bên trong, cho dù chúng ta vẫn bị đánh động bởi lời Đức Giêsu ca ngợi người hiền lành, người thương xót, người kiến tạo hòa bình và người trong sạch. Giờ đây, biết được từ kinh nghiệm làm thế nào những chế độ chuyên chế bạo tàn đã chà đạp con người và khinh rẻ, bắt làm nô lệ và đánh gục kẻ yếu hèn, chúng ta cũng có được một nhận thức mới về những ai đói khát sự công chính. Chúng ta đã tái khám phá ra cái hồn của những ai than khóc và quyền lợi cho những ai được ủi an. Khi chúng ta chứng kiến sự lạm dụng quyền lực kinh tế, như chứng kiến sự tàn ác của chủ nghĩa tư bản làm thoái hóa con người xuống cấp độ hàng hóa, chúng ta cũng nhận ra hiểm họa của sự giàu có, và chúng ta đã nhận được giá trị mới về những gì Đức Giêsu muốn nói tới khi Ngài cảnh cáo sự giàu có, thần tài Mammon đang hủy hoại con người, đang kìm kẹp Phần lớn thế gian trong dây thòng lòng bạo tàn. Đúng thế, các Mối phúc chống lại ý nghĩa hiện hữu tự phát sinh của chúng ta, cái đói khát của chúng ta về cuộc đời. Các Mối phúc đòi hỏi sự “hoán cải”, để chúng ta quay trở lại từ bên trong đi ngược lại với hướng mà chúng ta tự nhiên muốn đi vào. Việc quay trở lại này đem lại những gì trong sáng và cao quý ngay tại chỗ và cho cuộc sống của chúng ta một trật tự đúng đắn.

Thế giới Hy Lạp say mê cuộc sống được diễn tả cách tuyệt vời trong thiên hùng ca Homeric. Tuy nhiên, thế giới Hy Lạp lại ý thức sâu xa rằng tội lỗi thật sự của con người, cảm dỗ sâu thẳm nhất của con người, là sự ngạo mạn, tính tự phụ kiêu ngạo về tự trị đã dẫn con người làm ra vẻ thần thánh, tự công nhận họ là chúa riêng của họ, để sở hữu toàn thể cuộc sống và bòn rút cho hết những gì cuộc đời ban cho. Dưới ánh sáng của con người Đức Kitô, ý thức rằng hiểm họa thực sự của con người bao gồm trong cảm dỗ tự túc cao ngạo, mà thoát tiên có vẻ hợp lý, dẫn vào chiều sâu nhất trong Bài giảng Trên núi.

Chúng ta đã thấy Bài giảng Trên núi là Kitô học tiềm ẩn. Đằng sau Bài giảng Trên núi là nhân vật Kitô, con người là Thiên Chúa, nhưng cách chính xác, vì Ngài là Thiên Chúa, đi xuống, trút bỏ chính mình, cho đến chết trên Thập giá. Những vị thánh, từ Phaolô đến Phanxicô thành Assisi đến Mẹ Têrêsa, đã sống chọn lựa này và vì thế, đã chỉ cho chúng ta hình ảnh thật về con người và hạnh phúc của họ. Tóm lại, nền đạo đức đích thật của Kitô giáo là tình yêu. Và tình yêu đi ngược lại với sự tìm kiếm chính mình, đây chính là con đường mà con người đi đến với chính mình. So sánh với nước bóng cảm dỗ về hình ảnh con người của Nietzsche, trước hết, hình như con đường này bất hạnh, và vô lý hoàn toàn. Nhưng đây chính là con đường cao cả thật của cuộc sống. Chỉ trên con đường tình yêu, với những lối đi đã được Bài giảng Trên núi diễn tả, mà sự phong phú của cuộc đời và sự cao cả về ơn gọi của con người mới mở ra.

## PHẦN 1 CHƯƠNG IV: TORAH CỦA ĐẢNG THIÊN SAI

*“Anh em đã nghe nói rằng... còn Tôi, Tôi bảo anh em biết...”*

Người ta mong chờ Đảng Thiên Sai đem đến một Torah đổi mới, Torah của Ngài. Có lẽ Phaolô ám chỉ đến điểm này trong thư gửi cho cộng đoàn Galát khi đề cập về “Lề luật Đức Kitô” (Gl 6:2). Sự biện hộ sôi nổi và cao vợi của thánh nhân về tự do khỏi Lề luật lên tới đỉnh điểm trong nhận định sau đây trong chương 5. “Chính để chúng ta được tự do mà Đức Kitô đã giải thoát chúng ta. Vậy anh em hãy đứng vững, đừng mang lấy ách nô lệ một lần nữa” (Gl 5:1). Nhưng khi

Phaolô tiếp tục lập lại trong câu 13 khẳng định rằng “Anh em đã được gọi để hưởng tự do”, thánh nhân còn thêm “có điều là đừng lợi dụng tự do để sống theo tính xác thịt, nhưng hãy lấy đức mến mà phục vụ lẫn nhau” (Gl 5:13). Giờ đây, Phaolô giải thích tự do là gì, nghĩa là, tự do trong phục vụ điều tốt lành, tự do để cho Thần Khí Thiên Chúa dẫn dắt chính tự do. Hơn thế nữa, cách chính xác là để cho Thần Khí Thiên Chúa dẫn dắt chính cá nhân, mà họ trở nên tự do đối với Lề luật. Ngay sau khi đó, Phaolô trình bày cách chi tiết về tự do Thần Khí thật sự bao gồm những gì và những gì không thích hợp với tự do.

“Lề luật của Đức Kitô” là tự do. Đây là nghịch lý trong sứ điệp của Phaolô trong thư gửi cho Galát. Kế đó, tự do này có nội dung, có hướng đi, và vì thế, tự do này đối lập với những gì có vẻ giải phóng con người, nhưng thực ra, lại biến con người thành nô lệ. “Torah của Đảng Messiah” thì hoàn toàn mới và khác biệt, nhưng qua chính cách này, “Torah của Đảng Messiah” hoàn tất Torah của Môsê.

Phần quan trọng hơn trong Bài giảng Trên núi (x. Mt 5:17-7:27) được dành cho cùng một chủ đề: Sau lời giới thiệu mang tính chương trình trong hình thức các Mối phúc, Phần này tiếp tục trình bày, nếu muốn nói như thế, Torah của Đảng Messiah. Cả đến những người nhận và những chủ đích thật sự của bản văn, có cùng một loại suy với thư gửi cho Galát: Phaolô viết điều đó cho những người Kitô Do Thái. Họ đã bắt đầu tự hỏi có phải tiếp tục giữ toàn thể Lề luật Torah như được hiểu cho đến lúc này, đúng thế, cuối cùng có cần thiết hay không?

Trước hết, sự hoài nghi này đã ảnh hưởng đến phép cắt bì, các lề luật liên quan đến thức ăn, tất cả lãnh vực phong tục liên quan đến việc thanh tẩy, và làm sao giữ ngày sabát. Phaolô thấy các tư tưởng này như việc quay trở lại tình trạng trước cuộc cách mạng messiah, việc trở lại mà trong đó nội dung chính của cuộc cách mạng này bị đánh mất. Nghĩa là, sự phổ quát hóa dân Chúa, như là kết quả mà bây

giờ, Israel nhận lấy tất cả các dân tộc của thế gian. Thiên Chúa của Israel thật sự được đem tới cho các dân tộc, theo lời hứa, và bây giờ đã cho thấy rằng Người là Thiên Chúa của tất cả, Thiên Chúa duy nhất.

Thân xác, dòng dõi thể lý từ Ápraham, không còn là vấn đề nữa. Đúng hơn, đó là Thần Khí: Thuộc về si sản đức tin và đời sống của Israel qua sự hiệp thông với Đức Giêsu Kitô, Đấng “thánh hóa” Lễ luật, và khi làm như thế, làm thành con đường dẫn đến cuộc sống cho tất cả. Trong Bài giảng Trên núi, Đức Giêsu nói với dân Ngài, với Israel, như nói với người đầu tiên mang lời hứa. Nhưng khi ban cho họ Torah mới, Ngài mở họ ra, để khai sinh một gia đình cao cả mới của Thiên Chúa được lấy ra từ Israel và dân ngoại.

Mátthêu đã viết Tin Mừng của mình cho người Kitô Do thái, và nói rộng hơn, cho thế giới Do thái, để đổi mới lực đẩy cao cả mà Đức Giêsu đã khởi động. Qua Tin mừng của mình, Đức Giêsu nói với Israel theo cách thức mới mẻ và tiếp nối. Trong bối cảnh lịch sử mà Matthêu viết, Đức Giêsu nói với người Kitô Do thái trong cách thức khá đặc biệt. Qua đó, người Kitô Do thái nhận ra tính mới mẻ và sự tiếp nối lịch sử mà Thiên Chúa liên hệ với nhân loại, bắt đầu với Ápraham và trải qua cuộc cách mạng với Đức Giêsu. Trong cách thức này, họ tìm thấy con đường sự sống.

Nhưng Torah của Đấng Thiên Sai thật sự giống như cái gì? Ngay từ lúc bắt đầu là một nhận định luôn làm chúng ta ngạc nhiên. Nhận định này giống như một loại chữ khắc và chìa khóa chú giải. Nhận định này làm cho sự trung thành của Thiên Chúa với chính Người và sự trung thành của Đức Giêsu với đức tin Israel trở thành rõ ràng không thể nào nhầm lẫn được. “Anh em đừng tưởng Thầy đến để bãi bỏ Luật Môsê hoặc lời các Ngôn sứ. Thầy đến không phải là để bãi bỏ, nhưng là để kiện toàn. Vì, Thầy bảo thật anh em, trước khi trời đất qua đi, thì một chấm một phết trong Lễ luật, cũng sẽ không qua đi, cho đến khi mọi sự được hoàn thành. Vậy ai bãi bỏ dù chỉ là một trong những điều răn nhỏ nhất ấy, và dạy người ta làm như thế, thì sẽ bị gọi là kẻ nhỏ nhất trong Nước Trời. Còn ai tuân hành và dạy làm như thế, thì sẽ được gọi là lớn trong Nước Trời” (Mt 5:17-19).

Mục đích không phải là bãi bỏ, nhưng để kiện toàn, và việc kiện toàn này đòi hỏi sự thặng dư, không phải sự thiếu hụt, về công chính, như ngay sau đó, Đức Giêsu nói tiếp. “Nếu anh em không ăn ở công chính hơn các kinh sư và người Pharisêu, thì sẽ chẳng được vào Nước Trời” (Mt 5:20). Như thế, phải chăng điểm này chỉ làm tăng lên sự lo sợ trong việc giữ luật hay không? Sự công chính nào cao cả hơn nếu không phải là điều này?

Đúng thế, ngay từ khởi điểm của “*việc đọc lại*” này, cách đọc mới về những Phần quan trọng của Torah, có một điểm nhấn trên sự trung thành triệt để và sự tiếp nối không gián đoạn. Nhưng khi chúng ta nghe thêm nữa, chúng ta bị đánh động bởi việc Đức Giêsu trình bày về tương quan giữa Torah của Môsê với Torah của Đấng Messiah trong một loạt những phản đề. “Anh em đã nghe Luật dạy người xưa rằng... Còn Tôi, Tôi bảo cho anh em biết...” Thuật ngữ “Tôi” của Đức Giêsu phù hợp với tình trạng mà không một thầy dạy Luật nào có thể cho phép chính họ cách hợp pháp. Đám đông cảm nhận điều này, Matthêu kể cho chúng ta cách rõ ràng rằng dân chúng “bị báo động” về cách giảng dạy của Đức Giêsu. Ngài dạy dỗ không như vị rabbi dạy, nhưng như Đấng có “thẩm quyền” (Mt 7:28; x. Mc 1:22; Lc 4:32). Hiên nhiên, điều này không ám chỉ đến phẩm chất hùng biện trong diễn thuyết của Đức Giêsu, nhưng đúng hơn là loan báo công khai rằng, chính Ngài ở trong cùng một đẳng cấp cao trọng như Đấng Ban luật, như Thiên Chúa. Sự báo động của dân chúng (buồn thay bản dịch RSV hạ thấp giọng xuống thành “ngạc nhiên”) cách chính xác về sự kiện một con người dám cả gan lên tiếng với thẩm quyền của Thiên Chúa. Một là người này chiếm lộn về oai nghiêm của Thiên Chúa, nếu thế, thật là kinh hoàng. Hai là, điều này hầu như không thể hiểu thấu được, người ấy thật sự đứng trên cùng một cấp bậc cao cả như Thiên Chúa.

Như thế, làm sao chúng ta hiểu được Torah này của Đấng Messiah? Torah này chỉ đến con đường nào? Torah này nói cho chúng ta điều gì về Đức Giêsu, về Israel, về Hội thánh? Torah này nói gì về chúng ta, và cho chúng ta? Trong khi tìm kiếm câu trả lời, cuốn sách mà tôi đã đề cập đến trên đây do học giả Do thái Jacob Neusner đã giúp đỡ tôi rất nhiều.

## PHẦN 2 CHƯƠNG IV: MỘT THẦY RABBI NÓI CHUYỆN VỚI ĐỨC GIÊSU

Neusner là một tín hữu Do thái và là một thầy Rabbi, lớn lên với các bạn Công giáo và Tin lành, dạy học chung với các thần học gia Công giáo tại đại học, và trân trọng đức tin của các đồng nghiệp Kitô của mình cách sâu xa. Tuy nhiên ông vẫn xác tín cách sâu xa về giá trị trong sách chú giải Sách thánh của Do thái. Lòng kính trọng của ông về đức tin Kitô và lòng trung thành của ông đối với Do thái giáo thúc đẩy ông tìm cách đối thoại với Đức Giêsu.

Trong cuốn sách này, ông đứng vào chỗ giữa đám đông của các môn đệ của Đức Giêsu trên “núi” tại Galilê. Ông lắng nghe Đức Giêsu nói và so sánh lời nói của Đức Giêsu với lời của Cựu Ước và với những truyền thống rabbi như được ghi lại trong Mishnah và Talmud. Trong các công trình này, ông nhận ra truyền thống truyền khẩu trở về từ thuở ban đầu, nhờ đó cho ông chìa khóa để chú giải Torah. Ông lắng nghe, so sánh và nói chuyện với chính Đức Giêsu. Ông bị đánh động bởi sự cao cả và tinh tuyền về những gì đã nói, nhưng cùng lúc ấy, ông lại băn khoăn bởi sự xung khắc tột cùng mà ông tìm thấy tại tâm điểm của Bài giảng Trên núi. Kế đó, ông đi theo Đức Giêsu trên hành trình của Ngài đến Giêrusalem và lắng nghe khi lời Đức Giêsu trở lại cùng một tư tưởng và triển khai rộng ra. Ông luôn luôn cố gắng để hiểu. Ông luôn cảm động vì sự cao cả của Đức Giêsu. Nhiều lần, Ngài nói chuyện với ông. Nhưng cuối cùng, ông quyết định không đi theo Đức Giêsu. Theo cách ông nói, ông đã ở lại với “Israel vĩnh cửu”.

Cuộc đối thoại của thầy Rabbi với Đức Giêsu cho thấy đức tin trong lời Chúa trong các Sách thánh tạo nên một quan hệ cùng thời, nhưng lại vượt qua mọi thời: Khởi đi từ Sách thánh, thầy rabbi có thể đi vào “ngày hôm nay” của Đức Giêsu, cũng như Đức Giêsu, bắt đầu với Sách thánh, có thể đi vào trong “ngày hôm nay” của chúng ta. Cuộc đối thoại này được chỉ đạo với sự trung thực cao cả. Cuộc đối thoại làm nổi lên những khác biệt trong tất cả sự trí tuệ của cả hai, nhưng cũng xảy ra trong tình yêu cao quý. Thầy Rabbi chấp nhận sự khác biệt trong sứ điệp của Đức Giêsu, và bỏ đi mọi hiểm thù. Sự ra đi này, hoàn tất trong sự chính xác của chân lý, luôn quan tâm đến sức mạnh hòa giải của tình yêu.

Chúng ta hãy đưa ra những điểm trọng yếu trong cuộc đối thoại này để biết Đức Giêsu và để hiểu người anh em Do thái của chúng ta tốt hơn. Dường như đối với tôi, tâm điểm được mạc khải cách tuyệt vời từ một trong những cảnh tượng xúc động nhất mà Neusner trình bày trong cuốn sách của ông. Trong cuộc đối thoại nội tâm, Neusner đi theo Đức Giêsu cả ngày, và bây giờ, ông nghỉ ngơi để cầu nguyện và học hỏi Torah với người Do thái trong một thành phố, để bàn luận với thầy rabbi tại chỗ này. Một lần nữa, ông đang tư duy theo kiểu cùng thời vượt qua cả thiên niên kỷ, tất cả những gì mà ông đã nghe. Thầy rabbi trích dẫn từ Talmud Babylon. “Thầy Rabbi Simelai giải thích: ‘Sáu trăm mười ba điều răn được ban cho Môsê, ba trăm sáu mươi lăm điều răn tiêu cực tương ứng tới số ngày theo lịch mặt trời, và hai trăm bốn mươi tám điều răn tích cực tương ứng với những bộ phận trong thân thể con người.

“Đavít đã đến và giảm chúng xuống thành mười một

“Isaiah đã đến và giảm chúng xuống thành sáu

“Isaiah đã trở lại và giám chúng xuống thành hai

“Sau đó, Habacúc đã đến và đặt chúng trên một, như đã chép: “Còn người công chính thì sẽ được sống” (Hab 2:4).

Kế đó, Neusner tiếp tục cuốn sách với mẫu đối thoại sau. “Nhu thế, vị thầy dạy nói rằng: ‘Đó có phải là những gì người thông thái, Đức Giêsu, đã phải nói phải không?’

“Tôi: ‘Không chính xác, nhưng cũng gần đúng’.

“Ông ta: ‘Đáng ấy để lại cái gì?’

“Tôi: ‘Không có gì cả’.

“Ông ta: ‘Nhu thế, Đáng ấy thêm cái gì vào?’

“Tôi: ‘Chính Đáng ấy’.” (tr. 107-108). Đây là tâm điểm mà người tín hữu Do thái Neusner kinh nghiệm cách hoảng hốt về sứ điệp của Đức Giêsu, và đây là lý do chính khiến ông không muốn đi theo Đức Giêsu, nhưng vẫn ở lại với “Israel vĩnh cửu”: Tâm điểm của “cái tôi” của Đức Giêsu trong sứ điệp của Ngài đã cho tắt cả một hướng đi mới. Ngay tại điểm này, Neusner trích dẫn như chứng cứ về những lời “thêm vào” của Đức Giêsu đối với anh thanh niên giàu có. “Nếu anh muốn nên hoàn thiện, thì hãy đi bán tài sản của anh, ... Rồi hãy đến theo *tôi*” (x. Mt 19:21; Neuster, tr. 109, thêm vào điểm nhấn). Hoàn thiện là tình trạng thánh thiện như Thiên Chúa là Đáng Thánh (x. Lv 19:2; 11:44), như Torah đòi buộc, giờ đây, bao gồm cả trong việc đi theo Đức Giêsu.

Chỉ với lòng trân trọng và kính trọng cao cả này mà Neusner đề cập tới căn tính bí nhiệm của Đức Giêsu và Thiên Chúa được tìm thấy trong những diễn từ của Bài giảng Trên núi. Và lại, phân tích của ông cho thấy rằng đây là điểm mà sứ điệp của Đức Giêsu đi trệch hướng cách cơ bản từ đức tin của “Israel vĩnh cửu”. Neusner cho thấy điều này sau khi nghiên cứu đến thái độ của Đức Giêsu về ba điều răn nền tảng: Điều răn thứ bốn (điều răn phải kính trọng cha mẹ), điều răn thứ ba (giữ ngày sabát), và cuối cùng, điều răn phải trở nên thánh như Thiên Chúa là Đáng Thánh (chúng ta vừa đề cập tới trên đây). Neusner đi đến kết luận gây ra khó chịu cho rằng, rõ ràng Đức Giêsu đang cố gắng thuyết phục ông ta ngừng đi theo ba điều răn cơ bản về Thiên Chúa này, nhưng thay vào đó, gắn bó với Đức Giêsu.

### **PHẦN 3 CHƯƠNG IV: CUỘC TRANH LUẬN LIÊN QUAN ĐẾN NGÀY SABÁT**

Chúng ta hãy đi theo cuộc đối thoại giữa rabbi Neusner với Đức Giêsu, bắt đầu với ngày sabát. Đối với Israel, việc giữ ngày sabát cách tỉ mỉ chu đáo nói lên diễn đạt quan trọng của đời sống trong Giao Ước với Thiên Chúa. Ngay cả một người đọc Tin Mừng cách hời hợt cũng nhận ra rằng cuộc tranh luận về những gì phải làm và không làm đối với ngày sabát là tâm điểm của những khác biệt giữa Đức Giêsu với dân chúng Israel thời đó. Cách giải thích quen thuộc là Đức Giêsu đã mở cách thực hành nệ luật và thiển cận này ra và thay vào đó với quan niệm tự do hơn, thông thoáng hơn, và như thế, đã mở cánh cửa để hành động theo lý trí dựa theo hoàn cảnh đưa ra.

Đức Giêsu nhận định rằng “Ngày sabát được tạo nên cho con người, chứ không phải con người cho ngày sabát” (Mc 2:27). Nhận định này được trích dẫn như là chứng cứ, hữu thể tư tưởng mà nhận định



này đại diện cho một quan điểm quy nhân về thực tại, từ đó cách giải thích “cấp tiến” về các điều răn theo sau cách tự nhiên. Đúng thế, chính cuộc tranh luận ngày sabát đã trở thành nền tảng về hình ảnh một Đức Giêsu tự do. Như đã đề cập, lời phê bình của Đức Giêsu về Do Thái giáo trong thời của Ngài là một tình yêu-tự do và lời phê bình của con người lý trí về một chủ nghĩa luật pháp đã hóa thành xương, đạo đức giả tận căn và phạm tội lỗi tôn giáo xuống cấp độ của hệ thống mù quáng thuộc về những luật buộc hoàn toàn vô lý, đã giam hãm con người lại khỏi phát triển công việc và tự do của họ. Điều này vẫn tiếp tục mà không cần nói rằng giải thích này không thuận lợi cho hình ảnh quen thuộc cách đặc biệt của Do Thái giáo. Dĩ nhiên, lời phê bình hiện đại, bắt đầu với thời Cải cách, đã thấy việc quay trở lại yếu tố giả định “Do thái” này trong Công giáo.

Dù sao chẳng nữa, vấn nạn về Đức Giêsu, Ngài thật sự là ai và Ngài thật sự muốn gì, cũng như toàn bộ vấn nạn Do Thái giáo và Kitô giáo thực sự là gì: Đây là điểm đang tranh cãi. Phải chăng trong thực tế, Đức Giêsu là một rabbi cấp tiến, người đi trước chủ nghĩa cấp tiến Kitô? Phải chăng Đức Kitô của niềm tin, và vì thế, của toàn thể đức tin của Hội thánh, chỉ là một sai lầm to lớn?

Khá ngạc nhiên, Neusner nhanh chóng gạt cách chú giải này ra một bên, như ông phải như thế, vì ông lột trần nguyên nhân gây ra tranh chấp khá thuyết phục. Bình luận đến cuộc tranh luận về quyền của các môn đệ được bứt bông lúa mạch, ông viết cách đơn giản. “Chính vì thế, điều tôi khó chịu không phải là các môn đệ không tuân theo một trong các luật của ngày sabát. Điều này không đáng kể và ngoài vấn đề” (tr. 83). Chắc chắn, khi chúng ta đọc cuộc tranh luận về những việc chữa lành trong ngày sabát, và các trình thuật về sự buồn phiền tức giận của Đức Giêsu trước trái tim sơ cứng của những kẻ đã phát biểu để giải thích chiếm ưu thế về ngày sabát, chúng ta thấy rằng, những cuộc tranh luận này liên quan sâu xa tới những vấn nạn về con người và về cách thức chính đáng để tôn vinh Thiên Chúa. Chính vì thế, khía cạnh xung đột này không chỉ đơn thuần là “không đáng kể”. Và lại, neusner đúng khi nhận diện câu trả lời của Đức Giêsu trong cuộc tranh luận về bông lúa mạch như là trọng điểm của cuộc xung đột được vạch trần ra.

Đức Giêsu bắt đầu biện hộ cách thức các môn đệ thỏa mãn cái đói của họ bằng cách cho thấy Đavít và các thuộc hạ đã vào Nhà Thiên Chúa và đã ăn bánh thánh, “Họ không được phép ăn, chỉ có tư tế mới được ăn mà thôi” (Mt 12:4). Kế đó, Đức Giêsu tiếp tục “Hay các ông chưa đọc trong sách Luật rằng ngày sabát, các tư tế trong đền thờ vi phạm luật sabát mà không mắc tội đó sao? Tôi nói cho các ông hay: Ở đây còn lớn hơn Đền thờ nữa. Nếu các ông hiểu được ý nghĩa của câu này: Ta muốn lòng nhân chứ đâu cần lễ tế (x. Hs 6:6; 1Sm 15:22), ắt các ông đã chẳng lên án kẻ vô tội. Quả thế, Con Người làm chủ ngày sabát” (Mt 12:5-8). Neusner giải thích: “Ông [Đức Giêsu] và các môn đệ của ông có quyền làm những gì họ làm trong ngày sabát, vì họ đứng trong chỗ của các vị tư tế trong Đền thờ. Nơi thánh đã dịch chuyển, bây giờ được làm thành bởi vòng tròn của vị thầy và các môn đệ của ông” (tr. 83 tt).

Chúng ta cần dừng lại chỗ này một lúc để xem ngày sabát có ý nghĩa gì đối với Israel. Điều này cũng giúp cho chúng ta hiểu những nguy cơ trong cuộc tranh luận. Thiên Chúa nghỉ ngơi ngày thứ bảy, như trình thuật sáng tạo trong Sáng thế kể cho chúng ta. Neusner kết luận đúng “vào ngày này, chúng tôi... cử hành sáng tạo” (tr. 74). Rồi ông thêm “không làm việc trong ngày sabát thay thế hơn là soi mới lễ nghi. Đây là cách thức bất chước Thiên Chúa” (tr. 75). Vì thế, ngày sabát không chỉ là một vấn đề tiêu cực không thực hiện những hoạt động bên ngoài, nhưng là một vấn đề tích cực của “nghỉ ngơi”, cũng phải được diễn tả trong chiều kích không gian. “Để giữ ngày sabát, người ta phải ở nhà. Chỉ không làm việc thôi, thì không đủ. Người ta cũng phải nghỉ ngơi. Và nghỉ ngơi có nghĩa là, trong một tuần có một ngày để tái lập lại vòng tròn gia tộc và gia đình, mọi người ở nhà và ở chỗ của mình” (tr. 80). Ngày sabát không chỉ là vấn đề đạo đức cá nhân. Ngày sabát là tâm điểm của trật tự xã hội. Ngày này “làm

cho Israel vĩnh cửu, một dân tộc mà, như Thiên Chúa trong sáng tạo thế gian, nghỉ sáng tạo vào ngày thứ Bảy” (tr. 74).

Chúng ta có thể ngừng lại chỗ này cách dễ dàng để cân nhắc thật có lợi cho xã hội chúng ta ngày nay biết bao, nếu các gia đình đề ra một ngày trong tuần ở chung với nhau và làm cho gia đình của họ thành nơi cư ngụ và trọn vẹn hiệp thông trong nghỉ ngơi của Thiên Chúa. Nhưng chúng ta hãy để suy tư này lại đây và tiếp tục cuộc đối thoại giữa Đức Giêsu với Israel, mà chắc hẳn cũng là cuộc đối thoại giữa Đức Giêsu với chúng ta và giữa chúng ta với dân Do thái ngày nay.

Theo Neusner, từ chìa khóa *ng nghỉ ngơi*, được hiểu như yếu tố thích hợp của ngày sabát, nối kết với lời Đức Giêsu thốt ra ngay trước câu chuyện các môn đệ bứt bông lúa mạch trong Tin mừng Mátthêu. Lời thốt ra này được gọi là *Jubelruf* (tiếng kêu vui mừng) messiah, bắt đầu như sau. “Lạy Cha là Chúa tể trời đất, con xin ngợi khen cha, vì Cha đã giấu không cho bậc khôn ngoan thông thái biết những điều này, nhưng lại mạc khải cho những người bé mọn” (Mt 11:25-30). Chúng ta đã có thói quen xem hai bản văn này như hai bản văn hoàn toàn khác nhau. Bản văn thứ nhất nói về thần tính của Đức Giêsu, bản văn thứ hai về cuộc tranh luận liên quan đến ngày sabát. Khi đọc Neusner, chúng ta nhận ra cả hai bản văn liên quan chặt chẽ với nhau, vì trong cả hai trường hợp, vấn đề là mầu nhiệm Đức Giêsu, “Con Người”, “người Con” trên hết.

Những câu này đi trước trình thuật sabát như sau. “Tất cả những ai đang vất vả mang gánh nặng nề, hãy đến cùng tôi, tôi sẽ cho nghỉ ngơi bồi dưỡng. Anh em hãy mang lấy ách của tôi, vì tôi có lòng hiền hậu và khiêm nhường. Tâm hồn anh em sẽ được nghỉ ngơi bồi dưỡng. Vì ách tôi êm ái, và gánh tôi nhẹ nhàng” (Mt 11:28-30). Điều này thường được giải thích theo nghĩa một Đức Giêsu cấp tiến, nghĩa là mang tính đạo đức. Cách hiểu cấp tiến của Đức Giêsu về Lễ luật làm cho cuộc sống bớt nặng “chủ nghĩa luật pháp Do thái” hơn. Trong thực tế, cách chú giải này không thuyết phục lắm, cho dù, việc đi theo Đức Kitô không hề thoải mái, và Đức Giêsu cũng chẳng bao giờ nói rằng sẽ dễ hơn.

Theo sau đó là gì? Neusner cho thấy rằng không phải chúng ta đang xử lý một loại chủ nghĩa đạo đức nào đó, nhưng với bản văn thần học cao, hay nói cách chính xác hơn, bản văn Kitô học. Bởi vì bản văn mô tả đề tài nghỉ ngơi, và những đề tài nối kết với lao động và gánh nặng, theo chủ đề, bản văn này thuộc về vấn đề ngày sabát. Phần còn lại nhắm tới ở đây là Đức Giêsu. Giờ đây, giảng dạy của Đức Giêsu về ngày sabát cho thấy hoàn toàn hòa hợp với *Jubelruf, tiếng kêu vui mừng*, của Ngài và lời Ngài về Con Người là Chúa ngày sabát. Neusner tóm tắt nội dung chung như sau “ách của tôi thì êm ái, tôi cho bạn nghỉ ngơi, đúng thế, con người thực là chúa ngày sabát, vì, giờ đây, con người là sabát của Israel: Làm sao chúng ta hành động như Thiên Chúa” (tr. 86).

Lúc này, Neusner có thể nói cho rõ hơn trước. “Như thế, chẳng lạ gì, con người là chúa ngày sabát! Lý do không phải ngài chú giải những hạn chế ngày sabát theo kiểu cấp tiến... Đức Giêsu không phải là một thầy rabbi đang cải tổ lại, để làm cho cuộc sống dễ dàng hơn cho mọi người... Không, vấn đề không phải là để gánh nặng trở nên nhẹ... Lời tuyên bố về quyền bính của Đức Giêsu là vấn đề” (tr. 85). “Bây giờ, Đức Kitô đứng trên núi, bây giờ Ngài giữ chỗ của Torah” (tr. 87). Cuộc đối thoại giữa người Do thái thực hành và Đức Giêsu đi đến điểm quyết định chỗ này. Sự chuyển đổi cao trọng khiến ông đặt câu hỏi với môn đệ Đức Giêsu, hơn là với chính Đức Giêsu. “Phải chăng thật là thầy của các anh, con người, là chúa ngày sabát hay không...? Tôi hỏi lại, có phải thầy các anh là Thiên Chúa không?” (tr. 88).

Vì thế, vấn đề thật sự nằm ngay tại trọng tâm, cuối cùng được tỏ lộ. Đức Giêsu hiểu chính Ngài như Torah, như lời Chúa trong con người. Lời mở đầu tuyệt vời trong Tin Mừng Gioan “Lúc khởi đầu đã có Ngôi Lời, Ngôi Lời vẫn hướng về Thiên Chúa, và Ngôi Lời là Thiên Chúa” (Ga 1:1), không nói điều gì

khác hơn với những gì Đức Giêsu trong Bài giảng Trên núi và Đức Giêsu trong Tin Mừng Nhất Lãm nói. Đức Giêsu trong Tin mừng thứ Bốn và Đức Giêsu trong Nhất Lãm là một và như nhau: Đức Giêsu “lịch sử” đích thật.

Tâm điểm của cuộc tranh luận về ngày sabát là vấn đề về Con Người, vấn đề về chính Đức Giêsu Kitô. Thế nhưng, một lần nữa, chúng ta thấy Harnack và nhóm chú giải cấp tiến theo ông đã quá sai lạc khi nghĩ rằng người Con, Đức Kitô, không thật sự là một Phần của Tin Mừng về Đức Giêsu. Sự thật là Ngài luôn luôn ở tại tâm điểm của Tin Mừng.

Dù bây giờ chúng ta cần phải xem xét khía cạnh xa hơn về vấn đề này sinh khá rõ trong liên quan đến Điều Răn thứ bốn. Điều làm cho rabbi Neusner khó chịu về sứ điệp của Đức Giêsu liên quan đến ngày sabát không chỉ là chỗ đứng trọng tâm của chính Đức Giêsu. Ông đã làm cho chỗ đứng trọng tâm này nhẹ đi cách rõ ràng, nhưng điều này không phải là nguyên nhân tranh luận tối hậu đối với ông. Đứng hơn, ông quan tâm đến hệ quả về chỗ đứng trọng tâm của Đức Giêsu trong cuộc sống hằng ngày của Israel: Ngày sabát mất đi chức năng xã hội cao cả của mình. Ngày sabát mà một trong những yếu tố chính nối kết Israel lại với nhau. Đặt trọng tâm vào Đức Giêsu làm mở tung cơ cấu thiêng liêng này ra và làm nguy hiểm đến yếu tố cốt lõi thắt chặt sự hiệp nhất Dân Chúa lại.

Lời tuyên bố của Đức Giêsu cho thấy rằng cộng đoàn các môn đệ của Ngài là Israel mới. Làm sao điều này không gây rối rắm cho những ai đã có “Israel vĩnh cửu” tận đáy lòng? Vấn đề Đức Giêsu tuyên bố trở nên Đền thờ và Torah trong con người cũng quan hệ đến vấn đề của Israel, vấn đề về cộng đoàn sống động của dân mà trong dân này, lời Chúa được hiện thực. Neusner dành một Phần khá lớn của cuốn sách để chỉ nhấn mạnh đến chiều kích thứ hai này, như chúng ta sẽ thấy sau đây.

Lúc này, vấn nạn nảy ra cho người Kitô là: Phải chăng việc hủy hoại chức năng xã hội cao cả của ngày sabát, phá đổ trật tự thiêng liêng của Israel vì lợi ích để cộng đoàn các môn đệ được định nghĩa, như thế đó là, cách trịnh trọng trong chiều kích của nhân vật Đức Giêsu, là một ý tưởng hay? Câu hỏi này có thể được minh định trong cộng đoàn các môn đệ đang hình thành, Hội thánh. Chúng ta không thể bàn luận chỗ này. Sự Sống lại của Đức Giêsu “vào ngày thứ nhất trong tuần” có nghĩa là đối với người Kitô, chính “ngày thứ nhất” này, lúc khởi đầu tạo dựng, đã trở thành “ngày của Đức Chúa”. Như thế, những yếu tố nền tảng của ngày sabát trong Cựu Ước được chuyển giao cách tự nhiên cho ngày của Đức Chúa trong bối cảnh bàn tiệc thân hữu với Đức Giêsu.

Chính vì thế, Hội thánh cũng phục hồi lại chức năng xã hội của ngày sabát, luôn luôn trong tương quan với “Con Người”. Một dấu chỉ không thể sai lầm về điều này là sự đổi mới của Constantine được Kitô-linh ứng về hệ thống pháp luật đã cho người nô lệ một số tự do trong những ngày Chúa nhật. Vì thế, ngày của Đức Chúa được giới thiệu vào trong hệ thống pháp luật như một ngày tự do và nghỉ ngơi mà giờ đây, được định hình trên các nguyên tắc Kitô. Tôi cực kỳ lo lắng khi thấy các nhà phụng vụ hiện đại muốn bỏ đi chức năng xã hội của ngày Chúa nhật vì coi đó như sự lầm lạc của Constantine, bất kể chức năng này vẫn nối kết với Torah của Israel. Dĩ nhiên, điều này đưa đến toàn bộ vấn nạn về tương quan giữa đức tin và trật tự xã hội, giữa đức tin và chính trị. Chúng ta cần tập trung vào điểm này trong Phần kế tiếp.

## PHẦN 4 CHƯƠNG IV: ĐIỀU RĂN THỨ TƯ

### GIA ĐÌNH, DÂN CHÚNG VÀ CỘNG ĐOÀN CÁC MÔN ĐỆ CỦA ĐỨC GIÊSU.

“Người hãy thờ cha kính mẹ, để được sống lâu trên đất mà Đức Chúa, Thiên Chúa của người, ban cho người” (Xh 20:12). Đây là phiên bản của điều răn thứ bốn được ban cho trong sách Xuất hành. Điều răn này nói đến những người con trai và nói về cha mẹ. Vì thế, điều răn này cũng có tương quan giữa các thế hệ và cộng đồng gia đình như một trật tự vừa được Thiên Chúa muốn và bảo vệ. Điều răn này nói về đất đai và sự tiếp tục ổn định đời sống trong mảnh đất. Nói cách khác, điều răn này nói kết đất đai, như nơi để cho dân chúng sống, với trật tự nền tảng của gia đình. Nó nối kết sự hiện hữu liên tục của dân chúng và đất đai với sự đồng hiện hữu của các thế hệ được xây dựng trong cấu trúc gia đình.

Giờ đây, rabbi Neusner thấy rõ điều răn này neo chặt ngay tại tâm điểm của trật tự xã hội, sự dính liền của “Israel vĩnh cửu”, gia đình hiện diện-mãi mãi, sống động và đích thực này của Ápraham, Sarah, Isaac và Rebecca, Jacob, Leah và Rachel (tr. 58, 70). Theo Neusner, chính gia đình Israel này bị đe dọa bởi sứ điệp của Đức Giêsu, những nền tảng trật tự xã hội của Israel bị ném sang bên cạnh bởi tính ưu việt của con người Ngài. “Để bắt đầu, chúng tôi cầu nguyện với Thiên Chúa mà chúng tôi biết, qua chứng tích của gia đình chúng tôi, đến Thiên Chúa của Ápraham và Sarah, Isaac và Rebecca, Jacob và Leah và Rachel. Để giải thích chúng tôi là ai, Israel vĩnh cửu, những nhà khôn ngoan nại đến ẩn dụ gia phả... đến nối kết thân xác, gia đình, như lý do để cho hiện hữu xã hội của Israel” (tr. 58).

Nhưng đây chính là nối kết mà Đức Giêsu đặt vấn đề. Ngài được báo rằng mẹ và anh em của Ngài đang đợi để nói chuyện với Ngài bên ngoài. Ngài trả lời: “Ai là mẹ tôi? Ai là anh em tôi?” Rồi giang tay ra trên các môn đệ và nói: “Đây là mẹ tôi, đây là anh em tôi. Vì phạm ai thì hành ý muốn của cha tôi, Đấng ngự trên trời, người ấy là anh chị em tôi, là mẹ tôi” (Mt 12:46-50).

Đối diện với bản văn này, Neusner đặt câu hỏi: “Phải chăng Đức Giêsu không dạy tôi vi phạm đến một trong hai điều răn quan trọng... liên quan đến trật tự xã hội?” (tr. 59). Lời buộc tội chỗ này là lời buộc tội kép. Vấn đề thứ nhất là cái về chủ nghĩa cá nhân trong sứ điệp của Đức Giêsu. Trong khi Torah trình bày một trật tự xã hội cực kỳ dứt khoát, cho dân chúng một khung xã hội và luật pháp cho chiến tranh và hòa bình, cho chính trị và đời sống hằng ngày, không tìm thấy điều gì giống như thế trong giảng dạy của Đức Giêsu. Các môn đệ của Đức Giêsu không được ban cho một chương trình chính trị cụ thể để xây dựng xã hội. Bài giảng Trên núi không thể phục vụ như một nền tảng cho quốc gia và trật tự xã hội, như được tuân theo thường xuyên và chính xác. Dường như sứ điệp của Bài giảng Trên núi nằm trong cấp độ khác. Những quy định của Israel đảm bảo sự hiện hữu tiếp tục qua nhiều thiên niên kỷ và qua những thăng trầm của lịch sử, nhưng chỗ này, chúng bị đặt sang bên cạnh. Cách giải thích mới của Đức Giêsu về điều răn thứ bốn ảnh hưởng không những tương quan cha mẹ-con cái, nhưng còn ảnh hưởng đến toàn thể phạm vi cơ cấu xã hội trong dân Israel.

Việc tái xây dựng lại trật tự xã hội tìm thấy nền tảng và sự công chính của nó trong lời công bố của Đức Giêsu rằng Ngài, cùng với cộng đồng các môn đệ, làm thành nguồn gốc và trọng tâm của Israel mới. Một lần nữa, chúng ta đứng trước chủ từ “Tôi” của Đức Giêsu, Đấng lên tiếng trên cùng một cấp độ như chính Torah, trên cùng một cấp độ như Thiên Chúa. Cả hai bình diện, một mặt việc thay đổi cấu trúc xã hội, mở “Israel vĩnh cửu” vào trong một cộng đồng mới, và mặt khác, lời công bố thần linh của Đức Giêsu, nối kết cách trực tiếp.

Điều này cho thấy rằng Neusner không nỗ lực để đạt bất cứ thắng lợi nào cách dễ dàng bằng cách chỉ trích hình nộm. Ông lưu ý độc giả của ông rằng học trò của Torah cũng được thầy họ mời gọi từ bỏ nhà

cửa và gia đình và phải quay lưng lại với vợ con trong thời gian khá dài để dành trọn cho việc học Torah (tr. 60). “Như thế, Torah thay thế chỗ của gia phả, và vị thầy của Torah nhận được một dòng dõi mới” (tr. 63). Theo nghĩa này, dường như lời tuyên báo của Đức Giêsu đã tìm thấy một gia đình mới, sau cùng, vẫn duy trì trong cùng một khung mà trường Torah cho phép, “Israel vĩnh cửu”.

Tuy thế vẫn có sự khác biệt nền tảng. Trong trường hợp của Đức Giêsu, không phải là sự gắn bó nổi kết cách phổ quát với Torah hình thành một gia đình mới. Đúng hơn, gắn bó với chính Đức Giêsu, với Torah của Ngài. Đối với thầy rabbi, mọi người trói buộc với nhau bởi những tương quan như nhau đối với trật tự xã hội vĩnh viễn. Mọi người lệ thuộc vào Torah và vì thế, mọi người bằng nhau trong thân thể lớn hơn của tất cả Israel. Vì thế, Neusner kết luận: “Bây giờ, tôi nhận ra chỉ có Thiên Chúa mới có thể yêu cầu tôi những gì Đức Giêsu đang đòi hỏi” (tr. 68).

Chúng ta có cùng một kết luận như trong phân tích của chúng ta trước đây về điều răn giữ ngày sabát. Luận cứ Kitô học (thần học) và luận cứ Xã hội học bện chặt lại với nhau. Nếu Đức Giêsu là Thiên Chúa, như thế, Ngài được xưng hô và có thể xử lý Torah như Ngài đã làm. Chỉ trong điều kiện này, Ngài mới có quyền chú giải trật tự Mosaic thuộc về những điều răn thiêng liêng trong cách thức mới và tận căn chỉ như Đấng Ban luật, chính Thiên Chúa, có thể công bố làm được.

Nhưng vấn đề xảy ra ở đây: Phải chăng xây dựng một cộng đoàn các môn đệ mới được tìm thấy hoàn toàn dựa trên Ngài, là thích hợp và đúng đắn? Phải chăng đặt để trật tự xã hội của “Israel vĩnh cửu” ra bên lề, được tìm thấy trên và tồn tại qua Ápraham và Jacob theo xác thịt, là tốt lành? Tuyên bố đó là một “Israel theo xác thịt”, như Phaolô sẽ nói? Có bất cứ điểm nào mà chúng ta có thể khám phá về tất cả điều này không?

Giờ đây, khi chúng ta đọc Torah chung với toàn bộ qui điển Cựu Ước, các Ngôn sứ, các Thánh vịnh, và văn chương Khôn ngoan, về thực chất, chúng ta nhận ra khá rõ một điểm đã hiện diện trong chính Torah. Đó là, Israel không chỉ hiện hữu cho chính mình, để sống theo đường hướng “vĩnh cửu” của Lề luật. Hiện hữu của Israel trở thành ánh sáng cho muôn dân. Trong các Thánh vịnh và các sách Ngôn sứ, càng ngày chúng ta càng nghe rõ hơn lời hứa rằng sự cứu rỗi của Thiên Chúa sẽ đến cho tất cả dân tộc. Chúng ta càng nghe rõ hơn rằng Thiên Chúa của Israel, hữu thể, như Người là, Thiên Chúa duy nhất, Thiên Chúa đích thật, Đấng dựng nên trời đất, Thiên Chúa của tất cả mọi dân tộc và mọi người, Đấng nắm vận mạng của họ trong tay, không muốn bỏ mặc các dân tộc cho chính họ. Chúng ta nghe rằng tất cả sẽ nhận biết Người, Ai cập và Babylon, hai quyền lực trần thế chống lại Israel, sẽ đưa tay ra cho Israel và liên kết chung lại với nhau để thờ phượng một Thiên Chúa. Chúng ta nghe rằng mọi biên giới sẽ xóa bỏ và tất cả các dân tộc sẽ nhận biết và tôn thờ Thiên Chúa của Israel như Thiên Chúa của họ, như một Thiên Chúa.

Chính những người đối thoại Do thái của chúng ta, khá chính xác, đã hỏi nhiều lần: Như thế, Đức Giêsu “Messiah” của các bạn thực sự đã đem đến cái gì? Ngài đã không mang lại hòa bình cho thế giới, và Ngài đã không thắng sự đau khổ của thế giới. Như thế, Ngài khó có thể là Đấng Messiah đích thực, Đấng mà xét cho cùng, phải thực hiện điều đó. Vâng, Đức Giêsu đã mang lại cái gì? Chúng ta đã gặp vấn nạn này và chúng ta biết câu trả lời. Ngài đã mang Thiên Chúa của Israel lại cho mọi dân tộc, để giờ đây tất cả các dân tộc cầu nguyện cùng Người và nhận ra các Sách thánh của Israel như lời của Người, lời của Thiên Chúa hằng sống. Ngài đã mang lại tặng phẩm phổ quát là lời hứa cao cả và dứt khoát cho Israel và thế giới. Tính phổ quát này, đức tin này trong một Chúa duy nhất của Ápraham, Isaac, và Jacob, giờ đây trải rộng ra trong gia đình mới của Đức Giêsu cho mọi dân tộc trên các mối quan hệ hậu duệ theo xác thịt, là hoa quả nơi công việc của Đức Giêsu. Chính điều này minh chứng Ngài là Đấng Messiah.

Điều này báo hiệu một cách giải thích mới về lời hứa messia dựa trên Môsê và các Ngôn sứ, nhưng cũng mở chúng ra trong cách thức hoàn toàn mới.

Phương tiện của tính phổ quát này là gia đình mới, một gia đình mà điều kiện gia nhập duy nhất là hiệp thông với Đức Giêsu, hiệp thông với ý Thiên Chúa. Vì “Tôi” của Đức Giêsu chắc chắn không phải là một cái tôi búồng bình chỉ xoay quanh chính mình. “Ai thi hành ý muốn của Thiên Chúa, người ấy là anh em chị em tôi, là mẹ tôi” (Mc 3:34tt). “Tôi” của Đức Giêsu nhập thể hiệp thông ý muốn của người Con với Chúa Cha. Chính chủ thể “Tôi” này nghe và vâng phục. Hiệp thông với Ngài là hiệp thông làm con với Chúa Cha. Đây là lời xin vâng với điều răn thứ bốn trên cấp độ mới, cấp độ cao nhất. Đây là việc đi vào trong gia đình mới của những ai gọi Thiên Chúa là Cha và những ai có thể làm điều này chỉ vì họ thuộc về cái “chúng ta”, làm thành bởi những ai kết hiệp với Đức Giêsu và, bởi lắng nghe Ngài, kết hiệp với ý của Chúa Cha, do đó đạt được tâm hồn vâng phục mà Torah nhắm đến.

Sự hiệp nhất này với ý của Thiên Chúa Cha qua hiệp thông với Đức Giêsu, “luong thực” của Ngài là làm theo ý Cha (x. Ga 4:34), giờ đây cũng cho chúng ta một cái nhìn mới về những quy tắc của Torah. Đúng thế, Torah có nhiệm vụ đưa ra một trật tự xã hội và pháp lý cụ thể cho dân đặc biệt này, Israel. Nhưng, một mặt, Israel là một dân tộc rõ ràng, những thành viên của Israel liên kết với nhau qua dòng dõi và sự nối tiếp các thế hệ, mặt khác, ngay từ đầu, Israel đã có và là, qua chính bản chất của Israel, người mang lấy lời hứa phổ quát. Trong gia đình mới của Đức Giêsu, sau đó được gọi là “Hội thánh”, những quy tắc mang tính xã hội và pháp lý riêng biệt không còn hợp với tính phổ quát trong hình thức lịch sử theo nghĩa đen. Đây chính là vấn đề ngay từ đầu của “Hội thánh Dân ngoại”, và đó là nguyên nhân gây tranh chấp giữa Phaolô và những người được gọi Do thái hóa. Việc áp dụng theo nghĩa đen trật tự xã hội của Israel cho dân của mọi dân tộc tương đương với việc từ chối tính phổ quát của cộng đoàn đang lớn lên của Thiên Chúa. Phaolô nhận ra điều này cực kỳ rõ. Torah của Đấng Messiah không thể như thế được. Không như thế được, như Bài giảng Trên núi cho thấy, và cũng như toàn bộ cuộc đối thoại với rabbi Neusner, người tín hữu Do thái và người chú ý lắng nghe thật sự.

Điều này nói lên rằng những gì đang xảy ra ở đây trở thành tiến trình cực kỳ quan trọng, mà toàn thể phạm vi của tiến trình này không được hiểu thấu đáo cho đến thời hiện đại, dù mới đầu, những người thời nay đã hiểu điều này cách sai lạc và một chiều. Những hình thức xã hội và pháp lý cụ thể và những sắp xếp chính trị không còn được xem như một luật thánh được chỉ định *ad litteram* cho mọi thời và vì thế, cho mọi người. Điều quyết định là sự hiệp thông cơ bản với ý muốn Thiên Chúa được Đức Giêsu ban cho. Sự hiệp thông này giải thoát con người và các dân tộc để khám phá ra những chiều kích nào của trật tự xã hội và chính trị tương tự với sự hiệp thông của ý muốn và như thế, thực hiện những sắp xếp mang tính pháp lý của riêng chúng. Sự vắng bóng toàn bộ chiều kích xã hội trong giảng dạy của Đức Giêsu, mà Neusner phê bình cách sâu sắc từ quan điểm Do thái, bao gồm nhưng cũng ẩn giấu, một biến cố đang mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử thế giới mà chưa xảy ra như thế trong bất cứ văn hóa nào khác: Trật tự xã hội và chính trị cụ thể được ban hành từ chiều kích trực tiếp thánh thiêng, từ lập pháp thuộc thần quyền, và được chuyển trao cho sự tự do của con người, những người mà Đức Giêsu đã thiết lập theo ý Thiên Chúa và do đó, đã dạy cho thấy sự chân thật và sự thiện hảo.

Điều này đem chúng ta trở lại với Torah của Đấng Messiah, đến thư gởi cho Galát. “Anh em đã được gọi để hưởng tự do” (Gl 5:13), không phải đến tự do tùy ý và mù quáng, đến tự do “để sống theo xác thịt”, như Phaolô đã nói, như tới tự do “thấy được”, neo chặt vào trong hiệp thông ý muốn với Đức Giêsu, và như thế, với chính Thiên Chúa. Đây là tự do, như kết quả của cái nhìn mới, có thể xây dựng trên chính những gì nằm tại trọng điểm của Torah, với Đức Giêsu, đang phổ quát hóa nội dung chính yếu của Torah, và vì thế, thật sự “hoàn tất” Torah.

Dĩ nhiên, trong thời của chúng ta, tự do này hoàn toàn bị kéo ra khỏi bất cứ quan điểm thần thánh nào hay ra khỏi sự hiệp thông với Đức Giêsu. Tự do cho tính phổ quát và như thế, cho sự hợp pháp trần thế của quốc gia đã được biến đổi vào trong chủ nghĩa trần thế tuyệt đối, vì sự lãng quên Thiên Chúa và sự quan tâm chỉ về thành công hình như trở thành những nguyên tắc chỉ đạo. Đối với người tín hữu Kitô, các điều răn của Torah vẫn là điểm quy chiếu quyết định mà họ luôn để ý đến. Đối với người Kitô, trên hết mọi sự, việc tìm kiếm ý Chúa trong hiệp thông với Đức Giêsu là biển báo cho lý trí của họ, nếu không có nó, họ sẽ luôn bị nguy hiểm vì chóa mắt và mù quáng.

Còn có một nhận xét quan trọng khác. Sự phổ quát hóa này của đức tin và lòng trông cậy của Israel, sự giải thoát đi kèm theo khỏi chủ nghĩa của Lễ luật để cho sự hiệp nhất mới với Đức Giêsu, nối kết với quyền bính của Đức Giêsu và lời loan báo phận làm con của Ngài. Sự phổ quát hóa mất đi sức nặng lịch sử và toàn bộ nền tảng của nó nếu chỉ giải thích Đức Giêsu như một thầy rabbi cấp tiến đổi mới. Cách giải thích cấp tiến về Torah sẽ không là gì cả nhưng chỉ là ý kiến cá nhân của một thầy dạy. Cách giải thích này không có sức mạnh để định hướng cho lịch sử. Cách giải thích này cũng tương đối hóa chính Torah và nguồn gốc của Torah trong ý định của Thiên Chúa. Vì mỗi một nhận định, chỉ có thẩm quyền nhân loại: Thẩm quyền của một học giả. Không có một cộng đoàn đức tin mới được xây dựng trên đó. Bước đột phá vào trong tính phổ quát, sự tự do mới mà bước đột phá như thế đòi hỏi, chỉ có thể có trên nền tảng của sự vâng phục lớn hơn. Sức mạnh của nó để định hình lịch sử có thể bắt đầu hoạt động chỉ nếu như thẩm quyền của cách giải thích mới không thua kém thẩm quyền nguyên thủy: Đó phải là thẩm quyền thần linh. Gia đình phổ quát mới là mục đích của sứ vụ Đức Giêsu, nhưng thẩm quyền thần linh của Ngài, tư cách làm con của Ngài trong hiệp thông với Chúa Cha, là điều kiện tiên quyết có thể làm bùng nổ một thực tại mới và bao quát hơn mà không phản bội và chuyên chế.

Chúng ta đã nghe Neusner hỏi Đức Giêsu rằng, có phải Ngài đang dự dỗ ông ta vi phạm hai hay ba điều răn của Thiên Chúa hay không. Nếu Đức Giêsu không lên tiếng với tất cả thẩm quyền của người Con, nếu cách giải thích của Ngài không là sự bắt đầu một hiệp thông mới trong việc vâng phục cách tự do và mới mẻ, như thế chỉ còn một chọn lựa: Đức Giêsu đang cám dỗ chúng ta bất tuân chống lại điều răn của Thiên Chúa.

Điều này rất quan trọng đối với thế giới Kitô trong mọi thời đại phải chú ý tới nối kết giữa siêu việt và hoàn tất. Chúng ta đã thấy Neusner, cho dù trân trọng Đức Giêsu, đã phê bình mạnh mẽ việc giải thể gia đình mà đối với ông, ám chỉ trong lời mời gọi của Đức Giêsu “vi phạm” điều răn thứ bốn. Ông trang bị cùng một phê bình chống lại sự đe dọa của Đức Giêsu về ngày sabát, là điểm cốt yếu trong trật tự xã hội của Israel. Giờ đây, ý định của Đức Giêsu không phải là hủy bỏ gia đình hay ngày sabát-như là-việc ký niệm-về-sáng tạo, nhưng Ngài phải kiến tạo một bối cảnh mới và bao quát hơn cho cả hai. Đúng thế, lời mời gọi kết hợp với Ngài như một thành viên trong gia đình mới và phổ quát qua việc chia sẻ sự vâng phục của Ngài với Chúa Cha, trước tiên, phá đổ trật tự xã hội của Israel. Nhưng ngay từ lúc bắt đầu, Hội thánh đã xuất hiện và tiếp tục xuất hiện gắn bó sự quan trọng nền tảng với việc bảo vệ gia đình như là cốt lõi của tất cả trật tự xã hội, và ủng hộ điều răn thứ bốn trong toàn thể chiều sâu ý nghĩa của điều răn này. Ngày nay, chúng ta thấy rằng Hội thánh đang chiến đấu vất vả biết chừng nào để bảo vệ những điều này. Cũng thế, không bao lâu sau đã trở nên rõ ràng là nội dung chính yếu của ngày sabát phải được giải thích lại dưới ánh sáng ngày của Đức Chúa. Cuộc chiến cho ngày Chúa nhật là một trong những mối quan tâm chính của Hội thánh ngày nay, khi có quá nhiều xáo trộn đến nhịp điệu thời gian để giữ vững cộng đoàn.

Tác động qua lại cách thích hợp giữa Cựu và Tân Ước đã và đang thiết lập nên Hội thánh. Trong diễn từ sau khi Sống lại, Đức Giêsu nhấn mạnh rằng chỉ có thể hiểu được Ngài trong bối cảnh của “Lễ luật và các Ngôn sứ” và cộng đoàn của Ngài chỉ có thể sống trong bối cảnh được hiểu cách đúng đắn này. Ngay

từ đầu, Hội thánh đã và luôn luôn sẽ, bị đặt vào trong hai nguy hiểm đối nghịch trên thực tế này: Một mặt, việc tuân theo pháp luật sai lầm mà Phaolô đã chống lại, trải qua lịch sử, đáng tiếc đã đưa ra một cái tên không hay là “Do thái hóa”, và mặt khác là sự chối bỏ Môsê và các Ngôn sứ, Cựu Ước. Trước đó, trong thế kỷ thứ hai, Marcion đã đề nghị điều này và đó là một trong những cám dỗ quan trọng của thời hiện đại. Không phải tình cờ mà Harnack, người giải thích hàng đầu của nền thần học cấp tiến mà ông là một thành Phần, nhấn mạnh rằng đã đến lúc hoàn tất di sản của Marcion và giải thoát Kitô giáo ra khỏi gánh nặng của Cựu Ước một lần cho tất cả. Cám dỗ phổ biến của thời nay để đưa ra một giải thích hoàn toàn thiêng liêng cho Tân Ước, cô lập ra khỏi bất cứ sự thích hợp xã hội và chính trị, có khuynh hướng đi theo cùng một chiều hướng.

Ngược lại, những nền thần học chính trị, dù theo loại nào chăng nữa, đang thần học hóa một hình thức chính trị đặc thù trong cách thức đối lập lại với sự mới lạ và rộng rãi của sứ điệp Đức Giêsu. Tuy nhiên, cũng sai lạc nếu mô tả những khuynh hướng như thế như “đang Do thái hóa” Kitô giáo, vì Israel xung phong vâng phục những quy định xã hội cụ thể của Torah vì ích lợi của cộng đoàn đạo đức “Israel vĩnh cửu” và không giữ sự vâng phục này như một công thức chính trị phổ quát. Trên hết tất cả, rất tốt cho thế giới Kitô giáo xem xét cách trân trọng đến sự vâng phục này của Israel, và vì thế, trân trọng hơn những mệnh lệnh quan trọng của Mười Điều răn, mà người Kitô phải chuyển vào trong bối cảnh của gia đình phổ quát của Thiên Chúa. Mười Điều răn mà Đức Giêsu, như “Môsê mới”, đã ban cho chúng ta. Trong Ngài, chúng ta nhận ra sự hoàn tất lời hứa đã ban cho Môsê. “Thiên Chúa của anh em sẽ cho xuất hiện một Ngôn sứ như tôi để giúp anh em” (Đnl 18:15).

## **PHẦN 5 CHƯƠNG IV: SỰ THỎA HIỆP VÀ CHỦ NGHĨA NGÔN SỨ TRIỆT ĐỀ**

Trong khi theo dõi cuộc đối thoại giữa thầy rabbi Do thái với Đức Giêsu, còn thêm vào suy nghĩ và quan sát của riêng chúng ta, chúng ta di chuyển khá xa vượt tầm Bài giảng Trên núi và đã đồng hành với Đức Giêsu trên hành trình tới Giêrusalem của Ngài. Giờ đây, một lần nữa, chúng ta phải trở lại những phân đề của Bài giảng Trên núi, nơi Đức Giêsu đề cập đến những vấn đề liên quan đến tám bìa thứ hai của Mười Điều răn và đưa ra chủ nghĩa triệt để mới có liên quan tới những điều răn cũ của Torah trong cách hiểu của họ về sự công chính trước mặt Thiên Chúa.

Không những chúng ta không được giết, nhưng chúng ta phải cố gắng việc hòa giải với người anh em chưa hòa giải của chúng ta. Không còn ly dị nữa. Không những chúng ta phải trở nên công bình trong sự công chính (mắt đền mắt, răng đền răng), nhưng chúng ta còn phải để cho chính chúng ta bị đánh đập mà không đánh lại. Chúng ta phải yêu thương không chỉ người thân cận của chúng ta, nhưng còn yêu thương cả kẻ thù.

Nền luân lý cao thượng được diễn tả chỗ này sẽ tiếp tục gây ngạc nhiên cho dân chúng thuộc mọi tầng lớp và khắc sâu vào họ như đỉnh cao của sự cao cả đạo đức. Chúng ta chỉ cần nhớ lại việc quan tâm của Mahatma Gandhi về Đức Giêsu đặt cơ sở trên chính các bản văn này. Nhưng những gì Đức Giêsu nói đây có thật sự thực tế hay không? Liệu có phải là bồn phận đè nặng trên chúng ta, thậm chí có hợp pháp hay không, để hành động như thế không? Phải chăng một vài điểm, như Neusner phản đối, phá hủy tất cả trật tự xã hội cụ thể? Có thể nào xây dựng một cộng đoàn, một đoàn dân, trên nền tảng như thế hay không?

Cách chú giải bác học gần đây đã đóng góp những chiều sâu quan trọng về vấn đề này qua nghiên cứu chính cấu trúc nội tại của Torah và pháp chế của Torah. Quan trọng đặc biệt cho vấn đề của chúng ta là



phân tích được gọi là Sách Giao Ước (Xh 20:22 – 23:19). Có thể phân biệt hai loại luật [*Recht*] trong quy tắc này: được gọi là luật nguy biện và luật hiền nhiên.

Những gì được gọi là luật nguy biện qui định những dàn xếp theo pháp luật cho những vấn đề pháp lý rất đặc biệt: Những khoản luật gắn liền với việc sở hữu và giải phóng nô lệ, vi phạm quyền lợi thể lý do con người hay loài vật, bồi thường trộm cắp, và tiếp tục như thế. Loại này chẳng đưa ra những giải thích thần học nào cả, nhưng chỉ là những hình phạt đặc biệt phù hợp với những sai trái đã làm. Những quy tắc pháp lý này thành hình từ thực tế và chúng làm thành bộ luật hướng đến thực tế để phục vụ việc xây dựng một trật tự xã hội thực dụng, liên quan đến những khả năng cụ thể của một xã hội trong một hoàn cảnh văn hóa và lịch sử đặc thù.

Trong phương diện này, bộ phận luật pháp đang được bàn đến cũng chịu điều kiện lịch sử và hoàn toàn thật sự cần được mở ra để phê bình, thông thường, tối thiểu từ quan điểm luân lý. Ngay cả trong bối cảnh của pháp chế Cựu Ước, luật pháp cũng đang trải qua việc phát triển thêm nữa. Những sắc lệnh mới hơn ngược lại với những sắc lệnh cũ hơn đối với cùng một vấn đề. Những điều khoản nguy biện này, trong khi đặt trong bối cảnh cơ sở của đức tin vào Thiên Chúa Mạc Khải, Đấng đã phán trên núi Xinaï, thì không phải là luật thần thánh trực tiếp, nhưng được triển khai từ sự ký gởi nằm bên dưới của luật thần thánh, và vì thế, trở thành đối tượng để triển khai và sửa chữa thêm.

Và sự kiện của vấn đề là trật tự xã hội phải có khả năng phát triển. Trật tự xã hội phải nhắm đến những trường hợp lịch sử đang thay đổi trong những giới hạn có thể, nhưng không bao giờ đánh mất tiêu chuẩn luân lý vốn ban cho luật lệ một tính chất như luật lệ. Như Oliver Artus và những người khác đã cho thấy, có một ý nghĩa, trong đó lời phê bình mang tính ngôn sứ của Isaiah, Hôsê, Amos và Micah cũng nhắm đến luật nguy biện, trong thực tế, đã trở nên một hình thức bất công, dẫu nó bao gồm trong Torah. Điều này xảy ra khi, trong quan điểm của bối cảnh kinh tế đặc thù của Israel, luật này không còn phục vụ để bảo vệ người nghèo, cô nhi và góa phụ, cho dù các Ngôn sứ đã thấy sự bảo vệ như thế như ý định cao cả nhất của pháp luật được Thiên Chúa ban cho.

Phần nhiều liên quan với lời phê bình này của các Ngôn sứ, cho dù, trong những nào của chính cuốn sách Giao Ước, các Phần liên quan với luật được gọi là hiền nhiên (Xh 22:20, 23:9-12). Luật hiền nhiên này được công bố nhân danh chính Thiên Chúa. Không có những hình phạt cụ thể chỉ định chỗ này. “Người ngoại kiều, người không được ngược đãi và áp bức, vì chính các người đã là ngoại kiều ở đất Ai cập. Mẹ góa con côi, các người không được ức hiếp” (Xh 22:20-21). Đây là những quy tắc cao cả làm thành nền tảng cho lời chỉ trích của các Ngôn sứ, phục vụ như tiêu chuẩn bất biến để thách đố những điều khoản pháp lý cụ thể, vì thế hạt nhân chủ yếu thần linh của luật có thể được chứng minh như chuẩn mực và quy luật cho từng phát triển pháp lý và mọi trật tự xã hội. F. Crusemann, là người mà chúng ta mang ơn nhiều vì kiến thức quan trọng về đề tài này, đã đặt tên cho các điều răn của luật hiền nhiên là “các siêu quy tắc”, cung cấp diễn đàn để phê bình những quy tắc của luật nguy biện. Ông giải thích tương quan giữa luật hiền nhiên và nguy biện theo cách thức phân biệt giữa “các điều lệ” và “các nguyên tắc”.

Như thế, ngay trong chính Torah, có nhiều cấp độ khác biệt về thẩm quyền. Artus viết rằng Torah bao gồm cuộc đối thoại liên tục giữa các quy tắc chịu điều kiện lịch sử và các siêu quy tắc. Các siêu quy tắc diễn đạt những điều kiện tất yếu bất diệt của Giao Ước. Cách cơ bản, những siêu quy tắc phản ánh chọn lựa của Thiên Chúa bảo vệ người nghèo, là những người dễ dàng bị tước đoạt sự công bình và không thể tìm được sự công bình cho chính họ.

Điều này nối liền với một điểm xa hơn nữa. Quy tắc nền tảng của Torah, mà trên đó mọi sự lệ thuộc, nhấn mạnh trên đức tin vào một Thiên Chúa (YHWH): Chỉ thờ phượng một mình Người. Nhưng giờ

đây, khi các Ngôn sứ triển khai Torah, trách nhiệm với người nghèo, cô nhi và góa phụ dần dần thăng cấp cùng một cấp độ như việc thờ phượng dành riêng cho một mình Thiên Chúa. Trách nhiệm này hợp nhất lại với hình ảnh Thiên Chúa, đang được định nghĩa cách thực tế. Những giới răn xã hội là những giới răn thần học, và những giới răn thần học có tính chất xã hội, yêu Chúa và yêu người không tách biệt, và yêu người được hiểu trong bối cảnh này như việc nhận ra sự hiện diện tức thời của Thiên Chúa trong người nghèo và yếu đuối, nhận được một định nghĩa cực kỳ thực tế chỗ này.

Tất cả những điều này trở nên quan trọng nếu chúng ta hiểu Bài giảng Trên núi cách đúng đắn. Ngay trong chính Torah, và sau đó trong cuộc đối thoại giữa Lê luật và các Ngôn sứ, chúng ta đã thấy sự tương phản giữa luật nguy biến có thể thay đổi, làm thành cấu trúc xã hội của một thời, và các nguyên tắc quan trọng của chính luật thánh, theo cách thức các quy tắc thực tế thường được lượng định, phát triển và sửa sai.

Đức Giêsu không làm điều gì mới hay chưa từng nghe thấy khi Ngài tương phản các quy tắc nguy biến và thực tế trong Torah với ý muốn thuần khiết của Thiên Chúa, mà Ngài đại diện như “người công chính cao trọng hơn” (Mt 5:20) mong chờ từ con cái Thiên Chúa. Ngài nhận lấy động lực nội tại của chính Torah, như được các Ngôn sứ triển khai xa hơn, và trong khả năng của Ngài như Vị Ngôn Sứ được tuyển chọn, Đáng thấy Thiên Chúa nhân tiền (Đnl 18:15). Ngài đã cho Torah một hình thức tận căn. Như thế, hiển nhiên, những lời này không làm thành một trật tự xã hội, nhưng chúng cung cấp tiêu chuẩn nền cho những trật tự xã hội, cho dù những tiêu chuẩn này không bao giờ có thể nhận ra cách hoàn toàn như thể trong bất cứ trật tự xã hội nào. Bằng cách đưa ra những quy định xã hội và pháp lý thực tế một động lực mới, bằng cách lấy chúng ra khỏi tầm nhìn tức thời của thần linh và chuyển trao trách nhiệm cho chúng tới lý trí khai sáng, Đức Giêsu phản ánh cấu trúc nội tại của chính Torah.

Trong các phản đề của Bài giảng Trên núi, Đức Giêsu đứng trước chúng ta không như một người nổi loạn và cũng không như một nhà cấp tiến, nhưng như người chú giải Torah mang tính ngôn sứ. Ngài không hủy bỏ, nhưng hoàn tất Torah, và Ngài làm như thế cách chính xác qua việc ấn định lý do cho phạm vi trách nhiệm của nó để hành động trong lịch sử. Kết quả là Kitô giáo luôn luôn phải phục hồi hình dạng và tái công thức lại những cơ cấu xã hội và “giảng dạy xã hội Kitô”. Luôn luôn có những triển khai mới để sửa sai những gì đã đi trước. Trong cấu trúc nội tại của Torah, trong triển khai thêm sau dưới lời phê bình của các Ngôn sứ, và trong sứ điệp của Đức Giêsu, nhận lấy cả hai yếu tố, Kitô giáo tìm thấy phạm vi rộng lớn cho sự phát triển lịch sử cần thiết cung như cho nền tảng vững chắc đảm bảo phẩm giá con người bằng cách gắn chặt phẩm giá con người vào trong phẩm giá Thiên Chúa.

## **CHƯƠNG V**

### **LỜI CẦU NGUYỆN CỦA ĐỨC CHÚA**

Như chúng ta đã thấy Bài giảng Trên núi vẽ lại bức chân dung tổng thể về cách sống cách đúng đắn. Bài giảng Trên núi nhắm đến việc trình bày cho chúng ta làm thế nào trở nên một con người. Chúng ta có thể tóm tắt những hiểu biết sâu sắc nền tảng bằng cách đề nghị rằng chỉ có thể hiểu được con người dưới ánh sáng của Thiên Chúa, và cuộc đời con người trở nên công chính chỉ khi nào họ sống trong tương quan với Thiên Chúa. Nhưng Thiên Chúa không phải là một người lạ mặt xa xôi. Người tỏ khuôn mặt

Người ra trong Đức Giêsu. Trong những gì Đức Giêsu làm và muốn, chúng ta biết được lý trí và ý muốn của chính Thiên Chúa.

Nếu trên cơ bản, làm người là tương quan với Thiên Chúa, hiển nhiên Thiên Chúa là một Phần trọng yếu trong việc nói về và lắng nghe. Đó là lý do tại sao Bài giảng Trên núi cũng bao gồm một giảng dạy về cầu nguyện. Đức Chúa dạy cho chúng ta cầu nguyện như thế nào.

Trong Tin Mừng Mátthêu, Lời cầu nguyện của Chúa được đặt trước một giáo lý ngắn về cầu nguyện. Mục đích chính của giáo lý này là cảnh báo chống lại những hình thức cầu nguyện giả tạo. Cầu nguyện không phải là cơ hội để phô trương với người khác. Cầu nguyện đòi hỏi sự suy xét khôn ngoan, vì đó là điều trọng yếu trong tương quan tình yêu. Thiên Chúa gọi từng cá nhân bằng một tên mà không ai biết được như Sách thánh đã nói cho chúng ta (x. Kh 2:17). Tình yêu của Chúa cho từng người hoàn toàn mang tính cá nhân và bao gồm mầu nhiệm vô song này không thể nào bị lộ ra cho những cá nhân khác.

Sự suy xét khôn ngoan này là bản chất chính yếu của cầu nguyện và không loại trừ khỏi việc cầu nguyện chung. Chính kinh Lạy Cha là lời cầu nguyện được thốt ra qua ngôi thứ nhất số nhiều và chỉ khi nào trở nên một Phần của “chúng con” trong con cái Thiên Chúa, trước hết, chúng ta có thể với tới Người vượt qua những giới hạn của thế gian này. Và tuy vậy, cái “chúng con” này đánh thức nơi sâu thẳm nhất của cá nhân. Trong hành động cầu nguyện, toàn thể cá nhân và tập thể phải luôn luôn thâm thấu vào nhau. Chúng ta sẽ nhận ra cách sâu xa hơn trong bình luận về kinh Lạy Cha. Cũng như trong tương quan giữa người nam và nữ, có một chiều kích hoàn toàn cá nhân đòi hỏi một phạm vi suy xét khôn ngoan để bảo vệ nó, cũng thế, cùng lúc ấy qua chính bản chất này, tương quan của cả hai trong hôn nhân và gia đình còn bao gồm cả trách nhiệm công cộng, như thế điều này cũng nằm trong tương quan của chúng ta với Thiên Chúa: Cái “chúng con” của cộng đoàn cầu nguyện và sự thân mật hoàn toàn cá nhân chỉ có thể chia sẻ với Thiên Chúa. Cả hai nối kết cách chặt chẽ với nhau.

Hình thức cầu nguyện giả tạo khác mà Chúa cảnh báo cho chúng ta là lời nói huyền thuyên, dài dòng bóp chết tinh thần. Tất cả chúng ta quen thuộc với sự nguy hiểm trong việc đọc thuộc lòng những công thức theo thói quen trong khi đó, tâm trí chúng ta lại ở một nơi khác hoàn toàn. Chúng ta tập trung nhất khi nào nhu cầu tận trong thâm tâm của chúng ta thôi thúc để nài xin Thiên Chúa một điều gì hay tâm hồn vui mừng của chúng ta thúc đẩy để tạ ơn Người vì những điều tốt lành đã xảy đến cho chúng ta. Cho dù là quan trọng nhất, tương quan của chúng ta với Thiên Chúa không hạn chế vào những hoàn cảnh nhất thời, nhưng phải hiện diện như viên đá tảng của linh hồn chúng ta. Để điều này xảy ra, tương quan này phải được tái sinh liên tục và cuộc sống hằng ngày của chúng ta phải luôn được nối kết với tương quan này. Linh hồn chúng ta càng hướng về Thiên Chúa, chúng ta càng có thể cầu nguyện. Lời cầu nguyện của chúng ta càng trở nên nền tảng nâng toàn thể hiện hữu chúng ta lên, chúng ta càng trở nên con người bình an. Chúng ta càng chịu đựng được đau khổ, chúng ta càng hiểu được người khác và mở lòng chúng ta ra cho họ. Định hướng này đi sâu vào toàn thể ý thức của chúng ta, sự hiện diện im lặng này của Thiên Chúa nằm ngay tại trọng tâm của tư duy, chiêm niệm, và hữu thể chúng ta. Đó là những gì chúng ta muốn nói tới qua việc “cầu nguyện liên li”. Cuối cùng, đây là những gì chúng ta muốn nói về lòng yêu mến Thiên Chúa, cùng lúc ấy, cũng là điều kiện và sức mạnh thôi thúc để yêu thương tha nhân.

Đây thực là ý nghĩa của cầu nguyện là gì, sự hiện diện trong hiệp thông nội tại với Thiên Chúa. Sự hiệp thông này đòi hỏi thực phẩm, và đó là lý do tại sao chúng ta cần diễn tả lời cầu nguyện ra một cách rõ ràng trong lời nói, hình ảnh và tư duy. Thiên Chúa càng hiện diện trong chúng ta, chúng ta càng thực sự có thể hiện diện với Người khi chúng ta thốt ra những lời cầu nguyện. Điều ngược lại cũng đúng như thế: Cầu nguyện hiện thực hóa và đi sâu vào hiệp thông giữa chúng ta với Thiên Chúa. Trên hết mọi sự,

lời cầu nguyện của chúng ta có thể và nên phát xuất từ con tim, từ những nhu cầu, hy vọng, niềm vui, đau khổ của chúng ta, từ sự hổ thẹn vì tội lỗi của chúng ta, và từ lòng tri ân của chúng ta về những điều tốt lành. Việc cầu nguyện có thể và nên trở thành lời cầu nguyện hoàn toàn mang tính cá nhân. Nhưng chúng ta cũng luôn luôn cần phải sử dụng những lời nguyện điển tả thành lời mà toàn thể Hội thánh và từng thành viên trong Hội thánh kinh nghiệm được qua việc hội ngộ với Thiên Chúa. Nếu không có những giúp đỡ này trong việc cầu nguyện, lời cầu nguyện riêng và hình ảnh của chúng ta về Thiên Chúa sẽ trở nên chủ quan và kết thúc bằng việc phản ánh về chính chúng ta hơn là về Thiên Chúa hằng sống. Trong những lời cầu nguyện mang tính công thức, trước hết xuất phát từ đức tin của Israel, sau đó từ đức tin của các thành viên của Hội thánh cầu nguyện, chúng ta biết được Thiên Chúa và chính chúng ta. Những lời nguyện này là “trường cầu nguyện” biến đổi và mở cuộc đời chúng ta ra.

Trong Bộ Luật của mình, thánh Benêdictô tạo ra công thức *Mens nostra concordet voci nostrae*, tâm trí phải đi đôi với tiếng nói chúng ta (Luật 19, 7). Dù lý trí đi trước lời nói, thông thường, việc cầu nguyện tìm kiếm và làm thành lời. Nhưng nói chung, khi cầu nguyện với Thánh vịnh và lời cầu nguyện phụng vụ thì hoàn toàn ngược lại: Lời, tiếng nói đi trước chúng ta, và tâm trí chúng ta phải thích ứng với Lời. Bởi vì con người riêng tư của chúng ta “không biết cầu nguyện thế nào cho phải” (Rm 8:26). Chúng ta đã bị đẩy ra khỏi Thiên Chúa quá xa, Người cực kỳ bí nhiệm và cực kỳ cao cả đối với chúng ta. Và chính vì thế, Thiên Chúa đã đến để giúp đỡ chúng ta: Chính Người cung cấp lời cầu nguyện cho chúng ta và dạy cho chúng ta cầu nguyện. Qua lời cầu nguyện đến từ Người, Người cho phép chúng ta bắt đầu lên đường hướng về Người. Bằng cách cầu nguyện với anh chị em mà Người ban cho chúng ta, dần dần chúng ta biết được Người và được đem đến gần Người hơn.

Trong những bản văn của thánh Benêdictô, câu nói vừa được trích dẫn ám chỉ cách trực tiếp đến các Thánh vịnh, cuốn sách cầu nguyện cao quý của Dân Chúa trong Giao Ước mới và cũ. Các Thánh vịnh là những lời mà Chúa Thánh Thần đã ban cho con người. Các Thánh vịnh là Thần Khí Thiên Chúa trở thành lời. Chính vì thế, chúng ta cầu nguyện với Chúa Thánh Thần “trong Thần Khí”. Dĩ nhiên, điều này còn được áp dụng hơn thế nữa đối với kinh Lạy Cha. Khi chúng ta cầu nguyện kinh Lạy Cha, thánh Cyprian nói rằng chúng ta đang cầu nguyện cùng Thiên Chúa với những lời do Thiên Chúa ban cho. Thánh nhân còn thêm rằng khi chúng ta cầu nguyện kinh Lạy Cha, lời hứa của Đức Giêsu đối với những ai thờ phượng thực sự, những ai thờ phượng Chúa Cha “trong thần khí và sự thật” (Ga 4:23), được hoàn tất trong chúng ta. Đức Kitô là Chân Lý đã ban cho chúng ta những lời này, và trong những lời này, Ngài ban cho chúng ta Thánh Thần (*Dedominica ortione*<sup>2</sup>; *CSEL* III, 1, tr. 267 tt). Điều này cũng mạc khải những điểm đặc thù về bí nhiệm Kitô. Trước hết, điều này không phải là việc đắm chìm vào tận thẳm sâu của cá nhân, nhưng là hội ngộ với Thần Khí Thiên Chúa trong lời đi trước chúng ta. Đây là cuộc hội ngộ với Chúa Con và Thánh Thần và vì thế, trở nên một với Thiên Chúa hằng sống, Đấng luôn ở bên trong và ở bên trên chúng ta.

Trong khi Mátthêu dùng một giáo lý ngắn để giới thiệu kinh Lạy Cha về cầu nguyện nói chung, chúng ta tìm thấy kinh Lạy Cha trong một bối cảnh khác trong Luca, nghĩa là hành trình tiên về Giêrusalem của Đức Giêsu. Luca mở đầu lời Cầu nguyện của Chúa với điểm nhấn sau. “Đức Giêsu cầu nguyện ở nơi kia. Người cầu nguyện xong thì có một người trong nhóm môn đệ nói với Người: Thưa Thầy, xin dạy chúng con cầu nguyện...” (Lc 11:1).

Kế đó, trong bối cảnh mà các môn đệ thấy Đức Giêsu cầu nguyện, bối cảnh này đã đánh thức họ khao khát học hỏi để cầu nguyện từ nơi Ngài. Đối với Luca khá đặc thù vì Luca ấn định một nơi khá đặc biệt trong Tin mừng của thánh nhân đối với lời cầu nguyện của Đức Giêsu. Toàn bộ mục vụ của Đức Giêsu phát sinh từ và được nuôi dưỡng bởi lời cầu nguyện của Ngài. Những biến cố quan trọng trong hành trình của Ngài xuất hiện dưới ánh sáng của các biến cố cầu nguyện, trong đó, mầu nhiệm của Ngài dần

đàn đờc tỏ lộ. Phêrô tuyên xưng rằng Đức Giêsu là Đấng Thánh của Thiên Chúa. Lời tuyên tin này nối kết với cuộc hội ngộ nơi Đức Giêsu cầu nguyện (x. Lc 9:18 tt). Việc biến hình của Đức Giêsu là một biến cố cầu nguyện (x. Lc 9:28 tt).

Vì thế, sự kiện Luca đặt kinh Lạy Cha trong bối cảnh Đức Giêsu đang cầu nguyện có một ý nghĩa. Do đó, Đức Giêsu liên quan với chúng ta trong kinh nguyện riêng của Ngài. Ngài dẫn chúng ta vào trong cuộc đối thoại nội tâm của tình yêu Ba Ngôi. Ngài đem những gian khổ của chúng ta vào sâu trong trái tim Thiên Chúa như thể là thể. Tuy nhiên, điều này cũng có nghĩa là những lời trong kinh Lạy Cha là những biển báo hướng đến lời nguyện nội tâm. Những lời này cung cấp một hướng đi cơ bản cho hiện hữu chúng ta, và chúng nhắm đến việc định hình cho chúng ta trở thành hình ảnh người Con. Ý nghĩa của kinh Lạy Cha còn đi xa hơn như đơn thuần là một dự phòng về một bản văn cầu nguyện. Ý nghĩa này nhắm đến việc định hình hữu thể chúng ta, huấn luyện chúng ta tâm tình của Đức Giêsu (x. Pl 2:5).

Điều này có hai áp dụng để chúng ta chú giải kinh Lạy Cha. Trước hết, việc lắng nghe lời của Đức Giêsu được Sách thánh truyền tải cho chúng ta càng chính xác bao nhiêu có thể rất quan trọng. Chúng ta phải nỗ lực nhận ra tư tưởng mà Đức Giêsu ao ước chuyển lại cho chúng ta trong những lời này. Nhưng chúng ta còn phải nhớ rằng kinh Lạy Cha bắt nguồn từ việc cầu nguyện riêng của Ngài, từ cuộc đối thoại giữa người Con với Cha. Nghĩa là, ý nghĩa này đi xuống tận cùng vượt qua những lời nói. Ý nghĩa này ôm lấy toàn thể phạm vi hữu thể con người trong mọi thời đại và vì thế, không bao giờ cách chú giải thuần túy lịch sử có thể hiểu thấu được, cho dù cách chú giải lịch sử quan trọng.

Qua các thế kỷ, những vĩ nhân cầu nguyện nhận được đặc ân hiệp nhất nội tại với Chúa, nhờ đó đã giúp cho họ đi vào trong tận sâu thăm ngoài tầm lời nói. Chính vì thế, họ có thể mở ra cho chúng ta những gia tài ẩn giấu trong cầu nguyện. Và chúng ta có thể chắc chắn rằng, song song với toàn thể tương quan mang tính cá nhân của chúng ta với Thiên Chúa, mỗi cá nhân chúng ta được nhận vào trong, và được cư ngụ bên trong lời cầu nguyện này. Nhiều lần, mỗi người chúng ta với *mens* chúng ta, tâm trí riêng của mình, phải đi ra để gặp gỡ, mở lòng mình ra để, và từng phục sự hướng dẫn của *vox*, lời từ người Con đến với chúng ta. Theo cách thức này, trái tim của họ sẽ mở ra, và từng cá nhân sẽ học hỏi cách thức đặc biệt mà Thiên Chúa muốn cầu nguyện với Người.

Trong Luca, kinh Lạy Cha được chuyển tải đến chúng ta dưới hình thức ngắn hơn trong Mátthêu, vì trong Mátthêu, kinh Lạy Cha được truyền lại cho chúng ta trong phiên bản mà Hội thánh đã chọn để cầu nguyện. Việc tranh luận về bản văn nào nguyên bản hơn không phải là không cần thiết, nhưng lại không phải là vấn đề chính. Trong cả hai phiên bản, chúng ta cùng cầu nguyện với Đức Giêsu, chúng ta biết ơn phiên bản của Mátthêu cùng với bảy lời cầu xin, mở ra cách rõ ràng những gì mà dường như Luca chỉ đụng chạm đến một Phần nào thôi.

Trước khi chúng ta đi vào giải thích cách chi tiết, giờ đây, chúng ta hãy quan sát cách sơ lược về bố cục của kinh Lạy Cha như đã được Mátthêu truyền lại. Bố cục này gồm có lời chào mở đầu và bảy lời cầu xin. Ba lời xin thuộc về “những lời xin Cha”, trong khi đó bốn lời xin là “những lời xin-chúng con”. Ba lời xin đầu tiên liên quan đến nguyên nhân của chính Thiên Chúa trong thế gian này. Bốn lời xin tiếp theo liên quan đến niềm hy vọng, nhu cầu và gian khó của chúng ta. Có thể so sánh tương quan giữa hai nhóm cầu xin này trong kinh Lạy Cha với tương quan giữa hai tấm bia của Mười Điều răn. Chủ yếu, chúng là những giải thích về hai Phần của điều răn cao cả về mến Chúa và yêu người. Nói cách khác, chúng là những phương hướng dẫn đến con đường tình yêu.

Như thế, kinh Lạy Cha cũng như Mười Điều răn bắt đầu bằng cách thiết lập tính ưu việt của Thiên Chúa, kể đó, cách tự nhiên, dẫn đến việc trân trọng con đường làm người cách đúng đắn. Ở đây cũng thế, sự

uru viết liên quan đến con đường tình yêu, cùng lúc ấy, là con đường hoán cải. Nếu con người xin Thiên Chúa trong cách thức đúng đắn, họ phải đứng trong chân lý. Và chân lý là: Thiên Chúa trước tiên, Nước Thiên Chúa trước tiên (x. Mt 6:33). Việc trước tiên chúng ta phải thực hiện là bước ra khỏi chính chúng ta và mở chính chúng ta ra cho Thiên Chúa. Không có gì trở nên đúng đắn nếu tương quan của chúng ta với Thiên Chúa không nằm trong trật tự đúng đắn. Cuối cùng, chúng ta đi xuống trong nỗi lo sợ cuối cùng đang bao vây con người, vì ma quỷ đang nằm chờ con người. Chúng ta có thể nhớ lại hình ảnh của sách Khải huyền nói về con rồng đang giao chiến với những ai “tuân theo các điều răn của Thiên Chúa và giữ lời chứng của Đức Giêsu” (Kh 12:17).

Tuy nhiên, việc bắt đầu vẫn hiện diện từ đầu đến cuối: Lạy Cha chúng con. Chúng ta biết rằng Người ở với chúng ta để nắm chúng ta trong tay Người và cứu rỗi chúng ta. Trong cuốn sách về những thực tập thiêng liêng, linh mục Peter-Hans Kolvenbach, Tổng Quyền dòng Tên, kể lại câu chuyện về *staretz*, hay vị linh hướng thuộc Giáo hội Đông phương. Vị này ao ước “bắt đầu kinh Lạy Cha bằng câu cuối cùng, để con người có thể trở nên xứng đáng để kết thúc lời cầu nguyện với những lời đầu tiên, ‘Lạy Cha chúng con’”. Theo cách thức này, vị *staretz* giải thích rằng chúng ta mới đi theo con đường Phục sinh. “Chúng ta bắt đầu trong hoang địa, chúng ta trở lại Ai cập, kể đến, chúng ta đi theo con đường Xuất hành, qua các chặng tha thứ và bánh manna của Thiên Chúa, và nếu Thiên Chúa muốn, chúng ta tới được đất hứa, Triều đại Thiên Chúa, nơi đó, Người liên hệ mâu nhiệm tên của Người cho chúng ta: ‘Lạy Cha chúng con’” (*Der österliche Weg*, tr. 65 tt).

Hãy để cho cả hai con đường này, con đường đi lên và con đường đi xuống, nhắc nhở rằng kinh Lạy Cha luôn luôn là lời cầu nguyện của Đức Giêsu và sự hiệp thông với Ngài mở chúng ta ra. Chúng ta cầu nguyện cùng Cha trên trời, Đấng mà chúng ta biết được qua người Con của Người. Và điều này có nghĩa là Đức Giêsu luôn luôn là hậu cảnh trong khi cầu xin, cũng như chúng ta sẽ thấy trong bài bình luận chi tiết của chúng ta về cầu nguyện. Điềm cuối cùng, bởi vì kinh Lạy Cha là lời cầu nguyện của Đức Giêsu, đây là lời nguyện Ba Ngôi: Chúng ta cầu nguyện với Đức Kitô qua Chúa Thánh Thần tới Chúa Cha.

### *Lạy Cha chúng con là Đấng ngự trên trời*

Chúng ta bắt đầu với lời chào này “Lạy Cha”. Reinhold Schneider viết đúng lúc về lời chào này trong bài bình luận của ông về kinh Lạy Cha. “Kinh Lạy Cha bắt đầu với lời an ủi tuyệt vời: Chúng ta được phép gọi là ‘Cha’. Chỉ một lời này bao gồm toàn thể lịch sử cứu độ. Chúng ta được phép gọi là ‘Cha’, vì người Con là anh em chúng ta và đã mạc khải Cha cho chúng ta. Bởi vì, cảm tạ những gì Đức Kitô đã thực hiện, một lần nữa, chúng ta được trở nên con cái Thiên Chúa” (*Das Vaterunser*, tr. 10). Dĩ nhiên, đúng thế, con người ngày nay đang kinh nghiệm cách khó khăn lời an ủi tuyệt vời từ Cha cách trực tiếp, vì trong nhiều trường hợp, kinh nghiệm về người cha hoặc hoàn toàn vắng bóng, hoặc mờ tối qua những ví dụ không thích hợp về tình cha.

Chính vì thế, chúng ta phải để Đức Giêsu dạy cho chúng ta ý nghĩa thật sự về *người cha* là ai. Trong diễn từ của Đức Giêsu, người Cha xuất hiện như là nguồn của mọi tốt lành, như tiêu chuẩn hoàn hảo cho con người. “Còn Thầy, Thầy bảo anh em: Hãy yêu kẻ thù và cầu nguyện cho những kẻ ngược đãi anh em. Như vậy, anh em mới trở nên con cái của Cha anh em, Đấng ngự trên trời, vì Người cho mặt trời của Người mọc lên soi sáng kẻ xấu cũng như người tốt” (Mt 5:44-45). Tình yêu này kéo dài cho “đến cùng” (Ga 13:1), được Chúa hoàn tất trên Thập giá trong khi cầu nguyện cho kẻ thù của Ngài, chỉ cho chúng ta bản chất của Cha. Người là tình yêu này. Vì Đức Giêsu đem tình yêu này đến hoàn tất, Ngài hoàn toàn là “Người Con”, và Ngài mời gọi chúng ta trở nên “những người con trai” theo tiêu chuẩn này.

Chúng ta cũng hãy xem xét một bản văn khác. Thiên Chúa nhắc nhở chúng ta rằng những người cha không cho con cái mình hòn đá khi chúng xin bánh. Kế đến, Ngài tiếp tục nói: “Vậy nếu anh em vốn là những kẻ xấu mà còn biết cho con cái mình những của tốt lành, phụng chi Cha anh em, Đấng ngự trên trời, lại không ban cho những của tốt lành cho những kẻ kêu xin Người sao!” (Mt 7:9 tt). Luca chỉ rõ “những quà tặng tốt lành” mà Cha ban cho. Thánh nhân tiếp “phụng chi Cha trên trời lại không ban Thánh Thần cho những kẻ kêu xin Người sao!” (Lc 11:13). Điều này có nghĩa là món quà của Thiên Chúa chính là Thiên Chúa. “Những quà tặng tốt lành” mà Người ban cho chúng ta, chính là Người. Điều này mạc khải trong cách thức ngạc nhiên về ý nghĩa của câu nguyện thực sự là gì: Cầu nguyện không phải về điều này hay điều kia, nhưng về lòng ao ước của Thiên Chúa ban cho chúng ta quà tặng của chính Người. Đây là quà tặng của mọi quà tặng, “một điều cần thiết”. Cầu nguyện luôn luôn là con đường thanh luyện dần dần và sửa lại những ao ước của chúng ta và từ từ nhận ra những gì chúng ta thực sự cần đến: Thiên Chúa và Thần Khí của Người.

Khi Chúa dạy cho chúng ta nhận ra bản chất của Chúa Cha qua việc yêu thương kẻ thù và tìm ra “sự tuyệt đối” trong tình yêu này, cũng như chính chúng ta trở nên “những người con trai”, nối kết giữa Cha và Con hoàn toàn trở nên hiển nhiên. Như thế, điều này trở thành đơn giản, nhân vật Đức Giêsu là tấm gương mà trong tấm gương này, chúng ta biết được Thiên Chúa là ai và Người giống như thế nào: Qua người Con, chúng ta tìm ra Cha. Ngay tại bữa tiệc cuối cùng, khi Philipphê hỏi Đức Giêsu “tỏ cho chúng con thấy Chúa Cha”, Đức Giêsu đáp “ai thấy Thầy là thấy Chúa Cha” (Ga 14:8 tt). Nhiều lần, chúng ta nói với Đức Giêsu “Lạy Chúa, xin tỏ cho chúng con Chúa Cha” và câu trả lời được lặp lại là chính Người Con. Qua Ngài và chỉ qua Ngài, chúng ta biết được Chúa Cha. Và trong cách thức này, tiêu chuẩn về tình cha thật sự trở nên rõ ràng. Kinh Lạy Cha không phóng chiếu một hình ảnh con người lên trời, nhưng chỉ cho chúng ta từ trời, từ Đức Giêsu, những gì, như là con người, chúng ta có thể và trở nên giống như ai.

Tuy nhiên, bây giờ chúng ta phải nhìn sâu hơn, vì chúng ta cần thận ra rằng, dựa theo sứ điệp của Đức Giêsu, có hai khía cạnh về tình cha con của Thiên Chúa để cho chúng ta nhận ra. Trước hết, Thiên Chúa là Cha chúng ta theo nghĩa Người là Đấng Tạo hóa. Chúng ta thuộc về Người vì Người đã dựng nên chúng ta. “Hữu thể” như thế đến từ Người và kết quả là tốt lành. Hữu thể xuất xứ từ Thiên Chúa. Điều này đúng cách đặc biệt cho nhân loại. Thánh vịnh 33:15 nói thế này trong bản dịch La tinh. “Đấng đã tạo thành mọi tâm hồn, quan tâm đến những công việc của họ”. Tư tưởng cho rằng Thiên Chúa đã dựng nên từng cá nhân rất trọng yếu đối với hình ảnh con người trong Sách thánh. Mỗi cá nhân thì độc nhất và Thiên Chúa muốn như thế. Người biết từng cá nhân. Theo nghĩa này, qua chính sáng tạo, con người là “con cái” của Cha trong cách thức đặc thù, và Thiên Chúa là Cha thật. Diễn tả con người như là hình ảnh của Thiên Chúa là một cách thức khác để diễn tả tư tưởng này.

Điều này dẫn chúng ta đến chiều kích thứ hai về tình cha con của Thiên Chúa. Có một nghĩa đặc thù mà trong đó, Đức Kitô là “hình ảnh của Thiên Chúa” (2Cor 4:4; Cl 1:15). Vì thế, các Giáo phụ nói rằng khi Thiên Chúa dựng nên con người trong “hình ảnh của Người”, Thiên Chúa hướng về Đức Kitô là Đấng sẽ đến, và đã dựng nên con người theo hình ảnh một “Adam mới”, Đấng là chuẩn mực của nhân loại. Trên hết tất cả, mặc dù Đức Giêsu là “người Con” theo đúng nghĩa, Ngài cùng một bản thể với Chúa Cha. Ngài muốn lôi kéo tất cả chúng ta vào trong nhân tính của Ngài và như thế, vào trong Cuộc đời làm Con của Ngài, vào trong sự hoàn toàn thuộc về Thiên Chúa.

Điều này đưa ra khái niệm trở nên con cái Thiên Chúa một phẩm chất năng động: Ngay từ đầu, chúng ta chưa được làm con cái Thiên Chúa, nhưng Người dự định cho chúng ta được dần dần trở nên như thế bằng cách càng ngày, chúng ta càng lớn lên cách sâu xa trong hiệp thông với Đức Giêsu. Cuộc đời làm con của chúng ta trở nên đồng nhất với việc đi theo Đức Kitô. Vì thế, việc gọi Thiên Chúa là Cha trở

nên lời mời gọi chúng ta: Hãy sống như một “đứa con”, như con trai hay con gái. “Tất cả những gì con có đều là của Cha” (Ga 17:10), và người cha cũng nói như thế với người con cả trong dụ ngôn Người Con hoang đàng (Lc 15:31). Từ *cha* là lời mời gọi để sống từ ý thức của chúng ta về thực tại này. Cũng như thế, ảo tưởng về giải phóng giả tạo, đã đánh dấu bước đầu trong lịch sử tội lỗi nhân loại, được khắc phục. Adam, lưu ý đến những lời của con rằng, muốn mình trở Thiên Chúa và đánh mất nhu cầu về Thiên Chúa của ông. Chúng ta thấy rằng trở nên con cái Thiên Chúa không phải là vấn đề phụ thuộc, nhưng đứng trong tương quan với tình yêu nuôi dưỡng hiện hữu nhân loại và cho hiện hữu này một ý nghĩa và sự cao quý.

Câu hỏi cuối cùng vẫn còn đó: Phải chăng Thiên Chúa cũng là mẹ? Sách thánh so sánh tình Chúa với tình yêu của người mẹ. “Như mẹ hiền an ủi con thơ, Ta sẽ an ủi các ngươi như vậy” (Is 66:13). “Có phụ nữ nào quên được đứa con thơ của mình, hay chẳng thương đứa con mình đã mang nặng đẻ đau? Cho dù nó có quên đi nữa, thì Ta, Ta cũng chẳng quên ngươi bao giờ” (Is 49:15). Mẫu nhiệm tình mẫu tử của Thiên Chúa diễn tả quyền năng cách đặc biệt trong thuật ngữ Do thái *rahamim*. Theo ngữ nguyên học, thuật ngữ này có nghĩa là “cung lòng”, nhưng sau đó đã được dùng để nói về lòng thương xót thiêng liêng cho con người, lòng nhân ái của Thiên Chúa. Cựu Ước thường hay dùng tên của các bộ phận trong thân thể con người để diễn tả về những thái độ nền tảng của con người hay tâm tình của Thiên Chúa, cũng như ngày nay chúng ta dùng trái tim hay não bộ khi nói về những khía cạnh của hiện hữu của chúng ta. Theo cách thức này, Cựu Ước miêu tả những thái độ nền tảng về hiện hữu của chúng ta, không phải với các khái niệm trừu tượng, nhưng trong ngôn ngữ hình ảnh của thân xác. Cung lòng là diễn đạt cụ thể nhất về quan hệ thân mật với nhau của hai cuộc đời và tình yêu quan tâm đến sự lệ thuộc, tạo vật vô dụng vì toàn thể hữu thể, thân xác và linh hồn, náu mình trong cung lòng của người mẹ. Kế đến, ngôn ngữ hình ảnh của thân xác cung cấp cho chúng ta một hiểu biết sâu xa hơn về tâm tình của Thiên Chúa cho con người hơn bất cứ ngôn ngữ khái niệm nào.

Cho dù cách dùng ngôn ngữ này xuất xứ từ thân thể con người khắc ghi tình mẹ vào trong hình ảnh Thiên Chúa, dù sao chăng nữa, cách chính xác, cả trong Cựu Ước và trong Tân Ước, Thiên Chúa không bao giờ được gọi hay được đề cập đến như người mẹ. Trong Sách thánh, “mẹ” là một hình ảnh nhưng không phải là danh xưng cho Thiên Chúa. Tại sao không? Chúng ta có thể tìm hiểu thử. Dĩ nhiên, Thiên Chúa không phải là người đàn ông cũng không phải là người đàn bà, nhưng chỉ là Thiên Chúa, Đấng tạo nên người nam và người nữ. Các thần thánh-người mẹ hoàn toàn vây quanh dân Israel và Hội thánh thời Tân Ước đã sáng tạo ra một hình ảnh về tương quan giữa Thiên Chúa và thế gian hoàn toàn ngược lại với hình ảnh trong Sách thánh về Thiên Chúa. Những vị chúa này luôn luôn, và có thể hiển nhiên, ám chỉ đến một vài hình thức về thuyết phiếm thần. Trong thuyết này, sự khác biệt giữa Đấng Tạo hóa và tạo vật biến mất. Quan sát những thuật ngữ này, hữu thể của vật thể và của con người không thể nào giống như bắt nguồn từ cung lòng hữu thể của người mẹ, mà trong khi đi vào trong thời gian, đã nhận lấy hình dạng trong vô số vật thể hiện hữu.

Ngược lại, hình ảnh Thiên Chúa đã là và trở thành khuynh hướng để diễn tả sự khác biệt giữa Thiên Chúa và tạo vật và quyền tối thượng trong hành động sáng tạo của Người. Chỉ qua việc loại trừ những vị thần-người mẹ, Cựu Ước mới đem lại hình ảnh của mình về Thiên Chúa, sự siêu việt thuần khiết của Thiên Chúa, đến trưởng thành. Cho dù chúng ta không thể cung cấp bất cứ những lý luận nào hoàn toàn thuyết phục, ngôn ngữ cầu nguyện của toàn bộ Sách thánh vẫn duy trì quy tắc cho chúng ta, như chúng ta đã thấy trong đó, trong khi có nhiều hình ảnh trong sáng về tình mẹ, “người mẹ” không được dùng như một danh xưng hay một hình thức để diễn đạt về Thiên Chúa. Với phong Sách thánh, chúng ta cầu nguyện theo cách thức mà Đức Giêsu đã dạy chúng ta cầu nguyện, và không như cách mà chúng ta chợt nghĩ ra cách tình cờ hay muốn như thế. Chỉ có như thế, chúng ta mới cầu nguyện cách thích hợp.



Cuối cùng, chúng ta cần phải xem xét đến thuật ngữ *chúng con*. Chỉ một mình Đức Giêsu hoàn toàn được gọi “Cha tôi”, vì chỉ mình Ngài thật sự là người Con duy nhất được sinh ra bởi Thiên Chúa, cùng một bản thể với Chúa Cha. Ngược lại, tất cả chúng ta phải gọi là “Cha chúng con”. Chỉ trong “chúng con” của các môn đệ, chúng ta mới có thể gọi Thiên Chúa là “Cha”, vì chỉ trong sự hiệp thông với Đức Giêsu, chúng ta mới thực sự trở nên “con cái Thiên Chúa”. Theo nghĩa này, thuật ngữ *chúng con* thật sự khá bó buộc: Thuật ngữ này đòi chúng ta phải bước ra khỏi vòng tròn khép kín của “cái tôi”. Nó đòi hỏi chúng ta phải từ bỏ chính chúng ta để hiệp thông với những đứa con khác của Thiên Chúa. Như thế, thuật ngữ này đòi buộc chính chúng ta phải cởi bỏ những gì đơn thuần là riêng tư của chúng ta, những gì chia cách chúng ta. Thuật ngữ này đòi hỏi chúng ta phải chấp nhận người khác, những người khác, đòi hỏi chúng ta phải mở tai và mở lòng chúng ta ra cho họ. Khi chúng ta nói thuật ngữ *chúng con*, chúng ta nói lời Xin Vâng với Hội thánh sống động mà trong đó, Thiên Chúa muốn tụ họp gia đình mới của Người lại. Trong nghĩa này, kinh Lạy Cha vừa là lời cầu nguyện hoàn toàn mang tính cá nhân và vừa hoàn toàn mang tính giáo hội. Trong khi cầu nguyện kinh Lạy Cha, chúng ta hoàn toàn cầu nguyện với tâm hồn của riêng chúng ta, nhưng cùng lúc ấy, chúng ta cầu nguyện trong hiệp thông với toàn thể gia đình của Thiên Chúa, với người sống và kẻ chết, với con người thuộc mọi hoàn cảnh, văn hóa và chủng tộc. Kinh Lạy Cha vượt qua mọi biên giới và làm cho chúng ta thành một gia đình.

Từ *chúng con* cũng cho chúng ta chìa khóa để hiểu những lời nói theo sau: “Là Đáng ngự trên trời”. Với những lời này, chúng ta không đẩy Chúa Cha đến một hành tinh xa lạ nào đó. Nhưng chúng ta đang làm chứng rằng trong khi chúng ta có những người cha trần gian khác, tất cả chúng ta đều xuất phát từ một Cha duy nhất, Người là tiêu chuẩn và nguồn cội của tất cả tình cha. Như thánh Phaolô nói: “Tôi quý gồi trước mặt Chúa Cha, là nguồn gốc mọi gia tộc trên trời dưới đất” (Ep 3:14-15). Phía sau hậu cảnh, chúng ta nghe chính Đức Chúa đang nói: “Anh em cũng đừng gọi ai dưới đất này là cha của anh em, vì anh em chỉ có một Cha là Cha trên trời” (Mt 23:9).

Tình cha của Thiên Chúa còn thật hơn tình cha của nhân loại, vì Người là nguồn tối hậu của hữu thể chúng ta, vì Người đã nghĩ tới chúng ta và đã muốn chúng ta từ thuở đời đời, vì Người ban cho chúng ta chỗ ở thật sự tình cha, là vĩnh cửu. Nếu như tình cha trần gian chia lìa, tình cha thiên quốc hiệp nhất. Như thế, thiên quốc có nghĩa là đỉnh điểm thiêng liêng khác mà tất cả chúng ta đều ra đi từ đó và nghĩa là tất cả chúng ta sẽ trở lại đó. Tình cha ở “trên trời” hướng chúng ta đến một “chúng ta” rộng hơn siêu việt tất cả những biên giới, phá đổ mọi tường lũy, và tạo dựng hòa bình.

### *Xin làm cho Danh thánh Cha vinh hiển*

Lời cầu xin đầu tiên trong kinh Lạy Cha nhắc chúng ta về điều răn thứ hai trong Mười Điều răn: Không được gọi tên Thiên Chúa vô cớ. Nhưng “tên Thiên Chúa” có nghĩa là gì? Khi chúng ta nói về tên của Chúa, qua con mắt tâm trí của chúng ta, chúng ta nhìn thấy hình ảnh Môsê trong hoang địa nhìn thấy một bụi gai đang cháy nhưng không bị thiêu đốt. Trước tiên, sự tò mò thúc đẩy ông đi đến gần hơn để nhìn cho rõ cảnh tượng bí nhiệm này. Nhưng kể đó, từ trong bụi gai, một giọng nói gọi ông và nói với ông rằng: “Ta là Thiên Chúa của cha ngươi, Thiên Chúa của Ápraham, Thiên Chúa của Isaac, Thiên Chúa của Giacóp” (Xh 3:6). Thiên Chúa này sai Môsê trở lại Ai cập với nhiệm vụ dẫn dân Israel ra khỏi nước này để vào trong Đất hứa. Môsê được giao cho một nhiệm vụ là nhân danh Thiên Chúa để buộc Pharaô cho dân Israel ra đi.

Nhưng trong thế giới thời Môsê, có rất nhiều vị chúa. Vì thế, Môsê phải hỏi tên Thiên Chúa này để chứng minh quyền bính đặc biệt khi diện đối diện với các vị chúa. Về mọi phương diện, tư tưởng về tên của Thiên Chúa, trước hết thuộc về tất cả thế giới phiếm thần, trong đó Thiên Chúa này cũng phải đưa ra cho chính mình một cái tên. Nhưng Thiên Chúa gọi Môsê là Thiên Chúa đích thật, và Thiên Chúa

trong nghĩa chặt chẽ và chính xác không phải là số nhiều. Qua bản chất, Thiên Chúa thì duy nhất. Vì lý do này, Người không thể đi vào thế giới của nhiều chúa như một vị chúa giữa các chúa khác. Người không thể có một tên giữa các tên khác.

Vì thế, câu trả lời của Thiên Chúa cho Môsê, vừa là lời chối từ và vừa là một đảm bảo. Cách đơn giản, Người nói về chính Người “Ta là Đấng Ta là”, Người là nhưng không có phẩm chất nào cả. Cùng lúc ấy, lời đảm bảo này là một tên và vô tên. Chính vì thế, dân Israel hoàn toàn đứng khi họ chối từ việc nói lên sự tự chỉ định của Thiên Chúa, được diễn tả trong thuật ngữ YHWH, để tránh việc hạ danh giá này xuống cấp độ các tên của các vị thần ngoại giáo. Cũng như thế, những bản dịch Sách thánh mới đây đã sai lạc khi viết tên này ra, tên mà Israel luôn luôn coi như bí nhiệm và vô phương phát nên lời, như thể tên này chỉ là một tên cổ xưa nào đó. Qua việc làm này, họ đã kéo mâu nhiệm Thiên Chúa xuống tầng lớp thuộc loại quen thuộc nào đó trong lịch sử chung của các tôn giáo. Không thể nào có thể nắm bắt mâu nhiệm Thiên Chúa trong những hình ảnh hay danh tánh mà môi miệng có thể nói lên được.

Dĩ nhiên, điều này vẫn thật vì Thiên Chúa không đơn thuần từ chối đề nghị của Môsê. Nếu chúng ta muốn hiểu tác động qua lại cách kỳ lạ giữa một danh tánh và vô danh, chúng ta phải rõ ràng về danh tánh thật sự có nghĩa là gì. Cách đơn giản, chúng ta có thể diễn đạt điều này bằng cách cho rằng tên tuổi tạo ra khả năng để nói chuyện và câu khẩn. Danh tánh thiết lập tương quan. Khi Adam đặt tên cho loài vật, điều này không có nghĩa là ông chỉ định bản chất cho chúng, nhưng ông làm cho chúng phù hợp với thế giới nhân loại của ông, đặt chúng trong tâm với để ông gọi chúng. Như đã trình bày, giờ đây chúng ta ở vào thế hiểu được ý nghĩa tích cực về tên của thần linh: Thiên Chúa thiết lập một tương quan giữa chính Người với chúng ta. Người đặt chính Người vào trong tâm với thuộc về lời cầu xin của chúng ta. Người đi vào tương quan với chúng ta và giúp cho chúng ta ở trong tương quan với Người. Hơn thế nữa, điều này còn có nghĩa là Người ban tặng chính Người cho thế giới chúng ta. Người đã làm cho chính Người có thể gần gũi được và vì thế, có thể cũng bị tổn thương. Người nhận lấy sự mạo hiểm trong tương quan, trong hiệp thông với chúng ta.

Tiến trình này dẫn đến sự hoàn tất trong Nhập thể đã bắt đầu với việc ban cho tên thần linh. Đúng thế, khi chúng ta nghiên cứu đến lời cầu nguyện mang tính tư tế cao của Đức Giêsu, chúng ta sẽ thấy rằng Ngài tự trình diện Ngài nơi đó như một Môsê mới. “Con đã cho họ biết danh Cha” (Ga 17:6). Những gì đã bắt đầu tại bụi gai đang cháy trong hoang địa Xinai đi đến hoàn tất tại bụi gai đang cháy của Thập giá. Giờ đây, Thiên Chúa đã thật sự làm cho Người có thể gần gũi được trong người Con nhập thể. Người đã trở thành một Phần của thế giới chúng ta: Người đã đặt chính Người vào trong tay chúng ta, cũng như đã xảy ra như thế.

Điều này giúp chúng ta hiểu được lời cầu xin để thánh hóa tên thần thánh nghĩa là gì. Giờ đây, tên Thiên Chúa có thể bị lạm dụng và vì thế, chính Thiên Chúa có thể bị ô nhục. Tên Chúa có thể bị chọn để cho các mục đích của chúng ta và vì thế, hình ảnh Thiên Chúa có thể bị bóp méo. Người càng ban chính Người vào tay chúng ta, chúng ta càng có thể làm mờ ánh sáng của Người. Người càng gần gũi, chúng ta càng lạm dụng làm biến dạng Người. Có lần Martin Buber đã nói rằng khi chúng ta xem xét tất cả mọi con đường mà trong đó, tên Chúa đã bị lạm dụng cách xấu hổ, hầu như chính chúng ta thất vọng gọi đến tên này. Nhưng nếu giữ im lặng, lại là lời từ chối hoàn toàn tình yêu mà Thiên Chúa đến với chúng ta. Buber nói rằng nguồn duy nhất của chúng ta là cố gắng càng trân trọng bao nhiêu có thể để tìm lại và rửa sạch những Phần ô uế về tên thần thánh. Nhưng không cách nào chúng ta có thể làm việc này một mình. Tất cả những gì chúng ta có thể làm là nài xin Người đừng để cho ánh sáng của tên Người bị tiêu diệt trong thế giới này.

Hơn thế nữa, lời nài xin này mà chính Người chịu trách nhiệm thánh hóa tên Người, bảo vệ cho màu nhiệm tuyệt vời này thuộc về việc Người có thể đến với chúng ta, và liên tục khẳng định căn tính thật sự của Người như chống lại việc chúng ta bóp méo tên Người. Dĩ nhiên, lời nài xin này luôn là cơ hội cho chúng ta lượng định lại lương tâm chúng ta cách nghiêm trọng. Tôi đối xử với danh thánh của Chúa như thế nào? Tôi có kính trọng màu nhiệm bụi gai đang cháy, trước sự gần gũi bất khả tri của Người, cả đến hiện diện của Người trong Thánh thể, nơi Người hoàn toàn ban chính Người trong tay chúng ta hay không? Tôi có trân trọng tới tình bạn thánh của Người với chúng ta sẽ mang chúng ta lên vào trong sự thanh khiết và thánh thiện của Người, thay vì lôi Người xuống vào trong sự nhơ bẩn hay không?

## PHẦN 1 CHƯƠNG V: TRIỀU ĐẠI CHA MAU ĐẾN

Trong nối kết với lời cầu xin Triều đại Thiên Chúa, chúng ta nhắc lại những nghiên cứu trên đây liên quan đến thuật ngữ “Triều đại Thiên Chúa”. Với lời cầu xin này, trước tiên chúng ta nhận ra tính ưu việt của Thiên Chúa. Nơi nào Thiên Chúa vắng mặt, không có gì tốt lành cả. Nơi nào không thấy Thiên Chúa, nhân loại và thế gian sụp đổ. Đó là những gì mà Đức Chúa muốn nói khi Ngài nói “Trước hết hãy tìm kiếm Nước Thiên Chúa và đức công chính của Người, còn tất cả những thứ kia, Người sẽ thêm cho” (Mt 6:33). Những lời này triển khai một trật tự về những ưu tiên cho hành động con người, để làm thế nào chúng ta tiếp cận trong đời sống hằng ngày.

Đây không phải là lời hứa rằng chúng ta sẽ vào Miền đất sung túc với điều kiện chúng ta thành kính hay cách nào đó, chúng ta bị lôi cuốn vào Triều đại Thiên Chúa. Đây cũng không phải là một công thức tự nhiên để cho một thế giới hoạt động tốt, không phải là một cái nhìn không tưởng thuộc về một xã hội vô giai cấp, trong đó mọi sự làm việc theo việc tự nguyện cách tốt đẹp, chỉ vì lý do không có của riêng. Đức Giêsu không ban cho chúng ta một công thức đơn giản như thế. Mặc dầu, như chúng ta đã thấy trên đây, những gì Ngài làm là thành lập một ưu tiên hoàn toàn quyết định. Vì “Triều đại Thiên Chúa” có nghĩa là “quyền thống trị của Thiên Chúa”, và điều này có nghĩa là ý muốn của Người được chấp nhận như tiêu chuẩn đích thật. Ý muốn của Người thiết lập sự công bình và một Phần của sự công bình là chúng ta trả lại cho Thiên Chúa quyền công chính, và khi làm như thế, chúng ta nhận ra tiêu chuẩn về những gì là quyền công chính giữa nhân loại.

Trật tự của những ưu tiên mà Đức Giêsu cho chúng ta thấy chỗ này nhắc nhở chúng ta trình thuật Cựu Ước về lời nguyện đầu tiên của Sôlômon sau khi nhậm chức. Câu chuyện cho thấy rằng Đức Chúa xuất hiện với vị vua trẻ trong giấc mơ vào ban đêm và cho phép ông xin một điều mà Đức Chúa hứa sẽ ban cho. Đúng là một động cơ mơ mộng cổ điển của nhân loại! Sôlômon xin điều gì? “Xin ban cho tôi tớ Chúa đây một tâm hồn biết lắng nghe, để cai trị dân Chúa và phân biệt phải trái” (1V 3:9). Thiên Chúa khen ông vì, thay vì xin của cải, may mắn, vinh dự hay cho quân thù của ông bị chết hay sống thọ (2 Sb 1:11), dù bị cám dỗ như thế, ông đã xin một điều thật sự quan trọng. Trái tim lắng nghe, khả năng phân biệt giữa tốt xấu. Và vì lý do này, Sôlômon cũng nhận được những điều khác nữa.

Với lời cầu xin “Triều đại mau đến” (không phải “triều đại chúng ta”), Đức Chúa muốn cho chúng ta thấy cầu nguyện như thế nào và ra lệnh cho chúng ta chỉ hành động theo cách này. Điều đầu tiên và cơ bản là một trái tim lắng nghe, để cho Thiên Chúa, không phải chúng ta, có thể thống trị. Triều đại Thiên Chúa đến qua con đường của trái tim lắng nghe. Đây là con đường của nó. Và đó là những gì chúng ta phải luôn luôn cầu xin.

Sự hội ngộ với Thiên Chúa làm cho lời cầu xin này càng đi sâu hơn và cụ thể hơn. Chúng ta đã thấy Đức Giêsu là Triều đại Thiên Chúa trong con người Ngài. Triều đại Thiên Chúa hiện diện bất cứ nơi nào

Ngài hiện diện. Cũng thế, lời cầu xin một trái tim lắng nghe trở thành lời thỉnh cầu để hiệp thông với Đức Giêsu Kitô, lời nài xin mà chúng ta càng trở nên làm “một” với Ngài (Gl 3:28). Những gì thỉnh cầu trong lời cầu xin này là thật sự đi theo Đức Kitô, trở nên hiệp thông với Ngài và làm cho chúng ta trở nên một thân thể với Ngài. Reinhold Schneider đã diễn đạt điều này rất hùng hồn. “Đời sống của Triều đại này là đời sống của Đức Kitô tiếp nối trong những ai thuộc về Ngài. Trong trái tim không còn được nuôi dưỡng bởi quyền năng sinh động của Đức Kitô, Triều đại chấm dứt. Trong trái tim được quyền năng này chạm đến và biến đổi, Triều đại bắt đầu... Những nguồn gốc của cây bền vững tìm cách thấm thấu vào trong từng trái tim. Triều đại là một. Triều đại hiện hữu cách trang trọng qua Đức Chúa là đời sống, sức mạnh và tâm điểm của Triều đại” (*Das Vaterunser*, tr. 31 tt). Cầu nguyện cho Triều đại Thiên Chúa là nói với Đức Giêsu rằng Lạy Chúa, xin cho chúng con thuộc về Ngài. Xin hãy thấm thấu vào chúng con, sống trong chúng con. Xin tụ họp nhân loại phân tán vào trong thân thể Ngài, nhờ đó, trong Ngài, mọi sự có thể thuộc về Thiên Chúa và trong Ngài, mọi sự có thể thuộc về Thiên Chúa và trong Ngài, mọi sự có thể lệ thuộc vào Thiên Chúa và kể đến, Ngài có thể trao cho Cha vũ trụ này, để “Thiên Chúa có thể là tất cả trong tất cả” (1Cor 15:28).

## PHẦN 2 CHƯƠNG V: Ý CHA THỂ HIỆN DƯỚI ĐẤT CŨNG NHƯ TRÊN TRỜI

Hai vấn đề trở nên khá rõ ràng qua những ngôn từ trong lời cầu xin này: Thiên Chúa có một ý định với và cho chúng ta, và ý định này phải trở thành tiêu chuẩn cho ý định và hữu thể của chúng ta, và bản chất của “thiên đường” là những gì mà nói đó ý Chúa được thực hiện trước sau như một. Hay dùng những thuật ngữ khác, nơi nào ý Chúa được thực hiện trở thành thiên đường. Bản chất của thiên đường là trở nên một với ý Chúa, làm một với ý định và chân lý. Trái đất trở nên “thiên đường” vào thời điểm và tới lúc nào mà ý Chúa được thực hiện tại nơi đó. Nơi đó đơn thuần không còn là “trái đất” nữa, ngược lại với thiên đường, nơi đó và tới lúc nào trái đất rút lui khỏi ý Chúa. Đó là lý do tại sao chúng ta cầu nguyện rằng xin cho dưới đất cũng như trên trời, để cho đất có thể trở nên “trời”.

Nhưng ý Chúa là gì? Làm sao chúng ta nhận ra ý Chúa? Làm sao chúng ta thực hành được ý Chúa? Sách thánh hoạt động trên tiền đề cho rằng con người có kiến thức về ý Chúa tận trong trái tim của họ, gắn chặt vào trong chúng ta có một sự tham dự vào hiểu biết của Thiên Chúa, chúng ta gọi là lương tâm (x. ví dụ, Rm 2:15). Nhưng Sách thánh cũng biết rằng sự tham dự vào trong hiểu biết của Đấng Tạo hóa, mà Người đã ban cho chúng ta trong bối cảnh của thụ tạo chúng ta “theo hình ảnh giống như Người”, đã bị chôn vùi dưới chiều dài lịch sử. Sự tham dự này không bao giờ hoàn toàn bị tắt ngúm, nhưng đã bị bao phủ bởi nhiều cách thức khác nhau, giống như ngọn lửa đang lập lòe cách yếu ớt, thông thường tất cả cũng bị rủi ro cháy âm ỉ dưới đồng tro của tất cả những thành kiến đã chong chất bên trong chúng ta. Và đó là lý do tại sao Thiên Chúa lại phán với chúng ta, thốt ra những lời trong lịch sử đến với chúng ta từ bên ngoài và hoàn tất hiểu biết nội tại mà tất cả cũng đã trở nên tìm ẩn.

Trọng tâm của “giảng dạy bổ sung” này nằm trong lịch sử bao gồm trong Mạc Khải Thánh Kinh là Mười Điều răn được ban cho tại núi Xinaï. Nhưng chúng ta đã thấy, Bài giảng Trên núi không cách nào loại bỏ điều này, hay giảm xuống thành một “lê luật cũ”, nhưng chỉ triển khai xa hơn trong cách thức cho phép đi vào tận chiều sâu và cao cả để làm sáng tỏ tất cả sự thanh khiết của nó. Như chúng ta đã thấy, Mười Điều răn không phải là một gánh nặng nào đó áp đặt trên con người từ bên ngoài vào. Đây là mạc khải về bản chất của chính Thiên Chúa, đến độ chúng ta có thể nhận được mạc khải, và vì thế, đó là cách chú giải về sự thật của hiện hữu chúng ta. Những ghi chú về hiện hữu chúng ta được giải mã cho chúng ta để chúng ta có thể đọc được chúng và truyền đạt chúng vào trong cuộc sống. Ý Chúa chảy đi từ hữu

thể của Người và vì thế, dẫn dắt chúng ta vào trong chân lý của hữu thể chúng ta, giải thoát chúng ta khỏi sự tự hủy hoại qua sự sai lầm.

Bởi vì hữu thể của chúng ta đến từ Thiên Chúa, bắt chước tất cả những ô uế kìm giữ chúng ta lại, chúng ta vẫn có thể bắt đầu lên đường về đến ý Chúa. Khái niệm Cựu Ước về “người công chính” có nghĩa chính xác là: Sống từ lời của Thiên Chúa và như thế, từ ý Người, và tìm ra con đường dẫn vào trong sự hài hòa với ý này.

Bây giờ, khi Đức Giêsu nói với chúng ta về ý Thiên Chúa và về thiên đường, nơi mà ý Thiên Chúa được hoàn tất, tâm điểm của những gì Ngài nói lại nối kết với sứ mạng của Ngài. Tại giếng Giacóp, Ngài nói với các môn đệ mang thức ăn đến cho Ngài. “Lương thực của Thầy là thi hành ý muốn của Đấng đã sai Thầy, và hoàn tất công trình của Người” (Ga 4:34). Ngài muốn nói là việc nên một của Ngài với ý Cha là nền tảng cuộc đời Ngài. Sự hiệp nhất ý Ngài và ý Cha là tâm điểm của chính hữu thể Ngài. Cho dù, trên hết mọi sự, những gì chúng ta nghe trong lời cầu xin này của kinh Lạy Cha vang vọng lại cuộc tranh đấu thương khó của riêng Đức Giêsu trong khi đối thoại với Cha của Ngài trên núi Olives. “Ôi lạy Cha, nếu có thể được, xin cho con khỏi phải uống chén này. Tuy vậy, xin đừng theo ý con, mà xin theo ý Cha” – “Lạy Cha, nếu con cứ phải uống chén này mà không sao tránh khỏi, thì xin vâng ý Cha” (Mt 26:39, 42). Khi chúng ta nghiên cứu đến cuộc thương khó của Đức Giêsu, chúng ta sẽ phải nhận mạnh thật rõ ràng về lời cầu nguyện này, trong đó, Đức Giêsu ban cho chúng ta một thoáng nhìn vào trong linh hồn con người của Ngài và linh hồn này “trở nên một” với ý Thiên Chúa.

Tác giả thư gửi cho Do thái tìm ra chìa khóa dẫn đến trái tim của mầu nhiệm Đức Giêsu trong con thống khổ tại núi Olives (x. Dt 5:7). Tự đặt mình trên cái nhìn thoáng qua vào trong linh hồn của Đức Giêsu, tác giả dùng Thánh vịnh 40 để giải thích mầu nhiệm. Vì thế, ông đọc Thánh vịnh: “Chúa đã không ưu hy lễ và hiến tế, nhưng đã tạo cho con một thân thể... Bây giờ con mới thừa: Lạy Thiên Chúa, này con đây, con đến để thực thi ý Ngài, như Sách Thánh đã chép về con” (Dt 10:5 tt; x. Tv 40:7-9). Toàn thể hiện hữu của Đức Giêsu được tóm tắt trong những từ này. “Vâng, con đã đến để thi hành ý muốn của Người”. Chỉ sau phong nền này chúng ta mới hiểu thấu đáo những gì Ngài có ý nói: “Lương thực của Thầy là thi hành ý muốn của Đấng đã sai Thầy” (Ga 4:34).

Và giờ đây, trong ánh sáng này, chúng ta hiểu được chính Đức Giêsu ở trên “thiên đường” trong nghĩa sâu xa nhất và thật nhất của thuật ngữ này. Trong Ngài và qua Ngài, ý Chúa được thực thi hoàn toàn. Nhìn ngắm Ngài, chúng ta nhận ra rằng nếu để tự chúng ta, chúng ta không bao giờ có thể hoàn tất như thế: Lực hút của ý riêng chúng ta luôn luôn kéo chúng ta ra khỏi ý Thiên Chúa và xoay chúng ta vào trong “trái đất” thuần túy. Nhưng Ngài chấp nhận chúng ta, chính Ngài lôi kéo chúng ta lên, vào trong chính Ngài, và trong hiệp thông với Ngài, chúng ta cũng sẽ học được ý Thiên Chúa. Vì thế, cuối cùng những gì chúng ta đang cầu nguyện trong lời cầu xin thứ ba trong kinh Lạy Cha là chúng ta càng ngày càng đến gần Ngài hơn, để ý Thiên Chúa sẽ chiến thắng tính ích kỷ lôi kéo chúng ta xuống và làm cho chúng ta có khả năng lên cao mà chúng ta đã được mời gọi.

*Xin Cha cho chúng con hôm nay lương thực hằng ngày*

Trong kinh Lạy Cha, hóa ra lời cầu xin thứ bốn mang tính “người” nhất trong mọi lời cầu xin. Mặc dù Đức Chúa hướng cái nhìn chúng ta đến bản thể, đến một điều “cần thiết duy nhất”, Ngài cũng hiểu và nhận ra những nhu cầu trần thế của chúng ta. Trong khi Ngài nói với các môn đệ của Ngài: “Đừng lo cho mạng sống, lấy gì mà ăn” (Mt 6:25), tuy nhiên Ngài mời gọi chúng ta cầu nguyện cho thức ăn, và vì thế, để cho Thiên Chúa lo cho chúng ta. Bánh là “hoa quả của trái đất và công lao do bàn tay con người”, nhưng trái đất không sinh ra hoa quả, trừ khi trái đất nhận lấy ánh sáng mặt trời và mưa móc từ trên.

Điều này gộp chung lại trong sức mạnh và vũ trụ, ngoài tầm điều khiển của chúng ta, đứng lên chống lại sự cám dỗ đến từ sự kiêu ngạo mà chúng ta tự ban cho chúng ta cuộc sống hoàn toàn qua quyền năng của riêng chúng ta. Sự kiêu ngạo như thế làm cho con người bạo động và lạnh lùng. Sự kiêu ngạo này kết thúc bằng cách phá hủy trái đất. Không cách nào khác bởi vì nó mâu thuẫn với sự thật mà chúng ta, con người được định hướng để hướng về sự tự siêu việt, và chúng ta trở nên cao cả, tự do và thật sự trở nên chúng ta chỉ khi nào chúng ta mở lòng ra cho Thiên Chúa. Chúng ta có quyền và có trách nhiệm cầu xin những gì chúng ta cần đến. Chúng ta biết rằng cả đến những người cha trần thế cũng cho con cái họ những điều tốt lành khi con cái cầu xin họ, Thiên Chúa không thể từ chối chúng ta những điều tốt lành mà chỉ duy mình Người có thể ban cho (x. Lc 11:9-13).

Trong việc giải thích về kinh Lạy Cha, thánh Cyprian lưu ý chúng ta đến hai chiều kích quan trọng trong lời cầu xin thứ bốn. Thánh nhân đã nhấn mạnh đến ý nghĩa có ảnh hưởng sâu rộng của từ *chúng con* khi thảo luận về nhóm từ “Lạy Cha chúng con”, ở đây cũng thế, thánh nhân cho thấy rằng điểm quy chiếu nằm ở cơm bánh của “chúng con”. Cũng như vậy, nơi đây, chúng ta cầu nguyện trong hiệp thông của các môn đệ, trong hiệp thông với con cái Thiên Chúa, và vì lý do này, không ai có thể chỉ nghĩ về chính mình. Một bước khác theo sau: Chúng ta cầu xin cơm bánh cho chúng ta, và điều này có nghĩa là chúng ta cũng cầu xin cơm bánh cho người khác. Những ai dư dật cơm bánh được kêu mời chia sẻ. Với lời bình luận trong thư thứ nhất cho Côrintô, thánh Gioan Chrysostom nhấn mạnh rằng “bằng cách này hay cách khác, mỗi lần cần một miếng bánh là một lần cần miếng bánh thuộc về mọi người, miếng bánh của thế gian”. Linh mục Kolvenbach thêm vào “nếu chúng ta cầu xin Cha chúng ta trên Bàn Tiệc của Đức Chúa và khi cử hành Bữa Tiệc ly của Đức Chúa, làm sao có thể miễn trừ chúng ta khỏi quyết tâm kiên định giúp đỡ cho mọi người, anh em chúng ta, cho họ kiếm được cơm bánh hằng ngày?” (*Der österliche Weg*, tr. 98). Bằng cách diễn đạt lời cầu xin này trong ngôi thứ nhất số nhiều, Đức Chúa đang nói với chúng ta rằng “chính anh em phải cho họ cái gì để ăn” (Mc 6:37).

Cyprian đưa ra một nhận xét quan trọng thứ hai: Những ai đang xin bánh cho ngày hôm nay thì nghèo. Lời cầu nguyện này giả định sự nghèo khó của các môn đệ, giả định rằng có nhiều người đã từ bỏ thế gian, sự giàu có và vinh quang của thế gian vì đức tin và họ không còn xin bất cứ điều gì ngoài những gì họ cần để sống. “Người môn đệ có quyền xin những nhu cầu đời sống chỉ cho ngày hôm nay, vì họ không được phép lo cho ngày mai. Đúng thế, họ sẽ đi ngược lại với chính họ nếu họ muốn sống trong thế gian này, vì đáng lẽ chúng ta cầu nguyện cho Nước Chúa sẽ trị đến thật nhanh” (*De dominica oratione* 19; *CSEL* III, 1, tr. 281). Trong Hội thánh luôn luôn có những người từ bỏ mọi sự để đi theo Chúa, những người lệ thuộc vào Thiên Chúa cách triệt để, nhờ vào lòng rộng rãi của Người mà chúng ta được ăn. Như thế, theo cách này, họ trình bày một dấu chỉ đức tin ném chúng ta ra khỏi sự vô tâm và yếu đuối đức tin của chúng ta.

Chúng ta không thể nào quên đi những người hoàn toàn tin tưởng vào Thiên Chúa đến nỗi họ không tìm kiếm an toàn nào khác ngoài Người. Họ khuyến khích chúng ta tin tưởng vào Thiên Chúa, trông cậy vào Người giữa những thách đố to lớn của cuộc đời. Đồng thời, sự nghèo khó này, được hoàn toàn thúc đẩy bởi việc dẫn thân cho Thiên Chúa và Nước Người, cũng là một hành động liên đới với người nghèo trên thế giới, một hành động mà trong lịch sử đã tạo ra những tiêu chuẩn mới về giá trị và sự tự nguyện mới để phục vụ và dẫn thân nhân danh tha nhân.

Hơn thế nữa, lời cầu xin cho cơm bánh chỉ cho ngày hôm nay cũng gợi lại bốn mươi năm lang thang trong hoang địa của Israel, khi người dân sống bằng bánh manna, bằng bánh Thiên Chúa gởi xuống từ trời. Mỗi người Do thái chỉ gom góp lại số lượng mà họ cần cho ngày hôm ấy. Chỉ đến ngày thứ sáu, họ mới được phép gom lại món quà đủ cho hai ngày, nhờ đó có thể giữ ngày sabát (Xh 16:16-22). Nhận

được đời sống mới hằng ngày từ sự tốt lành của Thiên Chúa, cộng đoàn các môn đệ sống lại kinh nghiệm Dân Chúa lang thang theo cách thức mới, dân mà Thiên Chúa đã dưỡng nuôi cả trong hoang địa.

Vì thế, lời cầu xin com bánh chỉ cho ngày hôm nay mở ra viễn cảnh vượt qua khỏi chân trời của nuôi dưỡng cần đến từng ngày. Lời cầu xin này giả định rằng cộng đoàn các môn đệ gắn gũi với Người, đi theo Người cách triệt để, từ bỏ mọi của cải trần gian và bám chặt vào con đường mà những ai “coi sự ô nhục của người được xúc dầu là của cải quý báu hơn các kho tàng của người Ai cập” (Dt 11:26). Tại đây, chân trời cánh chung hiện ra trước mắt, hướng đến một tương lai nặng ký hơn và thật hơn hiện tại.

Nhờ đó, chúng ta chạm đến một trong những từ của lời cầu xin nghe như vô thường vô phạt trong các bản dịch thông thường của chúng ta. Xin cho chúng con hôm nay lương thực *hằng ngày*. “Hằng ngày” diễn tả từ Hy Lạp *epiousios*. Tham khảo đến từ này, một trong những học giả quan trọng về ngôn ngữ Hy Lạp, thần học gia Origen (c. khoảng 254), nói rằng không thấy từ này xuất hiện chỗ nào cả trong Hy Lạp, nhưng do các Tác giả Phúc Âm tạo ra. Đúng thế, từ thời Origen, một ví dụ về từ này đã tìm thấy trong tấm giấy cói được viết từ thế kỷ thứ năm sau Đức Kitô. Nhưng chỉ một ví dụ này thôi không đủ chắc chắn cho chúng ta về ý nghĩa của từ này, dù sao chẳng nữa vẫn khá bất thường và hiếm hoi. Chúng ta phải lệ thuộc vào ngữ nghĩa học và nghiên cứu về bối cảnh.

Ngày nay có hai cách chú giải chính. Một cách duy trì rằng từ này có nghĩa là “những gì cần thiết để hiện hữu”. Đọc theo cách này, lời cầu xin xảy ra như sau: Xin cho chúng con lương thực ngày hôm nay mà chúng con cần để sống. Cách chú giải khác duy trì rằng cách dịch đúng là “bánh tương lai”, cho ngày hôm sau. Nhưng lời cầu xin để ngày hôm nay nhận được lương thực của ngày mai hình như không có ý nghĩa khi nhìn dưới ánh sáng về sự hiện diện của các môn đệ. Điểm tham khảo cho tương lai có nghĩa hơn nếu như đối tượng của lời cầu xin là lương thực thật sự không thuộc về tương lai. Manna đích thật của Thiên Chúa. Trong trường hợp này, có nghĩa là lời cầu xin cánh chung, lời cầu xin tiên báo về thế giới sẽ đến, xin Thiên Chúa ban cho lương thực tương lai đã có “ngày hôm nay”, lương thực của thế giới mới, chính Người. Nếu đọc như thế, lời cầu xin có được một ý nghĩa cánh chung. Một vài bản dịch cổ ám chỉ đến hướng này. Ví dụ trong bản Vulgate của thánh Jerome, dịch lại thuật ngữ bí nhiệm *epiousios* như là *supersubstantialis* (ví dụ, siêu bản thể), do đó chỉ đến “bản thể” mới và cao hơn mà Đức Chúa ban cho chúng ta trong Bí tích Thánh như bánh thật của đời sống chúng ta.

Trên thực tế, sự kiện các Giáo phụ đã nhất trí về cách hiểu lời cầu xin thứ bốn của kinh Lạy Chúa như lời cầu xin Thánh thể. Theo nghĩa này, kinh Lạy Chúa miêu tả phụng vụ Thánh lễ như là lời cầu xin tại bàn mang tính Thánh thể (ví dụ “xin ơn”). Cách hiểu này không lấy đi ý nghĩa trực tiếp mang tính trần tục từ lời cầu xin của các môn đệ mà chúng ta vừa cho thấy là ý nghĩa tức thời của bản văn. Các Giáo phụ cân nhắc đến những chiều kích khác của lời nói bắt đầu như lời cầu xin về lương thực hôm nay cho người nghèo, nhưng thật ra nó lại hướng cái nhìn của chúng ta về Cha trên trời, Đấng nuôi dưỡng chúng ta, nó nhắc lại Dân Chúa lang thang, họ được chính Thiên Chúa dưỡng nuôi. Đọc dưới ánh sáng của diễn từ cao cả của Đức Giêsu về bánh sự sống, thông thường, phép lạ manna hướng ra khỏi chính mình đến một thế giới mới trong đó, Ngôi Lời, Lời Chúa vĩnh cửu, sẽ là bánh của chúng ta, lương thực của tiệc cưới vĩnh cửu.

Phải chăng lôgic đề tư duy trong những chiều kích như thế, hay phải chăng đây là việc “thần học hóa” sai lạc về một từ chỉ có ý nghĩa trực tiếp mang tính trần tục? Ngày nay có sự lo sợ thần học hóa như thế, mà không hoàn toàn mở ra, nhưng cũng không cường điệu quá. Tôi nghĩ rằng trong việc chú giải lời cầu xin lương thực, cần phải nhớ đến bối cảnh rộng hơn về các lời nói và công việc của Đức Giêsu, một bối cảnh mà trong đó, những yếu tố chính yếu trong đời sống nhân loại đóng một vai trò quan trọng: Nước, lương thực, và, như một dấu chỉ về tính chất lễ hội và cái đẹp của thế gian, nho và rượu. Chủ đề bánh có



một chỗ đứng quan trọng trong sứ điệp của Đức Giêsu, từ cảm dỗ trong hoang địa và hóa bánh ra nhiều cho đến bữa Tiệc ly.

Diễn từ quan trọng về bánh sự sống trong chương 6 của Gioan mở ra toàn cảnh ý nghĩa của chủ đề này. Diễn từ này bắt đầu với sự đói khát của dân chúng đang lắng nghe Đức Giêsu, Ngài không để họ ra về mà không có lương thực, đó là nói về “bánh cần thiết” mà chúng ta yêu cầu để có thể sống. Nhưng Đức Giêsu không cho phép chúng ta dừng lại chỗ này và giảm nhu cầu của con người xuống thành cơm bánh, thành những nhu cầu thể lý và vật chất. “Người ta sống không chỉ nhờ cơm bánh, nhưng còn nhờ mọi lời miệng Thiên Chúa phán ra” (Mt 4:4; Đnl 8:3). Phép lạ hóa bánh ra nhiều quay trở lại phép lạ manna trong hoang địa và đồng thời đi ra khỏi chính mình: Đến sự kiện lương thực đích thật của con người là Ngôi Lời, Lời vĩnh cửu, ý nghĩa vĩnh cửu, mà chúng ta xuất phát từ đó và cuộc đời chúng ta hướng về đó. Nếu sự siêu việt lúc đầu này của thực tại thể lý *prima facie* [lần đầu tiên thấy] nói cho chúng ta không gì khác hơn những gì triết học đã tìm ra và vẫn còn có thể khám phá ra, tuy nhiên, vẫn còn có sự siêu việt khác nữa để xem xét: Ngôi Lời vĩnh cửu không trở nên lương thực cách cụ thể cho con người cho đến khi Ngài “nhận lấy xác thể” và nói với chúng ta trong lời con người.

Điều này đi theo sau bởi sự siêu việt thứ ba và tuyệt đối thuộc về bản chất, tuy chúng tỏ xúc phạm đến dân chúng tại Capernaum: Thiên Chúa nhập thể ban chính Người cho chúng ta trong Bí tích, và trong cách này, lần đầu tiên Lời vĩnh cửu trở thành manna hoàn toàn, ân ban lương thực cho tương lai đã ban cho chúng ta hôm nay. Tuy thế, sau đó Thiên Chúa đem tất cả lại với nhau một lần nữa: Cái cực kỳ “vật chất-đang trở nên” này thật sự là “tinh thần-đang trở nên” thật: “Thần Khí mới làm cho sống, chứ xác thịt chẳng có ích gì” (Ga 6:63). Chúng ta có nghĩ rằng Đức Giêsu loại trừ lời cầu xin cơm bánh những điều mà Ngài đã nói với chúng ta về cơm bánh và những gì mà Ngài muốn ban cho chúng ta như cơm bánh hay không? Khi chúng ta nghiên cứu đến sứ điệp của Đức Giêsu trong tổng thể của sứ điệp, lúc ấy không thể nào xóa bỏ chiều kích Thánh thể của lời xin thứ bốn trong kinh Lạy Cha. Đúng thế, thực chất vấn đề trần thế của lời cầu xin cho cơm bánh hằng ngày cho mọi người thì quan trọng. Nhưng lời cầu xin này cũng giúp cho chúng ta siêu việt vật chất thuần túy và giờ đây sẵn sàng xin những gì sẽ đến “tương lai”, bánh mới. Và hôm nay, khi chúng ta cầu nguyện cho bánh của “ngày mai”, chúng ta được nhắc nhở sống ngày hôm nay rồi từ ngày mai, từ tình yêu của Thiên Chúa, kêu gọi tất cả chúng ta có trách nhiệm cho nhau.

Lúc này, tôi muốn trích dẫn Cyprian một lần nữa. Thánh nhân nhấn mạnh đến cả hai chiều kích. Nhưng thánh nhân cũng nói kết cách cụ thể từ *chúng con*, mà chúng ta đã đề cập tới trên đây, với Thánh thể, mà theo nghĩa đặc biệt là “bánh” của chúng con, bánh của các môn đệ Đức Giêsu. Cyprian nói: Chúng ta, những ai được đặc ân nhận Thánh thể như bánh của chúng ta, tuy nhiên, phải luôn cầu nguyện để không một ai trong chúng ta bị cắt khỏi mãi mãi và xa lìa khỏi thân thể Đức Kitô. “Về điểm này, chúng ta cầu nguyện rằng bánh của “chúng ta”, Đức Kitô, được ban cho chúng ta mỗi ngày, để chúng ta, những ai vẫn ở với và sống trong Đức Kitô, không đi ra khỏi quyền năng chữa lành của Ngài và khỏi thân thể Ngài” (*De dominica oratione* 18; *CSEL* III, 1, tr. 280 tt).

### **PHẦN 3 CHƯƠNG V: XIN THA TỘI CHO CHÚNG CON...,**

**XIN THA TỘI CHO CHÚNG CON,  
NHƯ CHÚNG CON CŨNG THA  
CHO NHỮNG NGƯỜI CÓ LỖI VỚI CHÚNG CON.**



Lời cầu xin thứ năm trong kinh Lạy Cha giả định một thế giới trong đó có sự xúc phạm: Việc con người xúc phạm đến người khác trong tương quan, xúc phạm tới Thiên Chúa. Mỗi một xúc phạm giữa con người với nhau đều liên quan đến một loại tổn thương thuộc về chân lý và tình yêu và vì thế, chống lại Thiên Chúa, Đấng Chân Lý và Tình Yêu. Làm sao vượt thắng tội lỗi là vấn đề trọng yếu cho từng đời sống con người. Lịch sử các tôn giáo xoay quanh vấn đề này. Tội lỗi gây ra sự trả thù. Kết quả là một chuỗi dài xúc phạm trong đó, sự xấu xa của tội lỗi mọc lên không ngừng và càng ngày càng không thể tránh được. Với lời cầu xin này, Thiên Chúa đang nói với chúng ta rằng chỉ có thể chiến thắng tội lỗi bằng sự tha thứ, không phải bằng trả thù. Thiên Chúa là một vị Chúa thứ tha, vì Người yêu thương các tạo vật của Người. Nhưng tha thứ chỉ có thể thâm thấu vào và trở nên có hiệu lực trong những ai đang tha thứ cho chính họ.

“Tha thứ” là đề tài tràn ngập toàn thể Tin Mừng. Chúng ta gặp sự tha thứ ngay từ khởi đầu của Bài giảng Trên núi trong cách chú giải mới về điều răn thứ năm, khi Thiên Chúa phán cùng chúng ta: “Vậy nếu khi anh em sắp dâng lễ vật trước bàn thờ, mà sự nhớ có người anh em đang có chuyện bất bình với anh, thì hãy để của lễ lại đó trước bàn thờ, đi làm hòa với người anh em ấy đã, rồi trở lại dâng lễ vật của mình” (Mt 5:23 tt). Bạn không thể nào đến trước tôn nhan Thiên Chúa mà không hòa giải với người anh em của bạn, chờ đợi Người trong cung cách hòa giải, đi ra gặp Người, là điều kiện tiên quyết để thờ phượng thật sự Thiên Chúa. Trong khi làm như thế, chúng ta nên nhớ rằng chính Thiên Chúa, biết rằng nhân loại chúng ta chống lại Người, bất hòa giải, đã bước ra khỏi thiên tính của Người để đến với chúng ta, hòa giải chúng ta. Chúng ta nên nhớ lại rằng, trước khi ban Thánh thể cho chúng ta, Ngài quỳ xuống trước các môn đệ của Ngài và rửa chân dơ bẩn của họ, làm cho chúng nên sạch với tình yêu khiêm hạ của Ngài. Trong Phần giữa của Tin Mừng Máthêu, chúng ta tìm thấy dụ ngôn người tô tó không tha thứ (x. Mt 18:23-25). Ông ta, vị thống đốc cao cả của vua, vừa được tha khỏi món nợ lớn không tưởng tượng nổi là mười ngàn yên vàng. Nhưng chính ông ta lại không muốn tha món nợ một trăm quan tiền, so sánh với món tiền buồn cười. Bất cứ những gì chúng ta phải tha thứ cho nhau, thì không đáng kể, nếu so sánh với sự tốt lành của Thiên Chúa. Đấng tha thứ chúng ta. Và cuối cùng, chúng ta nghe lời cầu xin của Đức Giêsu từ Thập giá: “Lạy Cha, xin tha cho họ, vì họ không biết việc họ làm” (Lc 23:34).

Nếu chúng ta muốn hiểu trọn vẹn lời cầu xin và làm thành lời cầu xin của riêng chúng ta, chúng ta phải bước một bước xa hơn và hỏi: Thật sự, tha thứ nghĩa là gì? Chuyện gì xảy ra khi tha thứ xảy ra? Tội lỗi là một thực tại, một sức mạnh khách quan. Tội lỗi gây ra sự hư hại nên cần phải sửa chữa. Vì lý do này, tha thứ phải còn lớn hơn vấn đề phớt lờ, vấn đề chỉ cố gắng quên đi. Tội lỗi phải được chuyển động, chữa lành, và vì thế, chiến thắng. Tha thứ đòi hỏi một giá, trước hết từ người tha thứ. Từ trong chính họ, họ phải chiến thắng sự dữ cách nội tại và khi làm như thế, họ đổi mới chính họ. Như kết quả, họ cũng liên quan đến người khác, người xúc phạm, trong tiến trình biến đổi, tiến trình thanh luyện nội tâm, và cả hai bên, đau khổ suốt cả hành trình và chiến thắng sự dữ, đều được đổi mới. Ngay điểm này, chúng ta hội ngộ với mầu nhiệm Thập giá Đức Kitô. Nhưng điều trước tiên là chúng ta gặp phải là sự giới hạn trong quyền năng của chúng ta để chữa lành và chiến thắng sự dữ. Chúng ta gặp phải quyền năng cao cấp của sự dữ, mà chúng ta không thể nào không chế bằng những quyền năng không có sự giúp đỡ. Reinhold Schneider đề cập đúng lúc điều này. “Sự dữ hiện diện dưới cả ngàn hình thức. Nó chiếm lĩnh đỉnh cao quyền năng... Nó nổi bong bóng từ vực sâu. Tình yêu chỉ có một hình thức, Con của Người” (*Das Vaterunser*, tr. 68).

Tư tưởng cho rằng Thiên Chúa cho phép sự tha thứ tội lỗi, chữa lành con người từ bên trong. Người phải trả giá bằng cái chết của Con của Người. Ngày nay, hình như tư tưởng này khá xa lạ với chúng ta. Vì Thiên Chúa “đã mang lấy những bệnh tật của chúng ta, đã gánh chịu đau khổ của chúng ta” mà “Người đã bị đâm vì chúng ta phạm tội, bị nghiền nát vì chúng ta lỗi lầm” và “mang thương tích cho chúng ta được chữa lành” (Is 53:4-6), ngày nay hình như không còn hợp lý với chúng ta nữa. Một mặt, chứng minh ngược lại là sự tầm thường hóa của sự dữ mà chúng ta ẩn núp trong đó, mặc dù cùng lúc ấy, chúng

ta lại xử lý những kinh hoàng của lịch sử nhân loại, cách đặc biệt về lịch sử nhân loại gần đây, như cái cơ không thể bác được để chối từ sự hiện diện của một Thiên Chúa nhân từ và vu không tạo vật con người của Người. Nhưng sự hiểu biết về mầu nhiệm cao cả trong việc đền tội cũng bị cản trở bởi hình ảnh con người mang tính cá nhân của chúng ta. Chúng ta không có thể nào nắm được sự thay thế vì chúng ta nghĩ rằng mỗi người thu gọn vào trong chính một mình họ. Sự kiện và tất cả con người đều liên kết sâu xa và mọi nơi, mọi người được vây quanh bởi hữu thể của Người, Người Con Nhập thể, là một điều mà chúng ta không còn có thể thấy. Khi chúng ta đề cập đến Thập giá của Đức Kitô, chúng ta sẽ lại tiếp tục những vấn đề này.

Trong lúc này, tư tưởng của Hồng Y John Henry Newman cũng đủ rồi. Có lần Newman đã nói rằng trong khi Thiên Chúa có thể sáng tạo toàn thể trái đất từ hư không chỉ với một lời, Người có thể chiến thắng tội lỗi và đau khổ của con người chỉ qua phát huy chính Người, qua việc trở nên người đau khổ, trong Con của Người, Đấng mang lấy gánh nặng và đã chiến thắng tội lỗi qua việc tự dâng nộp của Ngài. Việc chiến thắng tội lỗi có một giá: Chúng ta phải đặt tâm hồn của chúng ta, hoặc tốt hơn, toàn thể hiện hữu của chúng ta, trên tuyến đường này. Và cả hành động này cũng không đủ. Hành động này chỉ có hiệu lực qua sự hiệp thông với Đấng đã mang lấy những gánh nặng của tất cả chúng ta.

Lời cầu xin tha thứ còn hơn một lời cổ vũ đạo đức, dù cũng là lời này, và như thế lời này lại đòi hỏi chúng ta mỗi ngày. Nhưng, ngay tận sâu thẳm của lời cầu xin này, cũng như những lời cầu xin khác, là lời cầu nguyện mang tính Kitô học. Lời cầu nguyện này nhắc nhở chúng ta về Đấng cho phép tha thứ, Ngài phải trả giá đi vào trong khó khăn của hiện hữu nhân loại và chết trên Thập giá. Trước tiên và trên hết, lời cầu nguyện này kêu gọi chúng ta tạ ơn về điều này, và kể đó, với Ngài, hoạt động qua và đau khổ qua sự dữ bằng con đường tình yêu. Và trong khi hằng ngày chúng ta phải nhận chân làm sao mà khả năng giới hạn của chúng ta lại có đủ cho nhiệm vụ này, và làm sao thông thường chúng ta lại ngã vào trong tội lỗi, lời cầu xin này ban cho chúng ta một niềm an ủi cao với mà lời cầu nguyện của chúng ta được giữ yên ổn trong quyền năng tình yêu của Ngài. Với điều này, qua điều này, và trong điều này, lời cầu nguyện có thể vẫn còn trở thành một quyền năng chữa lành.

## **PHẦN 4 CHƯƠNG V: XIN ĐỪNG ĐỂ CHÚNG CON SA CHƯỚC CÁM DỖ**

Cách thức lời cầu xin này diễn đạt làm nhiều người giật mình: Chắc chắn Thiên Chúa không dẫn chúng ta vào trong cám dỗ. Đúng thế, thánh Giacôbê nói với húng ta rằng: “Khi bị cám dỗ, đừng ai nói: ‘Tôi bị Thiên Chúa cám dỗ’, vì Thiên Chúa không thể cám dỗ làm điều xấu, và chính Người cũng không cám dỗ ai” (Gc 1:13).

Chúng ta được giúp cho một bước xa hơn khi chúng ta nhớ lại những từ ngữ của Tin Mừng: “Bấy giờ, Đức Giêsu được Thần Khí dẫn vào hoang địa, để chịu quỷ cám dỗ” (Mt 4:1). Cám dỗ đến từ ma quỷ, nhưng một Phần trách nhiệm thiên sai của Đức Giêsu là chống lại những đại cám dỗ đã lôi kéo nhân loại ra khỏi Thiên Chúa và vẫn còn tiếp tục lôi kéo. Như chúng ta đã thấy, Đức Giêsu phải chịu đau khổ qua những cám dỗ này cho đến chết trên cây Thập giá. Đây là cách thức Ngài mở con đường cứu rỗi cho chúng ta. Vì thế, không chỉ sau cái chết của Ngài, nhưng nhờ vào cái chết của Ngài và trong toàn bộ cuộc đời của Ngài, Đức Giêsu “đi vào hỏa ngục”, như đã xảy ra, đi vào trong phạm vi của những cám dỗ và thất bại của chúng ta, để nắm tay chúng ta và đem chúng ta lên cao. Thư gửi cho Do thái nhấn mạnh cách đặc biệt chiêu kích này, trình bày một bộ phận quan trọng trong con đường của Đức Giêsu. “Vì bản thân Người đã trải qua thử thách và đau khổ, nên Người có thể cứu giúp những ai bị thử thách”

(Dt 2:18). “Vị Thượng Tế của chúng ta không phải là Đấng không biết cảm thương những nỗi yếu hèn của ta, vì Người đã chịu thử thách về mọi phương diện cũng như ta, nhưng không phạm tội” (Dt 4:15).

Một cái nhìn sơ lược về sách ông Job, sách này nói trước về mầu nhiệm Đức Kitô trong rất nhiều khía cạnh. Sách này có thể giúp chúng ta làm sáng tỏ hơn. Xatan chế giễu con người để chế giễu Thiên Chúa: Tạo vật của Thiên Chúa, mà Người đã dựng nên trong hình ảnh của Người, là một tạo vật đáng thương hại. Những gì có vẻ tốt về tạo vật, lại thật sự là cái mã bên ngoài. Sự thật là con người, từng cá nhân, chỉ quan tâm một điều duy nhất là lợi lộc riêng của họ. Đây là phán đoán của Xatan, kẻ mà sách Khải huyền gọi là “Kẻ tố cáo anh em của ta, ngày đêm tố cáo họ trước tòa Thiên Chúa” (Kh 12:10). Trong giai đoạn cuối cùng, sự vu khống nhân loại và tạo vật là sự vu khống Thiên Chúa, lời xin lỗi vì từ bỏ Người.

Satan muốn chứng minh trường hợp của nó qua người công chính Job: Xatan nói rằng hãy lấy đi tất cả của ông, và ông ta cũng sẽ buông rơi lòng đạo đức của ông. Thiên Chúa ban cho Satan tự do để thử thách Job, dù chỉ qua những ranh giới xác định: Thiên Chúa không từ bỏ nhân loại, nhưng Người để cho con người bị thử thách. Đây là một thoáng nhìn hết sức huyền ảo, tìm ẩn, nhưng rất thực về mầu nhiệm thay thế nhận lấy một tiểu sử quan trọng trong Isaiah 53: Những đau khổ của Job phục vụ cho người công chính. Qua đức tin của ông, đã minh chứng qua đau khổ, ông phục hồi vinh dự con người lại. Vì thế, đau khổ của ông Job là việc báo trước những đau khổ trong hiệp thông với Đức Kitô, Đấng phục hồi vinh dự lại cho chúng ta trước mặt Thiên Chúa và chỉ cho chúng ta con đường không bao giờ đánh mất đức tin trong Thiên Chúa, cho dù giữa tối tăm sâu thẳm nhất.

Sách Job có thể giúp cho chúng ta hiểu được sự khác biệt giữa gian nan và cám dỗ. Để có thể trưởng thành, để có thể tiến bộ thật sự trên con đường dẫn đi từ lòng sùng mến bề ngoài đến việc nên một sâu xa với ý Chúa, con người cần phải cố gắng. Cũng như để cho nước nho lên men trở thành rượu nho ngon, cũng thế, con người cần nhiều thanh luyện và nhiều biến đổi. Những cuộc thanh luyện và biến đổi này nguy hiểm với con người, vì chúng đưa ra cơ hội làm cho con người sa ngã, thế nhưng, rất cần sự thanh luyện và biến đổi như những con đường mà con người đến với chính họ và đến với Thiên Chúa. Tình yêu luôn luôn là một tiến trình liên quan đến nhiều thanh luyện, nhiều từ bỏ, và nhiều biến đổi chính mình cách đau thương. Và đó là, thế nào là một hành trình trưởng thành. Nếu Phanxicô Xavier có thể cầu nguyện cùng Thiên Chúa, nói rằng “Con yêu Chúa, không phải vì Chúa có quyền ban thiên đàng hay hỏa ngục, nhưng chỉ vì Chúa là Chúa, Vua của con và Chúa của con”, chắc chắn kể đó, thánh nhân cần đến một con đường dài qua thanh luyện nội tâm để đạt tới sự tự do tối hậu như thế, một con đường qua những chặng đường trưởng thành, một con đường vây quanh bởi cám dỗ và nguy hiểm của sa ngã, nhưng trái lại, một con đường cần thiết.

Giờ đây, chúng ta đứng trong vị thế để giải thích lời cầu xin thứ sáu trong kinh Lạy Cha theo cách thức thực tế hơn. Khi chúng ta cầu nguyện điều này, chúng ta đang nói với Thiên Chúa: “Con biết rằng con cần gian nan để cho bản tính tự nhiên của con có thể được thanh luyện. Khi Chúa quyết định gọi cho con những gian nan này, khi Chúa cho sự dữ một số cơ hội để diễn tập, như Chúa đã làm với ông Job, như thế, xin Chúa nhớ cho rằng sức mạnh của con chỉ đi đến mức này. Xin đừng đánh giá khả năng của con quá cao. Xin đừng đặt biên giới quá rộng trong đó, con có thể bị cám dỗ, và xin ở gần bên con với đôi tay bảo vệ của Người khi nào cám dỗ quá sức con”. Trong nghĩa này, thánh Cyprian đã giải thích lời cầu xin thứ sáu. Thánh nhân nói rằng khi chúng ta cầu nguyện “Xin đừng để chúng con sa chước cám dỗ”, chúng ta đang diễn đạt ý thức “rằng kẻ thù không thể làm gì được chúng ta trừ khi Thiên Chúa cho phép nó trước, như thế nỗi lo sợ của chúng ta, lòng sùng mến và thờ phượng của chúng ta có thể hướng về Thiên Chúa, bởi vì Kẻ Dữ không được phép làm bất cứ điều gì trừ khi được phép” (*De dominica oratione* 25; *CSEL* III, 25, tr. 285 tt).

Và kể đó, suy nghĩ về mô thức tâm lý của cám dỗ, thánh nhân giải thích rằng có hai lý do khác nhau tại sao Thiên Chúa cho Kẻ Dữ sức mạnh có giới hạn. Đó có thể là việc đền tội cho chúng ta, để đánh mất sự kiêu ngạo của chúng ta, để chúng ta có thể tái kinh nghiệm sự nhỏ bé của đức tin, đức cậy và đức mến của chúng ta và tránh đi việc có ý kiến quá cao về chính chúng ta. Chúng ta hãy nghĩ đến người Pharisêu tính toán những việc làm riêng tư của họ với Thiên Chúa và tưởng tượng rằng họ không cần ân sủng. Đáng tiếc, Cyprian không giải thích cách chi tiết về các loại gian nan khác làm sao, cám dỗ mà Thiên Chúa đặt trên chúng ta *ad gloriam*, để vinh danh Người. Nhưng chúng ta có nên nghĩ rằng Thiên Chúa đã đặt gánh nặng cám dỗ đặc biệt trên vai những cá nhân gần gũi với Người, các đại thánh nhân, từ Antôn trong hoang địa đến Térésa thành Lisieux trong thế giới đạo đức của đan viện Carmêlô của thánh nhân không? Có thể nói rằng các vị thánh cao cả bước theo Job. Họ đưa ra một biện hộ cho con người mà đồng thời cũng là sự bảo vệ của Thiên Chúa. Hơn thế nữa, họ hưởng được một sự hiệp thông đặc biệt với Đức Giêsu Kitô, Đấng đau khổ những cám dỗ của chúng ta cho đến tận cùng cách quyết liệt. Các vị thánh cao cả được mời gọi chống lại những cám dỗ của thời đặc biệt trong địa vị riêng của họ, như đã là, và trong linh hồn của riêng họ. Họ được kêu mời chịu đựng các cám dỗ cho đến cùng cho chúng ta, những linh hồn bình thường, và giúp cho chúng ta kiên trì trên con đường đến với Đấng đã nhận lấy cho chính mình gánh nặng của tất cả chúng ta.

Khi chúng ta cầu nguyện lời cầu xin thứ sáu của kinh Lạy Cha, vì thế, chúng ta phải, một mặt, sẵn sàng nhận lấy cho chính chúng ta gánh nặng của những thử thách chia Phần cho chúng ta. Mặt khác, đối tượng của lời cầu xin là xin Thiên Chúa đừng chia quá nhiều hơn khả năng chúng ta có thể gánh nổi, đừng để chúng ta tuột ra khỏi tay Người. Chúng ta dùng lời cầu xin này trong chắc chắn tin tưởng mà thánh Phaolô đã giải thích cho chúng ta. “Thiên Chúa là Đấng trung tín: Người sẽ không để anh em bị thử thách quá sức; nhưng khi để anh em bị thử thách, Người sẽ cho kết thúc tốt đẹp, để anh em có sức chịu đựng” (1Cor 10:13).

## PHẦN 5 CHƯƠNG V: NHỮNG CỨU CHÚNG CON CHO KHỎI MỌI SỰ DỮ

Lời cầu xin cuối cùng trong kinh Lạy Cha dùng lại lời cầu xin trên đây một lần nữa và cho lời cầu xin này một thay đổi tích cực. Vì thế, hai lời cầu xin nối kết với nhau cách chặt chẽ. Trong cả hai lời cầu xin, cái *không* làm thành âm thanh trở vượt hơn cả (đừng cho Kẻ Dữ thêm cơ hội để lừa chúng con hơn chúng con có thể chịu đựng). Trong lời cầu xin cuối cùng, chúng ta đến trước Chúa Cha với niềm hy vọng ngay tại trung tâm: “Xin cứu chúng con, xin cứu rồi chúng con, xin cho chúng con tự do!” Trong phân tích cuối cùng, đây là lời van xin cứu độ. Chúng ta muốn được cứu thoát khỏi điều gì?

Bản dịch kinh Lạy Cha của tiếng Đức nói đến “*vom Bösen*”, vì thế bỏ ngỏ ý nghĩa của “sự dữ” hay “Kẻ Dữ”. Cuối cùng, cả hai không thể tách rời nhau. Đúng thế, chúng ta nhìn thấy một con rồng trước chúng ta mà sách Khải huyền đề cập tới (x. chương 12 và 13). Gioan diễn tả “thú vật đứng lên từ biển cả”, từ trong sâu thẳm của sự dữ, với các biểu tượng của quyền lực đế quốc Roma, và vì thế, thánh nhân nói đến một bộ mặt rất cụ thể về sự đe dọa đang đối diện với người Kitô thời của ngài: Toàn thể yêu sách đặt trên con người do sự sùng kính hoàng đế và sự nâng cao kết quả của sức mạnh chính trị-quân sự-kinh tế đến đỉnh cao kết quả của sức mạnh chính trị-quân sự-kinh tế đến đỉnh cao của quyền lực tuyệt đối, đến việc nhân cách hóa sự dữ hăm dọa ăn tươi nuốt sống chúng ta. Điều này đi chung với sự xói mòn những nguyên tắc đạo đức bởi một hình thức yếm thế hoài nghi và giác ngộ. Vì thế rơi vào tình trạng nguy hiểm, người Kitô hữu trong thời bị bắt bớ kêu gọi Thiên Chúa như quyền năng duy nhất có thể cứu thoát họ: “Nhưng cứu chúng con cho khỏi sự dữ”.

Tuy để quốc Roma và các ý thế hệ của nó đã tan rã, nhưng ngày nay, điều này vẫn còn duy trì! Ngày nay, một mặt, đó là những quyền lực của thị trường tiêu thụ, buôn bán vũ khí, mua bán ma túy, và buôn bán con người, tất cả những quyền lực này đè nặng trên thế giới và gài bẫy con người không thể nào cưỡng lại nổi. Ngày nay, mặt khác, đó là những ý thức hệ về thành công, về hạnh phúc, nói với chúng ta rằng “Thiên Chúa chỉ là tiêu thuyết, Người chỉ cướp đoạt thời gian và sự thư giãn cuộc đời của chúng ta. Đừng làm phiền Người! Cố gắng vất cho hết cuộc đời như bạn có thể”. Dường như không thể nào tránh khỏi những cám dỗ này. Nói chung, kinh Lạy Cha và đặc biệt, lời cầu xin này đang cố gắng nói với chúng ta rằng chỉ khi nào bạn mất Thiên Chúa, bạn cũng mất chính bạn. Như thế, bạn không hơn gì một sản phẩm tình cờ của tiến hóa. Như thế, “con rồng” thật sự đã chiến thắng. Bao lâu con rồng không thể giết Thiên Chúa ra khỏi bạn, hữu thể sâu thẳm nhất của bạn vẫn bình yên vô sự, cả giữa tất cả sự dữ đang hăm dọa bạn. Vì thế, bản dịch của chúng tôi chính xác khi nói: “Xin cứu chúng con khỏi sự dữ”, với *sự dữ* số ít. Sự Dữ (số nhiều) có thể cần thiết để thanh luyện chúng ta, nhưng sự dữ (số ít) tàn phá. Như thế, đây là lý do tại sao chúng ta cầu xin từ tận trong sâu thẳm của linh hồn chúng ta để đức tin chúng ta khỏi bị tước đoạt, đức tin giúp chúng ta nhìn thấy Thiên Chúa, đức tin nối kết chúng ta với Đức Kitô. Trong lo âu của chúng ta về điều tốt lành, đây là lý do tại sao chúng ta cầu nguyện để chúng ta khỏi đánh mất chính Sự Thiện hảo. Ngay cả khi đối diện với mất mát sự tốt lành, chúng ta cũng không mất Sự Thiện hảo, đó là Thiên Chúa, để chúng ta khỏi đánh mất chính chúng ta: Xin cứu chúng con khỏi sự dữ!

Cá nhân vị giám mục tử đạo đã chịu đựng hoàn cảnh được sách Khải huyền nói đến, một lần nữa, Cyprian đã tìm ra cách tuyệt vời để đem tất cả điều này lại như sau. “Khi chúng ta nói ‘xin cứu chúng con khỏi sự dữ’, như thế không còn lại gì cả cho chúng ta xin. Một khi chúng ta đã xin và nhận được sự bảo vệ chống lại sự dữ, chúng ta ẩn náu cách an toàn chống lại tất cả sự dữ và thế gian cố bày mưu tính kế. Làm sao thế gian có thể làm cho bạn sợ hãi nếu bạn được bảo vệ trong thế giới của chính Thiên Chúa?” (*De dominica oratione* 19, *CSEL* III, 27, tr. 287). Điều này chắc chắn dưỡng nuôi các vị tử đạo, điều này làm cho họ vui vẻ và tin tưởng trong một thế giới tràn ngập đau buồn, và điều này “cứu” họ ngay tại tâm hữu thể của họ, giải phóng họ cho tự do đích thật.

Cùng một lòng tin tưởng này đã được thánh Phaolô đặt thành lời cách tuyệt vời. “Có Thiên Chúa bên bờ chúng ta, ai còn chống lại được chúng ta...? Ai có thể tách chúng ta ra khỏi tình yêu Đức Kitô? Phải chăng là gian truân, khốn khổ, đói rách, hiểm nguy, bắt bớ, gươm giáo...? Nhưng trong mọi thử thách ấy, chúng ta toàn thắng nhờ Đấng đã yêu mến chúng ta. Đúng thế, tôi tin chắc rằng: Cho dầu là sự chết hay sự sống, thiên thần hay ma vương quỷ lực, hiện tại hay tương lai, hoặc bất cứ sức mạnh nào, trời cao hay vực thẳm hay bất cứ mọi cứ mọi loài thọ tạo nào khác, không có gì tách được chúng ta khỏi tình yêu của Thiên Chúa thể hiện nơi Đức Kitô Giêsu, Chúa chúng ta” (Rm 8:31-39).

Theo nghĩa này, lời cầu xin cuối cùng dẫn chúng ta trở lại với ba lời cầu xin đầu tiên: Trong khi xin cho được giải thoát khỏi quyền lực sự dữ, cuối cùng chúng ta đang xin Nước Chúa, để hiệp nhất với ý Người, và để thánh hóa tên Người. Qua nhiều thời đại, mặc dù lời cầu nguyện của con người đã giải thích lời cầu xin này trong nghĩa rộng. Ngay giữa những cùng cực của thế gian, con người cùng nài xin Thiên Chúa giới hạn lại sự dữ đang tàn phá thế gian và cuộc đời chúng ta,

Chính cách thức rất người này giải thích lời cầu xin đã đi vào phụng vụ: Trong mỗi một phụng vụ, ngoại trừ độc nhất Byzantine, lời cầu xin cuối cùng trong kinh Lạy Cha nài dài vào trong một lời nguyện riêng biệt. Trong phụng vụ Roma cũ, lời nguyện này như sau: “Lạy Chúa, xin giải thoát chúng con khỏi mọi sự dữ, quá khứ, hiện tại và tương lai. Qua lời cầu bầu... của tất cả các thánh, ban bình an trong thời chúng con. Xin lòng thương xót của Người đến giúp chúng con để cho chúng con được giải thoát khỏi tội lỗi và được bảo vệ khỏi rối loạn”. Chúng ta cảm nhận những khó khăn trong thời chiến, chúng ta

nghe thấy tiếng khóc để cho toàn thể cứu rỗi. Sự “nghẽn mạch” này, mà phụng vụ làm nổi bật lời cầu xin cuối cùng trong kinh Lạy Cha, cho thấy nhân tính của Hội thánh. Đúng thế, chúng ta có thể và cũng nên xin Chúa giải thoát thế gian, chính chúng ta, và nhiều cá nhân và dân tộc đang chịu đau khổ khỏi những thống khổ làm cho cuộc đời hầu như không thể chịu nổi.

Chúng ta có thể và chúng ta nên hiểu việc kéo dài lời cầu xin cuối cùng này trong kinh Lạy Cha cũng như việc lượng định lương tâm cách trực tiếp đến chính chúng ta, như lời kêu gọi cộng tác trong việc bề gãy sự thống trị của “các sự dữ”. Nhưng để cho tất cả điều này, chúng ta không được nhắm mắt trước trật tự riêng biệt của các điều tốt lành và của nối kết với các sự dữ với “sự dữ”. Lời cầu xin của chúng ta không được chìm vào trong vẻ bề ngoài. Cả trong cách chú giải này của lời cầu xin trong kinh Lạy Cha, tâm điểm vẫn là “để chúng ta được giải thoát khỏi tội lỗi”, để chúng ta nhận ra “sự dữ” như tinh túy của “các sự dữ”, và để cái nhìn của chúng ta không bao giờ bị trệch ra khỏi Thiên Chúa hằng sống.

## CHƯƠNG VI CÁC MÔN ĐỆ

Tất cả giai đoạn nằm trong hoạt động của Đức Giêsu mà chúng ta đã nghiên cứu trên đây, trở nên rõ ràng là Đức Giêsu nối kết cách gắn gũi với cái “chúng ta” của gia đình mới mà Ngài đã tụ họp lại qua lời loan báo và hành động của mình. Trên nguyên tắc, điều trở nên hiển nhiên là cái “chúng ta” có ý mục đích trở thành phổ quát: Cái “chúng ta” không còn hệ tại vào dòng dõi, nhưng vào sự hiệp thông với Đức Giêsu, Ngài chính là Torah hằng sống của Thiên Chúa.

Cái “chúng ta” của gia đình mới không phải là vô định hình. Đức Giêsu gọi một nhóm hạt nhân nội bộ mà Ngài chọn cách đặc biệt. Họ tiếp tục sứ mạng của Ngài và đem lại cho gia đình mới này trật tự và hình dạng. Đó là lý do tại sao Đức Giêsu đã thành lập nhóm Mười Hai. Nguyên thủy, danh xưng “tông đồ” vượt ra ngoài nhóm này, nhưng sau đó, càng ngày càng được giới hạn lại cho nhóm Mười Hai. Ví dụ, trong Luca luôn đề cập đến Mười Hai Tông đồ, cách thực tế, cụm từ này đồng nghĩa với nhóm Mười Hai. Ở đây không cần đi sâu vào những vấn đề đã được bàn thảo cách sâu rộng liên quan đến việc triển khai cách dùng từ “*tông đồ*”. Các đơn giản, chúng ta hãy lắng nghe những bản văn quan trọng nhất cho thấy về sự hình thành cộng đoàn các môn đệ thân cận nhất của Đức Giêsu.

Bản văn trọng điểm cho vấn đề này là Máccô 3:13-19. Bản văn bắt đầu bằng cách nói rằng Đức Giêsu “lên núi và gọi đến với Ngài những kẻ Ngài muốn. Và các ông đến với Ngài” (Mc 3:13). Các biến cố dẫn đến việc này đã xảy ra bên bờ hồ và bây giờ, Đức Giêsu đi lên “núi”, nghĩa là nơi Ngài hiệp thông với Thiên Chúa, nơi đỉnh cao nhất, trên mọi công việc và hành động trong cuộc sống hằng ngày. Luca tập trung vào điểm này nhưng còn sôi nổi hơn trong trình thuật song song của thánh nhân. “Trong những ngày ấy, Đức Giêsu lên núi cầu nguyện, và Ngài đã thức suốt đêm cầu nguyện cùng Thiên Chúa. Đến sáng, Ngài kêu các môn đệ lại, chọn lấy mười hai ông và gọi là Tông đồ” (Lc 6:12 tt).

Việc kêu gọi các môn đệ là một biến cố cầu nguyện. Dường như các môn đệ được sinh ra từ trong cầu nguyện, trong sự thân mật với Chúa Cha. Việc gọi nhóm Mười Hai, còn sâu xa hơn chỉ là chức năng, mang lấy một ý nghĩa thần học cách sâu xa: Việc gọi nhóm Mười Hai nảy sinh từ cuộc đối thoại của người Con với Chúa Cha, và được neo chặt tại đây. Điều này cũng là điểm khởi đầu cần thiết để hiểu

những lời của Đức Giêsu, “Vây anh em hãy xin chủ mùa gặt sai thợ ra gặt lúa về” (Mt 9:38): Chúng ta không thể chọn thợ gặt cách giản đơn cho cánh đồng của Thiên Chúa cùng một cách như một người chủ tìm nhân công. Phải luôn luôn cầu xin Thiên Chúa cho họ và chính Người chọn họ cho công tác này. Tính chất thần học này được củng cố trong câu sau của Máccô. “Đức Giêsu đã gọi những ai Ngài muốn”. Bạn không thể làm cho bạn trở thành một môn đệ. Đây là một biến cố chọn lựa, một quyết định tự do thuộc về ý muốn Chúa, mà, ngược lại, lại gắn chặt trong sự hiệp thông của Ngài với ý muốn của Cha.

Kế đến, bản văn tiếp tục: “Và Ngài chỉ định [nghĩa đen: đã làm thành] nhóm Mười Hai, Ngài gọi họ là các tông đồ, để các ông ở với Ngài và để Ngài sai các ông đi rao giảng” (Mc 3:14). Việc đầu tiên để suy nghĩ là thành ngữ “Ngài đã làm thành nhóm Mười Hai”, nghe lạ tai đối với chúng ta. Trong thực tế, cụm từ này của Tác giả Phúc Âm dùng lại thuật ngữ Cựu Ước trong việc chỉ định tư tế (x. IV 12:31, 13:33) và vì thế, biểu thị đặc điểm chức vụ tông đồ như mục vụ tư tế. Hơn thế nữa, những ai được chọn đã được liên kết tên cá nhân họ với các Ngôn sứ của Israel, những người mà Thiên Chúa đã gọi đích danh. Vì thế, Máccô trình bày mục vụ tông đồ như là sự hòa hợp các sứ mạng ngôn sứ và tư tế (Feuillet, *Études*, tr. 178). “Ngài đã làm thành nhóm Mười Hai”: Mười Hai là con số biểu tượng của Israel, con số các con trai của Jacob. Từ nơi họ, mười hai chi tộc của Israel bắt nguồn, cho dù thực tế, chỉ có chi tộc Giuđa vẫn còn sau cuộc Lưu đày. Theo nghĩa này, con số mười hai là việc quay trở lại nguồn gốc của Israel, nhưng cùng lúc ấy, đây là một biểu tượng hy vọng: Toàn thể Israel được lập lại và mười hai chi tộc được tụ họp lại cách mới mẻ.

Mười hai, con số các chi tộc, đồng thời cũng là con số vũ trụ diễn đạt tính toàn diện của Dân Chúa được tái sinh cách mới mẻ. Con số mười hai đại diện cho các tộc trưởng của dân phổ quát này được lập trên các Tông đồ. Trong cái nhìn về thành Giêrusalem mới tìm thấy trong Khải huyền, biểu tượng mười hai được trau chuốt vào trong hình ảnh lồng lẩy (x. Kh 21:9-14) giúp cho Dân hành hương của Chúa hiểu được hiện tại của họ trong ánh sáng tương lai và làm sáng tỏ điều này với tinh thần hy vọng: Quá khứ, hiện tại, và tương lai trộn lẫn vào nhau khi nhìn trong chiều kích Mười Hai.

Đây cũng là bối cảnh đúng đắn để tiên báo về Đức Giêsu ban cho Nathanael một thoáng nhìn về bản chất thật của ông. “Các anh sẽ thấy trời rộng mở, và các thiên thần của Thiên Chúa lên lên xuống xuống trên Con Người” (Ga 1:51). Tại đây, Đức Giêsu mạc khải Ngài ra như một Jacob mới. Vị tộc trưởng mơ thấy một chiếc thang được dựng lên bên cạnh đầu ông ta, lên tới trời và trên đó, các thiên thần của Thiên Chúa lên lên xuống xuống. Giấc mơ này đã trở thành một thực tại với Đức Giêsu. Chính Ngài là “cửa trời” (St 28:10-22). Ngài là Giacóp thật, “Con Người”, vị tộc trưởng của Israel cuối cùng.

Chúng ta hãy trở lại bản văn của Máccô. Đức Giêsu chỉ định nhóm Mười Hai với hai nhiệm vụ: “Ở với Ngài và để Ngài sai các ông đi rao giảng”. Họ phải ở với Ngài để có thể biết được Ngài, để có thể đạt được sự hiểu biết tường tận về Ngài mà không thể ban cho “đần chúng”, những người này chỉ thấy Ngài bên ngoài và cho rằng Ngài là một tiên tri, một vĩ nhân trong lịch sử các tôn giáo, nhưng không thể nhận ra tính độc nhất của Ngài (x. Mt 16:13 tt). Nhóm Mười Hai phải ở với Ngài để có thể nhận ra tính duy nhất của Ngài với Chúa Cha và vì thế, trở thành các chứng nhân về mầu nhiệm của Ngài. Cũng như Phêrô sẽ nói trước việc chọn lựa Mátthêu, họ phải hiện diện trong thời gian mà “Đức Giêsu ngự xuống trên anh em” (Cv 1:8, 21). Người ta có thể nói rằng họ phải vượt từ ngoài vào trong hiệp thông với Đức Giêsu. Tuy nhiên, đồng thời, họ ở đó để có thể trở nên những người đại diện của Đức Giêsu, “các Tông đồ”, không kém hơn, những người mang sứ điệp của Ngài đến cho thế gian, trước tiên cho con chiên lạc của Nhà Israel, nhưng sau đó “cho đến tận cùng trái đất”. Dường như, thoát tiên việc ở lại trong Đức Giêsu và được Ngài sai đi loại trừ lẫn nhau, nhưng rõ ràng chúng lại thuộc về nhau. Các Tông đồ phải học để ở lại trong Ngài để Ngài giúp cho họ, cho dù họ đi đến tận cùng trái đất, họ vẫn ở lại trong Ngài.



Ở lại trong Ngài bao gồm năng động truyền giáo qua chính bản chất của điều này, vì toàn thể con người của Đức Giêsu là truyền giáo.

Bản văn nói gì về chuyện họ được sai đi? “Đi rao giảng với quyền trừ quỷ” (Mc 3:14 tt). Máttêu diễn tả cách chi tiết hơn về nội dung của sứ vụ này. “Đề ban cho các ông quyền trên các thần ô uế, để các ông trừ chúng và chữa hết các bệnh hoạn tật nguyên” (Mt 10:1). Nhiệm vụ đầu tiên là rao giảng: Cho dân chúng ánh sáng của lời, sứ điệp của Đức Giêsu. Trước tiên, các Tông đồ là những Nhà Truyền giáo, cũng như Đức Giêsu, họ rao giảng Triều đại Thiên Chúa và vì thế, tụ họp dân chúng vào trong gia đình mới của Thiên Chúa. Nhưng việc giảng dạy Nước Chúa không bao giờ đơn thuần là lời, không bao giờ đơn thuần là hướng dẫn. Đây là một biến cố, cũng như chính Đức Giêsu là một biến cố, Lời Chúa trong con người. Qua việc loan báo Ngài, các Tông đồ dẫn dắt những ai nghe họ hội ngộ với Ngài.

Vì thế gian bị các quyền lực sự dữ cai trị, lời giảng dạy này đồng thời cũng là cuộc chiến với những quyền lực này. “Đi theo Đức Giêsu, các sứ giả của Ngài phải trừ quỷ, thành lập một hình thức mới về cuộc sống trong Chúa Thánh Thần là Đấng giải thoát những ai đang bị cầm giữ” (Pesch, *Markusevangelicum*, I, tr. 205). Và cách đặc biệt, như Henri de Lubac đã cho thấy, đúng thế, thế giới thời xưa đã kinh nghiệm sinh nhật của Kitô giáo như việc giải thoát khỏi sự sợ hãi ma quỷ, cho dù còn nghi ngờ và giác ngộ, đã thâm nhập vào thời đó. Ngày nay cũng xảy ra như thế, bất cứ khi nào Kitô giáo thay thế cho các tôn giáo cổ thuộc bộ lạc, biến đổi và tích hợp các yếu tố tích cực của nó vào trong chính mình. Chúng ta cảm thấy sự va chạm cực mạnh của cú nhảy này hướng về điều Phaolô nói: “Cũng chẳng có thần nào ngoài Thiên Chúa độc nhất. Thật thế, mặc dầu người ta cho là có những thần ở trên trời hay dưới đất, quả thực, thần cũng lắm mà chúa cũng nhiều, nhưng đối với chúng ta, chỉ có một Thiên Chúa là Cha, Đấng tạo thành vạn vật và là cùng đích của chúng ta; và cũng chỉ có một Chúa là Đức Giêsu Kitô, nhờ Người mà vạn vật được tạo thành, và nhờ Người mà chúng ta được hiện hữu” (1Cor 8:4 tt). Nhưng lời này ám chỉ một quyền lực giải thoát tuyệt vời, lời trừ quỷ cao cả thanh luyện thế gian. Dù có bao nhiêu chúa trong thế gian đang tự do chẳng nữa, chỉ có Thiên Chúa là Đấng duy nhất, Đấng duy nhất là Chúa. Nếu chúng ta thuộc về Người, tất cả mọi điều khác sẽ mất đi quyền lực của chúng. Chúng mất đi sức quyền rũ thần linh.

Giờ đây, thế gian được xem như một điều gì lý trí: Thế gian xuất thân từ lý trí vĩnh cửu, và lý trí sáng tạo này là quyền lực thật duy nhất trên thế gian và trong thế gian. Đức tin vào Thiên Chúa duy nhất là điều duy nhất thật sự giải thoát thế gian và làm cho thế gian “lý trí”. Khi đức tin biến mất, thế gian *chỉ có vẻ* lý trí hơn. Trong thực tế, giờ đây những quyền lực thay đổi vô định đòi nợ. “Học thuyết hỗn độn” xảy ra bên cạnh chiều sâu trong cấu trúc lý trí của vũ trụ, đối diện con người với những tối tăm mà họ không thể giải quyết và đặt ra giới hạn cho tính hữu lý của thế gian. “Trừ quỷ” thế gian, triển khai điều này dưới ánh sáng của *ratio* (lý trí) đến từ lý trí sáng tạo vĩnh cửu và các sự thiện hảo của lý do này và đem chúng ta trở lại. Đó là nhiệm vụ chính yếu và cố định của các sứ giả của Đức Giêsu Kitô.

Một lần nữa, trong thư gởi cho Êphêsô, thánh Phaolô diễn tả đặc tính “trừ quỷ” này của Kitô giáo với một quan điểm khác. “Sau cùng, anh em hãy tìm sức mạnh trong Chúa và trong uy lực toàn năng của Người. Hãy mang toàn bộ binh giáo vũ khí của Thiên Chúa, để có thể đứng vững trước những mưu chước của ma quỷ. Vì chúng ta chiến đấu không phải với phàm nhân, nhưng là với những quyền lực thần thiêng, với những bậc thống trị thế giới tối tăm này, với những thần linh quái ác chốn trời cao” (Ep 6:10-12). Hình ảnh về cuộc chiến đấu Kitô, mà ngày hôm nay chúng ta tìm ra cách ngạc nhiên, hay cả đến phiến toái, Heinrich Schlier đã giải thích như sau. “Các kẻ thù không phải là người này hay kẻ kia, hay cả chính bản thân tôi. Chúng không có xương thịt và máu. ... Cuộc xung đột sâu xa hơn. Cuộc xung đột là cuộc chiến đấu chống lại ông chủ nhà của những kẻ thù luôn luôn chạy đến. Không thể nào ghim chặt chúng xuống và chúng không có tên riêng, chỉ là các giáo phái gộp chung lại. Chúng cũng bắt đầu với



sự thuận lợi trên con người, và đó là vì vị thế cao cấp của chúng, vị thế của chúng “trên chôn trời cao” của hiện hữu. Chúng cũng cao cấp vì vị thế của chúng không thể dò được và không thể tấn công được. Cuối cùng, vị thế của chúng là “bầu quyền khí” hiện hữu, mà chính chúng thiên vị về chúng và sinh sôi nảy nở chung quanh chúng. Cuối cùng, những kẻ thù này cực kỳ tràn ngập ác tâm ngay tận trong bản chất (*Brief an die Epheser*, r. 291).

Ai mà không thấy chỗ này một diễn đạt về thế giới của chúng ta, trong đó, người Kitô bị đe dọa bởi bầu khí quyền vô danh, bởi “cái gì đó trong không khí” muốn làm cho đức tin có vẻ như lỗ bịch và vô lý đối với họ? Và ai mà không thấy sự nhiễm độc về bầu khí tinh thần trên toàn thể thế gian đang hăm dọa nhân phẩm con người, đúng thế, đến cả chính hiện hữu của họ? Từng cá nhân và cả những cộng đoàn con người, hình như vô vọng nhờ vào lòng thương xót của các quyền lực như thế. Người Kitô hữu biết rằng họ không thể làm chủ sự đe dọa này bởi những nguồn riêng của họ. Nhưng trong đức tin, trong hiệp thông với Đức Chúa duy nhất và chân thật của thế gian, họ được ban cho “khiên thuận của Thiên Chúa”. Khiên thuận này giúp cho họ, trong hiệp thông với toàn thể thân thể Đức Kitô, chống lại các quyền lực này, biết rằng ân sủng đức tin của Thiên Chúa tái lập lại hơi thở tinh khiết của cuộc sống: Hơi thở của Đấng Sáng Tạo, hơi thở của Chúa Thánh Thần, Đấng duy nhất có thể đem lại sức khỏe cho thế gian.

Bên cạnh mệnh lệnh trừ quỷ, Máttêu thêm vào sứ vụ chữa lành. Nhóm Mười Hai được sai đi để “chữa hết các bệnh hoạn tật nguyn” (Mt 10:1). Chữa lành là một chiều kích quan trọng của sứ mạng tông đồ và đức tin Kitô nói chung. Eugen Biser còn đi xa hơn khi gọi Kitô giáo là “tôn giáo chữa bệnh”, một tôn giáo chữa lành (*Einweisung*). Khi hiểu được chiều kích sâu xa thích đáng, điều này diễn đạt toàn thể nội dung của “cứu độ”. Thảm quyền xua đuổi ma quỷ và giải thoát thế gian khỏi sự đe dọa đen tối của chúng, vì lợi ích của Thiên Chúa duy nhất chân thật, cũng là thảm quyền loại trừ bất cứ cách hiểu ma thuật nào về chữa lành qua những cố gắng lạm dụng các quyền lực bí nhiệm này. Chữa lành theo kiểu ma thuật luôn luôn nối kết với nghệ thuật đem sự dữ vào trong một người nào đó và bố trí cho “ma quỷ” chống lại họ. Sự thống trị của Thiên Chúa, Triều đại của Thiên Chúa, chính xác nghĩa là, việc lấy đi quyền năng của những sức mạnh này bởi sự can thiệp của Thiên Chúa duy nhất, Đấng Tốt Lành, chính sự Tốt Lành. Quyền lực chữa lành của các sứ giả của Đức Giêsu Kitô chống lại các thân linh ma thuật. Nó cũng trừ quỷ thế gian cũng như trong các thuật ngữ y tế. Trong những phép lạ chữa lành do Chúa và nhóm Mười Hai thực hiện, Thiên Chúa bày tỏ quyền năng nhân từ của Người trên thế gian. Những phép lạ này là “những dấu chỉ” thực thụ hướng đến chính Thiên Chúa và phục vụ để đặt con người trong chuyên động hướng tới Thiên Chúa. Chỉ trở nên-một với Thiên Chúa mới có thể là tiến trình thật trong việc chữa lành con người.

Đối với chính Đức Giêsu và đối với những ai đi theo Ngài, vì các phép lạ chữa lành là một yếu tố phụ trong toàn thể phạm vi hoạt động của Ngài, nhấn mạnh đến một điều sâu xa hơn, không gì khác hơn là “Triều đại Thiên Chúa”: Ngài trở nên-Chúa trong chúng ta và trong thế gian. Cũng như việc trừ quỷ đuổi sự sợ hãi ma quỷ ra khỏi và dẫn thân cho thế gian, đến từ lý do của Thiên Chúa, cũng đến từ lý do nhân loại nữa, chữa lành bởi quyền năng Thiên Chúa vừa là sự mời gọi đức tin vào Thiên Chúa và vừa là lời mời gọi dùng những quyền năng lý trí để phục vụ việc chữa lành. Dĩ nhiên, ở đây “lý trí” có nghĩa rất rộng. Đó là một loại lý trí nhận ra Thiên Chúa và vì thế, cũng nhận ra con người như sự hiệp nhất cả xác và hồn. Người nào thật sự muốn chữa lành con người, họ phải thấy họ trong sự toàn thể của họ và phải biết rằng sự chữa lành cuối cùng của họ chỉ có thể là tình yêu Thiên Chúa.

Chúng ta hãy trở lại bản văn trong Tin Mừng Máccô. Sau khi ghi rõ sứ mạng của nhóm Mười Hai, Máccô liệt kê tên của họ ra. Chúng ta đã thấy rằng đây là việc bắt chước chiều kích ngôn sứ của sứ mạng của họ. Thiên Chúa biết chúng ta và gọi chúng ta bằng tên. Đây không phải là nơi để vẽ lại chân dung của

từng nhân vật làm thành nhóm Mười Hai dưới ánh sáng của Sách thánh và truyền thống. Điều quan trọng đối với chúng ta là việc làm thành cả nhóm, và điều này khá phức tạp.

Hai thành viên của nhóm xuất thân từ nhóm Zealot: Simôn mà trong Luca 6:15 gọi là “Zealot” và trong Mátthêu và Máccô gọi là người “Canan”, dựa theo nghiên cứu gần đây cũng có nghĩa như nhau, và Giuđa. Thuật ngữ *Iscariot* chỉ có thể có nghĩa là “người đàn ông đến từ Karioth”, nhưng cũng có thể ông được gọi là người Sicarian, biến thể tận căn của nhóm Zealot. Lòng nhiệt thành (*zelos*) về lẽ luật đã cho phong trào này một cái tên giống như những người “zealot” vĩ đại trong lịch sử Israel để làm thành những người mẫu của họ: Từ Phinehas, họ đã giết một người Israel sùng bái ngẫu tượng trước toàn thể cộng đoàn (Ds 25:6-13), và Êlia, người đã làm cho các thầy tư tế thần Baal bị giết tại núi Carmel (1V 18), cho đến Mattathias, vị tộc trưởng của Maccabees, người khởi động cuộc nổi lên chống vua Hy Lạp Antiochus đã cố gắng dập tắt đức tin Israel bằng cách giết người tuân thủ sửa soạn hy tế cách công khai cho các vị thần theo sắc chỉ của vua (1Mc 2:17-28). Những người Zealot nhìn chuỗi lịch sử này của các “zealot” vĩ đại như một di sản làm cho họ dẫn thân đấu tranh chống lại những người xâm lược Roma trong thời của họ.

Một cực điểm khác trong nhóm Mười Hai mà chúng ta tìm thấy là Levi-Mátthêu, như một người thu thuế, đã tham gia kín vào trong thế lực và đã bị liệt kê như kẻ tội lỗi công khai vì chỗ đứng trong xã hội của ông. Nhóm chính trong nhóm Mười Hai bao gồm những ông đánh cá từ hồ Ghenesareth, Simon, người mà Chúa gọi tên là Cephas (Phêrô), “đá”, có vẻ là người đầu của tập thể đánh cá (x. Lc 5:10), trong đó ông làm việc bên cạnh người anh lớn của ông là Andrê và những người con trai của Zêbêđê, Gioan và Giacôbê, những người mà Chúa tên riêng là “Boanerges”, những đứa con trai của sấm sét. Một số học giả lý luận rằng tên này cũng chỉ đến việc liên kết với phong trào Zealot, nhưng có thể điều này không đúng. Đó là cách thức Chúa nói về tính khí bão tố của họ, mà cũng xuất hiện khá rõ trong Tin mừng Gioan. Cuối cùng, có hai người đàn ông với tên Hy Lạp, Philipphê và Andrê, là những người mà người Do thái nói tiếng Hy Lạp nói đến trong Chúa nhật lễ Lá vào lúc lễ hội Vượt qua, để liên hệ với Đức Giêsu (x. Ga 12:21 tt).

Chúng ta có thể giả định rằng tất cả Mười Hai đều là những người Do thái có đức tin và tuân giữ đã chờ đợi sự cứu độ cho Israel. Nhưng bằng những quan niệm của riêng họ, của riêng tư duy của họ về cách thức Israel được cứu độ, họ là một tập thể cực kỳ đa dạng. Điều này giúp cho chúng ta hiểu khi mới bắt đầu họ lại dần dần vào trong cách thức bí nhiệm mới của Đức Giêsu khó khăn như thế nào, một loại căng thẳng phải chiến thắng. Ví dụ, cần có bao nhiêu lòng nhiệt thành của những người Zealot trước khi có thể được hiệp nhất với “lòng nhiệt thành” của Đức Giêsu, mà Gioan đã kể cho chúng ta (x. Ga 2:17)? Lòng nhiệt thành của Ngài đạt tới hoàn tất trên Thập giá. Cách chính xác, trong phạm vi rộng của nhiều quá trình, nhiều tính khí, và nhiều cách tiếp cận, nhóm Mười Hai cá vị hóa Hội thánh trong mọi thời và nhiệm vụ khó khăn về thanh luyện của mình và hiệp nhất những người đàn ông này lại vào trong lòng nhiệt thành của Đức Giêsu Kitô.

Chỉ có Luca kể cho chúng ta rằng Đức Giêsu làm thành nhóm môn đệ thứ hai, bao gồm bảy mươi (hay bảy mươi hai) và đã sai đi với sứ mạng giống như nhóm Mười Hai (x Lc 10:1-12). Cũng như con số mười hai, con số bảy mươi (hay bảy mươi hai, nhiều bản chép tay ghi lại cách này hay cách kia) là con số biểu tượng. Đặt nền tảng trên việc kết hợp giữa Đệ Nhị luật 32:8 và Xuất hành 1:5, bảy mươi được coi như con số các dân tộc của thế gian. Theo Xuất hành 1:5, bảy mươi là con số dân tộc đồng hành với Jacob vào trong Ai cập. “Dòng giống Jacob tính tất cả là bảy mươi người”. Một biến thể gần đây của Đệ Nhị Luật 32:8 đã trở thành phiên bản được nhận chung, như sau “khi Đấng Tối Cao định Phần cho muôn nước, và khiến loài người khắp ngã chia tay, thì Người vạch biên cương cho từng dân tộc theo số những người con của Israel”. Đây là điểm tham khảo cho bảy mươi thành viên của nhà Jacob vào thời di cư tới

Ai cập. Bên cạnh mười hai người con, những người biểu hiện trước Israel, có bảy mươi, đại diện cho toàn thế giới và vì thế, cũng được coi như có một vai nổi kết với Jacob, với Israel.

Truyền thống này cũng làm thành hậu cảnh của truyền thuyết được truyền lại được gọi là lá thư cho Aristetas, dựa theo bản dịch Hy Lạp về Cựu Ước được viết vào thế kỷ thứ ba trước Đức Kitô, đã được bảy mươi học giả sản xuất (hay bảy hai, với sáu đại diện cho từng mười hai chi tộc của Israel) dưới sự linh ứng đặc biệt của Chúa Thánh Thần. Truyền thuyết là một cách để giải thích bản dịch này như việc mở đức tin Israel ra cho đến các quốc gia.

Và đúng thế, bản Septuagint đóng vai trò quyết định trong hướng dẫn nhiều linh hồn tìm kiếm trong thời xa xưa hướng đến Thiên Chúa của Israel. Những thần thoại trước đó đã mất chữ tín của chúng. Độc trần triết lý không đủ để đem dân chúng đến một tương quan sống động với Thiên Chúa. Vì thế, nhiều người học thức đã tìm tiếp cận mới tới Thiên Chúa trong độc thần của Israel, mà không được thai nghén cách triết lý, nhưng được ban cho từ trên trong một lịch sử đức tin. Nhiều thành phố đã nhìn thấy sự hình thành của vòng tròn “sợ hãi-Thiên Chúa”, của “các tà thần” sốt mền, họ không có thể hay cũng không muốn trở thành những người Do thái “đu lông cánh”, nhưng tham dự vào trong phụng vụ hội đường và vì thế, trong đức tin Israel. Chính trong vòng tròn này mà lời rao giảng truyền giáo đầu tiên của người Kitô tìm được chỗ đứng đầu tiên và đã bắt đầu mở rộng. Cuối cùng, giờ đây những người đàn ông này có thể thuộc hoàn toàn về Thiên Chúa của Israel, vì chính Thiên Chúa này, dựa theo giảng dạy về Phaolô của Phaolô, thật sự trong Đức Giêsu đã trở nên Thiên Chúa của mọi người. Giờ đây, cuối cùng, bằng cách tin vào Đức Giêsu như Con Thiên Chúa, họ có thể hoàn toàn trở nên thành viên trong Dân Chúa. Khi Luca nói về nhóm bảy mươi bên cạnh nhóm Mười Hai, ý nghĩa rõ ràng là: Họ trở thành lời báo trước về đặc tính phổ quát của Tin Mừng, có nghĩa là cho mọi dân tộc trên trái đất.

Ngay điểm này, có thể thích hợp để nhắc đến một mục khác riêng biệt với Luca. Trong những câu mở đầu của chương 8, Luca ghi lại cho chúng ta rằng Đức Giêsu, trong khi Ngài đi với nhóm Mười Hai và giảng dạy, cũng được những người phụ nữ đồng hành. Luca nhắc đến ba tên và sau đó thêm vào “Các bà này đã lấy của cải mình mà giúp đỡ Đức Giêsu và các môn đệ” (Lc 8:3). Sự khác biệt giữa cuộc đời làm môn đệ của nhóm Mười Hai và cuộc đời làm môn đệ của các bà khá hiển nhiên. Nhiệm vụ được giao cho từng nhóm rất khác nhau. Nhưng Luca làm cho rõ, và những Tin Mừng khác cũng cho thấy điều này trong nhiều cách khác nhau, mà “nhiều” bà thuộc về cộng đoàn của những tín hữu khá gần gũi và việc đi theo của họ tràn ngập-đức tin là một yếu tố quan trọng của cộng đoàn này, như đã được làm sáng tỏ cách sống động ngay dưới chân Thập giá và Sống lại.

Ngay lúc này, có thể cũng là điều hay nếu chú ý đến một vài chi tiết đặc biệt khác đối với Tác giả Phúc Âm Luca. Cũng như Luca rất nhạy cảm cách đặc biệt với ý nghĩa về phụ nữ, thánh nhân cũng là Nhà Truyền giáo của người nghèo, và không thể nào làm lẫn được “chọn lựa ưu tiên người nghèo” của ngài.

Một lần nữa, Luca cho thấy sự hiểu biết đặc biệt đối với người Do thái. Những say mê đã gây ra sự chia rẽ mới chớm nở giữa Đền thờ và Hội thánh mới phôi thai, đã để lại dấu ấn trên Mátthêu và Gioan, không có một chỗ nào trong Luca. Tôi tìm thấy ý nghĩa đặc biệt về cách thức Luca kết luận câu chuyện rượu mới và bầu da cũ hay mới. Trong Máccô, chúng ta tìm thấy “cũng không ai đổ rượu mới vào bầu da cũ, vì như vậy, rượu sẽ làm nứt bầu, thế là rượu cũng mất, mà bầu cũng hư. Nhưng rượu mới, bầu cũng phải mới” (Mc 2:22). Bản văn giống như thế trong Mátthêu 9:17. Luca chuyển tải cho chúng ta cùng một câu nói, nhưng thánh nhân thêm vào Phần cuối: “Cũng không ai uống rượu cũ mà còn thêm rượu mới. Vì người ta nói: ‘Rượu cũ ngon hơn’”. Đường như chỗ này có cơ sở tốt để chú giải điều này như một lời đề hiểu về những ai vẫn muốn ở lại với “rượu cũ”.

Cuối cùng, đối với chủ đề về các nét đặc trưng đặc biệt của Luca, chúng ta đã thấy nhiều lần Tác giả Phúc Âm này chú ý hoàn toàn cách đặc biệt đến lời cầu nguyện của Đức Giêsu như là nguồn giảng dạy và hành động của Ngài. Luca chỉ cho chúng ta rằng tất cả những lời nói và việc làm của Đức Giêsu chảy đi từ sự trở nên một với Cha cách nội tại, từ cuộc đối thoại giữa Cha và Con. Nếu chúng ta có lý do đúng đắn để thuyết phục rằng các Sách thánh “linh ứng”, rằng các Sách thánh trưởng thành trong nghĩa đặc biệt dưới sự hướng dẫn của Chúa Thánh Thần, như thế, chúng ta cũng có lý do đúng đắn để thuyết phục rằng chính các chiều kích đặc biệt này của truyền thống Luca bảo tồn những nét đặc trưng quan trọng của nhân vật Đức Giêsu gốc cho chúng ta.

## **CHƯƠNG VII** **SỨ ĐIỆP TRONG CÁC DỰ NGÔN**

### **PHẦN 1: BẢN CHẤT VÀ MỤC ĐÍCH CỦA CÁC DỰ NGÔN**

Không có gì để nghi ngờ rằng các dự ngôn là tâm điểm trong việc giảng dạy của Đức Giêsu. Trong khi các nền văn minh đến và đi, sự mới mẻ và nhân tính của những câu chuyện này vẫn tiếp tục chạm đến chúng ta. Joachim Jeremias, người đã viết cuốn sách nền tảng về các dự ngôn của Đức Giêsu, đã đưa ra các chính xác rằng việc so sánh các dự ngôn của Đức Giêsu với những giống nhau của Phaolô hay các dự ngôn của rabbi cho thấy “một đặc tính xác định mang tính cá nhân, tính rõ ràng và tính đơn giản duy nhất, ưu thế vô song về mặt cấu tạo” (*Các Dự Ngôn của Đức Giêsu*, tr. 12).

Ở đây, chúng ta có một ý nghĩa ngay tức thời, một Phần vì nguồn gốc của ngôn ngữ mà bản văn Aramic làm sáng tỏ, trong việc gần gũi với Đức Giêsu như Ngài đã sống và đã giảng dạy. Cho dù, đồng thời, chúng ta tìm thấy chính chúng ta ở trong cùng một hoàn cảnh như những người đồng thời với Đức Giêsu và cả với các môn đệ của Ngài: Chúng ta phải hỏi đi hỏi lại Ngài muốn nói với chúng ta điều gì trong từng dự ngôn (x. Mc 4:10). Sự xung đột để hiểu các dự ngôn cách đúng đắn bao giờ cũng hiện diện ngay trong lịch sử Hội thánh. Cho dù cách chú giải phê bình-lịch sử đã sửa lại chính mình nhiều lần, cách chú giải này cũng không thể nào cho chúng ta bất cứ dữ liệu nào cách xác đáng.

Một trong những học giả vĩ đại của chú giải phê bình, Adolf Julicher, đã xuất bản một công trình gồm hai bộ về các dự ngôn của Đức Giêsu (*Die Gleichnisreden Jesu*, 1899. Tái bản lần thứ hai năm 1910) đã khai mở một giai đoạn mới để chú giải, trong đó, dường như đã tìm ra hình thức cuối cùng để giải thích các dự ngôn. Julicher bắt đầu bằng cách nhấn mạnh đến sự khác biệt tận căn giữa ngụ ngôn và dự ngôn: Ngụ ngôn đã phát triển trong nền văn hóa Hy Lạp như là một phương pháp để chú giải những bản văn tôn giáo cổ có thẩm quyền mà không còn được chấp như chúng đại diện. Giờ đây, những nhận định của các bản văn này được chú giải như những giả thuyết có mục đích mở ra một nội dung bí nhiệm ẩn giấu sau nghĩa đen. Điều này giúp hiểu được ngôn ngữ của các bản văn như các diễn từ ẩn phụ. Khi được giải thích từng đoạn một, từng bước một, những nhận định này có dụng ý được xem như những biểu trưng theo nghĩa bóng thuộc về quan điểm triết học mà giờ đây, hiện ra như nội dung thật của bản văn. Vì thế, dường như việc giải thích các dự ngôn như các ngụ ngôn theo mô thức này trở thành hiển nhiên. Chính các Tin Mừng thường đặt những giải thích mang tính ngụ ngôn về các dự ngôn trên môi miệng Đức Giêsu, ví dụ, liên quan đến dự ngôn người gieo giống, những hạt giống của người này rơi trên vệ đường,

trên sỏi đá, trên bụi gai, hay trên đất sinh nhiều hoa trái (Mc 4:1-20). Phần ông, Julicher phân biệt cách rạch ròi giữa các dụ ngôn của Đức Giêsu với ngụ ngôn. Còn hơn các ngụ ngôn, ông nói, các dụ ngôn gồm có một mảng đời sống thật nhắm đến việc chuyển tải *một* tư tưởng, được hiểu theo nghĩa rộng nhất nếu có thể, một “điểm nổi cộm”. Những chú giải mang tính ngụ ngôn đã đặt trên môi miệng Đức Giêsu được xem như những Phần thêm vào sau này phản ánh một góc độ hiểu lầm.

Trong chính việc phân biệt này, tư tưởng cơ bản của Julicher phân biệt giữa dụ ngôn và ngụ ngôn thật chính xác, và được nhiều học giả khắp nơi áp dụng ngay lập tức. Nhưng dần dần những giới hạn trong các học thuyết của ông đã bắt đầu xuất hiện. Mặc dù việc tương Phần giữa các dụ ngôn và ngụ ngôn khá thích hợp, sự phân biệt cách tận căn giữa chúng không thể nào được chứng minh trên cơ sở lịch sử và bản văn. Cũng thế, Do Thái giáo đã dùng điển tử mang tính ngụ ngôn, đặc biệt trong văn chương khai huyền. Dụ ngôn và ngụ ngôn hoàn toàn có thể tháp nhập vào trong nhau. Jeremias cho thấy rằng từ *maschal* (dụ ngôn, câu đố) của Do thái bao gồm nhiều thể loại rộng lớn: Dụ ngôn, so sánh, ngụ ngôn, truyền thuyết, cách ngôn, mạc khải khai huyền, câu đố, biểu tượng, biệt hiệu, nhân vật hư cấu, ví dụ (mẫu), chủ đề, lý luận, biện giải, lời biện bác, lời chế nhạo (tr. 20). Phê bình văn thể đã cố gắng phát triển bằng cách phân chia các dụ ngôn thành nhiều phạm trù: “Một phân biệt được vạch ra giữa ẩn dụ, so sánh, dụ ngôn, giống nhau, ngụ ngôn, minh họa” (ibid).

Nếu nỗ lực để cột thể loại dụ ngôn vào chỉ một loại văn chương là một sai lầm, phương pháp mà Julicher đã nghĩ đến để định nghĩa “điểm nổi cộm”, giả định là sự quan tâm quan trọng của dụ ngôn, càng hợp thời hơn. Hai ví dụ cũng đủ. Dựa theo Julicher, dụ ngôn người giàu có khờ dại (Lc 12:16-21) nhắm đến việc chuyển tải sứ điệp về “cả những người giàu có nhất cũng hoàn toàn lệ thuộc vào quyền năng và lòng nhân từ Thiên Chúa ngay lúc ấy”. Điểm nổi cộm trong dụ ngôn người quản gia bắt lương (Lc 16:1-8) nói như thế này: “Người khôn ngoan dùng hiện tại như là điều kiện cho một tương lai hạnh phúc”. Jeremias chú giải thật đúng như sau: “Chúng ta được kể rằng các dụ ngôn loan báo một nhân loại đạo đức xác thực. Các dụ ngôn bị lấy đi ý nghĩa cánh chung của chúng. Vô hình chung, Đức Giêsu bị biến thành một ‘tổng đồ tiến trình’ (Julicher, II, 483), một thầy dạy khôn ngoan khác ghi những giới luật đạo đức và một nền thần học bằng các phương tiện trong các ẩn dụ và các câu chuyện gây ấn tượng. Nhưng không có gì có thể trở nên ít hơn như Ngài” (tr. 19). C.W.F. Smith diễn đạt chính mình cách thẳng thừng. “Không ai đóng đinh một vị thầy đã kể nhiều câu chuyện thật dễ chịu để thúc đẩy nền đạo đức khôn ngoan” (*Đức Giêsu trong Các Dụ Ngôn*, tr. 17. Jeremias trích dẫn tr. 21).

Tôi ghi lại điều này cách chi tiết ở đây vì nó giúp cho chúng ta một thoáng nhìn những giới hạn trong cách chú giải cấp tiến, mà trong thời của nó được xem như là *ne plus ultra*, điểm cao nhất của tính chính xác khoa học và việc chép sử đáng tin cậy và cũng được các nhà chú giải Công giáo lưu tâm đến với lòng ganh tị và khâm phục. Chúng ta đã thấy trong nối kết với Bài giảng Trên núi, loại chú giải này biến Đức Giêsu thành một nhà đạo đức, một vị thầy đạo đức đã giác ngộ và mang tính cá nhân, vì tất cả những chiều sâu ý nghĩa và lịch sử, vẫn nghèo nàn về mặt thần học, và không đến gần được nhân vật Đức Giêsu thật.

Đúng thế, trong khi Julicher đã thay nhén “điểm nổi cộm” trong những thuật ngữ hoàn toàn mang tính người trong việc gìn giữ tinh thần của thời đại ông, không bao lâu sau, điều này được đồng nhất với cánh chung nội tại: Rốt cuộc, tất cả các dụ ngôn đều quy về lời loan báo gần như *schaton* đang can thiệp vào, của “Triều đại Thiên Chúa”. Cũng thế, điều này cường bức nhiều bản văn. Đối với nhiều dụ ngôn, cách chú giải theo cách cánh chung nội tại chỉ có thể áp đặt lên cách giả tạo. Ngược lại, Jeremias đã nhấn mạnh cách chính xác về sự kiện từng dụ ngôn có bối cảnh riêng của nó và vì thế, có sứ điệp riêng của từng dụ ngôn. Nhớ điểm này trong trí, ông đã phân chia các dụ ngôn ra thành chín nhóm theo chủ đề, trong khi vẫn tiếp tục tìm kiếm điểm chung, trái tim trong sứ điệp của Đức Giêsu. Chỗ này, Jeremias

công nhận mang ơn nhà chú giải người Anh, C. H. Dodd, nhưng đồng thời cũng cách biệt với Dodd về một điểm quan trọng.

Dodd đưa ra một định hướng có chủ đề về các dụ ngôn hướng về Triều đại Thiên Chúa hay quyền lực của Thiên Chúa như tâm điểm trong cách chú giải của ông, nhưng ông lại từ chối cách tiếp cận mang tính cách chung nội tại của nền chú giải của người Đức và nối kết Cánh chung học với Kitô học: Triều đại đến trong con người Đức Giêsu. Vì thế, trong việc hướng đến Triều đại, các dụ ngôn nhắm đến Ngài như hình thức đích thật của Triều đại. Jeremias cảm thấy rằng ông không thể chấp nhận luận đề một “cánh chung đúng như thật”, như Dodd gọi như thế, và thay vào đó, ông đã đề cập đến một “cánh chung đang trong tiến trình nhận ra” (tr. 230). Vì thế, ông đi đến chỗ không thừa nhận, cho dù trong một hình thức giảm bớt nào đó, tư tưởng cơ bản trong nền chú giải của người Đức, nghĩa là, Đức Giêsu đã rao giảng Triều đại Thiên Chúa gần đến và Ngài trình bày điều này cho những ai nghe Ngài theo nhiều cách qua các dụ ngôn. Hơn thế nữa, sự liên kết giữa Kitô học và Cánh chung học càng yếu đi. Vấn đề vẫn còn đó là sau hai ngàn năm, người nghe nghĩ gì về tất cả những điều này. Dù sao chăng nữa, ông phải để ý đến chân trời cánh chung nội tại mà thời ấy chảy đi như một sai lầm, vì từ đó Triều đại Thiên Chúa, theo nghĩa Thiên Chúa biến đổi thế gian cách triệt để, đã không đến. Hoặc ông không thể dành riêng tư tưởng này cho thời nay. Cho đến chỗ này, tất cả những suy tư của chúng ta dẫn chúng ta đến việc công nhận rằng sự mong chờ gần nhất về thời thế mạt là một khía cạnh về việc tiếp nhận ban đầu về sứ điệp của Đức Giêsu. Đồng thời, hiển nhiên, nếu như đem tư tưởng này áp đặt lên mọi lời nói của Đức Giêsu và xem nó như chủ đề trọng tâm của Đức Giêsu, như thế, sẽ làm nổ tung tầm vóc nó. Trong chiều kích này, Dodd đi rất đúng đường theo nghĩa của động lực thật của các bản văn.

Từ nghiên cứu Bài giảng Trên núi, và cũng từ cách chú giải kinh Lạy Cha, chúng ta đã nhận ra rằng chủ đề sâu xa nhất trong giảng dạy của Đức Giêsu là mầu nhiệm của riêng Ngài, mầu nhiệm của người Con mà trong Ngài, Thiên Chúa ở giữa chúng ta và giữ lời của Người. Ngài loan báo Triều đại Thiên Chúa như đang đến và như đã đến trong con người của Ngài. Theo nghĩa này, chúng ta phải thừa nhận rằng cơ bản, Dodd đúng. Đúng thế, Bài giảng Trên núi của Đức Giêsu mang tính “cánh chung”, nếu bạn muốn, nhưng cánh chung theo nghĩa là Triều đại Thiên Chúa được “nhận ra” trong việc đến của Ngài. Vì thế, thật chính xác để có thể nói về “cánh chung trong tiến trình nhận ra”: Đức Giêsu, như Đấng đã đến, tuy là Đấng đến qua toàn thể lịch sử, và cuối cùng, Ngài nói với chúng ta về “việc đến” này. Theo nghĩa này, chúng ta có thể đồng ý hoàn toàn với những lời cuối cùng trong cuốn sách của Jeremias: “Năm tháng được chấp nhận của Thiên Chúa đã đến. Vì Người đã được mạc khải, Đấng mà tính vương giả bị che phủ chiếu sáng qua từng lời và qua từng dụ ngôn: Đấng Cứu Thế” (tr. 230).

Kế đó, chúng ta có cơ sở vững để chú giải tất cả các dụ ngôn như những lời mời gọi đa tầng và ẩn giấu tới đức tin vào Đức Giêsu như “Triều đại Thiên Chúa trong con người”. Nhưng có một câu nói gây nhiều tranh cãi liên quan đến các dụ ngôn đang cản đường. Cả ba Nhất Lãm liên quan tới chúng ta mà trước hết, Đức Giêsu trả lời câu hỏi của các môn đệ về ý nghĩa trong dụ ngôn người gieo giống với câu trả lời chung về lý do để giảng dạy bằng dụ ngôn. Ngay tại tâm điểm câu trả lời của Đức Giêsu là trích dẫn Isaiah 6:9 tt, mà Nhất Lãm chuyển tải trong các phiên bản khác nhau. Bản văn của Máccô đọc thấy như sau trong bản dịch thuyết phục cách cẩn thận của Jeremias: “Phần anh em [đây là vòng tròn các môn đệ], Thiên Chúa đã ban bí mật Nước Thiên Chúa: Nhưng còn những ai không có gì cả, mọi thứ đều tối tăm, để họ (như đã được viết) ‘có trở mắt nhìn cũng chẳng thấy, có lảng tai nghe cũng không hiểu, trừ khi họ quay trở lại và Thiên Chúa sẽ tha thứ cho họ’” (Mc 4:12; Jeremias, tr. 17). Điều này có nghĩa gì? Phải chăng điểm chính trong các dụ ngôn của Chúa là làm cho không thể hiểu được sứ điệp của Ngài và các dụ ngôn chỉ dành riêng cho một vòng tròn nhỏ thuộc về các linh hồn được chọn, cho những ai mà chính Ngài giải thích dụ ngôn cho họ? Phải chăng các dụ ngôn nhắm đến việc không mở cửa ra, nhưng đóng cửa lại? Phải chăng Thiên Chúa có óc bẻ phái, phải chăng Ngài chỉ muốn một vài người ưu tú, và không phải mọi người?

Nếu chúng ta muốn hiểu những lời bí nhiệm của Chúa, chúng ta phải đọc các dụ ngôn này dưới ánh sáng của Isaiah, vì Ngài đã trích dẫn Isaiah, và chúng ta phải đọc những lời này theo con đường riêng của Ngài, hệ quả mà Ngài đã biết. Trong khi phát biểu những lời này, Đức Giêsu tự đặt mình trong chỗ đứng của các Ngôn sứ, số phận của Ngài là số phận của một ngôn sứ. Nhìn chung, những lời Isaiah được trích dẫn thì gay gắt và kinh khủng hơn đoạn Đức Giêsu trích dẫn. Trong sách Isaiah nói rằng “Hãy làm cho lòng dân này ra đàn độn, cho tai nó điếc, cho mắt nó mù, kéo mắt nó thấy, tai nó nghe và lòng nó hiểu, mà nó trở lại và được chữa lành” (Is 6:10). Các Ngôn sứ thất bại: Sứ điệp của họ chống lại lập trường chung quá nhiều và các thói quen tiện nghi trong đời sống. Chỉ qua thất bại, lời nói của họ có hiệu quả. Sự thất bại của các Ngôn sứ là một câu hỏi tối nghĩa treo lơ lửng trên toàn thể lịch sử Israel, và trong một cách thức nào đó, câu hỏi này luôn xảy ra trong lịch sử nhân loại. Trên hết mọi sự, câu hỏi này cũng lặp lại số phận của Đức Giêsu: Ngài kết thúc trên Thập giá. Nhưng chính Thập giá này lại là nguồn hoa quả tuyệt vời.

Và ở đây thật bất ngờ, chúng ta nhận thấy sự liên kết với dụ ngôn người gieo giống, là bối cảnh mà Nhất Lãm thuật lại những lời này của Đức Giêsu. Vai trò này tràn đầy ý nghĩa này thật ấn tượng, hình ảnh hạt giống hoạt động trong toàn thể sứ điệp của Đức Giêsu. Thời của Đức Giêsu, thời của các môn đệ, là thời gieo giống và thời của hạt giống. “Triều đại Thiên Chúa” được trình bày trong hình thức hạt giống. Quan sát từ bên ngoài, hạt giống là những gì rất nhỏ. Rất dễ bị bỏ sót. Hạt cải, hình ảnh về Triều đại Thiên Chúa, là hạt nhỏ nhất của mọi hạt, nhưng lại trở thành một cây to lớn. Hạt giống là hiện tại của những gì sẽ xảy ra trong tương lai. Trong hạt giống có những gì sẽ xảy ra, nhưng lại hiện diện ở đây trong cách thức ẩn giấu. Đây là hiện diện của một lời hứa. Vào Chúa nhật lễ Lá, Chúa đã tóm tắt các dụ ngôn hạt giống có nhiều Phần và mở toàn thể ý nghĩa của chúng ra. “Thật, Thầy bảo thật anh em, nếu hạt lúa gieo vào lòng đất mà không chết đi, thì nó vẫn trơ trọi một mình, còn nếu chết đi, nó mới sinh được nhiều hạt khác” (Ga 12:24). Chính Ngài là hạt lúa mì. Sự “thất bại” của Ngài trên Thập giá chính là con đường dẫn đến từ một vài người đến thật nhiều người, tới tất cả mọi người. “Phần Tôi, một khi được giương cao lên khỏi mặt đất, tôi sẽ kéo mọi người lên với Tôi” (Ga 12:32).

Sự thất bại của các Ngôn sứ, sự thất bại của Ngài, giờ đây có vẻ nằm trong một ánh sáng khác. Đây chính là con đường đạt tới điểm mà “chúng trở lại và Thiên Chúa sẽ tha cho chúng”. Chính đây là phương pháp để mở mắt và mở tai tất cả. Chỉ trên Thập giá, các dụ ngôn được mở ra. Trong Diễn từ Tạm biệt của Ngài, Chúa nói, đúng lúc với điều này, “Thầy đã dùng dụ ngôn (diễn từ ẩn giấu) mà nói những điều ấy với anh em. Sẽ đến giờ Thầy không còn dùng dụ ngôn mà nói với anh em nữa, nhưng sẽ nói rõ với anh em về Chúa Cha, không còn úp mở” (Ga 16:25). Các dụ ngôn lên tiếng trong cách thức ẩn giấu, kể đó, về mầu nhiệm Thập giá. Các dụ ngôn không chỉ nói về Thập giá, nhưng chính các dụ ngôn là một Phần của Thập giá. Cách chính xác, vì các dụ ngôn cho phép nhận ra mầu nhiệm thần tính của Đức Giêsu, các dụ ngôn dẫn đến mâu thuẫn. Chỉ khi các dụ ngôn hiện ra bên trong sự rõ ràng cuối cùng, như trong dụ ngôn những người làm vườn nho bất công (x. Mc 12:1-12), các dụ ngôn trở nên các chặng đường trên con đường tới Thập giá. Trong các dụ ngôn, Đức Giêsu không chỉ là người gieo vãi hạt giống lời Thiên Chúa, nhưng Ngài còn là hạt giống rơi trên trái đất để chết đi và mang lại hoa quả.

Kế đến, giải thích gây xáo trộn của Đức Giêsu về điểm nhấn của các dụ ngôn chính là việc dẫn dắt chúng ta vào trong ý nghĩa sâu xa của chúng, cung cấp sự thật về bản chất của lời được viết ra của Thiên Chúa. Chúng ta đọc Sách thánh, đặc biệt các Tin Mừng, như sự hiệp nhất tổng thể diễn đạt sứ điệp mạch lạc cách nội tại, bất kể sự đa tầng lịch sử. Cho dù, xứng đáng để theo đuổi điều này cách xuyên suốt về giải thích thần học rút ra từ trái tim của Sách thánh với sự cân nhắc của các dụ ngôn từ quan điểm đặc biệt của con người. Cách chính xác, dụ ngôn là cái gì? Và người kể dụ ngôn muốn chuyển tải điều gì?

Giờ đây, mỗi một nhà giáo, mỗi thầy dạy muốn chuyển tải kiến thức mới cho thính giả của mình, thông thường hay dùng ví dụ hoặc dụ ngôn. Bằng cách dùng ví dụ, họ muốn thính giả chú ý tới một thực tại mà cho đến lúc ấy, nằm ngoài tầm nhìn của các thính giả. Họ muốn cho thấy cho đến lúc này, làm sao một điều gì đó mà các thính giả đã không thấy, lại có thể thoáng lẩy qua một thực tại không nằm trong tầm với kinh nghiệm. Qua phương tiện dụ ngôn, họ đem một điều gì đó xa xôi vào trong tầm với của các thính giả để, dùng dụ ngôn như câu nói, thính giả có thể nhận ra những gì mà trước đó họ không biết. Ở đây, có một chuyển động kép. Một mặt, dụ ngôn đem những thực tại xa với đến gần các thính giả khi họ suy tư về điều này. Mặt khác, chính các thính giả được dẫn vào trong một hành trình. Năng động nội tại của dụ ngôn, sự tự siêu việt nội tại của hình ảnh được chọn, mời gọi họ tin tưởng vào chính họ, vào năng động này và vượt ra khỏi các chân trời hiện sinh của họ, để biết và hiểu những điều mà trước đó họ không biết. Tuy nhiên, điều này có nghĩa là dụ ngôn đòi hỏi sự hợp tác của người học trò, vì không chỉ một điều gì đó được đem tới gần họ, nhưng chính họ phải đi vào chuyển động của dụ ngôn và đồng hành với dụ ngôn. Ngay điểm này, chúng ta bắt đầu thấy tại sao dụ ngôn có thể gây ra nhiều sự cố: Nhiều khi dân chúng không thể nào khám phá ra năng động và để cho năng động dẫn dắt họ. Đặc biệt trong trường hợp các dụ ngôn ảnh hưởng và biến đổi cuộc sống cá nhân của họ, có thể dân chúng không chịu để cho bị lôi kéo vào chuyển động bó buộc này.

Điều này đem chúng ta trở lại những lời của Chúa về thấy và không thấy, nghe nhưng không hiểu. Bởi vì Đức Giêsu không cố gắng truyền đạt cho chúng ta một loại tri thức trừu tượng không liên quan gì đến chúng ta cách sâu xa. Ngài phải dẫn chúng ta tới mầu nhiệm Thiên Chúa, tới ánh sáng mà mắt chúng ta không chịu nổi và vì thế, chúng ta cố chạy trốn. Để làm cho chúng ta có thể tới gần mầu nhiệm, Ngài cho thấy làm thế nào ánh sáng thiêng liêng chiếu soi qua các sự vật của thế gian này và trong những thực tại thuộc về đời sống hằng ngày của chúng ta. Qua các biến cố hằng ngày, Ngài muốn chỉ cho chúng ta nền tảng đích thật của mọi vật và vì thế, là hướng đi thật mà chúng ta phải chọn trong đời sống thường nhật nếu chúng ta muốn đi đúng hướng. Ngài chỉ cho chúng ta Thiên Chúa: Không phải một Thiên Chúa trừu tượng, nhưng một Thiên Chúa hành động, can thiệp vào cuộc đời chúng ta, và muốn nắm tay chúng ta. Qua những gì thường nhật, Ngài chỉ cho chúng ta, chúng ta là ai và vì thế, chỉ cho chúng ta những gì chúng ta phải thực hiện. Ngài chuyển đạt tri thức gây ra những yêu cầu trên chúng ta. Điều này không chỉ và hay cả trước tiên thêm vào những gì chúng ta biết, nhưng còn thay đổi cuộc đời chúng ta. Tri thức làm cho chúng ta giàu có với ân huệ: “Thiên Chúa đang trên đường tới bạn”. Nhưng cũng bằng nhau là tri thức: “Hãy có đức tin và để cho đức tin dẫn dắt bạn”. Khả năng chối từ thì có thật, vì dụ ngôn thiếu chứng minh cần thiết.

Có hàng ngàn phản đối có lý, không chỉ trong thời Đức Giêsu, nhưng qua tất cả mọi thời, và ngày nay còn hơn bao giờ hết. Bởi vì chúng ta đã triển khai một khái niệm thực tại loại trừ sự mờ ảo trong thực tại tới Thiên Chúa. Điều duy nhất được kể đến như đích thực là những gì có thể chứng minh được. Không thể giam cầm Thiên Chúa vào trong thí nghiệm. Đó chính là lời quở mắng mà Người đã nói với người Do thái trong hoang địa. “Nơi tổ phụ các ngươi đã từng thách thức và dám thử thách Ta [cố gắng giam Ta vào trong thí nghiệm], dù đã thấy những việc Ta làm” (Tv 95:9). Không thể nào thấy được Thiên Chúa qua thế gian, đó là những gì mà khái niệm hiện đại về thực tại nói tới. Và càng có ít lý do hơn để chấp nhận đòi hỏi mà Người đặt trên chúng ta: Hình như việc tin vào Người là Thiên Chúa và sống dựa theo đó giống như một đòi hỏi hoàn toàn vô lý. Trong hoàn cảnh này, các dụ ngôn thật sự dẫn đến vô thi và vô tri, đến “trái tim sơ cứng”.

Cho dù, cuối cùng, điều này có nghĩa là các dụ ngôn diễn đạt về sự ẩn mình của Thiên Chúa trong thế gian này và tri thức về Thiên Chúa luôn luôn đòi hỏi toàn thể con người, một tri thức như thế trở nên một với chính cuộc sống, và tri thức này không thể hiện hữu mà không có “hoán cải”. Vì trong thế gian này, đánh dấu bởi tội lỗi, lực hút của cuộc đời đè nặng bởi những sợi xích cái “tôi” và “bản thân tôi”. Phải bẻ gãy những sợi xích này để giải thoát chúng ta đến một tình yêu mới. Tình yêu này đặt chúng ta



vào trong một lãnh vực có hấp lực khác, nơi đó, chúng ta có thể đi vào cuộc sống mới. Theo nghĩa này, chỉ có thể có tri thức về Thiên Chúa qua ân huệ tình yêu của Thiên Chúa trở nên hiển thị, nhưng ân huệ này cũng phải được chấp nhận. Theo nghĩa này, các dụ ngôn tỏ lộ bản chất về sứ điệp của Đức Giêsu. Theo nghĩa này, màu nhiệm Thập giá được khắc ghi ngay tại tâm điểm của các dụ ngôn.

### *Ba dụ ngôn chính trong Tin Mừng Luca*

Cố gắng trình bày ngay cả Phần quan trọng trong các dụ ngôn của Đức Giêsu vượt qua khỏi tầm của cuốn sách này. Vì thế, tôi muốn giới hạn lại trong ba trình thuật dụ ngôn chính trong Tin Mừng Luca, vì cái đẹp và chiều sâu của những dụ ngôn này, cách tự nhiên, thường hay chạm đến người tín hữu cũng như không tín hữu: Câu chuyện Người Samari tốt lành, dụ ngôn Người Con hoang đàng, và câu chuyện ngắn về người giàu có và anh Lazarô.

## **PHẦN 2 CHƯƠNG VII: NGƯỜI SAMARI TỐT LÀNH (LC 10:25-37)**

Câu chuyện người Samari tốt lành liên quan đến vấn đề cơ bản của con người. Một luật sư, nói cách khác, vị thầy chú giải, hỏi Chúa câu này: “Thưa Thầy, tôi phải làm gì để được sự sống đời đời làm gia nghiệp?” (Lc 10:25). Luca giải thích rằng vị học giả này hỏi Đức Giêsu câu này để thử Ngài. Là một học giả Kinh thánh, ông ta biết Sách thánh trả lời câu hỏi này như thế nào rồi, nhưng ông muốn thấy vị ngôn sứ này, người không được học Sách thánh cách bài bản, nói gì về vấn đề này. Rất đơn giản, Chúa chỉ ông đến Sách thánh, dĩ nhiên, ông ta biết, và để cho ông ta tự trả lời. Vị học giả hành động bằng cách nói kết Đệ Nhị luật 6:5 và Lêvi 19:18 lại, và ông đi đúng mục tiêu. “Người phải yêu mến Đức Chúa, Thiên Chúa của người, hết lòng, hết linh hồn, hết sức lực và hết trí khôn người, và yêu mến người thân cận như chính mình” (Lc 10:27).

Đức Giêsu giảng dạy về vấn đề này cũng không khác với luật Torah, toàn thể ý nghĩa bao gồm trong giới răn kép này. Nhưng giờ đây, nhà trí thức này đã biết quá rõ câu trả lời cho câu hỏi của mình, phải bào chữa cho chính ông. Những gì Sách thánh nói thì không có gì để bàn cãi đến, nhưng làm thế nào áp dụng vào trong đời sống hằng ngày cách thực tế lại đưa ra nhiều vấn đề thật sự đã tranh cãi giữa các học giả (và trong đời sống hằng ngày).

Vấn đề cụ thể là “người thân cận” là ai. Câu trả lời mang tính quy ước mà Sách thánh hỗ trợ, có thể được viện dẫn là, “người thân cận” có nghĩa là một thành viên của một dân tộc. Dân tộc là một tập thể liên đới trong đó, mỗi cá nhân chịu trách nhiệm cho từng cá nhân khác. Trong tập thể này, từng thành viên được nuôi dưỡng bởi tập thể, và từng người phải trông nom các thành viên khác như “chính họ”, như một Phần tử của cùng một tập thể đã cho họ không gian để trong đó, họ sống cuộc sống của họ. Như thế, phải chăng điều này có nghĩa là những người xa lạ, những ai thuộc về một dân tộc khác, không phải là người thân cận? Điều này đi ngược lại với Sách thánh, cũng nhấn mạnh đến yêu thương người xa lạ, cần lưu ý đến chi tiết là chính Israel đã sống cuộc đời của người xa lạ tại Ai cập. Cho dù, vấn đề vẫn còn tranh luận là những biên giới phải được vạch ra chỗ nào. Nói chung, chỉ “người tạm trú” đang sống giữa dân chúng mới được coi là một thành viên của tập thể liên đới và như thế, như “người thân cận”. Những phẩm chất khác của thuật ngữ này cũng được phổ biến khá rộng rãi. Một câu nói của rabbi lãnh đạo cho rằng không cần thiết để ý đến người lạc giáo, kẻ mật thám, và kẻ bội giáo như người thân cận (Jeremias, tr.202 tt). Điều này cũng được cho là dĩ nhiên vì những người Samari, trước đó không lâu (giữa những năm A.D. 6 và 9) đã làm ô uế những vùng xung quanh Đền thờ tại Giêrusalem bằng cách “rải xương

người chết” trong thời gian của chính lễ Vượt qua (Jeremias, tr. 204), không phải là những người lân cận.

Giờ đây, vấn đề được tập trung theo cách này, Đức Giêsu trả lời vấn đề này với một dụ ngôn về một người đàn ông trên đường từ Giêrusalem tới Giêricô đã rơi vào tay bọn cướp, bị lột sạch sẽ, và kẻ đó, bị bỏ nằm bên vệ đường nửa sống nửa chết. Câu chuyện này hoàn toàn có thật, vì những việc cướp bóc như thế thường hay xảy ra trên đường Giêricô. Một vị tư tế và một thầy Lêvi, những nhà chuyên môn về Lê luật, biết về cứu độ và là những người phục vụ chuyên môn về Lê luật, cũng đến, nhưng họ lại đi qua mà không dừng lại. Không cần thiết để giả định rằng trái tim của họ đã sơ cứng cách đặc biệt. Có lẽ chính họ cũng sợ và vội vã đi thật nhanh đến thành phố, hay có thể họ không chuyên môn và không biết cách để giúp người đàn ông này, đặc biệt vì dường như ông ta ở ngoài tầm giúp đỡ. Ngay lúc ấy, một người Samari đến, giả định là nhà kinh doanh thường hay đi ngang qua quãng đường này và hiển nhiên là quen thuộc với người chủ quán trọ gần đây. Một người Samari, nói cách khác, một người không thuộc về cộng đoàn liên đới của Israel và không buộc phải coi nạn nhân như “người thân cận” của ông.

Trong nối kết này, chúng ta cần nhớ lại, trong chương trước đây, Tác giả Phúc Âm đã kể lại rằng trên đường tới Giêrusalem, Đức Giêsu đã sai các sứ giả đi trước Ngài và họ đã vào một làng Samari để tìm cho Ngài một chỗ trọ: “Nhưng dân làng không đón tiếp Ngài, vì Ngài đang hướng về Giêrusalem”. Những đứa con trai của Thần Sấm sét, Giacôbê và Gioan, điên tiết lên và nói với Đức Giêsu: “Thưa Thầy, Thầy có muốn chúng con khiến lửa từ trời xuống thiêu hủy chúng không?” (Lc 9:52 tt). Chúa cấm họ làm như thế. Họ tìm được chỗ trọ trong một làng khác.

Và giờ đây, người Samari bước lên sân khấu. Ông ta sẽ làm gì? Ông ta không hỏi về những nghĩa vụ liên kết của ông phải kéo dài bao xa. Ông cũng không hỏi về những xứng đáng cần phải có cho cuộc sống đời đời. Có cái gì đó xảy ra: Trái tim ông ta đập thật mạnh và mở ra. Tin Mừng dùng thuật ngữ mà trong Do thái nói về cung lòng và sự chăm sóc của người mẹ. Thấy người này trong tình trạng như thế là cú đánh vào “lục phủ ngũ tạng” của ông ta, chạm đến linh hồn ông ta. “Ông ta chạnh lòng thương”, đó là cách mà ngày nay chúng ta dịch lại bản văn, cách này đã làm giảm bớt sinh khí nguyên thủy của bản văn. Tia chói sáng của lòng thương xót đánh vào linh hồn ông ta, giờ đây, chính ông ta trở thành một người thân cận, không để ý đến bất cứ câu hỏi hay nguy hiểm nào cả. Vì thế, sức nặng của vấn đề thay đổi chỗ này. Vấn đề không còn là người khác có phải là thân cận của tôi hay không. Vấn đề là về tôi. Tôi phải trở nên người thân cận, và khi tôi làm, người khác được kể “như chính tôi” cho tôi.

Nếu câu hỏi là “phải chăng người Samari cũng là người thân cận của tôi?” Câu trả lời trở nên rõ ràng không cần đưa ra trường hợp vào lúc đó. Nhưng giờ đây, Đức Giêsu đã mở toàn thể vấn đề ra trên chóp đỉnh của nó: Người Samari, kẻ xa lạ, đã làm cho chính họ trở thành người thân cận và chỉ cho tôi thấy rằng tôi phải học để trở thành người thân cận ngay tận bên trong và tôi đã có câu trả lời cho chính tôi. Tôi phải trở nên một người đang yêu, một người mà trái tim của họ mở ra để rung động tới nhu cầu của người khác. Như thế, tôi tìm ra người thân cận của tôi, hay tốt hơn, kể đến tôi được người thân cận tìm ra.

Helmut Kuhn đề nghị một giải thích về dụ ngôn này, mà chắc chắn đi ra khỏi nghĩa đen của bản văn, dĩ nhiên, ông thành công trong việc chuyển tải sứ điệp tận căn của dụ ngôn. Ông viết: “Tình yêu bạn bè theo nghĩa chính trị hệ tại vào sự bình đẳng của các hội viên. Ngược lại, dụ ngôn biểu tượng về người Samari tốt lành nhấn mạnh đến sự bất bình đẳng tận căn của chúng: Người Samari, kẻ xa lạ với dân chúng, đối diện với tha nhân vô danh. Người giúp đỡ tìm ra chính mình trước nạn nhân vô vọng của vụ cướp bóc đã man. Dụ ngôn đề nghị rằng *agape* cắt ngang khỏi mọi đường lối chính trị, như được chúng thống trị bằng nguyên tắc *do ut des* (‘nếu bạn cho, tôi sẽ cho’), và vì thế, trình bày đặc tính siêu nhiên

của *apage*. Qua tính logic theo nguyên tắc của nó, *agape* không chỉ vượt ra khỏi những đường lối này, nhưng còn có nghĩa lật đổ chúng nữa: Người cuối sẽ lên đầu (x. Mt 19:30) và người hiền lành sẽ được đất làm gia nghiệp (x. Mt 5:5) (“*Liebe*”, tr. 88 tt). Một điều khá rõ: Tính phổ quát mới đang đi vào bức tranh, và nằm trên yếu tố mà tận sâu thẳm bên trong, tôi đã sẵn sàng trở nên người anh em với tất cả những ai tôi gặp gỡ mà cần tôi giúp đỡ.

Sự thích đáng theo đề tài của dụ ngôn trở thành hiển nhiên. Khi chúng ta chuyển nó vào trong những chiều kích của xã hội mang tính thế giới, chúng ta thấy làm sao người dân Phi Châu, bị cướp bóc đang nằm đó và bị tước đoạt, là vấn đề cho chúng ta. Như thế, chúng ta thấy làm sao họ trở thành những người thân cận của chúng ta cách sâu xa. Cách sống của chúng ta, lịch sử mà chúng ta liên quan đến, đã cướp bóc họ và tiếp tục làm như thế. Trên hết tất cả, điều này đúng đắn theo nghĩa chúng ta đã làm tổn thương linh hồn họ. Thay vì cho họ Thiên Chúa, Vị Chúa đã đến gần chúng ta trong Đức Kitô, sẽ tích hợp và đem đến hoàn tất tất cả những gì quý báu và cao cả trong truyền thống của riêng họ, chúng ta đã cho họ sự nghi ngờ của một thế giới không có Thiên Chúa, trong đó tất cả được tính toán bằng sức mạnh và lời nhuận, một thế giới tàn phá những tiêu chuẩn đạo đức quá đỗi đến nỗi sự tham nhũng và ý muốn vô lương về sức mạnh trở thành điều dĩ nhiên. Và điều này không chỉ áp dụng riêng cho Phi châu.

Dĩ nhiên, chúng ta có sự giúp đỡ mang tính vật chất để ban tặng và chúng ta phải kiểm điểm lại cách sống của riêng chúng ta. Nhưng chúng ta cũng luôn cho rất ít, khi chúng ta chỉ cho những gì vật chất. Và phải chăng những người bị cướp bóc và ngược đãi không vây quanh chúng ta hay sao? Những nạn nhân trong nghiện ngập, kinh doanh con người, du lịch tình dục, những người bị tàn phá tận trong thâm tâm đang ngồi giữa sung túc vật chất cách rộng tuếch. Tất cả những điều này liên quan tới chúng ta, nó kêu gọi chúng ta phải có con mắt và trái tim của người thân cận, và cũng có can đảm yêu thương người thân cận của chúng ta. Vì, như chúng ta đã nói, vị tư tế và thầy Lêvi có thể đi ngang qua vì sợ hãi hơn là vì sự lãnh đạm thờ ơ. Sự mạo hiểm về điều tốt lành là những gì mà chúng ta phải học lại từ bên trong, nhưng chúng ta chỉ có thể làm điều này nếu chính chúng ta trở nên tốt lành từ bên trong, nếu chính chúng ta là “những người thân cận” từ bên trong, và nếu như chúng ta có con mắt theo kiểu phục vụ đòi buộc chúng ta, điều này có thể cho chúng ta, và vì thế, cũng được chờ mong từ chúng ta trong môi trường của chúng ta và bên trong phạm vi rộng lớn của cuộc đời chúng ta.

Các Giáo phụ đã hiểu dụ ngôn này theo cách Kitô học. Người ta có thể cho rằng đây là cách đọc mang tính ngụ ngôn, cách chú giải vượt qua khỏi bản văn. Nhưng khi chúng ta xem xét lại trong tất cả mọi dụ ngôn, mỗi dụ ngôn trong cách khác nhau, Chúa thật sự muốn mời gọi chúng ta tin vào Triều đại Thiên Chúa, mà chính Ngài là, như thế cách giải thích theo Kitô học không bao giờ hoàn toàn là cách đọc sai lạc. Trong một nghĩa nào đó, nó phản ánh tiềm năng bên trong của bản văn và có thể sinh hoa quả từ đó như từ một hạt giống. Các Giáo phụ nhìn dụ ngôn theo chiều kích lịch sử thế gian: Phải chăng người đàn ông nằm bên đường nửa sống nửa chết là một hình ảnh về “Ádam”, con người nói chung, họ thật sự “rơi vào tay bọn cướp?” Phải chăng chính con người này, tạo vật người này, đã bị loại trừ, bị hành hạ và bị lạm dụng qua toàn thể lịch sử của nó? Đồng nhân loại khổng lồ hầu như đang sống dưới sự đàn áp. Ngược lại, phải chăng những người đàn áp là hình ảnh đích thật của con người? Hay phải chăng những người đàn áp này thật sự là những bức phiếm họa bóp méo, hổ thẹn cho con người? Karl Marx đã vẽ một bức tranh minh họa về “sự loại trừ” con người. Mặc dù ông ta không đi đến một bản chất thật của sự loại trừ, vì ông chỉ tư duy trong chiều kích vật chất, ông bỏ rơi chúng ta với một hình ảnh con người sống động rơi vào tay bọn cướp.

Nền thần học Trung cổ học hai biểu thị được dụ ngôn đưa ra liên quan đến tình trạng của người bị hành hung nhưng lại là những lời nhận định nhân bản cách nền tảng. Trước hết, bản văn nói rằng nạn nhân bị tấn công đã bị lột sạch (*spoliatus*) và thứ nhì, ông bị đánh đập nửa sống nửa chết (*vulneratus*; x. Lc

10:30). Các thần học gia thời Trung cổ xem điều này như nói về hai chiều kích của sự loại trừ con người. Họ nói rằng con người là *spoliatus supernaturalibus và vulneratus in naturalibus*, bị lấy mất đi vẻ huy hoàng thuộc về ân sủng siêu nhiên mà con người đã nhận lấy và trong bản chất, họ đã bị tổn thương. Giờ đây, đây là một ví dụ về ngụ ngôn, và chắc chắn, ngụ ngôn này vượt ra khỏi nghĩa đen. Cho dù, vì tất cả điều này, đây là một cố gắng để xác nhận cách chính xác hai loại tổn thương đã kéo lịch sử nhân loại xuống.

Vì thế, con đường từ Giêrusalem tới Giêricô hóa ra là hình ảnh về lịch sử nhân loại. Người đàn ông nửa sống nửa chết nằm bên cạnh đường là hình ảnh nhân loại. Vị Tư tế và thầy Lêvi đi ngang qua. Chỉ từ lịch sử trần thế, chỉ từ các nền văn hóa và các tôn giáo, không có sự chữa lành nào xảy ra cả. Nếu nạn nhân bị tấn công là hình ảnh của Mọi Người, người Samari cũng chỉ là hình ảnh của Đức Giêsu Kitô. Chính Thiên Chúa, đối với chúng ta là Đấng xa lạ và lạnh nhạt, đã lên đường để chăm sóc tạo vật bị thương của Người. Thiên Chúa, dù rất xa cách chúng ta, đã làm chính Người trở thành người thân cận của chúng ta trong Đức Giêsu Kitô. Ngài đổ dầu đổ rượu lên vết thương chúng ta, một cử chỉ được xem như một hình ảnh ân huệ chữa lành của các bí tích, và Ngài đem chúng ta tới quán trọ, Hội thánh, trong đó, Ngài bố trí sự lo lắng cho chúng ta và cũng trả trước cho cái giá của sự lo lắng này.

Chúng ta có thể bỏ qua những chi tiết nhỏ của ngụ ngôn, đã thay đổi từ Giáo phụ này sang Giáo phụ kia. Nhưng cái nhìn cao cả đã cho thấy con người đang nằm cách xa lạ và vô vọng bên cạnh đường trong lịch sử và chính Thiên Chúa trở nên người thân cận của con người trong Đức Giêsu là cái nhìn mà chúng ta có thể giữ lại cách vui vẻ, như một chiều kích sâu xa hơn của dụ ngôn mà liên quan đến chúng ta. Vì lý do đó, mệnh lệnh cao cả được diễn tả trong dụ ngôn không bị yếu đi, nhưng giờ đây, chỉ xuất hiện trong uy quyền trọn vẹn của nó. Chủ đề quan trọng về tình yêu, là sức ép thật sự của bản văn, giờ đây chỉ được ban cho chiều sâu trọn vẹn của nó. Vì giờ đây, chúng ta nhận ra rằng tất cả chúng ta cũng bị “loại trừ”, đang cần sự cứu độ. Tất cả chúng ta cần đến ân huệ tình yêu cứu độ của Thiên Chúa cho chính chúng ta, để về Phần chúng ta, chúng ta cũng có thể trở nên “những tình nhân”. Chúng ta luôn luôn cần Thiên Chúa, Đấng tự trở nên người thân cận của chúng ta để chúng ta có thể trở nên những người thân cận.

Hai đặc tính trong câu chuyện này thích hợp với từng cá nhân con người. Từng người bị “loại trừ”, đặc biệt từ tình yêu (sau cùng là bản chất của “huy hoàng siêu nhiên” mà chúng ta đã bị tước đoạt). Trước hết, từng người phải được chữa lành và tràn ngập với ân huệ của Thiên Chúa. Nhưng kế đó, từng người cũng được kêu mời trở nên người Samari, đi theo Đức Kitô và trở nên giống như Ngài. Khi chúng ta thực hiện điều này, chúng ta sống cách đúng đắn. Chúng ta yêu cách đúng đắn khi chúng ta trở nên giống như Ngài, Đấng đã yêu thương tất cả chúng ta trước (x. 1Ga 4:19).

### **PHẦN 3 CHƯƠNG VII: DỤ NGÔN VỀ NGƯỜI CHA NHÂN HẬU (LC 15:11-32)**

Có lẽ câu chuyện này là dụ ngôn hay nhất của Đức Giêsu, câu chuyện này cũng được biết tới như dụ ngôn người con hoang đàng. Đúng thế, nhân vật người con hoang đàng được đưa ra quá sống động và số phận của anh ta, cả tốt lẫn xấu, quá đau lòng đến nỗi xuất hiện cách hiển nhiên như tâm điểm của câu chuyện. Trên thực tế, mặc dù dụ ngôn có ba vai Jeremias và những nhà chú giải khác đã đề nghị rằng tốt hơn, nên gọi là dụ ngôn người cha nhân hậu, vì người cha là tâm điểm thật của bản văn.

Mặt khác, Pierre Grelot, đã cho thấy rằng nhân vật người con thứ hai cũng cực kỳ quan trọng, vì thế, theo ý kiến của ông, đúng thế, theo phán đoán của tôi, sự chọn lựa chính xác nhất là dụ ngôn về hai anh

em. Điều này liên quan trực tiếp đến hoàn cảnh mà dụ ngôn gợi ý trong Luca 15:11t. “Giờ đây, các người thu thuế và các người tội lỗi đều lui tới với Đức Giêsu để nghe Ngài giảng. Những người Pharisêu và các kinh sư bèn xâm xì với nhau: ‘Ông này đón tiếp phường tội lỗi và ăn uống với chúng’”. Ở đây, chúng ta gặp hai tập thể, hai “anh em”: Một mặt là những người thu thuế và những kẻ tội lỗi, mặt khác là người Pharisêu và kinh sư. Đức Giêsu trả lời với ba dụ ngôn: Dụ ngôn con chiên bị lạc mất và chín mươi chín con vẫn còn ở nhà, dụ ngôn đồng tiền bị đánh rơi mất, và cuối cùng, Đức Giêsu bắt đầu lại, nói rằng: “Một người kia có hai con trai” (Lc 15:11). Câu chuyện về hai người con trai.

Trong việc kể lại dụ ngôn này, Chúa viện dẫn một truyền thống chạy dài từ trong quá khứ, vì động cơ của hai anh em xuyên suốt toàn thể Cựu Ước. Bắt đầu với Cain và Abel, tiếp tục xuống qua Ishmael và Isaac đến Êsau và Giacóp, chỉ được phản ánh lại một lần nữa trong hình thức đã cải tổ lại trong cách ứng xử của mười một đứa con của Giacóp đối với Giuse. Lịch sử của những người được Thiên Chúa chọn được điều hành bởi một biện chứng đặc biệt giữa những cặp anh em, và biện chứng này vẫn còn là vấn nạn chưa được giải quyết trong Cựu Ước. Trong thời điểm mới về việc Thiên Chúa liên hệ với lịch sử, Đức Giêsu dùng lại động cơ này với một cú xoáy mới. Trong Mátthêu, một bản văn về hai anh em liên quan đến dụ ngôn của chúng ta: Một người con nói muốn làm theo ý cha, nhưng lại không thật sự thi hành. Người thứ hai trả lời không với cha, nhưng sau đó nó ăn năn và thực hiện nhiệm vụ mà nó được giao phó (x.Mt 21:28-32). Ở đây cũng thế, đây là tương quan giữa những người tội lỗi và những người Pharisêu là vấn đề đang tranh cãi. Ở đây cũng vậy, cuối cùng, một lần nữa, bản văn nại đến việc nói Xin Vâng với Thiên Chúa, Đấng kêu gọi chúng ta.

Giờ đây, chúng ta cố gắng bước theo dụ ngôn từng bước một. Nhân vật đầu tiên chúng ta gặp là người con hoang đàng, nhưng ngay từ đầu, chúng ta cũng thấy hành động cao thượng của người cha. Ông đồng ý việc chia Phần thừa kế theo ý muốn của người con thứ. Ông cho tự do. Có thể người cha tưởng tượng ra người con thứ sẽ làm gì, nhưng ông để cho anh ta đi theo con đường của anh ta.

Người con trở đi “phương xa”. Trước hết, các Giáo phụ đọc câu này như sự xa cách bên trong với thế giới của người cha, thế giới của Thiên Chúa, như sự đoạn tuyệt thuộc mang tính nội tâm trong tương giao, như sự từ bỏ lớn lao về tất cả những gì trung thực với riêng cá nhân. Người con phung phí gia tài của mình. Anh ta chỉ muốn thư giãn cho chính mình. Anh chỉ muốn múc hết cuộc đời cho đến khi không còn gì nữa. Anh ta muốn có “cuộc sống dư dật” theo như anh hiểu nó. Anh không còn muốn phải chịu bất cứ điều răn nào, bất cứ quyền bính nào. Anh ta tìm kiếm tự do tuyệt đối. Anh ta muốn sống chỉ cho mình anh ta, tự do thoát khỏi bất cứ mọi đòi hỏi khác. Anh ta thụ hưởng cuộc đời. Anh cảm thấy rằng anh ta hoàn toàn tự trị.

Phải chăng rất khó khăn cho chúng ta để thấy cách rõ ràng đang phản ánh chỗ này tinh thần chống đối với Thiên Chúa và với lề luật của Thiên Chúa thời hiện đại? Sự bỏ lại phía sau những gì mà, một lần, chúng ta đã lệ thuộc vào và ước muốn tự do không có giới hạn? Từ Hy Lạp được dùng trong dụ ngôn nói về của cải mà người con lãng phí, trong từ vựng triết học của Hy Lạp có nghĩa là “bản chất”. Người hoang đàng phung phí “bản chất” của mình, chính mình.

Cuối cùng không còn gì nữa. Có một lần, anh ta hoàn toàn tự do, giờ đây, thật sự là một người nô lệ, người chăn heo, sẽ thật hạnh phúc nếu được cho ăn cám heo. Những ai hiểu tự do như một giấy phép được tùy ý quyết định thực hiện những gì họ muốn cách tuyệt đối và sống theo cách riêng của họ, họ đang sống trong sự dối trá, vì tự chính bản chất của họ, con người là một Phần thuộc về một hiện hữu được chia sẻ và tự do của họ cũng là tự do chia sẻ. Tự chính bản chất của con người bao gồm phương hướng và qui tắc, và trở nên một cách nội tại với đường hướng này và qui tắc là những gì tự do là. Vì thế, một sự tự trị giả tạo dẫn tới sự nô lệ: Trong khi đó, lịch sử đã dạy cho chúng ta điều này khá rõ. Đối

với người Do thái, con heo là một con vật dơ dáy, nghĩa là, người chăn heo nói lên sự xa cách và túng quẫn cực kỳ nhất của con người. Con người hoàn toàn tự do đã trở nên một người nô lệ bất hạnh.

Ngay chỗ này, “hoán cải” xảy ra. Người con hoang đàng nhận ra anh ta đã lạc đường, ở nhà, anh ta tự do và các tội tớ của cha anh được tự do hơn anh ta bây giờ, mà có lần anh ta đã coi mình hoàn toàn tự do. Tin Mừng nói rằng “anh ta hồi tâm” (Lc 15:17). Cũng như với đoạn văn về “phương xa”, các Giáo phụ tư duy những từ này theo nghĩa triết học: Sống xa nhà, xa nguồn cội của anh ta, người con này cũng lạc xa khỏi chính anh ta. Anh ta sống xa khỏi chân lý hiện hữu của anh ta.

Trái tim anh ta thay đổi, “hoán cải” của anh ta, bao gồm trong nhận thức của anh ta về điều này, nhận thức rằng anh ta đã trở nên xa lạ và lang thang vào trong “những miền đất xa lạ” thật, và anh ta quay trở lại chính mình. Mặc dù, những gì anh ta tìm thấy trong chính anh ta, là la bàn chỉ về người cha, về tự do thật của một “người con”. Bài diễn văn mà anh sửa soạn để trở về nhà cho chúng ta thấy phạm vi trọn vẹn của cuộc hành hương nội tâm mà giờ đây anh ta đang thực hiện. Những từ ngữ của anh cho thấy rằng toàn thể cuộc đời của anh giờ đây là một tiến trình kiên định hướng về “nhà”, qua nhiều hoang địa, đến chính mình và đến với người cha. Anh ta đang trên đường hành hương trở về chân lý hiện hữu của anh ta, và có nghĩa là “trở về nhà”. Khi các Giáo phụ cho chúng ta cách giải thích “hiện sinh” này của người con về lại nhà, họ cũng giải thích cho chúng ta “hoán cải” là gì, những loại đau khổ và thanh luyện nội tâm nào liên quan đến hoán cải, và chúng ta có thể an tâm nói rằng các Giáo phụ đã nhấn mạnh đến bản chất của dụ ngôn cách chính xác và giúp cho chúng ta nhận ra tính thích hợp của nó đối với ngày nay.

Người cha “thấy người con tận đằng xa” và đi ra để gặp anh ta. Người cha lắng nghe lời xưng thú của người con và nhận trong đó hành trình nội tâm mà người con đã thực hiện. Người cha nhận ra rằng đứa con đã tìm thấy con đường đến tự do thật. Vì thế, người cha không để cho người con nói hết, nhưng ôm lấy và hôn anh ta và ra lệnh sửa soạn một lễ hội thật hoành tráng. Nguyên nhân của niềm vui này là người con, đã chết khi ra đi với Phần của cái đã chia, giờ đây sống lại lần nữa, đã sống lại từ cõi chết. “Vì em con đã chết mà nay lại sống” (Lc 15:32).

Các Giáo phụ đặt tất cả tình yêu của mình vào trong cách giải thích cảnh tượng này. Các Giáo phụ lấy hình ảnh người con đã hư mất như hình ảnh của con người như thế này, của Adam, của tất cả chúng ta, của Adam mà Thiên Chúa đã đi ra để gặp gỡ và người mà Thiên Chúa đã nhận lại vào trong nhà của Người. Trong dụ ngôn, người cha ra lệnh cho các đầy tớ nhanh nhanh mang “chiếc áo đầu tiên” ra. Đối với các Giáo phụ, “chiếc áo đầu tiên” là điểm quy chiếu về chiếc áo đã bị đánh mất đi từ ân sủng mà con người nguyên thủy đã được mặc cho, nhưng họ đã đánh mất vì tội lỗi. Những giờ đây, anh ta được cho lại “chiếc áo đầu tiên”, chiếc áo làm con. Giờ đây, bữa tiệc đã sẵn sàng, các Giáo phụ đọc bữa tiệc như hình ảnh bữa tiệc đức tin, bữa tiệc Thánh thể, trong đó, báo trước bữa đại tiệc vĩnh cửu. Trích dẫn bản văn Hy Lạp theo nghĩa đen, những gì người con đầu nghe khi anh ta về nhà là “bản giao hưởng và hợp ca”, một lần nữa, đối với các Giáo phụ, hình ảnh về bản giao hưởng đức tin, làm cho việc trở nên một người Kitô là niềm vui và bữa tiệc.

Nhưng chắc chắn bộ phận chủ lực trong bản văn không nằm trong các chi tiết này. Giờ đây, rõ ràng bộ phận chủ lực là nhân vật người cha. Chúng ta có thể hiểu người cha không? Có thể nào một người cha, có thể nào một người cha được phép hành động như thế không? Pierre Grelot lưu ý đến chi tiết mà ở đây, Đức Giêsu đang nói về nền tảng vững chắc của Cựu Ước: Mẫu thức của cái nhìn về Thiên Chúa Cha nằm trong Hôsê 11:19. Trước hết, bản văn nói về việc chọn lựa Israel và sự bất trung thành theo sau. “Dân Ta sống trong bất trung; chúng gọi đến các Baal, nhưng họ không giúp chúng” (Hs 11:2). Nhưng Thiên Chúa cũng thấy rằng dân này đã tan tác và cây kiếm đang tung hoành trong các thành phố

của chúng (x. Hs 11:6). Và giờ đây, chính những gì được diễn tả trong dụ ngôn của chúng ta lại xảy ra cho dân chúng. “Hỡi Épraim, Ta từ chối ngươi sao nổi! Hỡi Israel, Ta trao nộp ngươi sao đành!... Trái tim Ta thổn thức, ruột gan Ta bồi hồi. Ta sẽ không hành động theo con nòng giậu, sẽ không tiêu diệt Épraim nữa, vì Ta là Thiên Chúa chứ không phải người phạm. Ở giữa ngươi, Ta là Đấng Thánh” (Hs 11:8 tt). Vì Thiên Chúa là Chúa, Đấng Thánh, Người hành động không giống như con người. Thiên Chúa có trái tim, và có thể nói, trái tim này quay lại chống Thiên Chúa: Ở đây trong Hô-sê cũng như trong Sách thánh, chúng ta gặp lại thuật ngữ *compassion*, được diễn tả qua phương cách về hình ảnh cung lòng người mẹ. Trái tim Thiên Chúa biến đổi sự phẫn nộ và biến hình phạt thành tha thứ.

Đối với người Kitô hữu, giờ đây vấn đề nảy sinh ra: Đức Giêsu ăn khớp với chỗ nào đối với những điều này? Chỉ có người cha điển hình trong dụ ngôn. Không có Kitô học trong đó phải không? Augustinô cố gắng làm Kitô học vào trong chỗ mà bản văn nói về người cha ôm lấy đứa con (x. Lc 15:20). Thánh nhân viết “cánh tay Chúa Cha là Chúa Con”. Chỗ này, Augustinô có thể nại đến Irênaeus, vì Irênaeus đã nói đến Chúa Con và Chúa Thánh Thần như đôi tay của Chúa Cha. “Cánh tay Chúa Cha là Chúa Con”. Khi Người đặt cánh tay này trên vai chúng ta như “gánh nhẹ nhàng của Người”, như thế, cách chính xác, không phải là gánh nặng Người đang đặt trên chúng ta, đúng hơn, cử chỉ nhận chúng ta vào trong tình yêu. “Gánh” của cánh tay này không phải là một gánh nặng chúng ta phải mang, nhưng là một ân huệ mang lấy chúng ta và làm cho chúng ta thành con cái. Cách giải thích này cực kỳ gợi mở, nhưng vẫn còn là một ngụ ngôn, nhưng rõ ràng đã vượt ra khỏi bản văn.

Pierre Grelot đã khám phá ra cách chú giải phù hợp với bản văn và đi sâu hơn. Ông chú ý đến sự kiện Đức Giêsu dùng dụ ngôn này, bên cạnh hai dụ ngôn trước, để chứng minh sự tốt lành của riêng của Ngài đối với những người tội lỗi. Ngài dùng cách ứng xử của người cha trong dụ ngôn để chứng minh rằng Ngài cũng đón tiếp ân cần những người tội lỗi. Kế đến, qua cách hành xử của Ngài, chính Đức Giêsu trở nên “mạc khải của Đấng mà Ngài gọi là Cha của Ngài”. Vì thế, chú ý đến bối cảnh lịch sử của dụ ngôn tự đưa ra một “Kitô học tìm ân”. “Cuộc Thương khó và Sống lại của Ngài càng củng cố điểm này hơn: Làm thế nào Thiên Chúa tỏ tình yêu nhân từ của Người cho kẻ tội lỗi? Trong đó, ‘Thế mà Đức Kitô đã chết vì chúng ta, ngay khi chúng ta còn là những người tội lỗi’” (Rm 5:8). “Đức Giêsu không thể vào trong khung kể chuyện của dụ ngôn vì Ngài sống trong căn tính với Cha trên trời và đặt cung cánh ứng xử của Ngài trên của Cha. Trong điểm này, ngày nay, Đức Giêsu phục sinh vẫn duy trì trong cùng một hoàn cảnh như Đức Giêsu thành Nadarét trong thời gian mục vụ trần thế của Ngài” (tr. 228 tt). Đúng thế: Trong dụ ngôn này, Đức Giêsu chứng minh cung cách của riêng Ngài bằng cách liên hệ nó với, đồng hóa nó với cung cách của Cha. Kế đến, trong nhân vật người cha mà Đức Kitô, nhận thức cụ thể của hành động của cha, được đặt ngay tại tâm điểm của dụ ngôn.

Giờ đây, người anh cả xuất hiện. Anh trở về nhà sau khi làm việc ngoài đồng, nghe thấy lễ hội tại nhà, tìm hiểu lý do tại sao, và trở nên giận dữ. Anh cho là bất công vì việc điều tốt lành này-không đáng gì cả, đã phung phí tất cả gia tài của anh, tài sản của cha, với bọn điếm, bây giờ lại được ban cho đại tiệc ăn mừng ngay mà không qua bất cứ thời gian thử thách, không qua bất cứ thời gian đền tội nào cả. Điều này mâu thuẫn với ý nghĩa công bình của anh: Cuộc đời mà anh dùng để làm việc không có giá trị gì cả khi so sánh với quá khứ chơi bời phóng đảng của người khác. Sự cay đắng nảy sinh trong anh. “Cha coi, đã bao năm trời con hầu hạ cha, và chẳng khi nào trái lệnh, thế mà cha chưa cho lấy được một con dê để con ăn mừng với bạn bè” (Lc 15:29). Người cha đi ra để gặp người con cả, và cũng thế, bây giờ, người cha lên tiếng cách nhẹ nhàng với người con. Người con cả không biết gì về những biến đổi và những lang thang nội tâm mà người con thứ đã kinh nghiệm, không biết gì về hành trình đi vào trong những Phần xa xôi của người con thứ, của sự sa ngã và tự phàm khá mới của anh. Người con cả chỉ thấy bất công. Và điều này để lộ ra sự kiện cho thấy anh cũng âm thầm mơ ước một sự tự do không có giới hạn, sự vâng lời của anh đã làm cho anh trở nên cay đắng từ bên trong, và anh đã không ý thức về ân sủng được ở trong nhà, ân sủng của tự do đích thật mà anh thụ hưởng như người con. “Con à, lúc nào con

cũng ở với cha, tất cả những gì của cha đều là của con” (Lc 15:31). Người cha giải thích cho người con cả giá trị cao cả về cuộc đời làm con với những lời này. Cũng cùng những lời này, Đức Giêsu đã dùng trong lời cầu nguyện theo chức tư tế cao cả của Ngài diễn tả trung gian của Ngài với Cha. “Tất cả những gì con có đều là của Cha, tất cả những gì Cha có đều là của con” (Ga 17:10).

Dụ ngôn ngừng lại chỗ này. Dụ ngôn chẳng nói với chúng ta điều gì về phản ứng của người con cả. Hay có thể phản ứng, vì ngay chỗ này, dụ ngôn đi ngay vào trong thực tế. Đức Giêsu dùng những lời của người cha để nói đến trái tim của những người Pharisêu và những người kinh sư đang kêu ca, đã dần dần phần nộ vì sự tốt lành của Ngài đối với kẻ tội lỗi (x. Lc 15:2). Giờ đây, hiển nhiên, Đức Giêsu đồng hóa sự tốt lành của Ngài đối với kẻ tội lỗi với sự tốt lành của người cha trong dụ ngôn và tất cả mọi lời quy cho người cha là những lời mà chính Ngài đã nói với người công chính. Dụ ngôn không kể lại câu chuyện về một công việc xa xôi, nhưng về những gì đang xảy ra tại đây và lúc này qua Ngài. Ngài đang theo đuổi trái tim của những kẻ chống đối Ngài. Ngài van xin họ đi vào và chia sẻ niềm vui của Ngài ngay thời điểm trở về nhà và hòa giải. Những lời này vẫn ở trong Tin mừng như lời mời gọi nài nỉ. Phaolô dùng lời mời gọi nài nỉ này khi viết: “Nhân danh Đức Kitô, chúng tôi nài xin anh em hãy làm hòa với Thiên Chúa” (2Cr 5:20).

Kể đến, một mặt, dụ ngôn nằm ở vị trí thật thực tế ngay vào thời điểm trong lịch sử khi Đức Kitô kể lại nó. Tuy nhiên, cùng lúc ấy, dụ ngôn lại vượt ra khỏi thời điểm lịch sử, vì việc theo đuổi và van xin của Thiên Chúa vẫn tiếp tục. Nhưng, bây giờ dụ ngôn nói về ai? Cách chung, các Giáo phụ áp dụng động cơ hai anh em vào trong tương quan giữa người Do thái và Ngoại giáo. Đối với họ, khá dễ dàng để nhận ra trong người con chơi bời phóng đãng đã lạc xa khỏi Thiên Chúa và với chính họ, là một hình ảnh về thế giới ngoại giáo, giờ đây, Đức Giêsu đã mở cánh cửa ra cho họ liên hệ với Thiên Chúa trong ân sủng và giờ đây, Ngài cử hành tiệc mừng tình yêu của Ngài. Cũng thế, cũng không khó cho họ nhận ra trong người con vẫn ở nhà hình ảnh dân Israel, họ có thể nói cách hợp pháp: “Cha coi, đã bao năm trời con phục vụ Cha, và con không bao giờ bất tuân một trong các điều răn của Cha”. Sự trung thành của Israel và hình ảnh của Thiên Chúa rõ ràng được tỏ ra trong sự trung thành với Torah như thế.

Cách áp dụng này đối với người Do thái hợp pháp bao lâu chúng ta kính trọng đến hình thức mà chúng ta đã tìm thấy nó trong bản văn: Như nỗ lực tế nhị của Thiên Chúa thuyết phục Israel trở lại, hoàn toàn vẫn còn là việc khởi đầu của Thiên Chúa. Chúng ta nên lưu ý đến người cha trong dụ ngôn không chỉ tranh luận về sự trung thành của người con cả, nhưng còn thừa nhận cách dứt khoát về cuộc đời làm con của anh ta. “Con à, con luôn luôn ở với cha, và tất cả những gì của cha là của con”. Đây sẽ là một chú giải sai lạc nếu đọc bản văn này như là lời kết án người Do thái, vì bản văn không hỗ trợ điều này.

Trong khi chúng ta có thể xem việc áp dụng dụ ngôn này của hai anh em đối với Israel và Ngoại giáo như một chiều kích của bản văn, cũng còn có chiều kích khác nhau. Sau cùng, những gì Đức Giêsu nói về người con cả nhắm đến không chỉ riêng cho Israel (những người tội lỗi đến với Ngài cũng là người Do thái), nhưng còn nhắm đến sự căm dỗ về sự công chính cách đặc biệt, của những ai “*en règle*”, có lý đối với Thiên Chúa, như Grelot diễn tả nó (tr. 229). Trong nối kết này, Grelot nhấn mạnh đến câu “con không bao giờ bất tuân theo một trong các điều răn của Cha”. Đối với Israel, hơn hết tất cả, Thiên Chúa là Lễ luật. Họ thấy chính họ trong tương quan pháp lý với Thiên Chúa và trong tương quan này, họ có lý đối với Thiên Chúa. Nhưng Thiên Chúa còn cao trọng hơn: Họ cần phải được biến đổi từ Thiên Chúa-Lễ Luật đến Thiên Chúa cao cả hơn, Thiên Chúa tình yêu. Điều này không có nghĩa là bỏ đi sự tuân phục của họ, nhưng đúng hơn, sự tuân phục này sẽ chảy đi từ những nguồn suối sâu hơn và vì thế, sẽ lớn hơn, mở rộng hơn và thanh khiết hơn, nhưng trên hết tất cả là khiêm nhường hơn.



Chúng ta hãy thêm vào một khía cạnh khác đã nhắc đến rồi: Sự cay đắng của họ đối với sự tốt lành của Thiên Chúa cho thấy sự cay đắng nội tâm liên quan đến sự vâng lời của riêng họ. Trong thâm tâm, họ cũng đã đi ra cách vui vẻ vào trong “tự do” cao cả này. Đây là sự đố kỵ hiểu ngầm về những gì mà người khác có thể trốn ra khỏi. Họ chưa đi qua cuộc hành hương mà người con thứ đã được thanh luyện và làm cho người con thứ nhận ra ý nghĩa của tự do và làm con. Thực ra, họ giữ tự do của họ như thể tự do là nô lệ và họ chưa trưởng thành với phận làm con thật sự. Họ cũng đang cần một con đường. Họ có thể tìm ra nếu họ chỉ thú nhận Thiên Chúa thì đúng và chấp nhận bữa tiệc của Người như của riêng họ. Như thế, trong dụ ngôn này, Chúa Cha đang nói với chúng ta qua Đức Kitô, những người không bao giờ bỏ nhà ra đi, cũng khuyến khích chúng ta thật sự thay đổi và tìm lấy niềm vui trong đức tin của chúng ta.

## **PHẦN 4 CHƯƠNG VII**

### **DỤ NGÔN ÔNG NHÀ GIÀU VÀ ANH LADARÔ (LUCA 16:19-31)**

Một lần nữa, câu chuyện này trình bày cho chúng ta hai nhân vật đối nghịch: Trong cuộc đời của mình, ông nhà giàu chè chén xa hoa và anh nhà nghèo không được nhặt lấy những mảnh vụn do những người giàu có liệng xuống. Theo phong tục thời đó, những miếng bánh vụn thường được dùng để rửa tay và quăng đi. Một số các Giáo phụ cũng liệt kê dụ ngôn này như một ví dụ về mô thức hai-anh em và áp dụng nó vào tương quan giữa Israel (ông nhà giàu) và Hội thánh (người nghèo, Ladarô). Nhưng khi áp dụng như thế, họ nhầm lẫn giữa văn thể rất khác liên quan đến chỗ này. Điều này khá hiển nhiên trong chính Phần kết luận rất khác biệt. Trong khi đó, các bản văn hai-anh em vẫn còn mở ra, kết thúc như một câu hỏi và lời mời gọi, câu chuyện này đã diễn tả kết luận cuối cùng của cả hai vai chính.

Bởi vì một số hậu cảnh sẽ giúp cho chúng ta hiểu trình thuật này, chúng ta cần quan sát một loạt Thánh vịnh mà trong đó, lời than khóc của người nghèo nổi lên trước Thiên Chúa. Người nghèo đặt niềm tin của họ vào Thiên Chúa trong việc tuân phục những điều răn của Người, nhưng họ chỉ kinh nghiệm sự bất hạnh. Trong khi đó, những kẻ nhạo báng coi thường Thiên Chúa lại đi từ thành công này đến thành công khác và vui hưởng mọi hạnh phúc trần thế. Ladarô thuộc về loại người nghèo mà chúng ta nghe tiếng của họ, ví dụ, trong Thánh vịnh 44: “Ngài làm cho chúng con nên trò cười cho dân ngoại, chúng lắc đầu, tỏ vẻ khinh khi... Âu cũng vì Ngài, mà mỗi ngày chúng con bị giết, bị coi như bầy cừu để sát sinh” (Tv 44:15-23; x. Rm 8:36). Sự khôn ngoan ban đầu của Israel đã hoạt động trên tiền đề mà Thiên Chúa thưởng cho người công chính và phạt kẻ tội lỗi, vì thế sự bất hạnh hợp với tội lỗi và hạnh phúc hợp với công chính. Khôn ngoan này đã bị ném vào trong khủng hoảng, tối thiểu từ thời Lưu đày. Điều này không chỉ cho rằng như một toàn thể, dân Israel chịu đau khổ hơn những dân tộc chung quanh là những dân tộc đã làm cho Israel vào trong lưu đày và bị đàn áp. Trong đời sống riêng tư cũng vậy, điều này đã trở nên rõ ràng rằng kẻ nhạo báng phải trả lễ và người công chính mang số phận đau khổ trong thế gian này. Trong nhiều Thánh vịnh và Văn chương Khôn ngoan sau này, chúng ta chứng kiến cuộc xung đột nắm lấy sự mâu thuẫn này. Chúng ta thấy một cố gắng mới trở nên “khôn ngoan”, hiểu cuộc đời cách đúng đắn, tìm kiếm và hiểu lại Thiên Chúa, dường như Đấng này bất công hay nói chung, vắng bóng.

Một trong những bản văn xuyên suốt liên quan đến cuộc xung đột này là Thánh vịnh 73, mà trong một nghĩa nào đó, chúng ta coi như phong tri thức của dụ ngôn chúng ta. Trong đó, chúng ta thấy nhân vật nhà giàu tham lam trước mắt chúng ta và chúng ta nghe thấy lời phàn nàn của Nhà Thánh vịnh đang cầu nguyện, Ladarô: “Bởi ganh tị những người lên mặt và thấy ác nhân thịnh đạt hoài. Quả là chúng không nếm mùi tân khổ, chúng có thân hình mạnh mẽ phương phi, không hề vất vả như ai khác, chẳng bị tai ương giống người đời. Vì vậy, chúng lấy vẻ kiêu căng làm vòng đeo cổ... Xác đầy mỡ tiết ra toàn gian

ác ... Miệng chẳng từ xúc phạm trời cao... Nên dân ta hướng về chúng cả. Lời chúng thốt ra hăm hờ nuốt vào. Chúng bảo ‘Chúa Trời đâu có biết, Đấng Tối Cao nào hiểu chuyện chi!’” (Tv 73:3-11).

Người công chính đau khổ nhận ra tất cả điều này thì đang bị nguy hiểm vì nghi ngờ đức tin của mình. Có thật là Thiên Chúa không thấy phải không? Người có nghe không? Người có quan tâm đến sự hủy diệt của nhân loại hay không? “Lạy Chúa, như thế là con đã ủng hộ công giữ lòng trong trắng, giữ tay thanh sạch! Suốt ngày con bị đòn bị đánh, mỗi sớm mai hình phạt sẵn chờ” (Tv 73:13 tt). Bước ngoặt xảy ra khi người công chính đau khổ trên Bàn thờ nhìn về Thiên Chúa và, khi Ngài làm như thế, quan điểm của Ngài trở nên bao quát hơn. Giờ đây, Ngài nhìn thấy rằng sự khôn ngoan bên ngoài của những người nhạo báng thành công là sự điên khùng khi được nhìn dưới ánh sáng này. Khôn ngoan theo cách này là trở thành “ngu si chẳng hiểu... như thú vật nào hơn” (Tv 73:22). Họ vẫn sống trong quan điểm của loài vật và đánh mất quan điểm con người siêu việt thực tại vật chất, hướng về Thiên Chúa và hướng về cuộc sống vĩnh cửu.

Chỗ này, chúng ta nên nhắc lại một Thánh vịnh khác, trong đó, người bị ngược đãi lên tiếng vào lúc cuối. “Xin làm đầy bụng của họ với những điều tốt lành; xin cho con cái họ được dư thừa. ... Cũng như cho tôi, tôi sẽ thấy gương mặt của Người trong sự công chính. Khi tôi thức dậy, tôi sẽ hài lòng với việc nhìn thấy hình thức của Người” (TV 77:14 tt). Hai loại hài lòng mâu thuẫn chỗ này: Thỏa mãn với của cải vật chất, và hài lòng với việc nhìn thấy “hình thức của Người”, trái tim trở nên thỏa mãn qua sự hội ngộ với tình yêu vô hạn. Những từ “khi tôi thức dậy” nằm tại chiều sâu thẳm nhất quy chiếu về việc thức dậy vào trong cuộc sống mới và vĩnh cửu, nhưng họ cũng nói về sự “thức dậy” sâu hơn chỗ này trong thế gian này: Con người thức dậy đối với chân lý trong một cách thức làm cho họ hài lòng cách mới mẻ tại đây và bây giờ.

Chính sự thức dậy trong kinh nguyện này mà Thánh vịnh 73 đề cập tới. Giờ đây, nhà thánh vịnh nhận ra rằng hạnh phúc của những kẻ nhạo báng mà họ đổ kị quá đỗi chỉ là “giấc mơ đang mờ dần khi người ta thức dậy, khi đang thức dậy, họ quên ảo ảnh của họ” (Tv 73:20). Và giờ đây, họ nhận ra hạnh phúc thật. “Thật con ở với Chúa luôn, tay con Ngài nắm chẳng buông chẳng rời ... Con còn ai chốn trời xanh? Bên Ngài thế sự thật tình chẳng ham ... Còn hạnh phúc của con là ở kề bên Chúa” (TV 73:23, 25, 28). Điều này không khuyến khích đặt niềm hy vọng của chúng ta vào cuộc sống sau này, nhưng đúng hơn, sự thức dậy đối với sự tiến triển thật của hữu thể người, dĩ nhiên cũng bao gồm lời mời gọi tới cuộc sống vĩnh cửu,

Điều này có vẻ lạc đề đối với dụ ngôn của chúng ta. Trong thực tế, Chúa đang dùng câu chuyện này để khởi động chúng ta vào trong chính tiến trình của “thức dậy” được phản ánh trong các Thánh vịnh. Điều này không liên quan gì đến việc lên án bèo bọt về sự giàu có và về người giàu có sinh ra đổ kị. Trong các Thánh vịnh mà chúng ta đã xem xét sơ qua, tất cả mọi đổ kị phải để lại đằng sau. Tác giả thánh vịnh đã thấy thật là điên khùng khi đổ kị với loại của cải này vì ông đã nhận ra sự tốt lành thật là gì. Sau khi Đức Giêsu chịu đóng đinh, hai ông nhà giàu xuất hiện, Nicôđê mô và Giuse thành Arimatê, đã khám phá ra Thiên Chúa và đang trong hành trình “thức dậy”. Thiên Chúa muốn dẫn chúng ta từ sự thông minh điên khùng đến khôn ngoan đích thật. Người muốn dạy cho chúng ta việc phân định điều tốt lành thật. Và như thế, chúng ta có những nền tảng tốt, cho dù không có trong bản văn, nói rằng, từ quan điểm của các Thánh vịnh, người giàu có tham lam đã là người vô tâm trong thế gian này, và chèn chén say sưa của ông ta chỉ là một cố gắng bùng bít sự trống rỗng nội tâm của ông ta. Cuộc sống sau này chỉ đem ra ánh sáng sự thật đã hiện diện trong cuộc đời này. Dĩ nhiên, dụ ngôn này, qua việc đánh thức chúng ta dậy, đồng thời cũng mời gọi chúng ta đến yêu thương và trách nhiệm mà giờ đây chúng ta nợ anh chị em nghèo đói của chúng ta, trên cả hai, vĩ mô của thế gian và trên vi mô của đời sống hằng ngày.

Trong diễn đạt về cuộc sống sau này mà giờ đây theo sau trong dụ ngôn, Đức Giêsu dùng những tư tưởng đang phổ biến trong Do thái giáo vào thời của Ngài. Do đó, chúng ta không được áp đặt chú giải của chúng ta vào trong Phần này của bản văn. Đức Giêsu áp dụng những hình ảnh đang có sẵn, mà không chính thức liên kết chúng vào trong giảng dạy của Ngài về cuộc sống mai hậu. Tuy thế, Ngài xác định cách rõ ràng về bản chất của các hình ảnh. Theo chiều hướng này, điều quan trọng cần chú ý chỗ này là Đức Giêsu viện dẫn tư tưởng về tình trạng ở giữa sự chết và sống lại, nhờ đó, đã trở thành một Phần của di sản phổ quát trong đức tin Do thái. Người giàu có ở trong Âm phủ, chỗ này được hiểu như một nơi tạm thời, và không phải trong “Gehenna” (địa ngục), tên của tình trạng cuối cùng (Jeremias, tr. 185). Chỗ này, Đức Giêsu không nói gì về việc “sống lại từ cõi chết”. Nhưng như chúng ta đã thấy trước đây, đây không phải là sứ điệp chính yếu mà Chúa muốn chuyển tải trong dụ ngôn này. Hơn thế nữa, như Jeremias đã cho thấy cách thuyết phục, điểm chính, đến từ Phần thứ hai của dụ ngôn, là lời đề nghị của ông nhà giàu về một dấu chỉ.

Ông nhà giàu nhìn lên Ápraham từ trong Âm phủ, nói lên những gì mà rất nhiều người, cả lúc ấy và bây giờ, nói hay muốn nói cùng Thiên Chúa: “Nếu thật sự Người muốn chúng tôi tin vào Người và tổ chức cuộc đời chúng tôi theo lời mặc khải trong Sách thánh, Người sẽ phải làm cho chính Người rõ ràng hơn. Xin hãy gọi đến cho chúng tôi một người từ thế giới bên kia, người này có thể kể cho chúng tôi thực sự như thế đó.” Việc đòi hỏi dấu chỉ, đòi hỏi thêm chứng cứ về Mặc Khải, là một vấn đề trải dài toàn thể Sách thánh. Câu trả lời của Ápraham, cũng như câu trả lời của Đức Giêsu cho những người cùng thời với Ngài đòi hỏi các dấu chỉ trong những bối cảnh khác, quá rõ: Nếu người ta không tin vào lời Sách thánh, như thế, họ cũng sẽ không tin vào bất cứ ai đến từ thế giới bên kia. Những chân lý cao nhất không thể nào bị ép buộc vào trong loại chứng cứ kinh nghiệm mà chỉ áp dụng vào thực tại vật chất.

Ápraham không thể nào gọi Ladarô tới nhà cha của ông nhà giàu. Nhưng lúc này, có một điểm gây ấn tượng cho chúng ta. Chúng ta được nhắc lại về sự sống lại của Ladarô tại Bêthany, được Tin Mừng Gioan ghi lại cho chúng ta. Chuyện gì xảy ra lúc ấy? Tác giả Phúc Âm kể cho chúng ta rằng “Có nhiều kẻ đã tin vào Người” (Ga 11:45). Họ đi gặp những người Pharisêu và báo cáo lại những gì đã xảy ra, ngay lúc đó, những người Sanhedrin tụ họp nhau lại để bàn bạc. Họ thấy vấn đề trong ánh sáng chính trị: Nếu điều này dẫn đến một phong trào nổi cộm, có thể buộc những người Roma can thiệp vào, dẫn đến hoàn cảnh nguy hiểm. Vì thế họ quyết định giết Đức Giêsu. Phép lạ không dẫn đến đức tin, nhưng làm cho tâm hồn ra sơ cứng (Ga 11:45-53).

Nhưng tư duy của chúng ta đi xa hơn thế. Chúng ta không nhớ trong nhân vật Ladarô, đang nằm tại cửa nhà ông nhà giàu mụn nhọt đầy mình, mẫu nhiệm của Đức Giêsu, Đấng “đã chịu khổ hình ngoài cửa thành” (Dt 13:12) và, giang ra trần truồng trên Thập giá, bị giao nộp để chế nhạo và đấm đong khinh rẻ, thân thể Ngài “đầy tràn máu và thương tích” hay sao? “Thân sâu bọ chứ người đâu phải, con bị đòi mắng chửi để duôi” (Tv 22:7).

Ngài là Ladarô thật, đã sống lại từ cõi chết, và Ngài đã đến để nói với chúng ta như thế. Nếu chúng ta nhận ra trong câu chuyện của Ladarô câu trả lời của Đức Giêsu cho các thế hệ đòi một dấu chỉ, chính chúng ta tìm ra sự hài hòa với câu trả lời cơ bản mà Đức Giêsu đã ban cho đòi hỏi này. Vì thế, trong Mátthêu đọc như sau: “Thế hệ gian ác và ngoại tình này đòi dấu lạ. Nhưng chúng sẽ không được dấu lạ nào, ngoài dấu lạ ngôn sứ Giônã. Quả thật, ông Giônã đã ở trong bụng kinh ngư ba ngày ba đêm thế nào, thì Con Người cũng sẽ ở trong lòng đất ba ngày ba đêm như vậy” (Mt 12:39 tt). Trong Luca, chúng ta đọc thấy rằng “Thế hệ này là một thế hệ gian ác; chúng xin dấu lạ. Nhưng chúng sẽ không được thấy dấu lạ nào, ngoài dấu lạ ông Giônã. Quả thật, ông Giônã đã là một dấu lạ cho dân thành Ninivê thế nào, thì Con Người cũng sẽ là một dấu lạ cho thế hệ này như vậy” (Lc 11:29 tt).

Ở đây, chúng ta không cần phân tích những khác biệt của hai phiên bản. Một điều trở nên rõ ràng: Dấu lạ của Thiên Chúa cho nhân loại là Con Người. Đó chính là Đức Giêsu. Và tại cấp độ sâu thẳm nhất, Ngài là dấu chỉ này trong Mầu nhiệm Vượt qua, trong mầu nhiệm sự chết và Sống lại của Ngài. Chính Ngài là “dấu lạ của Giônã”. Bị đóng đinh và sống lại, Ngài là Ladarô thật. Dụ ngôn đang mời gọi chúng ta tin và đi theo Ngài, dấu chỉ hoành tráng của Thiên Chúa. Nhưng điều này còn hơn một dụ ngôn. Điều này nói về thực tại, về thực tại cực kỳ quyết định trong mọi lịch sử.

## **CHƯƠNG VIII NHỮNG HÌNH ẢNH CHÍNH TRONG TIN MỪNG GIOAN**

### **PHẦN 1 CHƯƠNG VIII: DẪN NHẬP- VẤN NẠN GIOAN**

Cho đến lúc này, trong khi chúng ta nỗ lực để lắng nghe Đức Giêsu và từ đó, hiểu biết Ngài, hầu như chúng ta đã giới hạn mình lại trong chứng từ của Tin Mừng Nhất Lãm (Mátthêu, Máccô và Luca), và chỉ đôi khi nhìn thoáng qua Gioan. Vì thế, bây giờ chính là lúc chúng ta chú ý tới hình ảnh về Đức Giêsu mà Tác giả Phúc Âm Thứ tư trình bày, một hình ảnh mà trong nhiều khía cạnh, dường như khá khác biệt với hình ảnh trong các Tin Mừng khác.

Trong khi lắng nghe Tin Mừng Nhất Lãm, chúng ta đã nhận ra rằng mầu nhiệm duy nhất tính của Đức Giêsu với Chúa Cha luôn hiện diện và xác định mọi sự, dấu vẫn ẩn giấu nhân tính của Ngài bên dưới. Một mặt, những kẻ chống đối Ngài cách tinh tường đã nhận ra mầu nhiệm ấy. Mặt khác, các môn đệ, những người đã chứng kiến Đức Giêsu cầu nguyện, được đặc ân biết Ngài cách thân tình từ bên trong, vào những thời điểm chính yếu với tính trực tiếp cách đặc biệt, và bất kể những hiểu lầm, từng bước từng bước, họ bắt đầu nhận ra thực tại này cách tuyệt đối mới mẻ. Trong Gioan, thần tính Đức Giêsu hình như bỏ mạng che mặt ra. Nếu gộp chung lại với nhau, cuộc tranh luận của Ngài với nhà cầm quyền Đền thờ Do thái có thể được nói là báo trước phiên tòa xử Ngài trước Sanhedrin, mà Gioan đã không đề cập cách chi tiết như Nhất Lãm.

Tin Mừng Gioan thì khác hẳn: Thay vì các dụ ngôn, chúng ta có những diễn từ mở rộng ra được xây dựng xung quanh những hình ảnh, và địa bàn hoạt động chính của Đức Giêsu chuyển đổi từ Galilê đến Giêrusalem. Những khác biệt này khiến cho các nhà phê bình hiện đại phủ nhận tính lịch sử của bản văn, ngoại trừ trình thuật Thương khó và một số chi tiết, và coi bản văn như những tái thiết lại về sau mang tính thần học. Tính lịch sử của bản văn được coi như một diễn đạt mang tính Kitô học đã phát triển ở cấp độ cao, nhưng không tạo nên một nguồn đáng tin cậy cho kiến thức về Đức Giêsu lịch sử. Những ngày tháng khá muộn của Tin Mừng Gioan, mà quan điểm này đưa ra, phải được bỏ đi vì những bản thảo bằng da từ Ai cập có niên kỷ từ đầu thế kỷ thứ hai đã được khám phá ra. Điều đó cho thấy rõ là Tin Mừng này phải được viết trong thế kỷ thứ nhất, giá mà vào những năm cuối. Tuy nhiên, việc phủ nhận lịch sử tính của Tin Mừng vẫn tiếp tục không suy giảm.

Nói chung, vào hậu bán thế kỷ 20, chú giải của Rudolf Bultman đã định dạng việc chú giải Tin Mừng Gioan, phiên bản đầu tiên xuất hiện năm 1941. Bultman xác tín rằng những tác động chính trên Tin Mừng Gioan phải được tìm kiếm không phải từ Cựu Ước hay Do thái giáo thời đó, nhưng trong Ngộ

Đạo thuyết. Câu nói sau tiêu biểu lối tiếp cận của Bultmann: “Một cách nào đó, điều đó không nói lên rằng ý tưởng về việc nhập thể của đấng cứu thế đã đi vào Ngộ Đạo thuyết từ Kitô giáo. Chính tư tưởng này bắt nguồn từ Ngộ Đạo thuyết, và được Kitô giáo tiếp nhận rất sớm ngay trong giai đoạn khởi đầu và đem lại ích lợi cho Kitô học” (*Tin Mừng Gioan*, tr. 26). Chỗ này còn có một câu nói khác cũng cùng một mạch văn: “Ngộ Đạo thuyết là nguồn khả dĩ duy nhất cho tư tưởng về một Ngôi Lời tuyệt đối” (*RCG*, in lần 3, III, tr. 846).

Độc giả đặt câu hỏi: Làm sao Bultmann biết được điều đó? Câu trả lời của Bultmann thật hấp dẫn: “Dù là việc tái tạo trong cách tư duy này phải được thực hiện chính yếu từ các nguồn sau Gioan, tuy nhiên, *thời lớn hơn của tư duy này vẫn* được hình thành cách chắc chắn” (*Tin Mừng Gioan*, tr. 27). Bultmann đã sai ở điểm then chốt này. Trong bài diễn văn nhậm chức giáo sư tại Tübingen, được xuất bản dưới hình thức khai triển như *Người Con Thiên Chúa* năm 1975 (bản Anh ngữ 1976), Martin Hengel đặc điểm hóa “thần thoại Ngộ Đạo mang tính giả thiết trong việc sai người Con Thiên Chúa vào trong thế gian” như “một triển khai của thần thoại mang tính khoa học giả tưởng”. Kế tiếp, ông tiếp tục nhận xét: “Trong thực tế không có thần thoại nào về đấng cứu thế lại mang tính Ngộ Đạo trong những nguồn có niên đại tiền Kitô giáo” (tr. 33). “Trước tiên, chính Ngộ Đạo thuyết được xem như một phong trào thiêng liêng, sớm nhất là vào cuối thế kỷ thứ nhất A.D., và chỉ được phát triển cách trọn vẹn vào thế kỷ thứ hai” (tr. 34).

Kiến thức mang tính Gioan thuộc thể hệ sau Bultmann đi theo một hướng hoàn toàn khác. Những hệ luận được khai triển và tranh luận khá kỹ lưỡng trong cuốn sách của Martin Hengel *Vấn Nạn Gioan* (1989). Nếu chúng ta nhìn ngược lại từ điểm thuận lợi trong kiến thức đương đại đến cách chú giải Gioan của Bultmann, chúng ta thấy lối cách tiếp cận cách khoa học ở cấp độ cao đưa ra để chống lại những lỗi lầm cơ bản thật yếu ớt như thế nào. Nhưng những kiến thức ngày nay nói với chúng ta điều gì?

Dứt khoát, kiến thức này đã xác định và triển khai cái gì đó mà thậm chí cả Bultmann đã biết rồi: Tin Mừng thứ Tư dựa trên kiến thức về thời gian và nơi chốn cách chính xác khác thường, và như thế, chỉ có thể do một người nào đó đã có một kiến thức trực tiếp và tuyệt vời về Palestin vào thời Đức Giêsu viết ra. Một điểm khác đã trở thành rõ ràng là Tin Mừng tư duy và lý luận hoàn toàn theo dạng Cựu Ước, luật Torah (Rudolf Pesch), và toàn bộ lý luận của Tin Mừng bắt nguồn cách sâu xa trong Do thái giáo thời Đức Giêsu. Ngôn ngữ của Tin Mừng, mà Bultmann coi như “Ngộ Đạo”, thực ra có nhiều dấu chỉ đáng tin cậy về sự liên kết chặt chẽ của cuốn sách với hoàn cảnh này. “Tác phẩm được viết bằng ngôn ngữ *koine* Hy Lạp bình dân, thậm chí vào trong ngôn ngữ của lòng sùng đạo Do thái. Ngôn ngữ Hy Lạp này cũng được giai cấp thượng lưu ở Giêrusalem dùng để nói ... [nơi đó] Sách thánh được đọc bằng tiếng Do thái và tiếng Hy Lạp, và lời cầu nguyện và thảo luận đã tiếp tục với cả hai ngôn ngữ này” (Hengel, *Vấn Nạn Gioan*, tr. 113).

Hengel cũng cho thấy rằng “Trong thời Hêrôđê, một giai cấp thượng lưu đặc biệt mang tính Hy Lạp hóa Do thái với nền văn hóa riêng của nó đã phát triển tại Giêrusalem” (ibid, tr. 114) và dựa theo đó, ông xác định xuất xứ của Tin Mừng trong giới quý tộc từ tế ở Giêrusalem (ibid., tr. 124-35). Có lẽ, chúng ta có thể xem tham chiếu ngắn trong Gioan 18:15 tt như chứng cứ để củng cố luận thuyết này. Ở đó có ghi lại rằng sau khi bị bắt, Đức Giêsu được đưa tới các thượng tế để bị chất vấn, trong lúc đó Simôn Phêrô và một “môn đệ khác” đi theo Đức Giêsu để tìm xem điều gì sẽ xảy ra sau đó. Về “người môn đệ khác” này, đã được nói rằng “vì môn đệ này quen biết vị thượng tế, nên ông đã vào trong sân của vị thượng tế cùng với Đức Giêsu.” Sự quen biết với gia nhân của vị thượng tế như thế đã giúp cho ông đảm bảo cho Phêrô đi vào trong, vì thế gây ra tình huống dẫn đến việc Phêrô chối bỏ. Kế đến, vòng tròn của các môn

để mới nói rộng cho tới giới quý tộc thượng tể, nói chung, Tin Mừng được viết ra trong toàn bộ ngôn ngữ của giới này.

Tuy nhiên, điều ấy đưa chúng ta tới hai vấn nạn quyết định mà cuối cùng có nguy cơ bị đe dọa trong vấn nạn “Gioan”: Ai là tác giả của Tin Mừng này? Tính lịch sử của Tin Mừng có đáng tin cậy không? Chúng ta hãy tiếp cận vấn nạn thứ nhất. Chính Tin Mừng khẳng định cách rõ ràng về tính lịch sử ấy trong bối cảnh câu chuyện Thương khó. Tin Mừng thuật lại là có một tên lính lấy giáo đâm vào cạnh sườn Đức Giêsu “tức thì máu cùng nước chảy ra” (Ga 19:34). Những lời mạnh mẽ này tiếp theo sau: “Người xem thấy việc này đã làm chứng, và lời chứng của người ấy xác thực; và người ấy biết mình nói sự thật để cho cả anh em nữa cũng tin.” (Ga 19:35). Tin Mừng tầm nguyên lại gốc tích của mình từ một nhân chứng, và rõ ràng, nhân chứng này không ai khác hơn là người môn đệ, người mà chúng ta vừa nhắc đến, đã đứng dưới chân Thập giá và là người môn đệ Đức Giêsu yêu dấu (x. Ga 19:26). Một lần nữa, người môn đệ này được nhận diện như tác giả của Tin Mừng trong Gioan 21:24. Thêm vào đó, chúng ta gặp lại nhân vật này trong Ga 13:23, 20:2-10, và 21:7 và có lẽ cũng trong Ga 1:35, 40 và 18:15-16.

Những khẳng định liên quan đến nguồn gốc ngoại tại của Tin Mừng đảm nhận một chiều kích sâu hơn trong câu chuyện rửa chân, hướng đến nguồn nội tại của nó. Ở đây nói là người môn đệ này nằm tựa đầu bên cạnh Đức Giêsu trong bữa ăn, và kê đến, khi ông hỏi xem ai là người phản bội, ông “đã nghiêng mình vào ngực Đức Giêsu” (Ga 13:25). Nhưng lời này nhằm làm song đối Phần kết trong lời tựa của Tin Mừng Gioan, nói về Đức Giêsu: “Thiên Chúa chưa bao giờ có ai thấy cả, nhưng Con Một vốn là Thiên Chúa, là Đấng hằng ở nơi cung lòng Chúa Cha, chính Người đã tỏ cho chúng ta biết” (Ga 1:18). Như Đức Giêsu, người Con, biết mâu nhiệm Chúa Cha qua việc dựa vào trái tim Cha, cũng vậy, Tác giả Phúc Âm có được kiến thức thân tình qua việc nghỉ ngơi bên trái tim Đức Giêsu cách nội tại.

Nhưng môn đệ này là ai? Tin Mừng chẳng bao giờ trực tiếp nêu rõ danh tánh của ông. Trong nối kết với việc gọi Phêrô cũng như các môn đệ khác, Tin Mừng chỉ cho thấy Gioan, người con của Zêbêdê, nhưng chẳng bao giờ công khai nhận dạng hai nhân vật này. Hiển nhiên, chủ ý là để vấn đề được che phủ trong bí nhiệm. Phải thú nhận rằng sách Khải huyền chỉ rõ Gioan như là tác giả của nó (x. Kh 1:1, 4), nhưng ngoài sự nối kết cách gần gũi giữa cuốn sách này và Tin Mừng và các thư Gioan, nó vẫn còn là một vấn nạn bỏ ngỏ, phải chăng tác giả chỉ là một và cũng là một người.

Gần đây, trong cuốn *Theologie des Neuen Testaments* khá bao quát, nhà chú giải Lutêranô là Ulrich Wilckens đã đưa ra những lý luận mới về luận đề cho rằng không nên nghĩ là “người môn đệ được yêu dấu” là một nhân vật lịch sử, nhưng là biểu tượng về một cấu trúc căn bản của đức tin. “Không thể nào có được *Scriptura sola*, nếu không có “tiếng nói sống động” của Tin Mừng và không thể nào có được điều này, nếu không có chứng từ mang tính cá nhân của một người Kitô hữu trong chức năng và thẩm quyền của “người môn đệ được yêu dấu”, trong người này, chức vụ và tinh thần hiệp nhất và hỗ trợ lẫn nhau” (*Theologie*, 1, 4, tr. 158). Tuy nhiên, sửa sai điều này có thể là một tuyên bố cơ cấu, nó vẫn còn thiếu. Nếu người môn đệ được yêu dấu trong Tin Mừng đảm nhận chức năng của một chứng nhân cho sự thật cách rõ ràng về những biến cố ông tường thuật lại, ông đang trình bày chính mình như một con người sống động. Ông nhắm tới việc đảm bảo cho các biến cố lịch sử như một chứng nhân và vì thế, ông tự nhận thân phận của một nhân vật lịch sử cho mình. Ngoài ra, những khẳng định mà chúng ta vừa lượng định, vốn có tính cách quyết định đối với chủ đích và phẩm chất của toàn bộ Tin Mừng, có thể trống rỗng ý nghĩa.

Từ thời thánh Irenaeus thành Lyon (chết khoảng 202) truyền thống của Hội thánh đã đồng lòng coi Gioan, người con của Zêbêdê, như người môn đệ được yêu dấu và là tác giả Tin Mừng. Điều này phù hợp với những dấu ấn định dạng mà Tin Mừng cung cấp, trong bất cứ trường hợp nào đều hướng tới bản

tay của vị Tông đồ và người bạn đồng hành với Đức Giêsu từ lúc nhận Phép Rửa tại sông Jordan cho đến bữa Tiệc ly, Thập giá và Sống lại.

Trong thời hiện tại, đúng thế, những nghi ngờ cách mạnh mẽ đã gia tăng nói lên việc liên quan đến căn tính này. Liệu người ngư phủ từ hồ Genesareth có thể viết được một cuốn Tin Mừng tuyệt vời này đầy những viễn ảnh đi vào trong chiều sâu thăm nhất của mầu nhiệm Thiên Chúa hay không? Có thể nào ông ta, người ngư phủ Galilê, đã liên quan cách chặt chẽ đến giới thượng lưu tư tế của Giêrusalem, ngôn ngữ của họ, và tâm thức của họ như Tác giả Phúc Âm hiển nhiên là hay không? Có thể nào ông có họ hàng với gia đình vị thượng tế, như bản văn ám chỉ không? (x. Ga 18:15).

Giờ đây, trong nghiên cứu mang tính xã hội về chức tư tế Đền thờ trước khi Đền thờ bị tàn phá (“tính Gioan”), nhà chú giải người Pháp Henri Cazelles, rút ra từ nghiên cứu của J. Colson, J. Winandy, và M.-E. Boismard, cho thấy rằng thực ra, có thể có được một căn tính như thế. Các vị tư tế được giải ngũ trên căn bản luân phiên một năm hai lần. Chính mục vụ này kéo dài khoảng một tuần. Sau khi hoàn tất mục vụ, vị tư tế trở về nhà mình, và cũng không có gì lạ thường, nếu như ông cũng có một nghề nghiệp nào đó để kiếm sống. Hơn thế nữa, Tin Mừng cho thấy rõ rằng Zêbêdê không phải là một ngư phủ bình dân, nhưng đã thuê nhiều người làm công nhật, điều đó cũng giải thích tại sao những đứa con của ông có thể đi xa ông. “Có thể Zêbêdê là một vị tư tế, nhưng đồng thời, ông có tài sản ở Galilê, trong khi công việc chài lưới bên bờ hồ giúp ông đủ để sống. Có thể ông có một nhà dừng chân ở trong hay gần Giêrusalem nơi mà những người Essenes sinh sống”. (“tính Gioan”, tr. 481). “Chính bữa ăn mà trong đó, người môn đệ này dựa vào ngực Đức Giêsu xảy ra trong căn phòng mà rất có thể là ở vùng phụ cận Essene thuộc về thành phố”, trong cái “nhà dừng chân” của vị tư tế Zêbêdê, người “cho Đức Giêsu và nhóm Mười Hai mượn căn phòng ở trên” (ibid., tr. 480, 481). Trong luận văn của ông, Cazelles đưa ra một quan sát khác khá hay trong kết nối này: Trong phong tục Do thái, người chủ nhà hoặc, nếu vắng mặt, có thể là trường hợp xảy ra ở đây, “đứa con đầu lòng của ông đã ngồi bên tay phải của vị khách, đứa người đó dựa trên ngực của vị khách” (ibid., tr. 480).

Như thế, nếu dưới ánh sáng của kiến thức hiện tại, có khả năng là Gioan, người con của Zêbêdê như người ngoài cuộc, người đã long trọng thừa nhận mình là nhân chứng (x. Ga 19:35) và như thế, xác nhận chính mình là tác giả thực của Tin Mừng, thế nhưng, sự phức tạp trong việc soạn thảo Tin Mừng đưa ra những vấn nạn thêm nữa.

Sử gia Hội thánh là Eusebius thành Caesarea (chết khoảng năm 338) cho chúng ta một chút thông tin quan trọng về bối cảnh này, Eusebius kể lại cho chúng ta về công trình 5 cuốn sách của Papias, Giám mục thành Hierapolis, qua đời khoảng năm 220. Trong đó, Papias nhắc lại rằng ông không hề biết hay nhìn thấy vị Tông đồ thánh thiện này, nhưng ông đã nhận được giáo huấn đức tin từ những người thân cận với vị Tông đồ. Ông cũng nói về những người khác, giống như các môn đệ của Đức Chúa, và ông đề cập đến những tên Aristion và “Trường lão Gioan”. Bây giờ, điểm quan trọng là ông phân biệt một bên là vị Tông đồ và Tác giả Phúc Âm Gioan, bên kia là “Trường lão Gioan”. Mặc dù cá nhân ông không biết đến vị Tông đồ Gioan, nhưng ông đã gặp Trường lão Gioan (Eusebius, *Historia Ecclesiastica*, III, 39).

Đúng thế, thông tin này thực sự rất đáng kể. Khi kết nối với những mảnh chứng cứ liên hệ, nó đề nghị rằng trong Êphêsô, có một cái gì đó giống như trường phái Gioan, truy nguyên nguồn gốc của nó từ chính người môn đệ Đức Giêsu yêu dấu, nhưng trong đó, một “Trường lão Gioan” nào đó chủ tọa như quyền bính cuối cùng. Vị “trường lão” Gioan này có vẻ như người gửi và tác giả của những lá Thư thứ Hai và thứ Ba của Gioan (trong câu đầu của chương thứ nhất trong mỗi lá thư) đơn giản dưới danh xưng “vị trường lão” (không có tham chiếu về tên Gioan). Hiển nhiên, ông không giống như một Tông đồ, ở

đây nghĩa là, trong bản văn qui điển, chúng ta nhận thấy rõ ràng nhân vật mẫu nhiệm của vị trưởng lão. Ông phải là người rất gần gũi với vị Tông đồ. Có lẽ, ông cũng quen thân với chính Đức Giêsu. Sau cái chết của vị Tông đồ, ông được coi như người đảm nhận toàn bộ di sản của vị Tông đồ, và trong ký ức được tập hợp lại, hai nhân vật này càng trộn lẫn vào nhau. Dù sao chăng nữa, dường như có những cơ sở để gán cho “Trưởng lão Gioan” vai trò chính yếu trong việc định hình Tin Mừng cách cuối cùng, mặc dù ông phải luôn luôn coi mình như người được ủy thác truyền thống mà ông đã nhận từ người con của ông Zêbêđê.

Tôi hoàn toàn đồng ý với kết luận Peter Stuhlmacher đã rút ra từ những dữ liệu trên. Ông cho là “những nội dung của Tin Mừng trở lại với người môn đệ, người mà Đức Giêsu yêu mến (cách đặc biệt). Vị trưởng lão hiểu rằng mình chỉ là người chuyển trao và người phát ngôn”. (*Biblische Theologie*, II, p. 206). Trong cùng một mạch văn, Stuhlmacher trích E. Ruckstuhl và P. Dschullnigg cho hiệu quả rằng “Tác giả Phúc Âm Gioan là, người phụ trách bản thảo của người môn đệ yêu dấu” (*ibid.*, tr. 207).

Với những nhận xét trên, chúng ta đã bước một bước quyết định hướng việc trả lời cho vấn nạn về tính khả tín mang tính lịch sử của Tin Mừng thứ Tư. Sau cùng, Tin Mừng này trở lại với một nhân chứng, và thậm chí một bản thảo thực sự của bản văn mà chủ yếu, là công việc của một trong những người đi theo Ngài cách gần gũi nhất trong vòng tròn sống động của các môn đệ của Ngài.

Tư duy theo các mạch văn tương tự, Peter Stuhlmacher viết rằng có những nền tảng để phỏng đoán “rằng trường phái Gioan tiếp tục lối suy tư và giảng dạy mà trước Phục sinh đã tạo ra chất giọng về những diễn từ giáo huấn bên trong của Đức Giêsu cho Phêrô, Giacôbê và Gioan (cũng như với cả nhóm Mười Hai) ... Trong khi truyền thống Nhất Lãm phản ánh con đường mà trong đó, các tông đồ và các môn đệ của họ đã nói về Đức Giêsu khi họ giảng dạy về sứ vụ Hội thánh hoặc trong các cộng đoàn của Hội thánh, vòng tròn Gioan dùng hướng dẫn này như nền tảng và tiền đề cho suy nghĩ xa hơn, và tranh luận về, mẫu nhiệm mạc khải, sự tự vén mở của Thiên Chúa trong ‘người Con’” (*Biblische Theologie*, II, tr. 207). Một lần nữa, điều này, dù có thể tranh luận rằng theo bản văn của chính Tin Mừng, những gì mà chúng ta tìm ra thì không phải là những diễn từ giáo huấn bên trong cách quá đáng, nhưng đúng hơn, là Đức Giêsu tranh luận với giới thượng lưu của Đền thờ, trong đó, chúng ta được thấy trước vụ án của Ngài. Trong văn mạch này, vấn nạn: “Ông có phải là Đấng Kitô, Con của Đấng đáng chúc tụng không?” (Mc 14:61), trong nhiều hình thái khác nhau, càng nhận được sắc thái chính trong toàn bộ cuộc tranh luận, để lời công bố về tư cách làm Con của Đức Giêsu nhận thêm những hình thức cách tất yếu.

Thật ngạc nhiên là Martin Hengel, qua ông, chúng ta biết khá nhiều về gốc gác lịch sử của Tin Mừng trong giới quý tộc tư tế ở Giêrusalem, và như thế, trong bối cảnh thực trong cuộc đời Đức Giêsu, lại đưa ra một phủ nhận đáng kinh ngạc, hay (nói cách nhẹ nhàng hơn), cực kỳ thận trọng đánh giá đặc điểm lịch sử của bản văn. Ông nói: “Tin Mừng thứ Tư không là một “bài thơ Giêsu” hoàn toàn tự do ... Ở đây, chúng ta phải phân biệt giữa những nét có tính lịch sử đáng tin cậy của bản văn và những điều vẫn còn là những giả định. Sự bất khả minh chứng về tính lịch sử của một điều gì không có nghĩa rằng, điều đó hoàn toàn hư cấu không có tính lịch sử. Chắc chắn, tác giả Tin Mừng không tường thuật lại những hồi ký mang tính lịch sử, tâm thường về quá khứ, nhưng là một thần khí-an ủi giải thích cách mạnh mẽ dẫn vào trong sự thật, vốn là lời cuối cùng xuyên suốt tác phẩm” (tr. 132). Điều này đưa ra một chống đối: Sự tương phản đó có nghĩa gì? Cái gì làm hồi ký mang tính lịch sử thành tâm thường? Phải chăng sự thật về những gì thu nhập được có quan trọng hay không? Và loại sự thật nào mà Đấng An Ủi có thể dẫn vào trong nếu như Ngài để tính lịch sử ra ngoài vì nó quá tầm thường?

Sự chẩn đoán của nhà chú giải Ingo Broer vén mở vấn đề thậm chí còn sắc bén hơn với những loại tương phản này: “Vì thế, Tin Mừng Gioan đứng trước chúng ta như một công trình *văn chương* mang chứng từ



đức tin và nhằm củng cố đức tin, và không phải là một trình thuật lịch sử” (*Einleitung*, tr. 197). Công trình này “làm chứng” cho đức tin nào nếu như công trình ấy bỏ đi tính lịch sử? Làm sao công trình ấy củng cố đức tin, nếu nó diễn tả chính mình như một bằng chứng lịch sử, và khá nhấn mạnh như thế, nhưng rồi lại không tường thuật lịch sử? Ở đây, tôi nghĩ là chúng ta đang xử lý cách sai lầm về khái niệm lịch sử, cũng như sai lầm về khái niệm đức tin và về Đấng An Ủi. Một đức tin loại bỏ lịch sử trong cách thức này thực sự trở thành “Ngộ Đạo thuyết”. Nó loại bỏ xác thể, nhập thể, chính cái lịch sử thực là, lại đằng sau.

Nếu “lịch sử tính” được hiểu theo nghĩa là những diễn từ của Đức Giêsu được chuyển trao lại cho chúng ta, phải trở thành một cái gì đó như là bản chép lại để thừa nhận là xác thực “có tính lịch sử”, thì những diễn từ của Tin Mừng Gioan không có “lịch sử tính”. Nhưng sự kiện mà các diễn từ này không công bố về tính xác thực theo nghĩa đen của loại này bởi những phương tiện hàm ý rằng chúng chỉ là “những bài thơ Giêsu” mà những thành viên của trường phái Gioan dần dần ghép lại với nhau, tuyên bố hành động theo sự hướng dẫn của Đấng An Ủi. Điều mà Tin Mừng thực sự công bố là Tin Mừng đưa ra bản chất của những diễn từ, của sự tự chứng thực của Đức Giêsu trong những cuộc tranh luận lớn tại Giêrusalem, để độc giả thực sự gặp gỡ nội dung quyết định của sứ điệp này và như thế, gặp được nhân vật Giêsu đích thực.

Nếu chúng ta lưu ý đến thứ tự hỗ tương trong những yếu tố khác biệt mà Hengel coi như có tính quyết định đối với việc soạn thảo bản văn, chúng ta có thể bước thêm một bước nữa nhằm định nghĩa cách chính xác hơn loại lịch sử tính đặc biệt hiện diện trong Tin Mừng thứ Tư. Hengel bắt đầu bằng việc nêu lên bốn yếu tố chính yếu trong Tin Mừng này. “Mỗi quan tâm thần học của tác giả... những hồi tưởng mang tính cá nhân... truyền thống Hội thánh và cùng với chúng, thực tại lịch sử”. Khá ngạc nhiên, Hengel nói rằng Tác giả Phúc Âm “chuyển đổi, đúng thế, thậm chí chúng ta có thể nói là vi phạm” lịch sử này. Sau cùng, như chúng ta vừa thấy, đây không phải là “sự hồi tưởng lại quá khứ, nhưng thần khí-an ủi giải thích cách mãnh liệt dẫn vào trong chân lý, là lời nói cuối cùng” (*Vấn Nạn Gioan*, tr. 132).

Với cách thức mà Hengel để năm yếu tố này cạnh nhau, và trong một cách nào đó, trái ngược nhau, những yếu tố này không thể được đem vào trong bất kỳ một tổng hợp ý nghĩa nào cả. Vì làm thế nào Đấng An Ủi nói lời sau cùng, nếu như Tác giả Phúc Âm đã vi phạm lịch sử hiện thực? Loại tương quan nào có mặt ở đây giữa mỗi quan tâm soạn thảo của Tác giả Phúc Âm, sứ điệp cá nhân của ông, và truyền thống Hội thánh? Phải chăng mỗi quan tâm soạn thảo có tính quyết định hơn sự hồi tưởng, như thế trong tên của nó, thực tại có thể bị vi phạm? Kế đến, cái gì làm hợp pháp cho mỗi quan tâm soạn thảo này? Nó tác động qua lại với Đấng An Ủi như thế nào?

Tôi nghĩ rằng năm yếu tố mà Hengel liệt kê ra thực là những sức mạnh chính yếu hình thành việc soạn thảo Tin Mừng, nhưng những yếu tố này phải được nhìn xem trong liên quan hỗ tương khác nhau, và những yếu tố mang tính riêng tư phải được hiểu cách khác nhau.

Trước hết, yếu tố thứ hai và yếu tố thứ tư, việc hồi tưởng mang tính cá nhân và thực tại lịch sử, làm thành một cặp. Cùng với nhau, hai yếu tố này tạo thành những gì mà các Giáo phụ gọi là *factum historicum*, xác định nghĩa đen của bản văn: Khía cạnh bên ngoài của biến cố mà Tác giả Phúc Âm biết được một Phần do việc hồi tưởng cá nhân và một Phần từ truyền thống Hội thánh (chắc hẳn là ông quen thuộc với Tin Mừng Nhất Lãm trong một hay phiên bản khác). Ông có ý định hành động như một “chứng nhân” tường thuật lại những gì đã xảy ra. Không ai nhấn mạnh đến chiều kích đặc biệt về những gì thực sự đã xảy ra, “xác thịt” của lịch sử, đến độ như Gioan. “Điều vẫn có ngay từ lúc khởi đầu, điều chúng tôi đã nghe, điều chúng tôi đã thấy tận mắt, điều chúng tôi đã chiêm ngưỡng, và tay chúng tôi đã chạm đến, đó là Lời sự sống. Quả vậy, sự sống đã được tỏ bày, chúng tôi đã thấy và làm chứng, chúng tôi loan

báo cho anh em sự sống đời đời: Sự sống ấy vẫn hướng về Chúa Cha và nay đã được tỏ bày cho chúng tôi” (1Ga 1:1tt).

Tuy nhiên, hai yếu tố này, thực tại lịch sử và việc hồi tưởng, được năng động nội tại của chúng hướng dẫn tới yếu tố thứ ba và thứ năm mà Hengel liệt kê: Truyền thống Hội thánh và sự hướng dẫn của Thánh Thần. Một mặt, vì Tác giả Tin Mừng thứ Tư đưa ra một âm nhấn rất cá biệt đối với ký ức riêng của ông, như chúng ta thấy từ quan sát của ông vào giờ phút cuối trong cảnh tượng Đóng đinh (x. Ga 19:35). Mặt khác, không bao giờ điều này là một ký ức đơn thuần mang tính riêng tư, nhưng là một ký ức trong và với cái “chúng tôi” của Hội thánh: “Điều *chúng tôi* đã nghe, điều *chúng tôi* đã thấy tận mắt, điều *chúng tôi* đã chiêm ngưỡng, và tay *chúng tôi* đã chạm đến.” Đối với Gioan, chủ từ nhớ lại luôn luôn là cái “chúng tôi”. Gioan nhớ lại trong và với cộng đoàn các môn đệ, trong và với Hội thánh. Tuy nhiên, tác giả càng nổi bật lên như một chứng nhân cá nhân, chủ thể đang nhớ lại được đề cập tới ở đây luôn luôn là cái “chúng tôi” của cộng đoàn các môn đệ, cái “chúng tôi” của Hội thánh. Bởi vì việc hồi tưởng mang tính cá nhân cung cấp nền tảng của Tin Mừng, được thanh luyện và đào sâu bởi được cấy vào trong ký ức của Hội thánh, đúng thế, nó siêu vượt việc hồi tưởng các sự kiện cách tầm thường.

Có ba đoạn văn quan trọng trong Tin Mừng, nơi đó Gioan dùng từ “*nhớ lại*” và vì thế, cho chúng ta chìa khóa để hiểu những gì thánh nhân muốn nói qua thuật ngữ “nhớ lại”. Trong trình thuật thanh tẩy Đền thờ của Gioan, chúng ta đọc thấy: “Các môn đệ của Ngài nhớ lại lời đã chép trong Kinh Thánh: ‘Vì nhiệt tâm lo việc nhà Chúa, mà tôi đây phải thiệt thân’ [Tv 69:10]” (Ga 2:17). Biến cố xảy ra gợi nhớ lại đoạn Sách thánh và như thế, biến cố trở nên trí tuệ ở cấp độ vượt qua sự kiện thuần túy. Việc nhớ lại làm sáng tỏ ý nghĩa của hành động, đòi hỏi một ý nghĩa sâu hơn. Việc nhớ lại xuất hiện như một hành động mà trong đó, Ngôi Lời hiện diện, một hành động đến từ Ngôi Lời và dẫn vào trong Ngôi Lời. Sợi dây nối kết hành động và đau khổ của Đức Giêsu với lời Thiên Chúa tỏ lộ ra và như thế, mầu nhiệm của chính Đức Giêsu trở nên trí tuệ.

Trong trình thuật thanh tẩy Đền thờ, theo sau là lời tiên tri của Đức Giêsu nói rằng Ngài sẽ xây lại Đền thờ đã bị phá hủy trong ba ngày. Kế đến, Tác giả Phúc Âm nhận định: “VẬY, khi Ngài từ cõi chết trở dậy, các môn đệ nhớ lại Ngài đã nói điều đó, họ tin vào Sách thánh và lời Đức Giêsu đã nói” (Ga 2:22). Sự Sống lại làm nảy sinh việc nhớ lại, và nhớ lại trong ánh sáng Sống lại làm nổi bật ý nghĩa của lời nói khó hiểu này và tái nối kết lời nói ấy với nội dung tổng quan của Sách thánh. Sự hiệp nhất giữa Ngôi Lời và hành động là mục đích mà Tin Mừng nhắm tới.

Từ ngữ *nhớ lại* lại xảy ra một lần nữa, lần này, trong việc mô tả về những biến cố ngày Chúa nhật Lễ Lá. Gioan kể lại rằng Đức Giêsu đã tìm thấy một con lừa con và ngồi lên nó. “Như có lời chép: Hỡi thiếu nữ Xion, đừng sợ! Nay Đức Vua của ngươi ngự đến, ngồi trên lưng lừa con (Ga 12:14-15; x. Zac 9:9). Kế đến, Tác giả Phúc Âm quan sát: “Lúc đầu, các môn đệ không hiểu những điều ấy. Nhưng sau khi Đức Giêsu được tôn vinh, các ông mới nhớ lại là Sách thánh đã chép những điều đó về Ngài, và dân chúng đã làm cho Ngài đúng y như vậy” (Ga 12:16). Một lần nữa, biến cố được thuật lại rằng trước tiên, dường như chỉ đơn thuần là sự kiện. Và một lần nữa, Tác giả Phúc Âm kể lại cho chúng ta rằng sau Sống lại, mắt các môn đệ mở ra và họ có thể hiểu được những gì đã xảy ra. Giờ đây, họ “nhớ lại”. Trước đó, một đoạn Sách thánh chẳng có ý nghĩa gì đối với họ, nay lại trở nên rõ ràng, trong ý nghĩa mà Thiên Chúa đã thấy trước, đã ban cho hành động bên ngoài ý nghĩa của nó.

Sự Sống lại dạy cho chúng ta một cách nhìn mới. Sự Sống lại mở sự nối kết giữa những lời của các Ngôn sứ và số phận của Đức Giêsu. Sự Sống lại làm nảy sinh “việc nhớ lại” đó là, làm cho có thể đi vào trong nội tại của những biến cố, vào trong sự gắn kết nội tại của lời và hành động của Thiên Chúa.

Bằng phương tiện của những bản văn này, chính Tác giả Phúc Âm cho chúng ta những biểu thị có tính quyết định về cách thức Tin Mừng được soạn thảo như thế nào và loại viễn ảnh nào nằm bên dưới. Tin Mừng dựa trên việc nhớ lại của các môn đệ, tuy nhiên, là sự đồng-nhớ lại trong cái “chúng ta” của Hội thánh. Sự nhớ lại này là một hiểu biết dưới sự hướng dẫn của Chúa Thánh Thần. Qua việc nhớ lại, người tín hữu bước vào trong chiều sâu của biến cố và thấy được những gì không thể nhìn thấy trên bình diện trước mắt và đơn thuần ở bề mặt. Nhưng khi làm như vậy, thánh nhân không đi ra khỏi thực tại. Đúng hơn, ngài hiểu thực tại cách sâu xa hơn và vì thế, nhìn thấy chân lý ẩn giấu trong hành động bên ngoài. Việc nhớ lại của Hội thánh là bối cảnh nơi đó, những gì Đức Chúa nói trước cho những người đi theo Ngài ngay tại bữa Tiệc ly, đã thực sự xảy ra. “Khi nào Thần Khí sự thật đến, Người sẽ dẫn anh em tới sự thật toàn vẹn. Người sẽ không tự mình nói điều gì, nhưng tất cả những gì Người nghe, Người sẽ nói lại, và loan báo cho anh em biết những điều sẽ xảy đến” (Ga 16:13).

Điều Gioan nói trong Tin Mừng về việc làm thế nào việc nhớ lại trở nên sự hiểu biết và con đường “vào trong sự thật” gắn gũi với điều mà Luca kể lại về việc nhớ lại về Phần của mẹ Đức Giêsu. Trong ba đoạn văn trong trình thuật thời thơ ấu, Luca mô tả tiến trình “nhớ lại” cho chúng ta. Đoạn thứ nhất xảy ra trong trình thuật Tổng lãnh Thiên Thần Gabriel truyền tin cho Maria về việc thụ thai. Ở đó, Luca kể cho chúng ta rằng Maria sợ hãi trước lời chào của thiên sứ và đã đi vào trong cuộc “đối thoại” nội tâm về ý nghĩa của lời chào này. Những đoạn văn quan trọng nhất được mô tả trong trình thuật thờ lạy của các mục đồng. Tác giả Phúc Âm nhận định: “Còn bà Maria thì hằng ghi nhớ mọi kỷ niệm ấy, và suy đi nghĩ lại trong lòng” (Lc 2:19). Trong Phần kết của trình thuật về Đức Giêsu lên 12 tuổi, một lần nữa, chúng ta lại đọc thấy: “Riêng mẹ Người thì hằng ghi nhớ tất cả những điều ấy trong lòng” (Lc 2:51). Trước hết, việc ghi nhớ của Đức Maria là một lưu giữ những biến cố trong ký ức, nhưng còn hơn thế nữa: Đó là cuộc đối thoại nội tâm với tất cả những gì đã xảy ra. Hãy cảm tạ cuộc đối thoại này, Mẹ đã đi vào chiều kích nội tâm, Mẹ nhìn thấy các biến cố trong sự liên-nối kết của chúng, và Mẹ học hỏi để hiểu chúng.

Đó không chỉ là một loại “nhớ lại” mà Tin Mừng Gioan đặt nền tảng trên đó, ngay cả khi Tin Mừng lấy khái niệm nhớ lại cho đến chiều sâu mới bởi nhận ra nó như việc nhớ lại của “chúng ta” thuộc về các môn đệ, thuộc về Hội thánh. Sự nhớ lại này không thuần túy là một tiến trình tâm lý hay tri thức. Nhưng sự nhớ lại là một biến cố thần khí [ví dụ, một biến cố thấm đẫm Thần Khí, hoặc với Chúa Thánh Thần]. Việc nhớ lại của Hội thánh không thuần túy là một hoạt động riêng tư. Việc nhớ lại ấy siêu việt bình diện hiểu biết và trí hiểu riêng tư của con người chúng ta. Việc nhớ lại là hướng dẫn của chính Chúa Thánh Thần, Đấng ban cho chúng ta thấy sự nối kết với Sách thánh, sự nối kết giữa lời và thực tại, và khi làm như vậy, dẫn đưa chúng ta “vào trong mọi chân lý”.

Điều đó cũng có một số hàm ý căn bản cho khái niệm về linh ứng. Tin Mừng xuất hiện từ sự nhớ lại của con người và giả định sự hiệp thông giữa những người nhớ lại, trong trường hợp này, cụ thể là trường phái Gioan và trước đó, cộng đoàn các môn đệ. Nhưng bởi vì tác giả tư duy và viết ra với việc nhớ lại của Hội thánh, cái “chúng ta” mà ngài thuộc về mở ra khỏi tầm cá nhân và được Thần Khí Thiên Chúa, Thần Khí chân lý, hướng dẫn vào trong chiều sâu của nó. Trong nghĩa này, chính Tin Mừng mở ra một con đường để nhận biết, luôn nối kết với lời Sách thánh, thế nhưng, từ thế hệ này tới thế hệ kia có thể dẫn đến, và nghĩ là dẫn đến, việc đổi mới lại vào trong chiều sâu của mọi sự thật.

Điều đó có nghĩa là Tin Mừng Gioan không chỉ chuyển trao một bản tốc ký về những lời nói và những đường lối của Đức Giêsu, bởi vì đó là “Tin Mừng Thần Khí”. Với tư cách hiểu biết-qua-nhớ lại, Tin Mừng hộ tống chúng ta vượt qua cái bên ngoài vào trong chiều sâu của những lời nói và các biến cố đến từ Thiên Chúa và dẫn trở lại Người. Như thế, Tin Mừng là “sự nhớ lại”, nghĩa là, Tin Mừng vẫn trung thành với những gì thực đã xảy ra và không phải là “bài thơ Giêsu”, không vi phạm đến những biến cố lịch sử. Đúng hơn, Tin Mừng thực sự chỉ cho chúng ta thấy Đức Giêsu là ai, và vì thế, Tin Mừng tỏ lộ

cho chúng ta một con người không chỉ đã là, nhưng còn đang là. Đáng ấy có thể luôn luôn nói “Tôi là” trong thì hiện tại. “Trước khi có ông Ápraham, *Tôi là*” (Ga 8:58). Tin Mừng cho chúng ta thấy Đức Giêsu thực sự là ai, và chúng ta có thể tin cậy vào Tin Mừng như nguồn thông tin về Ngài.

Trước khi đi vào những diễn từ mang tính ẩn dụ cao cả của Gioan, hai quan sát tổng quan xa hơn nữa về đặc điểm riêng biệt của Tin Mừng Gioan có thể hữu dụng. Trong khi Bultmann nghĩ rằng Tin Mừng thứ Tư bắt nguồn trong Ngộ Đạo thuyết và vì thế, có thể xa lạ với mảnh đất của Cựu Ước và Do Thái giáo, kiến thức hiện đại cho chúng ta một cảm kích mới và rõ ràng về sự kiện cho rằng Gioan đứng trên nền tảng Cựu Ước cách kiên định. Đức Giêsu nói với những kẻ chống đối Ngài: “Môsê... viết về tôi” (Ga 5:46). Nhưng rõ ràng ngay từ đầu, khi Gioan nhắc lại sự kiện các môn đệ được gọi, Philipphê đã nói với Nathanael rằng “chúng tôi đã gặp Đáng mà sách Luật Môsê và các ngôn sứ nói tới, đó là ông Giêsu, con ông Giuse, người Nadarét” (1:45). Cuối cùng, việc cung cấp một giải thích và một nền tảng cho lời công bố này trở thành mục đích của các diễn từ của Đức Giêsu. Ngài không phá vỡ Torah, nhưng làm sáng tỏ toàn bộ ý nghĩa và hoàn tất nó. Người ta có thể nói cách trình tự, nhưng sự nối kết giữa Đức Giêsu và Môsê xuất hiện rõ ràng nhất vào cuối lời tựa. Đoạn này cho chúng ta chìa khóa để hiểu Tin Mừng thứ Tư. “Từ nguồn sung mãn của Người, tất cả chúng ta đã lãnh nhận biết ơn này đến ơn khác. Quả thế, Lê luật đã được Thiên Chúa ban qua ông Môsê, còn ân sủng và sự thật, thì nhờ Đức Giêsu Kitô mà có. Thiên Chúa, chưa bao giờ có ai thấy cả; nhưng Con Một vốn là Thiên Chúa và là Đáng hằng ở nơi cung lòng Chúa Cha, chính Người đã tỏ cho chúng ta biết” (Ga 1:16-18).

Chúng ta bắt đầu cuốn sách này với lời tiên tri của Môsê: “Từ giữa anh em, trong số anh em của anh em, Thiên Chúa của anh em sẽ cho xuất hiện một ngôn sứ như tôi để giúp anh em; anh em hãy nghe vị ấy” (Đnl 18:15). Chúng ta thấy rằng Đệ Nhị luật chứa đựng lời tiên tri này, kết thúc với quan sát: “Trong Israel, không còn xuất hiện một ngôn sứ nào như ông Môsê, người mà Đức Chúa biết rõ, mặt giáp mặt” (Đnl 34:10). Cho tới lúc này, lời hứa cao trọng vẫn chưa hoàn tất. Bây giờ Ngài ở đây, Đáng thực sự gần bên trái tim Cha, Đáng duy nhất nhìn thấy Cha, Đáng thấy Cha và nói về cái nhìn này. Vì thế rất thích hợp để nói Đáng ấy là: “Hãy nghe lời Người” (Mc 9:7; Đnl 18:15). Lời hứa với Môsê được hoàn tất cách dư tràn, trong cách tuôn đổ tràn lan mà Thiên Chúa thường làm khi trao ban các hồng ân của Người. Đáng đang đến thì còn hơn Môsê, còn hơn một ngôn sứ. Ngài là người Con. Và đó là lý do tại sao giờ đây, ân sủng và chân lý sáng tỏ, không để phá hủy Lê luật, nhưng làm trọn vẹn nó.

Quan sát thứ hai liên quan tới đặc tính phụng vụ của Tin Mừng Gioan. Nó có một tiết điệu được ghi lại trong niên lịch các ngày lễ tôn giáo của Israel. Những lễ hội chính của dân Chúa giải thích cấu trúc nội tại về con đường Đức Giêsu và đồng thời, biểu lộ nền tảng mà trên đó, công trình xây dựng sứ điệp của Ngài nảy sinh.

Ngay lúc khởi đầu hoạt động của Đức Giêsu, chúng ta đọc về “Lễ Vượt qua của người Do thái”, gọi lên chủ đề về Đền thờ thật, và như thế, về chủ đề Thập giá và Sống lại (x. Ga 2:13-25). Việc chữa lành người bất toại, dịp xảy ra bài diễn từ công khai chính và đầu tiên tại Giêrusalem, một lần nữa, nối kết với “lễ của người Do thái” (Ga 5:1), có thể là “Lễ của Tuần lễ”, lễ Hiện Xuống. Việc hóa bánh ra nhiều và việc giải thích diễn từ “bánh hằng sống”, là diễn từ cao trọng về Thánh thể trong Tin Mừng Gioan, xảy ra trong bối cảnh lễ Vượt qua (x. Ga 6:4). Diễn từ quan trọng kết tiếp của Đức Giêsu, ở đó, Ngài hứa “những dòng sông chảy nước hằng sống” (Ga 7:35 tt), được sắp xếp vào thời điểm lễ Lều. Sau cùng, chúng ta lại gặp Đức Giêsu trong thời gian mùa đông tại Giêrusalem vào dịp lễ Cung hiến Đền thờ (Hanukkah) (x. Ga 10:22). Con đường của Đức Giêsu mang đến sự hoàn tất trong lễ Vượt qua cuối cùng của Ngài (x. Ga 12:1), khi chính Ngài trở nên Chiên Vượt qua đích thực đã đổ máu mình ra trên Thập giá. Hơn thế nữa, chúng ta sẽ thấy rằng lời cầu nguyện mang tính thượng tế của Đức Giêsu chứa đựng một nền thần học Thánh thể cách tinh vi dưới hình thức của nền thần học hy sinh trên Thập giá của Ngài,

được xây dựng hoàn toàn theo nội dung thần học của lễ Xá tội. Vì thế, lễ hội quan trọng căn bản của Israel này cũng hợp với tập thể những câu nói và việc làm của Đức Giêsu. Hơn thế nữa, trong chương kế tiếp, chúng ta sẽ thấy rằng biến cố Biến hình của Đức Giêsu được Nhất Lãm kể lại được đặt vào trong khung của lễ Xá tội và lễ Lều và vì thế, phản ánh cùng một hậu cảnh thần học. Chỉ khi nào chúng ta liên tục nhớ đến bối cảnh phụng vụ trong các diễn từ của Đức Giêsu, quả thực của toàn bộ cấu trúc Tin Mừng Gioan, lúc ấy, chúng ta sẽ hiểu sức sống và chiều sâu của nó.

Như chúng ta sẽ thấy dưới đây cách chi tiết hơn, tất cả các lễ hội Do thái có một nền tảng ba chiều. Tầng khởi đầu bao gồm các lễ hội tôn giáo tự nhiên, vốn nối kết với tạo vật và với việc con người kiếm tìm Thiên Chúa qua tạo vật. Kế đến, tầng lớp này phát triển vào trong các lễ hội của việc nhớ lại, của tưởng nhớ và làm cho những hành động cứu độ của Thiên Chúa hiện diện. Sau cùng, việc nhớ lại tăng dần lên nhận lấy hình thức hy vọng về một hành vi cứu độ cuối cùng sẽ đến, mà vẫn còn chờ đợi. Thế rồi, rõ ràng, những diễn từ của Đức Giêsu trong Tin Mừng Gioan đã không gây ra những tranh luận bởi những vấn nạn siêu hình, nhưng chúng chứa đựng toàn bộ năng lực của lịch sử cứu độ và, đồng thời, chúng đậm rỗng trong tạo vật. Cuối cùng, những diễn từ này chỉ về Đấng chỉ có thể nói về mình cách đơn giản: “Ta là”. Rõ ràng, những diễn từ của Đức Giêsu hướng chúng ta về việc thờ phượng và trong ý nghĩa này, hướng tới “bí tích”, đồng thời, bao gồm sự cật vấn và tìm kiếm của mọi con người.

Sau những nghiên cứu mang tính dẫn nhập, đây là lúc nhìn gần vào một số hình ảnh chính yếu mà chúng ta thấy trong Tin Mừng thứ Tư.

## PHẦN 2 CHƯƠNG VIII: NƯỚC

Nước là yếu tố nguyên thủy của sự sống và vì thế, nước cũng là một trong những biểu tượng nguyên thủy của nhân loại. Đối với con người, nước xuất hiện dưới nhiều hình thức và vì thế, nước có nhiều ý nghĩa khác nhau.

Hình thức đầu tiên là giòng suối. Nước vọt lên sự tươi mát từ lòng đất. Giòng suối là nguồn gốc, khởi đầu, cho đến nay vẫn ở trong sự tinh khiết tinh tuyền và chưa cạn. Vì thế, giòng suối biểu trưng như một yếu tố sáng tạo đích thực, cũng là biểu tượng của sự trù phú, thiên chức làm mẹ.

Hình thức thứ hai là nước tuôn trào. Những dòng sông lớn, sông Nile, Euphrates, và Tigris, là những mạch sự sống giống như thần thánh, trong những vùng đất bao la chung quanh Israel. Trong Israel, sông Jordan đem lại sự sống cho đất đai. Trong nối kết với Phép Rửa của Đức Giêsu, cho dù chúng ta đã thấy biểu tượng dòng sông cũng tỏ bày một khía cạnh khác: Dòng sông thì sâu, và như thế, hiện thân cho sự nguy hiểm. Vì thế, việc đi xuống vào trong chiều sâu có thể biểu thị việc đi xuống vào trong sự chết, cũng như việc đi lên từ đó, biểu thị việc tái sinh.

Hình thức sau cùng là biển cả. Đó là sức mạnh gọi ra sự thán phục: Sự uy nghiêm của nó đưa đến sự ngạc nhiên. Dầu vậy, trên hết, đó là sự lo sợ đội lốt như một đối tác tương ứng với trái đất, lãnh vực chính trong đời sống con người. Đấng Tạo hóa chỉ định giới hạn cho biển cả, mà nó không thể vi phạm: Nó không được phép nuốt trái đất. Trên hết, cuộc vượt qua Biển Đỏ đã là một biểu tượng cứu độ cho Israel, những dĩ nhiên, nó cũng hướng đến sự nguy hiểm đã minh chứng là vận mạng của người Ai cập. Nếu người Kitô hữu coi việc vượt qua Biển Đỏ như là biểu hiện trước Phép Rửa, trong một vị thế nổi bật cách trực tiếp, là biểu tượng sự chết: Nó trở thành một hình ảnh của mâu nhiệm Thập giá. Để được

tái sinh, trước tiên con người phải đi vào trong “Biển Đỏ” với Đức Kitô, lao mình vào trong sự chết với Ngài, như thế, đạt được đời sống mới với Chúa Phục sinh.

Nhưng giờ đây, từ những ghi nhận chung về biểu tượng nước này trong lịch sử tôn giáo đến Tin Mừng Gioan, chúng ta hãy quay trở lại. Từ đầu đến cuối, biểu tượng nước lan ngập khắp Tin Mừng. Chúng ta gặp biểu tượng này lần đầu tiên trong cuộc đối thoại giữa Đức Giêsu và Nicôđêmo trong chương 3. Để có thể đi vào trong Triều đại Thiên Chúa, con người phải được đổi mới, họ phải trở nên một người khác, họ phải được tái sinh bằng nước và Thần Khí (x. Ga 3:5). Điều đó có nghĩa gì?

Ở đây, Phép Rửa, cửa dẫn vào trong hiệp thông với Đức Kitô, được giải thích là sự tái sinh cho chúng ta. Qua phép loại suy từ việc sinh hạ cách tự nhiên do sự sản sinh của người đàn ông và sự thụ thai của người đàn bà, sự tái sinh này bao gồm một nguyên lý kép: Thần Khí Thiên Chúa và “nước, ‘người mẹ hoàn vũ’ của đời sống tự nhiên, mà ân sủng nâng lên trong bí tích trở thành hình ảnh gần gũi với vị thần đồng trinh Theotokos” (Rech, *Inbild*, II, tr. 303).

Nói cách khác, sự tái sinh bao gồm sức mạnh sáng tạo của Thần Khí Thiên Chúa, nhưng cũng đòi hỏi nhiệm tích lòng mẹ của Hội thánh để tiếp nhận và chào đón. Photina Rech trích dẫn Tertullian: Không khi nào có Đức Kitô mà không có nước (Tertullian, *De baptismo*, IX, 4). Rồi bà giải thích câu nói có gì đó bí ẩn của tác giả thời đầu của Hội thánh: “Đức Kitô không bao giờ đã là, và không bao giờ là, mà không có Ekklesia” (Rech, *Inbild*, II, tr. 304). Thần Khí và nước, trời và đất, Đức Kitô và Hội thánh, thuộc về nhau. Và đó là cách thức xảy ra “sự tái sinh”. Trong bí tích, nước đại diện cho mẹ đất, Giáo hội thánh thiện, đón chào tạo vật vào trong chính mình và đứng trong chỗ của tạo vật.

Ngay sau cuộc đối thoại với Nicôđêmo, chúng ta gặp Đức Giêsu tại giếng Jacop trong chương 4. Đức Chúa hứa cho người phụ nữ Samari nước trở nên nguồn tuôn trào sự sống đời đời cho người nào uống nó (x. Ga 4:14), để bất cứ ai uống nó sẽ chẳng bao giờ còn khát nữa. Trong cảnh này, biểu tượng của giếng liên quan đến lịch sử cứu độ của Israel. Trước đó, lúc gọi Nathanael, Đức Giêsu đã mạc khải chính Ngài như một Jacop mới và cao trọng hơn. Trong một thị kiến ban đêm, Jacop đã nhìn thấy những thiên thần của Thiên Chúa lên lên xuống xuống trên hòn đá mà ông dùng làm gối đầu. Đức Giêsu nói tiên tri về Nathanael rằng các môn đệ của ông sẽ thấy trời mở ra và các thiên thần của Thiên Chúa lên lên xuống xuống trên ông (x. Ga 1:51). Ở đây, tại giếng Jacob, chúng ta gặp Jacob như một Tổ phụ cao cả, đáng nhờ vào giếng này đã cung cấp nước, yếu tố căn bản của sự sống. Nhưng trong con người còn có một sự khát khao lớn lao hơn, nó nổi dài qua khỏi nước từ giếng, bởi vì nó tìm kiếm một đời sống vượt qua khỏi bình diện sinh học.

Một lần nữa, chúng ta sẽ đi qua cùng một căng thẳng nội tại nơi con người khi chúng ta đi đến Phần về bánh. Môsê cho manna, bánh bởi trời. Nhưng bánh này cũng vẫn là “bánh” trần thế. Manna là một lời hứa: Môsê mới cũng được mong chờ cho bánh. Tuy nhiên, một lần nữa, điều gì đó lớn hơn manna phải được trao ban. Một lần nữa, chúng ta thấy con người vươn tới sự vô hạn, hướng tới một “bánh” khác thực sự là “bánh bởi trời”.

Vì thế, lời hứa về nước mới và lời hứa về bánh mới phản chiếu lẫn nhau. Cả hai phản ánh một khía cạnh khác của sự sống, vì con người chỉ có thể khát khao điều này. Gioan phân biệt giữa *bios* và *zoe*, giữa đời sống sinh học (*bios*) và sự trọn vẹn của sự sống (*zoe*), đây chính là nguồn và như thế, không phải là chủ thể cho sự chết và việc trở nên ghi dấu ấn trên toàn thể tạo vật. Trong cuộc đối thoại với người phụ nữ Samari, một lần nữa, dầu bây giờ trong một cách thức khác, nước đóng vai trò như biểu tượng của Thần Khí, sức mạnh-cuộc sống thực, làm hết cơn khát sâu xa hơn của con người và cho họ đầy tràn sự sống, cho điều họ đang mong chờ mà không biết đến.

Trong chương kế tiếp, chương 5, không ít thì nhiều, nước xuất hiện cách tình cờ. Nước biểu hiện trong câu chuyện người đàn ông bị liệt 38 năm. Ông ta hy vọng được chữa lành nhờ lội vào trong hồ Bethzatha, nhưng không ai giúp đưa ông ta vào trong nước. Đức Giêsu chữa lành ông ta bằng quyền năng tuyệt đối của Ngài. Ngài hoàn tất cho bệnh nhân chính điều ông ta hy vọng nhận được từ nước chữa lành. Theo một giả thuyết khá thuyết phục của các nhà chú giải hiện đại, trong chương 7, có nhiều khả năng từ đầu đã được đặt sau chương 5, chúng ta tìm thấy Đức Giêsu tham dự lễ Lều, bao gồm nghi thức rảy nước cách long trọng. Giờ đây, chúng ta phải xử lý vấn đề này cách chi tiết.

Chúng ta lại gặp biểu tượng nước trong chương 9, nơi đó, Đức Giêsu chữa người mù từ khi mới sinh. Tiến trình chữa lành bao gồm việc người bệnh đi rửa ở hồ Siloam theo chỉ thị của Đức Giêsu. Bằng cách này, anh ta lại được thấy. “Siloam có nghĩa là: Đấng được Sai đi” (Ga 9:7), như Tác giả Phúc Âm ghi chú cho độc giả không biết tiếng Do thái. Nhưng điều này còn hơn là một quan sát mang tính triết lý. Đó là cách nhận dạng lý do chính của phép lạ. Vì “Đấng được Sai đi” là Đức Giêsu. Khi tất cả đã được nói ra và được thực hiện, Đức Giêsu là Đấng mà qua Ngài và trong Ngài, người mù được lành sạch để có thể nhìn lại được. Toàn bộ chương này trở thành một chú giải về Phép Rửa, giúp cho chúng ta nhìn thấy. Đức Giêsu là Đấng ban ánh sáng, và Ngài mở mắt chúng ta ra qua trung gian của bí tích.

Nước xuất hiện tương tự, nhưng ý nghĩa lu mờ hơn trong chương 13, vào giờ Tiệc ly, trong sự nối kết với việc rửa chân. Đức Giêsu chỗi dậy khỏi bàn, cởi áo ngoài, thắt khăn vải, đổ nước vào chậu, và bắt đầu rửa chân cho các môn đệ (x. Ga 13:4 tt). Sự khiêm hạ của Đức Giêsu, khi làm cho mình thành tôi tớ của những kẻ đi theo Ngài, là việc rửa chân mang tính thanh luyện giúp cho chúng ta nên xứng đáng dự Phần tại bàn ăn của Thiên Chúa.

Sau cùng, nước lại xuất hiện trước chúng ta với sự lớn lao nhiệm mầu vào cuối cuộc Thương khó. Vì Đức Giêsu đã chết, xương của Ngài không bị dập bể (Ga 19:31), nhưng một trong các người lính “lấy giáo đâm vào cạnh sườn Ngài, tức thì nước và máu chảy ra” (Gn 19:34). Không có gì nghi ngờ là ở đây, Gioan muốn ám chỉ đến hai bí tích của Hội thánh: Bí tích Rửa tội và bí tích Thánh thể, chảy trào từ trái tim rộng mở của Đức Giêsu và vì thế, Hội thánh được sinh ra từ cạnh sườn Ngài.

Giờ đây, Gioan trở lại với chủ đề máu và nước trong thư thứ Nhất, và từ đó, đưa ra một chuyển đổi mới: “Chính Đức Giêsu Kitô là Đấng đã đến, nhờ máu và nước; không phải chỉ trong nước mà thôi, nhưng trong nước và máu. Chính Thần Khí là chứng nhân, và Thần Khí là sự thật. Có ba chứng nhân: Thần Khí, nước và máu. Cả ba cùng làm chứng một điều” (1Ga 5:6-8). Ở đây, khá hiển nhiên, Gioan đưa ra chủ đề bút chiến chống lại hình thức Kitô giáo công nhận Phép Rửa của Đức Giêsu như biến cố cứu độ, nhưng lại không nhìn nhận cái chết của Ngài trên Thập giá theo cùng một cách thức. Có thể nói là thánh nhân đang trả lời với hình thức Kitô giáo chỉ muốn lời, chứ không muốn xác thể và máu. Cuối cùng, thân thể Đức Giêsu và cái chết của Ngài chẳng đóng vai trò gì cả. Như thế, tất cả còn lại cho Kitô giáo chỉ đơn thuần là “nước”, nếu không có xác thể của Đức Giêsu, lời mất đi sức mạnh của nó. Kitô giáo trở nên thuần túy giáo điều, thuần túy chủ nghĩa đạo đức, một vấn đề tri thức, vì thiếu đi thịt và máu. Đặc tính cứu độ trong máu của Đức Giêsu không còn được chấp nhận nữa. Điều này làm xáo trộn sự hài hòa tri thức.

Ở đây, có ai lại không nhận ra những cảm dỗ đang đe dọa Kitô giáo trong thời đại của chúng ta hay không? Nước và máu thuộc về nhau. Nhập thể và Thập giá, Phép Rửa, lời và bí tích không tách biệt khỏi nhau. Không chỉ có thế, nhưng còn cần đến *Pneuma* để hoàn tất bộ ba chứng cứ này. Schnackenburg thật đúng khi chỉ ra rằng cái nhắm tới ở đây là “chứng tích của Thánh Thần trong và qua Hội thánh, cũng như trong Gioan 15:26, 16:10” (*Các thư của Gioan*, tr. 234).

Giờ đây, chúng ta hãy trở lại với những lời mạc khải của Đức Giêsu trong bối cảnh lễ Lều mà Gioan chuyên tải cho chúng ta tại 7:37-39. “Vào ngày cuối cùng của kỳ lễ, ngày trọng đại, Đức Giêsu đứng dậy và tuyên bố, ‘Ai khát, hãy đến với tôi mà uống. Ai tin tôi, như Sách thánh nói, “từ lòng nó, nước hằng sống tuôn trào như dòng sông”’. Với hậu cảnh là nghi thức của ngày lễ, quy định rằng những người tham dự phải múc nước từ suối Siloam để dâng lễ tưới nước trong Đền thờ vào mỗi ngày thứ bảy trong dịp lễ. Vào ngày thứ bảy, các tư tế đi rước bảy lần chung quanh bàn thờ, tay giữ bình nước bằng vàng trước khi đổ ra những gì chứa trong đó theo nghi thức. Trong nơi đầu tiên, những nghi thức về nước này ám chỉ về nguồn gốc của lễ hội trong các tôn giáo tự nhiên: Lễ hội đã bắt đầu như lời cầu khẩn cho mưa xuống, vốn rất cần thiết cách sinh tử trong vùng đất luôn bị đe dọa bởi hạn hán. Nhưng kể đến, nghi thức được biến đổi vào trong việc nhớ lại một Phần của lịch sử cứu độ, của nước từ tảng đá mà Thiên Chúa đã ban cho người Do thái khi họ lang thang trong hoang địa, bất chấp mọi nghi ngờ và sợ hãi của họ (x. Ds 20:1-13).

Cuối cùng, ân huệ nước từ tảng đá dần dần trở thành chủ đề về niềm hy vọng messiah. Môsê đã cho Israel bánh từ trời và nước từ đá khi dân chúng lang thang trong hoang địa. Theo mô thức này, Môsê mới, Đấng Thiên sai, cũng được mong chờ trao ban hai hồng ân chính yếu của sự sống. Cách chú giải thiên sai này về ân huệ nước phản ánh trong thư thứ nhất của Phaolô gửi cho Côrintô. “Tất cả cùng ăn một thức ăn linh thiêng, tất cả cùng uống một thức uống linh thiêng, vì họ cùng uống nước chảy ra từ tảng đá linh thiêng vẫn đi theo họ. Tảng đá ấy chính là Đức Kitô” (1Cor 10:3 tt).

Trong những lời Đức Giêsu nói trong nghi thức nước, Ngài trả lời cho niềm hy vọng này: Ngài là Môsê mới. Chính Ngài là tảng đá ban sự sống. Cũng như trong diễn từ bánh, Ngài mạc khải chính Ngài như bánh đích thực đến từ trời, ở đây, Ngài tỏ chính Ngài ra, cũng như Ngài đã làm với người phụ nữ Samari, như nước hằng sống là mục đích của cơn khát sâu xa của con người, cơn khát sự sống, về “sự sống sung mãn” (Ga 10:10): Đời sống này không còn chịu điều kiện bởi nhu cầu phải được thỏa mãn liên tục, nhưng tuôn trào từ bên trong, từ trong chính thẳm sâu của nó. Đức Giêsu cũng giải đáp những vấn nạn như làm thế nào con người uống được nước hằng sống, làm thế nào con người đi tới giếng và múc lên từ đó, bằng cách nói rằng “Ai tin Ta ...”. Tin vào Đức Giêsu là cách thức để uống nước hằng sống, cách thức chúng ta uống sự sống mà chẳng bao giờ bị sự chết đe dọa nữa.

Nhưng giờ đây, chúng ta phải lắng nghe bản văn cách cẩn thận hơn. Bản văn tiếp tục: “Như Sách thánh đã nói, ‘từ lòng nó nước hằng sống sẽ chảy ra như dòng sông’” (Ga 7:38). Từ thân thể của ai? Ngay từ những thời kỳ đầu tiên đã có hai câu trả lời khác nhau cho câu hỏi này. Truyền thống đã bắt đầu với Origen, vốn liên kết với Alexandria, cho dù hai Giáo phụ La tinh là Giêrôm và Augustinô cũng tán thành, vì thế đọc bản văn: “Người nào tin ... từ thân xác người ấy ...” Chính người tin trở thành nguồn suối, ốc đảo trào lên nước tươi mát, trong lành, sức mạnh đang trao ban-sự sống của Thần Khí Sáng Tạo. Bên cạnh truyền thống này còn có một truyền thống khác từ Tiểu Á, khá gần gũi với Gioan trong nguồn gốc của nó, cho dù ít được phổ biến hơn. Justin (mất năm 165), Irenaeus, Hippolytus, Cyprian và Ephraim thành Syria đã cung cấp tư liệu. Điểm nhấn trên bản văn khác hẳn: “Ai khát, hãy để họ đến với tôi, và hãy để những ai tin vào tôi, uống nước. Như Sách thánh nói: Từ thân thể người ấy, các dòng sông sẽ tuôn trào”. Giờ đây, “thân thể người ấy” được áp dụng cho Đức Kitô: Ngài là nguồn mạch, tảng đá sống động, từ đó, nước mới chảy ra.

Từ quan điểm thuần túy mang tính ngữ học, chú giải đầu tiên thuyết phục hơn. Cùng với các Giáo phụ cao cả trong Hội thánh, đa số các nhà chú giải hiện đại đã sử dụng chú giải này. Cho dù về nội dung, chú giải thứ hai, chú giải mang tính “Tiểu Á” nói nhiều hơn. Ví dụ, Schnackenburg tán thành chú giải này cho dù không cần quan tâm đến việc loại cách đọc “Alexandria” ra ngoài. Chia khóa quan trọng để giải thích đoạn văn này nằm trong cụm từ “như Sách thánh nói”. Đức Giêsu nối kết tầm quan trọng với hữu



thể trong tiếp nối với Sách thánh, trong tiếp nối với lịch sử của Thiên Chúa với con người. Toàn thể Tin Mừng Gioan, cũng như Tin Mừng Nhất Lãm và toàn thể Tân Ước, biện hộ niềm tin vào Đức Giêsu bằng cách cho thấy rằng tất cả các luồng Sách thánh hội tụ lại trong Ngài, Ngài là điểm tập trung mà theo đó, sự nối kết tổng quan của Sách thánh tỏ lộ ánh sáng. Tất cả đang chờ đợi Ngài, tất cả di chuyển hướng về Ngài.

Nhưng Sách thánh nói về suối hằng sống chỗ nào? Hiển nhiên, Gioan không nghĩ đến bất cứ đoạn văn cá biệt nào, nhưng cách chính xác về “Sách thánh”, về cái nhìn xuyên suốt các bản văn Sách thánh. Chúng ta vừa đi ngang qua một trong những manh mối quan trọng: Câu chuyện nước chảy ra từ tảng đá, một câu chuyện đã trở thành hình ảnh hy vọng trong Israel. Ezekiel 47:1-12 cung cấp cho chúng ta với manh mối quan trọng thứ hai, viễn ảnh về Đền thờ. “Và này: Có nước vọt ra từ dưới ngưỡng cửa Đền thờ và chảy về phía Đông” (Ed 47:1). Khoảng năm mươi năm sau, Zacaria trở lại với hình ảnh này. “Ngày ấy, một dòng suối sẽ vọt ra cho nhà Đavít và dân cư Giêrusalem để tẩy trừ tội lỗi và ô uế” (Dcr 13:1). “Ngày ấy, nước mạch sẽ chảy ra từ Giêrusalem” (Dcr 14:8). Chương cuối cùng của Sách thánh giải thích lại những hình ảnh này, đồng thời, biểu lộ sự vĩ đại trọn vẹn lần đầu tiên. “Rồi thiên thần chỉ cho tôi thấy một con sông có nước trường sinh, sáng chói như pha lê, chảy ra từ ngai của Thiên Chúa và của con Chiên” (Kh 22:1).

Nghiên cứu vấn đề về việc thanh tẩy Đền thờ đã cho chúng ta thấy rằng Gioan thấy Chúa Phục sinh, thân xác của Ngài, như Đền thờ mới, không chỉ Cựu Ước, nhưng tất cả mọi người đều chờ đợi (x. Ga 2:21). Vì thế chúng ta có lý do tốt để nghe một tham chiếu về Đền thờ mới vang vọng trong những lời của Đức Giêsu về những dòng nước hằng sống: Vâng, Đền thờ này hiện hữu. Dòng sông sự sống được hứa ban sẽ khử sạch đất mặn và làm cho đời sống tràn đầy tới chín muồi và sinh hoa trái, thật sự hiện diện. Đó chính là Ngài, trong “yêu thương cho đến cùng”, cam chịu Thập giá, và giờ đây, sống một đời sống không bao giờ bị đe dọa bởi sự chết. Đó chính là Đức Kitô hằng sống. Do đó, những lời của Đức Giêsu trong dịp lễ Lều không chỉ hướng về Giêrusalem mới, nơi đó, chính Thiên Chúa sống và là nền tảng của sự sống, nhưng còn trực tiếp chỉ trước về thân thể của Đấng Chịu đóng đinh, từ đó máu và nước tuôn trào (x. Ga 19:34). Những lời này cho thấy thân thể Đức Giêsu là Đền thờ đích thực, không xây trên đá cũng không do tay người phàm. Bởi vì thân thể này biểu thị nơi cư ngụ sống động của Thiên Chúa trong thế gian. Đó là, và sẽ duy trì, nguồn mạch sự sống cho mọi thời đại.

Nếu nhìn vào lịch sử với con mắt tinh anh, người ta có thể thấy dòng sông đang chảy qua mọi thời đại từ Golgôtha, từ Đức Giêsu chịu đóng đinh và đã sống lại. Bất cứ nơi nào dòng sông này chảy tới, người ta đều có thể thấy rằng trái đất được tẩy sạch và cây cối sinh ra hoa trái mọc lên. Người ta có thể thấy rằng cuộc sống, cuộc sống thực, chảy đi từ dòng suối tình yêu này đã tự ban cho và còn tiếp tục tự ban cho chính mình.

Nguyên thủy, đoạn văn này được áp dụng cho Đức Kitô, như chúng ta đã thấy trước đây, nhưng không loại trừ cách chú giải thứ hai quy chiếu về người tín hữu. Một câu nói từ Tin Mừng ngoại thư của Tôma (108) đưa ra một đường hướng thích hợp với Tin Mừng Gioan. “Bất cứ ai uống từ miệng tôi sẽ trở thành như tôi là” (Barrett, *Tin Mừng*, tr. 328). Người tín hữu trở nên một với Đức Kitô và thông Phần vào hoa trái của Ngài. Người nào tin tưởng và yêu thương với Đức Kitô, họ trở nên giếng nước đem lại sự sống. Cũng như thế, điều đó đã phản ánh cách tuyệt vời trong lịch sử: Các thánh nhân là những ốc đảo mà chung quanh các ốc đảo này, sự sống vọt lên và điều gì đã mất trong địa đàng lại trở lại. Và cuối cùng, chính Đức Kitô luôn luôn là nguồn suối tuôn trào ra chính Ngài cách sung mãn.

## PHẦN 3 CHƯƠNG VIII: CÂY NHO VÀ RƯỢU NHO

Trong khi nước là yếu tố cơ bản trong đời sống của mọi tạo vật trên trái đất, bánh mì, rượu nho, dầu ô liu là những ân huệ tiêu biểu trong nền văn hóa Trung đông. Trước tiên, Thánh vịnh sáng tạo 104 đề cập đến loại cỏ mà Thiên Chúa đã chỉ định cho súc vật và kẻ đần, tiếp tục nói về các ân huệ mà Thiên Chúa ban cho con người qua trái đất: Bánh mà con người sản xuất ra từ trái đất, rượu làm cho trái tim họ vui mừng, và cuối cùng, dầu làm cho khuôn mặt họ sáng ngời. Sau đó, Thánh vịnh trở lại nói về bánh làm cho tâm hồn con người thêm mạnh mẽ (x. Tv 104:14 tt). Cùng với nước, ba ân huệ cao cả của trái đất đã trở nên những yếu tố căn bản trong các bí tích của Hội thánh. Trong đó, hoa trái của tạo vật được biến đổi vào trong những ai mang lấy hành động lịch sử của Thiên Chúa, vào trong “những dấu chỉ”. Trong đó, Ngài tặng ban sự thân tình đặc biệt của Ngài trên chúng ta.

Từng ân huệ trong ba ân huệ này đều có đặc tính riêng khiến chúng khác biệt nhau, để mỗi ân huệ đóng vai trò như dấu chỉ theo cách riêng của mình. Trong hình thức đơn giản nhất của mình được làm từ nước và bột mì, dù có yếu tố lửa và sức lao động của con người giữ một vai trò, bánh là thực phẩm căn bản. Bánh thuộc về người nghèo lẫn người giàu, nhưng đặc biệt cho người nghèo. Bánh tượng trưng cho sự tốt lành của tạo vật và của Đấng Tạo hóa, thậm chí bánh tiêu biểu cho sự đơn giản khiêm hạn của cuộc sống hằng ngày. Mặt khác, rượu tiêu biểu cho lễ hội. Rượu cho con người nếm cảm vinh quang của tạo vật. Theo nghĩa này, rượu hình thành một Phần của các nghi thức của ngày sabát, lễ Vượt qua, các đám cưới. Và rượu cho phép chúng ta một thoáng nhìn về điều gì đó thuộc về lễ tiệc sau cùng mà Thiên Chúa sẽ cử hành với con người, mục đích mà Israel mong chờ. “Ngày ấy, trên núi này, Đức Chúa các đạo binh sẽ đãi muôn dân một bữa tiệc, tiệc thịt béo, tiệc rượu ngon, thịt béo ngậy, rượu ngon tinh chế” (Is 25:6). Cuối cùng, dầu mang lại cho con người sức mạnh và vẻ đẹp. Dầu có sức mạnh chữa lành và dưỡng nuôi. Dầu biểu hiện lời mời gọi cao hơn qua việc các ngôn sứ, vua chúa và các tư tế được xức dầu.

Như tôi có thể nhận ra, dầu olive không điển hình trong Tin Mừng Gioan. “Dầu cam tùng” quý giá mà Maria Bêthania dùng để xức cho Chúa trước khi Ngài đi vào cuộc Khổ nạn (x. Ga 12:3) có nguồn gốc Đông phương. Trong cảnh này, trước hết, dầu xuất hiện như dấu chỉ về sự tràn ngập tình yêu thánh thiêng, và sau đó, như điểm quy chiếu về sự chết và Sống lại. Chúng ta bắt gặp bánh trong cảnh tượng hóa bánh ra nhiều mà Nhất Lãm cũng ghi lại rất chi tiết, và ngay sau đó trong diễn từ Thánh thể trong Tin Mừng Gioan. Ân huệ rượu mới đóng vai trò chính trong tiệc cưới Cana (x. Ga 2:1-12). Trong khi đó, trong Diễn từ Ly biệt, Đức Giêsu giới thiệu chính Ngài như cây nho thật cho chúng ta (x. Ga 15:1-10).

Chúng ta hãy tập trung vào hai bản văn này. Thoạt nhìn, dường như phép lạ Cana nằm ngoài các dấu chỉ khác mà Đức Giêsu đã thực hiện. Chúng ta giả định điều gì về sự kiện Đức Giêsu sản xuất một khối lượng khổng lồ về rượu nho, khoảng 520 lít, cho một tiệc cưới riêng? Chúng ta cần nhìn kỹ hơn để nhận ra rằng đây không phải là một sự xa xỉ cá nhân nào cả, nhưng có điều gì đó lớn hơn. Chi tiết quan trọng đầu tiên là thời gian. “Ngày thứ ba có tiệc cưới tại Cana ở Galilê” (Ga 2:1). Điều không rõ là “ngày thứ ba” này có liên quan gì đến ngày trước đó, nhưng lại cho thấy rõ ràng rằng những vấn đề đáng kể đối với Tác giả Phúc Âm là tham chiếu biểu tượng về thời gian, mà thánh nhân cho chúng ta như chìa khóa để hiểu về biến cố.

Trong Cựu Ước, ngày thứ ba là thời gian thần thánh hiện ra. Chẳng hạn, như trong trình thuật chính về cuộc hội ngộ giữa Thiên Chúa với Israel trên núi Sinai. “Đến ngày thứ ba, ngay từ sáng, có sấm chớp, mây mù dày đặc trên núi... Đức Chúa ngự trong đám lửa mà xuống” (Xh 19:16-18). Đồng thời, điều chúng ta có ở đây là một biểu hiện trước về việc chúa hiện ra lần cuối và dứt khoát trong lịch sử: Sự Sống lại của Đức Kitô vào ngày thứ ba, khi những cuộc hội ngộ trước đó giữa Thiên Chúa với con người

trở nên sự bùng nổ cuối cùng trên mặt đất, khi trái đất bị xé toang ra một lần cho tất cả và được đem vào trong đời sống riêng của Thiên Chúa. Điều mà Gioan ngụ ý ở đây là điều tại Cana, trước tiên Thiên Chúa đã mạc khải chính Người trong cách thức báo trước những biến cố của Cựu Ước, tất cả điều này có đặc tính của lời hứa và giờ đây cô sức hướng đến sự hoàn tất cuối cùng của chúng. Các nhà chú giải phải tính con số của những ngày trước đó trong Tin Mừng Gioan với việc kêu gọi các môn đệ (ví dụ, Barrett, *Tin Mừng*, tr. 190). Kết luận đưa ra là “ngày thứ ba” này phải là ngày thứ sáu hay ngày thứ bảy từ lúc Đức Giêsu đã kêu gọi các môn đệ. Nếu ngày đó là ngày thứ bảy, thì có thể nói là ngày lễ của Thiên Chúa cho nhân loại, sự báo trước về ngày sabát cuối cùng như được diễn tả, ví dụ, trong lời tiên tri của Isaiah đã được trích dẫn ở trên.

Còn có một yếu tố căn bản trong trình thuật nối kết với thời gian này. Đức Giêsu nói với Bà Maria rằng giờ của Ngài chưa đến. Ở cấp độ trực tiếp, điều này có nghĩa là Ngài không chỉ đơn thuần hành động và quyết định theo những ánh sáng của riêng Ngài, nhưng luôn luôn hòa hợp với ý Cha và luôn luôn theo chương trình của Cha. Cụ thể hơn, “giờ” chỉ rõ “vinh quang” của Ngài, đem chung tới Thập giá, Sống lại và hiện diện của Ngài xuyên suốt thế giới của lời và bí tích. Giờ của Đức Giêsu, giờ “vinh quang” của Ngài, bắt đầu ngay tại thời điểm Thập giá và bối cảnh lịch sử của nó, là thời điểm khi các con chiên Vượt qua được sát tế. Chính từ đó mà Đức Giêsu, con Chiên thật, đổ máu mình ra. Giờ của Ngài đến từ Thiên Chúa, nhưng giờ ấy được đặt vào trong bối cảnh lịch sử cách chính xác nối kết với thời gian phụng vụ cách chắc chắn, và chỉ có như thế là khởi đầu của phụng vụ mới trong “thần khí và sự thật”. Ngay vào lúc này, Đức Giêsu nói với bà Maria về giờ của Ngài, Ngài đang nối kết giây phút hiện tại với mầu nhiệm Thập giá được giải thích như sự vinh quang của Ngài. Giờ này, chưa đến. Đó là điều phải nói trước tiên. Thế nhưng, Đức Giêsu có sức mạnh báo trước “giờ” này qua dấu chỉ mầu nhiệm. Điều này đóng ấn phép lạ Cana như sự báo trước về giờ, thắt chặt cả hai lại với nhau cách nội tại.

Làm sao chúng ta có thể quên được mầu nhiệm cảm động này báo trước giờ vẫn còn tiếp tục xảy ra? Ngay khi mẹ của Ngài yêu cầu, Đức Giêsu đã cho một dấu chỉ báo trước giờ của Ngài, đồng thời, hướng cái nhìn của chúng ta về đó, cũng thế, Ngài lại làm cùng một việc như thế trong Thánh thể. Ở đây, để đáp trả lại lời cầu nguyện của Hội thánh, Đức Chúa báo trước việc trở lại của Ngài. Giờ đây, Ngài đã đến rồi. Ngài cử hành tiệc cưới với chúng ta ở đây và lúc này. Trong khi thực hiện điều này, Ngài nâng chúng ta lên ra khỏi thời gian của chúng ta để hướng về “giờ” đang đến.

Vì thế, chúng ta bắt đầu hiểu biến cố Cana. Dấu chỉ của Thiên Chúa tràn ngập cách rộng rãi. Chúng ta nhìn thấy dấu chỉ ấy trong việc hóa bánh ra nhiều. Chúng ta lại gặp thấy dấu chỉ này, dù hầu hết nằm tại tâm điểm của lịch sử cứu độ, trong sự kiện Ngài dùng chính Ngài cách lãng phí cho tạo vật thấp hèn, con người. Việc trao ban dư tràn này là “vinh quang” của Ngài. Vì thế, sự dư tràn tại Cana là dấu chỉ cho thấy rằng bữa tiệc của Thiên Chúa với nhân loại, việc tự trao ban của Ngài cho con người, đã bắt đầu. Vì thế, bố cục của biến cố, tiệc cưới, trở thành một hình ảnh vượt qua chính nó đến giờ thiên sai: Giờ của tiệc cưới giữa Thiên Chúa với dân Người đã bắt đầu trong việc Đức Giêsu đang đến. Lời hứa về những ngày cuối cùng đi vào trong cái Bây giờ.

Điều này nối kết câu chuyện Cana với trình thuật của thánh Máccô về câu hỏi mà các môn đệ của Gioan Tẩy giả và người Pharisiêu đã đặt ra cho Đức Giêsu. Tại sao các môn đệ của thầy không lại không ăn chay? Đức Giêsu trả lời: “Có lẽ nào khách dự tiệc lại ăn chay khi chàng rể đang ở với họ sao?” (Mc 2:18 tt). Ở đây, Đức Giêsu đồng hóa chính Ngài như “chàng rể” trong hôn ước giữa Thiên Chúa với dân Người, và khi làm như thế, cách bí nhiệm, Ngài đặt sự hiện hữu của riêng Ngài, chính Ngài, bên trong mầu nhiệm Thiên Chúa. Trong cách thức bất ngờ, trong Ngài, Thiên Chúa và con người trở nên một, trở nên một “hôn nhân”, qua hôn nhân này, đi qua Thập giá, qua việc chàng rể “bị đem đi”, như Đức Giêsu cho thấy sau đó.

Vẫn còn hai khía cạnh trong câu chuyện Cana để cho chúng ta nghiền ngẫm nếu như, trong một nghĩa nào đó, chúng ta muốn triển khai chiều sâu Kitô học của câu chuyện ấy, việc tự mạc khải của Đức Giêsu và “vinh quang” của Ngài mà chúng ta gặp gỡ trong trình thuật này. Nước, được đặt ra bên cạnh cho mục đích thanh tẩy theo nghi thức, biến thành rượu, biến thành dấu chỉ và hồng ân trong niềm vui hôn nhân. Điều này làm sáng tỏ sự trọn vẹn của Lễ luật đã được hoàn tất trong hữu thể và hành động của Đức Giêsu.

Lễ luật không bị phủ nhận, không bị ném sang một bên. Đúng hơn, sự mong chờ bên trong của Luật được hoàn tất. Cuối cùng, việc thanh tẩy theo nghi thức chỉ là một nghi thức, một cử chỉ hy vọng. Việc thanh tẩy theo nghi thức vẫn duy trì là “nước”, cũng như mọi việc mà con người hành động dựa trên cá nhân họ vẫn duy trì là “nước” trước Thiên Chúa. Cuối cùng, việc thanh tẩy theo nghi thức không bao giờ đủ để làm cho con người có khả năng của Thiên Chúa, làm cho con người thực sự nên “tinh tuyền” cho Thiên Chúa. Nước trở thành rượu. Giờ đây, những nỗ lực riêng của con người hội ngộ với hồng ân của Thiên Chúa, Đấng trao ban chính mình và vì thế, tạo ra niềm vui cho bữa tiệc, niềm vui này chỉ có thể hình thành nhờ vào sự hiện diện của Thiên Chúa và hồng ân của Ngài.

Nghiên cứu lịch sử trong so sánh tôn giáo thích cho rằng thần thoại Dionysus như tiền Kitô giáo song song với câu chuyện Cana. Dionysus được coi là vị chúa đã khám phá ra rượu và cũng đã biến nước thành rượu, một biến cố thần thoại đã được cử hành cách phụng vụ. Thần học gia Do thái nổi tiếng Philo thành Alexandria (khoảng 13 B.C.- A.D. 45/50) đã đưa ra cách tái giải thích giải mã thần thoại cho câu chuyện này: Philo nói rằng người ban rượu đích thực là Ngôi Lời thiêng liêng. Ngài là Đấng ban cho chúng ta niềm vui, sự ngọt ngào, và sự hưng phấn của rượu đích thật. Kế đến, Philo tiếp tục neo chặt nền thần học Ngôi Lời vào trong nhân vật từ lịch sử cứu độ, vào trong Melchisedek, đấng dâng cho bánh và rượu. Trong Melchisedek, chính Ngôi Lời là Đấng đang hành động và đang ban cho chúng ta các hồng ân thiết yếu cho cuộc sống nhân loại. Cũng thế, Ngôi Lời xuất hiện như vị tư tế của phụng vụ vũ trụ (Barrett, *Tin Mừng*, tr. 188).

Tối thiểu có thể nói rằng, dù hồ nghi là Gioan đã có trong tâm trí hậu cảnh như thế. Nhưng vì trong khi giải thích sứ vụ của Ngài, chính Đức Giêsu đã quy chiếu đến Thánh vịnh 110, mô tả chức tư tế của Melchisedek (x. Mc 12:35-37). Vì thư gởi cho Do thái, tương tự với Tin Mừng Gioan cách thần học, đã khai triển cách rõ ràng về nền thần học Melchisedek. Vì Gioan giới thiệu Đức Giêsu như Ngôi Lời của Thiên Chúa và như chính Thiên Chúa. Cuối cùng, vì Thiên Chúa đã ban bánh và rượu như những người mang Giao Ước mới, chắc chắn, chúng ta có quyền tư duy theo những nối kết như thế và vì thế, nhìn thấy cách sáng ngời màu nhiệm Ngôi Lời và phụng vụ vũ trụ của Ngài qua câu chuyện Cana, cách cơ bản, đã biến đổi thần thoại Dionysus, và cũng mang thần thoại này đến chân lý ẩn giấu của nó.

Trong khi câu chuyện Cana xử lý với *hoa trái* của cây nho và biểu tượng súc tích đi cùng với nó, trong chương 15, trong bối cảnh của những Diễn từ Ly biệt, một lần nữa, Gioan dùng lại hình ảnh trong truyền thống cổ xưa của chính cây nho và đem viễn ảnh được triển bày ở đây nên trọn vẹn. Để hiểu được diễn từ này của Đức Giêsu, cần phải xem xét đến ít nhất *một* bản văn Cựu Ước có nền tảng trên chủ đề cây nho và suy tư cách ngắn gọn một dụ ngôn liên quan đến trong Nhật Lãm đã lấy lại và tạo lại bản văn Cựu Ước này.

Isaiah 5:1-7 trình bày cho chúng ta một bài ca về vườn nho. Có lẽ vị Ngôn sứ đã hát bài ca này trong bối cảnh lễ Lều, trong bối cảnh bầu khí vui mừng tiêu biểu cho lễ hội tám ngày (x. Đnl 16:14). Thật dễ dàng để tưởng tượng ra nhiều loại hình trình diễn khác đang xảy ra trong các khu vực giữa những lều kết bằng cành và lá và chính vị Ngôn sứ trà trộn giữa dân chúng đang cử hành và đang loan báo bài ca tình yêu về người bạn và vườn nho của ông.

Mọi người biết rằng “vườn nho” là hình ảnh của cô dâu (x. Dc 2:15, 7:12 tt), vì thế, họ đang mong chờ những màn trình diễn nào đó hợp với bầu khí lễ hội. Và bài ca bắt đầu bằng một nốt bay: Người bạn có một vườn nho trên mảnh đất màu mỡ, đã trồng những cây nho tuyền, và đã làm những gì ông có thể làm để làm cho chúng mọc lên sum sê. Nhưng kẻo đến, âm điệu thay đổi cách bất ngờ: Vườn nho là sự thất vọng, và thay vì chọn lựa hoa quả, vườn nho chẳng sản xuất gì cả nhưng chỉ có trái nho chua, còi cọc và khô cứng không ăn được. Cử tọa hiểu ý nghĩa điều đó: Cô dâu bất trung, đánh mất niềm tin và hy vọng, đánh mất tình yêu mà người bạn mong đợi. Câu chuyện ấy tiếp tục như thế nào? Người bạn trao lại vườn nho của mình đã bị cưỡng đoạt, ông khước từ cô dâu, để cho cô ta xấu hổ vì cô ta chẳng còn ai để than trách ngoại trừ chính cô.

Tức thời, điều này trở thành rõ ràng là vườn nho, cô dâu, là Israel. Chiên dân đang có mặt. Thiên Chúa đã ban cho họ con đường công chính qua Lễ luật, Người đã yêu thương họ, Người đã làm mọi sự cho họ, và họ đã đáp trả lại Người bằng hành động bất công và một chế độ bất chính. Bài ca tình yêu đã trở thành lời đe dọa phán xét. Bài ca tình yêu kết thúc với một viễn ảnh buồn thảm, Thiên Chúa bỏ rơi dân Người, ngay lúc này, không còn bất cứ lời hứa nào cả. Isaiah chỉ cho thấy trước một tình huống mà sau này, Nhà Thánh vịnh diễn tả trong lời ta thán trước Thiên Chúa trong thống khổ sâu xa mà nó đã trải qua. “Gốc nho này Chúa bứng từ Ai cập, đuổi chừ dân lấy chỗ mà trồng. Chúa khản hoang cho bốn bề quang đặng ... Tường rào nó vậy sao Ngài phá đổ, khách qua đường mặc sức hái mà ăn” (Tv 80:9-13). Trong Thánh vịnh, lời ta thán dẫn đến lời cầu xin: “Xin Ngài thăm nom vườn nho cũ, bảo vệ cây tay hữu Ngài đã trồng ... Lạy Chúa là Chúa tể càn khôn, xin phục hồi chúng con, xin tỏ ánh tôn nhan rạng ngời, để chúng con được ơn cứu sống” (Tv 80:16-20).

Không kể đến những gì đã xảy ra cho Israel từ thời lưu đày, cách cơ bản, Israel lại tìm thấy chính họ trong cùng một tình huống vào thời gian Đức Giêsu đã sống và đã nói tận đáy lòng của mình cho dân Ngài. Trong một dụ ngôn về sau, được kể lại vào buổi chiều Khổ nạn, Ngài dùng bài ca Isaiah trong hình thức đã sửa đổi (x. Mc 12:1-12). Tuy nhiên, bài diễn từ của Ngài không còn dùng cây nho như hình ảnh của Israel nữa. Đúng hơn, giờ đây, Israel được đại diện bởi những người làm công trong vườn nho, mà ông chủ vườn đã đi vắng xa và từ vùng đất xa xôi ấy, lại đòi hỏi hoa trái thuộc về ông. Lịch sử về cuộc xung đột liên tục đổi mới của Thiên Chúa đối với và cho Israel được mô tả trong sự tiếp bước của “các tôi tớ” đến để thu góp Phần thuê mướn theo chỉ thị của ông chủ, Phần hoa quả đã được thỏa thuận, từ những người làm công. Lịch sử các Ngôn sứ, những nỗ lực, và những nỗ lực vô ích của họ xuất hiện qua trình thuật, kể lại rằng những người tôi tớ xử sự thô bạo, thậm chí còn giết nữa.

Cuối cùng, người chủ thực hiện một nỗ lực cuối cùng: Ông sai “người con yêu dấu” của ông, với tư cách là người thừa kế, người con ấy có thể bất tuân theo lời công bố của ông chủ về việc làm thuê tại tòa án và vì lý do này, người con có quyền hy vọng được kính trọng. Chỉ xảy ra điều ngược lại. Những người làm công giết người con, chính vì người con là người thừa kế. Họ nghĩ rằng cái chết của người con, một lần cho tất cả, sẽ dọn đường cho họ chiếm hữu vườn nho. Vì thế, Đức Giêsu tiếp tục dụ ngôn: “Vậy ông chủ vườn nho sẽ làm gì? Ông sẽ đến tiêu diệt kẻ làm vườn và trao vườn nho lại cho kẻ khác” (Mc 12:9).

Như trong bài ca Isaiah, tại điểm này, dường như dụ ngôn chỉ là một câu chuyện về quá khứ vượt qua để vào trong hoàn cảnh của cử tọa. Đột nhiên, lịch sử bước vào hiện tại. Cử tọa biết rằng Ngài đang nói về họ: Cũng như các Ngôn sứ đã bị hành hạ và bị giết, vì vậy giờ đây, các người muốn giết tôi: Tôi đang nói về *các người* và về *tôi* (x. câu 12).

Cách chú giải hiện đại dừng lại chỗ này. Vì thế, cách chú giải này ném dụ ngôn vào lại trong quá khứ. Dường như dụ ngôn chỉ nói về những gì đã xảy ra hồi đó, về việc những người cùng thời chối bỏ sứ điệp của Đức Giêsu, về cái chết của Ngài trên Thập giá. Nhưng Đức Chúa luôn nói trong hiện tại và với cái

nhìn về tương lai. Ngài cũng đang nói với chúng ta và về chúng ta. Nếu chúng ta mở mắt của mình, phải chăng những gì đã nói trong dụ ngôn thật sự đang mô tả về thế giới hiện tại của chúng ta phải không? Phải chăng đó là sự logic của thời hiện đại, của thời chúng ta phải không? Chúng ta hãy tuyên bố rằng Thiên Chúa đã chết, rồi chính chúng ta sẽ trở thành Thiên Chúa. Cuối cùng, chúng ta chẳng còn lệ thuộc vào bất cứ người nào nữa. Đúng hơn, chúng ta chỉ là chủ nhân của chính chúng ta và thế giới. Cuối cùng, chúng ta có thể làm những gì chúng ta thích. Chúng ta loại trừ Thiên Chúa. Không còn thước đo nào trên chúng ta nữa. Chỉ có chúng ta là thước đo. “Vườn nho” thuộc về chúng ta. Kế đến, chuyện gì xảy ra cho con người và cho thế giới? Chúng ta đã bắt đầu nhìn thấy.

Hãy trở lại với bản văn của dụ ngôn. Khi Isaiah đi tới điểm này, không còn thấy lời hứa nào cả. Trong Thánh vịnh, chỉ có lời đe dọa nên trọn vẹn, sự đau khổ trở thành lời cầu nguyện. Lập đi lập lại, điều này là hoàn cảnh của Israel, của Hội thánh, và của nhân loại. Không biết bao nhiêu lần, chúng ta tìm thấy chính chúng ta trong bóng tối của thử thách và không còn hy vọng gì nữa ngoài việc kêu cầu lên cùng Thiên Chúa: Xin nâng chúng con dậy lần nữa! Nhưng lời của Đức Giêsu ẩn chứa một lời hứa, điểm khởi đầu của lời đáp trả lại lời cầu nguyện: “Hãy chăm sóc vườn nho”. Triều đại được trao vào tay các tội tở khác. Khẳng định này vừa là lời đe dọa phán xét và vừa là lời hứa. Nghĩa là, Đức Chúa bênh vực vườn nho của Ngài, không bị trói buộc với các tội tở hiện tại của nó. Lời đe dọa-hứa hẹn này không chỉ áp dụng cho các tầng lớp lãnh đạo, về những ai và với những ai mà Đức Giêsu đang nói tới. Lời này cũng tiếp tục áp dụng giữa Dân Thiên Chúa mới nữa, dĩ nhiên, không cho toàn thể Hội thánh, nhưng tiếp tục lập lại cho các giáo hội cách cụ thể, như những lời của Chúa Phục sinh cho Hội thánh tại Êphêsô: “Hãy hối cải và làm những việc người đã làm thuở ban đầu. Bằng không ta sẽ đến với người và đem cây đèn của người ra khỏi chỗ của nó” (Kh 2:5).

Lời đe dọa và hứa hẹn rằng vườn nho sẽ được trao cho những tội tở khác theo sau, cho dù, bởi một lời hứa về những gì còn hơn nên tặng tự nhiên nhiều. Đức Chúa trích dẫn Thánh vịnh 118:22 tt: “Phiến đá mà thợ xây loại bỏ lại trở nên tảng đá góc tường”. Cái chết của người con không phải là lời nói cuối cùng. Ngài bị giết chết, nhưng Ngài không ở lại trong sự chết, Ngài không ở lại trong “bị loại trừ”. Ngài trở thành một bắt đầu mới. Đức Giêsu cho cử tọa của Ngài hiểu rằng chính Ngài sẽ là người Con bị giết chết. Ngài báo trước Thập giá và Sống lại của Ngài và tiên báo rằng trên Ngài, khi Ngài bị giết và đã sống lại, Thiên Chúa sẽ thiết lập một tòa nhà mới, một Đền thờ mới trong thế gian.

Hình ảnh vườn nho bị loại bỏ và thay vào đó là hình ảnh ngôi nhà sống động của Thiên Chúa. Thập giá không phải là sự kết thúc, nhưng là một bắt đầu mới. Bài ca của vườn nho không kết thúc với việc người con bị giết. Bài ca ấy mở ra viễn tượng Thiên Chúa sẽ thực hiện một điều mới. Mối quan hệ với Gioan 2, nói về việc Đền thờ bị tàn phá và việc tái xây dựng lại, khá quan trọng cần xem xét. Thiên Chúa không thất bại. Chúng ta có thể bất tín nhưng Người luôn trung thành (x. 2Tm 2:13). Người tìm ra những cách thức mới mẻ và cao cả hơn cho tình yêu của Người. Ở đây, nền Kitô học giáo tiếp trong các dụ ngôn trần thế siêu việt vào trong một xác định hoàn toàn mở ra mang tính Kitô học.

Dụ ngôn cây nho trong Diễn từ Ly biệt của Đức Giêsu tiếp tục toàn bộ lịch sử tư duy và ngôn ngữ mang tính kinh thánh về chủ đề cây nho và mở ra chiều sâu tối hậu của nó. Chúa nói: “Tôi là cây nho thật” (Ga 15:1). Từ *thật* là điểm quan trọng đầu tiên phải lưu ý trong câu nói này, Barrett đưa ra một nhận định khá tuyệt vời cho rằng “những mảnh ý nghĩa, ám chỉ bởi những cây nho khác cách mù mờ, được Ngài thu thập lại và làm cho sáng tỏ. Ngài là cây nho *thật*” (*Tin Mừng*, tr. 473). Những điều thực sự quan trọng trong câu nói này là câu mở đầu “Tôi là”. Người Con đồng hóa chính mình với cây nho. Ngài để cho chính Ngài được trồng trên trái đất. Ngài đã đi vào trong cây nho: Mầu nhiệm Nhập thể, mà Gioan đã nói tới trong lời tựa Tin Mừng, lại được dùng chỗ này trong cách thức mới mẻ cách ngạc nhiên. Cây nho không đơn thuần là một tạo vật mà Thiên Chúa nhìn đến với tình yêu, nhưng Ngài vẫn có thể nhô

lên và loại bỏ. Trong người Con, chính Ngài đã trở thành cây nho. Ngài đã đồng hóa với Ngài cách vĩnh viễn, chính hữu thể của Ngài, với cây nho.

Cây nho này sẽ chẳng bao giờ còn bị nhổ lên hay bị trao nộp để bị tàn phá. Cây nho này thuộc về Thiên Chúa, một lần cho tất cả. Qua người Con, chính Thiên Chúa sống trong cây nho. Lời hứa đã trở nên bất khả thu hồi, sự hiệp nhất bền vững. Thiên Chúa đã thực hiện một bước cao cả trong lịch sử, và điều này làm thành nội dung sâu xa nhất của dụ ngôn. Nhập thể, sự chết và Sống lại được nhận ra trong toàn thể chiều rộng của chúng, như thánh Phaolô viết: “Vì Đức Giêsu Kitô, Con Thiên Chúa, Đấng mà chúng tôi rao giảng cho anh em... đã không vừa là có vừa là không, nhưng nơi Người chỉ toàn là có. Quả thật, mọi lời hứa của Thiên Chúa đều là Có nơi Người” (2Cor 1:19 tt).

Tư tưởng cho rằng qua Đức Kitô, cây nho đã trở thành chính người Con, là tư tưởng mới, thế nhưng, nền tảng của tư tưởng này đã được chuẩn bị trong truyền thống Sách thánh. Thánh vịnh 80:18 liên kết cách chặt chẽ “Con Người” với cây nho. Ngược lại, cho dù giờ đây chính người Con đã trở thành cây nho, đây là chính cách thức của Ngài để vẫn là một với riêng Ngài, với tất cả mọi con cái tàn nát của Thiên Chúa mà Ngài đã đến để tụ họp lại (x. Ga 11:52). Cây nho là danh xưng mang tính Kitô học bao gồm toàn bộ giáo hội học. Cây nho biểu thị sự duy nhất bất khả phân của Đức Giêsu với riêng Ngài, những ai mà qua Ngài và với Ngài, tất cả là “cây nho”, và cho những ai được mời gọi “ở lại” trong cây nho. Gioan không dùng hình ảnh “Thân thể Đức Kitô” của Phaolô. Nhưng dụ ngôn cây nho diễn tả cùng chung một tư tưởng cách thiết yếu: Sự kiện Đức Giêsu không thể nào tách rời khỏi riêng Ngài, và chúng trở nên một với Ngài và trong Ngài. Theo nghĩa này, diễn từ về cây nho trình bày sự không thể nào hủy bỏ ân huệ mà Thiên Chúa đã ban tặng, chẳng bao giờ lấy chúng lại. Khi trở nên nhập thể, Thiên Chúa đã quy định giới hạn cho chính Người. Mặc dù, đồng thời, diễn từ cũng nói về những đòi hỏi mà ân huệ này đặt để trên chúng ta trong những cách thức luôn luôn mới mẻ.

Chúng ta đã nói, cây nho không còn bị nhổ lên hay trao cho để bị tàn phá. Tuy nhiên, nó luôn cần đến sự thanh luyện. Thanh luyện, hoa trái, lưu lại, giới luật, tình yêu, hiệp nhất, đây là những từ ngữ then chốt của bi kịch hữu thể trong và với người Con trong cây nho mà lời Thiên Chúa đã đặt trước linh hồn chúng ta. Sự thanh luyện, Hội thánh và cá nhân luôn cần sự thanh luyện. Tiến trình thanh luyện, vừa cần thiết và vừa đau đớn, chạy dài xuyên suốt toàn thể lịch sử, toàn thể cuộc sống của những ai dâng hiến cuộc đời mình cho Đức Kitô. Mâu nhiệm sự chết và sống lại luôn luôn hiện diện trong những cuộc thanh luyện này. Khi cá nhân và thể chế của họ trèo lên quá cao, chúng cần phải được cắt tỉa. Những gì trở nên quá to lớn phải được đem trở lại sự giản đơn và nghèo khó của chính Đức Chúa. Chỉ đi qua những tiến trình chết đi như thế, hoa trái mới tồn tại và tự đổi mới.

Đức Chúa nói với chúng ta rằng mục đích của việc thanh luyện là hoa trái. Ngài đang mong đợi loại hoa trái nào? Chúng ta hãy bắt đầu bằng cách nhìn vào hoa trái mà chính Ngài đã sinh ra qua việc chết đi và sống lại. Isaiah và toàn bộ truyền thống ngôn sứ đã nói về cách thức Thiên Chúa mong chờ những trái nho, và vì thế, chọn lựa rượu nho, từ chính cây nho của Ngài. Đó là hình ảnh sự công chính, tính chính trực bao gồm trong việc sống trong Lời và ý Thiên Chúa. Cùng một truyền thống nói rằng, những gì Thiên Chúa tìm thấy thay vào đó, chỉ là những trái nho chua chát, nhỏ nhoi, vô dụng mà Người chỉ có thể vất đi. Đó là hình ảnh của cuộc sống xa lìa khỏi sự công chính của Thiên Chúa giữa bất công, thói nát và bạo lực. Cây nho nghĩa là mang lấy chọn lựa những trái nho mà qua tiến trình hái, ép và lên men sẽ sản xuất rượu nho hảo hạng.

Chúng ta hãy nhắc lại rằng dụ ngôn cây nho xảy ra trong bối cảnh của bữa Tiệc ly của Đức Giêsu. Sau khi hóa bánh ra nhiều, Ngài đã nói về bánh đích thực từ trời mà Ngài ban cho, và vì thế, Ngài để lại cho chúng ta một chú giải sâu xa về bánh Thánh thể sẽ đến. Thật khó tin rằng trong diễn từ về cây nho của

Ngài, Ngài đã không ám chỉ ngấm đến rượu nho mới mà đã được hình dung trước tại Cana và giờ đây, Ngài ban cho chúng ta, rượu tuôn chảy từ cuộc Khổ nạn của Ngài, từ “tình yêu cho đến tận cùng” (Ga 13:1) của Ngài. Theo nghĩa này, dụ ngôn cây nho có hậu cảnh Thánh thể cách xuyên suốt. Dụ ngôn này nói đến hoa trái mà Đức Giêsu mang đến: Tình yêu của Ngài, tự đổ ra cho chúng ta trên Thập giá và là chọn lựa thứ rượu mới để riêng cho tiệc cưới của Thiên Chúa với con người. Vì thế, chúng ta hiểu được toàn thể chiều sâu và sự cao cả của Thánh thể, mặc dù không được đề cập cách rõ ràng ở đây. Thánh thể hướng chúng ta tới hoa trái mà chúng ta, như những cành nho của cây nho, có thể và phải sinh sản với Đức Kitô và nhờ vào Đức Kitô. Hoa trái mà Thiên Chúa mong chờ từ chúng ta là tình yêu, một tình yêu chấp nhận mầu nhiệm Thập giá với Ngài, và trở nên việc thông Phần vào trong việc tự hiến mình của Ngài, và vì thế, sự công chính thực chuẩn bị thế giới cho Triều đại Thiên Chúa.

Sự thanh luyện và hoa trái thuộc về nhau. Chỉ nhờ trải qua những cuộc thanh luyện của Thiên Chúa, chúng ta mới có thể sinh sản hoa trái chảy vào trong mầu nhiệm Thánh thể, và vì thế, dẫn đến tiệc cưới là mục tiêu, qua đó Thiên Chúa chỉ đạo lịch sử. Hoa trái và tình yêu thuộc về nhau: Hoa trái đích thực là tình yêu trải qua Thập giá, qua thanh luyện của Thiên Chúa. “Ở lại” là Phần chính yếu của tất cả điều này. Trong các câu 1-10, từ *ở lại* (tiếng Hy Lạp là *ménein*) xảy ra mười lần. Điều mà các Giáo phụ gọi là *perseverantia*, lòng kiên định cách kiên nhẫn trong hiệp thông với Thiên Chúa giữa những thăng trầm của cuộc sống, được đặt tại sân khấu chính chỗ này. Mặc dù, sau đó đến thời gian phải đứng vững, ngay cả trong những con đường hoang vắng buồn tẻ mà chúng ta được kêu mời để đi qua trong cuộc sống này. Với sự kiên nhẫn, bước đi cách thăng bằng, một kiên nhẫn mà trong đó, chủ nghĩa lãng mạn của hứng khởi ban đầu giảm xuống, để chỉ có lời Xin Vâng sâu xa và tinh tuyền của đức tin ở lại. Đây là con đường sản sinh rượu tốt. Sau những sáng soi cách rạn vỡ của thời điểm ban đầu trong cuộc hoán cải, Augustinô đã kinh nghiệm cách sâu xa sự kiên nhẫn cực nhọc này, và đó là cách thức thánh nhân học hỏi để yêu mến Thiên Chúa và mừng vui cách sâu xa vì đã tìm thấy Người.

Nếu hoa trái chúng ta sản sinh là tình yêu, thì điều tiên quyết của tình yêu là sự “ở lại” này, nối kết cách sâu xa với loại đức tin bám vào Thiên Chúa và không hề tuột đi. Câu số bảy nói về cầu nguyện như yếu tố chính yếu của việc ở lại này: Những ai cầu nguyện được hứa chắc chắn rằng họ sẽ được nghe. Dĩ nhiên, cầu nguyện nhân danh Đức Giêsu không phải là một lời cầu xin bình thường, nhưng cầu xin cho ân huệ chính yếu mà Đức Giêsu mô tả như “niềm vui” trong Diễn từ Ly biệt, trong khi đó, Luca gọi đó là Chúa Thánh Thần (x. Lc 11:13). Cuối cùng, hai hữu thể như nhau. Nhưng lời của Đức Giêsu về việc ở lại trong tình yêu của Ngài đã chỉ trước đến câu cuối cùng trong lời cầu nguyện mang tính thượng tế cao cả (x. Ga 17:26) và như thế, nối kết với diễn từ cây nho với chủ đề cao cả về hiệp nhất, mà Đức Chúa cầu nguyện cùng Chúa Cha ngay tại bữa Tiệc ly.

## PHẦN 4 CHƯƠNG VIII: BÁNH

Chúng ta đã xử lý cách bao quát với đề tài bánh trong nối kết với việc Đức Giêsu chịu cám dỗ. Chúng ta đã thấy rằng cám dỗ hóa đá trong hoang địa thành bánh nêu lên toàn bộ vấn nạn về sứ vụ của Đấng Thiên Sai, qua việc ma quỷ xuyên tạc về sứ vụ này, có thể đã thoáng thấy câu trả lời tích cực của Đức Giêsu. Kể đến, câu trả lời này trở nên rõ ràng một lần cho tất cả trong ân huệ thân thể của Ngài như bánh cho sự sống thế gian vào buổi chiều Thương khó.

Chúng ta cũng đã gặp đề tài bánh trong bình luận của chúng ta về lời cầu xin thứ tư trong kinh Lạy Cha, nơi đó, chúng ta đã cố gắng nghiên cứu những khía cạnh khác nhau của lời cầu xin này, và vì thế, khai triển toàn bộ lãnh vực của chủ đề bánh. Vào lúc cuối trong hoạt động của Đức Giêsu tại Galilê,



Ngài thực hiện phép lạ hóa bánh ra nhiều. Một mặt, đó là dấu chỉ không sai lầm về sứ vụ thiên sai của Đức Giêsu, trong khi đó, mặt khác, đó cũng là những giao lộ trong mục vụ công khai của Ngài, mà từ điểm này, rõ ràng dẫn đến Thập giá. Cả ba Tin Mừng Nhất Lãm đều kể phép lạ nuôi sống năm ngàn người đàn ông (x. Mt 14:13-21; Mc 6:32-44; Lc 9:10b-17). Mátthêu và Máccô kể thêm việc nuôi sống bốn ngàn nữa (x. Mt 15:32-38; Mc 8:1-9).

Cả hai câu chuyện đều có nội dung thần học phong phú mà chúng ta không thể đi vào chỗ này. Tôi giới hạn lại trong câu chuyện hóa bánh ra nhiều trong Gioan (x. Ga 6:1-15), không phải để học hỏi cách sâu xa, nhưng nhấn mạnh vào chú giải mà Đức Giêsu đưa ra cho biến cố này trong diễn từ bánh sự sống cao cả của Ngài vào ngày hôm sau trong hội đường bên kia bờ hồ. Một hạn chế khác theo thứ tự: Chúng ta không thể xem xét những chi tiết của diễn từ này, mà các nhà chú giải đã bàn luận nhiều rồi và đã phân tích cách xuyên suốt. Tôi chỉ muốn rút ra sứ điệp chính của nó, và trên hết, định vị nó trong bối cảnh của toàn thể truyền thống mà nó thuộc về và qua đó, nó được hiểu.

Bối cảnh căn bản mà trong đó toàn bộ chương này thuộc về, tập trung trên sự tương phản giữa Môsê và Đức Giêsu. Đức Giêsu là Đấng cuối cùng, Môsê cao cả hơn, vị “ngôn sứ” mà Môsê đã tiên báo trong diễn từ tại biên giới Đất thánh và liên quan đến Đấng mà Thiên Chúa đã nói: “Ta sẽ đặt những lời của Ta trong miệng người ấy, và người ấy sẽ nói với chúng tất cả những gì Ta truyền cho người ấy” (Đnl 18:18). Như thế, đó không phải là ngẫu nhiên mà xác nhận sau đây xảy ra giữa việc hóa bánh ra nhiều và nỗ lực làm cho Đức Giêsu thành vua. “Quả thực đây là vị ngôn sứ phải đến trong thế gian” (Ga 6:14). Cùng một luồng, sau câu nói về nước sự sống trong lễ Lều, dân chúng nói: “Đây thực là vị ngôn sứ” (Ga 7:40). Hậu cảnh mang tính Môsê cung cấp bối cảnh cho lời tuyên bố của Đức Giêsu. Môsê đập trên tảng đá trong hoang địa và nước tuôn trào ra. Đức Giêsu hứa ban nước sự sống như chúng ta đã thấy. Cho dù, ân huệ lớn lao đã nổi bật lên trong ký ức của dân chúng là manna. Môsê đã cho bánh từ trời. Chính Thiên Chúa nuôi dưỡng dân Israel lang thang với bánh bởi trời. Vì dân chúng thường đói và chiến đấu để có bánh hằng ngày, đây là lời hứa của mọi lời hứa, một cách nào đó đã nói về tất cả những gì ở đó mà phải nói tới: Sự bớt đi mọi ham muốn, một ân huệ làm thỏa mãn đói khát cho tất cả và mãi mãi.

Trước khi chúng ta lấy tư tưởng này, là chìa khóa để hiểu chương thứ sáu của Tin Mừng Gioan, trước hết, chúng ta phải hoàn tất chân dung của Môsê, vì đó là cách duy nhất để tập trung vào hình ảnh Đức Giêsu của Gioan. Tâm điểm mà chúng ta đã bắt đầu cuốn sách này, và chúng ta thường quay trở lại tâm điểm này, là Môsê nói chuyện diện đối diện với Thiên Chúa, “như người ta nói chuyện với bạn mình” (Xh 33:11; x. Đnl 34:10). Chỉ vì Môsê đã nói chuyện với chính Thiên Chúa mà ông có thể đem lời Thiên Chúa đến cho con người. Nhưng, do đầu mối tương quan trực tiếp này với Thiên Chúa là trọng điểm và nền tảng nội tại trong sứ vụ của Môsê, một hình bóng bao phủ trên đó. Vì khi Môsê nói: “Con cầu xin Ngài tỏ vinh quang của Ngài cho con”, ngay chính lúc bản văn khẳng định rằng ông là bạn hữu của Thiên Chúa, người bạn tiếp cận trực tiếp tới Người, ông nhận câu trả lời này: “Khi vinh quang của Ta đi qua, Ta sẽ đặt ngươi vào trong hốc đá, và lấy bàn tay che ngươi khi Ta đã đi qua. Rồi Ta sẽ rút tay lại và ngươi sẽ xem thấy lưng Ta, còn tôn nhan Ta thì không được thấy” (Xh 33:18, 22 tt). Thậm chí Môsê chỉ nhìn thấy lưng Thiên Chúa, còn tôn nhan Ngài “sẽ không được thấy”. Những giới hạn mà chính Môsê phải tuân phục, giờ trở nên rõ ràng.

Câu nói vào cuối lời tựa là chìa khóa quyết định về hình ảnh Đức Giêsu trong Tin Mừng Gioan. “Thiên Chúa chưa bao giờ có ai thấy cả; nhưng Con Một vốn là Thiên Chúa và là Đấng hằng ở nơi cung lòng Chúa Cha, chính Người đã tỏ cho chúng ta biết” (Ga 1:18). Chỉ có Đấng là Thiên Chúa mới thấy Thiên Chúa, Đức Giêsu. Ngài thực sự lên tiếng từ cái nhìn của Cha, từ cuộc đối thoại không ngừng với Cha, cuộc đối thoại là cuộc đời của Ngài. Nếu như Môsê chỉ cho chúng ta, và chỉ có thể chỉ cho chúng ta lưng Thiên Chúa, ngược lại, Đức Giêsu là Lời đến từ Thiên Chúa, từ cái nhìn sống động của Người, từ hiệp

nhất với Người. Nối kết với điều này là hai ân huệ khác cho Môsê đã nhận được hình thức cuối sau cùng trong Đức Kitô. Trước hết, Thiên Chúa cho Môsê biết tên của Người, vì thế, làm cho có thể có được tương quan giữa Thiên Chúa và con người. Qua việc trao ban tên đã mạc khải cho ông, Môsê hành động như người trung gian trong mối tương quan thực sự giữa Thiên Chúa hằng sống và con người. Chúng ta đã suy tư về điểm này trong nghiên cứu của chúng ta về lời cầu xin thứ nhất trong kinh Lạy Cha. Giờ đây, trong lời cầu nguyện mang tính tư tế cao, Đức Giêsu nhấn mạnh rằng Ngài đã mạc khải danh Thiên Chúa, Ngài cũng đã hoàn tất chiều kích trong công việc mà Môsê đã bắt đầu. Khi chúng ta xem xét đén lời cầu nguyện mang tính tư tế cao, chúng ta sẽ nghiên cứu lời công bố này cách kỹ lưỡng hơn: Trong ý nghĩa nào mà Đức Giêsu đã vượt qua khỏi Môsê trong việc mạc khải “danh” Thiên Chúa?

Một ân huệ khác cho Môsê, liên kết mật thiết với cái nhìn của Thiên Chúa và việc thông tin tên Người, cũng như với manna, là ân huệ ban căn tính cho Israel như dân của Thiên Chúa ngay từ lúc đầu tiên: Lễ luật Torah, lời của Thiên Chúa chỉ cho thấy con đường và dẫn tới sự sống. Israel nhận ra với sự minh xác càng ngày càng rõ ràng đó chính là ân huệ nền tảng và lâu dài của Môsê, rằng những gì dành riêng ra cho Israel là tri thức về ý muốn của Thiên Chúa và nhờ đó, con đường cuộc sống đúng đắn. Thánh vịnh cao cả 119 là lời bộc phát về niềm vui và sự biết ơn cách riêng về ân huệ này. Cái nhìn một chiều về Lễ luật, phát sinh từ chú giải một chiều về nền thần học Phaolô, ngăn cản chúng ta không thấy được niềm vui này của Israel: Niềm vui biết được ý Thiên Chúa, và như thế, được đặc ân sống phù hợp với ý Chúa.

Cách ngạc nhiên như điều này có vẻ như thế, quan sát này đưa chúng ta trở lại với diễn từ bánh sự sống. Vì như tư tưởng Do thái phát triển cách nội tại, điều đó đã trở nên khá đơn giản rằng bánh thật từ trời đã nuôi sống và đang nuôi sống Israel, chính là Lễ luật, lời của Thiên Chúa. Văn chương Khôn ngoan trình bày sự khôn ngoan mà có thể tới gần được cách bản chất và hiện diện trong Lễ luật như “bánh” (Cn 9:5). Văn chương rabbi tiếp tục khai triển tư tưởng này xa hơn (Barrett, *Tin Mừng*, tr. 290). Đây là quan điểm mà từ đó, chúng ta cần để hiểu cuộc tranh luận của Đức Giêsu với những người Do thái tụ họp trong hội đường Capernaum. Đức Giêsu bắt đầu bằng cách chỉ cho thấy rằng họ đã không hiểu việc hóa bánh ra nhiều như một “dấu chỉ” là chính ý nghĩa của nó. Thực ra, những gì họ quan tâm là ăn và ăn cho no nê (x. Ga 6:26). Họ đã tìm kiếm sự cứu độ nơi những điều kiện đơn thuần vật chất, như vấn đề hạnh phúc phổ quát, và vì thế, họ giảm nhẹ con người, đặt Thiên Chúa ra ngoài. Nhưng nếu họ chỉ thấy manna như phương tiện để thỏa mãn cơn đói, họ cần nhận ra rằng ngay cả manna cũng không phải là bánh từ trời, mà chỉ là bánh trần thế. Mặc dù, nó rơi xuống từ “trời”, nó là thức ăn trần thế. Hay đúng hơn, thức ăn thay thế cần thiết phải ngưng lại khi Israel thoát khỏi hoang địa trở lại vào trong vùng có dân cư ngụ.

Nhưng con người còn đói hơn nữa. Họ cần hơn nữa. Ân huệ nuôi dưỡng con người như con người phải cao cả hơn, phải ở một cấp độ hoàn toàn khác biệt. Phải chăng luật Torah là thức ăn khác này? Theo một nghĩa nào đó, đúng là trong và qua luật Torah, con người có thể dùng ý Chúa làm lương thực cho mình (x. Ga 4:34). Vì thế, luật Torah là “bánh” từ Thiên Chúa. Thế nhưng, có thể nói là luật Torah chỉ cho thấy lưng Thiên Chúa. Đó là “hình bóng”. “Vì bánh Thiên Chúa ban là bánh từ trời xuống, bánh đem lại sự sống cho trần gian” (Ga 6:33). Khi cử tọa vẫn chưa hiểu, chính Đức Giêsu phải lập lại, thậm chí còn rõ ràng hơn: “Chính tôi là bánh trường sinh. Ai đến với tôi không hề phải đói. Ai tin vào tôi, chẳng khát bao giờ” (Ga 6:35).

Lễ luật trở thành một *con người*. Khi chúng ta hội ngộ với Đức Giêsu, có thể nói là chúng ta được nuôi dưỡng bằng chính Thiên Chúa hằng sống. Chúng ta thực sự ăn “bánh bởi trời”. Cũng thế, Đức Giêsu đã cho thấy rõ rằng công việc duy nhất mà Thiên Chúa đòi hỏi là công việc tin tưởng vào Người. Cử tọa của Đức Giêsu hỏi Ngài: “Chúng tôi phải làm gì để thực hiện việc Thiên Chúa muốn?” (Ga 6:28). Chỗ này bản văn dùng từ ngữ Hy Lạp *lapergazesthai*, nghĩa là “làm một công việc” (Barrett, *Tin Mừng*, tr. 287). Thính giả của Đức Giêsu sẵn sàng làm việc, làm một điều gì đó, làm “những công việc”, để nhận được

bánh này. Nhưng bánh này không thể “kiếm được” qua công việc của con người, qua sự thành công của riêng cá nhân. Bánh này chỉ đến với chúng ta như một ân huệ từ Thiên Chúa, như *công việc* của Thiên Chúa. Toàn bộ nền thần học của Phaolô hiện diện trong cuộc đối thoại này. Những điều cao nhất, những điều mà thật sự có ý nghĩa, chúng ta không thể nào đạt được bởi sức riêng của chúng ta. Có thể nói là chúng ta phải chấp nhận chúng như ân huệ và đi vào trong năng động của ân huệ này. Điều này xảy ra trong bối cảnh niềm tin vào Đức Giêsu, Đấng đối thoại, một tương quan sống động với Cha, và Ngài cũng muốn trở nên Lời và tình yêu trong chúng ta.

Nhưng vấn đề là làm thế nào để chúng ta có thể “dựa vào” Thiên Chúa, sống trong Thiên Chúa, trong cách thức mà chính Người trở nên bánh của chúng ta. Câu hỏi này chưa được trả lời cách trọn vẹn qua những gì đã đề cập tới. Trước tiên, Thiên Chúa trở nên “bánh” cho chúng ta trong Nhập thể của Ngôi Lời: Lời nhận lấy xác thể. Ngôi Lời trở nên một người của chúng ta và như thế, bước xuống cấp độ của chúng ta, đi vào trong lãnh vực có thể tới gần chúng ta. Thế nhưng, vẫn cần đến một bước xa hơn vượt qua khỏi Nhập thể của Lời. Đức Giêsu đặt tên cho bước này trong những lời kết thúc bài diễn từ: Thịt Ngài là sự sống “cho” thế gian (Ga 6:51). Ngoài hành động của Nhập thể, điểm này chỉ tới mục đích nội tại và sự hiện thực hóa cuối cùng: Hành động tự hiến cho đến chết của Đức Giêsu và mầu nhiệm Thập giá.

Điều này còn được làm cho rõ hơn trong câu 53, ở đó, Đức Chúa thêm rằng Ngài sẽ ban cho chúng ta máu của Ngài để “uống”. Những lời này không chỉ là một ám chỉ biểu lộ về Thánh thể. Trên hết, chúng chỉ đến những gì nằm bên dưới Thánh thể: Hy tế của Đức Giêsu, Đấng đổ máu mình ra cho chúng ta, và khi làm như thế, bước ra khỏi chính Ngài, có thể nói như thế, tuôn đổ chính Ngài ra và ban chính Ngài cho chúng ta.

Kế đến, trong chương này, nền thần học Nhập thể và nền thần học Thập giá trở nên chung với nhau. Không thể tách cả hai ra. Vì thế, một mặt, không có cơ sở nào để đưa ra một mâu thuẫn giữa thần học Phục sinh của Nhất Lãm và thánh Phaolô, mặt khác, nền thần học đơn thuần Nhập thể của thánh Gioan. Vì mục đích của Lời trở thành xác thể đã lên tiếng bởi lời tựa, cách chính xác là việc dâng hiến thân xác của Ngài trên Thập giá, mà bí tích làm cho có thể gần với chúng ta. Ở đây, Gioan đi theo cùng một hướng tư duy mà thư gửi cho Do thái đã khai triển trên nền tảng của Thánh vịnh 40: 6-8: “Chúa không ưa hy lễ và hiến tế, nhưng đã tạo cho con một thân thể” (Dt 10:5). Đức Giêsu trở nên con người để trao ban chính Ngài và thay chỗ cho các hy lễ loài vật, vốn chỉ là cử chỉ khao khát, nhưng không phải là câu trả lời.

Một mặt, diễn từ bánh của Đức Giêsu chỉ đến chuyển động chính yếu của Nhập thể và hành trình Vượt qua hướng về bí tích, trong đó Nhập thể và Phục sinh hiện diện cách vĩnh cửu, nhưng ngược lại, điều đó có hiệu quả tích hợp bí tích, Thánh thể, vào trong bối cảnh lớn hơn của việc Thiên Chúa đi xuống với chúng ta và cho chúng ta. Kế đến, một mặt, Thánh thể hướng thẳng tới tâm điểm hiện hữu của Kitô giáo. Nơi đó, Thiên Chúa thực sự ban cho chúng ta manna mà nhân loại đang chờ đợi, “bánh bởi trời” đích thực, dinh dưỡng mà chúng ta có thể sống trên đó cách sâu xa nhất như các hữu thể. Tuy nhiên, cùng lúc ấy, Thánh thể mở ra như cuộc hội ngộ cao cả không ngừng giữa con người với Thiên Chúa, trong đó Thiên Chúa ban chính Ngài như “thịt”, nhờ đó trong Ngài, và bởi việc tham dự vào trong cách của Ngài, chúng ta có thể trở nên “tinh thần”. Cũng như Ngài đã biến đổi qua Thập giá vào trong một cách thức mới của thể xác và của hữu thể con người được hữu thể riêng của Thiên Chúa tràn ngập, cũng vậy, đối với chúng ta, lương thực này phải trở nên một lối thoát ra khỏi hiện hữu của chúng ta, một việc đi qua Thập giá, và báo trước đời sống mới trong Thiên Chúa và với Thiên Chúa.

Đó là lý do tại sao trong Phần kết luận của bài diễn từ, vốn đặt điểm nhấn trên việc Đức Giêsu trở nên xác thể và việc chúng ta ăn và uống “mình máu Ngài”, Đức Giêsu nói: “Thần Khí mới làm cho sống chứ

xác thịt chẳng có ích gì” (Ga 6:36). Điều này có thể nhắc chúng ta về lời thánh Phaolô: “Con người đầu tiên là Adam được dựng nên là một sinh vật, còn Adam cuối cùng là thần khí ban sự sống” (1Cr 15:45). Điều này không làm giảm thiểu thực tại của việc “trở nên-xác thể”. Nhưng quan điểm Vượt qua của bí tích lại được nhấn mạnh: Chỉ qua Thập giá và qua sự biến đổi mà nó ảnh hưởng, thân xác này mới trở nên cho chúng ta có thể đến gần được, lôi chúng ta lên vào trong tiến trình biến đổi. Lòng tôn sùng Thánh thể luôn cần phải học hỏi từ năng động mang tính Kitô học cao cả này, đúng thể, mang tính vũ trụ.

Để hiểu toàn bộ toàn thể chiều sâu của diễn từ bánh của Đức Giêsu, cuối cùng, chúng ta phải lược qua những câu nói trọng tâm của Tin Mừng Gioan. Đức Giêsu loan báo điều này vào Chúa nhật lễ Lá khi Ngài nhìn thấy trước Hội thánh phổ quát sẽ bao gồm cả Do thái lẫn Hy lạp, tất cả mọi dân tộc trên thế giới. “Nếu hạt lúa gieo vào lòng đất mà không chết đi, thì nó vẫn trơ trọi một mình, nhưng nếu chết đi, nó mới sinh được nhiều hạt khác” (Ga 12:24). Cái mà chúng ta gọi là “bánh” chứa đựng mâu thuẫn Thương khó. Trước khi có thể là bánh, hạt giống, hạt lúa mì, trước tiên, phải được đặt vào trong trái đất, nó phải “chết”, và rồi cái mới sẽ mọc lên từ sự chết này. Bánh trần thế có thể trở nên người mang lấy hiện diện của Đức Kitô vì nó chứa đựng trong chính nó mâu thuẫn Thương khó, vì nó hiệp nhất trong chính nó sự chết và sống lại. Đó là lý do tại sao các tôn giáo trên thế giới dùng bánh như nền tảng cho các thần thoại về sự chết và sống lại của thượng đế, trong đó con người diễn tả niềm hy vọng của họ về cuộc sống từ cái chết.

Trong nói kết này, Hồng Y Christoph Schönborn nhắc nhở chúng ta về cuộc hoán cải của tác giả người Anh nổi tiếng C.S. Lewis. Sau khi đã đọc bộ sách 12 cuốn về những thần thoại này, Lewis đi đến kết luận rằng chính Đức Giêsu này, Đấng đã cầm bánh trong tay và đã nói: “Đây là mình Ta” chỉ là “một vị thần bấp bấp khác, một ông vua bấp bấp hy sinh mạng sống cho sự sống thế giới”. Tuy nhiên, một ngày kia, ông thoáng nghe một nhà vô thần trung thành lưu ý một đồng nghiệp rằng chứng cứ về tính lịch sử của các Tin Mừng thực sự rất đúng cách ngạc nhiên. Kế đến, nhà vô thần ngừng ngại suy nghĩ và nói: “Về một Thiên Chúa chết đi. Điều kỳ quặc. Đường như đã thực xảy ra một lần” (Schönborn, *Weihnacht*, tr. 23 tt).

Phải, điều đó thực đã xảy ra. Đức Giêsu không phải là thần thoại. Ngài là một con người có máu và thịt và Ngài đứng đó như một Phần hoàn toàn thật sự của lịch sử. Chúng ta có thể đến chính những nơi mà chính Ngài đã đến. Chúng ta có thể nghe lời của Ngài qua chứng nhân của Ngài. Ngài đã chết và đã sống lại. Đường như cuộc Thương khó nhiệm mầu chứa đựng trong bánh đã chờ đợi Ngài, đã vươn cánh tay ra hướng về Ngài. Đường như các thần thoại đã chờ đợi Ngài, vì trong Ngài, những gì các thần thoại này khao khát đã xảy ra. Với rượu, cũng đúng như vậy. Rượu cũng chứa đựng cuộc Thương khó trong chính mình, vì trái nho phải bị nghiền nát để thành rượu nho. Các Giáo phụ đã cho ngôn ngữ ẩn giấu này của ân huệ Thánh thể một chú giải còn sâu hơn nữa. Tôi chỉ muốn thêm vào một ví dụ ở đây. Trong bản văn thời kỳ đầu của Kitô giáo được gọi là Giáo huấn của Mười Hai Tông đồ, cũng được gọi là *Didache* (có lẽ được soạn thảo khoảng năm 100), lời cầu nguyện sau đây được đọc trên bánh có mục đích cho Thánh thể: “Như bánh được gieo vãi trên khắp các núi non và đem lại sự hiệp nhất, cũng thế, ước gì Hội thánh được quy tụ lại từ tận cùng trái đất vào trong Vương quốc của Ngài” (IX, 4).

## PHẦN 5 CHƯƠNG VIII: NGƯỜI MỤC TỬ

Hình ảnh người mục tử được Đức Giêsu dùng để giải thích sứ vụ của Ngài trong Nhất Lãm và Tin Mừng Gioan, có một lịch sử khá dài phía sau. Vào thời Cận đông cổ đại, trong những câu khắc thuộc về triều đình từ cả Sumer và vùng Babylonia và Assyria, vị vua tự coi mình như là người mục tử được Thiên

Chúa bổ nhiệm. “Chăn dắt đàn chiên” là hình ảnh về trách vụ của người thủ lãnh. Hình ảnh này hàm ý rằng chăm sóc người yếu đuối là một trong những trách vụ của người thủ lãnh công chính. Vì thế, trong cái nhìn của nguồn gốc từ này, người ta có thể nói rằng hình ảnh Đức Kitô, Người Mục Tử nhân hậu là Tin Mừng của Đức Kitô Vua, một hình ảnh làm sáng tỏ vai trò vương giả của Đức Kitô.

Dĩ nhiên, những tiền lệ trực tiếp trong cách dùng của Đức Giêsu về hình ảnh này được tìm thấy trong Cựu Ước, nơi đó, chính Thiên Chúa xuất hiện như Người Mục Tử của Israel. Hình ảnh này định dạng lòng đạo đức của Israel cách sâu xa, và đặc biệt trong những lúc cần thiết mà Israel đã tìm thấy lời an ủi và tin cậy vào hình ảnh này. Có lẽ diễn tả tuyệt vời nhất về lòng tôn sùng tin tưởng này là Thánh Vịnh 23: “Chúa là mục tử tôi ... Dầu qua thung lũng âm u, tôi sợ gì nguy hại, vì có Chúa ở cùng” (Tv 23:1, 4). Hình ảnh Thiên Chúa như Mục Tử được triển khai cách trọn vẹn hơn trong các chương từ 34-37 trong Ezekiel, thị kiến của Ezekiel được đưa vào trong hiện tại và được chú giải như lời tiên tri về sứ vụ của Đức Giêsu cả trong những dụ ngôn người mục tử trong Nhất Lãm và diễn từ về người mục tử trong Gioan. Đối diện với những người tự mình tìm cách làm người mục tử trong thời của ông, Ezekiel thách đố và tố cáo họ, Ezekiel công bố về lời hứa mà chính Thiên Chúa sẽ tìm kiếm đoàn chiên của Người và chăm sóc họ. “Ta sẽ đem chúng ra khỏi các dân, tập hợp chung lại từ muôn nước và đưa chúng vào đất cả chúng ... Chính Ta sẽ chăn dắt chiên Ta, chính Ta sẽ cho chúng nằm nghỉ, sấm ngôn của Đức Chúa là Chúa Thượng, Con nào bị mất, Ta sẽ đi tìm, con nào đi lạc Ta sẽ đưa về, con nào bị thương Ta sẽ băng bó, con nào bệnh tật Ta sẽ làm cho mạnh, con nào béo mập, con nào khỏe mạnh Ta sẽ canh chừng” (Ed 34:13, 15-16).

Khi những người Pharisiêu và Kinh sư kêu trách về việc Đức Giêsu đồng bàn với những người tội lỗi, Đức Chúa kể lại dụ ngôn chín mươi chín con chiên còn trong đàn chiên và một con đi lạc. Người mục tử đi tìm con chiên lạc, vui mừng vác nó trên vai, và mang nó về nhà. Đức Giêsu đặt dụ ngôn này ra như lời chất vấn cho những người chống đối Ngài: Các ông há không đọc lời Thiên Chúa trong Êdêkiel hay sao? Tôi chỉ làm điều mà Thiên Chúa, Người Mục Tử đích thật, đã nói trước: Tôi ao ước tìm con chiên lạc và đưa trở về nhà.

Tại giai đoạn về sau trong lời tiên tri Cựu Ước, chân dung về hình ảnh người mục tử nhận được một chuyển hướng khác khá ngạc nhiên và gây ra suy nghĩ dẫn trực tiếp đến mầu nhiệm Đức Giêsu Kitô. Máthêu tường thuật cho chúng ta rằng, sau bữa Tiệc ly, trên con đường đến núi Olives, Đức Giêsu nói với các môn đệ của Ngài rằng lời tiên tri đã báo trước trong Zacaria 13:7 đang được nên trọn vẹn. “Ta sẽ đánh chủ chiên và bầy chiên sẽ tan tác” (Mt 26:31). Đúng thế, trong đoạn văn này, Zacaria trình bày cái nhìn của một Người Mục Tử “đã kiên nhẫn chịu đau khổ sự chết bởi ý định của Thiên Chúa, và trong khi làm như thế, đã bắt đầu bước ngoặt cuối cùng của những biến cố” (Jeremias, *TDNT*, VI, tr. 500-501).

Cái nhìn này khá ngạc nhiên về Người Mục Tử bị giết, Đáng mà qua cái chết của mình lại trở nên Đáng Cứu Độ, nối kết cách chặt chẽ với một hình ảnh khác trong sách Zaracia. “Ta sẽ đổ xuống cho nhà Đavít và dân cư Giêrusalem, thần trí cảm thương và khẩn cầu. Chúng sẽ ngược nhìn lên Ta. Chúng sẽ khóc than Đáng chúng đã đâm thâu, như người ta khóc than đứa con một. Chúng sẽ thương tiếc như người ta thương tiếc đứa con đầu lòng. Ngày ấy tiếng khóc than sẽ vang dội khắp Giêrusalem, như người ta than khóc thân Hadát-Rimmôn ở cánh đồng Moghítđô... Ngày ấy, một dòng suối sẽ vọt ra cho nhà Đavít và dân cư Giêrusalem để tẩy trừ tội lỗi và ô uế” (Zc 12:10, 11; 13:1). Hadát-Rimmôn là một trong những vị thần thực vật đã chết và sống lại mà chúng ta đã gặp trước đây khi chúng ta giải thích về bánh giã định hạt lúa mì chết đi và sống lại. Cái chết của vị thần, mà sự sống lại theo sau đó, được cử hành với những lời than khóc mang tính nghi thức man dại. Những nghi thức này gây ấn tượng trên những ai chứng kiến chúng, như Ngôn sứ và cử tọa của ông đã chứng kiến cách hiển nhiên, như mẫu mã về rên siết và than khóc cách tuyệt đối. Đối với Zacaria, Hadát-Rimmôn là một trong những vị thần bất hiện

hữu mà Israel xem thường và lột mặt nạ như những giấc mơ hoang đường. Và rồi, qua lời than khóc mang tính nghi thức trên vị thần này, vị thần này miêu tả trước cách bí nhiệm về một con người thật sự hiện hữu.

Sự nối kết nội tại với Người Tôi Tớ Thiên Chúa trong Deutero-Isaiah được thấy rõ ở đây. Trong các bản văn của các Ngôn sứ về sau, chúng ta thấy hình dáng của Đấng Cứu Thế đang đau khổ và đang chết, Người Mực Tử trở thành con chiên, cả đến một số chi tiết cũng chưa được nêu trọn vẹn. K. Elliger bình luận khá đúng lúc về điều này. “Tuy nhiên, một mặt, cái nhìn của ông [Zacaria] thấu suốt thật chính xác đáng kinh ngạc vào trong một không gian mới và xoay quanh hình dáng về Đấng bị đâm thâu trên Thập giá tại Golgôtha. Phải thừa nhận rằng ông không phân biệt rõ ràng hình dáng Kitô, cho dù hình bóng của Hadát-Rimmôn đến khá gần với mẫu nhiệm Sóng lại, dẫu không gì hơn là gần... và trên hết, không nhìn thấy rõ ràng sự nối kết đích thực giữa Thập giá và nguồn suối tẩy sạch tội lỗi và ô uế” (“Das Buch”, *ATD*, 25, tr. 172). Trong khi đó, trong Tin Mừng Mátthêu, chính Đức Giêsu trích dẫn Zacaria 13:7, hình ảnh Người Mực Tử bị giết, ngay đầu trình thuật Thương khó, ngược lại, Gioan kết luận trình thuật của mình về Đức Chúa chịu đóng đinh với một ám chỉ về Zacaria 12:10 “Chúng sẽ nhìn lên Đấng chúng đã đâm thâu” (Ga 19:37). Bây giờ trở nên rõ ràng: Đấng bị giết và Đấng Cứu Thế là Đức Giêsu Kitô, Đấng chịu đóng đinh.

Gioan liên kết điều đó với thị kiến mang tính ngôn sứ của Zacaria về nguồn suối thanh tẩy tội lỗi và ô uế: Máu và nước chảy ra từ cạnh sườn bị thương tích của Đức Giêsu (x. Ga 19:34). Chính Đức Giêsu, Đấng bị đâm thâu trên Thập giá, là nguồn suối thanh luyện và chữa lành cho toàn thể gian. Gioan nối kết điều này với hình ảnh Chiên Vượt qua mà máu của Ngài có sức mạnh thanh luyện. “Không một khúc xương nào của Người sẽ bị đánh đập” (Ga 19:36; x. Xh 12:46). Với điều này, vòng tròn khép lại, nối kết Phần cuối với Phần đầu của Tin Mừng, nơi đó, vị Tẩy giả nhìn thấy Đức Giêsu đã nói: “Đây là Chiên Thiên Chúa, Đấng xóa bỏ tội trần gian” (Ga 1:29). Vì thế, hình ảnh con chiên, trong một cách khác, đóng vai trò quyết định trong sách Khải huyền, lại bao trùm toàn thể Tin Mừng. Hình ảnh này cũng chỉ đến ý nghĩa sâu xa nhất về diễn từ người mực tử, mà tâm điểm của diễn từ này là hành động hy sinh sự sống của Đức Giêsu.

Thật ngạc nhiên, diễn từ mực tử không bắt đầu với cụm từ: “Tôi chính là Mực Tử nhân lành” (Ga 10:11), nhưng với một hình ảnh khác: “Thật, tôi bảo các ông, tôi là cửa cho đoàn chiên ra vào” (Ga 10:7). Đức Giêsu đã nói: “Quả thật, tôi bảo các ông, ai không đi qua cửa mà vào, nhưng trèo qua lối khác mà vào, người ấy là kẻ trộm, kẻ cướp. Còn ai đi qua cửa mà vào, người ấy là kẻ trộm, kẻ cướp. Còn ai đi qua cửa mà vào, người ấy là mực tử” (Ga 10:1 tt). Điều này chỉ có thể có nghĩa là Đức Giêsu đang thiết lập một tiêu chuẩn cho những ai sẽ chặn dất đoàn chiên của Ngài sau khi Ngài lên cùng Cha. Chứng cứ cho một mực tử đích thực là người ấy đi qua Đức Giêsu như cửa vào. Vì trong cách thức này, cuối cùng, Đức Giêsu là Người Mực Tử, đoàn chiên chỉ “thuộc” về một mình Ngài.

Trong thực tế, con đường đi vào qua Đức Giêsu như cánh cửa trở nên khá hiển nhiên ở Phần phụ lục Tin Mừng trong chương 21, khi Phêrô được Đức Giêsu trao phó trách vụ Mực Tử. Đức Chúa nói với Phêrô ba lần: “Hãy chăm sóc nuôi nấng các chiên Ta” (x. Ga 21:15-17). Phêrô được chỉ định khá rõ ràng như người mực tử cho đoàn chiên của Đức Giêsu và được triển khai vào trong trách vụ của Đức Giêsu như người mực tử. Tuy nhiên, để cho điều này xảy ra, Phêrô phải đi qua “cửa”. Đức Giêsu nói về việc đi vào này, hay đúng hơn, hữu thể này được phép đi qua cửa (x. Ga 10:3). Khi Ngài hỏi Phêrô ba lần: Simon, con ông Gioan, con có yêu mến Thầy không? Trước hết, hãy chú ý đến khía cạnh mang tính cá nhân trong lời kêu gọi này: Simon được gọi bằng tên, Simon, cả tên riêng và tên quy về tổ tiên của ông. Và ông được hỏi về tình yêu làm cho ông nên một với Đức Giêsu. Đó là cách thức mà ông đến với đoàn chiên “qua Đức Giêsu”: Ông nhận chúng không phải như cửa riêng, của Simon Phêrô, nhưng như

“đoàn chiên” của Đức Giêsu. Đó là vì ông đi qua “cửa”, Đức Giêsu, đó là vì ông đến với chúng hiệp nhất với Đức Giêsu trong tình yêu, mà đoàn chiên nghe tiếng ông, tiếng của chính Đức Giêsu. Đoàn chiên không đi theo Simon, nhưng Đức Giêsu, từ Ngài và qua Ngài mà Simon đến với chúng, như thế khi ông dẫn dắt chúng, chính Đức Giêsu dẫn dắt.

Toàn thể cảnh tượng nhậm chức đóng lại với việc Đức Giêsu nói với Phêrô “Hãy theo Thầy” (Ga 21:19). Lời này gọi lại cảnh tượng sau khi Phêrô tuyên tín lần thứ nhất, nơi đó, Phêrô cố ngăn cản Đức Chúa tránh khỏi con đường Thập giá, và Đức Chúa nói với ông: “Lui lại đằng sau Thầy”, và sau đó, tiếp tục mời gọi mọi người nhận lấy Thập giá của mình mà “theo Ngài” (x. Mc 8:33 tt). Giờ đây, ngay cả người môn đệ đi trước những người khác như mục tử, cũng phải “đi theo” Đức Giêsu. Và khi Đức Chúa tuyên bố với Phêrô sau khi ban cho ông trách vụ mục tử, điều này bao gồm việc chấp nhận thập giá, sẵn sàng hy sinh sự sống của ông. Trong thực tế, đó là ý nghĩa khi Đức Giêsu nói: “Tôi là cửa”. Đó là làm thế nào chính Đức Giêsu vẫn là người mục tử.

Chúng ta hãy trở lại diễn từ mục tử trong chương 10 của Tin Mừng Gioan. Chỉ trong Phần thứ hai, Đức Giêsu mới tuyên bố: “Tôi là Mục Tử nhân lành” (Ga 10:11). Ngài đem vào trong Ngài tất cả những mối liên kết lịch sử về hình ảnh mục tử, kể đến, Ngài thanh luyện, và đem nó tới ý nghĩa trọn vẹn. Bốn điểm chính yếu được nhấn mạnh cách đặc biệt. Trước tiên, kẻ trộm “đến để giết hại, ăn trộm và phá hủy” (Ga 10:10). Hắn coi chiên như một Phần tài sản của hắn mà hắn làm chủ và bóc lột cho chính hắn. Hắn chỉ quan tâm về chính hắn. Hắn nghĩ rằng thế giới xoay chung quanh hắn. Người Mục Tử đích thực thì ngược lại. Ngài không lấy đi sự sống, nhưng cho đi sự sống: “Tôi đến để chúng được sống và sống dồi dào” (Ga 10:10).

Đây là lời hứa cao cả của Đức Giêsu: Ban cho sự sống dồi dào. Mọi người đều muốn sự sống dồi dào. Nhưng sự sống đó là gì? Sự sống ấy bao gồm những gì? Chúng ta tìm thấy sự sống ấy ở đâu? Khi nào và làm thế nào để có được “sự sống dồi dào?” Có phải khi chúng sống như người con hoang đàng, phung phí hết Phần mà Thiên Chúa đã ban cho chúng ta hay không? Có phải như khi chúng ta sống như tên trộm kẻ cướp, lấy hết mọi sự chỉ cho chính chúng ta phải không? Đức Giêsu hứa rằng Ngài sẽ chỉ cho đoàn chiên biết chỗ tìm ra “đồng cỏ”, cái mà họ có thể sống được, và Ngài sẽ thực sự dẫn họ tới những nguồn suối sự sống. Chúng ta có quyền nghe Thánh vịnh 23 vang vọng trong này. “Trong đồng cỏ xanh tươi, Người đưa tôi nằm nghỉ, Người đưa tôi tới dòng nước trong lành và bổ sức cho tôi... Người chuẩn bị cho con bữa tiệc ngay trước mặt... Lòng nhân hậu và tình thương Chúa ấp ủ tôi trong suốt cả đời” (Tv 23:2, 5 tt). Có một âm vang trực tiếp hơn trong diễn từ mục tử từ Êdêkiel. “Ta sẽ chặn dắt chúng trong đồng cỏ tốt tươi và chuồng của chúng sẽ ở trên núi cao Israel” (Ed 34:14).

Nhưng tất cả điều này có ý nghĩa gì? Chúng ta biết chiên sống được nhờ vào cái gì, nhưng con người sống nhờ cái gì? Các Giáo phụ đã thấy tham chiếu Êdêkiel về miền núi của Israel và những đồng cỏ tràn ngập nước trên những miền cao như một hình ảnh về các đỉnh cao của Sách thánh, của thực phẩm mang lại sự sống do lời Thiên Chúa. Cuối cùng, mặc dù ý nghĩa của bản văn không mang tính lịch sử, các Giáo phụ đã thấy cách chính xác, và trên hết, họ đã hiểu chính Đức Giêsu một cách chính xác. Con người sống nhờ vào sự thật và nhờ vào được yêu thương: Được yêu thương bởi sự thật. Họ cần Thiên Chúa, một Thiên Chúa đến gần họ, giải thích cho họ ý nghĩa sự sống, và vì thế, chỉ cho họ tới con đường sự sống. Dĩ nhiên, con người cần bánh, họ cần thức ăn cho xác thể, nhưng cuối cùng, cái mà họ cần nhất là Lời, tình yêu, chính Thiên Chúa. Bất cứ ai cho họ *điều này*, ban cho họ “sự sống dồi dào”, và cũng làm thoát ra những năng lực mà con người cần có để định hình trái đất cách trí tuệ và tìm ra cho chính họ và cho người khác những điều tốt lành mà chúng ta chỉ có thể có chung với người khác.

Trong nghĩa này, có một nối kết nội tại giữa diễn từ bánh trong chương 6 và diễn từ mục tử: Trong cả hai trường hợp, vấn đề là con người sống nhờ cái gì. Philo, một triết gia Do thái nổi tiếng về tôn giáo và người đồng thời với Đức Giêsu, đã nói rằng Thiên Chúa, Vị Mục Tử đích thực của dân Người, đã chỉ định “người Con đầu lòng” của Người, Ngôi Lời, trách vụ Người Mục Tử (Barrett, *Tin Mừng*, tr. 374). Diễn từ mục tử của Gioan không nối kết cách trực tiếp với hiểu biết của Đức Giêsu như Ngôi Lời, và như thế, trong bối cảnh đặc biệt của Tin Mừng Gioan, điểm nhấn mà diễn từ nói tới là Đức Giêsu, chính Ngài là Lời Thiên Chúa nhập thể, không chỉ là Người Mục Tử, nhưng còn là lương thực, là “đồng cỏ” đích thực. Ngài ban sự sống bằng cách trao ban chính Ngài, vì Ngài là sự sống (x. Ga 1:4, 3:36, 11:25).

Điều này đưa chúng ta tới chủ đề thứ hai trong diễn từ mục tử. Chủ đề này mở ra điểm mới mẻ dẫn chúng ta vượt qua khỏi Philo, không theo cách thức của những tư tưởng mới, nhưng qua cách thức của một biến cố mới, Nhập thể và Thương khó của người Con: “Vị Mục Tử nhân lành hy sinh mạng sống mình cho đoàn chiên” (Ga 10:11). Như diễn từ bánh không đơn thuần ám chỉ lời, nhưng tiếp tục nói về Lời đã trở thành xác thể và cũng là ân huệ “cho sự sống thế gian” (Ga 6:51), cũng vậy, diễn từ mục tử hoàn toàn xoay quanh tư tưởng Đức Giêsu hy sinh sự sống mình cho “đoàn chiên”. Thập giá là tâm điểm của diễn từ mục tử. Và Thập giá được mô tả không như một hành động bạo lực lấy đi Đức Giêsu không nhận ra và tấn công Ngài từ bên ngoài, nhưng như một ân huệ nhưng không của chính bản thể Ngài. “Tôi hy sinh mạng sống mình để rồi lấy lại. Mạng sống của tôi không ai lấy đi được nhưng chính tôi tự ý hy sinh mạng sống mình” (Ga 10:17 tt). Ở đây, Đức Giêsu giải thích cho chúng ta những gì xảy ra lúc lập Phép Thánh thể: Ngài biến đổi bạo lực bên ngoài của hành vi đóng đinh vào trong hành động tự do trao ban sự sống của Ngài cho người khác. Đức Giêsu không cho *một cái gì*, nhưng đúng hơn, Ngài ban cho chính Ngài. Và đó là cách thức Ngài ban cho sự sống. Chúng ta sẽ trở lại những tư tưởng này và khám phá chúng cách sâu hơn khi chúng ta nói về Thánh thể và biến cố Vượt qua.

Chủ đề quan trọng thứ ba trong diễn từ mục tử là tư tưởng cho rằng người mục tử và đàn chiên của mình biết nhau: “Anh gọi tên từng anh và dẫn chúng ra ... Chiên theo sau anh, vì chúng nhận biết tiếng của anh” (Ga 10:3 tt). “Tôi chính là Mục Tử nhân lành, Tôi biết chiên của tôi và chiên của tôi biết tôi, như Chúa Cha biết tôi và tôi biết Chúa Cha; và tôi hy sinh mạng sống vì đoàn chiên” (Ga 10:14 tt). Những câu này trình bày hai Phần ẩn tượng thuộc về những tư tưởng liên quan với nhau mà chúng ta cần phải nghiên cứu nếu như chúng ta muốn hiểu ý nghĩa của “biết”. Trước hết, biết và thuộc về có quan hệ với nhau. Người Mục Tử biết đoàn chiên vì chúng thuộc về Ngài, và chúng biết Ngài cách chính xác vì chúng là của Ngài. Biết và thuộc về (bản văn Hy Lạp nói về chiên như “của riêng”, *ta idia*, của Người Mục Tử) thực sự là một và vấn đề như nhau. Người mục tử đích thực không “sở hữu” con chiên như thể chúng là một vật bị sử dụng và bị tiêu thụ. Đúng hơn, chúng “thuộc về” Ngài, trong bối cảnh cả hai biết lẫn nhau, và “cái biết” này là sự chấp nhận trong nội tâm. Cái biết này biểu thị sự thuộc về phía bên trong còn sâu xa hơn việc sở hữu vật chất.

Chúng ta hãy làm sáng tỏ điều này qua một ví dụ từ chính cuộc sống chúng ta. Không một hữu thể nào “thuộc về” một hữu thể khác theo cách thức một sự vật thuộc về. Con cái không phải là “tài sản” của cha mẹ chúng. Vợ chồng không phải là “tài sản” của nhau. Thế nhưng, họ “thuộc về” nhau theo một cách thức sâu xa hơn, ví dụ, một miếng gỗ hay một mảnh đất, hay bất cứ cái gì mà chúng ta gọi là “tài sản”. Con cái “thuộc về” cha mẹ, thế nhưng, chúng vẫn là những thụ tạo tự do của Thiên Chúa trong quyền lợi của riêng chúng, mỗi đứa con có một ơn gọi riêng và sự mới mẻ riêng và độc đáo riêng của chúng trước Thiên Chúa. Con cái thuộc về cha mẹ, nhưng không như tài sản, nhưng trong trách nhiệm lẫn nhau. Cách chính xác, con cái và cha mẹ thuộc về nhau bằng cách chấp nhận sự tự do của từng cá nhân và bằng cách hỗ trợ nhau trong tình yêu và tri thức, và trong sự hiệp thông này, họ vừa tự do và vừa một lần cho tất cả vĩnh cửu.



Cũng thế, sau cùng, “con chiên” là con người được Thiên Chúa dựng nên, những hình ảnh của Thiên Chúa, không thuộc về người mục tử như thể chúng là các đồ vật, cho dù đó là điều mà tên trộm và kẻ cướp nghĩ như thể khi hắn chiếm lấy họ. Ở điểm này có sự khác biệt giữa chủ nhân, Người Mục Tử đích thực, và tên trộm. Đối với tên trộm, đối với các ý thức hệ và những nhà độc tài, con người chỉ là đồ vật mà họ sở hữu. Tuy nhiên, đối với Người Mục Tử đích thật, con người tự do trong tương quan với sự thật và tình yêu. Người Mục Tử minh chứng rằng, cách chính xác, họ thuộc về Ngài qua biết và yêu họ, qua việc ước ao họ sống trong tự do của sự thật. Họ thuộc về Ngài qua duy nhất tính của “biết”, qua hiệp nhất trong sự thật mà chính Người Mục Tử là. Đó là lý do tại sao Ngài không *dùng* họ, nhưng ban sự sống của Ngài cho họ. Cũng như Ngôi Lời và Nhập thể, Ngôi Lời và Thương khó thuộc về nhau, cũng vậy, cuối cùng, biết và tự hiến mình là một.

Một lần nữa, chúng ta hãy lắng nghe những lời quyết định: “Tôi chính là Mục Tử nhân lành, Tôi biết chiên của tôi và chiên của tôi biết tôi, như Chúa Cha biết tôi và tôi biết Chúa Cha; và Tôi hy sinh mạng sống vì đoàn chiên” (Ga 10:14 tt). Khẳng định này chứa đựng Phần thứ hai của những tư tưởng có liên quan với nhau mà chúng ta cần xem xét. Sự biết lẫn nhau giữa mục tử và chiên đan xen với sự biết lẫn nhau giữa Cha và Con. Sự biết nối kết Đức Giêsu với “riêng Ngài” hiện hữu trong không gian mở ra bởi sự duy nhất “biết” với Cha. “Riêng” của Đức Giêsu đan kết vào trong đối thoại Ba Ngôi. Chúng ta sẽ lại thấy điều này khi xem xét đến lời cầu nguyện mang tính tư tế cao. Điều này sẽ giúp chúng ta thấy rằng Hội thánh và Ba Ngôi đan kết vào nhau cách hỗ tương. Cách chú giải của hai cấp độ về biết khá quan trọng để hiểu về bản thể của “biết” mà Tin Mừng Gioan đề cập đến.

Áp dụng tất cả những điều trên đây vào trong thế giới chúng ta đang sống, chúng ta có thể nói rằng: Duy chỉ trong Thiên Chúa và trong ánh sáng của Thiên Chúa, chúng ta mới biết con người cách đúng đắn. Bất cứ sự “tự biết mình” nào giới hạn con người vào trong kinh nghiệm và hữu hình đều thất bại ăn khớp với chiều sâu đích thực của con người. Con người chỉ biết chính mình khi con người học hỏi để hiểu chính mình trong ánh sáng của Thiên Chúa, và con người chỉ biết được người khác khi họ nhìn thấy mầu nhiệm Thiên Chúa trong những người ấy. Đối với người mục tử trong phục vụ của Đức Giêsu, nghĩa là, người mục tử không có quyền trói buộc con người lại cho chính họ, cho “cái tôi” nhỏ bé riêng tư của họ. Sự biết lẫn nhau ràng buộc người mục tử với “con chiên” được trao phó cho họ chăm sóc, phải có một mục đích khác: Sự biết lẫn nhau phải giúp cho họ dẫn nhau vào trong Thiên Chúa, hướng về Thiên Chúa. Sự biết lẫn nhau phải giúp cho họ gặp nhau trong hiệp thông được hình thành chung quanh biết và yêu Thiên Chúa. Người mục tử trong phục vụ của Đức Giêsu phải luôn luôn dẫn dắt vượt qua khỏi chính họ để giúp cho người khác tìm ra tự do trọn vẹn của họ. Và vì thế, người mục tử phải luôn vượt qua chính họ vào trong hiệp nhất với Đức Giêsu và với Thiên Chúa Tam Vị.

“Cái tôi” riêng của Đức Giêsu luôn luôn mở ra vào trong “hữu thể với” Chúa Cha. Ngài không bao giờ đơn độc, nhưng mãi mãi nhận lãnh chính Ngài từ và trao dâng lại chính Ngài cho Cha. “Giáo huấn của tôi không của tôi”. “Cái tôi” của Ngài mở ra vào trong Ba Ngôi. Những ai nhận biết Ngài, “thấy” được Chúa Cha. Họ đi vào hiệp thông của Ngài với Cha. Cách chính xác, cuộc đối thoại siêu việt này, bao gồm việc hội ngộ với Đức Giêsu, một lần nữa, mạc khải cho chúng ta Người Mục Tử đích thật, Đấng không sở hữu chúng ta, nhưng dẫn chúng ta đến tự do của hữu thể chúng ta bằng cách dẫn chúng ta vào trong hiệp thông với Thiên Chúa và bằng cách trao ban sự sống riêng của Ngài.

Chúng ta hãy trở lại chủ đề quan trọng cuối cùng của diễn từ mục tử. Chủ đề hiệp nhất. Diễn từ mục tử trong Êzêkiel nhấn mạnh chủ đề này: “Lời của Thiên Chúa đến với tôi: ‘Phần ngươi, hỡi con người, hãy lấy một miếng gỗ và viết lên đó: ‘Giuda và con cái Israel liên minh với nó. Rồi ngươi lại lấy một miếng gỗ khác và viết lên đó: Giuse (cây gỗ của Éphraim) và toàn thể nhà Israel liên minh với nó. Đoạn ngươi ráp hai miếng lại với nhau cho thành một miếng duy nhất: Chúng chỉ còn là một trong tay người ... Đức

Chúa là Chúa Thượng phán như sau: Này chính Ta sẽ lấy con cái Israel từ giữa các dân tộc chúng đã đi tới. Ta sẽ làm cho chúng thành một dân tộc duy nhất trong xứ, trên các núi Israel ... Chúng sẽ không còn là hai dân tộc, không còn chia thành hai vương quốc” (Ed 37:15-17, 21 tt). Thiên Chúa là Người Mục Tử nối kết Israel chia rẽ và phân tán lại thành một dân tộc.

Diễn từ mục tử của Đức Giêsu lấy lại viễn ảnh này, trong khi mở rộng ra cách quyết định về phạm vi của lời hứa: “Tôi còn có những chiên khác không thuộc ràn này; Tôi phải đưa chúng về và chúng sẽ nghe tiếng tôi. Và sẽ chỉ có một đoàn chiên và một mục tử” (Ga 10:16). Đức Giêsu Mục Tử không chỉ được sai đến để tập hợp đàn chiên tản mát của nhà Israel, nhưng còn quy tụ lại tất cả “con cái của Thiên Chúa đang tản mát khắp nơi” (Ga 11:52). Trong nghĩa này, lời hứa của Đức Giêsu cho rằng chỉ có một Người Mục Tử và một đoàn chiên tương xứng với lệnh sai đi của Chúa Phục sinh trong Tin Mừng Máthêu: “Hãy đi làm cho muôn dân trở thành môn đệ” (Mt 28:19). Cùng một tư tưởng lại xuất hiện trong sách Công vụ Tông đồ, nơi đó, Chúa Phục sinh phán: “An hem sẽ là chứng nhân của Thầy tại Giêrusalem, trong khắp các miền Giuđê, Samai và cho đến tận cùng trái đất” (Cv 1:8).

Điều này làm sang tỏ lý do nội tại về sứ vụ phổ quát này: Chỉ có một Người Mục Tử. Ngôi Lời đã trở thành người trong Đức Giêsu là Người Mục Tử cho tất cả mọi người, cho những ai được dựng nên qua Lời duy nhất. Tuy nhiên, dù họ đã tản mát, nhưng xuất phát từ Ngài và buộc hướng về Ngài, họ là một. Tuy nhiên, dù họ tản mát quá rộng, tất cả mọi người vẫn có thể trở nên một qua Người Mục Tử đích thực, Ngôi Lời đã trở thành con người để hy sinh sự sống của Ngài và như thế, ban cho sự sống dồi dào (x. Ga 10:10).

Từ trước đây, chứng cứ quay trở về lại đến thế kỷ thứ ba, cái nhìn người mục tử đã trở nên một hình ảnh tiêu biểu của thế giới Kitô. Trong nền văn hóa chung quanh, người Kitô hữu đã gặp hình ảnh người mang con chiên, mà đối với một xã hội thị thành có quá nhiều sức ép, hình ảnh này diễn tả một giấc mơ chung về một cuộc sống dân dã. Nhưng người Kitô hữu lại có thể giải thích hình ảnh này dưới ánh sáng của Sách thánh. Thánh vịnh 23 là một ví dụ đến ngay trong tâm trí: “Chúa là mục tử chăn dắt tôi, tôi chẳng thiếu thốn chi; trong đồng cỏ xanh tươi, Người cho tôi nằm nghỉ ... dầu qua lưng âm u tôi sợ gì nguy khốn ... lòng nhân hậu và tình thương Chúa áp ủ tôi suốt cả cuộc đời, và tôi được ở đền Người, những ngày tháng những năm dài triển miên”. Họ nhận ra Đức Kitô là Người Mục Tử nhân hậu dẫn chúng ta qua những thung lũng tăm tối của cuộc đời. Chính Người Mục Tử đã bước qua thung lũng bóng tối của sự chết. Người Mục Tử cũng biết con đường qua đêm đen sự chết và không bỏ rơi tôi trong cô đơn cuối cùng này, nhưng dẫn tôi ra khỏi thung lũng sự chết vào trong đồng cỏ xanh tươi của đời sống, tới “ánh sáng, hạnh phúc, và bình an” (Sách Lê Roma). Clement thành Alexandria diễn tả lòng tin tưởng này vào sự hướng dẫn của Người Mục Tử trong những câu chuyện tải một điều về hy vọng và tin cậy mà Hội thánh tiên khởi đã cảm nhận giữa những đau khổ liên tục và bách hại liên li. “Ôi Mục Tử thánh thiện, xin hãy dẫn dắt con chiên thiêng liêng của Ngài: Xin hãy dẫn dắt, Lạy Vua, con cái tinh tuyền của Ngài. Những bước chân của Đức Kitô là con đường đi tới thiêng đàng” (*Paedagogus*, III, 12, 101; Van der Meer, *Menschensohn*, tr.23).

Nhưng cách tự nhiên, người Kitô hữu cũng được nhắc nhở về dụ ngôn người mục tử đi tìm con con chiên lạc, vác nó lên vai, và mang nó về nhà, cũng như diễn từ mục tử trong Tin Mừng Gioan. Đối với các Giáo phụ, hai bản văn này chảy vào trong nhau. Người Mục Tử tìm kiếm con chiên lạc là chính Lời vĩnh cửu, và con chiên mà Ngài yêu thương vác trên vai về nhà là nhân loại, chính Ngài đã nhận lấy hiện hữu nhân loại. Trong Nhập thể và Thập giá của Ngài, Ngài đem về nhà con chiên lạc, nhân loại. Ngài cũng mang tôi về nhà. Ngôi Lời nhập thể là “người mang-con chiên” đích thực, Người Mục Tử đi theo sau chúng ta qua những bụi gai và hoang địa của cuộc đời chúng ta. Được vác trên vai, chúng ta trở về nhà. Ngài đã ban sự sống của Ngài cho chúng ta. Chính Ngài là sự sống.

# **CHƯƠNG IX**

## **HAI DẤU ÁN LỊCH SỬ TRONG HÀNH TRÌNH CỦA ĐỨC GIÊSU**

### **PHẦN 1: DẤU ÁN THỨ NHẤT - LỜI TUYÊN TÍN CỦA PHÊRÔ**

Cả ba Tin Mừng Nhất Lãm đều trình bày câu hỏi mà Đức Giêsu đã hỏi các môn đệ về người ta nghĩ Ngài là ai và chính họ tin Ngài là ai (Mc 8:27-30; Mt 16:13-20; Lc 9:18-21). Câu hỏi này được xem như một dấu ấn lịch sử quan trọng trên hành trình của Ngài. Trong cả ba Tin Mừng, Phêrô đại diện nhóm Mười Hai trả lời với lời tuyên tín đánh dấu sự khác biệt với ý kiến của “dân chúng”. Trong cả ba Tin Mừng, Đức Giêsu đều tiên báo trước cuộc Thương khó và Sống lại của Ngài, và tiếp tục lời loan báo này về số phận riêng của Ngài cùng giáo huấn về con đường trong cuộc đời người môn đệ, con đường đi theo Ngài, Đấng Chịu Đóng đinh.

Tuy nhiên, trong cả ba Tin Mừng, Ngài cũng giải thích việc “đi theo” này trên con đường Thập giá từ quan điểm quan trọng thuộc về nhân học: Đây là con đường tất yếu cho những ai “đánh mất đi mạng sống của họ”, nếu không, họ không thể nào có thể tìm được mạng sống của họ (Mc 8:31-9: 1; Mt 16:21-28; Lc 9:22-27). Và cuối cùng, trong cả ba Tin Mừng, tiếp theo sau là trình thuật về việc Biến hình của Đức Giêsu, mà một lần nữa, giải thích lời tuyên tín của Phêrô và đi sâu vào lời tuyên tín này, trong khi đó, nối kết lời tuyên tín này với mâu nhiệm sự chết và Sống lại của Đức Giêsu (Mk 9:2-13; Mt 17:1-13; Lc 9:28-36).

Ngay sau lời tuyên tín của Phêrô, chỉ có Máttêu tiếp tục ngay với việc trao quyền bính các chìa khóa cho Phêrô, quyền cầm buộc và tháo gỡ, và điểm này nối kết với việc Đức Giêsu hứa xây dựng Hội thánh của ngài trên Phêrô như trên tảng đá. Trong Luca 22:31 tt, trong bối cảnh bữa Tiệc ly và trong Gioan 21:15-19 sau khi Đức Giêsu Sống lại tìm thấy những đoạn văn song song liên quan đến việc ủy nhiệm và lời hứa này.

Cũng nên lưu ý rằng Gioan cũng đặt một lời tuyên tín giống như thế trên miệng Phêrô, mà, một lần nữa, được trình bày như cột mốc quyết định trên hành trình của Đức Giêsu, ban cho vòng tròn nhóm Mười Hai một tầm quan trọng trọn vẹn và một tiểu sử lần đầu tiên (Ga 6:68 tt). Trong khi nghiên cứu về lời tuyên tín của Phêrô trong Nhất Lãm, chúng ta cũng cần đem bản văn này vào trong trình thuật, bất chấp mọi khác biệt, bởi chúng, bản văn này mở ra một số yếu tố cơ bản chung với truyền thống Nhất Lãm.

Những lời bình luận sơ lược này cho thấy rằng chỉ có thể hiểu được lời tuyên tín của Phêrô cách thích hợp trong bối cảnh của lời tiên tri về cuộc Thương khó của Đức Giêsu và những lời nói của Ngài về con đường trong cuộc đời làm môn đệ. Cả ba yếu tố này, những lời nói của Phêrô và câu trả lời kép của Đức Giêsu, thuộc về nhau bất phân biệt. Cả hai rất cần thiết ngang nhau song để hiểu lời tuyên tín của Phêrô là lời chứng thực về Đức Giêsu trong khung cảnh Biến hình bởi chính Chúa Cha và bởi Lễ luật và các Ngôn sứ. Trong Tin Mừng Máccô, câu chuyện Biến hình xảy ra trước bởi những gì có vẻ là lời hứa về Lại đến Lần thứ Hai. Một mặt, lời hứa này nối kết với những gì Đức Giêsu nói về con đường trong cuộc đời làm môn đệ. Tuy nhiên, cùng lúc ấy, lời hứa này dẫn đến việc Biến hình của Đức Giêsu, và như thế, theo cách thức riêng của nó, lời hứa giải thích về cả hai, vai trò người môn đệ và lời hứa về việc Lại đến Lần thứ Hai. Theo Máccô và Luca, những lời nói của Đức Giêsu về cuộc đời làm môn đệ nói cho tất cả mọi người, ngược lại với lời tiên báo về cuộc Thương khó, chỉ bảo cho những chứng nhân. Vì thế, những lời này đem lại một điểm mang tính giáo hội trong toàn thể bối cảnh. Những lời này mở ra chân trời của toàn thể hoàn cảnh, để chúng ta có thể thấy ngoài tầm của hành trình tới Giêrusalem mà Đức Giêsu đã vừa bắt đầu, hướng tới tất cả dân Chúa (x. Lc 9:23). Đúng thế, những lời về việc đi theo Đấng chịu Đóng đinh nói về những vấn đề nền tảng trong hiện hữu con người như thế.

Gioan đã đặt những lời này trong bối cảnh của Chúa nhật lễ Lá và thánh nhân nối kết chúng với câu hỏi mà người Hy Lạp đã hỏi về Đức Giêsu, vì thế, nhấn mạnh đến đặc tính phổ quát của những lời nói này. Ở đây, cũng thế, những lời này liên kết với số phận của Đức Giêsu trên Thập giá, vì thế được trình bày như một điều cần thiết nội tại và giải thoát khỏi mọi bất ngờ (x. Ga 12:24 tt). Hơn thế nữa, lời nói về cái chết của hạt lúa mì nối kết lời tuyên bố của Đức Giêsu về mất đi sự sống cá nhân để tìm thấy nó với mẫu nhiệm Thánh thể, đến lượt mình, đã cung cấp bối cảnh cho lời tuyên tín của Phêrô, được Gioan đặt ngay Phần cuối của câu chuyện hóa bánh ra nhiều và việc Đức Giêsu giải thích nó trong diễn từ Thánh thể của Ngài.

Giờ đây chúng ta hãy chú ý đến những thành Phần riêng lẻ của tấm thảm cao quý này đã đan dệt biến cố và lời lại với nhau. Máttêu và Máccô xác nhận sâu khẫu của biến cố như miền Caesarea Philippi (ngày nay là Banias), nơi thiêng liêng của Pan (vị thần thiên nhiên) do Hêrôđê Cả xây dựng ở nguồn sông Jordan. Sau đó, Hêrôđê biến nơi này thành thủ đô thống trị của ông và đặt tên nó sau Caesar Augustus và chính ông.

Truyền thống đã định vị khung cảnh tại một nơi, mà tại đó, có một bức tường bằng đá nhô ra trên nước sông Jordan và vì thế, minh họa cách hung hòn về những lời của Đức Giêsu về Phêrô như là đá. Theo cách riêng của mỗi thánh nhân, Máccô và Luca giới thiệu với chúng ta những gì có thể được gọi là địa điểm nội tại của biến cố. Máccô nói rằng Đức Giêsu đã hỏi các môn đệ “trên đường đi”. Rõ ràng, cách Máccô đang đề cập tới là cá nhân đang hướng tới Giêrusalem. Đang trên đường đi giữa các “làng mạc của Caesarea Philippi” (Mc 8:27), có nghĩa là bắt đầu hướng lên Giêrusalem, về tâm điểm của lịch sử cứu độ, về nơi mà số phận của Đức Giêsu được hoàn tất trên Thập giá và Sống lại, nhưng cũng là nơi Hội thánh có nguồn cội của mình sau các biến cố này. Lời tuyên tín của Phêrô và kể từ đây, những lời của Đức Giêsu theo sau đó, định vị ngay điểm khởi đầu của con đường này.

Thời gian giảng dạy cao cả tại Galilê nằm Phần cuối và chúng ta đang ở tại cột mốc lịch sử quyết định: Đức Giêsu bắt đầu hành trình Thập giá và đang đưa ra lời mời gọi đi đến quyết định mà giờ đây, rõ ràng phân biệt tập thể các môn đệ với dân chúng chỉ lắng nghe thôi, mà không cùng đồng hành với Ngài trên con đường của Ngài, một quyết định rõ ràng định hình các môn đệ vào trong khởi điểm của gia đình mới của Đức Giêsu, Hội thánh tương lai. Điều này, đánh dấu cộng đoàn này đang “trên con đường” với Đức Giêsu, những gì liên quan về con đường này được làm cho rõ ràng. Điều này cũng đánh dấu quyết định của cộng đoàn này để cùng đồng hành với Đức Giêsu hệ tại trên một nhận thức, trên một “tri thức” của Đức Giêsu mà cùng lúc ấy, cho họ một chiều sâu mới vào trong Thiên Chúa, Thiên Chúa duy nhất, trong Người, họ tin tưởng như con cái của Israel.

Trong Luca, và điều này hoàn toàn nằm trong chân dung nhân vật Giêsu, lời tuyên tín của Phêrô nối kết với một biến cố cầu nguyện. Luca bắt đầu trình thuật câu chuyện với một nghịch lý cách thận trọng. “Hôm ấy, Đức Giêsu cầu nguyện một mình. Các môn đệ cũng ở đó với Người” (Lc 9:18). Các môn đệ được đem vào trong sự cô tịch của Ngài, sự hiệp thông của Ngài với Cha được gìn giữ cho một mình Ngài thôi. Như chúng ta đã suy tư ngay từ Phần đầu của cuốn sách, các môn đệ được đặc ân thấy Ngài như Đấng trò chuyện đối diện với Chúa Cha, người với người. Họ được đặc ân thấy Ngài trong hữu thể làm con hoàn toàn độc nhất, ngay tại điểm mà từ đó, mọi lời nói, hành động và quyền năng của Ngài ban hành. Các môn đệ được đặc ân nhìn thấy những gì mà “dân chúng” không thấy, và việc nhìn thấy này gây ra một nhận thức vượt ra khỏi “ý kiến” của dân chúng. Việc nhìn thấy này là nguồn suối đức tin của họ, lời tuyên xưng của họ. Việc nhìn thấy này cung cấp nền tảng cho Hội thánh.

Ở đây, chúng ta có thể xác nhận địa điểm nội tại thuộc về câu hỏi kép của Đức Giêsu. Câu hỏi của Ngài về ý kiến của dân chúng và xác tin của các môn đệ giả định hai điểm.

Một mặt, có được một kiến thức bên ngoài về Đức Giêsu, cho dù không cần thiết là giả tạo, lại không thích hợp. Mặt khác, có được một kiến thức sâu xa hơn nối kết với cuộc đời làm môn đệ, với việc tham dự vào con đường của Đức Giêsu, và kiến thức như thế, chỉ có thể lớn lên trong bối cảnh này. Cả ba Nhất Lãm đồng ý trong việc nhắc lại ý kiến của dân chúng cho rằng Đức Giêsu là Gioan Tẩy Giả, hay Êlia, hay một Ngôn sứ nào đó trở lại từ cõi chết. Luca vừa kể cho chúng ta rằng Hêrôđê, đã nghe tới những trình thuật về con người và hoạt động của Đức Giêsu, cảm thấy muốn nhìn thấy Ngài. Mátthêu thêm vào một biến đổi phụ: Ý kiến của một số người cho rằng Đức Giêsu là Giêrêmia.

Trong tất cả những tư tưởng này, yếu tố chung là Đức Giêsu được liệt kê vào phạm trù “ngôn sứ”, chìa khóa chú giải lấy lại từ truyền thống Israel. Đối với họ, tất cả những tên được nhắc tới như các chú giải về nhân vật Giêsu vang dội lại tính cách chung, lòng mong đợi một bước ngoặt triệt để của các biến cố mà có thể liên kết với cả niềm hy vọng và nỗi sợ hãi. Trong khi Êlia nhân hóa niềm hy vọng để tái thiết Israel, Giêrêmia là nhân vật của cuộc Thương khó, tuyên bố sự thất bại trong hình thức đương thời của Giao Ước và Đền thờ, có thể nói, phục vụ như đảm bảo của nó. Dĩ nhiên, Giêrêmia cũng là người mang lời hứa của một Giao Ước mới được dự định nổi lên từ đồng tro tàn. Qua đau khổ của mình, qua việc chìm vào trong bóng tối của mâu thuẫn, Giêrêmia mang lấy số phận kép của sự sụp đổ và đổi mới trong cuộc đời riêng của ông.

Ít hay nhiều, những ý kiến khác nhau này không chỉ bị hiểu lầm, chúng còn rất gần với mâu nhiệm của Đức Giêsu, và chắc chắn, chúng còn đặt chúng ta trên con đường hướng đến căn tính đích thực của Đức Giêsu. Nhưng chúng không đi đến căn tính của Đức Giêsu, đến tính mới mẻ của Ngài. Những ý kiến này chú giải Ngài theo quá khứ, theo sự tiên đoán trước và khả năng, không theo chính Ngài, tính duy nhất của Ngài, vì không thể nào đặt vào trong bất cứ phạm trù nào khác. Cũng thế, bằng cách này hay cách khác, ngày nay, những ý kiến giống như thế rõ ràng được “dân chúng” nắm giữ, họ đi đến việc hiểu Đức Kitô, có lẽ cả đến việc họ đã thực hiện một nghiên cứu uyên bác về Ngài, nhưng chưa hội ngộ với chính Đức Giêsu trong tính duy nhất và khác biệt hoàn toàn của Ngài. Karl Jasper đã nói về Đức Giêsu song song với Socrates, Đức Phật, và Khổng Tử như một trong bốn cá nhân mẫu mực. Vì thế, Jasper công nhận rằng Đức Giêsu có một ý nghĩa nền tảng trong việc tìm kiếm con đường đúng đắn để làm người. Song đối với tất cả những điều này, Đức Giêsu vẫn là một giữa những người khác được tụ họp lại trong một phạm trù chung, qua đó có thể giải thích và phân định giới hạn những người này.

Ngày nay rất hợp thời để xem Đức Giêsu như một trong những vị sáng lập vĩ đại về tôn giáo được công nhận có một kinh nghiệm sâu xa về Thiên Chúa. Vì thế, những vị sáng lập tôn giáo này có thể nói về Thiên Chúa cho người khác là những người đã chối từ “sự sắp đặt tôn giáo” này, và đang lôi kéo họ vào trong kinh nghiệm Thiên Chúa của riêng họ. Tuy nhiên, ở đây chúng ta đang xử lý với kinh nghiệm *người* về Thiên Chúa phản ánh thực tại vô hạn của Người trong hữu hạn và giới hạn của tinh thần con người: Vì thế, kinh nghiệm người không bao giờ có thể khác hơn một Phần tử, không nói đến giới hạn-không-thời gian, bản dịch về thiêng liêng. Vì thế, một mặt, thuật ngữ *kinh nghiệm* nói về một liên hệ thật với sự thiêng liêng, trong khi đó vẫn công nhận sự giới hạn của chủ thể đang khi nhận lãnh. Mỗi một chủ thể người chỉ có thể nắm bắt một Phần đặc biệt của thực tại nằm ở đó để nhận ra, và như thế, mảng nhỏ này đòi hỏi phải được giải thích thêm. Những ai giữ lập trường này chắc chắn có thể yêu thương Đức Giêsu. Cả đến việc họ có thể chọn Ngài như người dẫn đường cho cuộc đời của họ. Cho dù, cuối cùng, ý niệm này về “kinh nghiệm Thiên Chúa” của Đức Giêsu vẫn đơn thuần là tương đối và cần bổ sung thêm bởi những mảng thực tại được các vĩ nhân khác nhận ra. Chính con người, chủ thể cá nhân, kết luận chính họ là thước đo: Từng cá nhân quyết định họ sẽ chấp nhận điều gì từ “nhiều kinh nghiệm” khác nhau, những gì họ tìm thấy hữu ích và những gì họ tìm thấy xa lạ. Chỗ này không có việc dẫn than cách dứt khoát.

Đối với ý kiến của dân chúng, sự tương phản đánh dấu việc các môn đệ “nhận ra”, nói lên qua sự xông nhận, trong lời tuyên tín. Lời tuyên tín này được phát biểu như thế nào? Mỗi một Nhất Lãm cấu trúc lời tuyên tín cách khác nhau, và công thức của Gioan lại khác biệt. Dựa theo Máccô, Phêrô chỉ nói với Đức Giêsu: “Thầy là Đấng Messiah [Đức Kitô] (Mc 8:29). Theo Luca, Phêrô gọi Ngài: “Thầy là Đức Kitô [Đấng được xúc dầu] của Thiên Chúa” (Lc 9:20), và theo Máttêu, thánh nhân nói: “Thầy là Đấng Kitô [Messiah, Con Thiên Chúa hằng sống]” (Mt 16:16). Cuối cùng, trong Tin Mừng Gioan, lời tuyên tín của Phêrô theo sau: “Chính Thầy là Đấng Thánh của Thiên Chúa” (Ga 6:69).

Người ta có thể bị cám dỗ để xây dựng một lịch sử tiến hóa về lời tuyên tín của người Kitô hữu từ những phiên bản khác nhau. Không có gì để nghi ngờ rằng sự đa dạng của các bản văn phản ánh một tiến trình phát triển qua đó, những gì đầu tiên đã được nắm bắt cách ngập ngừng, dần dần trở nên rõ ràng hoàn toàn. Giữa các nhà chú giải Công giáo đương đại, Pierre Grelot đã đưa ra một cách chú giải cực kỳ tận căn về những tương phản giữa các bản văn: Những gì ông nhận ra không phải là tiến hóa, nhưng là tương phản (*Les Paroles de Jésus Christ*). Theo Grelot, không có gì để nghi ngờ về lời tuyên tín đơn giản của Phêrô về tính Messiah của Đức Giêsu như được Máccô chuyển tải, là hồ sơ xác thực về thời điểm lịch sử. Ông tiếp tục, bởi vì ở đây, chúng ta đang xử lý với lời tuyên tín thuần “Do Thái” đã thấy Đức Giêsu như một Messiah chính trị theo đúng những tư tưởng của thời đó. Ông lý luận rằng chỉ có trình thuật của Máccô là thích hợp cách logic, vì chỉ có lòng tin vào đấng cứu thế qua con đường chính trị mới giải thích được sự chống đối của Phêrô đối với lời tiên tri về cuộc Thương khó, sự chống đối mà Đức Giêsu loại trừ cách thẳng thừng, như có lần Ngài đã từ chối lời mời gọi của Xatan về vương quốc trần gian: “Xatan! Lui lại đằng sau Thầy! Vì anh không đứng về phía của Thiên Chúa, nhưng của loài người” (Mc 8:33). Grelot nói rằng lời cự tuyệt thẳng thừng này chỉ có ý nghĩa nếu cũng được áp dụng vào lời tuyên tín đã xảy ra trước đó, và công bố điều này cũng sai lạc. Nếu đặt sau phiên bản thần học đã trưởng thành về lời tuyên tín trong Tin Mừng Máttêu, lời cự tuyệt này không còn có ý nghĩa.

Kết luận mà Grelot rút ra từ đó, cũng giống như kết luận của những nhà chú giải không đồng ý với cách chú giải tiêu cực của ông về bản văn Máccô: Nghĩa là, phiên bản của Máttêu về lời tuyên tín đại diện cho một lời nói sau khi Sống lại, vì, trong quan điểm của đa số các nhà chú giải quan trọng, chỉ sau khi Sống lại mới có thể làm thành lời tuyên tín như thế, Grelot tiếp tục nối kết điểm này với lý thuyết đặc biệt của ông về việc hiện ra của Chúa Phục sinh với Phêrô, mà ông đặt song song với việc Phaolô hội ngộ với Chúa và Phaolô quan niệm là nền tảng của cuộc đời tông đồ của riêng thánh nhân. Những lời của Đức Giêsu cho Phêrô, Phúc cho anh, Simon con ông Giôna, “vì không phải *thịt và máu* mạc khải cho anh điều này, nhưng Cha của Thầy Đấng ngự trên trời” (Mt 16:17), có một điểm song song khá nổi bật trong thư gửi cho Galát. “Nhưng Thiên Chúa đã dành riêng cho tôi ngay từ khi tôi còn trong lòng mẹ, và đã gọi tôi nhờ ân sủng của Người. Người đã đoái thương mạc khải Con của Người cho tôi, để tôi loan báo Tin Mừng về Con của Người cho các dân ngoại, tôi đã chẳng thuận theo *thịt và máu*” (Gl 1:15 tt; x. 1:11 tt: “Tin Mừng tôi loan báo không phải là do loài người. Vì không có ai trong loài người đã truyền lại hay dạy cho tôi Tin Mừng ấy, nhưng là chính Đức Giêsu Kitô đã mạc khải”). Chung cho cả hai, bản văn của Phaolô và việc Đức Giêsu khen ngợi Phêrô đều là điểm quy chiếu về Mạc Khải và lời tuyên bố rằng tri thức này không bắt nguồn từ “*thịt và máu*”.

Giờ đây, từ những điểm này, Grelot kết luận rằng Phêrô, cũng như Phaolô, vinh dự được Đức Kitô Phục sinh hiện ra cách đặc biệt (đúng thế, nhiều bản văn Tân Ước đề cập đến điểm này) và cũng như Phaolô đã được ban cho sự hiện ra như thế, Phêrô đã nhận được sứ vụ đặc biệt vào hoàn cảnh đó. Sứ mạng của Phêrô là cho Hội thánh của người Do thái, trong khi đó, Phaolô cho Hội thánh Dân ngoại (Gl 2:7). Grelot vẫn cho rằng lời hứa với Phêrô thuộc riêng về sự xuất hiện của Đức Kitô Phục sinh cho thánh nhân, và nội dung của cuộc diện kiến này phải được xem như một song song triệt để với sứ vụ mà Phaolô đã nhận lấy từ Chúa vinh quang. Chỗ này không cần thiết đi sâu vào chi tiết để tranh luận về luận thuyết này, vì

cuốn sách này đặc biệt về Đức Giêsu, chỉ tập trung chính yếu đến chính Chúa, và xử lý đề tài Hội thánh thời bao lâu cần có một hiểu biết đúng đắn về nhân vật Giêsu.

Bất cứ ai đọc kỹ Galát 1:11-17 có thể nhận ra cách dễ dàng không chỉ những song song này, nhưng còn nhận ra những khác biệt giữa hai bản văn. Rõ ràng, trong đoạn văn này, Phaolô có ý nhân mạng đến tính độc lập trong sứ vụ tông đồ của ngài, không xuất phát từ quyền bính của người khác, nhưng được chính Chúa ban cho. Cách chính xác, đối với thánh nhân, những gì nguy hiểm chỗ này là tính phổ quát trong sứ mạng của ngài và tính đặc thù về con đường của ngài như một người làm việc để xây dựng Hội thánh Dân ngoại. Nhưng Phaolô cũng biết rằng, nếu như mục vụ của thánh nhân có giá trị, ngài cần cộng đoàn hiệp thông, *communio* (*koinonia*) với các Tông đồ nguyên thủy (x. Gl 2:9), và nếu không có *communio* này., ngài chỉ chạy ngược xuôi vô ích (x. Gl 2:2). Vì lý do này, sau ba năm tại Arabia và sau cuộc hoán cải Đamát, Phaolô đi lên Giêrusalem để gặp Phêrô (Cephas). Sau đó, ngài cũng gặp Giacôbê, người bà con của Chúa (x. 1:18 tt). Cùng một lý do, mười bốn năm sau, trong thời gian với Barnabê và Titus, thánh nhân đi lên Giêrusalem và nhận dấu ấn của *communio* từ các “rường cột”, Giacôbê, Cephas, và Gioan là người đã mở rộng tay phải bằng hữu đến ngài (x. Gl 2:9). Vì thế, trước hết là Phêrô, và kế đến là ba rường cột, đã đại diện như những người bảo đảm của *communio*, như những điểm quy chiếu bắt buộc, họ bảo đảm sự đúng đắn và hiệp nhất của Tin Mừng và như thế, của Hội thánh mới khai sinh.

Nhưng điều này cũng đưa ra ánh sáng ý nghĩa không thể nào tranh luận được về Đức Giêsu lịch sử, về giảng dạy và những quyết định của Ngài. Chúa Phục sinh đã gọi Phaolô và ban cho ngài quyền bính và sứ vụ riêng, cũng cùng một Chúa này, trước đó đã chọn nhóm Mười Hai, đã giao cho Phêrô sứ vụ đặc biệt, đã đi với họ lên Giêrusalem, đã chịu đau khổ trên Thập giá ở đó, và đã sống lại trong ngày thứ ba. Những Tông đồ đầu tiên đảm bảo tiếp nối này (Cv 1:21 tt), và sự tiếp tục này giải thích tại sao sứ vụ đã ban cho Phêrô thật sự khác biệt cách nền tảng với sứ vụ giao cho Phaolô.

Sứ vụ đặc biệt cho Phêrô điển hình không chỉ trong Mátthêu, nhưng còn trong nhiều hình thức khác nhau (cho dù luôn luôn với cùng một bản chất) trong Luca và Gioan, và cả trong Phaolô. Trong lời biện hộ tha thiết của thánh nhân trong thư gửi cho Galát, Phaolô giả định khá rõ về sứ vụ đặc biệt của Phêrô. Đúng thế, tính ưu việt này được chứng nhận bởi toàn thể chiều dài của truyền thống trong tất cả mọi luồng đa dạng của nó. Các dữ kiện của Tân Ước không đơn giản chứng minh, nếu chỉ lần lại dấu vết tới sự xuất hiện Phục sinh mang tính cá nhân, và vì thế, đặt nó trong sự song song cách chính xác tới sứ vụ của Phaolô.

Nhưng giờ đây là lúc trở lại lời tuyên tín của Phêrô về Đức Kitô và như thế, về đề tài chính của chúng ta. Chúng ta đã thấy rằng Grelot trình bày lời tuyên tín của Phêrô đã được Máccô chuyển tải như hoàn toàn mang tính “Do thái” và như thế, vạch ra biên giới mà Đức Giêsu đã bác bỏ. Tuy nhiên, không có lời bác bỏ nào trong bản văn, trong đó Đức Giêsu chỉ cấm các môn đệ nói về lời tuyên tín này cách công khai, không nghi ngờ gì cả, nếu cho như thế sẽ bị hiểu lầm trong bầu khí chung của Israel và một mặt, sẽ dẫn đến những niềm hi vọng giả tạo vào Ngài, và mặt khác, dẫn đến hành động chính trị chống lại Ngài. Chỉ sau việc cấm đoán này, mới có việc giải thích ý nghĩa thật sự của “Messiah” là gì: Đấng Messiah thật là “Con Người”, Đấng bị lên án đến chết như tiền điều kiện để đi vào trong vinh quang như Đấng sống lại từ cõi chết sau ba ngày.

Các học giả nói về hai loại công thức tuyên tín trong tương quan với Kitô giáo thời đầu: “Bản chất” và “bằng miệng”. Có lẽ sẽ rõ hơn nếu nói về loại tuyên tín mang tính “bản thể” và mang tính “lịch sử cứu độ”. Tất cả ba loại tuyên tín của Phêrô được chuyển tải đến cho chúng ta đều thuộc về “bản chất”, Thầy là Đức Kitô, Đức Kitô của Thiên Chúa, Đức Kitô, người Con Thiên Chúa hằng sống. Chúa luôn luôn

đặt một lời tuyên tín “trên miệng” bên cạnh những lời tuyên bố mang tính bản thể: Lời loan báo tiên tri về mâu nhiệm Vượt qua của Thập giá và Sống lại. Cả hai loại tuyên tín đều thuộc về nhau, và từng lời tuyên tín thì không hoàn tất và cuối cùng, không hợp lý nếu không có lời kia. Nếu không có lịch sử cứu độ cụ thể, những danh xưng về Đức Kitô vẫn còn mơ hồ: Không chỉ lời “Messiah”, nhưng còn “người Con Thiên hằng sống” nữa. Vì danh xưng này có khả năng ngang bằng để được hiểu trong nghĩa ngược lại với mâu nhiệm Thập giá.

Ngược lại, lời công bố khá lộ liễu về “lịch sử cứu độ” vẫn không có chiều sâu trọn vẹn nếu không được làm rõ ra rằng Đấng chịu đau khổ này là người Con Thiên Chúa hằng sống, Đấng ngang hàng với Thiên Chúa (x. Pl 2:6), nhưng tự trút bỏ chính mình và đã trở nên như một người nô lệ, tự hạ mình cho đến chết, cả đến chết trên Thập giá (x. Pl 2:7 tt). Vì thế, chỉ có sự phối hợp giữa lời tuyên tín của Phêrô với giảng dạy của Đức Giêsu cho các môn đệ mới cung cấp cho chúng ta một đức tin Kitô trọn vẹn và thiết yếu. Cũng thế, khẳng định thuộc về kinh Tin Kính của Hội thánh luôn luôn nối kết hai chiều kích này lại với nhau.

Tuy vậy, chúng ta biết rằng qua nhiều thế kỷ, cho đến ngày nay, những người Kitô hữu, trong khi vẫn sở hữu quyền tuyên tín, họ cần phải để cho Chúa dạy lại cho từng thế hệ rằng con đường của Ngài không phải là con đường quyền bính và vinh quang trần thế, nhưng là con đường Thập giá. Chúng ta biết và thấy rằng cả những người Kitô hữu ngày nay, bao gồm cả chính chúng ta, đã để Chúa qua một bên để nói với Người rằng: “Xin Thiên Chúa thương đừng để Thầy gặp phải chuyện ấy!” (Mt 16:22). Và vì chúng ta nghi ngờ rằng thật ra, Thiên Chúa sẽ không để cho Thập giá xảy ra, chính chúng ta cố gắng ngăn cản Thập giá bằng mọi cách trong quyền lực của chúng ta. Và vì thế Chúa cũng phải luôn luôn nói với chúng ta rằng: “Xatan, lui lại đằng sau Thầy” (Mc 8:22). Vì thế, toàn cảnh vẫn thích hợp nhưng không thoải mái với hiện tại, vì cuối cùng, đúng thế, chúng ta luôn luôn tư duy theo “thịt và máu”, và không theo Mạc Khải mà chúng ta được đặc ân nhận lãnh trong đức tin.

Một lần nữa, chúng ta cần trở lại với các danh xưng về Đức Kitô được dùng trong các lời tuyên tín. Điểm quan trọng đầu tiên là phải đọc hình thức kính trọng của danh xưng trong toàn thể bối cảnh của từng Tin Mừng và hình thức mang tính đặc thù mà trong đó, các danh xưng truyền lại cho hậu thế. Trong chiều hướng này, luôn luôn có một nối kết quan trọng cùng với việc xét xử Đức Giêsu, trong đó, lời tuyên xưng của các môn đệ trở lại dưới hình thức câu hỏi và lời buộc tội. Trong Máccô, vị thượng tế tiếp tục hỏi về danh xưng của Đức Kitô (Messiah) và còn mở rộng danh xưng ấy ra: “Ông có phải là Đức Kitô, Con của Đấng được chúc tụng không?” (Mc 14:61). Câu hỏi này cho thấy rằng những chú giải như thế về nhân vật Giêsu đã tìm được con đường đi từ vòng tròn các môn đệ vào trong kiến thức công cộng. Nối kết của những danh xưng “Đức Kitô” (Messiah) và “người Con” đã được truyền thống Sách thánh gìn giữ (x. Tv 2:7; Tv 110). Nhìn từ quan điểm này, giờ đây, sự khác biệt giữa những phiên bản về lời tuyên tín của Máccô và Mátthêu chỉ xuất hiện cách tương đối và càng ít có nghĩa hơn là Grelot và các nhà chú giải khác đã công nhận. Như chúng ta đã thấy, theo Luca, Phêrô tuyên xưng Đức Giêsu như “Đấng được Xức dầu [Đức Kitô, Messiah] của Thiên Chúa”. Ở đây, chúng ta lại thấy những gì ông lão Simêon đã biết liên quan đến đứa trẻ Giêsu, tri thức này đã mạc khải cho ông rằng đứa trẻ này là Đấng được Xức dầu (Kitô) của Chúa (x. Lc 2:26). Những nhà cầm quyền dân chúng trình bày một hình ảnh đối lập lại với hình ảnh này khi họ chế nhạo Đức Giêsu dưới chân Thập giá, họ nói rằng: “Hắn đã cứu người khác, thì cứu lấy mình đi, nếu thật hắn là Đấng Kitô của Thiên Chúa, là người được tuyển chọn” (Lc 23:35). Vì thế, một câu vòng chạy dài từ thời thơ ấu Đức Giêsu qua lời tuyên tín tại Caesarea Philippi và xuống tới tận Thập giá. Kết chung lại, cả ba bản văn đều biểu lộ cảnh quang đặc thù trong đó, “Đấng được Xức dầu” thuộc về Thiên Chúa.



Tuy nhiên, còn có một điểm khác quan trọng trong Tin Mừng Luca đối với đức tin của các môn đệ vào Đức Giêsu: Câu chuyện bắt được rất nhiều cá kết thúc với lời kêu gọi Simon Phêrô và các bạn của ông vào trong cuộc đời làm môn đệ. Suốt đêm, những ngư dân giàu kinh nghiệm này không bắt được gì cả, và giờ đây, Đức Giêsu chỉ thị cho họ chèo ra biển lại dưới ánh sáng ban ngày và thả lưới. Dường như điều này chẳng có nghĩa gì cả dựa trên kiến thức thực tế của những người này, nhưng Simon trả lời: “Thưa Thầy, chúng tôi đã vất vả suốt đêm mà không bắt được gì cả. Nhưng vâng lời Thầy, tôi sẽ thả lưới” (Lc 5:5). Sau đó, việc bắt được quá nhiều cá làm cho Phêrô bỡ ngỡ cách sâu xa. Phêrô quỳ ngay dưới chân Đức Giêsu trong tư thế thờ lạy và nói: “Lạy Chúa, xin tránh xa con, vì con là kẻ tội lỗi!” (Lc 5:8). Qua những gì vừa xảy ra, Phêrô nhận ra quyền năng của chính Thiên Chúa làm việc qua những lời của Đức Giêsu, và cuộc hội ngộ trực tiếp với Thiên Chúa hằng sống trong Đức Giêsu làm lay chuyển sau trong hữu thể của ông. Dưới ánh sáng hiện diện này, và dưới quyền lực của ánh sáng này, con người nhận ra họ quá nhỏ bé cách đáng thương. Họ không thể chịu đựng nổi sự cao vời của Thiên Chúa đang linh ứng-làm cho kinh hoàng, điều này cũng quá hoành tráng đối với họ. Ngay cả trong những thuật ngữ của tất cả mọi tôn giáo khác nhau, bản văn này là một trong những minh họa cực kỳ hùng hồn về những gì sẽ xảy ra, khi chính con người nhận ra họ phơi trần ra thật gần bên Thiên Chúa cách bất ngờ và trực tiếp. Ngay điểm này, con người chỉ có thể báo động cho chính họ và nài xin được giải thoát khỏi quyền lực quá mạnh từ hiện diện này. Nhận thức nội tâm này của việc ở thật gần bên chính Thiên Chúa trong Đức Giêsu can thiệp vào Phêrô ngay tức thời và tìm thấy diễn đạt trong danh xưng mà giờ đây thánh nhân dùng để gọi Đức Giêsu: “Kyrios” (Chúa). Trong Cựu Ước, đó chính là danh xưng về Thiên Chúa đã được dùng để thay thế cho tên thần thánh không thể nào phát âm. Việc gọi tên này đã được ban cho từ bụi gai đang cháy. Và lại, trước khi chèo ra khỏi bờ, Phêrô đã gọi Đức Giêsu là *epistata*, có nghĩa là “tôn sư”, “thầy”, “rabbi”, giờ đây, thánh nhân nhận ra Ngài là Kyrios, Đấng Kitô.

Chúng ta tìm thấy một tình huống tương tự trong câu chuyện về cách thức Đức Giêsu đi đến thuyền của các môn đệ băng ngang qua biển hồ đang sóng gió. Giờ đây, Phêrô nài xin Chúa ra lệnh cho ông được bước trên nước như thế, đi về hướng Đức Giêsu. Khi ông vừa chìm xuống, bàn tay của Đức Giêsu vươn ra để cứu lấy ông, kể đó, Ngài cũng vào trong thuyền. Nhưng ngay lúc ấy, sóng gió lặng đi. Và bây giờ, cũng một chuyện như thế lại xảy ra khi chúng ta thấy về bề mặt cá quá nhiều: Các môn đệ trong thuyền sắp mặt xuống trước Đức Giêsu, diễn tả sự kinh hoàng và tôn thờ cùng một lúc, và họ tuyên xưng: “Quả thật, Ngài là Con Thiên Chúa” (Mt 14:22-23). Qua các Tin Mừng đã tìm thấy những kinh nghiệm này và những kinh nghiệm khác, nhờ những kinh nghiệm này đã sắp xếp một nền tảng rõ ràng cho lời tuyên tín của Phêrô như đã được tường trình trong Mátthêu 16:16. Qua nhiều cách thức khác nhau, nhiều lần các môn đệ đã có thể cảm nhận sự hiện diện của chính Thiên Chúa hằng sống trong Đức Giêsu.

Trước khi chúng ta cố gắng tổng hợp lại toàn cảnh của bức tranh từ những nét chấm phá của mosaic này, chúng ta cũng cần phải nhìn thoáng qua lời tuyên tín của Phêrô trong Tin Mừng Gioan. Bài diễn từ Thánh thể của Đức Giêsu, mà Gioan đặt sau việc hóa bánh ra nhiều, có thể được xem như việc tiếp tục cách công khai về lời nói Không của Đức Giêsu đối với lời mời gọi của kẻ dụ dỗ để biến đá thành bánh, sự dụ dỗ cho thấy sứ mạng của Ngài theo chiều kích làm sinh ra sự sung túc vật chất. Thay vào đó, Đức Giêsu lưu ý đến tương quan với Thiên Chúa hằng sống và đến tình yêu xuất phát từ Ngài. Nơi đó hiện diện quyền năng thật sự sáng tạo đem lại ý nghĩa, và cũng cung cấp bánh. Vì thế, Đức Giêsu giải thích về mầu nhiệm riêng của Ngài, bản thân riêng Ngài, trong ánh sáng ân huệ của chính Ngài như bánh hằng sống. Dân chúng không thích điều này. Nhiều người bỏ đi. Do đó, Đức Giêsu hỏi nhóm Mười Hai: Anh em cũng muốn bỏ đi sao? Phêrô trả lời: “Thưa Thầy, bỏ Thầy thì chúng con biết đến với ai? Thầy mới có những lời đem lại sự sống đời đời. Phần chúng con, chúng con đã tin và nhận biết rằng chính Thầy là Đấng Thánh của Thiên Chúa” (Ga 6:68 tt).

Chúng ta sẽ suy nghĩ về phiên bản này trong lời tuyên tín của Phêrô tại bối cảnh bữa Tiệc ly cách chi tiết hơn. Hiển nhiên, điều này tỏ lộ mầu nhiệm tư tế của Đức Giêsu (Thánh vịnh 106:16 gọi Aaron “Đấng

Thánh của Thiên Chúa”). Danh xưng này chỉ ngược trở lại về diễn từ Thánh thể và bên cạnh bài diễn từ, hướng về trước đến mâu nhiệm Thập giá của Đức Giêsu. Vì thế, danh xưng này neo chặt tại mâu nhiệm Vượt qua, tại tâm điểm sứ mạng của Đức Giêsu, và cho thấy điều gì làm cho nhân vật Giêsu hoàn toàn khác biệt với những hình thức đương thời về niềm hy vọng messiah. Tuy nhiên, Đấng Thánh của Thiên Chúa cũng nhắc nhở chúng ta về làm sao Phêrô run sợ khi diện đối diện với sự ở thật gần bên sự thánh thiện sau mẻ cá quá nhiều, khi đó thánh nhân kinh nghiệm sự bất hạnh của mình như một kẻ tội lỗi cách bất ngờ. Chúng ta tìm thấy chính chúng ta được chìm vào trong bối cảnh kinh nghiệm của các môn đệ về Đức Giêsu, mà chúng ta đã cố gắng hiểu trên nền tảng của một số thời điểm chủ chốt trong hành trình của họ trong tình bằng hữu với Ngài.

Như thế, có kết luận nào chắc chắn mà chúng ta có thể rút ra từ tất cả những điều này? Điểm đầu tiên để nói là, nỗ lực để tái kiến thiết lại những lời nói nguyên thủy của Phêrô mang tính lịch sử và kế đó, quy mọi việc về những triển khai sau này, và có thể về đức tin hậu-Phục sinh, đang đi lộn tuyền quá xa. Đức tin hậu-Phục sinh giả định đến từ đâu, nếu như Đức Giêsu không đặt nền tảng nào cả cho đức tin này trước Phục sinh? Các học giả nhấn mạnh quá mức vào bàn tay tái tạo lại như thế.

Chỉ trong khi việc xét xử Đức Giêsu trước Sanhedrin mà chúng ta nhận ra những gì thực sự là xi căng đan về Ngài: Không phải là lòng tin vào đấng cứu thế chính trị, như đã tỏ lộ với Barnaba và cũng như vậy đối với Bar-Kokhba. Cả hai ông này được nhiều người đi theo và cả hai phong trào đều bị người Roma dập tắt. Những gì đã gây xi căng đan cho dân chúng về Đức Giêsu, chính xác là những gì mà chúng ta đã thấy trong liên kết với cuộc đối thoại giữa Rabbi Neusner với Đức Giêsu trong Bài giảng Trên núi: Dường như Rabbi Neusner tự đặt mình vào trong chỗ đứng ngang hàng với chính Thiên Chúa hằng sống. Đây là những gì mà đức tin hoàn toàn độc thần của người Do thái không thể nào chấp nhận được. Đây là tư tưởng mà cả Đức Giêsu chỉ có thể từ từ và hướng dân chúng đến dần dần. Đây cũng là những gì thấm dẫm vào trong toàn thể sứ điệp của Ngài, trong khi vẫn duy trì sự hiệp nhất nguyên vẹn với đức tin vào một Thiên Chúa duy nhất. Đây là những gì mới mẻ, đặc thù và duy nhất về sứ điệp của Ngài. Sự kiện mà việc xét xử Đức Giêsu bị nộp cho người Roma như một vụ án về đấng Messiah chính trị phản ánh chủ nghĩa thực dụng của nhóm Saduciô. Nhưng cả Philatô cũng cảm thấy có một cái gì đó hoàn toàn khác thường đang xảy ra tại đây, bất cứ ai có vẻ là “vị vua” theo lời hứa mang tính chính trị cũng không bao giờ bị nộp để ông lên án.

Nhưng ở đây chúng ta đã đi trước khá xa. Chúng ta hãy trở lại lời tuyên tín của các môn đệ. Chúng ta nhận ra điều gì khi gộp chung những bản văn hoàn toàn mosaic này lại? Giờ đây, các môn đệ đã nhận ra rằng Đức Giêsu không hợp với bất cứ phạm trù hiện sinh nào cả, vì Ngài còn hơn thế nữa, và còn khác biệt với “một trong các Ngôn sứ”. Từ Bài giảng Trên núi, từ những hành động quyền năng và quyền tha tội của Ngài, từ cách thức giảng dạy uy nghiêm và cách thức Ngài xử lý những truyền thống Lê luật, từ tất cả những điều này, các môn đệ đã có thể nhận ra rằng Đức Giêsu còn hơn một trong các Ngôn sứ. Ngài là Vị Ngôn sứ duy nhất, giống như Môsê, trò chuyện diện đối diện với Thiên Chúa như một người bạn. Ngài là Đấng Messiah, nhưng trong nghĩa khác với đấng chỉ đảm nhận một sứ vụ nào đó từ Thiên Chúa.

Trong Ngài, những lời thiên sai cao cả được nên trọn vẹn theo một cách gây xáo trộn và bất ngờ. “Con là Con của Cha, ngày hôm nay Cha đã sinh ra Con” (Tv 2:7). Tại một số điểm then chốt nào đó, các môn đệ đã đi đến nhận thức cực kỳ ngạc nhiên: Đây chính là Thiên Chúa. Họ không thể nào đem tất cả điều này lại với nhau trong một lời đáp trả hoàn hảo. Thay vào đó, họ suy ra từ những lời hứa của Cựu Ước: Đức Kitô, Đấng được Xức dầu, người Con Thiên Chúa, Đức Chúa. Đây là những cụm từ then chốt mà trong đó, lời tuyên tín của họ nổi bật lên, trong khi vẫn tìm kiếm một con đường hướng về phía trước nhưng không quá quyết liệt. Điều này chỉ có thể đi đến hình thức hoàn hảo khi Thomas chạm đến những

dấu đinh của Chúa Phục sinh, đã thốt lên trong kinh ngạc: “Lạy Chúa của con, Lạy Thiên Chúa của con” (Ga 20:28). Tuy nhiên, cuối cùng, những lời này gửi chúng ta đến một hành trình không bao giờ-chấm dứt. Những lời này quá bao la đến nỗi chúng ta không thể nào nắm bắt chúng một cách trọn vẹn, và những lời này luôn luôn vượt qua khỏi chúng ta. Qua toàn thể lịch sử của mình, Hội thánh lữ hành đã khám phá ra những lời này cách sâu xa hơn. Chỉ qua việc chạm đến những dấu đinh của Đức Giêsu và gặp gỡ sự Sống lại của Ngài, may ra chúng ta mới có thể nắm bắt được các lời này, và sau đó, những lời này trở thành sứ mạng của chúng ta.

## PHẦN 2 CHƯƠNG IX: DẤU ÁN THỨ HAI - BIẾN HÌNH

Tất cả ba Tin Mừng Nhất Lãm tạo nên một nôi kết giữa lời tuyên tín của Phêrô và trình thuật biến hình của Đức Giêsu bằng quy điểm quy chiếu về thời gian. Mátthêu và Máccô nói: “Sáu ngày sau, Đức Giêsu đem các ông Phêrô, Giacôbê và Gioan là em ông Giacôbê đi theo mình” (Mt 17:1; Mc 9:2). Luca viết: “Khoảng tám ngày sau khi nói những lời ấy” (Lc 9:28). Rõ ràng, điều này có nghĩa là cả hai biến cố đều liên quan tới nhau, trong từng biến cố này, Phêrô đều đóng vai trò quan trọng.

Chúng ta có thể nói rằng trong cả hai trường hợp, vấn đề là thần tính của Đức Giêsu như người Con. Mặc dù một điểm khác là trong cả hai trường hợp, vinh quang của Ngài xuất hiện và nối kết với chủ đề Thương khó. Thần tính của Đức Giêsu thuộc về Thập giá. Chỉ khi nào chúng ta gộp chung lại với nhau, may ra chúng ta mới nhận ra Đức Giêsu cách chính xác. Gioan diễn đạt tính chất liên kết nội tại này giữa Thập giá và vinh quang khi thánh nhân nói rằng Thập giá là vinh quang của Đức Giêsu và vinh quang của Ngài được hoàn tất không cách nào khác hơn là Thập giá. Nhưng giờ đây, cách nào đó, chúng ta phải cố gắng đào sâu hơn vào trong quy chiếu đặc biệt về thời gian này. Có hai cách chú giải, cho dù cả hai không loại trừ lẫn nhau.

J-M van Cangh và M. Van Esbroeck đã khám phá ra nối kết với lịch về các ngày lễ hội của Do thái. Họ cho thấy rằng hai ngày lễ quan trọng của Do thái xảy ra trong mùa thu, chỉ cách nhau có năm ngày. Trước hết, đó là lễ *Yom ha-Kippurim*, ngày lễ đền tội quan trọng. Sáu ngày sau đó, lễ Lều (*Sukkoth*) xảy ra cùng với việc cử hành kéo dài cả tuần. Điều này có nghĩa là lời tuyên tín của Phêrô xảy ra vào dịp đại lễ Xá tội và nên chú giải dựa theo hậu cảnh của ngày lễ này cách thần học, trong đó, chỉ một lần trong cả năm, vị thượng tế long trọng tuyên bố tên YHWH trong nơi Cực Thánh của Đền thờ. Bối cảnh này tăng thêm chiều sâu về lời tuyên tín của Phêrô như người Con của Thiên Chúa hằng sống. Ngược lại, Jean Daniélou, nhận ra những quy chiếu của các Tác giả Phúc Âm về thời gian Biến hình không liên quan gì đến ngày lễ Lều kéo dài cả tuần lễ, mà chúng ta đã thấy. Dựa trên cách đọc này, thứ tự thời gian của biến cố trong Mátthêu, Máccô và Luca sẽ hoàn toàn tương hợp. Kế đến, sáu và tám ngày chỉ rõ về chính lễ Lều kéo dài cả tuần. Dựa theo đó, Biến hình của Đức Giêsu đã xảy ra vào ngày cuối cùng của lễ này, vừa là đỉnh cao của lễ này và vừa là tổng hợp ý nghĩa nội tại của nó.

Cả hai cách chú giải đều có ý tưởng chung là việc Biến hình của Đức Giêsu nối kết với lễ Lều. Chúng ta sẽ thấy rằng thật ra, nối kết này sáng tỏ ngay trong chính bản văn và nối kết này làm cho có thể hiểu được toàn bộ biến cố cách sâu hơn. Thêm vào những yếu tố đặc biệt của những trình thuật này, ở đây, chúng ta có thể quan sát nét nền của cuộc đời Đức Giêsu, mà xuyên suốt Tin Mừng Gioan đã xử lý cách đặc biệt. Như chúng ta đã thấy trong chương 8, những biến cố quan trọng trong cuộc đời Đức Giêsu nối kết từ bên trong với lịch lễ hội Do thái. Những biến cố quan trọng trong cuộc đời Đức Giêsu là những biến cố phụng vụ trong đó, phụng vụ, với việc nhớ lại và mong chờ, trở thành thực tại, trở thành cuộc đời. Kế đến, cuộc đời này dẫn trở lại phụng vụ và từ phụng vụ tìm cách trở nên cuộc đời lại.

Một lần nữa, phân tích của chúng ta về nối kết giữa câu chuyện Biến hình và lễ Lều minh họa sự kiện rằng mọi lễ hội của Do thái bao gồm ba chiều kích. Những lễ hội này xuất xứ từ những lễ kỷ niệm thuộc về tôn giáo tự nhiên và vì thế, nói về Đấng Sáng Tạo và tạo vật. Kế đến, chúng trở thành những lần nhớ lại hành động của Thiên Chúa trong lịch sử. Và cuối cùng, từ đó, chúng tiếp tục để trở nên các lễ hội về sự hy vọng, cổ sức bật tới trước đề gặp Đức Chúa đang đi tới, Đức Chúa mà trong Ngài, hành động cứu độ của Thiên Chúa trong lịch sử được hoàn tất, do đó hòa giải với toàn thể tạo vật. Chúng ta sẽ thấy làm thế nào ba chiều kích của các lễ hội của người Do thái, sau đó đã đi sâu vào và tái hình thức lại như chúng thật sự trở thành hiện diện trong cuộc đời và sự đau khổ của Đức Giêsu.

Ngược lại với cách chú giải phụng vụ này về thời gian của Biến hình là trình thuật chuyển đổi mà H. Gese (*Zur biblischen Theologie*) đã khẳng khái duy trì. Cách chú giải này cho rằng không đủ chứng cứ để công bố rằng bản văn ám chỉ đến lễ Lều. Thay vào đó, cách chú giải này đọc toàn thể bản văn ngược lại dựa vào hậu cảnh của Xuất hành 24, Môsê đi lên núi Xinaï. Giờ đây, đúng thế, chương này nhắc lại làm thế nào Thiên Chúa đóng ấn Giao Ước với Israel, lại là chìa khóa then chốt để chú giải câu chuyện Biến hình. Chúng ta đọc thấy chỗ này: “Vinh quang Đức Chúa ngự trên núi Xinaï và mây bao phủ núi sáu ngày. Đến ngày thứ bảy, từ giữa đám mây, Người gọi ông Môsê” (Xh 24:16). Không giống với các Tin Mừng, bản văn Xuất hành nhắc lại ngày thứ bảy. Đây không phải là một cuộc tranh luận cần thiết chống lại nối kết giữa nó với câu chuyện Biến hình. Tuy vậy, tôi coi tư tưởng thứ nhất có tính thuyết phục hơn, về thời gian xuất phát từ lịch lễ hội của người Do thái. Cho dù, nên cho thấy rằng điều đó không hoàn toàn bất thường đối với những nối kết thể loại khác biệt cùng quy về trong các biến cố xảy ra trên con đường của Đức Giêsu. Điều này rõ ràng là Môsê và các Ngôn sứ đều nói về Đức Giêsu.

Giờ đây, chúng ta hãy trở lại bản văn về chính trình thuật Biến hình. Ở đó, chúng ta được kể lại rằng Đức Giêsu đem Phêrô, Giacôbê và Gioan và dẫn chính họ đi lên núi cao (Mc 9:2). Chúng ta lại gặp bộ ba này trên núi Olives (Mc 14:33) trong thời gian Đức Giêsu thống khổ trong vườn, là hình ảnh đối chiếu của Biến hình, cho dù cả hai cảnh nối kết cách chặt chẽ với nhau. Hay chúng ta cũng không được bỏ qua nối kết với Xuất hành 24, nơi đó, Môsê đem theo Aaron, Nadab, và Abihu với ông khi ông trèo lên núi, dù cũng bao gồm cả bảy mươi bô lão của Israel.

Một lần nữa, ngọn núi phụng vụ, như đã phụng vụ trong Bài giảng Trên núi và trong những đêm Đức Giêsu dùng để cầu nguyện, như là nơi gần gũi cách đặc biệt với Thiên Chúa. Một lần nữa, chúng ta cần phải giữ chung lại trong trí về những ngọn núi khác trong cuộc đời Đức Giêsu: Ngọn núi nơi Ngài chịu cám dỗ, nơi Ngài giảng dạy cách cao cả, nơi Ngài cầu nguyện, nơi Ngài Biến hình, nơi Ngài chịu thống khổ, Thập giá, và cuối cùng, ngọn núi nơi Chúa Sống lại, chính tạo ngọn núi sau cùng này, Ngài công bố, trong toàn bộ đối lập với lời dâng hiến của quyền lực thế gian qua sức mạnh của ma quỷ. “Thầy đã được trao toàn quyền trên trời dưới đất” (Mt 28:18). Nhưng trong Phần hậu cảnh, chúng ta cũng thoáng thấy Sinai, Horeb, Moriah, những ngọn núi của Mạc Khải Cựu Ước. Cùng một nơi và cùng một thời gian, chúng là những ngọn núi thương khó và Mạc Khải, và đến lượt, chúng cũng có quan hệ tới Ngọn núi Đền thờ, nơi đó Mạc Khải trở thành phụng vụ.

Khi chúng ta nghiên cứu vào trong ý nghĩa của núi non, dĩ nhiên, điểm đầu tiên là phong chung chung của biểu tượng núi. Núi là nơi đi lên, không chỉ bên ngoài, nhưng cũng đi lên bên trong. Đây là sự giải thoát khỏi gánh nặng của cuộc sống hằng ngày, hít thở không khí trong lành của tạo vật. Núi ban tặng cho chúng ta một cái nhìn mở rộng về tạo vật cách bao la và vẻ đẹp của nó. Núi ban cho người ta một đỉnh cao nội tâm để đứng trên đó và cảm nhận Đấng Sáng Tạo bằng trực giác. Kế đó, lịch sử đã thêm vào tất cả những điều này cho kinh nghiệm của Thiên Chúa, Đấng phán ra, và kinh nghiệm Thương khó, lên tới đỉnh điểm trong hy tế Isaac, trong hy tế con chiên chỉ trước Con Chiên cuối cùng chịu hy sinh

trên núi Calvary. Môsê và Êlia được hồng phúc nhận ra Mạc Khải Thiên Chúa trên núi, và giờ đây, họ đang trò chuyện với Đấng là Mạc Khải của Thiên Chúa trong con người.

Maccô nói rất đơn giản: “Rồi Người biến đổi hình dạng trước mặt các ông”, và tiếp tục thêm vào cái gì đó khó xử, như thể đang cà lăm trước Mẫu Nhiệm. “Y phục Người trở nên rực rỡ; trắng tinh không có thợ nào ở trần gian giặt trắng được như vậy” (Mc 9:2-3). Phần nào, Mátthêu có những lời nâng cao lên ngay tại mệnh lệnh của Ngài. “Dung nhan Người chói lọi như mặt trời, và y phục Người trở nên trắng tinh như ánh sáng” (Mt 17:2). Luca là người duy nhất trong các Tác giả Phúc Âm bắt đầu trình thuật của mình bằng cách cho biết mục đích của việc lên núi của Đức Giêsu. Ngài “lên núi cầu nguyện” (Lc 9:28). Đó là bối cảnh cầu nguyện của Đức Giêsu mà giờ đây, Ngài giải thích biến cố mà ba môn đệ là nhân chứng. “Đang lúc Người cầu nguyện, dung mạo Người bỗng đổi khác, y phục Người trở nên trắng tinh chói lòa” (Lc 9:29). Biến hình là một biến cố cầu nguyện. Biến hình để lộ ra cách minh nhiên những gì đang xảy ra khi Đức Giêsu trò chuyện với Cha của Ngài: Hữu thể của Ngài thâm nhập cách sâu xa với Thiên Chúa, sau đó, trở nên ánh sáng tinh tuyền. Trong việc trở nên một với Chúa Cha, chính Đức Giêsu là “ánh sáng từ ánh sáng”. Trong tận sâu thẳm hữu thể của Ngài, đây là thực tại Ngài là, mà Phêrô đã muốn diễn đạt trong lời tuyên xưng của mình. Các giác quan có thể nhận ra thực tại này ngay lúc đó: Hữu thể của Đức Giêsu trong ánh sáng của Thiên Chúa, ánh sáng-hữu thể riêng của Ngài như người Con.

Ngay lúc tương quan của Đức Giêsu với nhân vật Môsê cũng như sự khác biệt giữa hai người trở nên hiển nhiên. “Khi xuống núi, ông Môsê không biết rằng da mặt ông sáng chói bởi đã đàm đạo với Thiên Chúa” (Xh 34:29-35). Bởi vì Môsê đã trò chuyện với Thiên Chúa, ánh sáng của Thiên Chúa tuôn trào ra trên ông và làm cho ông sáng chói. Có thể nói rằng ánh sáng làm cho ông sáng chói đến trên ông từ bên ngoài. Tuy nhiên, Đức Giêsu sáng chói từ bên trong. Ngài không chỉ đơn thuần nhận ánh sáng, nhưng chính Ngài là ánh sáng từ ánh sáng.

Tuy vậy, y phục trắng tinh của Đức Giêsu tại Biến hình cũng nói về văn hóa chúng ta. Trong văn chương khai huyền, y phục trắng tinh diễn tả về các hữu thể trên trời, những y phục của các thiên thần và những người được tuyển chọn. Trong nguồn cảm hứng này, Khải huyền của Gioan, sách Khải huyền, đề cập đến y phục trắng tinh mà những ai được cứu rỗi đang mặc (x. đặc biệt 7:9, 13; 19:14). Nhưng sách này còn nói cho chúng ta một điều mới: Y phục của những người được chọn là màu trắng bởi vì họ đã giặt y phục này trong máu Con Chiên (x. Kh 7:14). Điều này có nghĩa là qua Phép Rửa, họ đã được hiệp nhất với cuộc Thương khó của Đức Giêsu, và cuộc Thương khó của Ngài là sự thanh tẩy để phục hồi chúng ta lại với y phục nguyên thủy đã đánh mất qua tội lỗi của chúng ta (x. Lc 15:22). Qua Phép Rửa, chúng ta được mặc lấy Đức Giêsu trong ánh sáng và chính chúng ta trở nên ánh sáng.

Ngay tại điểm này, Môsê và Êlia xuất hiện và đàm đạo với Đức Giêsu. Những gì Chúa Phục sinh sẽ giải thích cho các môn đệ sau này trên đường Emmau được nhìn thấy chỗ này trong hình thức khả thị. Lê luật và các Ngôn sứ trò chuyện với Đức Giêsu: Lê luật và các Ngôn sứ nói về Đức Giêsu. Chỉ có Luca nói cho chúng ta, cho dù trong lời ám chỉ vắn tắt, những gì mà hai chứng nhân quan trọng của Thiên Chúa đang trò chuyện với Đức Giêsu. Cả hai “hiện ra rạng ngời vinh hiển, và nói về cuộc ra đi của Ngài [xuất hành của Ngài] mà Ngài sắp hoàn thành tại Giêrusalem” (Lc 9:31). Đề tài của cuộc nói chuyện là về Thập giá, nhưng được hiểu theo nghĩa bao gồm như cuộc Xuất hành của Đức Giêsu, đã xảy ra tại Giêrusalem. Thập giá của Đức Giêsu là cuộc Xuất hành: Cuộc ra đi từ cuộc đời này, một chuyến đi qua “Biển Đỏ” của cuộc Thương khó, và một chuyến tiếp vào trong vinh quang, tuy nhiên, một vinh quang mang dấu ấn các dấu đinh của Đức Giêsu mãi mãi.

Đây là lời tuyên bố minh nhiên rằng Lê luật và các Ngôn sứ là nền tảng về niềm “hy vọng của Israel”, cuộc Xuất hành đem lại sự giải thoát cuối cùng. Nhưng nội dung của niềm hy vọng này là sự đau khổ của Con Người và Người Tôi Tớ của Thiên Chúa, qua sự đau khổ này, Ngài mở cánh cửa vào trong tự do và đổi mới. Chính Môsê và Êlia là những nhân vật của cuộc Thương khó và những nhân chứng của cuộc Thương khó. Họ đàm đạo với Đức Giêsu đã biến hình về những gì họ đã nói trong khi còn sống, về cuộc Thương khó của Đức Giêsu. Nhưng, qua việc đàm đạo về những điều này với Đức Giêsu trong cuộc Biến hình của Ngài, họ làm cho nó thành hiển nhiên về cuộc Thương khó này đem lại cứu rỗi. Cuộc Thương khó này tràn ngập vinh quang của Thiên Chúa. Cuộc Thương khó này biến đổi vào trong ánh sáng, vào trong tự do và niềm vui.

Ngay tại điểm này, chúng ta cần nhảy trước đến cuộc đối thoại mà ba môn đệ đã nói chuyện với Đức Giêsu khi họ đi xuống từ trên “núi cao”. Đức Giêsu đang nói chuyện với họ về việc Ngài sẽ Sống lại từ cõi chết, dĩ nhiên, giả định về Thập giá. Thay vào đó, các môn đệ lại hỏi về việc trở lại của Êlia, mà các kinh sư đã nói trước. Đây là câu trả lời của Đức Giêsu: “Đúng thế, ông Êlia phải đến để chỉnh đốn mọi sự. Vậy sao có lời chép rằng Con Người phải chịu nhiều đau khổ và bị khinh chê? Nhưng Thầy nói cho anh em biết: Ông Êlia đã đến, và họ đã xử với ông theo ý họ muốn, như Sách thánh đã chép về ông” (Mc 9:13). Nhưng lời của Đức Giêsu xác nhận sự mong chờ việc trở lại của Êlia. Tuy nhiên, cùng lúc ấy, Ngài hoàn tất và chỉnh sửa lại hình ảnh chung của nó. Ngài ngầm xác nhận về việc Êlia sẽ trở lại như Gioan Tẩy giả: Việc trở lại của Êlia đã xảy ra trong công việc của Tẩy giả.

Gioan đến để tập họp Israel lại để sửa soạn cho mùa vọng của Đấng Messiah. Nhưng nếu chính Đấng Messiah là Con Người đau khổ, và nếu chỉ như thế mà Ngài mở con đường cứu độ, như thế, bằng cách nào đó, công việc sửa soạn con đường cho Ngài của Êlia cũng phải mang dấu ấn cuộc Thương khó. Và đó là: “Họ đã xử với ông theo ý họ muốn, như Sách Thánh đã chép về ông” (Mc 9:13). Đức Giêsu nhắc lại số phận thật sự đã xảy đến cho Tẩy giả, nhưng điểm quy chiếu của Ngài về Sách thánh có thể cũng một ám chỉ đến các truyền thống của ngày đã tiên báo về việc tử đạo của Êlia. Êlia được coi như “đấng duy nhất, cho dù bị hành hạ, thoát khỏi tử đạo. Nhưng khi đấng này trở lại ... ông cũng phải trải qua cái chết” (Pesch, *Markusevangelium*, II, tr. 80).

Vì thế, niềm hy vọng-được cứu rỗi và cuộc Thương khó nối kết chặt chẽ với nhau và kéo đến, triển khai vào trong bức tranh cứu độ phù hợp với ý định sâu xa của các Sách thánh, cho dù dựa theo những niềm hy vọng đang phổ biến thời ấy, nó vẫn tiếp tục sự mới lạ cách ngạc nhiên. Phải đọc Sách thánh lại trong sự đau khổ của Đức Kitô, và mãi mãi phải như thế. Chúng ta phải luôn luôn để cho Chúa lôi kéo chúng ta vào trong cuộc đàm đạo của Ngài với Môsê và Êlia. Chúng ta phải không ngừng học hỏi từ Ngài, Chúa Phục sinh, để hiểu Sách thánh lại lần nữa.

Chúng ta hãy trở lại chính câu chuyện Biến hình. Cả ba môn đệ run rẩy bởi sự lớn lao về những gì họ đã chứng kiến. “Nỗi lo sợ Thiên Chúa” đã chiến thắng họ, như chúng ta đã thấy họ trong những trường hợp khác khi họ kinh nghiệm sự gần gũi với Thiên Chúa trong Đức Giêsu, khi họ cảm nhận sự khốn khổ của riêng họ và cách thực tế, đã bị đờ người ra vì sợ hãi. Mácô nói: “Các ông kinh hoàng” (Mc 9:6). Tuy thế, Phêrô bắt đầu lên tiếng, cho dù ông quá kinh ngạc đến nỗi “ông không biết phải nói gì” (Mc 9:6). “Thưa Rabbi, chúng con ở đây thật là hay! Chúng con xin dựng ba cái lều, một cho Thầy, một cho ông Môsê và một cho ông Êlia” (Mk 9:5).

Phêrô phát biểu những lời này trong trạng thái xuất thần, giữa lúc sợ hãi những cũng là niềm vui về việc gần gũi với Thiên Chúa. Những lời này đã là đối tượng cho nhiều cuộc bàn luận. Những lời này có liên quan gì đến lễ Lều, trong ngày cuối cùng của Biến hình đã xảy ra? H. Gese đặt vấn đề và lý luận rằng điểm thật sự quy chiếu trong Cựu Ước là Xuất hành 33:7 tt, diễn tả “nghỉ thức hóa biến cố Xinai”. Theo

bản văn này, Môsê “ra ngoài trại” để dựng Lều Hội ngộ, trên đó, cột mây đi xuống. Tại đó, Đức Chúa và Môsê đàm đạo “diện đối diện, như hai người bạn với nhau” (Xh 33:11). Như thế, dựa trên cách chú giải này, ý định của Phêrô là đưa ra tính vĩnh viễn cho biến cố Mạc Khải và dựng các lều hội ngộ. Trình thuật cột mây bao phủ các môn đệ xác nhận cách đọc này. Có thể chính xác cho rằng trình thuật Biến hình gồm có việc hồi tưởng lại bản văn Xuất hành. Cả hai chú giải của Do thái và Kitô giáo sơ khai có thói quen đan dệt vào những quy chiếu Sách thánh khác nhau để chúng củng cố và bổ sung cho nhau. Tuy nhiên, đề nghị dựng *balều* hội ngộ lý luận ngược lại nối kết như thế, hay tối thiểu, làm chúng xuất hiện cách phụ thuộc.

Nói kết với lễ Lều trở thành thuyết phục nếu chúng ta lấy vấn đề giải thích kiểu messiah về ngày lễ trong Do Thái giáo của thời Đức Giêsu. Jean Daniélou (trong *Kinh Thánh và Phụng Vụ*) đã thực hiện một nghiên cứu thuyết phục về khía cạnh này và nối kết nó với chứng tích của các Giáo phụ, là những người vẫn còn gắn gũi với những truyền thống Do thái giáo và đọc chúng lại trong bối cảnh Kitô. Lễ Lều biểu lộ cùng một cấu trúc ba chiều mà chúng ta đã thấy về tính đặc biệt của các ngày lễ Do thái nói chung: Nguyên thủy, một cuộc cử hành mượn lại từ tôn giáo tự nhiên, đồng thời trở thành ngày lễ kỷ niệm những công trình cứu độ của Thiên Chúa trong lịch sử, và đến lượt mình, việc nhớ lại trở thành niềm hy vọng về cứu độ cuối cùng. Sáng tạo, lịch sử và hy vọng trở nên liên kết với nhau. Nếu cùng một lúc, trong lễ Lều cùng với việc tưới nước, đó đã là lời cầu nguyện xin mưa xuống cần thiết cho mảnh đất hạn hán, lễ này phát triển khá nhanh vào trong việc nhớ lại của thời lang thang trong hoang địa của Israel, khi người Do Thái sống trong lều (*tabernacles, Sukkoth*) (x. Lv 23:43). Daniélou trích lại Harald Riesenfeld: “Các túp lều được cho là, không chỉ như sự nhớ lại sự bảo vệ của Thiên Chúa trong hoang địa, nhưng còn như sự biểu hiện trước *Sukkoth* trong đó, người công chính cư ngụ trong thời sẽ đến. Vì thế, dường như chính biểu tượng cực kỳ mang tính cánh chung đã liên kết nghi thức mang đặc tính nhất của lễ Lều, như lễ này được cử hành trong thời Do thái” (*Kinh Thánh và Phụng Vụ*, tr. 334 tt). Trong Tân Ước, một lưu ý về lễ Lều vĩnh cửu của người công chính trong cuộc đời sẽ đến xảy ra trong Luca (Lc 16:9). Trích dẫn Daniélou: “Sự tỏ hiện vinh quang của Đức Giêsu xuất hiện với Phêrô là dấu chỉ về thời gian của Đấng Messiah đã đến. Và một trong những đặc tính của thời gian messiah đã là việc cư ngụ của người công chính trong các lều được báo cho biết bởi các túp lều của lễ Lều (*Kinh Thánh và Phụng Vụ*, tr. 340). Qua kinh nghiệm Biến hình trong thời gian lễ Lều, trong trạng thái xuất thần, Phêrô đã có thể nhận ra “rằng những thực tại đã biểu hiện trước qua Lễ Lều được hoàn tất. ... Cảnh tượng Biến hình đánh dấu thời messiah đã đến” (tr. 340 tt). Chỉ khi họ đi xuống núi, lúc ấy Phêrô đã học lại một lần nữa về thời messiah, trước hết, là thời của Thập giá và Biến hình, kinh nghiệm trở nên ánh sáng từ và với Đức Chúa, đòi hỏi chúng ta phải được đốt cháy bởi ánh sáng của cuộc Thương khó và vì thế, được biến đổi.

Những nối kết này đã đưa ra ánh sáng mới về ý nghĩa của lời công bố nền tảng trong lời tựa của Tin Mừng Gioan, ở đó, Tác giả Phúc Âm tóm tắt màu nhiệm Đức Giêsu. “Ngôi Lời đã trở nên người phàm, và dựng lều của Ngài giữa chúng ta” (Ga 1:14). Đúng thế, Đức Chúa đã dựng lều thân xác của Người giữa chúng ta, và vì thế, khai mở thời đại messiah. Theo sau luồng tư tưởng này, Gregory thành Nyssa suy tư về nối kết giữa lễ Lều và Nhập thể trong một bản văn tuyệt vời. Thánh nhân nói rằng lễ Lều, cho dù luôn luôn được cử hành, vẫn duy trì bất hoàn tất. “Vì lễ Lều thật chưa xảy ra. Tuy nhiên, dựa theo lời của Tiên tri [ám chỉ đến TV 118:27], Thiên Chúa, Chúa của muôn loài, đã tự tỏ mình ra cho chúng ta để hoàn tất việc xây dựng nhà tạm cho nơi cư ngụ đã hư nát của chúng ta, bản chất người” (*De anima*, PG, 132B, x. Daniélou, *Kinh Thánh và Phụng Vụ*, tr. 344 tt).

Từ những viễn cảnh bao quát này, chúng ta hãy trở lại câu chuyện Biến hình. “Bỗng có một đám mây bao phủ các ông. Và từ đám mây có tiếng phán rằng: “Đây là Con Ta yêu dấu, hãy vâng nghe lời Người” (Mc 9:7). Đám mây thánh, *shekinah*, là dấu chỉ về sự hiện diện của chính Thiên Chúa. Đám mây bay lượn trên Lều Hội ngộ cho thấy Thiên Chúa đang hiện diện. Đức Giêsu là lều thánh, trên Ngài, giờ đây,

đám mây hiện diện của Thiên Chúa đứng đó và tỏa lan “bao trùm” những người khác. Cảnh tượng này lập lại cảnh tượng Phép Rửa của Đức Giêsu, trong đó, chính Thiên Chúa, phán ra từ đám mây, đã tuyên bố Đức Giêsu là người Con: “Con là Con yêu dấu của Cha, Cha hài lòng về Con” (Mc 1:11).

Tuy nhiên, lời tuyên bố long trọng về cuộc đời người Con giờ đây theo sau mệnh lệnh “Hãy lắng nghe Ngài”. Ngay lúc này, chúng ta được nhắc lại nối kết với việc Môsê đi lên núi Xinaï, mà chúng ta đã thấy ngay từ đầu là hậu cảnh của câu chuyện Biến hình. Trên núi, Môsê nhận được Torah, lời dạy dỗ của Thiên Chúa. Giờ đây, chúng ta được kể lại quy chiếu về Đức Giêsu: “Hãy lắng nghe Ngài”. H. Gese đã cung cấp một chú giải thuộc nhận thức về cảnh tượng này. “Chính Đức Giêsu đã trở nên Lời mạc khải của Thiên Chúa. Các Tin Mừng không thể nào làm sáng tỏ điều này cách rõ ràng hơn hay quyền bính hơn là: Chính Đức Giêsu là luật Torah” (*Zur biblischen Theologie*, tr. 81). Duy mệnh lệnh này đã đem lại việc xuất hiện của Thiên Chúa cho con người đi đến kết luận và tóm tắt lại ý nghĩa sâu xa nhất của nó. Các môn đệ phải đồng hành với Đức Giêsu xuống núi trở lại và luôn học “lắng nghe Ngài” lại.

Nếu chúng ta học hỏi để hiểu biết nội dung câu chuyện Biến hình trong các thuật ngữ này, như sự tháp nhập vào và khởi đầu thời đại messiah, như thế, chúng ta có thể nắm bắt được lời công bố khó hiểu mà Tin Mừng Máccô đã lồng vào giữa lời tuyên xưng của Phêrô với trình thuật Biến hình. Mặt khác “Tôi bảo thật các người: Trong số những người có mặt ở đây, có những kẻ sẽ không phải ném sự chết, trước khi thấy thống trị của Thiên Chúa [Triều Đại Thiên Chúa] đến đây uy lực” (Mc 9:1). Điều này có nghĩa gì? Có phải Đức Giêsu đang nói trước rằng một số người đang đứng đó vẫn còn sống vào thời trở lại lần thứ hai của Ngài, lúc can thiệp vào cuối cùng của Nước Thiên Chúa phải không? Nếu không phải thế, như thế là cái gì?

Rudolf Pesch (*Markuevangeliem*, II, 2, tr. 66 tt) đã lý luận cách thuyết phục rằng việc đặt lời nói này ngay trước Biến hình rõ ràng nối kết lời nói này với biến cố. Một vài người, có thể nói là ba môn đệ đồng hành với Đức Giêsu lên núi, được hứa rằng cá nhân họ sẽ được chứng kiến việc Nước Thiên Chúa đang đến “trong quyền năng”. Trên núi, cả ba đều thấy vinh quang của Nước Thiên Chúa tỏa sáng từ Đức Giêsu. Trên núi, cả ba đều được bao trùm bởi đám mây thánh của Thiên Chúa. Trên núi, trong cuộc đối thoại với Đức Giêsu biến hình với Lễ luật và các Ngôn sứ, họ nhận ra rằng lễ Lễ thật đã đến. Trên núi, họ học biết rằng chính Đức Giêsu là luật Torah sống động, Lời trọn vẹn của Thiên Chúa. Trên núi, họ thấy “sức mạnh” (năng lực) của Triều đại đang đến trong Đức Kitô.

Tuy ngang nhau, cho dù việc hội ngộ linh ứng đã làm cho họ run sợ với vinh quang của Thiên Chúa trong Đức Giêsu, họ phải học hỏi những gì Phaolô nói với các môn đệ của mọi thời đại trong thư thứ nhất cho Côrintô: “Chúng tôi lại ra giảng một Đấng Kitô bị đóng đinh, điều mà người Do thái coi là ô nhục không thể chấp nhận và dân ngoại cho là điên rồ. Nhưng đối với những ai được Thiên Chúa kêu gọi, dù là Do thái hay Hy lạp, Đấng ấy chính là Đức Kitô, sức mạnh (năng lực) và sự khôn ngoan của Thiên Chúa” (1Cor 1:23tt). “Sức mạnh” (năng lực) này của Triều đại đang tới hiện ra trước họ trong Đức Giêsu biến hình, Đấng đàm đạo với các chứng nhân của Giao Ước cũ về sự cần thiết của cuộc Thương khó của Ngài như con đường đến vinh quang (x. Lc 24:26 tt). Cá nhân họ kinh nghiệm sự báo trước về việc Lại đến Lần thứ Hai của Ngài, và đó là làm thế nào họ từ từ bắt đầu lại vào trong chiều sâu trọn vẹn của mầu nhiệm Đức Giêsu.



## CHƯƠNG X

# ĐỨC GIÊSU CÔNG BỐ CĂN TÍNH CỦA NGÀI

Ngay trong thời của Đức Giêsu, dân chúng đã cố gắng giải thích nhân vật bí nhiệm của Ngài bằng cách gắn ghép Ngài vào những phạm trù mà họ quen thuộc và vì thế, được xem là có khuynh hướng giải mã mâu nhiệm của Ngài: Ngài được xem như là Gioan Tẩy giả, như Êlia hay Giêrêmia trở lại, hay như một Ngôn Sứ (x. Mt 16:14; Mk 8:28; Lc 9:19). Như chúng ta đã thấy trong lời tuyên tín của mình, Phêrô dùng những danh xưng cao trọng khác: Messiah, Con Thiên Chúa hằng sống. Qua các danh xưng, cố gắng để diễn đạt mâu nhiệm Giêsu đã giải thích sứ mạng của Ngài, đúng thế, bản chất của Ngài, vẫn còn tiếp tục sau Phục Sinh. Ba danh xưng cơ bản càng ngày càng nổi bật là: “Kitô” (Messiah), “Kyrios” (Chúa), và “Con Thiên Chúa”.

Tự chính danh xưng đầu tiên không có nhiều ý nghĩa ngoài nền văn hóa Semitic. Danh xưng này không còn chức năng của nó như một danh xưng nữa và đã nối kết với tên của Đức Giêsu: Đức Giêsu Kitô. Những gì đã bắt đầu như một chú giải lại kết thúc như một tên, và tại đó có một sự điệp sâu xa hơn: Ngài hoàn toàn trở nên một với chức vụ của Ngài. Nhiệm vụ và con người của Ngài hoàn toàn bất phân biệt với nhau. Vì vậy, đúng như thế, nhiệm vụ của Ngài trở thành một Phần trong tên của Ngài.

Còn lại hai danh xưng “Kyrios” và “người Con”, cả hai đều chỉ chung về một hướng. Trong khi Cựu Ước và thời kỳ đầu Do Thái giáo phát triển, “Đức Chúa” đã trở thành một nhóm từ về tên thần thánh. Vì thế, nhóm từ này được áp dụng cho Đức Giêsu xác nhận cho Ngài một sự hiệp thông hữu thể với chính Thiên Chúa. Nhóm từ này đồng nhất Ngài như là Thiên Chúa hằng sống hiện diện giữa chúng ta. Cũng như thế, danh xưng “Con Thiên Chúa” nối kết Ngài với hữu thể của chính Thiên Chúa. Dĩ nhiên, vấn đề như cách chính xác, nối kết bản thể này thuộc loại nào hiển nhiên đã trở thành đối tượng của sự tranh luận căng thẳng từ khi ấy trở đi, như đức tin phấn đấu để chứng minh, và hiểu biết rõ ràng, nội dung lý trí của riêng đức tin. Trong ý nghĩa phát sinh từ, phải chăng “người Con” nhằm nói lên một sự gắn gũi đặc biệt nào đó với Thiên Chúa, hay phải chăng thuật ngữ “người Con” hàm ý rằng trong chính Thiên Chúa, có Cha và Con, người Con thật sự “ngang bằng với Thiên Chúa”, Thiên Chúa thật bởi Thiên Chúa thật? Công Đồng Nicêa đầu tiên (325) tóm tắt kết quả của cuộc tranh luận sôi nổi này về cuộc đời làm Con của Đức Giêsu trong thuật ngữ *homoousios*, “cùng chung bản thể”, thuật ngữ triết học duy nhất đã được lồng vào trong kinh Tin Kính. Tuy nhiên, thuật ngữ triết học này bảo vệ tính khả tín của thuật ngữ *Thánh Kinh*. Thuật ngữ triết học này nói cho chúng ta biết rằng khi các chứng nhân của Đức Giêsu gọi Ngài là “người Con”, nhận định này không có ý nghĩa chính trị hay thần thoại, những hiện sinh mà hai cách chú giải hiển nhiên nhất nói về trong bối cảnh của thời đó. Đúng hơn, nghĩa là phải hiểu thuật ngữ này theo nghĩa đen hoàn toàn: Vâng, trong chính Thiên Chúa có một cuộc đối thoại vĩnh cửu giữa Cha và Con, cả hai cùng là một Thiên Chúa trong Chúa Thánh Thần.

Những danh xưng ca tụng thuộc về Kitô học chứa đựng trong Tân Ước là chủ đề của một nền văn chương bao quát. Cuộc tranh luận chung quanh những danh xưng này nằm ngoài phạm vi của cuốn sách này. Cuốn sách này tìm cách đề hiệu con đường trần thế của Đức Giêsu và giảng dạy của Ngài, không phải là công trình thần học về các danh xưng trong đức tin và suy tư của Hội thánh tiên khởi. Thay vào đó, những gì chúng ta cần thực hiện là tập trung đến những danh xưng Đức Giêsu dùng cho chính Ngài cách cẩn thận, dựa theo chứng tích của các Tin Mừng. Có hai danh xưng. Trước hết, Ngài thích tự gọi Ngài là “Con Người”. Thứ hai, có những bản văn, đặc biệt trong Tin Mừng Gioan, trong đó, Ngài nói về Ngài đơn thuần như “người Con”. Thật ra, Đức Giêsu không dùng danh xưng “Messiah” cho chính mình. Một vài đoạn trong Tin Mừng Gioan, chúng ta tìm thấy danh xưng “Con Thiên Chúa” trên môi miệng Ngài. Bất cứ lúc nào những danh xưng liên quan đến hay về Messiah được dùng cho Ngài, ví dụ như khi Ngài đuổi ma quỷ ra khỏi, hay qua lời tuyên tín của Phêrô, Ngài ra lệnh phải im lặng. Dĩ nhiên, đúng thế, danh

xung Messiah, “Vua dân Do thái”, được gắn lên đầu Thập giá, trình bày cách công khai trước toàn thể thế gian. Và điều này cho phép để đặt nó chỗ đó, trong ba ngôn ngữ của thế giới thời đó (x. Ga 19:19 tt), vì giờ đây, không có cách nào nó bị hiểu lầm cả. Thập giá là ngai tòa của Ngài, và như thế, Thập giá đưa ra cách chú giải chính xác về danh xưng này. *Regnavit a ligno Deus*, Thiên Chúa trị vì từ gỗ Thập giá, như Hội thánh thời xưa đã ca hát trong khi cử hành vương quyền mới này.

Giờ đây chúng ta hãy trở lại hai “danh xưng” mà Đức Giêsu đã dùng cho chính mình, theo các Tin Mừng.

## PHẦN 1 CHƯƠNG X: CON NGƯỜI

Con Người, thuật ngữ bí nhiệm này là danh xưng mà Đức Giêsu thường dùng để nói về mình nhất. Chỉ trong Tin Mừng Máccô, thuật ngữ này xảy ra mười bốn lần trên miệng Đức Giêsu. Đúng thế, trong toàn bộ Tân Ước, thuật ngữ “Con Người” chỉ được tìm thấy trên miệng Đức Giêsu, với một luật trừ duy nhất trong cái nhìn về các tầng trời mở ra được công nhận đối với Stêphanô đang chết. “Kìa, tôi thấy các tầng trời mở ra và Con Người đứng bên hữu Thiên Chúa” (Cv 7:56). Ngay lúc chết, Stêphanô thấy được những gì Đức Giêsu đã tiên báo trước trong khi Ngài bị xét xử trước Sanhedrin. “Rồi các ông sẽ thấy Con Người ngự bên hữu Đấng Toàn Năng và ngự giá mây trời mà đến” (Mc 14:62). Vì thế, Stêphanô thật sự trích dẫn một lời nói của Đức Giêsu, chân lý mà thánh nhân được đặc ân nhìn thấy ngay vào lúc ngài chịu tử đạo.

Khám phá này quan trọng. Các học giả Tân Ước về Kitô học, bao gồm cả các Tác giả Phúc Âm, không xây dựng trên danh xưng “Con Người”, nhưng trên những danh xưng khác đã bắt đầu được truyền bá trong thời gian của Đức Giêsu: “Messiah (Kitô), “Kyrios” (Chúa), “Con Thiên Chúa”. Việc chỉ định “Con Người” điển hình trong những lời nói riêng của Đức Giêsu. Trong giảng dạy của các Tông đồ, nội dung của danh xưng này được chuyển tải vào các danh xưng khác, nhưng danh xưng đặc biệt này lại không được dùng tới. Khám phá này thật sự khá rõ ràng. Và còn nữa, cuộc tranh luận rộng rãi đã phát triển giữa danh xưng này trong các nhà chú giải hiện đại. Bất cứ ai muốn đi xuống tận cùng của danh xưng này, họ tìm thấy chính họ trong bãi tha ma của những giả thuyết mâu thuẫn lẫn nhau. Bàn luận về cuộc tranh luận này nằm ngoài tầm với của cuốn sách này. Ngược lại, chúng ta cần nghiên cứu đến những luồng chính của lý luận này.

Thông thường có sự phân biệt giữa ba tập hợp về nhận định “Con Người”. Nhóm đầu tiên gồm có những câu nói liên quan đến Con Người sẽ đến, những câu nói mà trong đó, Đức Giêsu không nhắm đến chính Ngài như Con Người, nhưng phân biệt giữa Đấng sẽ đến và chính Ngài. Nhóm thứ hai bao gồm những câu nói về hoạt động trần thế của Con Người, trong khi đó, nhóm thứ ba đề cập đến sự đau khổ và Sống lại của Ngài. Khuynh hướng nổi cộm giữa các nhà chú giải chỉ liên quan đến nhóm thứ nhất, nếu như bất cứ, như những câu nói đích thực của Đức Giêsu. Điều này phản ánh cách chú giải theo quy ước về giảng dạy của Đức Giêsu theo hướng cánh chung học nội tại. Nhóm thứ hai bao gồm những câu nói về quyền tha tội của Con Người, về vương quyền của Ngài trên ngày sabát, và về việc vô sản và vô gia cư của Ngài. Dựa theo luồng lý luận chính, nhóm này đã triển khai trong truyền thống ban đầu của Palestine. Điểm này cho thấy có nguồn gốc rất sớm, nhưng không trở về xa tới chính Đức Giêsu. Cuối cùng, những câu nói gần đây là những câu nói liên quan đến cái chết và Sự Sống lại của Con Người. Trong Tin Mừng Máccô, những câu nói này xảy ra trong khoảng thời gian Đức Giêsu đi lên Giêrusalem, và thông thường, theo thuyết này, chỉ có thể được sáng tạo sau các biến cố trong câu hỏi, có lẽ cả chính Tác giả Phúc Âm.

Cách phân chia những câu nói của Con Người theo cách này là hệ quả của một loại logic phân loại cách chi tiết những khía cạnh khác nhau của một danh xưng. Trong khi cách phân chia này thích hợp cho tư duy chuyên môn cách chính xác, cách này lại không hợp với sự đa phức của thực tại cuộc sống, trong đó, cái toàn thể đa tầng kêu gào sự diễn đạt. Tuy nhiên, tiêu chuẩn nền về cách phân loại cho chú giải này hệ tại vào vấn đề chúng ta có thể quy cho Đức Giêsu điều gì cách an toàn, trong hoàn cảnh cuộc sống của Ngài và thế giới văn hóa thời của Ngài? Quá rõ ràng, rất ít! Những lời công bố thật về quyền bính hay những tiên đoán về cuộc Thương khó hình như không hợp lắm. Thể loại mong chờ làm nhẹ bớt-khải huyền đã được lưu truyền trong thời đó có thể gán cho Ngài “cách an toàn”, nhưng dường như không còn gì cả. Vấn đề là cách tiếp cận này không công bình đối với ảnh hưởng mạnh mẽ của biến cố Giêsu. Suy tư của chúng ta về cách chú giải của Julicher về các dụ ngôn đã dẫn chúng ta đến kết luận rằng không ai bị lên án Thập giá vì đang răn dạy cách vô thường vô phạt.

Để xảy ra một sự cố tận căn như thế, dẫn đến bước cực đoan là trao nộp Đức Giêsu cho Roma, phải có điều gì ẩn tượng lăm đã lên tiếng và thực hiện. Những biến cố quan trọng và khuấy động xảy ra ngay từ lúc đầu. Hội thánh mới được khai sinh chỉ có thể từ từ trân trọng ý nghĩa trọn vẹn của các biến cố này, mà Hội thánh đã nắm bắt được như là, trong “việc nhớ đến” chúng, Hội thánh dần dần đã ngẫm nghĩ và suy tư về và qua các biến cố này. Cộng đoàn bí mật được công nhận với một cấp độ đáng ngạc nhiên về thiên tài thần học. Ai là những nhân vật cao cả chịu trách nhiệm cho việc khám phá ra tất cả những điều này? Không có ai cả, sự cao cả, tính mới mẻ ẩn tượng, trực tiếp đến từ Đức Giêsu. Chỉ trong đức tin và đời sống của cộng đoàn, điều này được triển khai xa hơn, nhưng cộng đoàn không sáng tạo ra. Đúng thế, “cộng đoàn” không thể nào xuất hiện và sống sót trừ khi một thực tại đặc biệt trước đó đã xảy ra.

Thuật ngữ “Con Người” mà Đức Giêsu vừa giữ lại trong bí nhiệm của Ngài, và đồng thời, vừa dần dần tỏ lộ ra, trở thành mới mẻ và đáng ngạc nhiên. Thuật ngữ này không được phổ biến như một danh xưng về niềm hy vọng đáng messiah. Thuật ngữ này thích hợp cách tuyệt vời với phương pháp giảng dạy của Đức Giêsu, cũng như Ngài đã nói rất nhiều trong ẩn ngữ và dụ ngôn và dần dần dẫn tới thực tại ẩn mình mà chỉ có thể khám phá ra qua cuộc đời làm môn đệ. Cả trong cách dùng Do thái và Aramic, ý nghĩa đầu tiên của thuật ngữ “Con Người” chỉ đơn thuần có nghĩa là “con người”. Từ ngữ đơn giản này hòa hợp với lời ám chỉ bí nhiệm đối với một ý thức mới về sứ mạng trong thuật ngữ “Con Người”. Điều này trở nên rõ ràng trong lời nói về ngày sabát mà chúng ta tìm thấy trong Nhất Lãm. Trong Máccô ghi lại điều này: “Ngày sabát được tạo nên cho con người, chứ không phải con người cho ngày sabát. Bởi đó, Con Người làm chủ luôn cả ngày sabát” (Mc 2:27 tt). Trong Mátthêu và Luca không có câu đầu tiên. Các Tác giả Phúc Âm chỉ ghi lại lời nói của Đức Giêsu. “Con Người làm chủ ngày sabát” (Mt 12:8; Lc 6:5). Có lẽ được giải thích là Mátthêu và Luca bỏ đi câu đầu tiên vì sợ rằng sẽ bị lạm dụng. Nếu có thể như thế, rõ ràng theo Máccô, cả hai câu này thuộc về nhau và chú giải cho nhau.

Nói rằng ngày sabát cho con người chứ không phải con người cho ngày sabát, không chỉ là một diễn đạt theo kiểu quan niệm hiện đại mang tính cách tự do mà tự ý chúng ta biết được trong các từ này. Trong nghiên cứu về Bài giảng Trên núi, chúng ta đã thấy rằng cách chính xác làm sao *không thể* hiểu được giảng dạy của Đức Giêsu. Trong Con Người, con người được mạc khải như họ phải thực sự trở nên. Trong chiều kích Con Người, trong chiều kích tiêu chuẩn mà chính Đức Giêsu là, con người tự do và họ biết cách dùng ngày sabát cách thích hợp như một ngày tự do xuất phát từ Thiên Chúa và đến cùng Thiên Chúa. “Con Người là Chúa ngày sabát”. Tầm quan trọng trong lời công bố của Đức Giêsu là cách chú giải Lễ luật cách quyền bính vì chính Ngài là Lời ban đầu của Thiên Chúa, ở đây, trở nên hoàn toàn hiển nhiên. Và tầm quan trọng trong lời công bố của Đức Giêsu cũng trở nên rõ ràng về loại tự do mới nào được ủy thác trên con người như một hệ quả, một tự do không liên quan gì đến sự bóc đồng bề ngoài. Lời nói về tầm quan trọng của ngày sabát này là Phần chồng lên nhau của “con người” và “Con Người”. Chúng ta thấy làm sao giảng dạy này, tự nó rất bình thường, lại trở nên một diễn đạt về chân giá trị đặc biệt của Đức Giêsu như thế nào.

Vào thời Đức Giêsu, “Con Người” không được dùng *như một danh xưng*. Nhưng chúng ta tìm ra dấu vết của nó khá sớm trong sách Daniel trong cái nhìn về bốn con thú và “Con Người” đại diện cho lịch sử thế gian. Nhà thị kiến thấy các quyền bính thống trị thế gian thành công qua hình ảnh bốn con thú khổng lồ nổi lên từ biển, đến từ “bên dưới”, và vì thế đại diện cho sức mạnh chỉ đặt nền tảng trên bạo lực, sức mạnh đầy thú tính. Vì thế, nhà thị kiến vẽ lại bức tranh tối tăm và khá xáo trộn về lịch sử thế giới. Phải thừa nhận rằng cái nhìn này không hoàn toàn bi quan. Con thú thứ nhất, con sư tử có cánh của con đại bàng, đã bị nhổ cánh. “Nó được nhắc lên khỏi mặt đất và đặt đứng trên hai chân như một người; nó được ban cho một quả tim người” (Đn 7:4). Sức mạnh có thể được nhân hóa, cả trong thế giới ngày nay. Sức mạnh có thể nhận được khuôn mặt người. Tuy nhiên, đó chỉ là cứu độ tương đối, bởi vì lịch sử tiếp tục và trở nên tối hơn khi lịch sử đi tới.

Nhưng kể đó, sau khi sức mạnh của sự dữ đã đạt tới đỉnh điểm của nó, có một điều gì đó hoàn toàn khác xuất hiện. Nhà thị kiến nhận ra từ xa, như thể Chúa thật của thế gian trong hình ảnh của những Ngày Xa Xưa, Đấng chấm dứt nỗi kinh hoàng. Và giờ đây: “Có ai như một Con Người đang ngự giá mây trời mà đến ... Đấng Lão Thành trao cho Người quyền thống trị, vinh quang và vương vị; muôn người thuộc mọi dân tộc, quốc gia và ngôn ngữ đều phải phụng sự Người..., vương quốc của Người sẽ chẳng hề suy vong” (Đn 7:13 tt). Từ trên cao, con người đã đối diện với các con thú dưới vực sâu. Cho đến nay, cũng như các con thú dưới vực sâu đại diện cho các vương quốc trần gian đang có mặt, hình ảnh “Con Người”, Đấng ngự đến từ “mây trời”, tiên báo về vương quốc hoàn toàn mới, một vương quốc “nhân loại”, được đánh dấu bởi quyền năng đích thật đến từ chính Thiên Chúa. Vương quốc này cũng báo hiệu mùa vọng mang tính phổ quát thật, hình dáng lịch sử tích cực và cuối cùng mà từ lâu rồi đã là đối tượng của sự chờ đợi cách âm thầm. Vì thế, “Con Người” đến từ trên cao, trở thành phản đề của các con thú dưới vực sâu biển cả. Như thế, Ngài không chỉ đại diện cho một nhân vật mang tính cá nhân, nhưng cho “vương quốc” mà thế giới đạt tới mục đích của mình.

Các nhà chú giải đã chấp nhận cách rộng rãi cho rằng bản văn này dựa vào một phiên bản sớm hơn, trong đó “Con Người” biểu thị một nhân vật riêng biệt. Dù chúng ta không có phiên bản này, nó vẫn còn là một phỏng đoán. Những bản văn thường được trích dẫn từ 4 Ezra 13 và sách Enoch của Ethiopia cũng vẽ lại Con Người như một nhân vật riêng biệt, thì mới hơn Tân Ước và vì thế, không được coi như một trong những nguồn của nó. Dĩ nhiên, dường như khá hiển nhiên để nối kết thị kiến của Con Người với niềm hy vọng về Đấng Messiah và với nhân vật của chính Đấng Messiah, nhưng chúng ta không có chứng cứ văn bản nào được ghi lại trước thời mục vụ của Đức Giêsu. Vì thế, kết luận vẫn duy trì là sách Daniel dùng hình ảnh Con Người đại diện cho vương quốc cứu độ sẽ đến, một thị kiến có sẵn để Đức Giêsu xây dựng trên đó, nhưng Ngài đã gọt giũa bằng cách nối kết niềm hy vọng này với con người và việc làm riêng của Ngài.

Giờ đây, chúng ta hãy trở lại với chính các bản văn Sách thánh. Chúng ta thấy rằng nhóm những câu nói đầu tiên về Con Người nói về việc đến trong tương lai của Ngài. Đa số những câu nói này xảy ra trong diễn từ của Đức Giêsu về thời thế mạt (x. Mc 13:24-27) và trước tòa án Sanhedrin (x. Mc 14:62). Vì thế, việc bàn luận về những câu nói này thuộc về Phần thứ hai của cuốn sách này. Chỉ có một điểm quan trọng mà tôi muốn chỉ ra chỗ này là: Những câu nói này về chiến thắng của Đức Giêsu trong tương lai, về việc Ngài lại đến để phán xét và để tụ họp người công chính, người “tuyển chọn”. Tuy nhiên, chúng ta không được coi nhẹ vì những câu nói này được phát biểu bởi một con người đứng trước các thẩm phán, những người lên án và nhạo báng Ngài: Trong chính những câu nói này, vinh quang và Thương khó nối kết cách chặt chẽ với nhau.

Thú thật rằng những lời này không cốt ý nhắc đến cuộc Thương khó, nhưng đó là thực tại mà trong đó, Đức Giêsu tìm thấy chính mình và Ngài đề cập tới trong đó. Chúng ta gặp lại nối kết này trong hình

thức khá tập trung trong dụ ngôn về cuộc Phán xét Cuối cùng được ghi lại trong Tin Mừng của thánh Máthêu (25:31-46), trong đó Con Người, trong vai trò thẩm phán, tự đồng hóa mình với những người đói khát, với kẻ lạ, người trần truồng, bệnh nhân, kẻ bị tù tội, với tất cả những ai đau khổ trong thế gian này, và Ngài diễn tả cung cách ứng xử đối như cách đối xử với chính Ngài. Cách đơn giản, đây không phải là cuốn tiểu thuyết về sự phán xét thế gian, được phát minh ra sau sự Sống lại. Trong việc trở nên nhập thể, Ngài hoàn tất căn tính này với ý nghĩa cực kỳ sát mặt chữ. Ngài là con người vô sản hay vô gia cư, Ngài không có nơi để gối đầu (x. Mt 8:19; Lc 9:58). Ngài là tù nhân, người bị lên án, và bị chết trần truồng trên Thập giá. Căn tính này của Con Người là Đấng phán xét thế gian với những ai đang đau khổ trong mọi cách, giả định căn tính của vị thẩm phán với Đức Giêsu trần thế và mạc khải sự hiệp nhất nội tại của Thập giá và vinh quang, của hiện hữu trần thế trong khiêm nhường và quyền bính để phán xét thế gian trong tương lai. Con Người là một con người duy nhất, và con người này là Đức Giêsu. Căn tính này chỉ cho chúng ta con đường, chỉ cho chúng ta tiêu chuẩn theo đó, cuộc đời của chúng ta sẽ được phán xét trong một ngày nào đó.

Điều này qua đi mà không nói rằng sự uyên bác mang tính phê bình đã không xem xét đến bất cứ câu nói này về việc lại đến của Con Người như những lời nói xác thực của Đức Giêsu. Chỉ có hai bản văn từ nhóm này được phân loại như những câu nói của Đức Giêsu quy cho Ngài “cách an toàn”, trong phiên bản được Tin Mừng Luca ghi lại, tối thiểu kèm theo một vài phê bình. Bản văn thứ nhất là Luca 12:8 tt: “Thầy nói cho anh em biết: Phàm ai tuyên bố nhận Thầy trước mặt thiên hạ, thì Con Người cũng sẽ tuyên bố nhận người ấy trước mặt các thiên thần của Thiên Chúa. Còn ai chối Thầy trước mặt thiên hạ, thì sẽ bị chối trước mặt các thiên thần của Thiên Chúa”. Bản văn thứ hai là Luca 17:24 tt: “Vì ánh chớp chóa lòe chiếu sáng từ phương trời này đến phương trời kia thế nào, thì Con Người cũng sẽ như vậy trong ngày của Người. Nhưng trước đó, Người phải chịu đau khổ nhiều và bị thế hệ này loại bỏ”. Lý do tại sao các bản văn này được xem như phê chuẩn vì dường như chúng phân biệt giữa Con Người và Đức Giêsu. Đặc biệt câu nói thứ nhất, được lý luận, làm cho khá rõ rằng Con Người không đồng hóa với Đức Giêsu đang lên tiếng.

Giờ đây, điểm đầu tiên cần lưu ý về vấn đề này là dù sao chăng nữa, truyền thống xa xưa nhất đã không hiểu được điều này theo cách thức này. Bản văn song song trong Máccô 8:38 (“Giữa thế hệ ngoại tình và tội lỗi này, ai hổ thẹn vì tôi, và những lời tôi dạy, thì Con Người cũng sẽ hổ thẹn vì kẻ ấy, khi Người ngự đến cùng các thánh thiên thần, trong vinh quang của Cha Người”). Không nói rõ căn tính này, nhưng bố cục của câu văn làm cho nó rõ ràng như pha lê. Trong phiên bản của cùng một bản văn trong Máthêu, thiếu đi thuật ngữ Con Người. Điều này càng làm rõ hơn căn tính của Đức Giêsu trần thế với vị thẩm phán sẽ đến. “Phàm ai tuyên bố nhận Thầy trước mặt thiên hạ, thì Thầy cũng sẽ tuyên bố nhận người ấy trước mặt Cha Thầy, Đấng ngự trên trời. Còn ai chối Thầy trước mặt thiên hạ, thì Thầy cũng sẽ chối người ấy trước mặt Cha Thầy, Đấng ngự trên trời” (Mt 10:32 tt). Nhưng cả trong bản văn của Luca, căn tính hoàn toàn rõ ràng từ nội dung tổng thể. Đúng thế, Đức Giêsu nói trong hình thức ẩn ngữ mang đặc tính của Ngài, để cho người nghe phải đi tới bước cuối cùng để hiểu. Nhưng còn có một căn tính chức năng song song với lời tuyên tín và chối từ, giờ đây và vào lúc phán xét, trước Đức Giêsu và trước Con Người, và điều này chỉ có nghĩa trên cơ sở căn tính bản thể.

Các vị thẩm phán Sanhedrin thật sự hiểu Đức Giêsu cách thích hợp: Ngài không sửa sai họ như nói lên một điều gì đó: “Nhưng các bạn hiểu lầm tôi, việc Con Người sẽ đến là một người khác”. Sự hiệp nhất nội tại giữa *kénosis* (x. Pl 2:5-11) đã sống của Đức Giêsu với việc lại đến trong vinh quang là động cơ thường xuyên trong những lời nói và hành động của Ngài. Cách trung thực, điểm này rất mới về Đức Giêsu, không sáng chế ra, ngược lại, đây là bản toát yếu về nhân vật và lời nói của Ngài. Những bản văn riêng lẻ phải được xem trong bối cảnh, tách ra không thể nào hiểu rõ hơn. Ngay cả Luca 12:8 tt có vẻ như thêm vào cho một chú giải khác, bản văn thứ hai rõ hơn nhiều: Luca 17:24 tt đồng hóa cách rõ ràng hai nhân vật. Con Người sẽ không đến chỗ này hay chỗ kia, nhưng sẽ hiện ra như một ánh sáng loé lên

từ tận cùng tầng trời này đến tầng trời kia, để cho mọi người sẽ trông thấy Ngài, Đấng bị Đâm thấu (x. Kh 1:7). Tuy nhiên, trước đó Đấng ấy, cùng Con Người này, sẽ phải chịu đau khổ nhiều và bị loại trừ. Lời tiên tri về cuộc Thương khó và lời loan báo về vinh quang trong tương lai nối kết cách chặt chẽ với nhau. Rõ ràng cùng một con người là chủ đề cho cả hai: Đúng thế, chính con người này, Đấng nói lên những lời này, đã trên đường đến sự đau khổ của Ngài.

Cũng thế, những câu nói trong đó Đức Giêsu nói về hoạt động hiện tại của Ngài minh họa cả hai chiều kích. Chúng ta đã nghiên cứu sơ lược về lời công bố của Ngài rằng, như Con Người, Ngài là Chúa của ngày sabát (x. Mc 2:28). Đoạn này minh họa cách chính xác về những gì mà Máccô đã diễn tả một nơi nào đó. “Thiên hạ sững sốt về lời giảng dạy của Người, vì Người giảng dạy như một Đấng có thẩm quyền, chứ không như các kinh sư” (Mc 1:22). Đức Giêsu đặt chính mình về phía Người Ban Lề luật, Thiên Chúa. Ngài không phải là nhà chú giải, nhưng Thiên Chúa.

Điều này càng tỏ nên rõ hơn trong trình thuật về người bại liệt mà những người bạn của anh ta thông anh ta xuống từ mái nhà đến dưới chân Chúa trên cái cáng. Thay vì nói lời chữa lành, như người bại liệt và các bạn của anh ta đang mong chờ, trước hết, Đức Giêsu nói cùng người đau khổ: “Này con, con đã được tha rồi” (Mc 2:5). Tha tội là đặc quyền của một mình Thiên Chúa, như các kinh sư phản đối. Nếu Đức Giêsu gán quyền bính này cho Con Người, như thế, Ngài đang công bố sở hữu chân giá trị của chính Thiên Chúa và hành động trên nền tảng này. Chỉ sau lời hứa tha tội, bệnh nhân đang hy vọng được nghe: “VẬY ĐỂ CÁC ÔNG BIẾT: Ở DƯỚI ĐẤT NÀY, CON NGƯỜI CÓ QUYỀN THA TỘI, ĐỨC GIÊSU BẢO NGƯỜI BẠI LIỆT, TA TRUYỀN CHO CON: HÃY ĐỨNG DẬY, VÁC LẤY CHÔNG CỦA CON MÀ ĐI VỀ NHÀ” (Mc 2:10-11). Lời công bố mang tính thần thánh này là những gì dẫn đến cuộc Thương khó. Trong nghĩa này, những gì Đức Giêsu nói về quyền bính của Ngài đều chỉ về sự đau khổ của Ngài.

Chúng ta hãy tiếp tục đến nhóm thứ ba về những câu nói của Đức Giêsu về Con Người: Những tiên báo về cuộc Thương khó của Ngài. Chúng ta đã thấy cả ba tiên báo về cuộc Thương khó trong Tin Mừng Máccô, xảy ra trong khoảng hành trình của Đức Giêsu, loan báo về số phận đang đến của Đức Giêsu và sự cần thiết nội tại của nó càng ngày càng rõ dần. Ba tiên báo này đạt tới tâm điểm nội tại và đỉnh điểm của chúng trong nhận định theo sau lời tiên báo thứ ba về cuộc Thương khó và bài diễn từ gắn kết chặt chẽ về cai trị và phục vụ. “VÌ CON NGƯỜI KHÔNG PHẢI ĐỂ NGƯỜI TA PHỤC VỤ, NHƯNG LÀ ĐỂ PHỤC VỤ, VÀ HIẾN MẠNG SỐNG LÀM GIÁ CHUỘC MUÔN NGƯỜI” (Mc 10:45).

Câu nói này liên kết với một trích dẫn từ các Bài ca về Người Tôi Tớ Đau khổ (x. Is 53) và vì thế, đan kết một Phần khác của truyền thống Cựu Ước vào với bức tranh Con Người. Đức Giêsu, một mặt tự nhận mình với vị thẩm phán thế gian sẽ đến, chỗ này cũng tự nhận mình với Người Tôi Tớ đang đau khổ và đang chết của Thiên Chúa, Đấng mà Ngôn sứ tiên báo trong các Bài ca của ông. Sự hiệp nhất giữa đau khổ và “chúc tụng”, giữa sỉ nhục và huy hoàng, trở nên rõ rệt. Phục vụ là hình thức đích thực của việc lãnh đạo và cho chúng ta một chiều sâu vào trong con đường hữu thể Chúa của Thiên Chúa, của “vương quyền Thiên Chúa”. Trong đau khổ và sự chết, cuộc đời của Con Người trở nên “thân thiện sinh” cách tuyệt đối. Ngài trở nên Đấng Cứu Thế và Đấng mang lại cứu rỗi cho “nhiều người”: Không chỉ cho con cái Israel tản mác, nhưng cho tất cả con cái tản mác của Thiên Chúa (x. Ga 11:52), cho nhân loại. Trong cái chết của Ngài cho “nhiều người”, Ngài siêu việt những biên giới của thời gian và không gian, và tính phổ quát trong sứ mạng của Ngài trở nên hoàn tất.

Cách chú giải trước đây coi sự nhập chung lại giữa thị kiến của Daniel về việc Con Người đang đến với những hình ảnh của Người Tôi Tớ Đau khổ của Thiên Chúa được Israel chuyển tải là nét đặc trưng mang tính mới mẻ và riêng biệt về tư tưởng Con Người của Đức Giêsu, đúng thế, như là tâm điểm của toàn bộ việc Ngài hiểu về Ngài. Điều này khá chính xác để thực hiện như thế. Cho dù, chúng ta phải thêm vào

rằng tổng hợp của các truyền thống Cựu Ước làm thành hình ảnh Con Người của Đức Giêsu vẫn còn bao gồm nhiều hơn, và đem nhiều phần tử và nhiều luồng của truyền thống Cựu Ước lại chung với nhau.

Trước hết, câu trả lời của Đức Giêsu về câu hỏi có phải Ngài là Đấng Messiah, người Con được Chúc lành hay không, phối hợp Daniel 7 với Thánh vịnh 110 lại với nhau: Đức Giêsu trình bày chính Ngài là Đấng ngồi “bên tay phải của Đấng Quyền Năng”, tương xứng với những gì Thánh vịnh tiên báo về vị vua-tu tể tương lai. Hơn thế nữa, lời tiên báo thứ ba về Thương khó, đề cập đến việc các kinh sư, bô lão, và các vị thượng tế loại trừ Con Người (x. Mc 8:31), trộn lẫn với đoạn văn của Thánh vịnh 118:32 liên quan đến viên đá người thợ xây loại bỏ đã trở nên tảng đá góc tường. Điều này cũng triển khai một nối kết với dụ ngôn về những người làm vườn nho bất trung, mà Chúa đã nêu ra những lời này để tiên báo về sự loại trừ Ngài, sự Sóng lại của Ngài và sự hiệp nhất mới sẽ theo sau. Nối kết này với dụ ngôn cũng làm sáng tỏ căn tính giữa “Con Người” và “người Con yêu dấu” (Mc 12:1-12). Cuối cùng, Văn chương Khôn ngoan cung cấp nhiều luồng khác hiện diện chỗ này. Chương thứ hai của sách Khôn ngoan miêu tả sự thù hận của “kẻ vô đạo” chống lại người công chính: “Nó huênh hoang vì có Thiên Chúa là Cha. ... Nếu tên công chính là con Thiên Chúa... Nào ta kết án cho nó chết nhục nhã” (Kn 2:16-20). V. Hampel cho rằng những lời của Đức Giêsu về “sự chuộc đền cho nhiều người” không xuất phát từ Isaiah 53:10-12, nhưng đến từ Châm ngôn 21:18 và Isaiah 43:3 (Schnackenburg trích dẫn trong *Đức Giêsu trong các Tin Mừng*, tr. 59). Theo tôi, điều này không chắc lắm. Điểm quy chiếu thật sự là và vẫn là Isaiah 53. Những bản văn khác chỉ cho thấy rằng quan điểm nền tảng có thể nối kết với một lãnh vực bao quát về nhiều quy chiếu.

Đức Giêsu đã sống bằng toàn thể Lễ luật và các Ngôn sứ, như Ngài luôn luôn nói với các môn đệ của Ngài. Ngài xem hữu thể và hoạt động riêng của Ngài như sự thống nhất và giải thích về cái “toàn thể” này. Sau này, Gioan diễn tả điểm này trong lời mở đầu của mình, nơi đó, thánh nhân viết rằng chính Đức Giêsu là “Ngôi Lời”. Cách Phaolô sắp xếp điều này là “Đức Giêsu là ‘Lời Xin Vâng’ với tất cả những gì Thiên Chúa đã hứa” (x. 2Cor 1:20). Thuật ngữ bí ẩn “Con Người” trình bày cho chúng ta trong hình thức tập trung với tất cả những gì nguyên thủy và đặc thù nhất về nhân vật Giêsu, sứ mạng và hữu thể của Ngài. Ngài đến từ Thiên Chúa và Ngài là Thiên Chúa. Nhưng cách chính xác, đó là những gì làm cho Ngài, đã nhận lấy bản chất con người, người mang lại bản chất đích thực của loài người.

Dựa theo thư gởi cho Do thái, Ngài nói với Cha Ngài rằng: “Chúa ... đã tạo cho con một thân thể” (Dt 10:5). Trong lời nói này, Ngài biến đổi một trích dẫn từ Thánh vịnh nói rằng: “Chúa ... đã mở tai con” (Tv 40:6). Trong bối cảnh của Thánh vịnh, điều này có nghĩa là sự vâng phục đem lại sự sống, nói lời Xin Vâng cùng Lời Chúa, không cần lễ vật toàn thiêu và lễ vật đền tội. Giờ đây, chính Đấng là Ngôi Lời nhận lấy xác thể, Ngài đến từ Thiên Chúa như một con người, và đem toàn thể hữu thể người đến cùng chính Ngài, mang hữu thể này vào trong Lời Chúa, làm cho hữu thể người thành “đôi tai” cho Thiên Chúa và vì thế, “vâng phục”, hòa giải giữa Chúa và người (2Cor 5:18-20). Vì Ngài hoàn toàn tự hiến cho vâng phục và tình yêu, yêu cho đến chết (x. Ga 13:10), chính Ngài trở nên “lễ vật” đích thực. Ngài đến từ Thiên Chúa và vì thế, thành lập một hình thức đích thực cho hữu thể người. Như Phaolô nói, trong khi con người đầu tiên đã là và là đất, Ngài là con người thứ nhì và cuối cùng (tuyệt đối), con người “trên trời”, “thần khí ban-sự sống” (1Cor 15:45-49). Ngài đến, và đồng thời, Ngài là “Vương quốc” mới. Ngài không chỉ là một cá nhân, nhưng Ngài còn làm cho tất cả chúng ta thành “một con người duy nhất” (Gl 3:28) với chính Ngài, một nhân loại mới.

Những gì Daniel thoáng thấy từ xa như một tập thể (“như một Con Người”), giờ đây, trở thành một con người, nhưng con người này, hiện diện như người là cho “nhiều người”, siêu việt những giới hạn của cá nhân và nhận lấy “nhiều người”, trở nên “một thân thể và là một tinh thần” (x. 1Cor 6:17) với nhiều người. Đây là cuộc đời làm môn đệ mà Ngài mời gọi chúng ta: Chúng ta nên để cho chính chúng ta được



đem vào trong con người mới của Ngài và từ đó, vào trong hiệp thông với Thiên Chúa. Một lần nữa, chúng ta hãy nghe những gì Phaolô đã nói về điều này: “Những kẻ (con người đầu tiên, Adam) thuộc về đất, thì giống như kẻ bởi đất mà ra; còn những kẻ thuộc về trời, thì giống như Đấng từ trời mà đến” (x. 1Cor 15:48).

Danh xưng “Con Người” tiếp tục được áp dụng riêng cho Đức Giêsu, nhưng cái nhìn mới về sự duy nhất giữa Thiên Chúa và con người mà danh xưng này diễn đạt, được tìm thấy trong toàn bộ Tân Ước và tạo hình cho danh xưng này. Nhân loại mới đến từ Thiên Chúa, là những gì mà một môn đệ của Đức Giêsu phải trở nên.

## PHẦN 2 CHƯƠNG X: NGƯỜI CON

Ngay từ đầu của chương này, chúng ta đã nhận thấy cách tổng quát rằng cần phân biệt giữa hai danh xưng “Con Người” và “người Con” (chưa nói gì về tính chất). Nguồn gốc và ý nghĩa của hai thuật ngữ này khá khác biệt, cho dù ý nghĩa của cả hai đều gối lên nhau và hòa hợp vào nhau như đức tin của người Kitô đã thành hình. Trước đây tôi đã xử lý khá bao quát với toàn bộ vấn đề trong cuốn *Giới Thiệu Về Kitô Giáo* của tôi, ở đây, tôi chỉ tóm tắt cách vắn gọn như một phân tích về thuật ngữ “Con Thiên Chúa”.

Thuật ngữ “Con Thiên Chúa” xuất xứ từ nền thần học chính trị của miền Cận đông cổ. Trong cả hai, Ai cập và Babylon, nhà vua được gọi là “người con của Thiên Chúa”. Nghi thức nhậm chức của vua được coi như việc “đang sinh ra” như con của Thiên Chúa, có thể người Ai cập thật sự hiểu theo nghĩa của nguồn gốc bí nhiệm từ Thiên Chúa, trong khi đó, người Babylon lại có vẻ xem điều này cách khiêm tốn hơn như một hành động pháp lý, việc chúa nhận làm con nuôi. Israel kế thừa những tư tưởng này trong hai cách, ngay cả đức tin của Israel cũng tạo lại hình dáng của chúng. Moses đã nhận từ chính Thiên Chúa sứ vụ nói lại với Pharaô. “Đức Chúa phán thế này: Con đầu lòng của Ta là Israel. Ta đã phán với ngươi: Hãy thả con Ta ra để nói đi thờ phượng Ta” (Xh 4:22 tt). Mọi dân tộc đều là gia đình cao cả của Thiên Chúa, nhưng Israel là “đứa con đầu lòng”, như thế, thuộc về Thiên Chúa một cách đặc biệt, với tất cả những ý nghĩa về thân phận một đứa con đầu lòng trong miền Cận đông xưa. Với sự thống nhất của vương quyền Đavít, hệ tư tưởng vua chúa của miền Cận đông thời xưa được chuyển tải tới vị vua của núi Xion.

Bài diễn từ mà Nathan tiên báo về Đavít hứa rằng nhà của Đavít sẽ bền vững muôn đời bao gồm việc sau: “Ta sẽ cho dòng dõi ngươi đứng lên kế vị ngươi, một người do chính ngươi sinh ra, và Ta sẽ làm cho vương quyền của nó được vững bền. ... Đối với nó, Ta sẽ là Cha, đối với Ta, nó sẽ là con. Khi nó phạm tội, Ta sẽ sửa phạt nó ... Tình thương của Ta sẽ không rời khỏi nó” (2Sm 7:12 tt; x. Tv 89:27 tt, 37 tt). Kể đến, các lời này trở thành nền tảng trong nghi thức nhậm chức của các vua Israel, một nghi thức mà chúng ta gặp lại trong Thánh Vịnh 2:7 tt: “Tôi xin đọc sắc phong của Chúa, Người phán bảo tôi rằng: ‘Con là con của Chúa, ngày hôm nay Cha đã sinh ra con. Con cứ xin, rồi Cha ban tặng muôn dân nước làm sản nghiệp riêng, toàn cõi đất làm Phần lãnh địa’”.

Phần này có ba điểm khá rõ. Israel có địa vị đặc ân như người con đầu lòng của Thiên Chúa được nhân hóa trong vị vua. Vua hiện thân chân giá trị của Israel trong con người. Thứ hai, điều này có nghĩa là hệ tư tưởng vua chúa thời xưa, truyền thuyết được sinh ra, bị bỏ đi và thay thế bằng nền thần học tuyển chọn. “Được sinh ra” bao gồm trong tuyển chọn. Trong việc lên ngôi củangày nay, chúng ta thấy một diễn đạt tóm tắt về hành động tuyển chọn của Thiên Chúa, trong đó, Israel và nhà vua là hiện thân trở thành “người con” của Thiên Chúa. Tuy nhiên, thứ ba, điều trở nên hiển thị là lời hứa thống trị mọi dân



tộc, một lời hứa lấy từ các vị vua cao cả của phương Đông, thì bất cân xứng với thực tại đích thực của vị vua trên núi Sion. Người là Đấng cai trị duy nhất vô nghĩa đối với quyền bính mỏng manh kết thúc trong lưu đày, và sau đó có thể tái lập lại trong một thời gian ngắn lệ thuộc vào những siêu quyền bính của ngày đó. Nói cách khác, ngay từ đầu, lời tiên tri cao trọng về Sion đã trở nên lời hứa về vị vua tương lai, một lời đã cho thấy vượt qua cả thời điểm hiện tại, vượt qua cả những gì vị vua đã ngồi trên ngai tòa của mình, có thể được coi là “ngày nay” và “bây giờ”.

Những người Kitô tiên khởi đã nhanh chóng chọn lời hứa này và đã đi đến việc nhận ra sự Sống Lại của Đức Giêsu như sự hoàn tất thực sự về lời hứa này. Dựa theo Công vụ Tông đồ 13:32 tt, trong trình thuật làm khuấy động cả lịch sử cứu độ lên tới đỉnh điểm trong Đức Kitô, Phaolô nói với những người Do thái tụ họp trong hội đường tại Antiôkia trong Pisidia rằng “Điều Thiên Chúa hứa với cha ông chúng ta, thì Người đã thực hiện cho chúng ta là con cháu các ngài, khi làm cho Đức Giêsu sống lại, đúng như lời đã chép trong Thánh vịnh 2: Con là Con của Cha, ngày hôm nay Cha đã sinh ra Con”. Chúng ta có thể giả định cách an toàn rằng diễn từ này được ghi lại chỗ này trong Công vụ Tông đồ là một ví dụ cụ thể về giảng dạy truyền giáo ban đầu cho người Do thái, trong đó, chúng ta gặp một hiểu biết về Cựu Ước mang tính Kitô học của Hội thánh khai sinh. Như thế, ở đây, chúng ta thấy giai đoạn thứ ba trong việc làm lại nền thần học chính trị của miền Cận đông cổ. Trong Israel, vào thời vương quốc Đavít, hiểu biết Kitô học về Cựu Ước đã hợp nhất với nền thần học tuyển chọn của Giao Ước cũ. Hơn thế nữa, như vương quốc Đavít phát triển, hiểu biết này càng trở thành một diễn đạt về hy vọng vào vị vua sẽ đến. Tuy nhiên, giờ đây, sự Sống lại của Đức Giêsu được công nhận bằng đức tin như “hôm nay” đã chờ đợi-từ lâu mà Thánh vịnh đề cập tới. Giờ đây, Thiên Chúa đã chỉ định vị vua của Người, và đã thực sự ban cho Ngài quyền sở hữu các dân tộc trên trái đất như là gia nghiệp.

Nhưng việc “thống trị” các dân tộc trên trái đất này đã mất đi đặc tính chính trị của nó. Vị vua này không làm dân chúng tan tác bằng trượng sắt (x. Tv 2:9), Ngài cai trị từ Thập giá, và cai trị như thế theo cách thức hoàn toàn mới mẻ. Tính phổ quát được hoàn tất qua sự khiêm nhường hiệp thông trong đức tin. Vị vua này cai trị bằng đức tin và tình yêu, và không theo cách nào khác. Điều này giúp cho việc hiểu những lời của Thiên Chúa theo cách hoàn toàn mới mẻ và cuối cùng. “Con là Con Cha, hôm nay Cha đã sinh ra Con”. Giờ đây, thuật ngữ “người Con của Thiên Chúa” được tách khỏi phạm vi quyền lực chính trị và trở nên một diễn đạt về sự duy nhất với Thiên Chúa cách đặc biệt được biểu lộ ra trong Thập giá và sự Sống lại. Dĩ nhiên, sự duy nhất này, cuộc đời làm Con thánh thiêng này thật sự kéo dài bao xa không được giải thích trên nền tảng của bối cảnh Cựu Ước này. Những luồng khác trong đức tin của Sách thánh và của chứng tích riêng của Đức Giêsu phải hội tụ lại để cho thuật ngữ này một ý nghĩa trọn vẹn của nó.

Trước khi chúng ta tiếp tục xem xét đến sự chọn lựa giản đơn của Đức Giêsu cho chính Ngài như “người Con”, mà cuối cùng cho danh xưng nguyên thủy mang tính chính trị “người Con của Thiên Chúa” sự đứt khoát của nó, ý nghĩa Kitô, chúng ta phải hoàn tất lịch sử của chính danh xưng này. Vì đây là Phần của lịch sử mà hoàng đế Augustus, Đức Giêsu đã sinh ra dưới quyền thống trị của vị hoàng đế này, đã chuyển tải từ nền thần học Cận đông cổ về vương quyền đến Roma và tự công bố mình là “người Con của chúa Caesar”, người Con của Thiên Chúa (x. P. W. V. Martitz, *TDNT*, VIII, tr. 334-340, đặc biệt tr. 336). Trong khi chính Augustus đã bước đi rất cẩn thận, không bao lâu sau, việc tôn thờ các hoàng đế Roma đã theo sau liên quan đến lời công bố hoàn toàn về phận làm con chúa, và việc thờ phượng hoàng đế tại Roma như một vị chúa đã được thừa nhận xuyên suốt đế quốc.

Kể đến, tại thời điểm lịch sử đặc biệt này, lời công bố của đế quốc Roma về quyền làm con chúa gặp phải niềm tin Kitô cho rằng Đức Kitô sống lại là người Con thật của Thiên Chúa, Chúa của mọi dân tộc trên mặt đất, chỉ có Đấng này mới thuộc về sự thờ phượng trong hiệp nhất Cha, Con và Thánh Thần. Như thế, vì danh xưng “người Con của Thiên Chúa”, đức tin phi chính trị của Kitô hữu, không đòi hỏi

sức mạnh chính trị nhưng công nhận những thẩm quyền hợp pháp (x. Rm 13:1-7), hiển nhiên va chạm với toàn bộ lời công bố mà quyền bính chính trị thuộc hoàng triều đã công nhận. Đúng thế, đức tin phi chính trị luôn luôn xung đột với những chế độ chuyên chế chính trị và sẽ được đưa vào trong hoàn cảnh tử đạo, vào trong hiệp thông với Đấng chịu Đóng đinh, Đấng chủ yếu cai trị từ cây gỗ Thập giá.

Cần phải phân biệt cách rõ ràng giữa thuật ngữ “người Con của Thiên Chúa”, với tiền lịch sử phức tạp và thuật ngữ đơn giản “người Con” của nó, mà chủ yếu chúng ta chỉ tìm thấy trên môi miệng của Đức Giêsu. Ngoài các Tin Mừng, thuật ngữ này xuất hiện năm lần trong thư gởi cho Do thái (x. 1:2; 1:8; 3:6; 5:8; 7:28), một lá thư liên quan đến Tin Mừng Gioan, và thuật ngữ này xuất hiện một lần trong Phaolô (x. 1Cor 15:28). Thuật ngữ này cũng xuất hiện năm lần trong thư thứ nhất của Gioan và một lần trong thư thứ hai của Gioan, gợi lại sự tự chứng minh của Đức Giêsu trong Tin Mừng Gioan. Chứng cứ quyết định thuộc về Tin Mừng Gioan (nơi đó, chúng ta tìm thấy mười tám lần) và *Jubelruf* (tiếng reo hò vui vẻ) Messiah được Mátthêu và Luca ghi lại (xem Phần sau), thì đặc thù, và chính xác, được diễn đạt như bản văn của Gioan trong khung cảnh của truyền thống Nhất Lãm. Để bắt đầu, chúng ta hãy nghiên cứu *Jubelruf* Messiah này. “Vào lúc ấy, Đức Giêsu cất tiếng nói: ‘Lạy Cha là Chúa Tể trời đất, con xin ngợi khen Cha, vì Cha đã giấu không cho bậc khôn ngoan thông thái biết những điều này, nhưng lại mạc khải cho những người bé mọn. Vâng, lạy Cha, vì đó là điều đẹp ý Cha. Cha tôi đã giao phó mọi sự cho tôi. Và không ai biết rõ người Con, trừ Chúa Cha; cũng như không ai biết rõ Chúa Cha, trừ người Con mà kẻ mà người Con muốn mạc khải cho’” (Mt 11:25-27; Lc 10:21-22).

Chúng ta hãy bắt đầu với câu cuối cùng, vì đó là chìa khóa cho toàn bộ đoạn văn. Chỉ có người Con thật sự “biết” Cha. Tri thức luôn luôn bao gồm một loại bình đẳng nào đó. Có lần Goethe đã nói “nếu đôi mắt không phải như mặt trời, đôi mắt không thể nào thấy mặt trời”, ám chỉ đến tư tưởng của Plotinus. Tất cả mọi tiến trình đi đến việc hiểu biết điều gì đều bao gồm trong một hình thức này hay hình thức khác một tiến trình đồng hóa, một loại hiệp nhất nội tại giữa tri nhân với tri thức. Tiến trình này khác biệt dựa theo cấp độ tương ứng của hữu thể mà trên đó, chủ thể biết và đối tượng tri thức hiện hữu. Thật sự biết được Thiên Chúa giả định sự hiệp thông với Người, giả định việc trở nên một hữu thể với Người. Dựa theo nghĩa này, giờ đây những gì chính Chúa loan báo khi cầu nguyện đồng nhất với những gì mà chúng ta nghe trong những câu kết của lời tựa trong Tin Mừng Gioan, chúng ta đã thường hay trích dẫn: “Thiên Chúa chưa bao giờ có ai thấy ái; nhưng Con Một vốn là Thiên Chúa và là Đấng hằng ở nơi cung lòng Chúa Cha, chính Người đã tỏ cho chúng ta biết” (Ga 1:18). Câu nói nền tảng này, giờ đây trở thành giản dị, là lời giải thích về những gì chiếu sáng trong lời cầu nguyện của Đức Giêsu, trong đối thoại cha con của Ngài. Đồng thời, nó cũng trở nên rõ ràng về “người Con” là ai và thuật ngữ này có nghĩa gì: Hiệp thông tuyệt đối trong tri thức, đồng thời là hiệp thông trong hữu thể. Chỉ có thể hiệp nhất trong tri thức bởi vì hiệp nhất trong hữu thể.

Chỉ có “người Con” biết Cha, và tất cả mọi tri thức thật sự về Cha là sự tham dự vào trong tri thức làm con về Cha của người Con, một mạc khải mà Người ban cho (Gioan nói với chúng ta là “Người đã tỏ cho chúng ta biết”). Chỉ có những ai mà người Con “muốn tỏ Ngài ra”, mới biết Cha. Nhưng người Con muốn tỏ Ngài ra cho những ai? Ý muốn của người Con không hay thay đổi. Những gì chúng ta đọc thấy trong Mátthêu 11:27 về ý người Con mạc khải Cha đem chúng ta trở lại câu 25 mở đầu, chỗ này Chúa tạo ơn Cha vì đã tỏ ra cho những ai khiêm hạ. Chúng ta đã lưu ý đến sự hiệp nhất *tri thức* giữa Cha và người Con. Giờ đây, nối kết giữa câu 25 và 27 giúp cho chúng ta nhận ra sự hiệp nhất *ý muốn* này.

Ý muốn của người Con trở nên một với ý muốn của Cha. Đúng thế, đây là động cơ thường hay xảy ra qua các Tin Mừng. Tin Mừng Gioan nhấn mạnh cách đặc biệt trên dữ kiện Đức Giêsu hiệp nhất hoàn toàn ý riêng của Ngài với ý Cha. Hành động hiệp nhất và hòa hợp hai ý muốn này được trình bày cách đột ngột trên núi Olives, khi Đức Giêsu đem ý muốn con người của Ngài vào trong ý muốn làm con của

Ngài và vì thế, vào trong sự hiệp nhất với ý muốn của Cha. Lời cầu xin thứ hai của kinh Lạy Cha có một bối cảnh riêng biệt chỗ này. Khi chúng ta cầu nguyện lời thứ hai này, chúng ta đang xin cho bi kịch của Núi Olives, cuộc chiến đấu trong toàn thể cuộc đời và hoạt động của Đức Giêsu, được hoàn tất trong chúng ta. Cùng với Ngài, người Con, chúng ta có thể hiệp nhất ý muốn của chúng ta với ý muốn của Cha, vì thế, đến lượt chúng ta trở nên những người con, trong hiệp nhất ý muốn mà trở nên hiệp nhất tri thức.

Điều này giúp cho chúng ta hiểu được lời mở đầu của *Jubelruf* của Đức Giêsu, mà thoát đầu có vẻ như xa lạ. Người Con muốn đem vào trong tri thức làm con của mình tất cả những ai mà ý Cha muốn họ ở đó. Đây là những gì Đức Giêsu muốn nói tới khi Ngài đề cập về diễn từ bánh sự sống tại Caphácnaum. “Chẳng ai đến với tôi được, nếu Chúa Cha là Đấng đã sai tôi, không lôi kéo người ấy” (Ga 6:44). Nhưng ai là người mà Cha muốn? Chúa nói với chúng ta là không phải “người khôn ngoan và hiểu biết”, nhưng người bé mọn.

Dùng nghĩa này theo cách trực tiếp nhất, những lời này phản ánh kinh nghiệm thật của Đức Giêsu: Những người nhận ra Thiên Chúa không phải là những người chuyên môn về Kinh thánh, những người quan tâm tới Thiên Chúa cách chuyên môn. Họ cũng bị lây nhiễm sự phức tạp trong kiến thức chi tiết của họ. Việc học hỏi cao quý làm cho họ sao lãng việc nhìn ngắm cái toàn thể, thực tại của Thiên Chúa tự tỏ lộ chính Người cách đơn giản. Đối với những ai đã biết quá nhiều đến sự phức tạp trong nhiều vấn đề, dường như điều đó không thể nào đơn giản như vậy. Phaolô diễn tả cùng một kinh nghiệm và sau đó, tiếp tục phản ánh về điều này. “Thật thế, lời rao giảng về thập giá là một sự điên rồ đối với những kẻ đang trên đà hư mất, nhưng đối với chúng ta là những người được cứu độ, thì đó lại là sức mạnh của Thiên Chúa. Vì có lời chép rằng: ‘Ta sẽ hủy diệt sự khôn ngoan của kẻ khôn ngoan, và sẽ vứt bỏ sự thông thái của người thông thái [Is 29:14] ... Thưa anh em, anh em thử nghĩ lại xem: khi anh em được Chúa kêu gọi, thì trong anh em đâu có mấy kẻ khôn ngoan trước mặt người đời, đâu có mấy người quyền thế, mấy người quý phái. Song những gì thế gian cho là điên dại, thì Thiên Chúa đã chọn để hạ nhục những kẻ khôn ngoan..., hầu không một phạm nhân nào dám tự phụ trước mặt Người” (1Cor 1:18 tt, 26-29). “Đừng ai tự lừa dối mình. Nếu trong anh em có ai tự cho mình là khôn ngoan theo thói đời, thì hãy trở nên như điên rồ, để được khôn ngoan thật” (1Cor 3:18). Thế nhưng, “trở nên điên dại”, trở nên “người bé nhỏ” có nghĩa là gì, mà qua đó, chúng ta mở lòng ra cho ý muốn, và cho tri thức, của Thiên Chúa?

Bài giảng Trên núi cung cấp chìa khóa để mở ra nền tảng nội tại của kinh nghiệm đặc biệt này và như thế, con đường hoán cải mở ra cho chúng ta để được lôi kéo vào trong tri thức con cái của người Con: “Phúc thay ai có tâm hồn trong sạch, thì họ sẽ được nhìn thấy Thiên Chúa” (Mt 5:8). Tâm hồn trong sạch là những gì làm cho chúng ta thấy được. Trong đó bao gồm sự đơn sơ tuyệt đối mở cuộc đời chúng ta ra để cho ý Chúa tỏ lộ. Chúng ta cũng có thể nói rằng ý muốn của chúng ta phải trở nên ý muốn con cái. Khi nó xảy ra, như thế, chúng ta có thể thấy được. Nhưng làm con là ở trong tương quan: Làm con là khái niệm tương quan. Làm con liên quan đến việc từ bỏ sự tự trị đã đóng kín lại trong chính nó. Làm con bao gồm những gì mà Đức Giêsu có ý nói rằng chúng ta phải trở nên như trẻ thơ. Điểm này cũng hỗ trợ cho chúng ta hiểu mâu thuẫn cách trọn vẹn đã được triển khai trong Tin Mừng Gioan: Trong khi chính Đức Giêsu lệ thuộc hoàn toàn vào như người Con đối với Cha, chính điều này làm cho Ngài hoàn toàn ngang hàng với Cha, thật sự ngang hàng với và thật sự là một với Chúa Cha.

Chúng ta hãy trở lại *Jubelruf*. Sự ngang bằng trong hữu thể mà chúng ta đã thấy được diễn tả trong những câu 25 và 27 (trong chương 11 của Mátthêu) như nên một trong ý muốn và trong tri thức, giờ đây liên kết trong nửa đầu của câu 27 với sứ mạng phổ quát của Đức Giêsu và như thế, với lịch sử của thế gian. “Cha tôi đã giao phó mọi sự cho tôi”. Khi chúng ta xem xét *Jubelruf* của Nhất Lãm trong tận sâu thẳm

của nó, những gì chúng ta tìm được thì thật sự đã bao gồm trong toàn bộ nền thần học người Con của Gioan. Chỗ này cũng thế, cuộc đời làm Con được trình bày như tri thức hỗ tương và như làm một trong ý muốn. Chỗ này cũng thế, Người Cha được trình bày như Đấng Ban Cho đã cung cấp “mọi điều” cho người Con, và trong khi làm như thế, đã làm cho Người thành người Con, ngang bằng với chính Người. “Tất cả những gì con có đều là của Cha, tất cả những gì Cha có đều là của con” (Ga 17:10). Và chỗ này cũng thế, việc ban cho này của Cha đã trải rộng ra vào trong tạo vật, vào trong “thế gian”: “Thiên Chúa yêu thế gian đến nỗi đã ban Con Một” (Ga 3:16). Một mặt, từ *một* chỗ này chỉ ngược lại về lời tựa của Tin Mừng Gioan, nơi đó Ngôi Lời được gọi là “Con Một, vốn là Thiên Chúa” (Ga 1:18). Mặt khác, từ này cũng gợi nhớ lại Ápraham, người đã không giữ lại đứa con, đứa con một của ông đối với Thiên Chúa (St 22:2, 12). Hành động “ban cho” này của Cha được hoàn tất cách trọn vẹn trong tình yêu của người Con cho “đến cùng” (Ga 13:1), đó là, cho tới Thập giá. Mầu nhiệm tình yêu Ba Ngôi đi tới ánh sáng trong chiều kích “người Con”, hoàn toàn trở nên một với Mầu Nhiệm Vượt Qua của tình yêu mà Đức Giêsu đã hoàn tất trong lịch sử.

Cuối cùng, Gioan cũng thấy lời cầu nguyện của Đức Giêsu trở thành nơi nội tại của thuật ngữ “người Con”. Dĩ nhiên, lời cầu nguyện của Đức Giêsu khác biệt với lời cầu nguyện của một tạo vật: Đây là cuộc đối thoại tình yêu bên trong của chính Thiên Chúa, cuộc đối mà Thiên Chúa là. Vì thế, thuật ngữ “người Con” đi chung với danh hiệu đơn giản “Cha” mà Tác giả Phúc Âm Máccô đã lưu giữ lại cho chúng ta trong hình thức nguyên thủy của nó trong trình thuật về cảnh tượng trên núi Olives: “Ápba”.

Joachim Jeremias đã dành ra khá nhiều nghiên cứu cách sâu xa để cho thấy tính duy nhất trong hình thức tiếp cận mà Đức Giêsu đã dùng cho Thiên Chúa, vì điều này hàm chứa một sự thân mật không thể nào xảy ra trong thời của Ngài. Nó diễn đạt về tính “độc nhất” của “người Con”. Phaolô kể cho chúng ta rằng ân huệ của Đức Giêsu trong việc tham dự vào Thần Khí của cuộc đời làm Con cho phép người Kitô kêu lên rằng: “Ápba, Cha ơi” (Rom 8:15; Gl 4:6). Phaolô giải thích rõ rằng hình thức mới để cầu nguyện của người Kitô chỉ có thể qua Đức Giêsu, chỉ qua người Con được sinh ra.

Thuật ngữ “người Con”, tích hợp chung với “Cha ơi (Ápba)”, cho chúng ta một thoáng nhìn đích thực về hữu thể nội tại của Đức Giêsu, đúng thế, vào trong hữu thể nội tại của chính Thiên Chúa. Lời cầu nguyện của Đức Giêsu là nguồn gốc đích thực của thuật ngữ “người Con”. Lời cầu nguyện này không có tiền lịch sử, cũng như chính người Con là “mới”, cả qua Môsê và các Ngôn sứ biểu hiện trước Ngài. Nỗ lực đã thực hiện để dùng văn chương hậu kinh thánh, ví dụ, Thơ Ca ngợi của Solomon (được viết từ thế kỷ thứ hai A. D.), như là nguồn để kiến tạo tiền Kitô, tiền lịch sử “Ngộ Đạo” của thuật ngữ này, và lý luận rằng Gioan dùng đến truyền thống này. Nếu chúng ta trân trọng những khả năng và những giới hạn của toàn bộ phương pháp lịch sử, nỗ lực này không có nghĩa gì cả. Chúng ta phải kể đến tính căn nguyên của Đức Giêsu. Chỉ Ngài là “người Con”.

### PHẦN 3 CHƯƠNG X: “TA LÀ”

Những câu nói của Đức Giêsu mà các Tin Mừng chuyển tải cho chúng ta bao gồm, đa Phần trong Gioan, nhưng cũng có (mặc dù ít thấy hơn và đến một cấp độ ít hơn) trong Nhất Lãm, một nhóm các câu nói “Ta là”. Những câu nói này nằm trong hai phạm trù. Loại thứ nhất, Đức Giêsu chỉ nói “Ta là” hay “Ta là Người” nhưng không thêm vào bất cứ điều gì cả. Trong loại thứ hai, những diễn đạt hình tượng cho thấy rõ nội dung của “Ta là” cách chi tiết hơn: Ta là ánh sáng thế gian, rượu thật, Đấng Chấn Chiên Nhân Từ, và tiếp tục. Nếu thoạt nhìn lần đầu, loại thứ hai có vẻ dễ hiểu ngay tức thời, điều này càng làm cho loại thứ nhất nan giải hơn.

Tôi muốn xem xét đến ba đoạn văn của Tin Mừng Gioan đại diện thể thức trong hình thức đơn giản nhất và nghiêm túc nhất của nó. Kể đó, tôi muốn lượng định một đoạn văn của Nhất Lãm mà rõ ràng song song với Gioan.

Hai diễn đạt quan trọng nhất của nhóm này xảy ra trong cuộc tranh luận của Đức Giêsu với người Do thái mà ngay sau đó, trong những câu nói Ngài trình bày chính mình như nguồn nước hằng sống tại lễ Lều (x. Ga 7:37). Điều này dẫn đến việc chia rẽ giữa dân chúng. Một số người bắt đầu tự hỏi có phải Ngài thật sự là Đấng Ngôn sứ đang chờ đợi bao lâu nay hay không, trong khi đó, một số khác cho rằng không một ngôn sứ nào xuất thân từ Galilê cả (x. Ga 7:40, 52). Ngay lúc ấy, Đức Giêsu nói với họ: “Các ông không biết tôi từ đâu tới và đi đâu. ... Các ông không biết tôi, cũng chẳng biết Cha tôi” (Ga 8:14, 19). Ngài còn làm cho quan điểm của Ngài rõ hơn bằng cách thêm vào: “Các ông bởi hạ giới, còn tôi, tôi bởi thượng giới. Các ông thuộc về thế gian này; còn tôi, tôi không thuộc về thế gian này” (Ga 8:23). Ngay chỗ này, lời tuyên bố quan trọng xảy ra: “Nếu các ông không tin tôi là Người, các ông sẽ mang tội lỗi mình mà chết” (Ga 8:24).

Điều này có nghĩa gì? Chúng ta muốn hỏi: Như thế, Ngài là cái gì? Ngài là ai? Và đúng thế, đó là cách thức người Do thái trả lời: “Ông là ai?” (Ga 8:25). Như thế, khi Đức Giêsu nói “Ta là Người” có nghĩa gì? Có thể hiểu được, các nhà chú giải bắt đầu tìm kiếm những nguồn gốc của những lời này để làm cho nó có ý nghĩa, và chúng ta sẽ làm như thế để nỗ lực hiểu được những lời này. Có nhiều khả năng đã được đề nghị: Những diễn từ Mạc Khải đặc biệt từ phương Đông (E. Norden), các Sách thánh của người Mandaeans (E. Schweitzer), cho dù những nguồn này không trề hơn các sách Tân Ước.

Cho đến bây giờ, đa số các nhà chú giải đã nhận ra rằng chúng ta không nên tìm bất cứ chỗ nào và mọi nơi cho các nguồn gốc tinh thần của lời nói này, nhưng trong thế giới nơi Đức Giêsu đã sống, trong Cựu Ước và trong Do Thái giáo thời Ngài. Từ đó, các học giả đã đưa ra ánh sáng một hậu cảnh bao quát của các bản văn Cựu Ước, chúng ta không cần thiết lượng định chỗ này, tôi chỉ muốn lưu ý đến hai bản văn quan trọng mà vấn đề xoay quanh trên đó.

Bản văn đầu tiên là Xuất hành 3:14, cảnh tượng bụi gai đang cháy, Thiên Chúa gọi ông Môsê từ bụi gai, đến lượt ông Môsê hỏi lại Thiên Chúa, Đấng gọi ông: “Tên Người là gì?” Để trả lời, Người cho một tên bí ẩn YHWH, ý nghĩa của tên này là chính vị chúa đang lên tiếng giải thích lời tuyên bố bí ẩn: “Ta là Đấng Ta là”. Những cách chú giải về lời tuyên bố này có nhiều loại và không cần thiết làm phiền chúng ta chỗ này. Điểm chính vẫn là: Thiên Chúa này gọi tên chính Người cách đơn giản là “Ta là”. Người chỉ là, không cần bất cứ đặc tính nào cả. Và dĩ nhiên, điều này cũng có nghĩa rằng Người *luôn luôn* hiện diện ở đó, cho con người, hôm qua, hôm nay và ngày mai.

Ngay thời điểm hy vọng cao cả về cuộc Xuất hành mới ngay khi kết thúc cuộc lưu đày Babylon, một lần nữa, Deutero-Isiah đã dùng sứ điệp của bụi gai đang cháy và triển khai nó vào trong một hướng mới. “Chính các ngươi là nhân chứng của Ta –sấm ngôn của Đức Chúa – là bề tôi Ta đã tuyển chọn, để các ngươi nhận biết và tin Ta, và hiểu rõ Ta là Ta: Trước Ta chẳng có thần nào khác được hình thành, và sau Ta cũng vậy. Chính Ta, Ta là YHWH, ngoài Ta ra, chẳng có ai cứu độ” (Is 43:10 tt). “Để các ngươi nhận biết và tin Ta và hiểu rõ Ta là Người”. Công thức cũ ‘*anni YHWH*, giờ đây được viết tắt là ‘*ani hu*’, “Ta Người”, “Ta là Người”. “Ta là” đã trở thành dứt khoát hơn, và trong khi nó vẫn là một bí nhiệm, nó đã trở nên rõ hơn.

Trong thời gian Israel bị lấy mất đất đai và Đền thờ, Thiên Chúa, dựa theo tiêu chuẩn truyền thống, không thể nào cạnh tranh với các chúa khác, vì một vị chúa không có đất đai và không được thờ phượng, không thể nào là một vị chúa. Chính trong thời kỳ này mà dân chúng học biết hoàn toàn những gì khác

biệt và mới mẻ về Thiên Chúa của Israel: Đúng thế, Người không thể chỉ là chúa của Israel, chúa của một dân tộc và một mảnh đất, nhưng đơn thuần là Thiên Chúa, Thiên Chúa hoàn vũ, mà toàn thể đất đai, trời đất thuộc về Người. Thiên Chúa là tôn sư của tất cả. Thiên Chúa không cần đến việc thờ phượng trên nền tảng những hy tế con dê và con bò, nhưng Người thật sự được thờ phượng chỉ qua cách thức đúng đắn.

Một lần nữa: Israel đã đi đến nhận thức rằng cách đơn giản, Thiên Chúa của họ là “Thiên Chúa” không có bất cứ đặc tính nào cả. Và vì thế cái “Ta là” tại bụi gai đang cháy, một lần nữa, đã tìm ra ý nghĩa đích thật: Thiên Chúa này đơn giản là. Khi Người nói rằng “Ta là”, Người tự giới thiệu chính Người cách chính xác như là Đấng là, trong sự hoàn toàn duy nhất của Người. Một mặt, dĩ nhiên, đây là cách tách biệt Người riêng ra khỏi những vị chúa của thời đó. Mặt khác, ý nghĩa chủ lực của nó thì hoàn toàn tích cực: Sự tỏ lộ về tính duy nhất và độc nhất vô tả.

Khi Đức Giêsu lên tiếng “Ta là”, Ngài đang dùng câu chuyện này và phản ánh câu chuyện này cho chính Ngài. Ngài đang cho thấy tính duy nhất của Ngài. Trong Ngài, mầu nhiệm Thiên Chúa duy nhất hiện diện với tư cách cá nhân: “Ta và Cha là một”. H. Zimmerman đã nhấn mạnh cách chính xác rằng khi Đức Giêsu nói “Ta là”, Ngài không tự đặt Ngài *bên cạnh* cái “Ta” của Thiên Chúa (“Das absolute ‘Ich bin’”, tr. 6), nhưng chỉ về Cha. Và cách chính xác, qua việc làm như thế, Ngài cũng nói về chính Ngài. Vấn đề chỗ này là sự bất phân biệt giữa Cha và Con. Vì Ngài là Con, Ngài có quyền thốt ra trên môi miệng của riêng Ngài việc tự mệnh danh của Cha. “Ai thấy Thầy, là thấy Chúa Cha” (Ga 14:9). Và ngược lại, vì điều này thực sự như thế, Đức Giêsu được quyền nói lên những lời thuộc về sự tự mạc khải của Cha trong tên riêng của Ngài như người Con.

Vấn đề bị đe dọa trong toàn bộ cuộc tranh luận mà trong đó câu này xảy ra, cách chính xác là sự duy nhất của Cha và Con. Để có thể hiểu điều này cách đúng đắn, trước hết, chúng ta cần nhớ lại suy tư của chúng ta về thuật ngữ “người Con” và nguồn gốc của thuật ngữ này trong đối thoại Cha-Con. Ở đây, chúng ta đã thấy rằng Đức Giêsu hoàn toàn “tương quan”, toàn thể hiện hữu của Ngài không là gì cả hơn là tương quan với Cha. Tính tương quan này là chìa khóa để hiểu cách dùng mà Đức Giêsu đã sử dụng công thức của bụi gai đang cháy và Isaiah. Cái “Ta là” hoàn toàn nằm trong quan hệ giữa Cha và Con.

Sau khi người Do thái đặt câu hỏi “Ông là ai?” cũng là câu hỏi của chúng ta. Câu trả lời đầu tiên của Đức Giêsu chỉ về Đấng sai Ngài đến và từ Đấng mà giờ đây Ngài nói cùng thế gian. Một lần nữa, Ngài lặp lại công thức mạc khải, cái “Ta là Người”, nhưng giờ đây, Ngài mở rộng nó ra với điểm quy chiếu về lịch sử tương lai. “Khi các ông giương cao Con Người lên, bấy giờ các ông sẽ biết Ta là Người” (Ga 8:28). Trên Thập giá, cuộc đời làm Con của Ngài, sự duy nhất của Ngài với Cha, trở nên hiển nhiên. Thập giá là “đỉnh cao” thật. Đây là đỉnh cao “yêu cho đến cùng” (Ga 13:1). Trên Thập giá, Đức Giêsu được tôn vinh lên tới chính “đỉnh cao” của Thiên Chúa, Đấng là tình yêu. Đây là nơi mà Ngài có thể *được biết*, mà cái “Ta là Người” có thể được nhận ra.

Bụi gai đang cháy là Thập giá. Lời công bố cao nhất của mạc khải, cái “Ta là Người”, và Thập giá của Đức Giêsu thì bất phân biệt. Những gì chúng ta tìm thấy chỗ này không phải là suy đoán theo cách siêu hình, nhưng là việc tự mạc khải của thực tại Thiên Chúa giữa lòng lịch sử cho chúng ta. “Bấy giờ, các ngươi sẽ biết Ta là Người”. Khi nào là “bấy giờ” này thật sự được nhận ra? “Bấy giờ” này nhận ra liên tục qua lịch sử, bắt đầu từ ngày Hiện xuống, khi người Do thái “đau đớn trong lòng” vì giảng dạy của Phêrô (x. Cv 2:37) và, như Công vụ Tông đồ báo cáo lại, ba ngàn người được rửa tội và gia nhập vào sự hiệp thông của các Tông đồ (x. Cv 2:41). Ý nghĩa trọn vẹn nhất của điều này được nhận ra vào thời cuối cùng của lịch sử, khi mà, như nhà thị kiến của sách Khải huyền lên tiếng: “Ai nấy sẽ thấy Người, cả những kẻ đã đâm Người” (Kh 1:7).

Ngay Phần cuối của cuộc tranh luận được ghi lại trong chương 8 của Tin Mừng Gioan, một lần nữa, Đức Giêsu thốt lên những lời “Ta là”, giờ đây được mở rộng ra và được giải thích theo một hướng khác. Câu hỏi “Ông là ai?” vẫn hiện diện đâu đây, và bao gồm câu hỏi: “Ông đến từ đâu?” Việc này dẫn đến sự bàn luận về miêu duệ của người Do Thái từ Ápraham và cuối cùng, đến cương vị làm Cha của chính Thiên Chúa. “Cha chúng tôi là ông Ápraham... Chúng tôi đâu phải là con hoang. Chúng tôi chỉ có một Cha: Đó là Thiên Chúa” (Ga 8:39, 41).

Bằng cách truy nguyên đến nguồn gốc của họ ra khỏi Ápraham đến cùng Thiên Chúa như Cha của họ, những người nói chuyện với Đức Giêsu cho Chúa một cơ hội để tuyên bố lại nguồn gốc của riêng Ngài cùng với sự rõ ràng không thể nào lẫn lộn được. Trong nguồn gốc của Đức Giêsu, chúng ta thấy sự hoàn tất cách tuyệt đối màu nhiệm của Israel, nhờ đó người Do thái được ám chỉ đến đi qua khỏi hậu duệ từ Ápraham đến việc công bố hậu duệ từ chính Thiên Chúa.

Đức Giêsu nói cho chúng ta rằng Ápraham không chỉ hướng trở lại vượt ra ngoài cả chính ông để tới Thiên Chúa như Cha, nhưng trên hết tất cả, ông chỉ trước về Đức Giêsu, người Con. “Ông Ápraham là cha các ông đã hớn hờ vui mừng vì hy vọng được thấy ngày của tôi. Ông đã thấy và đã mừng rỡ” (Ga 8:56). Ngay tại đây, khi người Do thái phản đối rằng Đức Giêsu không thể nào đã thấy Ápraham, Ngài trả lời: “Trước khi có ông Ápraham, Ta là” (Ga 8:58). Một lần nữa, câu “Ta là”, đơn giản câu “Ta là” đứng trước chúng ta trong tất cả mọi bí nhiệm của nó, cho dù giờ đây được định nghĩa ngược lại với “sự trở nên hiện hữu” của Ápraham. Cụm từ “Ta là” của Đức Giêsu đứng ngược lại với thế giới của sinh ra và chết đi, thế giới của trở nên hiện hữu và qua đi. Schnackenburg cho thấy cách chính xác rằng những gì liên quan đến chỗ này không chỉ là một phạm trù thuộc về trần gian, nhưng là “sự phân biệt nền tảng về bản chất”. Chỗ này, chúng ta có một công bố rõ ràng về “lời xác nhận của Đức Giêsu về một cách thức hoàn toàn đặc thù của hữu thể siêu việt những phạm trù người” (Barrett, *Tin Mừng*, II, tr. 80 tt).

Giờ đây, chúng ta hãy trở lại câu chuyện được Máccô kể lại về việc Đức Giêsu đi trên mặt nước ngay sau việc hóa bánh ra nhiều lần thứ nhất (x. Mc 6:45-52), một câu chuyện rất giống với trình thuật song song trong Tin Mừng Gioan (x. Ga 6:16-21). H. Zimmermann đã xây dựng một phân tích về bản văn cách cẩn thận (*Das absolute ‘Ich bin’*”, tr. 12 tt). Chúng ta sẽ đi theo những tuyến chính trong trình thuật của ông.

Sau khi hóa bánh ra nhiều, Đức Giêsu bắt các môn đệ xuống thuyền và chèo về hướng Bếtsaida. Tuy nhiên, chính Ngài lại lui vào “trên núi” để cầu nguyện. Các môn đệ, trong thuyền của họ ở giữa biển hồ, không thể đi tới được nữa vì ngược gió. Trong khi Ngài đang cầu nguyện, Chúa thấy họ, và đi về phía họ trên nước. Dễ hiểu, các môn đệ kinh hãi khi họ thấy Đức Giêsu đang bước trên nước. Họ la lên vì “hoàn toàn bối rối”. Nhưng Đức Giêsu nhẹ nhàng khuyên bảo họ: “Cứ yên tâm, chính Ta đây [Ta là Người], đừng sợ!” (Mc 6:50).

Thoạt tiên, ví dụ của các từ “Ta là Người” hình như là một công thức đơn giản về căn tính qua đó, Đức Giêsu giúp cho những người đi theo Ngài nhận ra Ngài, cũng như làm cho họ bớt sợ hãi. Tuy nhiên, cách chú giải này không đi xa lắm. Vì ngay lúc ấy, Đức Giêsu bước vào trong thuyền và gió ngừng lại. Gioan thêm vào rằng họ nhanh chóng chèo tới bờ. Điều phi thường là chỉ lúc này, các môn đệ mới thực sự bắt đầu sợ hãi. Họ hoàn toàn sững sốt, như Máccô ghi lại cách sống động (x. Mc 6:51). Nhưng tại sao? Sau khi họ sợ hãi lúc đầu tưởng là thấy ma, sự sợ hãi của các môn đệ không rời bỏ họ, nhưng đạt tới cường độ mãnh liệt nhất vào lúc Đức Giêsu bước vào trong thuyền và tức thì, gió lắng đi.

Hiển nhiên, sự sợ hãi của họ là loại sợ hãi đặc thù về “sự xuất hiện của một vị chúa cho con người, theophanies”, một loại sợ hãi bao trùm lấy con người khi chính họ bị phơi trần ra trước hiện diện của

chính Thiên Chúa. Chúng ta đã gặp một ví dụ về loại sợ hãi này sau khi bắt được nhiều cá, nơi đó Phêrô, thay vì vui vẻ tạ ơn Đức Giêsu, lại kinh hoàng đến tận sâu thẳm trong linh hồn của ông, sấp mình xuống chân Đức Giêsu, và nói: “Lạy Chúa, xin tránh xa con, vì con là kẻ tội lỗi” (Lc 5:8). Đây là sự “sợ hãi thiêng liêng” đến trên các môn đệ chỗ này. Vì đi trên nước là đặc quyền của thần linh: “Duy mình Thiên Chúa trải rộng các tầng trời, đạp lên trên ba đảo biển cả” (G 9:8; x. Tv 76:20 trong phiên bản Septuagint; Is 43:16). Đức Giêsu bước trên nước không chỉ đơn thuần là Đức Giêsu quen thuộc. Trong Đức Giêsu mới này, tức thời, họ nhận ra hiện diện của chính Thiên Chúa.

Cũng thế, việc làm cho sóng gió yên lặng là hành động vượt ra khỏi những giới hạn trong khả năng con người và cho thấy quyền năng của Thiên Chúa đang hành động. Cùng một cách, trong trình thuật trước đó mà Đức Giêsu làm cho sóng gió yên lặng tại Biển hồ Galilê, các môn đệ hỏi nhau: “Vậy người này là ai, mà cả đến gió và biển cũng tuân lệnh?” (Mc 4:41). Trong bối cảnh này cũng thế, có một điều gì đó khác thường hơn trong câu “Ta là”. Câu này còn hơn là một cách thức để Đức Giêsu xác nhận về Ngài. Dường như bí nhiệm “Ta là Người” trong các bản văn của Gioan vang vọng lại chỗ này. Dù sao chăng nữa, không còn nghi ngờ gì cả về toàn thể biển cả là một mạc khải thần thánh, một hội ngộ với mẫu nhiệm thiên tính của Đức Giêsu. Cũng thế, Mátthêu kết luận khá lôgic phiên bản của mình về câu chuyện với hành động tôn thờ và la lên của các môn đệ: “Quả thật Ngài là Con Thiên Chúa” (Mt 14:33).

Giờ đây, chúng ta hãy tiếp tục với những lời nói trong đó, câu “Ta là” được ban cho một nội dung đặc biệt để dùng cho một số hình ảnh. Trong Gioan, có bảy câu nói như thế. Đúng thế, bảy câu nói này hầu như không thể nào tình cờ. “Ta là Bánh Hằng sống”, “Ánh Sáng thế gian”, “Cửa vào”, “Mục Tử Nhân lành”, “Sự Sống lại và là Sự Sống”, “Đường, Sự Thật và Sự Sống”, “Cây Nho thật”. Schnackenburg cho thấy cách chính xác rằng chúng ta có thể thêm vào những hình ảnh chính này hình ảnh suối nước, cho dù hình ảnh này không làm thành, theo nghĩa đen, một Phần của câu nói “Ta là”, tuy nhiên, còn có những lời nói khác mà Đức Giêsu tự giới thiệu Ngài như là suối nước này (x. Ga 4:14, 6:35, 7:38; cũng xem 19:34). Chúng ta đã nghiên cứu một vài hình ảnh này cách chi tiết trong chương về Gioan. Như thế, chỗ này cũng đủ để tóm tắt cách ngắn gọn về ý nghĩa mà những câu nói của Đức Giêsu trong Gioan có gì chung với nhau.

Schnackenburg lưu ý chúng ta về sự kiện mà tất cả những hình ảnh đều là “sự khác nhau về một chủ đề, mà Đức Giêsu đã đến để cho con người được sống và sống dồi dào (Ga 10:10). Ân huệ duy nhất của Ngài là sự sống, và Ngài có thể ban cho vì sự sống thiêng liêng hiện diện trong Ngài trong sự trọn vẹn nguyên thủy và vô tận” (Barrett, *Tin Mừng*, II, tr. 88). Cuối cùng, con người vừa cần và vừa khao khát một điều duy nhất: Sự sống, sự trọn vẹn của sự sống, “hạnh phúc”. Một đoạn văn trong Tin Mừng Gioan, Đức Giêsu gọi điều đơn giản mà chúng ta khao khát là “niềm vui tuyệt đối” (Ga 16:24).

Điểm duy nhất mà cũng là đối tượng của nhiều ao ước và niềm hy vọng của con người cũng tìm cách diễn tả trong lời cầu xin thứ hai của kinh Lạy Cha: Nước Cha trị đến. “Nước Thiên Chúa” là sự sống dồi dào, cách chính xác, vì đây không phải là “hạnh phúc” riêng tư, không phải niềm vui mang tính cá nhân, nhưng thế gian đã đạt được hình thức đúng đắn của nó, sự hiệp nhất giữa Thiên Chúa và thế gian.

Cuối cùng, con người chỉ cần có một điều, mà trong đó bao gồm mọi thứ. Nhưng trước hết, họ phải tìm tòi ngoài những ao ước và khao khát nông cạn của họ để học nhận ra những gì họ thật sự cần và thật sự muốn. Con người cần Thiên Chúa. Và vì thế, giờ đây, cuối cùng chúng ta nhận ra những gì nằm phía sau mọi hình ảnh của Gioan: Đức Giêsu ban cho chúng ta “sự sống” vì Ngài ban cho chúng ta “Thiên Chúa”. Ngài có thể ban Thiên Chúa vì chính Ngài là một với Thiên Chúa, vì Ngài là người Con. Chính Ngài là ân huệ, Ngài là “sự sống”. Cách chính xác, vì lý do này, toàn thể hữu thể của Ngài bao gồm trong việc



đang liên hệ, trong “tiền hiện sinh”. Đó chính là những gì chúng ta thấy trên Thập Giá, là sự ngợi khen thật của Ngài.

Chúng ta hãy nhìn lại. Chúng ta tìm ra ba thuật ngữ trong đó, Đức Giêsu vừa che đậy và vừa tỏ lộ màu nhiệm con người của Ngài: “Con Người”, “người Con”, “Ta là Người”. Cả ba thuật ngữ này biểu thị làm thế nào Ngài ăn sâu vào trong Ngôi Lời, Sách thánh của Israel, Cựu Ước. Thế nhưng tất cả những thuật ngữ này chỉ nhận được ý nghĩa trọn vẹn trong Ngài. Dường như những thuật ngữ này đã chờ Ngài.

Cả ba thuật ngữ này đưa ra ánh sáng nguồn gốc của Đức Giêsu, tính mới mẻ của Ngài, duy chỉ mình Ngài có phẩm tính đặc biệt này, không xuất phát từ bất cứ nguồn nào khác. Vì thế, cả ba chỉ có thể trên môi miệng của Ngài, và tâm điểm của tất cả là “người Con” mang tính thuật ngữ-câu nguyện, tương ứng với “Cha ơi, Ábba” mà Ngài gọi đến Thiên Chúa. Vì thế, không có thuật ngữ nào trong ba thuật ngữ được dùng theo cách trực tiếp như lời loan báo do “cộng đoàn” tuyên xưng, do Giáo Hội tuyên xưng trong các giai đoạn thành hình lúc đầu.

Đúng thế, Hội thánh khai sinh đã múc lấy bản chất của những thuật ngữ này, tâm điểm vào “người Con”, và áp dụng nó vào thuật ngữ khác “Con Thiên Chúa”, bằng cách ấy, một lần nữa đã giải thoát tất cả từ những liên kết mang tính chính trị và truyền thuyết trước đó. Đặt trên nền tảng thần học tuyển chọn của Israel, giờ đây “Con Thiên Chúa” nhận được một ý nghĩa hoàn toàn mới, mà Đức Giêsu đã báo trước bằng cách nói về chính mình như người Con và như “Ta là”.

Như thế, ý nghĩa mới này phải đi qua nhiều chặng đường định hướng khó khăn và tranh luận sôi nổi để có thể làm sáng tỏ cách trọn vẹn và bảo đảm chống lại những nỗ lực chú giải nó trong ánh sáng thuộc về chính trị và thần thoại phiếm thần. Vì mục đích này, Công đồng Nicêa đầu tiên (A.D. 325) đã mượn lại từ cùng một bản thể (trong tiếng Hy Lạp là *homoousios*). Thuật ngữ này không Hy Lạp hóa đức tin hay áp đặt một nền triết học xa lạ lên nó. Ngược lại, từ này nắm được một công thức cố định cách chính xác về những gì đã xảy ra như khác biệt và mới lạ có một không hai trong cách nói của Đức Giêsu với Chúa Cha. Trong kinh Tin Kính Nicêa, Hội thánh liên kết với Phêrô trong việc tuyên xưng về Đức Giêsu một lần nữa như chưa bao giờ: “Thầy là Đức Kitô, Con Thiên Chúa hằng sống” (Mt 16:16).

**Tác giả: Joseph Ratzinger (ĐGH Bênêđictô XVI)**